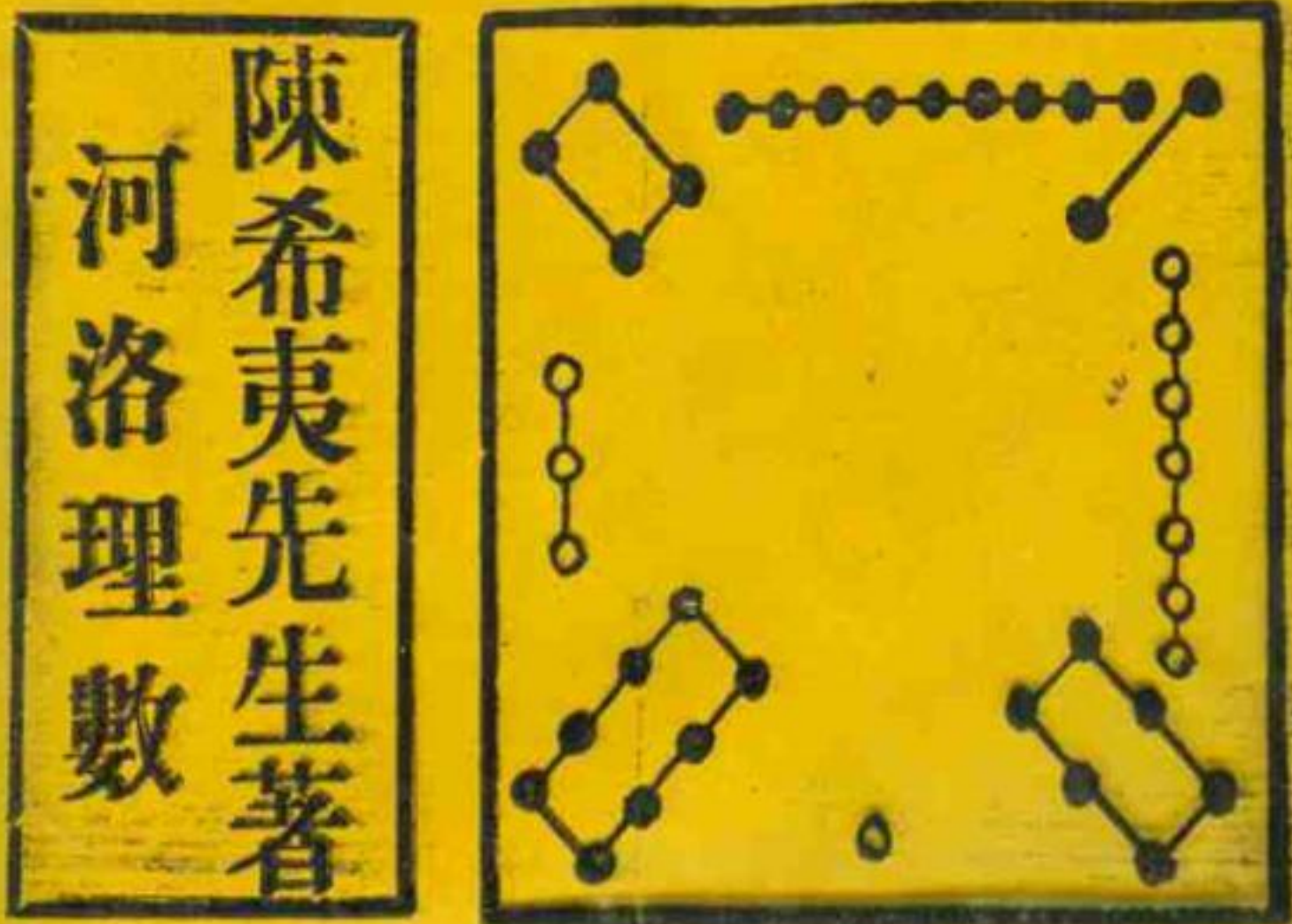


HỌC - NĂNG

BÁT-TỰ HÀ-LẠC

LƯỢC - KHẢO



ẢNH SỐ LẮY — GIẢI ĐOÁN LẮY

TỦ SÁCH QUẢNG - HIỀN

CƠ-SỞ XUẤT-BẢN PHẠM-QUANG-KHAI

1974

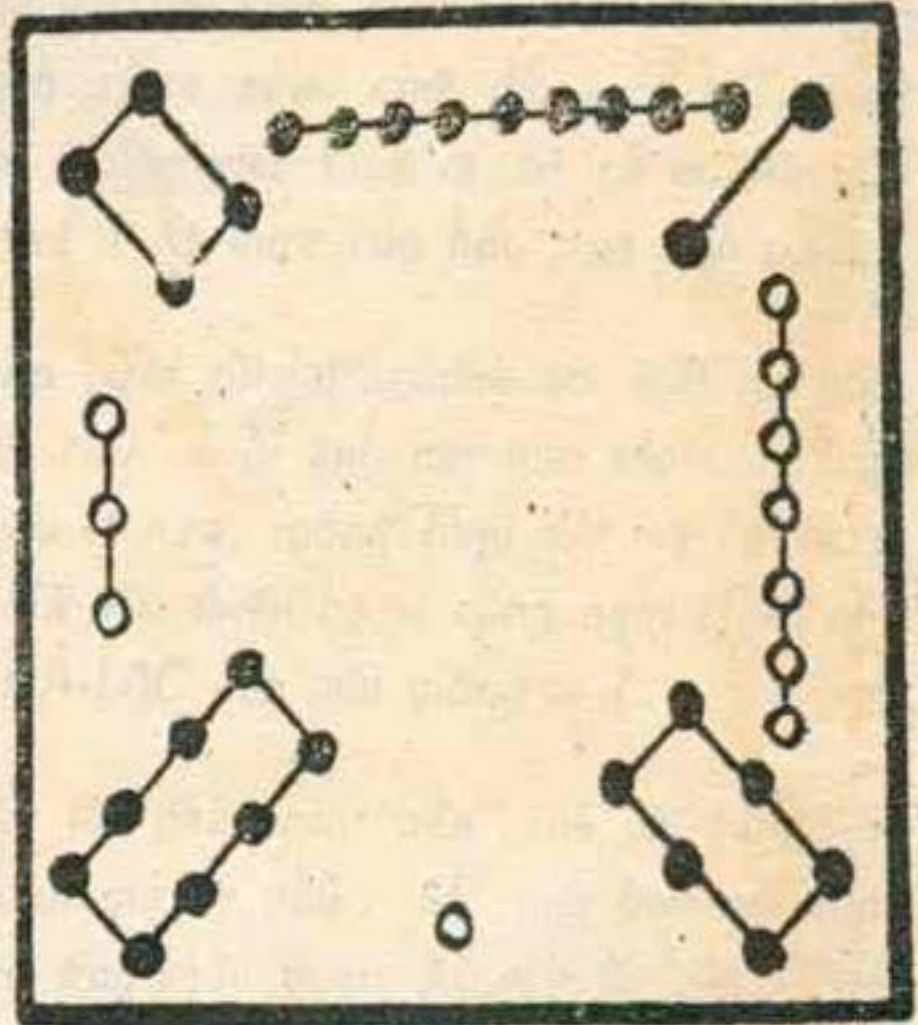
HỌC - NĂNG

BÁT-TỰ

HÀ-LẠC

(LƯỢC - KHẢO)

陳希夷先生著
河洛理數



AN SỐ LẤY — GIẢI ĐOÁN LẤY

TỦ SÁCH QUẢNG - HIỀN

CƠ-SỞ XUẤT-BẢN PHẠM-QUANG-KHAI

1974

Lời nói đầu

(hay câu chuyện viết sách)

Một Ông bạn già bảo Soạn-giả: «Suốt đời anh chỉ lấy số giúp cho người, Tài-Tử thế. Nếu không thích hành-nghề, thì sao chẳng viết sách đi? Môn **BÁT-TỰ HÀ-LẠC** của anh có cơ lắm rồi đấy!»

Chỗ thân nên mới trả lời văng mạng rằng: «Cỡ gì! mặc cỡ thì có. Nào đã biết gì đâu mà viết với lách. Học số tuy gần 40 năm thật, nhưng lẽ quyền Kinh Dịch chưa sòn, chớ đừng có nói là đã hân-hạnh dứt lấy một lần, thì phỏng viết sách ra có ích gì, hay chỉ làm thiệt lây đôi ba ram giấy và ít Ký mục của học sinh nghèo».

Ông bạn nghe xong mím cười rồi lại nghiêm nét mặt mà nói: «Chà! mặc cảm vừa vừa thôi chứ. Tuổi anh nay mai sắp sang tuần «Thất-Thập cò lai hi rồi», liệu ít nữa, xuống lòng đất mẹ có mang được tí sớ học đi không? Mà nếu thiên hạ ai cũng nghĩ (Tếu) như anh cả, thì rồi môn **BÁT-TỰ HÀ-LẠC** đến mất giống ư?

Tuy câu chuyện đối đáp tào-phào như trên, mà rồi cũng làm cho đầu óc phải suy nghĩ. Soạn giả tự nhủ: «Ừ anh bạn nói cũng có lý. Như người học **PHẬT** có ứng-khâu được **KỆ** mới là hiểu **KINH**. Học sách **Thánh-Hiền** mà không làm được bài vở gì thì sao gọi là biết học. Suốt đời chưa trình làng được một chữ nghĩa nào về **LÝ-SỐ**, thì rồi đây, khi sang thế giới bên kia lỡ gặp các **Cụ**: **Chu-Công**, **Khổng-Tử**, **Trần-Đoàn**, **Thiệu-Khang-Tiết** v. v... liệu các **Cụ** có dè yên cho hay không, hay **Khai-Trừ** thẳng cánh.» Nghĩ vậy mà thấy rờn-rợn tóc gáy, nên rắp tâm phải viết một cái gì về **LÝ-SỐ**, mặc dầu vẫn biết rằng: Viết ra thì cũng tội, mà không viết ra cũng tội.

Nhưng viết gì đây?

Từ-Vi, **KINH-DỊCH**, **MAI-HOA**, **KỶ-MÓN GIÁP-ĐÔN** v.v... đều đã đủ mặt ở thị trường sách vở từ trong **Thư-Cục**, **Ấn-Quán** cho ra đến via hè. Nhìn kỹ thì thấy thiếu **BÁT-TỰ** và **HÀ-LẠC LÝ-SỐ** là 2 Môn thịnh hành nhất ở các phố **Hoa-Kiều**.

Gần đây, tình cờ gặp một thầy Tư-ong-Sổ, người Hoa-Kiều, là chỗ quen nên ông ta hỏi : « Học giả VIỆT-NAM các ông chỉ có lấy Tử-Vi thôi, không ai biết lấy BÁT-TỰ và HÀ-LẠC à ? »

Chẳng lẽ soạn-giả lại vô lễ nài xung lên, nhưng liền nhớ ngay câu chuyện đối thoại xưa giữa YẾT-KIÊU đực thuyền và giặc Nguyên, nên cũng bắt chước lối hiên ngang mà trả lời rằng : « Học-giả Việt chúng tôi, trừ hạng tôi ra, lấy đầu mà đong không hết, còn ai cũng uyên thâm đủ các môn NHÂM, CẦM, ĐƠN, TOÁN cả, con cháu Trạng-Trình mà không tinh thông sao được. Ông đã đọc SỬ nước tôi chưa ? Sở dĩ chúng tôi chỉ lấy Tử-Vi thôi, là vì khoa ấy dễ phò biễn hơn hết. »

Ông thầy Tàu ngồi im. Lời của Ông tuy không có ý gì là kỳ thị Văn-Hóa, nhưng vô tình đã lùa ngọn roi châm chọc vào bên cạnh sườn Học-Vấn gãy-còm của Soạn-Giả, khiến hấn này phải có một quyết định như câu Dịch, hào 3 quẻ quải : « Quyết Quyết độc hành. »

Thôi, đúng cũng là số đến ngày phải cầm bút rồi, mặc dầu đây không phải là « Bút Mộng-Hoa » của THI HÀO LÝ-BẠCH chi cả mà chỉ là bút ri mực cợn, di đôi với bộ mắt đã mờ, gân tay đã mỏi, nhưng cũng cứ cố-gắng và mạo muội vạch ra cuốn BÁT-TỰ HÀ-LẠC này.

Xin tâm thành gọi là chút quà mọn tinh thần, Kính gửi đến gần xa quý vị xem chơi.

TẠI SAIGON NGÀY GIỖ TỔ HÙNG-VƯƠNG NĂM QUÝ SỬU 1973

SOẠN-GIẢ CÀN-CHÍ

HỌC-NĂNG

TỰA

Nếu tựa quy-định người viết sách phải trình bày ý-hướng của mình (Tựa: TRẦN-THUẬT trước tác giả chi ý thú giả giả, TỬ-HẢI) thì nơi đây xin kính cầu trần thuật như sau :

Ý-kiến sách này có 2 mục tiêu :

Một là: Muốn phổ-thông-hóa một môn học về ĐỊNH-MỆNH thuộc trình độ cao hơn Phổ-Thông, nguyên nhân: LÝ-SỐ HÀ-LẠC từ xưa, vẫn được coi như là một môn học khó hiểu, chỉ có một số ít Học giả khả chữ Nho và chuyên KINH-DỊCH mới nghiên cứu thời. Một bậc Đại-Hiền đời Tống, Trần-Y-Nuyền Tiên-Sinh đã phải nói là: HÀ-LẠC.... cực chính đại, không nên khinh thường, đem truyền-thụ cho bọn Phạm-Tục (Cực chính đại, bất khinh dị truyền thụ dung tục chi bối — HÀ-LẠC LÝ-SỐ quyển I) ở một thời đại NHO-HỌC cực thịnh, cách đây gần 10 Thế kỷ, mà còn có câu ấy.

Huống chi ngày nay ở nước ta, NHO-HỌC đã hồ tàn, mà người nghiên cứu KINH-DỊCH cũng hiếm có, nếu cứ tình trạng này mà lơ là, ngại khó thì ắt hẳn không chóng thì chầy môn HÀ-LẠC sẽ mai một dần dần rồi biến mất trên quê hương của những Đại-Gia LÝ-SỐ, TRẠNG-TRÌNH, TRẠNG-BỤNG v.v....

Chỉ vì nghĩ vậy mà điếc không sợ súng, sách này dám cả gan đem môn HÀ-LẠC ra phiên dịch, phần dịch, phần biên soạn thành chữ Quốc-Ngữ để mong đem phổ biến rộng rãi giữa đám bà con anh em những kiến thức mà xưa nay, người ta vẫn coi như vừa Huyền-Bí vừa Bí-Truyền. Sách này

con - đấng lý vọng rằng. Bất-cử độc-giả nào, không cần biết một nét chữ NHO, chỉ cần xem ky, cũng có thể tự lấy và tự giải đoán được quẻ HÀ-LẠC. Nếu đạt được kết quả ấy thì HÀ-LẠC mới có đất đứng ở giữa khoảng vườn rộng rãi, cây HÀ-LẠC mới nhìn thấy bóng mặt trời, mới nở ngành xanh ngọn, phát huy được tinh hoa, để mang lại một cảm hứng mới cho các bạn hiếu học, và để ganh đua với nhiều Môn học khác như TỬ-VI, Chiêm Tinh Học, Bốc-Dịch .v.v... Kể ra cũng là một việc làm khá mạo muội như muốn san quả đồi thành đường phẳng để đi, nhưng soạn giả sớ dĩ dám làm vì có một sức tin tưởng mãnh-liệt vào TRÍ-TUỆ thông minh và đức kiên nhẫn của bà con anh em người VIỆT chúng ta, bao giờ cũng tìm hiểu đến nơi và không bao giờ chịu lùi bước trước một vấn đề khó hiểu nào.

Tất có bạn sẽ hỏi: Làm một việc có ý cầu kỳ như trên, để nhằm mục đích gì? Phải chăng cũng chỉ là tiếp tay vào với Cao-Trào Tương số đương lên, là a-dua với (bọn thầy Mù gõ gáo) như lời cụ PHAN-BỘI-CHÂU đã nói, là đồi món thuốc độc để mê hoặc lòng người, làm giảm mất CHÍ-TỰ-CƯỜNG và ĐỨC-TỰ-TÍN của DÂN-TỘC mà cuộc HÒA-BÌNH sắp thực hiện cần phải tái Võ-Trang tinh thần trong công cuộc cấp bách tranh thủ TỰ-DO và điều kiện SINH-TỒN hợp lý với Thế Giới? Câu hỏi trên này quả có nghiêm nghị và xác đáng. Ấy cũng chỉ vì Soạn giả không muốn chia sẻ cái quan niệm của Cao-Trào *Tuyệt-Đối Tin-Tưởng Định-Mệnh* mà sách này mong đạt một mục tiêu thứ 2 là: *Tương-Đối-Hóa niềm tin Định-Mệnh*. Thật vậy, dù người ta sanh ra có SỐ, nhưng không sao có thể nghĩ được rằng: Ở giữa thời đại nguyên tử ngày nay, con người vẫn còn, như muôn ngàn kiếp xưa, chỉ là cái công cụ của Tạo-Hóa như cái máy lò-so để thi hành mệnh lệnh của Trời theo câu thường nói: « Một miếng ăn, một hớp uống cũng đều do Tiền Định (Nhất ẩm nhất trắc giai do Tiền định) » hoặc: « Bất phong trần phải phong trần, cho thanh-cao mới được phần thanh-cao. » (Kiểu).

Hãy xem lại KINH-DỊCH. Ta sẽ thấy ở đây một niềm sáng khoái vô biên, con người đã được công nhận là 1 đấng trong 3 NGÔI (Tam Tài : THIÊN, ĐỊA, NHÂN) có đường lối tự quyết cũng như TRỜI ĐẤT, gề điều hành VŨ-TRỤ (hữu thiên đạo yên hữu nhân đạo yên, hữu địa đạo yên, Hê-Từ Hạ) Há rằng người lại thất-thế, trụt xuống ngang hàng với muôn loài đê cũng bị-động như chúng, làm nô-lệ cho trời đất, vốn là 2 Đồng Liều thượng đỉnh vẫn ngồi bên cạnh mình, trong TAM ĐẦU-CHẾ nói trên ? có lẽ, cái chức vụ tối cao kia đã bị người ta lãng quên lâu ngày, nên một nhóm TỔNG-NHO LÝ-HỌC bèn quát khởi lên đề nhắc lại quyền ấy, trong nhóm tiêu biểu nhất có Thiệu-Khang-Tiết Tiên-Sinh đã nêu cao ngọn cờ của TỔ-SU TRẦN-ĐOÀN đề dăng cho loài người chữ LÝ-SỐ làm liều THUỐC cấp-thời chữa bệnh cứng rắn và ngoan cố của SỐ-MỆNH.

Vinh dự nước VIỆT-NAM ta cũng có đóng góp nhiều danh nhân vào ngành LÝ-HỌC này. Tay cự phách nhất là cụ TRẠNG-TRÌNH NGUYỄN BÌNH-KHIÊM mà người Trung-Hoa xưa phải tôn trọng với câu (An-Nam Lý-Học hữu Trình-Tuyền).

— Trên vừa nói : LÝ chữa bệnh được cho SỐ, tại sao ? SỐ và LÝ là cái gì ? ta thử xét xem. Ai cũng biết, SỐ do trời sinh ra bằng NĂM, Tháng, ngày, giờ sanh bắt đi bắt dịch, SỐ là vật bất biến, TRỜI nắm quyền số (NAM-TÀO BẮC ĐẦU). Vậy còn LÝ về ai, nếu không về tay người, LÝ duy ở tư-tưởng người mà có, tất cả cái gì không do trời là LÝ sáng tạo ra hết, cả về vật chất lẫn tinh thần. LÝ biến DỊCH vô cùng qua thời-gian, không-gian và qua cả tư-tưởng thời-đại của con người nữa; nên Văn-Minh của nhân loại từ thuở HỒNG-HOANG cho tới thời-kỳ toàn thể thành PHẬT thành THIÊN sau này đều cũng bởi người làm ra cả. Vậy thì LÝ còn nặng đồng cân hơn SỐ, SỐ mà không LÝ thì thật là vô lý. Nếu chỉ có SỐ không thôi, thì chim muông vạn vật đều có SỐ cả, vì

đều có ngay sanh thẳng đẽ, đầu kém chi người. Sở dĩ chúng không có óc sáng tạo như người nên chỉ có SỐ mà không có LÝ. THIỆU-UNG Tiên-Sinh rất coi trọng LÝ nên nói rằng : (Phải sáng cái LÝ trước khi khởi cái SỐ. Vì lấy SỐ mà không suy LÝ là không được vậy. Khởi SỐ tất tiên minh LÝ. Cái SỐ bất suy LÝ thì bất đắc già, MAI-HOÀ DỊCH-SỐ) Sách TỬ-BÌNH cũng ca tụng (Đo được cái LÝ thì có thể biết được đến chỗ tuyệt diệu của điều U-VI. ĐỘ-LÝ khả tri U-VI chi diệu).

Phạm-Vi loại sách thực-hành như quyển HẢ-LẠC này không cho phép bàn rộng về thuyết của chữ LÝ (Xin xem lời phiếm bản ở trang . . .) nên có điều nhận xét sau đây : Nếu người cũng tin LÝ như tin SỐ thì có thể đi tới kết quả là : Người có thể cải-tạo được phần nào Số mình. Nói một cách khác, người sẽ tự tạo lấy cho mình, một ĐỊNH-MỆNH mới, nó tuy không thỏa mãn được hoàn toàn ý mình, nhưng cũng không quá lệ-thuộc vào ý trời nữa.

Đó thiết tưởng là cái tâm-ý trong tinh thần LÝ-SỐ HẢ-LẠC như soạn giả đã tìm hiểu. Để xác định, xin tạm dùng phương trình thức sau đây :

$$\text{SỐ} + \text{LÝ} = \text{ĐỊNH-MỆNH}$$

SỐ có thể vi với HẰNG-SỐ (như số Pi π không thay đổi).

LÝ có thể vi với BIẾN-SỐ (thay đổi)

ĐỊNH-MỆNH tức như HÀM-SỐ vậy.

Đặt phương trình thức như trên là có ý muốn trình bày rằng : Người có Lý phải chịu lấy trách nhiệm của mình, chứ đừng cái gì cũng nhất nhất đổ tại trời. Nhân loại hưng suy, dân-tộc tồn vong, cá-nhân thành bại, đều do tự mình một phần lớn, há rằng cứ oán trời, kêu đất trách người khác hay sao.

THƯỜNG NHẬN THẤY RẰNG

Các bậc Học-Giả xưa, rất dè-dặt việc viết sách. Sách nào thật hữu-ích cho đời thì mới viết. Đối với hiện-tình hiện-trạng của dân ta, cứ thực mà nói, thì còn nghèo nàn về Kinh-Tế, nhấ-nhem về Khoa-Học và dờ-dang về Đạo-Đức, nếu loại sách SỐ TƯỚNG còn hữu-ích chẳng nữa, thì cũng chỉ hữu-ích vào hàng thứ sau cùng, sau những loại sách cần thiết để nâng cao mức sống cho dân lành, mở-mang tri-thức cho người thất-học, và làm lai tinh-thần cho bọn sa-ngã vong-thần. Đó là một lẽ khiến sách HÀ-LẠC này dưng-dăng mãi mới dám ra đời.

LẠI VỐN NGHĨ RẰNG :

Trong hàng ngũ VĂN-HÓA cổ-truyền, tuy thừa như sao buổi sáng, như là mùa Thu, nhưng vẫn hầy còn một số các Cụ Túc-Nho bậc Trưởng-Thượng, đã dàu đến vai mình được biên-soạn loại-sách này. Đó là một lẽ thứ hai bắt buộc phải chờ, chờ mãi, nay mới dám cho ra.

Là quyền đầu tiên về Hà-Lạc LÝ-SỐ bằng QUỐC-VĂN, Tất-nhiên sách này thiếu hẳn Kinh-Nghiem đáng lẽ được rút ra, nếu có, ở các sách đã dịch rồi của các bậc Tiên-Bối hay quý-vị đàn anh.

Đọc lời Đề-bạt trong cuốn CHU-DỊCH của Cụ PHAN, mà luống hồ thẹn cho cái tài sơ học-thiên của mình. Đến như Cụ mà còn phải nói : (Ý-KIẾN có chốn lằm-lỗi, chữ nghĩa có nhiều chốn que mùa, xin nhờ các bậc cao-minh bỏ dạy cho...) Huống chi tâm thường Vu-Lịch là kẻ soạn sách này, những mong Quý-Vị Học-Giả Bốn-Phương lượng tình chỉ bảo.

TẠI SAIGON NGÀY TIẾT VU-LAN RẰM THÁNG 7 NĂM QUÝ SỬU

SOẠN-GIẢ CẦN-TỰ

HỌC-NĂNG

PHÀM - LÊ

I.— Sách này chính là sách HÀ-LẠC nhưng đề chữ BÁT-TỰ lên trên để nhấn mạnh rằng: Muốn lấy HÀ-LẠC hay các môn khác như Mệnh-Học, hay Mệnh-Lý, Tử-Binh, Lưỡng-Đầu-Kiểm-Toán-Pháp v.v... đều phải bắt đầu bằng BÁT-TỰ cả. Sách này chỉ-dẫn đủ phương-pháp để lấy Bát-Tự và có cả phần Bách-Niên-Lịch bằng Việt-Ngữ để tiện dùng.

II.— Sách này tuy Căn-bản lấy ở quyển HÀ-LẠC LÝ-SỐ của TRẦN-HY-DI Tiên-Sinh nhưng là sách Biên-soạn vì những Lý-Do :

- a) — Chỉ trích-dịch những đoạn chính, những phần chính của sách nói trên.
- b) — Có Bố-cục riêng không giống như sách trên.
- c) — Có Tham-khảo nhiều sách khác.
- d) — Có nhiều đoạn hoàn-toàn do người Biên soạn sáng tác.

III.— MẠCH-LẠC của sách này đại khái trình bày theo thể-thức sau đây :

A, B, C, Đ là CHƯƠNG (gồm nhiều mục)

I, II, III v.v... là MỤC (gồm nhiều TIẾT)

1, 2, 3. v.v... là TIẾT (gồm nhiều đoạn)

a, b, c, v.v... là đoạn.

IV.— Sách này hoàn toàn là loại sách LÝ-SỐ, tức là thực-hành phần Hình-nhi-Hạ của triết lý KINH-DỊCH, chứ không có LÝ-Thuyết về DỊCH-LÝ như phần HÌNH-nhi-Thượng

V.— Sách này hướng nhiều về giới TRÍ-THỨC BÌNH-DÂN và các bạn trẻ (Thanh-niên, sinh-viên, Học-sinh) nên :

— Hết sức tránh những Danh-từ chữ Nho khi không cần thiết.

— Cố gắng phổ-thông-hóa lời Văn (có khi đến sô-bồ suông-sã) tất nhiên không làm vui lòng nhiều quý vị Học-Giả nghiêm trang sẽ cho thế là làm giảm giá mắt một môn học vi-diệu của THÁNH-HIÊN.

— Một số chữ cổ mỗi sách phiên-âm một khác. Sách này tin ở quyển CHU-DỊCH của PHAN-SÁO-NAM Tiên-Sinh, PHAN-BỘI-CHÂU hơn cả ; phần chấm câu, nghĩa Hào-Từ cũng căn-cứ nhiều vào sách ấy.

— Một số danh từ dùng về thời Phong-kiến như QUẢN (vua) SĨ (Xuất chinh làm Quan), Triều-Đình, những chức tước ngày nay không còn như ĐẠI-THẦN, TRUNG-THU, CHI-ĐẠO v.v... nay có thể thay thế bằng những tiếng hiện-đại như NGUYỄN-THỦ, CÔNG, TƯ-CHỨC v.v..

VI.— Sách nay cũng dùng phương-pháp Giáo-khoa nên :

— Sau mỗi chương, thường có một bài tóm-lược. Xem tóm-lược trước để lấy ý Khái-Quát rồi sau hãy xem vào CHƯƠNG thì khỏi bỏ-ngỡ. Xem toàn chương xong, lại xem tóm-lược nữa thì sẽ thấu đáo. Đó là lối BÁC-VĂN ƯỚC-LỄ của Cổ-nhân.

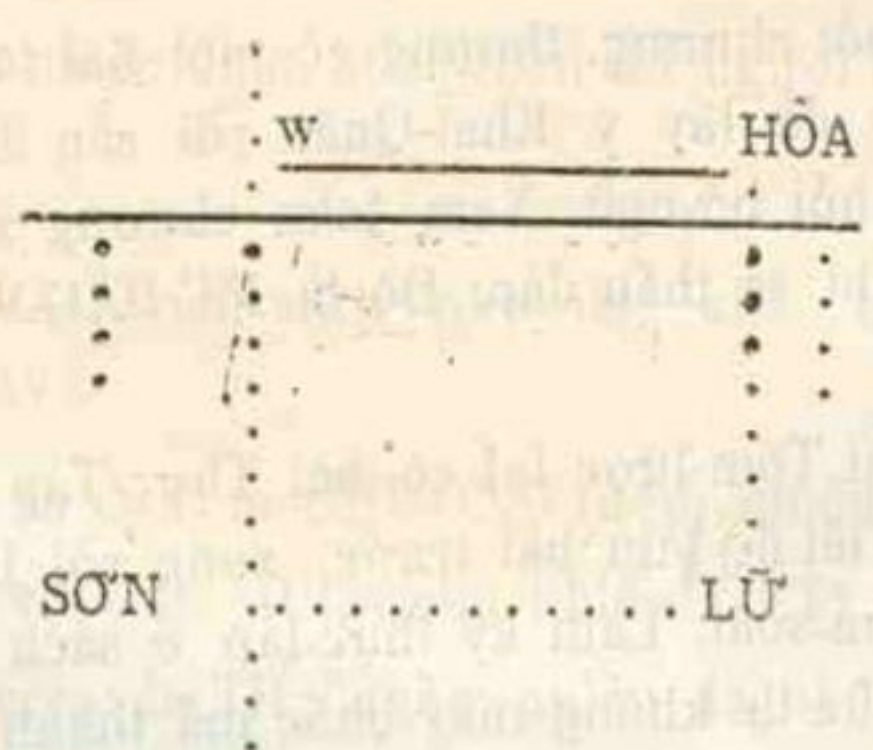
— Sau bài Tóm-lược lại có bài Thực-Tập như lối học Toán Lý-Hóa. Viết đề làm bài trước, xong rồi hãy nhìn vào giải-đáp để kiểm-soát. Làm kỹ thực-tập ở sách này và làm thêm ra ngoài nữa thì không mấy chốc mà thành nhà LÝ SỐ-HỌC. Đó là phương-pháp Cổ-điền HỌC-NHI THỜI-TẬP CHI mà ngày nay kêu là LÝ-THUYẾT và THỰC-HÀNH đi đôi.

VII.— Phần Cước-Chú, sở dĩ họa là có mấy tiếng Pháp, là vì khi gặp một vài danh-từ chuyên-khoa (Toán, Triết v.v...) đem so sánh với một tiếng ngoại-ngữ, thiết-tưởng càng làm

sáng tỏ nghĩa thêm. Ngoài Cước-chủ ra, lại có *phần lưu-ý*. Đó là lời Bồ-túc rất cần thiết cho đoạn sách vừa trình-bày, hoặc để lưu-ý Độc-Giả vào một đoạn nào Quan-trọng.

VIII.— Phần II CHƯƠNG D, sau mỗi quẻ Hào, có một câu Thơ thoát-dịch ở thơ chữ HÁN sách HÀ-LẠC ra. Có một số câu nghĩa rất Huyền-bi như lời SẮM-VỸ, nên phiên-âm Nguyễn-văn đề quý-vị Học-Giả cùng nghiên-cứu (Đại-Khai như những câu thơ ở: HẢO 5 quẻ THẢI, HẢO 6 quẻ BÌ, HẢO 4 quẻ ĐẠI-HỮU, HẢO 4, HẢO 5 quẻ LY, HẢO 2, HẢO 5 quẻ ĐẠI-TRẮNG, HẢO 4 quẻ TẤN)

XI.— Cuối CHƯƠNG D, có Đồ-biểu Tổng-quát 64 quẻ để tìm số trang của quẻ. Thi-dụ: Muốn tìm quẻ HỎA-SƠN-LŨ trang nào? thì tìm chữ HỎA ở hàng ngang, chữ SƠN ở hàng dọc (cũng như cách tìm số ở Bảng CỬU-CHƯƠNG). Từ chữ HỎA lấy ngón tay vạch thẳng xuống, từ chữ SƠN vạch qua ngang. 2 VẠCH sẽ gặp nhau ở Ô-VUÔNG góc thấy chữ LŨ trang...



X.— Ở Phụ Chương, có quyển BÁCH-NIÊN-LỊCH do Ông LONG-VĂN Vũ-Manh-Yêm vui lòng dịch giúp ở Lịch TRUNG-HOA ra. Lịch tuy chưa được đầy đủ, xong ít nhất cũng giúp cho ta tra được CAN-CHI ngày sanh và 24 TIẾT-KHÍ của trăm năm, trăm tuổi.

Chương A

BÁT-TỰ : BÀO-THAI của số HÀ-LẠC.

Muốn lấy số HÀ-LẠC, trước hết phải đổi năm tháng ngày giờ sanh ra BÁT-TỰ đã, rồi đổi BÁT-TỰ ra số ÂM số DƯƠNG của HÀ-ĐỒ LẠC-THU, sau rồi lại đổi số ÂM DƯƠNG ra thành quẻ DỊCH: Quẻ DỊCH lại đổi thành quẻ HÀ-LẠC để tìm hiểu MỆNH-VẬN con người. Như vậy từ BÁT-TỰ đến số HÀ-LẠC, đã có 3 lần chuyển hình. Có thể ví quá-trình Biến-Hóa này với quá-trình thay hình đổi dạng của trứng NGÀI ra con TẤM, TẤM ra NHÔNG và Nhộng ra Bướm.

Số HÀ-LẠC đã thoát thai từ BÁT-TỰ cho nên nói rằng: BÁT-TỰ là bào-thai của HÀ-LẠC, hay nói ngược lại: HÀ-LẠC là BÁT-TỰ đã chuyển hình. BÁT-TỰ là cái công chung mà nhiều môn học phải đi qua trước khi phân ngành (Như trên phàm-lệ đã nói).

1.— *BÁT-TỰ là gì?* theo đúng NGHĨA, BÁT-TỰ là 8 CHỮ. Tại sao lại có 8 CHỮ? Thưa rằng: Dù lấy bằng phương-pháp nào, số ai cũng phải có 4 YẾU-TỐ thì mới lập thành được. Đó là:

Năm sanh tức tuổi
Tháng sanh
Ngày sanh
Giờ sanh.

Mỗi YẾU-TỐ ấy diễn ra bằng 1 CAN và 1 CHI. Vậy 4 YẾU-TỐ diễn ra bằng 4 CAN và 4 CHI, tổng-cộng là 8 CHỮ hay BÁT-TỰ vậy.

THÍ-DỤ: Ông A năm nay 53 tuổi, sanh tháng 4, ngày 21, giờ Thìn, An ra BÁT-TỰ là:

Năm TÀN-ĐẬU (Tàn là CAN, ĐẬU là CHI)
Tháng sanh Quý-Tỵ (Quý là CAN, Tỵ là CHI)
Ngày TÀN-MÃO (TÀN là CAN, MÃO là CHI)
Giờ NHÂM-THÌN (NHÂM là CAN, THÌN là CHI)

Vấn đề đặt ra ngay bây giờ là phải biết thế nào là CAN? Thế nào là CHI? mà nhà LÝ-SỐ thường gọi là THIÊN-CAN và ĐỊA-CHI, có nghĩa là CAN của TRỜI, CHI của ĐẤT, hai thứ ấy phối-hợp với nhau mới sanh ra người.

Đối với vị nào đã có chữ NHO, hay đã biết TỬ-VI, thì CAN-CHI là truyện dễ ợt. Nhưng vị nào mới bước chân Du-Ngoạn lần đầu vào địa-hạt LÝ-SỐ thì, dù thông-minh đến đâu, cũng nên Chú-Ý ngay từ những bài đầu tiên, nhiên-hậu mới theo dõi được môn HẢ-LẠC là môn-học khá sâu xa mà các cụ nhà NHO xưa cũng không dám coi thường, vì nhất nhất là môn này dựa vào DỊCH-LÝ.

II.— 10 CAN và 12 CHI (thập CAN và thập nhị CHI)
Trên Trời dưới Đất chỉ có 10 CAN và 12 CHI, phối hợp với nhau mà VŨ-TRỤ vận hành, thời-gian, không-gian, nhân-gian biến chuyển vô cùng tận.

10 CAN là:

— ĐỌC XUÔI:

- | | |
|---------------------------|----------------------|
| 1— GIÁP (viết tắt là G) — | thuộc DƯƠNG hành MỘC |
| 2— ẤT (» À) — | » ÂM » MỘC |
| 3— BÍNH (» B) — | » DƯƠNG » HỎA |
| 4— ĐINH (» Đ) — | » ÂM » HỎA |
| 5— MẬU (» M) — | » DƯƠNG » THỔ |
| 6— KỶ (» K) — | » ÂM » THỔ |
| 7— CANH (» C) — | » DƯƠNG » KIM |
| 8— TÂN (» T) — | » ÂM » KIM |
| 9— NHÂM (» N) — | » DƯƠNG » THỦY |
| 10— QUÝ (» Q) — | » ÂM » THỦY |

Tất cả là 5 CAN ÂM và 5 CAN DƯƠNG, đều thuộc vào NGŨ-HÀNH (THỦY, HỎA, MỘC, KIM, THỔ) và chia đều nhau cứ 2 CAN chung 1 HÀNH.

- ĐỌC NGƯỢC (Cần biết đọc NGƯỢC để nhiều khi dùng đến tinh cho lạ.

Q. N. T. C. K. M. Đ. B. Á. G.

12 CHI là :

- ĐỌC XUÔI :

1- TÍ	thuộc DƯƠNG	hành THỦY	2- SỬU	thuộc AM	hành THỔ
3- DẦN	» DƯƠNG	» MỘC	4- MÃO	» -	» MỘC
5- THÌN	» -	» THỔ	6- TỶ	» -	» HỎA
7- NGỌ	» -	» HỎA	8- MÙI	» -	» THỔ
9- THÂN	» -	» KIM	10- DẬU	» -	» KIM
11- TUẤT	» -	» THỔ	12- HỢI	» -	» THỦY

- Tổng cộng là 6 CHI ÂM và 6 CHI DƯƠNG, đều thuộc vào Ngũ-Hành. Cứ mỗi Ngũ-Hành kiêm 2 chi, chỉ trừ hành THỔ kiêm 4 CHI (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi). Có thể thắc mắc hỏi: Hành THỔ saotham những vậy? Riêng mình chiếm 4 CHI? trong khi mọi hành khác, chỉ được 2 CHI. Rất dễ hiểu.

Chỉ làm con tinh chia nhỏ :

$$\begin{array}{r|l} 12 \text{ CHI} & 5 \text{ Hành} \\ \hline 2 & 2 \text{ Chi} \end{array}$$

Mỗi hành 2 CHI còn dư 2 CHI, chia nữa thì lẻ loi, mà đề thì các HÀNH nhóm ngó tranh-dành nhau. Ông hành THỔ vốn người TRUNG-ƯƠNG, có quyền hơn, nên phần nốt Ông lấy 2 CHI dư là danh chính ngôn thuận. Vì vậy Ông hành THỔ được quyền hưởng 4 CHI, chứ chẳng phải là tham những gì cả.

Đọc ngược :

Hợi. Tuất. Dậu. Thân. Mùi. Ngọ.

Ty. Thìn. Mão. Dần. Sửu. Tí.

III.— MỘT PHƯƠNG-PHÁP ĐỂ DỄ NHỚ CAN CHI.

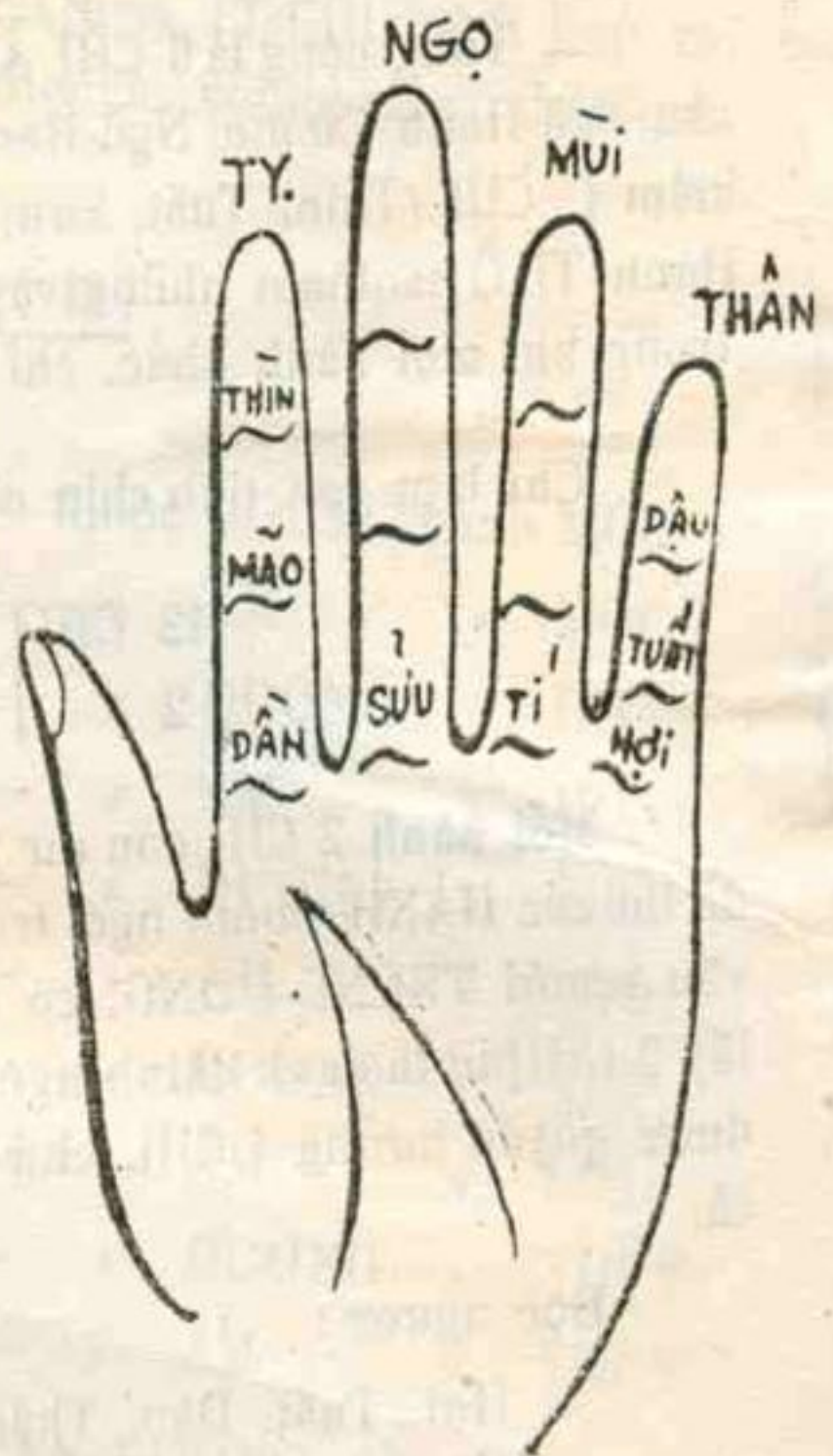
Muốn dễ nhớ CAN-CHI, thì phải thể-hiện nó lên trên vật gì cụ-thể. Những vật ấy là :

1. BÀN TAY 10 CAN
2. BÀN TAY 12 CHI
3. ĐĨA BÀN 12 CUNG (Vẽ dùng vào TỬ-VI).

BÀN TAY 10 CAN



BÀN TAY 12 CHI



ĐỊA-BÀN 12 CUNG

6 TY ÂM Hòa	7 NGỌ DƯƠNG Hòa	8 MÙI ÂM <u>Thờ</u>	9 THÂN DƯƠNG Kim
5 THÌN DƯƠNG <u>Thờ</u>			10 DẬU ÂM Kim
4 MÃO ÂM Mộc			11 TUẤT DƯƠNG <u>Thờ</u>
3 DÀN DƯƠNG Mộc	2 SỬU ÂM <u>Thờ</u>	1 TÍ DƯƠNG Thủy	12 HỢI ÂM Thủy

LƯU Ý 2 : Những số viết vào cạnh CAN-CHI đều là số thứ-tự, không ăn nhằm gì vào với số HÀ-LẠC cả.

V— Cách an **BÁT-TỰ**: Thuộc kỹ CAN-CHI rồi, đếm xuôi đếm ngược đều lâu thông, Phân biệt ÂM DƯƠNG Ngũ-Hành rành rẽ, bây giờ đi vào việc An **BÁT-TỰ** được. Trên đã nói, số có 4 yếu-tố, vậy phải đi lần-lượt 4 giai-đoạn :

- 1.— An CAN CHI của năm sanh tức tuổi.
- 2.— An CAN CHI của tháng sanh.
- 3.— An CAN CHI của ngày sanh.
- 4.— An CAN CHI của giờ sanh.

1. — An CAN-CHI năm sanh.

Dùng bàn tay 12 CHI, hoặc Địa-Bàn 12 CUNG (xem hình trang 18 và 19), cần thuộc kỹ CAN-CHI và đếm ngược xuôi mau lẹ.

NGUYÊN-TẮC

— *Cung và tuổi khởi-diềm để đếm*: Hành-niên năm nào thì lấy cung ấy làm khởi-diềm. Mỗi Cung chỉ có 2 tuổi khởi diềm: Nhỏ lên 1 tuổi, lớn 61 tuổi,

— *Cách đếm*: Phải đếm 2 vòng:

a) Vòng đi thuận chiều đếm từng chục tuổi mỗi CUNG. Năm ÂM thì tìm những cung ÂM mà đi.

Năm DƯƠNG thì tìm những cung DƯƠNG mà đi.

b) Vòng đi nghịch chiều đếm số tuổi lẻ dưới 1 chục, và đếm liền liền không bỏ cách Cung nào, không phân biệt ÂM DƯƠNG.

THÍ DỤ 1.— Hành niên năm QUÝ-SỬU, tính tuổi 39 xem CAN CHI gì? Lấy cung SỬU và 1 tuổi làm khởi diềm.

a) Đếm xuôi từng chục tuổi.

QUÝ-SỬU lên một ở cung SỬU

QUÝ-MÃO lên 11 ở cung MÃO

QUÝ-TY 21 ở cung TY

QUÝ-MÙI 31 ở cung MÙI.

Ngừng lại ở cung MÙI, vì đi nữa sang cung DẬU là 41 tuổi thì quá 39. Từ cung MÙI bắt đầu đếm ngược lại.

b) Đếm ngược từng tuổi một

31 QUÝ-MÙI, 32 NHÂM-NGO, 33 TÂN-TY, 34 CANH-

THÌN, 35 KỶ-MÃO, 36 MẠCH-DẦN, 37 ĐINH-SỬU. 38

BÍNH-TÍ, và 39 ẤT-HỢI.

THÍ-DỤ 2: Hành niên năm Giáp-Dần, tính tuổi 75 — xem CAN CHI gì?

Lấy cung Dần và tuổi 61 làm khởi điểm.

a) Đếm xuôi từng chục tuổi.

GIÁP-DẦN 61 ở cung DẦN.

GIÁP-THÌN 71 ở cung THÌN.

Ngừng lại ở cung THÌN, vì đi nữa sang cung NGO là 81 thì quá tuổi 75.

b) Đếm ngược từng tuổi một.

71 GIÁP THÌN, 72 QUÝ MÃO, 73 NHÂM-DẦN, 74 TÂN-SỬU 75 CANH-TÍ.

Có một điều rất quan-trọng là BÁT-TỰ tính tuổi khác hẳn TỬ-VI.

CÁCH TÍNH TUỔI của BÁT-TỰ

Theo phép tính TỬ-VI thì sinh năm nào chịu tuổi năm ấy, Từ giờ Tý Giao-thừa đến giờ HỢI đêm 30 tháng 12, đều thuộc vào một tuổi CAN-CHI.

BÁT-TỰ tính khác. BÁT-TỰ lấy ngày giờ tiết LẬP-XUÂN làm cái mốc để tính tuổi.

— Sang năm mới rồi mà chưa LẬP-XUÂN (Lập-Xuân đến muộn). Nếu ai sinh vào khoảng ấy, thì còn phải chịu tuổi năm cũ, mặc dầu người ta đang vui XUÂN, mừng tuổi nhau tung bưng.

— Trái lại, còn ở cuối tháng chạp năm cũ, mà đã LẬP-XUÂN (LẬP-XUÂN đến sớm) Nếu ai sinh vào khoảng ấy tức thì được tuổi mới ngay.

THÍ-DỤ 1.— Năm QUÝ-SỬU (1973) ngày mùng 2 tháng 01 giờ THÌN LẬP-XUÂN. Em A, sinh vào giờ MÃO trước giờ LẬP-XUÂN thế là chịu tuổi Nhâm-Tý của năm cũ.

THÍ-DỤ 2.— Năm TÂN-HỢI (1971) ngày 21 tháng 12 giờ DẦN Lập-Xuân, em B, sinh vào giờ MÃO, ngay sau Lập-Xuân 1 giờ, thế là được tính tuổi NHÂM-TÍ năm mới.

Để có một cái nhìn tổng-quát về các tuổi, nên lập Bảng sau đây :

BẢNG LỤC THẬP HOA-GIÁP (L.T.H.G.) và NẠP-ÂM.

a) Thế nào là Lục-Thập Hoa-Giáp ?

Tất cả các người sanh trên trái đất này, dù có mấy ngàn triệu người, nếu tính theo CAN-CHI, thì cũng chỉ có 60 tuổi không hơn không kém.

Tại sao thế ? Tại vì chỉ có 10 CAN phối-hợp với 12 CHI mà thành ra.

Trên đã nói : CAN-ÂM tìm CHI-ÂM để hợp, CAN-DƯƠNG tìm CHI-DƯƠNG để hợp.

Vậy làm con tính như nhỏ :

5 CAN ÂM \times 6 CHI-ÂM : 30 tuổi CAN-CHI ÂM

5 CAN DƯƠNG \times 6 CHI DƯƠNG : 30 tuổi CAN-CHI-DƯƠNG.

TỔNG-CỘNG : 60 tuổi CAN-CHI.

60 tuổi CAN-CHI này hợp thành một bảng gọi là BẢNG LỤC-THẬP HOA-GIÁP. Thời gian từ khai thiên Lập-Địa đến mãi-mãi sau này, cũng chỉ thâu tóm vào trong cái bảng này.

Bất sanh bất diệt, mặc dầu loài người và vạn-vật sanh diệt-diệt vô cùng tận.

Vì trở đi trở lại chỉ có 60 tuổi CAN-CHI, nên mỗi tuổi CAN-CHI 60 năm về trước hay 60 năm về sau, mới lại thấy trùng một lần. *THÍ-DỤ.* — Một em bé sanh năm GIÁP-DẦN lên 1 tuổi, thì chỉ có Ông già lên 61 tuổi, sanh trước em 60 năm, là cùng tuổi GIÁP-DẦN. Hoặc cháu chắt em bé ấy, 60 năm ~~nữa mới sanh ra, thì cũng tuổi GIÁP-DẦN.~~ Lẽ này chứng minh tại sao trong mỗi CUNG của 12 CHI, chỉ có 2 tuổi làm khởi điểm : 1 và 61.

b) Thế nào là NẠP-ÂM ?

Mỗi người trong chúng ta, ai cũng đời một tên CAN-CHI trong Bảng L.T.H.G. Nên mỗi người được bầm-thu 1 MẠNG thuộc vào một trong NGŨ-HÀNH. Mạng ấy tức là Nạp-Âm. *THÍ-DỤ*: Tuổi Giáp-Dần mạng THỦY, hay nói là : NẠP-ÂM Thủy cũng thế.

Lưu ý 3: Hành của Mạng do CAN-CHI phối hợp, Khác với hành của CAN và của CHI tách riêng. Thi-du: GIÁP-DẦN mạng THỦY, nhưng tách riêng thì GIÁP thuộc MỘC, DẦN thuộc MỘC, QUÝ-SỬU mạng MỘC nhưng tách riêng thì QUÝ thuộc THỦY và SỬU thuộc THỔ.

BẢNG LỤC-THẬP HOA-GIÁP (NẠP-ÂM)

1	G. TÍ KIM A. SỬU .	B. DẦN HỎA Đ. MÃO -	M. THÌN MỘC K. TỶ -	C. NGỌ THÒ T. MÙI -	N. THÂN KIM Q. DẬU -
2	G. TUẤT HỎA A. HỢI -	B. TÍ THỦY Đ. SỬU -	M. DẦN THÒ K. MÃO -	C. THÌN KIM T. TỶ ..	N. NGỌ MỘC Q. MÙI -
3	G. THÂN THỦY A. DẬU .	B. TUẤT THÒ Đ. HỢI -	M. TÍ HỎA K. SỬU -	C. DẦN MỘ T. MÃO .	N. THÌN THỦY Q. TỶ -
4	C. NGỌ KIM A. MÙI .	B. THÂN HỎA Đ. DẬU -	M. TUẤT MỘC K. HỢI -	C. TÍ THÒ T. SỬU -	N. DẦN KIM Q. MÃO -
5	G. THÌN HỎA A. TỶ .	B. NGỌ THỦY Đ. MÙI .	M. THÂN THÒ K. DẬU -	C. TUẤT KIM T. HỢI ..	N. TÍ MỘC Q. SỬU .
6	G. DẦN THỦY A. MÃO -	B. THÌN THÒ Đ. TỶ .	M. NGỌ HỎA K. MÙI	C. THÂN MỘC T. DẬU .	N. TUẤT THỦY Q. HỢI .

a) Cách Xử Dụng Bảng L.T.H.G (1)

— Phải biết Hệ-Thống Tờ-Chức của Bảng thì rồi mới biết cách dùng,

Bảng gồm 6 Gia Đình, mỗi Gia-Đình 10 người vị-chi là 60 người. Mỗi Gia-Đình CAN-CHI ấy do một Gia-Trưởng đứng chữ GIÁP cầm đầu. Nên 6 Gia-Đình CAN-CHI thì có 6 Gia-Trưởng là : G-TÍ, G-Tuất, G-Thần, G-Ngọ, G-Thìn, G-Dần, (Xem 6 Giáp trên Bảng ở ngay đầu mỗi Gia-Đình sắp xếp theo hàng ngang và đánh số từ 1 đến 6).

— Phải tìm gốc.- Tuổi nào muốn biết mạng mình là gì, phải tìm đến gốc là Gia-Trưởng thì mới biết.

THÍ-DỤ.— Muốn biết tuổi CANH-THÌN mạng gì. Xòe bàn tay trái ra, hay mở tờ Địa-Bản 12 CUNG ra. Đi từ Cung-Thìn đếm ngược lại. Nói : C-THÌN, đến K-MÃO, M-DẦN, Đ-SỬU, B-TÍ, Á-HỢI, sau cùng đến G-TUẤT. Đây-rồi, Cụ GIÁP-TUẤT ơi, Cụ là Gia-Trưởng của C-THÌN. Tóm được Cụ, phải theo miết Cụ đến tận nhà số 2 trong nhóm BẢNG L.T.H.G mà Cụ ở. Rồi điếm từ Cụ, theo hàng ngang đến tuổi C-THÌN thì nhìn thấy chữ KIM. Thế là biết C-THÌN mạng KIM.

LƯU-Ý 4.— Cần biết tuổi nào mạng gì đề rồi sau đây xem có hợp với quẻ HÀ-LẠC hay không.

2.— AN CAN CHI THÁNG SANH.

Tinh tháng về BÁT-TỰ cũng khác hẳn lối tinh tháng của TỬ-VI.

Tháng về BÁT-TỰ lệ thuộc vào CAN-CHI của năm sanh và vào Tiết-Hậu của mỗi tháng.

a) CAN CHI NĂM SANH CHI-PHỐI THÁNG SANH theo NGUYÊN-TẮC NGŨ-DẦN sau đây :

Cặp năm GIÁP-KỶ khởi tháng 01 ở BÌNH-DẦN
 Cặp năm ẤT-CANH MẬU-DẦN
 Cặp năm BÌNH-TÂN CANH-DẦN
 Cặp năm ĐINH-NHÂM NHÂM-DẦN
 Cặp năm MẬU-QUÝ GIÁP-DẦN

Muốn áp-dụng NGUYÊN-TẮC NGŨ-DẦN, thì trước hết phải biết tên CHI của 12 tháng đã. Dùng bàn TÂY 12 CHI để đếm.

Tháng 01 (hay GIÊNG) gọi là tháng	DẦN.
2 gọi là	MÃO
3	THÌN
4	TY
5	NGO
6	MÙI
7	THÂN
8	DẬU
9	TUẤT
10	HỢI
11	TÍ
12 (Chạp)	SỬU.

Biết tên CHI rồi, đi tìm CAN của mỗi tháng.

THÍ-DỤ 1.— Tuổi GIÁP-DẦN sanh tháng năm. Xem CAN-CHI tháng là gì? Xòe bàn-tay ra để đếm xuôi. Nói: Theo NGŨ-DẦN tuổi GIÁP khởi tháng 01 ở BÌNH-DẦN, vậy tháng 2 ở Đ MÃO, tháng 3 ở M-THÌN, tháng 4 ở K-TY, tháng 5 ở C-NGO (C-NGO) là đáp số của câu hỏi trên).

THÍ-DỤ 2.— Tuổi KỶ-MÙI, sanh tháng 3. Xem CAN-CHI tháng 3. Nói: KỶ ở trong cặp GIÁP-KỶ vậy cũng tính như GIÁP ở trên tính thấy tháng 3 là M-THÌN.

Bất-luận tuổi GIÁP gì KỶ gì (G-THÂN, G-TUẤT... K-MÃO, K-MÙI v.v... đều theo luật của cặp G-K mà tính.

THÍ-DỤ 3. - Tuổi QUY-TY sanh tháng 5. Xem CAN-CHI tháng 6. Nói: QUÝ ở trong cặp MẬU-QUÝ, vậy khởi tháng 01 ở GIÁP-DẦN. Đếm xuôi G-DẦN, Á-MÃO, B-THÌN, Đ-TY, M-NGỌ, K-MÙI.

Theo NGŨ-DẦN, chỉ cần CAN của năm để tính tháng còn CHI của năm đứng ngoài không nói tới.

-NGUYỆT-BIỂU tra Năm ra Tháng.

Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tháng	DẦN	MÃO	THÌN	TY	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÍ	SỬU
GIÁP KỶ	B	Đ	M	K	C	T	N	Q	G	Á	B	Đ
ẤT CANH	M	K	C	T	N	Q	G	Á	B	Đ	M	K
BÍNH TÂN	C	T	N	Q	G	Á	B	Đ	M	K	C	T
ĐINH NHÂM	N	Q	G	Á	B	Đ	M	K	C	T	N	Q
MẬU QUÝ	G	Á	B	Đ	M	K	C	T	N	Q	G	Á

CƯỚC-CHÚ (1) BẢNG L.T.H.G. Dùng để gọi CAN-CHI 60 năm: vừa để gọi CAN CHI 60 ngày. Cũng như về năm, mỗi ngày cách trước 60 ngày hoặc cách sau 60 ngày mới lại trùng tên CAN CHI một lần. *Thí-dụ:* Hôm nay là ngày G-DẦN thì 60 ngày trước đây hoặc 60 ngày sau đây mới lại có ngày G-DẦN.

b) TIẾT HẬU CỦA THÁNG ĐỊNH-ĐOẠT VỊ-TRÍ THÁNG SANH.

Theo TỬ-VI, sanh tháng nào thì lấy Số theo tháng ấy, sanh tháng 01 thì nhất-định là tháng 01 sanh tháng 12 thì nhất-định là tháng 12. TỬ-VI căn-cứ vào con SỐ mà tính.

BÁT-TỰ không thể. Về BÁT-TỰ, sanh tháng 01 có khi tinh là tháng 12 năm cũ. Sanh tháng 12 năm nay có khi tinh là tháng 01 sang năm, thế mới rắc rối cái tư-vô. Đó là vì BÁT-TỰ không căn-cứ vào con số tháng, mà chỉ căn-cứ vào Tiết Hậu của tháng (gọi tắt là Tiết). Mỗi tháng có một Tiết, 12 tháng là 12 TIẾT. Tiết nào đến thì tháng ấy mới kể, chưa đến chưa kể, mặc kệ mồng 1 mồng 2 v.v... cứ rêu lên là đầu tháng rồi đây. Đầu tháng với TỬ-VI chứ không đầu tháng với BÁT-TỰ, Vì TIẾT tháng của BÁT-TỰ nó đến không nhất định, có khi sớm, có khi muộn hàng cả chục ngày. Sự sớm muộn ấy đã thay đổi cả CAN CHI của tháng và năm nữa. Nó định-đoạt VỊ-TRÍ tháng sanh, năm sanh là thế.

Vì vậy, muốn tính CAN-CHI tháng, phải thuộc tên TIẾT của 12 tháng, (tháng BÁT-TỰ gọi là Nguyệt-Kiến vì tháng dựng theo TIẾT).

Sau đây là BẢNG 12 TIẾT

Tháng DẦN 01	TIẾT LẬP XUÂN.
MÃO 2	KINH - TRẬP
THÌN 3	THANH-MINH
TỶ 4	LẬP - HẠ
NGỌ 5	MANG - CHUNG
MÙI 6	TIÊU - THỦ
THÂN 7	LẬP - THU
ĐẬU 8	BẠCH - LỘ
TUẤT 9	HÀN - LỘ
HỢI 10	LẬP - ĐÔNG
TÍ 11	ĐẠI - TUYẾT
SỬU 12	TIÊU - HÀN.

Nay đã trang bị đủ dụng cụ : NGUYÊN-TÁC NGŨ-DẦN hoặc NGUYỆT-BIỂU, và Bảng 12 TIẾT rồi thì có thể đi tìm CAN CHI của tháng được.

Theo trình tự đi tìm thì :

— Trước hết phải xem TIẾT tháng nó đến ngày giờ nào để định-đoạt CHI tháng ! (xem BÁCH NIÊN LỊCH Phụ Chương sách này.)

— Biết CHI rồi phải nhờ đến NGŨ-DẦN và NGUYỆT-BIỂU để gọi ra CAN tháng, cũng như phải có người BỐ để khai họ tên cho Con (CAN là họ và CHI là TÊN).

Bây giờ đi vào áp dụng :

THÍ-DỤ 1. — Trường hợp tháng sanh đúng TIẾT.

Năm TÂN-DẬU sanh tháng 4, ngày 21.

(Xem BÁCH-NIÊN LỊCH) TIẾT-LẬP-HẠ tháng 4 đã đến từ lúc giờ TỶ ngày 29 tháng 3. Sinh 21 tháng tư sau TIẾT Lập Hạ, mà chưa sang TIẾT MANG CHŨNG tháng 5, thì vẫn còn ở tháng 4, nên được đặt tên CHI là tháng TỶ.

— Tra NGUYỆT-BIỂU thì thấy cặp BÌNH-TÂN (Tuổi TÂN-DẬU) đặt họ cho tháng TỶ là QUÝ. Vậy là tháng QUÝ-TỶ. Nên có thể an :

Năm TÂN-DẬU tháng QUÝ-TỶ.

THÍ-DỤ 2. — Trường hợp tháng sanh lệch TIẾT.

Năm NHÂM-THÌN, sanh tháng 2 mồng 1.

— Mồng 10 tháng 2, tiết KINH-TRẬP mới đến. Người này tuy sanh vào tháng 2, nhưng Ông Chủ mới là tiết KINH-TRẬP chưa đến, thì hẳn còn phải chịu mệnh lệnh của Ông chủ cũ là tiết LẬP-XUÂN tháng 01, nên được đặt tên CHI là DẦN (Cũng coi như sanh vào tháng DẦN, vì ai bảo cậu ra đời sớm trước TIẾT).

— Tra NGUYỆT-BIỂU thì thấy cặp ĐINH-NHÂM đặt họ cho tháng DẦN là NHÂM. Vậy là tháng NHÂM-DẦN nên có thể an :

— Năm NHÂM-THÌN tháng NHÂM-DẦN.

THÍ DỤ 3.— Trường-hợp tháng sanh lệch TIẾT, mà lệch luôn cả năm sanh: *Lệch TIẾN-BỘ* (1).

Năm BÌNH-NGỌ, tháng 12 ngày 27.

— Ngày 25 tháng 12 đã LẬP-XUÂN của năm sau là ĐINH-MÙI, sanh ngày 27 sau lập Xuân, nên được hưởng tuổi năm mới là ĐINH-MÙI. Và LẬP XUÂN là TIẾT của tháng DẦN nên cũng được coi như sanh tháng DẦN.

— Cặp ĐINH-NHÂM cho thấy CAN của tháng Dần là NHÂM. Vậy có thể an:

Năm ĐINH-MÙI, tháng NHÂM-DẦN.

LƯU-Ý 5: Xem Thi-dụ trên này, người sanh tháng 12 năm trước, mà tính là sanh tháng 01 năm sau. Kề cũng kỳ. Nhưng đó là cái hay đặc biệt, rất khoa-học của môn BÁT-TỰ, vì nó căn-cứ vào TIẾT-HẬU là cái gì có sự thật mà kinh-nghiệm thời-gian của ÂM-DƯƠNG-LỊCH hàng mấy ngàn năm đã chứng-minh.

THÍ-DỤ 4.— Trường hợp tháng sanh lệch TIẾT mà lệch luôn cả năm sanh: *Lệch THOÁI BỘ* (2).

Năm QUÝ-MÃO, tháng 01 ngày 10.

Ngày 11 tháng 01 mới LẬP XUÂN QUÝ MÃO. Vậy sanh ngày 10 trước LẬP-XUÂN, thì còn phải chịu tuổi năm cũ là NHÂM-DẦN. Vì chịu tuổi năm cũ, nên tháng sanh cũng phải bỏ tháng 01 để theo tháng 12 năm cũ, tức là bỏ tháng DẦN mà lui về tháng SỬU.

— Cặp ĐINH-NHÂM cho thấy CAN của tháng SỬU là QUÝ. Vậy có thể an:

Năm NHÂM-DẦN tháng QUÝ-SỬU.

CƯỚC CHÚ: 1 và 2: DANH-TỪ của người Biên-Soạn.
Lệch TIẾN BỘ: Lệch nhưng theo chiều hướng đời cũ theo mới, đời năm cũ theo năm mới, đời tháng 12 lấy tháng 01. *Lệch THOÁI-BỘ:* Lệch nhưng theo chiều-hướng lui về, bỏ tháng mới năm mới để lui về giữ tháng Cũ năm Cũ.

3) AN CAN-CHI NGÀY SANH

Tim ngày sanh Giản-Dị hơn tim tháng sanh nhiều. Chỉ cần tra ở BÁCH-NIÊN-LỊCH trong sách này.

Trong LỊCH mỗi tháng chỉ nêu ra CAN-CHI của 3 ngày: Mồng 1, 11 và 21. Những ngày khác thì dùng BÀN-TAY 12 CHI để tính ra được cả. Những ngày từ 01 đến 10 thì khởi từ 01, cứ thuận CAN-CHI mà đếm đi đến ngày sanh. Những ngày từ 11 đến 20 thì khởi từ 11 cứ thuận CAN CHI mà đếm đến ngày sanh. Những ngày từ 21 đến cuối tháng (29 tháng thiếu hay 30 tháng đủ), thì khởi từ 21 mà đếm thuận đến ngày sanh.

THÍ-DỤ 1— Năm BÍNH-DẦN tháng 10 ngày 8.

Tra BÁCH-NIÊN-LỊCH và tính theo như trên thì tháng 10 là KỶ-HỢI.

— Ngày 01 tháng 10 là MẬU-TUẤT. Dùng BÀN-TAY 12 CHI mà tính thuận ngày thì 1 ở TUẤT, 2 ở HỢI, 3 ở TÍ, 4 ở SỬU, 5 ở DẦN, 6 ở MÃO, 7 ở THÌN, 8 ở TỶ. Lại tính MẬU ở TUẤT thì, tính thuận KỶ ở HỢI, CANH ở TÍ... đến ẤT ở TỶ. Vậy ngày 8 tháng 10 là ngày ẤT-TỶ. Có thể an :

Năm BÍNH-DẦN, tháng KỶ-HỢI, ngày ẤT-TỶ.

THÍ-DỤ 2— Năm ĐINH-DẬU, tháng 3 GIÁP-THÌN, ngày 26. Tra BÁCH-NIÊN-LỊCH thì ngày 21 tháng 3 là NHÂM TUẤT. Tính thuận : 22 là QUÝ-HỢI, 23 là GIÁP-TÍ... Đến 26 là ĐINH-MÃO. Có thể an : Năm ĐINH-DẬU tháng GIÁP-THÌN, Ngày ĐINH-MÃO.

4) AN CAN CHI GIỜ SANH

a) Giờ đây là giờ ÂM-LỊCH, thường dùng để tính số, và gồm 2 giờ đồng hồ. Một ngày đêm có 24 giờ đồng hồ, thì chỉ có 12 giờ ÂM-LỊCH, nghĩa là 1 giờ ÂM-LỊCH gồm 2 giờ đồng hồ.

Sách TỬ-VI nào cũng nói về giờ. Tiện đây cũng viết ra để Độc-Giả khỏi mất công đi tìm kiếm.

12 Giờ ÂM-LỊCH là.

1/	Giờ TÍ	từ	23g.	đến	01g.
2/	» SỬU		01g.	—	03g.
3/	» DẦN		03g.	—	05g.
4/	» MÃO		05g.	—	07g.
5/	» THÌN		07g.	—	09g.
6/	» TỶ		09g.	—	11g.
7/	» NGO		11g.	—	13g.
8/	» MÙI		13g.	—	15g.
9/	» THÂN		15g.	—	17g.
10/	» DẬU		17g.	—	19g.
11/	» TUẤT		19g.	—	21g.
12/	» HỢI		21g.	—	23g.

LƯU-Ý 6.— Muốn cho dễ nhớ, đem BẢNG ĐỊA-BÀN 12 cung mà viết thêm số giờ vào từng CUNG từ TÍ đến HỢI.

b) Bảng giờ trên đây là giờ chính-thức. Nhưng từ hồi 1943 xảy ra Chiến-Tranh ở VIỆT-NAM, liên miên tới ngày nay, đồng-hồ của nhà nước, có vắn lại nhiều lần, khi thì lấy nhanh lên 1 hay 2 giờ, khi thì trở lại giờ chính-thức. Nhà LÝ-SỐ cần biết để tính giờ cho đúng.

Sau đây là BẢNG giờ của đồng-hồ vắn lại.

Từ 01-1-43	đến 9-03-45,	giờ T. từ 0g	đến 2g	(Nhanh lên 1g)
Từ 09.3.45	đến 01-9-45,	giờ Tí từ 1g	đến 3g	(Nhanh lên 2 giờ).
Từ 02-9.45	— 28-2-46,	giờ Tí từ 23g	— 1g	(tức giờ chính-thức)
Từ 01.3-46	— 30.6-55,	giờ Tí từ 0g	— 2g	(nhanh lên 1 giờ)
Từ 01.7.55	— 31.1-59,	giờ T. từ 23g	— 1g	(tức giờ chính.thức)
Từ 01.1.60	— đến nay	giờ Tí từ 0g	— 2g	(nhanh lên 1 giờ).

CAN CHI GIỜ SANH

a) Can của giờ sanh hoàn-toàn do CAN của ngày sanh định-doạt cũng như CAN của tháng sanh hoàn-toàn do can của năm sanh định doạt. Chỉ dùng CAN thôi chứ không dùng CHI, cũng như Cha khai tên họ cho con.

b) Muốn tính CAN CHI giờ sanh thì cần biết Nguyên-Tắc NGŨ-TÍ sau đây, rồi xòe BÀN-TAY 12 Chi ra, đếm xuôi cả CAN lẫn CHI từ cung TÍ đến giờ sanh thì ngưng. Nguyên tắc NGŨ-TÍ.

Cặp ngày	GIÁP-KỶ	khởi giờ	GIÁP-TÍ
—	ÁT-CANH	»	BÍNH-TÍ
—	BÍNH-TÂN	»	MẬU-TÍ
—	ĐINH-NHÂM	»	CANH-TÍ
—	MẬU-QUÝ	»	NHÂM-TÍ

THÍ-DỤ: Năm TÂN-DẬU, tháng QUÝ-TY.
Ngày TÂN-MÃO, giờ... THÌN.

Tính: Theo Nguyên-tắc NGŨ-TÍ trên thì ngày TÂN-MÃO thuộc cặp BÍNH-TÂN. Vậy khởi giờ MẬU-TÍ. Đếm: MẬU-TÍ, KỶ-SỬU, CANH-DẦN, TÂN-MÃO, NHÂM-THÌN. Điền chữ NHÂM vào chỗ giờ THÌN ở trên thành giờ NHÂM THÌN.

— Để giúp thêm trí nhớ, lập BIỂU sau đây:

THỜI BIỂU Tra NGÀY ra GIỜ.

Ngày	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Giờ	TÍ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TY	NGO	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
GIÁP KỶ	G	Â	B	Đ	M	K	C	T	N	Q	G	Â
ÁT CANH	B	Đ	M	K	C	T	N	Q	G	Â	B	E
BÍNH TÂN	M	K	C	T	N	Q	G	Â	B	Đ	M	K
ĐINH NHÂM	C	T	N	Q	G	Â	B	Đ	M	K	C	T
MẬU QUÝ	N	Q	G	Â	B	Đ	M	K	C	T	N	Q

Tóm-lược chương A

BÁT - TỰ

I.— Muốn lấy số HÀ-LẠC trước hết phải lấy BÁT-TỰ của số, nghĩa là an CAN-CHI của năm, tháng, ngày, giờ sanh.

II.— Muốn an CAN-CHI, trước hết phải thuộc lòng tên 10 CAN và 12 CHI và đếm được NGƯỢC XUÔI trên bàn-tay cũng như trên ĐỊA-BẢN 12 CUNG, lại cần nhớ CAN-CHI nào thuộc ÂM hay DƯƠNG và thuộc HÀNH gì (THỦY, HỎA, MỘC, KIM, THỔ).

1) — AN CAN CHI năm sanh: Cần nhớ 2 nguyên tắc về.

— Cung và TUỔI khởi ĐIỂM để đếm: 1 và 61.

— CÁCH đếm 2 vòng:

a) — Vòng thuận đếm từng chục tuổi.

b) — Vòng nghịch đếm số lẻ dưới một chục.

Có 2 THÍ-DỤ: Lấy 1 tuổi làm khởi ĐIỂM, Lấy 61...

— Tinh tuổi BÁT-TỰ căn cứ vào TIẾT LẬP-XUÂN thí-
du :

Em A sanh trước LẬP-XUÂN nên chịu tuổi năm cũ.

Em B sanh sau LẬP-XUÂN được tuổi năm mới.

BẢNG LỤC-THẬP HOA-GIÁP và NẠP-ÂM để giải thích.

a) — Tại sao chỉ có 60 tuổi CAN CHI ?

b) — Nạp-âm tức MẠNG thuộc NGŨ HÀNH.

c) — Cách Xử Dụng BẢNG L-T H-G để tìm MẠNG của
tuổi.

2)— AN CAN CHI: tháng sanh

a)— CAN của năm sanh gọi ra CAN tháng sanh: Cần nhớ Luật NGŨ DẪN, BẢNG tên 12 CHI tháng và NGUYỆT-BIỂU.

b)— TIẾT-HẬU của tháng quyết định tháng sanh, sanh sau TIẾT tháng nào thì mới kể là sanh vào tháng ấy (Cần nhớ tên 12 TIẾT). Áp dụng. Có 4 THÍ-DỤ (Sanh đúng TIẾT, Lệch TIẾT mà không lệch năm, LỆCH TIẾN Bộ, Lệch THOÁI BỎ).

3) AN CAN CHI ngày sanh.— Tra BÁCH NIÊN LỊCH và khởi đếm từ 3 ngày trong tháng: Ngày 01, 11, 21.

4) AN CAN CHI giờ sanh.— Phải tính giờ chính thức,

a)— CAN ngày sanh quyết định CAN giờ sanh.

b)— Nhớ Luật NGŨ TÍ và xem NHẬT-BIỂU.

Chương B

Từ Bát-Tự đến số và quẻ HÀ-LẠC.

Số HÀ-LẠC tức là số HÀ-ĐỒ LẠC THƯ gọi tắt.

Trước khi tìm hiểu tại sao HÀ-ĐỒ LẠC-THƯ lại có số và những con số gì, thì ta hãy cứ theo đúng những NGUYÊN-TẮC mà phương pháp HÀ LẠC đã đặt ra, để ta dựng thành một Công-Thức số HÀ LẠC đi đã. Đây nói Công Thức là vì đương đi vào TOÁN-HỌC toán số là số mặc dầu đơn sơ nhưng cũng cần phải nhớ thì mới tính được HÀ-LẠC.

Trên đầu CHƯƠNG-A đã nói : Số HÀ-LẠC là do BÁT-TỰ chuyển hình mà thành. Vậy phải lần lượt đi qua các giai đoạn chuyển hình ấy.

1/— BÁT-TỰ chuyển-hình ra số HÀ-LẠC : BÁT-TỰ chỉ có CAN và CAN CHI. Vậy muốn đổi CAN ra số thì phải biết BẢNG TRỊ-SỐ (1) của CAN và CHI

a) — BẢNG TRỊ-SỐ CỦA CAN.

MẬU	:	1
ẤT và QUÝ	:	2
CANH	:	3
TÂN	:	4
NHÂM GIÁP	:	6

Số 5 đứng giữa không đi với CAN nào.

ĐINH	:	7
BÍNH	:	8
KỶ	:	9

LƯU-Ý 7.— Chưa cần hiểu tại sao CAN-CHI có những TRỊ-SỐ ấy và tại sao sắp-xếp như trên, không theo thứ-tự GIÁP, ẤT, BÍNH, ĐINH, v.v..., sẽ có trang giải thích sau.

b).— BẢNG TRỊ SỐ CỦA CHI

HỢI TÍ	là THỦY :	Sanh ở số 1,	thành ở số 6.
TÍ NGỌ	là HỎA :	» 2,	» 7.
DẦN MÃO	là MỘC :	» 3,	» 8.
THÂN DẬU	là KIM :	» 4,	» 9.
THÌN TUẤT, SỬU MÙI	là THỔ :	» 5,	» 10.

Biết 2 BẢNG TRỊ-SỐ rồi, bây giờ chỉ chiếu theo đó mà đổi CAN-CHI ra số.

c).— Áp-Dụng THÍ DỤ 1.

Năm TÂN	4	DẬU	4.9
Tháng QUÝ	2	Từ	2.7
Ngày TÂN	4	MÃO	3.8
Giờ NHÂM	6	THÌN	5.10

THÍ-DỤ 2

Năm BÍNH	8	DẦN	3.8
Tháng KỶ	9	HỢI	1.6
Ngày ẤT	2	Từ	2.7
Giờ BÍNH	8	TUẤT	5.10

d).— THỰC-TẬP

Độc-giả lấy một mảnh giấy, VIẾT đủ Năm, tháng, ngày, giờ sanh sau đây, rồi AN ra CAN CHI. Xong rồi đổi CAN CHI ấy ra số HÀ-LẠC. Khi đổi xong, hãy xem đáp-số ở dưới để kiểm soát.

ĐỀ TOÁN HÀ-LẠC.

- 1/— Năm KỶ-SỬU tháng 3, ngày 26, giờ DẦN.
- 2/— Năm QUÝ-Từ tháng 7, ngày 11, giờ MÙI.
- 3/— Năm ẤT-MÙI tháng 11, ngày 03, giờ Từ
- 4/— Năm ĐINH-DẬU tháng 3, ngày 26, giờ TUẤT.

LƯU-Ý 8.— Muốn làm những bài toán trên đây, cần : Luôn-luôn nhớ 2 NGUYÊN-TẮC NGŨ-DẦN và NGŨ-TÍ, Bảng 12 TIẾT, NGUYỆT-BIỂU, NHẬT-BIỂU và 2 BẢNG TRỊ-SỐ CAN CHI.

— Tra BÁCH NIÊN LỊCH ở cuối sách này.

— BÀN TAY 12 CHI luôn luôn chuyển động, ngón tay CÁI chỉ TRỞ vào các cung trên đốt tay (Bàn tay này thật quan trọng chẳng có mà BÀI CA ở KỶ MÔN GIÁP-ĐÓN phải có câu : TRỜI-ĐẤT đều thu vào 1 BÀN-TAY. (THIÊN ĐỊA ĐỘ LAI NHẤT CHƯƠNG TRUNG).

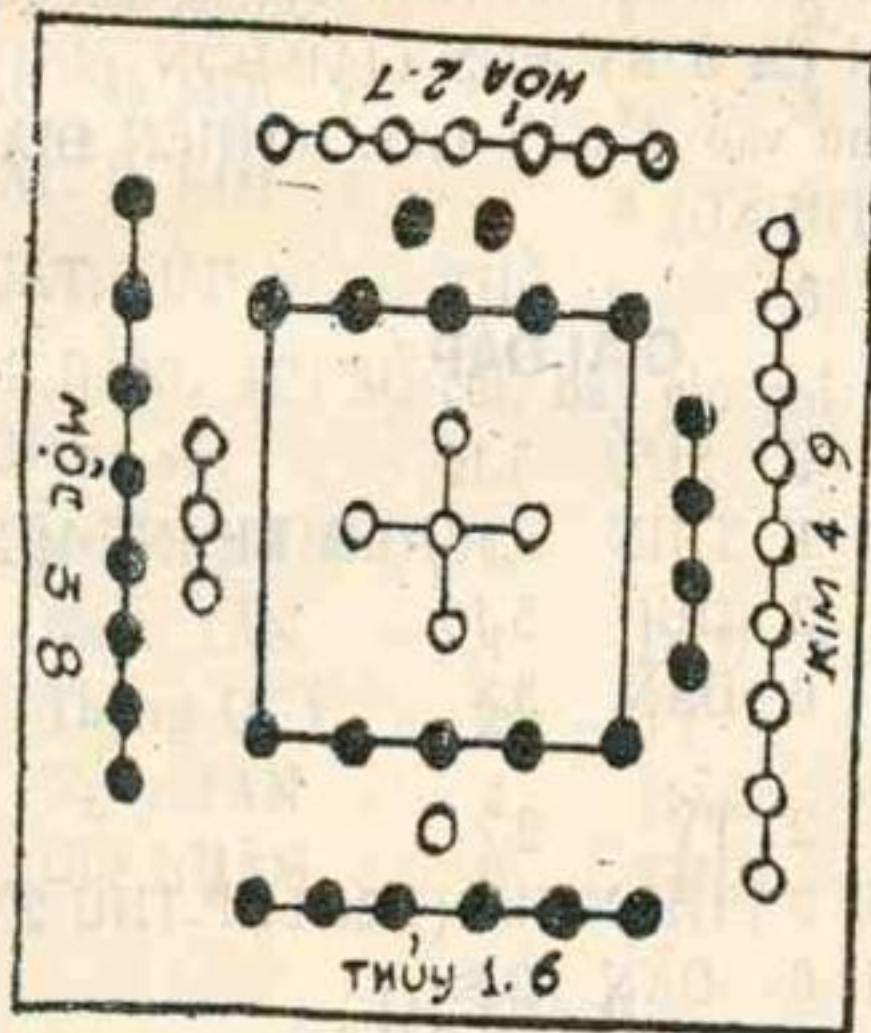
GIẢI ĐÁP

- 1) — Năm KỶ 9 SỬU 5.10
Tháng MẬU 1 THÌN 5.10 (tiết THANH-MINH : 8-3)
Ngày QUÝ 2 MÙI 5.10
Giờ GIÁP 6 DẦN 3.8
- 2) — Năm QUÝ 2 TỶ 2.7
Tháng CANH 3 THÂN 4.9 (Tiết LẬP-THU 29-6),
Ngày NHÂM 6 DẦN 3.8
Giờ ĐINH 7 MÙI 5.10
- 3) — Năm ẤT 2 MÙI 5.10
Tháng MẬU 1 TÍ 1.6 (Tiết ĐẠI-TUYẾT 25-10)
Ngày TÂN 4 HỢI 1.6
Giờ QUÝ 2 TỶ 2.7
- 4) — Năm ĐINH 7 DẬU 4.9
Tháng GIÁP 6 THÌN 5.10 (Tiết THANH-MINH 6-3)
Ngày ĐINH 7 MÃO 3.8
Giờ CANH 3 TUẤT 5.10

NGUYÊN-LAI SỐ HÀ-LẠC

Đã biết : HÀ là HÀ ĐỒ. LẠC là LẠC THU tức là cái ĐỒ. BIỂU ở Sông Hà, và cái sách ở sông LẠC. Nay muốn tìm hiểu sơ qua tại sao HÁ LẠC có SỐ và những con số gì, xin trích dịch dưới đây một trang chữ HÁN ở quyển 1 sách HÀ-LẠC LÝ SỐ của TRẦN-HY-ĐI Tiên-Sinh tên là TRẦN-ĐOÀN, tự là ĐỒ-NAM, sanh ở cuối đời ĐƯỜNG (618-906) nước Trung Hoa xưa.

1) — THIÊN nói về HÀ-ĐỒ



— Xưa con LONG-MÃ đội cái ĐỒ-BIỂU có :
1 chấm trắng, 6 chấm đen ở trên lưng gần đuôi.

7	—	2	—	—	đầu
3	—	8	—		bên tả lưng
9	—	4	—		bên hữu lưng
5	—	10	—		giữa lưng

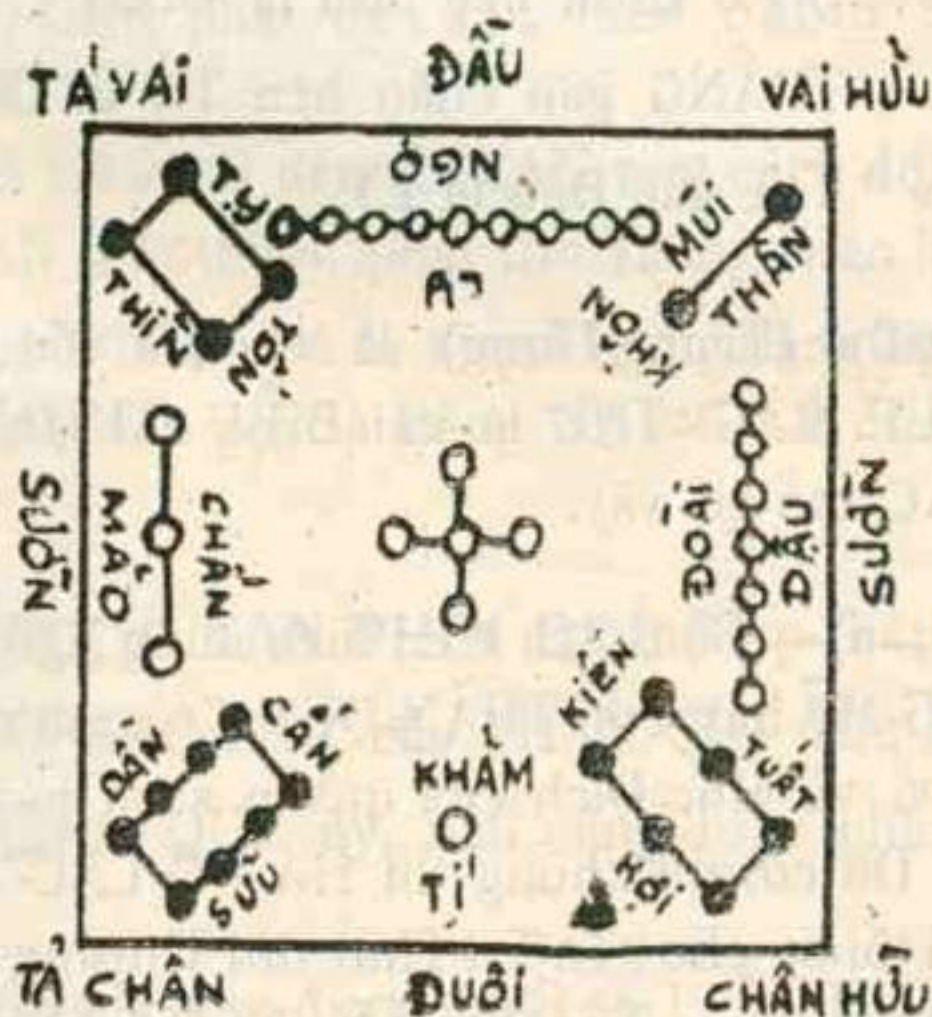
Vua HY-HOÀNG cùng họ ĐÀI-NAO định nghĩa rằng:

Số 1.6	ở	phía	dưới	hợp	phương	Bắc	sinh	ra	THỦY	thuộc	cung	TÍ	HỢI	
Số 2.7	—	trên	—	Nam	—	HỎA	—	TỶ	NGO					
Số 3.8	—	Tả	—	Đông	—	MỘC	—	DẦN	MÃO					
Số 4.9	—	Hữu	—	Tây	—	KIM	—	THÂN	DẬU					
Số 5.10	ở	giữa	—	THỔ	—	THÌN	TUẤT							
													SỬU	MÙI.

ĐỊA-CHI CỦA BÁT-TỰ bắt đầu cơ sở từ đó :

Tiếp đến ĐỒ-NAM Tiên-Sinh bèn đem CAN-CHI năm tháng, ngày, giờ sanh của con người phối hợp với số của LẠC THU, kết quả sau biết được cái mà trời đất phú bẩm cho từng người nó dày mỏng như thế nào. Đạo ĐẠI-DỊCH bỗng nhiên lại lòi sáng. Thật đáng gọi là một cái công đối với TIÊN-THÀNH. Kể Học-Giả về sau, nếu coi đây như một đồ chơi Kỳ-Hà-Học thì chẳng hóa ra rơi vào điều tự-bạo tự-khi lắm thay.

2) THIÊN NÓI VỀ LẠC THU :



— Con RỪA SÔNG đọi sách là một thứ ĐẠI-QUY, ^{vai} ~~lung~~ có một vạch dài 2 vạch ngắn là nét chữ.

- Gần đuôi có 1 chấm trắng
- Gần đầu có 9 chấm tia
- Lung bên hữu » 2 » đen
- Lung bên tả » 4 » Xanh biếc
- Gần chân bên hữu » 6 » trắng
- Gần chân bên tả » 8 » Trắng
- Sườn bên tả » 3 » Màu xanh lục
- Sườn bên hữu » 7 » Đỏ
- Giữa lung » 5 chấm vàng.

Tất cả gồm 9 VI-TRI và 7 MÃU-SẮC. 9 Vị ấy định Phương-hương. Còn nhân có 2 VẠCH mới đặt ra HẢO.

- 1/— Chấm trắng gần ĐUÔI là quẻ KHÂM.
- 2/— » Đen ở VAI bên hữu là quẻ KHÔN
- 3/— » Màu xanh Lục ở sườn bên Tả là CHẤN
- 4/— » BIẾC ở vai bên TẢ là TỐN
- 6/— » TRẮNG gần chân bên Hữu là KIỀN (hay CÁN)
- 7/— » ĐỎ ở sườn bên hữu là ĐOÀI.
- 8/— » TRẮNG gần chân bên TẢ là CẤN.
- 9/— » TÍA gần Đầu là LY.

Số 5 ở giữa (Trung-Uơng) là cái cốt yếu để sinh ra 8 PHƯƠNG 8 QUẺ. LẠC-THU là cái BIỂU-TƯỢNG do THẦN QUY SÔNG LẠC mà có vậy.

LƯU-Ý 9.—a)— Bản dịch trên theo đúng Nguyên-văn-chữ HÁN Con LONG-MÃ hay con THẦN-QUY. Có sự thực hay không điều đó phạm-vi và Mục-Đích của quyển sách này không cho phép bàn đến. Dù có, dù không thì HÀ-ĐỒ LẠC-THU vẫn là 2 BIỂU-TƯỢNG tối-sơ cho nên Tri Thức đời Thượng Cổ Á-ĐÔNG nó gồm nhiều Môn Học : Triết, TOÁN, NGŨ-HÀNH, PHƯƠNG VI. v.v... BIỂU TƯỢNG ấy đem dùng vào môn LÝ-SỐ để tìm hiểu Mệnh-Vận con người, qua Kinh-Nghiệm mấy ngàn năm, đã chứng minh cho thấy nhiều cái đúng về PHƯƠNG DIỆN nào. Vậy thì nó không phải là không có CĂN-BẢN KHOA-HỌC. Sở-dĩ người ta còn gọi môn LÝ-SỐ là Khoa-Học Huyền-Bí là vì người ta chưa tìm được đủ điều kiện để trình-bày nó theo đúng PHƯƠNG PHÁP mới mà các khoa học ngày nay đòi hỏi.

b)— MỤC-ĐÍCH của bản dịch trên là để đặt sự Liên Hệ về Toán-Học giữa những CAN CHI của BÁT-TỰ với HÀ-ĐỒ LẠC-THU mà những con số được chọn làm Chủ-Điểm.

— Về 12 CHI chỉ dùng phép tam-đoạn-luận sơ-đẳng cũng nhìn thấy ngay liên-hệ ấy.

THÍ-DỤ: (Tiền-đề) hành THỦY có số 1.3

(Hậu Đề) TÍ NGỌ là THỦY

(Đoán-Án) vậy TÍ NGỌ có số 1.6

Các CHI khác cũng đồng Lý-Luận.

— Về 10 CAN:— Nhìn Bảng TRỊ-SỐ thấy có vẻ lộn xộn vì 2 lẽ:

Hàng CAN không sắp theo thứ tự cũ: GIÁP. ẤT. BÍNH, v.v... 10 CAN phải đảo lộn theo trật-tự của hàng: ố 1, 2, 3,... đến 9.

Những số 1.2.3....9 đến với CAN một cách đột-ngột không có TRUNG-GIAN giới-thiệu, phải tìm Trung-Gian ấy ở đâu?

Tìm ở LẠC-THU. Đó là 8 quẻ trong Bảng 10 CAN PHỐI-QUẺ sau đây mà còn gọi là Bảng NẠP-GIÁP nữa.

BẢNG 10 CAN PHỐI QUẺ (Nạp-Giáp).

8 Quẻ trên LẠC-THU của THẦN QUY đều có con số.

10 CAN theo 8 QUẺ ấy, nên cũng được phối vào những con số ấy.

MẬU theo KHẨM nên được phối số 1 của KHẨM.

ẤT-QUÝ . . . KHÔN 2 — KHÔN.

CANH . . . CHẤN 3 — CHẤN.

TÂN . . . TỐN 4 — TỐN.

Số 5 đứng giữa 1 mình.

NHÂM GIÁP theo KIỀN. 6 của KIỀN

ĐINH — ĐOÀI. 7 — ĐOÀI.

BÍNH — CẤN 8 — CẤN

KỶ — LY. 9 — LY

Đề cho dễ nhớ, ĐỘC-GLẢ biết chữ NHO, nên học thuộc lòng mấy câu sau đây:

BÁT-TỰ THIÊN CAN PHỐI QUÁI LỆ.

N. G. tông KIỀN số, Á. Q. hương KHÔN cầu.

C lại chấn thượng lập, T. tại TỐN phương du.

B. ~~X~~. CẤN môn lập: K. dĩ LY vi đầu

M. tu KHẨM xứ xuất. Đ. hương Đoài-gia lưu.

II) — TÌM TỔNG-SỐ ÂM và TỔNG-SỐ DƯƠNG.

BÁT-TỰ đã chuyển hình hết ra số HÀ-LẠC cả rồi. Bây giờ phải sắp xếp ÂM với ÂM, DƯƠNG với DƯƠNG, để làm 2 TOÁN cộng, tìm 2 TỔNG-SỐ ÂM và DƯƠNG.

1):— Trước hết phải biết sắp xếp theo trật-tự nào ?

THEO TRẬT TỰ

— Tuổi DƯƠNG-NAM ÂM-NỮ thì DƯƠNG trên ÂM dưới.

— Tuổi ÂM-NAM DƯƠNG-NỮ thì DƯƠNG dưới ÂM trên.

Thế nào là tuổi DƯƠNG - NAM ÂM - NỮ ?

Đàn Ông mà CAN CHI của năm là DƯƠNG như GIÁP-DẦN BÌNH-THÍNH v.v... là DƯƠNG-NAM.

Đàn Bà mà CAN CHI của năm là ÂM như ẤT-MÃO, ĐINH-TY v.v... là ÂM-NỮ.

Trái lại ;

Nếu ĐÀN ÔNG mà CAN CHI năm là ÂM như ẤT-MÃO, QUÝ-TY v.v... là ÂM-NAM.

Nếu ĐÀN BÀ mà CAN CHI năm là DƯƠNG như GIÁP-DẦN, BÌNH-THÍNH v.v... là DƯƠNG-NỮ.

2). — Thông qua ĐIỀU-LỆ nội-quy rồi, bây giờ áp-dụng.

THÍ-DỤ 1.—

Năm KỶ 9. SỬU 5.10 tuổi ÂM-NỮ (Dương trên Âm dưới)
Tháng MẬU 1. THÌN 5.10
Ngày QUÝ 2. MÙI 5.10
Giờ GIÁP 6. DẦN 3.8

SẮP-XẾP (1)

TỔNG SỐ DƯƠNG (Số lẻ) : $9 + 1 + 5 + 5 + 5 + 3 = 28$

TỔNG SỐ ÂM (Số chẵn) : $2 + 6 + 10 + 10 + 10 + 8 = 46$ (2)

THÍ DỤ 2.—

Năm ĐINH 7 DẬU 4.9 (tuổi ÂM-NAM, Âm trên DƯƠNG dưới).

Tháng GIÁP 6 THÌN 5.10

Ngày ĐINH 7 MÃO 3.8

Giờ CANH 3 TUẤT 5.10

TỔNG SỐ ÂM : $6 + 4 + 10 + 8 + 10 = 38$

TỔNG SỐ DƯƠNG : $7 + 7 + 3 + 9 + 5 + 3 + 5 = 39$

CƯỚG-CHÚ:

1) — Sắp xếp DỌC NGANG, XUÔI NGƯỢC tùy-ý, miễn là số ÂM phải vào hàng ÂM, số DƯƠNG vào hàng DƯƠNG. Và nhớ đếm 2 hàng, tất-cả có 12 con số, đừng bỏ sót con số nào (ví 4 CANH là 4 số, 4 CHI là 8 số, cộng là 12 số).

2) — TÔNG SỐ DƯƠNG có thể là 1 số lẻ hay 1 số chẵn. Còn TÔNG SỐ ÂM bao giờ cũng là số chẵn (vì số lẻ cộng với số lẻ có thể thành chẵn như $1 + 3$ thành 4, còn số chẵn cộng với số chẵn thì vẫn là chẵn như $2 + 4$ là 6).

III.— TÔNG-SỐ CHUYỂN HÌNH RA QUÊ.

Từ khi lọt lòng mẹ ra, ngày sanh tháng đẻ đã chuyển ra BÁT-TỰ là một lần. BÁT-TỰ nhờ có những bảng trị-số của HÀ-ĐỒ LẠC-THỦ, nên cũng kinh-tế-hóa, chuyển ra TÔNG-SỐ ÂM-DƯƠNG là lần thứ hai.

TÔNG SỐ vi như người đã giàu có. Phú rồi tự nhiên nghĩ đến quý là lẽ thường tình. Cũng phải có «Danh gì với núi sông», chứ chỉ nhiều tiền lắm của không thời thì cũng chẳng thú. Vì vậy TÔNG SỐ lại muốn chuyển hình ra QUÊ DỊCH để vui với CHỮ-NGHĨA của THÁNH-HIỀN. Như thế là chuyển hình lần thứ ba, khác nào «VŨ-MÔN TAM CẤP LĂNG», vượt cửa Vũ-Môn, cá sẽ hóa Rồng. Biện pháp chuyển hình cũng đòi hỏi nhiều đợt kế-toán, nhưng tin rằng, một khi đã thông cảm được mọi nguyên-tắc thì rùa thủ-túc cũng sẽ biết phi nhanh như ngựa thần.

ĐỢT 1.

Đem TÔNG-SỐ trở về với 9 số hàng ĐƠN của quê.

LÝ DO : 8 Quê LẠC-THỦ chỉ có số hàng đơn từ 1 đến 9. Nên Tông-Số căn-bản tối-đa của trời (DƯƠNG) chỉ có 25.

Vì : $1 + 3 + 5 + 7 + 9$ là 25.

TÔNG-SỐ căn-bản tối-đa của ĐẤT (ÂM) chỉ có 30.

Vì : $2 + 4 + 6 + 8 + 10$ là 30.

Thế mà Tông-số ÂM và DƯƠNG do BÁT-TỰ chuyển ra, nhờ sự ngẫu nhiên sinh thành, đã đi tới những con số kếp-sù lớn hơn 10, nhiều khi lớn hơn cả TÔNG-SỐ căn-bản của trời đất, là 25 và 30.

Không thể dễ lộng-hành thế được. Phải có biện-pháp gì để kéo mọi Tông-Số hay số sai-biệt lớn về với 9 số hàng

ĐƠN được coi như mức-độ hợp-lý không nên quá. Đó cũng là một cách giúp cho Tổng số được phản-bản hoàn-nguyên vậy. Thi đây biện-pháp truy-hồi Tổng-Số. Có nhiều trường hợp :

a) — *TỔNG-SỐ DƯƠNG* lớn hơn 25 thì bớt 25 đi, mà chỉ được phép bớt một lần 25 thôi, còn lại là số sai-biệt (hiệu-số)

THÍ DỤ : 29 — 25 còn lại 4

51 — 25 còn lại 26

b) — *Tổng số ÂM* lớn hơn 30: Thi bớt 30 đi, mà chỉ được phép bớt 1 lần 30 thôi, còn lại là số sai-biệt (hiệu-số).

THÍ DỤ : 38 — 30 còn lại 8

42 — 30 còn lại 12.

c) — *Những số sai-biệt DƯƠNG* hay *ÂM* từ 10 trở lên gọi là số *Sai-biệt lớn*, đem bớt những hàng chục đi, còn lại là số

Sai-biệt nhỏ : *THÍ-DỤ* trên :

26 — 20 còn lại 6

12 — 10 còn lại 2

d) — *Những số sai-biệt lớn bằng 10* hay bội-số 10 (như 20, 30, 40 vv...) (1), trên nguyên tắc đều bị bớt hết không còn gì. Nhưng để tránh cho số sai-biệt nhỏ khỏi bị SỐ KHÔNG (0) nó sẽ tiêu hủy cả con toán. nên đặc-biệt được giữ lại con

Số có nghĩa (2) của hàng chục đã bị bớt.

CƯỚC CHÚ : (1) Bội-số 10 hay multiple de 10.

(2) Số có nghĩa hay chiffre significatif tức số không phải số 0.

THÍ-DỤ: Đàng lẽ 20 — 20 còn lại số 0 thì được đặc-án giữ lại *Con số 2* (là số có-nghĩa của 2 chục)

Đàng-lẽ 40-40 còn lại 0 thì được đặc-án giữ lại con số 4 (là số có nghĩa của 4 chục).

Vì vậy mà xảy ra sự tị-nạnh với trường-hợp đặc-án trên là 20 giữ lại 2 thì cũng như 22 trừ 20 còn lại 2.

40 giữ lại 4 thì cũng như 44 — 40 còn lại 4.

e) — ~~Tổng số DƯƠNG bằng 25 hay nhỏ hơn 25~~, thì theo trường-hợp C ở trên. (bớt những hàng chục đi)

THÍ-DỤ : 25 — 20 còn lại 5

19 — 10 còn lại 9

g) *Tổng số ÂM bằng 30* thì theo trường-hợp D ở trên.

THÍ-DỤ : 30 giữ lại 3.

Tổng số ÂM nhỏ hơn 30 thì cũng theo trường-hợp C ở trên.

THÍ-DỤ : 28 — 20 còn lại 8.

h) — *Trường-hợp phức-tạp* bao gồm nhiều trường-hợp trên

THÍ DỤ DƯƠNG : 51 trừ 25 còn lại 26 (theo a)

26 - 20 còn lại 6 (theo c)

THÍ DỤ ÂM : 60 — 30 còn lại 30 (theo b)

30 giữ lại 3 (theo d).

LƯU-Ý 10. — Những trường hợp trên này phải xem rất kỹ và thực-tập nhiều thì mới nhớ được. Nếu tính sai những trường hợp trên, thì Công-Thức HẢ-LẠC của mỗi tuổi sẽ đều sai hết.

Đoạn này sách HẢ-LẠC chỉ dạy sơ qua. Nhờ Kinh Nghiệm của THẦY-TRUYỀN Nên mới có sự phân-tích ra nhiều trường hợp như trên. Tuy-nhiên Soạn-Giả sẽ vô cùng cảm ơn nếu có sự phân-tích nào hay hơn do Học-Giả bốn-phương chỉ, bảo.

ÁP DỤNG

THÍ-DỤ 1.— Tuổi ÂM NỮ KỶ SỬU (trang 36 và 37)

TỔNG SỐ DƯƠNG : 28. 28 — 25 : Sai-biệt DƯƠNG là 3

TỔNG SỐ ÂM : 46. 46 — 30 : 16

16 — 10 : Sai - biệt ÂM là 6

THÍ-DỤ 2.— Tuổi ÂM NAM ĐINH-DẬU (trang 36)

TỔNG SỐ ÂM 38. 38 — 30 sai-biệt ÂM là 8

TỔNG SỐ DƯƠNG 39. 39 — 25 : 14

14 — 10 sai biệt DƯƠNG là 4

HAI TỔNG SỐ đã bị bớt lần để trở thành những số hàng ĐƠN gọi là số sai-biệt ÂM và sai-biệt DƯƠNG sẵn sàng chuyển hình ra QUẺ.

ĐỢT 2.— Số SAI BIỆT chuyển hình ra QUẺ.

— Chỉ cần nhớ bảng 10 CAN phối QUẺ (trang 41) với những số của QUẺ thì chuyển được ngay.

THÍ-DỤ trên

Sai biệt DƯƠNG 3 là CHẤN

Sai biệt ÂM 6 là KIỀN

Sai biệt ÂM 8 là CẤN

Sai biệt DƯƠNG 4 là TỐN.

Đến đây mới tạm biết tên QUẺ một cách đơn-sơ thể thôi. Bao giờ xem qua mấy CHƯƠNG sau thì sẽ biết được hơn như :

QUẺ CHẤN trên, KIỀN dưới, là quẻ LÒI-THIÊN ĐAI-TRÁNG
QUẺ CẤN trên, TỐN dưới, là quẻ SƠN-PHONG-CỔ.

LƯU-Ý 10.— (Rất quan-trọng)

Trên LẠC-THU, số 5 đứng giữa một mình, không đi với QUẺ nào.

Vậy khi tính TÔNG-SỐ thấy 5 thì chuyển ra quẻ gì?

Lại phải thuộc luật TAM-NGUYÊN như sau :

Sanh vào Thượng-nguyên thì bất-luận ÂM-DƯƠNG

Cử NAM là CẤN, NỮ là KHÔN.

Sanh vào Hạ-NGUYÊN thì bất-luận ÂM-DƯƠNG.

Cử NAM là LY. NỮ là ĐOÀI.

Sanh vào TRUNG-NGUYÊN thì.

DƯƠNG NAM ÂM NỮ là CẤN.

DƯƠNG NỮ ÂM NAM là KHÔN

Nhưng phải biết TAM-NGUYÊN là gì đã? Đó là Danh-Từ của nhà LÝ-SỐ.

Mỗi Chu-Kỳ 60 năm HOA-GIÁP (tức Lục-Thập Hoa-Giáp) gọi là MỘT-NGUYÊN. Cứ 3 CHU-KỲ HOA-GIÁP đi với nhau làm thành 1 Chu-Kỳ lớn gọi là TAM-NGUYÊN, gồm 60×3 là 180 năm.

Trong mỗi Chu-Kỳ TAM-NGUYÊN, thì Chu-Kỳ HOA-GIÁP đầu gọi là THƯỢNG-NGUYÊN, Chu-Kỳ Hoa-Giáp thứ hai gọi là TRUNG-NGUYÊN, và Chu-Kỳ Hoa-Giáp thứ ba gọi là HẠ-NGUYÊN.

Theo Sách HÀ-LẠC LÝ-SỐ (1) của TRẦN-HY-DI Tiên-Sinh thì :

— Từ đời ĐỒNG-TRỊ thứ 3 nhà THANH tức là năm GIÁP-TÍ 1864 đến năm DÂN-QUỐC thứ 12 tức QUÝ-HỢI 1923 thì kể là : THƯỢNG-NGUYÊN.

— Từ năm DÂN-QUỐC thứ 13 tức GIÁP-TÍ 1924 đến năm DÂN-QUỐC thứ 72 QUÝ-HỢI 1983 kể là TRUNG-NGUYÊN.

— Từ năm DÂN-QUỐC thứ 73 tức GIÁP-TÍ 1984 đến năm DÂN-QUỐC thứ 132 QUÝ-HỢI 2043 kể là HẠ-NGUYÊN.

CƯỚC-CHỮ : (1) Bản con tính này do soạn-giả sách HÀ-LẠC thêm vào, chứ TRẦN-HY-DI Tiên Sinh thì đã mất từ lâu đời.

Theo sách DƯƠNG-TRẠCH của VƯƠNG-ĐỨC-HUÂN (trang 17) thì lại tính khác, nghĩa là năm GIÁP-TÍ 1984 đã bắt đầu THƯỢNG-NGUYÊN của CHU KỲ TAM-NGUYÊN mới. Có lẽ đó là phép tính riêng của nhà DƯƠNG-TRẠCH. Chưa rõ.

TÓM-TẮT

THƯỢNG-NGUYÊN 1864-1923 là 60 năm (Giáp-Ti — Quý-Hợi).

TRUNG-NGUYÊN 1924 đến 1983 là 60 năm (Giáp-Ti — Quý-Hợi)

HẠ-NGUYÊN : 1984 đến 2043 là 60 năm (Giáp-Ti — Quý-Hợi).

TAM NGUYÊN 180 NĂM

III.— HÓA-CÔNG. THIÊN-NGUYÊN-KHÍ, ĐỊA-NGUYÊN-KHÍ

— Ba Danh-Từ này có vẽ Siêu-Hình, do tháng sanh và CAN CHI năm sanh mà ra, nhưng đứng riêng như 3 vị PHÚC THẦN, và nếu may ai được thấy hiện lên trên quẻ số của mình thì thật là vinh dự.

a) CÁCH tìm HÓA-CÔNG : Chỉ có 4 HÓA-CÔNG theo 4 mùa

— Sanh sau Đông-Chí trước Xuân-Phân, HÓA-CÔNG là KHẨM.

— Sanh sau Xuân-Phân trước HẠ-CHÍ, HÓA-CÔNG là CHẤN.

— Sanh sau HẠ-CHÍ trước THU-PHÂN, HÓA-CÔNG là LY.

— Sanh sau Thu-Phân trước ĐÔNG-CHÍ, HÓA-CÔNG là ĐOÀI.

HÓA-CÔNG chỉ liên-hệ với tháng, chứ không liên hệ gì với năm với ngày, với giờ sanh cả. Như một người sanh sau Đông-Chí, hành Thủy đương vượng, vậy HÓA-CÔNG là KHẨM, quản-trị đến trước Xuân-Phân 1 ngày mới hết nhiệm-kỳ. Nếu số người ấy, quẻ TIÊN-THIÊN hay HẬU-THIÊN có KHẨM, ấy là số có HÓA-CÔNG.

Nếu không có KHẨM là số không có HÓA-CÔNG. Suy ra các tuổi khác cũng thế.

HÓA-CÔNG chuyên chủ về đường Danh-Dự. Gặp HÓA-CÔNG thì hoặc đỗ-đạt, hoặc được hưởng ân-lộc. NỮ MỆNH thì hiền-lương đáng làm MẪU-NGHI.

b) Cách tìm THIÊN-NGUYÊN-KHÍ, ĐỊA-NGUYÊN-KHÍ:

Xem CAN CHI của năm sanh.

- GIÁP, NHÂM, TUẤT, HỢI, thuộc KIỀN là THIÊN.
- ẤT, QUÝ, MÙI, THÂN, thuộc KHÔN là ĐỊA.
- BÍNH, SỬU, DẦN, thuộc CẤN là SƠN.
- ĐINH, DẬU, thuộc ĐOÀI là TRẠCH.
- MẬU, TÍ, thuộc KHÂM là THỦY.
- KỶ, NGỌ, thuộc LY là HỎA.
- CANH, MÃO, thuộc CHẤN là LÔI.
- TÂN, ^{THIN} Ỡ, thuộc TỐN là PHONG.

Phạm Nguyên-Khí chỉ liên-hệ với CAN-CHI năm sanh thôi, chứ tháng, ngày, giờ sanh không ăn nhằm gì cả.

THÍ-DỤ : Tuổi GIÁP-TUẤT hoặc NHÂM-TUẤT mà được quẻ THIÊN-TRẠCH-LÝ, thế là tuổi ấy có đủ cả THIÊN-NGUYÊN-KHÍ và ĐỊA-NGUYÊN-KHÍ vì rằng GIÁP, NHÂM, và TUẤT đều thuộc KIỀN là THIÊN. Nếu là tuổi ẤT-HỢI thì chỉ có ĐỊA-NGUYÊN-KHÍ vì HỢI cũng thuộc KIỀN là THIÊN còn ẤT thì không.

T.N.K và Đ.N.K chủ về cách PHÚ QUÝ DANH-DỰ, nên còn gọi là QUAN-LỘC-TINH hay CÁO-MỆNH-TINH, bất luận NAM, NỮ mà gặp được thì đều cát khánh, nếu tuổi được cả nạp ÂM nữa thì càng tốt thêm.

Tóm lược Chương B.

Từ BÁT-TỰ đến số quẻ HÀ-LẠC.

I) — *BÁT-TỰ* chuyển hình ra số *HÀ-LẠC*: Cần nhớ 2 BẢNG Trị số CAN và trị-số CHI, Căn-cứ trên *HÀ-ĐỒ* của *LONG-MÃ* và *LẠC-THƯ* của *THẦN-QUY*.

Nhờ sự trung-gian của Ngũ-Hành trong *HÀ-ĐỒ* thì mới đổi CHI được ra số.

Nhờ sự trung-gian của 8 QUẺ (Bát-Quái) trong *LẠC-THƯ* và BẢNG 10 CAN phối QUẺ (Nạp Giáp) thì mới đổi CAN được ra số.

II) — *Tim Tổng số ÂM và Tổng-số DƯƠNG*: CAN CHI có tất cả 12 con số, vậy phải sắp-xếp ra số ÂM số DƯƠNG để cộng và tìm ra 2 Tổng-Số.

III) — *Tổng Số Chuyển Hình ra Quẻ*: Đó là công việc hoán-chuyển tuần hoàn.

CAN CHI ————— qua QUẺ ————— ra SỐ
TỔNG SỐ ————— ra QUẺ (1).

Phải chuyển ra QUẺ thì mới tìm thấy Nghĩa-Lý, còn để nguyên những con SỐ, thì không biết được gì.

Thế là cái vòng chuyển hình từ CAN CHI ra số *HÀ-LẠC*, từ số *HÀ-LẠC* ra quẻ *DỊCH* đã hoàn-thành vậy.

IV) — *Tim HÓA-CÔNG, THIÊN NGUYÊN KHÍ và ĐỊA-NGUYÊN-KHÍ*.

— *HÓA CÔNG* theo tháng sanh, còn *Thiên-Địa Nguyên-Khí* theo CAN CHI năm sanh.

CƯỚC CHÚ: (1) Có câu CA-DAO.

CAN CHI du-di 8 QUẺ, Đẻ ra con số.

Tổng-số Giấu to, nộp thuế quanh-co, trở về 8 QUẺ.

THỰC - TẬP

Chuyển hình những BÁT-TỰ của mỗi tuổi sau đây ra số HÀ-LẠC rồi lại chuyển số ra quẻ DỊCH. Làm xong đầu đây rồi hãy xem giải đáp để kiểm soát.

- 1/— Năm Quý-Sửu (Âm nam) Tháng Nhâm-Tuất.
Ngày 24 Đinh-Sửu Giờ Ất-Tỵ
- 2/— Năm Đinh-Tỵ (Âm-Nữ) tháng Nhâm Dần
Ngày 2 Bính-Thần Giờ Mậu-Tuất.
- 3/— Năm Canh-Dần (DƯƠNG NỮ) Tháng Mậu-Tí
Ngày 5 Nhâm-Ngọ Giờ Kỷ-Dậu.
- 4/— Năm Bính-Tí (DƯƠNG NAM) Tháng Quý Tỵ
Ngày 4 Bính-Ngọ Giờ Tân-Mão.
- 5/— Năm Canh-Thìn (DƯƠNG NAM) Tháng Đinh-Hợi
Ngày 20 Bính-Thìn Giờ Kỷ-Hợi.

GIẢI - ĐÁP

- | | |
|--------------------|--------------------------|
| 1/— QUÝ 2 SỬU 5.10 | ÂM NAM |
| NHÂM 6 TUẤT 5.10 | HÒA CÔNG ĐOÀI. |
| ĐINH 7 SỬU 5.10 | T-N-K: KHÔN (Không) (Cố) |
| ẤT 2 TỴ 2.7 | Đ-N-K: CẤN (Không) |

Tổng số ÂM: $2+6+2+10+10+10+2$ là 42

Tổng số DƯƠNG: $7+5+5+5+7$ là 29

$42 - 30$ còn lại 12. $12 - 10$ còn lại 2 là KHÔN (Đĩa)

$29 - 25$ còn lại 4 là TỒN (PHONG).

QUẻ ĐỊA PHONG-THANG

2) — ĐINH 7	TỶ 2.7	ÂM NỮ
NHÂM 6	DẦN 3.8	HÓA-CÔNG-KHẨM.
BÍNH 8	THÂN 4.9	T.N.K : ĐOÀI (có)
MẬU 1	TUẤT 5.10	Đ.N.K : TỐN (không)

T.S-DG : $7 + 1 + 7 + 3 + 9 + 5 = \underline{\text{là } 32}$

T.S-Â : $6 + 8 + 2 + 8 + 4 + 10 = \underline{\text{là } 38}$

32 — 25 còn lại 7 là ĐOÀI (Trạch)

38 — 30 còn lại 8 là CẤN (Sơn)

QUÊ TRẠCH SƠN HÀM

3) — CANH 3	DẦN 3.8	DƯƠNG-NỮ
MẬU 1	TÍ 1.6	HÓA-CÔNG : ĐOÀI
NHÂM 6	NGỌ 2.7	T-N-K : CHẤN (không)
KỶ 9	DẬU 4.9	Đ.N.K : CẤN (có)

T.S-Â : $6 + 8 + 6 + 2 + 4 \dots \dots = \underline{\text{là } 26}$

T.S.DG : $3 + 1 + 9 + 3 + 1 + 7 + 9 = \underline{\text{là } 33}$

26 — 20 còn lại 6 là KIỀN (THIÊN)

33 — 25 còn lại 8 là CẤN (SƠN)

QUÊ THIÊN SƠN ĐỘN

4) — BÍNH 8 TÍ 1.6 ĐƯƠNG NAM
 QUÝ 2 TỶ 2.7 HÓA-CÔNG : CHẤN
 BÍNH 8 NGỌ 2.7 T.N.K : CẤN (Có)
 TÂN 4 MÃO 3.8 Đ.N.K : KHẨM (Có)

T.S.DG : $1 + 7 + 7 + 3 \dots \dots \dots$ là 18

T.S.Ả : $8 + 2 + 8 + 4 + 6 + 2 + 2 + 8$ là 40.

18 — 10 còn lại 8 là CẤN (SƠN)

40 — 30 còn lại 10 giữ lại 1 là KHẨM (THỦY)

QUÊ SƠN THỦY MÔNG

5) — CANH 3 THÌN 5.10 ĐƯƠNG NAM
 ĐINH 7 HỢI 1.6 Hóa-công : ĐOÀI
 BÍNH 8 THÌN 5.10 T.N.K : CHẤN (không)
 KỶ 9 HỢI 1.6 Đ.N.K : TỐN (không) (1)

T.S.DG : $3 + 7 + 9 + 5 + 1 + 5 + 1$ là 31

T.S.Ả : $8 + 10 + 6 + 10 + 6 \dots \dots$ là 40

31 — 25 còn lại 6 là KIỀN (THIÊN)

40 — 30 còn lại 10 giữ lại 1 là KHẨM (THỦY)

QUÊ THIÊN THỦY TỤNG

CƯỚC CHÚ (1) : Mới lập quẻ chính, chưa tính quẻ HỒ.

Chương C

HÌNH THỨC và NỘI DUNG QUẺ HÀ-LẠC.

CHƯƠNG B Trên mới đi tới gọi ra cái tên của quẻ thôi, chứ chưa tường mặt mũi của quẻ ra sao.

Quẻ HÀ-LẠC về HÌNH-THỨC tức là quẻ DỊCH, Dịch hoàn-toàn vì mỗi quẻ có 6 HẢO, và 64 quẻ là 384 HẢO, nhưng về Nội-Dung tuy cũng căn cứ vào nghĩa KINH-DỊCH, nhưng diễn đạt theo lẽ lối riêng của phép tắc HÀ-LẠC để giải-đoán Mệnh-Vận con người.

Vì vậy trước khi đi vào phần nội-dung quẻ HÀ-LẠC, cần phải thuộc hết tên và hình-thức 64 quẻ DỊCH đã. 64 quẻ DỊCH lấy ở quyển KINH-DỊCH, hay CHU-DỊCH, 1 bộ-kinh vào hàng cổ nhất, quý nhất trong nền Học-Vấn tư-tướng của Á-ĐÔNG xưa.

I) — KINH-DỊCH cho biết Hình thức quẻ HÀ-LẠC.

Trước hết nên biết sơ qua sự tích lai-lịch của KINH-DỊCH Sau đây là bài dịch nguyên văn trang chữ HÁN trích ở đầu quyển HÀ-LẠC LÝ-SỐ của TRẦN-HY-DI Tiên-sinh.

BÀI TỰA ĐẠI-DỊCH NGUYÊU-LƯU.

SÁCH BÁT-QUÁI Bắt đầu từ PHỤC-HY. Có sách mà không có CHỮ gì. Đó là DỊCH TIÊN-THIÊN.

64 QUẺ do VĂN-VƯƠNG lấy 8 QUẺ chồng lên nhau. Dưới mỗi QUẺ có từ (lời). Đó là DỊCH HẬU-THIÊN.

Mỗi HẢO là 1 BIỂU-TƯỢNG mà không có CHỮ gì, thì ĐẠO-DỊCH không rõ ràng ra được, nên CHU-CÔNG đặt lời TƯỢNG vào dưới HẢO.

Bèn đến KHỔNG-PHU-TỬ làm ra HỆ-TỬ THẬP-TRUYỀN gồm cả TIÊN-THIÊN, HẬU-THIÊN, mà tổng-quát hết y-nguĩa... Đến đây gọi là DỊCH TRUNG-THIÊN vậy.

NÓI RÕ VỀ QUÊ, HÀO, SOÁN TƯỢNG TRONG CHU-DỊCH

Dịch bắt đầu từ HY-HOÀNG (Phục-Hy) tại sao chỉ gọi là CHU-DỊCH? tại vì rằng DỊCH trải qua 4 đời THÁNH-NHÂN đến CHU-CÔNG mới thật đầy đủ nên gọi là CHU-DỊCH.

DỊCH là sự biến đổi của ÂM DƯƠNG, theo nghĩa hội ý của 2 CHỮ NHẬT, NGUYỆT mà thành vậy.

DỊCH có 2 Nghĩa: GIAO-DỊCH là ÂM-DƯƠNG, đối đãi với nhau, và BIẾN-DỊCH là ÂM DƯƠNG lưu-hành.

QUÊ là treo lên, như treo cao 1 vật dùng làm BIỂU-TƯỢNG cho người ta nhìn nhận thấy.

QUÊ có 6 VẠCH là theo khuôn-phép LỤC-KHÍ của TRỜI-ĐẤT.

HÀO là do cái Ý-NGHĨA Cái nọ cái kia Tương-giao mà thành. HÀO lại là dấu-hiệu của mọi sự GIAO-ĐỘNG trong THIÊN-HẠ.

Lời (Tir) của VĂN-VƯƠNG đặt ở dưới QUÊ, gọi tên là SOÁN, bởi nghĩa làm sao? bởi vì có con MAO-TÈ hình 1 sừng mà lại trí cơ biết trước được điềm lành. Răng nó rắn lắm, cắn đứt được mọi vật, nên lấy đó, để tỏ rõ ý quyết-định đoán được nghĩa quê.

HỆ-TU của CHU-CÔNG gọi là ĐẠI-TƯỢNG, TIÊU-TƯỢNG, bởi nghĩa làm sao? bởi rằng: TƯỢNG (Con Voi) là loài thú lớn nhất nơi Hoang-Vu. TƯỢNG có đủ 100 thứ thịt của loài-vật, có thể chia đếm được giống như HÀO có đủ nghĩa-lý của 100 sự vật TƯỢNG có 12 thứ thịt phối vào với 12 CHI.

Trên đây là truyện bày ra cho người mới học DỊCH dễ hiểu, bậc học-giả về KINH SÁCH ắt bủu dài mới nhỉ?

1) — VẠCH và HẠO : Theo LẠC-THU' thì trên lưng THẦN-QUY có 2 VẠCH, 1 Vạch dài và 2 vạch ngắn.

_____ 1 VẠCH dài (còn gọi là VẠCH liền) tức là DƯƠNG.

— — 2 VẠCH ngắn (còn gọi là VẠCH đứt) tức là ÂM.

Khi sắp xếp vào QUẺ thì 1 VẠCH dài gọi là HẠO DƯƠNG còn 2 VẠCH ngắn gọi là HẠO ÂM.

Lấy tính-chất chung phối-hợp với sự-vật mà nói thì :

ÂM

DƯƠNG

— Ưa tĩnh, lạnh, mềm, : — Ưa động, nóng, cứng.

Hợp với NỮ với đêm tối : Hợp với nam với sáng ngày.

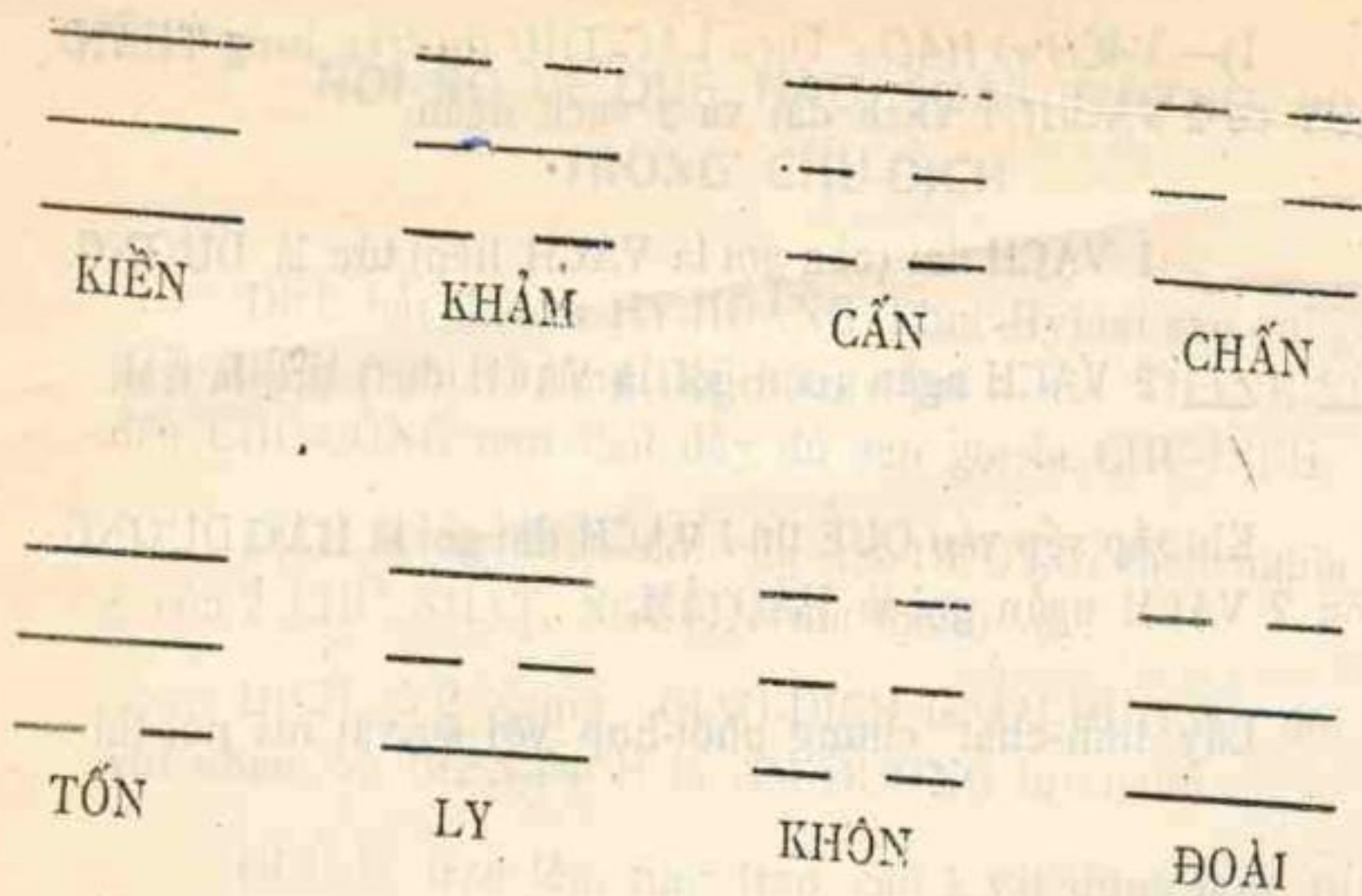
Hợp với CAN CHI ÂM, với số : Với CAN CHI DƯƠNG
chẵn với số lẻ

2) — 8 QUẺ ĐƠN : Xem hình vẽ LẠC-THU' (trang 39) thì bắt đầu từ bên phải ở dưới, đếm theo chiều thuận, đi vòng có tất cả 8 QUẺ.

KIÊN, KHÂM, CẤN, CHẤN thuộc DƯƠNG.

TỐN, LY, KHÔN, ĐOÀI, thuộc ÂM.

Mỗi QUẺ chỉ có 3 HẠO nên gọi là QUẺ ĐƠN



ĐỀ ĐỀ NHỚ HÌNH 8 QUÊ ĐƠN, Nên nhớ 8 câu ví sau đây, theo thứ-tự thuận miệng :

- KIÊN Tam - Liên (3 vạch liền)
- KHÔN Lục - đoạn (Sáu vạch đứt)
- CHẤN Ngưỡng - vu (Hình cái bát để ngựa)
- TỐN Phục - uyển (Hình cái chén để úp)
- KHÂM Trung - mãn (Đầy trong)
- LY Trung - hư (Rông giữa)
- ĐOÀI Thượng-khuyết (Hở trên)
- TỐN Hạ - đoạn (Đứt dưới)

Tuy chỉ có Vạch liền vạch đứt, mà quê nào cũng nói lên NGHĨA-LÝ của nó. Xem BẢNG nghĩa QUÊ sau đây.

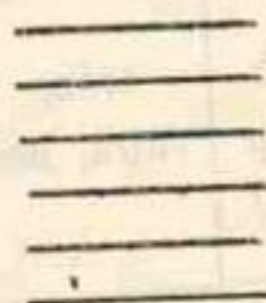
BẢNG NGHĨA QUẺ

NGHĨA QUẺ	TƯỢNG	NGŨ-HÀNH số phương - vị	ĐỨC	Ý	NGƯỜI	VẬT	SẮC VỊ
KIỀM	THIÊN Trời	KIM 4.9 Tây-bắc	cứng mạnh	sáng, lớn giỏi, thực	cha, chủ chồng, đầu	mặt trời nước đá ngựa, vàng	đỏ, trắng cay, nhạt
KHÂM	THỦY Nước	THỦY 1.6 Bắc	hiềm trở	khốn cùng gian-kẻ lý-sự	trai thứ giặc cướp tai	trắng rượu, heo	đen mặn
CĂN	SƠN Núi	THỔ 5.10 Đông-Bắc	tĩnh an	kính, thực cố-chấp trở-trệ	trai út lưng, tay, mũi	đá, gà chó	vàng ngọt
CHẤN	LÔI sấm	MỘC 3.8 Đông	động khởi	dùng mãnh vang-lừng thành công	trai lớn kẻ hiền chân	máy bay hoa quả rỗng	xanh chua
TỐN	PHONG Gió	MỘC 3.8 Đông-Nam	phục theo	Tươi tốt Thuận chiều	gái lớn tăng ni đùi vế	quạt, cá, quả, gà	xanh lục thơm thối
LY	HỎA lửa	HỎA 2.7 Nam	sáng suốt	văn-minh mỹ-lệ lễ nghĩa	gái thứ văn vẻ mắt	mặt trời án tín cây khô chim trĩ	đỏ tía trắng
KHÔN	ĐỊA đất	THỔ 5.10 Tây-Nam	nhu thuận	nuôi-mang khiêm-tôn ngu. suy	mẹ vợ nông-phu bụng, máu	kho chứa chợ, thóc trâu	vàng ngọt
ĐOÀI	TRẠCH đầm chuôm	KIM 4.9 Tây	vui - vẻ	hậu-tình biện thuyết lợi.kỹ hồi.lộ	gái út kỹ-nữ miệng, lưỡi	trắng sáo nhạc-khí bút giấy dê	trắng cay

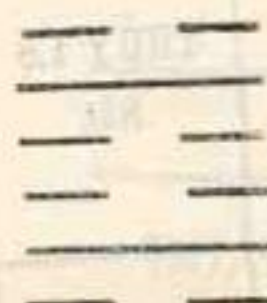
3/— QUẺ TRÙNG (Chồng lên nhau)

a) — Trên đã nói VĂN-VƯƠNG đem 8 QUẺ-ĐƠN chồng lên nhau bằng mọi cách thành ra được 8×8 là 64 QUẺ KÉP gọi là QUẺ-TRÙNG.

QUẺ ĐƠN nào tự chồng lên (Minh) như KIẾN chồng lên KIẾN, KHÂM chồng lên KHÂM v.v... thì gọi là quẻ THUẦN : THUẦN KIẾN, THUẦN KHÂM v.v...



THUẦN KIẾN



THUẦN KHÂM

Vậy có 8 QUẺ THUẦN. Mỗi quẻ THUẦN lại đẻ ra 7 quẻ TRÙNG khác để cùng với mình lập thành một NHÓM gồm 8 QUẺ, ví như một Gia-Đình gồm 8 NGƯỜI. Quẻ THUẦN cầm đầu NHÓM có thể gọi là QUẺ-CAI còn 7 QUẺ kia là QUẺ-CON.

b) — Nội-Bộ mỗi quẻ TRÙNG TỒ CHỨC như sau
THÍ-DỤ quẻ THUẦN-KHÂM.

QUẺ THƯỢNG	—	—	HÀO (Thượng)	6	}	THIÊN
hay	—	—		5		
QUẺ NGOẠI	—	—		4	}	NHÂN
QUẺ HẠ	—	—		3		
Hay	—	—		2	}	ĐỊA
QUẺ NỘI	—	—	(HÀO sơ)	1		

— HÀO đếm từ dưới lên trên

— HÀO 1 và 2 là ĐỊA, 3 và 4 là NHÂN, 5 và 6 là THIÊN.

— HÀO 1 đối 4, 2 đối 5, 3 đối 6. HÀO nọ làm THỂ thì HÀO kia làm ỨNG.

GIẢI THÍCH HÌNH VẼ TRÊN.

(Đi từ trái sang phải)

— Trong 1 Quẻ TRUNG, Quẻ ĐƠN trên gọi là quẻ THƯỢNG hay quẻ NGOẠI, quẻ ĐƠN dưới gọi là Quẻ HẠ hay quẻ NỘI.

Quẻ TRUNG có 6 HẠO đi từ dưới lên trên từ HẠO 1 còn gọi là HẠO SƠ đến HẠO 6 còn gọi là HẠO THƯỢNG (1).

Hào ÂM thì thêm tiếng ÂM vào cho rõ

Hào DƯƠNG thì thêm tiếng DƯƠNG vào cho rõ (2)

THÍ-DỤ: Núi HẠO 1 ÂM, HẠO 2 DƯƠNG, HẠO 6 ÂM.

— 6 HẠO chia ra làm TAM TÀI: THIÊN, ĐỊA, NHÂN.

HẠO 1 và HẠO 2 thuộc về ĐỊA (Đất) ở dưới.

HẠO 3 và HẠO 4 thuộc về NHÂN (người) ở giữa.

HẠO 5 và HẠO 6 thuộc về THIÊN (Trời) ở trên.

— Mỗi HẠO tự coi mình là THỂ (TA) gọi HẠO đối-diện với mình là ỨNG (Hắn). ỨNG ngồi cách THỂ 2 HẠO.

THÍ DỤ: Nếu HẠO 1 là THỂ thì HẠO 4 là ỨNG.

Nếu HẠO 2 là THỂ thì HẠO 5 là ỨNG.

» 3 » 6 »

» 4 » 1 »

» 5 » 2 »

» 6 » 3 »

Tất cả 64 QUẺ đều như thế cả.

CƯỚC LƯU.

1) — Đề cho dễ nhớ, sách này dùng SỐ 1 đến số 6 đề chỉ tên 6 HẠO. Độc-Giả chỉ cần nhớ rằng HẠO 1 tức là HẠO-SƠ, HẠO 6 tức là HẠO-THƯỢNG mỗi khi tra vào KINH-DỊCH.

2) — KINH-DỊCH gọi HẠO-DƯƠNG là HẠO-CUU và HẠO-ÂM là HẠO-LỤC. Sách này dùng chữ HẠO-DƯƠNG và HẠO-ÂM cho tiện.

c) — DANH-SÁCH 64 QUẺ TRÙNG

Muốn dựng lên 1 QUẺ HÀ-LẠC, điều tối-thiểu là cần phải biết mặt biết tên đủ 64 QUẺ DỊCH đã.

Mời đọc tên 64 QUẺ-DỊCH, ngay người có chữ NHO mà chưa học DỊCH, thì cũng còn thấy khó hiểu. Đại khái nghe đọc: KIÊN, VI THIÊN, THIÊN-PHONG-CÁU, THIÊN-SƠN-ĐỘN v.v... thì có khác gì không đi CHÙA, mà nghe thấy bài-chú Kinh PHẬT với những Danh-Từ: YẾT-ĐẾ, YẾT-ĐẾ, BA-LA YẾT-ĐẾ... BỒ-ĐỀ-TÁT BÀ-HA v.v... Song (Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông — NGUYỄN-BÁ-HỌC). Nên không cái gì bằng kiên-nhẫn: Đọc mãi phải hiểu, học mãi phải nhớ. Trên đã rõ, DỊCH có tất cả 64 QUẺ TRÙNG chia làm 8 NHÓM, mỗi nhóm 8 QUẺ kể cả QUẺ THUẦN cầm đầu. Nên trong mỗi NHÓM QUẺ-THUẦN được coi như nhà CÁI mà 7 quẻ kia là nhà CON trong 1 BÁT-HỌ VIỆT-NAM 8 người cùng ngồi với nhau. Lấy tên QUẺ cầm đầu đặt tên cho mỗi NHÓM. Theo thứ-tự trong hình LẠC-THU.

NHÓM 1 — TRÙNG-KIÊN

1	2	3	4	5	6	7	8
KIÊN VI THIÊN	THIÊN-PHONG CÁU	THIÊN SƠN ĐỘN	THIÊN ĐỊA BÌ	PHONG-ĐỊA QUAN	SƠN ĐỊA BÁC	HỎA ĐỊA TẤN	HỎA THIÊN ĐẠI HỮU
T			Ư				Ư
		Ư			T		
Ư	Ư		T	T		T	T
		T			Ư		
	T			Ư		Ư	

Hãy ngưng lại nơi đây để nhận-xét kỹ.

— Ta đọc tên các QUẺ theo hàng ngang từ 1 đến 8 thì nhận thấy rằng: Chỉ có hàng CHỮ cuối (CÁU, ĐỘN, BÌ QUAN, BÁC, TẤN, ĐẠI-HỮU) là chữ mới thêm vào, còn những CHỮ THIÊN-PHONG, THIÊN-SƠN, THIÊN-ĐỊA v.v..., đều là CHỮ đã có sẵn ở trong cột TƯỢNG, BẢNG NGHĨA QUẺ trên (trang 59).

— Mỗi quẻ có 2 CHỮ T và U tức là THỂ và ỨNG viết tắt (Mục-giải-thích trên) T và U sắp-đặt theo thứ-tự nào, xem sau đây. DỊCH là biến đổi. Từ QUẺ 1 KIỀN đến QUẺ 8 HỎA-THIÊN-ĐẠI-HỮU sở dĩ mỗi QUẺ lấy 1 tên riêng là nhờ sự biến đổi của mỗi Hào. Từ dưới lên trên, (từ Hào 1 đến Hào 5) rồi lại biến trở xuống Hào 4 Hào 3 là vừa đúng 8 QUẺ. Biến ở Hào nào thì T ngồi ngay Hào Đó. T kéo U theo, như quy-tắc đã định ở mục giải-thích trên.

THÍ-DỤ : Quẻ 1 thuần-KIỀN chưa biến thì T ở Hào 6 U ở Hào 3.

QUẺ 2 THIÊN-PHONG-CÁU biến Hào 1 thì T ở Hào 1, U ở Hào 4.

QUẺ 3 THIÊN-SƠN ĐỘN biến Hào 2 thì T ở Hào 2, U ở Hào 5 v.v...

Chỉ cần nhìn 2 QUẺ : ĐƠN THƯỢNG và ĐƠN HẠ trong quẻ TRUNG, hễ nhận diện ra nó tức khắc gọi tên nó ra được dễ lắm. *THÍ-DỤ* : QUẺ THIÊN-PHONG-CÁU thì ĐƠN THƯỢNG là KIỀN (THIÊN) ĐƠN HẠ là TỐN (PHONG) chấp nghĩa lại mà đọc thì là THIÊN PHONG chỉ cần thêm chữ CÁU vào thôi Thế là QUẺ THIÊN-PHONG-CÁU.

THÍ-DỤ : Quẻ THIÊN-SƠN ĐỘN cũng vậy THƯỢNG là THIÊN, HẠ là SƠN chấp lại thành THIÊN SƠN chỉ thêm chữ ĐỘN vào mà thôi.

— Xem tiến-trình của chữ T và U thì ta thấy T đi lên từ Hào 1, (QUẺ 2), đến Hào 5 (Quẻ 6); rồi lại đi xuống Hào 4 (QUẺ 7), Hào 3 (Quẻ 8) là vừa hết 8 QUẺ của 1 NHÓM.

KẾT LUẬN : Biết rõ tiến-trình của NHÓM 1 TRUNG-KIỀN rồi, thì hết thấy 7 NHÓM kia đều dập theo lẽ-lối như thế cả, không sai 1 ly. (Độc-giả thử lấy 1 tờ giấy mà tự vạch QUẺ để tìm xem, rồi xong hãy nhìn vào BẢNG kiểm soát ở trang sau).

NHÓM II TRÙNG KHÂM.

- QUẺ 1 KHÂM vi THỦY
QUẺ 2 Thủy - Trạch - Tiết
— 3 Thủy - Lôi - Truân
— 4 Thủy - Hỏa - ký - Tế
— 5 Trạch - Hỏa - Cách
— 6 Lôi - Hỏa - Phong
— 7 Địa - Hỏa - Minh-Di
— 8 Địa - thủy - Sư.

NHÓM III TRÙNG CĂN

- QUẺ 1 Căn vi Sơn
— 2 Sơn Hỏa - Bí (1)
— 3 Sơn - Thiên Đại - Súc
— 4 Sơn - Trạch Tôn
— 5 Hỏa - Trạch - Khuê
— 6 Thiên - Trạch Lý
— 7 Phong - Trạch Trung-Phu
— 8 Phong - Sơn - Tiêm.

NHÓM IV TRÙNG CHẤN

- QUẺ 1 Chấn - vi - Lôi
— 2 Lôi - Địa - Dư
— 3 Lôi - Thủy - Giải
— 4 Lôi - Phong - Hằng
— 5 Địa - Phong - Thăng
— 6 Thủy - Phong - Tỉnh
— 7 Trạch - Phong Đại - Qua
— 8 Trạch - Lôi - Tụy

CƯỚC : CHÚ : 1) — Bí còn đọc là bôn.

NHÓM V TRÙNG TÓN

QUẺ 1 Tốn - vi - phong

- 2 Phong - thiên tiểu - súc
- 3 Phong - hỏa gia - nhân
- 4 Phong - lôi - ích
- 5 Thiên - lôi vô - vọng (1)
- 6 Hỏa - lôi phệ - Hạp.
- 7 Sơn - lôi - di.
- 8 Sơn - phong - Cổ

NHÓM VI TRÙNG LY

QUẺ 1 Ly vi hỏa

- 2 Hỏa-Sơn-Lữ
- 3 Hỏa-Phong-Đỉnh
- 4 Hỏa-Thủy Vị-Tế
- 5 Sơn-Thủy-Mông
- 6 Phong-Thủy-Hoán
- 7 Thiên-Thủy-Tung
- 8 Thiên-Hỏa-Đồng-Nhân

CƯỚC CHÚ: 1) - Vọng còn đọc là Vông (tự-điền Đào-Duy-Anh)

NHÓM VII TRÙNG-KHÔN

- QUẺ 1 Khôn vi Địa
— 2 Địa-Lôi-Phục
— 3 Địa-trạch-Lâm
— 4 Địa-Thiên-Thai
— 5 Lôi-Thiên Đại-Tráng
— 6 Trạch-thiên-Quải (1)
— 7 Thủy-thiên-Nhu
— 8 Thủy-địa-Tỷ (2)

NHÓM VIII TRÙNG-ĐOÀI

- QUẺ 1 Đoài vi Trạch
— 2 Trạch-thủy-Khốn
— 3 Trạch-địa-Tuy
— 4 Trạch-sơn-Hàm
— 5 Thủy-sơn-Kiến
— 6 Địa-sơn-Khiêm
— 7 Lôi-sơn Tiêu-Quá
— 8 Lôi-trạch Quy-Muội.

CƯỚC CHÚ :

- 1) — QUẢI còn có âm là QUYẾT
2) — TỶ còn có âm là TỶ.

NHÓM	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Kiên Vi Thiên	Thiên Phong Cầu	Thiên Sơn Độn	Thiên Địa Bĩ	Phong Địa Quan	Sơn Địa Bác	Hỏa Địa Tấn	Hỏa Thiên Đại Hữu
	T			U				U
			U			T		
		U			T		T	
	U			T				T
			T			U		
		T			U		U	
II	Khâm vi Thủy	Thủy Trạch Tiết	Thủy Lôi Truấn	Thủy Hỏa Kỳ Tổ	Trạch Hỏa Cách	Lôi Hỏa Phong	Địa Hỏa Minh Di	Địa Thủy Sư
III	Cán Vi Sơn	Sơn Hỏa Bĩ	Sơn Thiên Đại Súc	Sơn Trạch Tôn	Hỏa Trạch Khuê	Thiên Trạch Lý	Phong Trạch Trung Phu	Phong Sơn Tiệm
IV	Chấn Vi Lôi	Lôi Địa Dự	Lôi Thủy Giải	Lôi phong Hằng	Địa phong Thăng	Thủy phong Tỉnh	Trạch phong Đại Quá	Trạch Lôi Tụy

8 Nhóm Quẻ Trùng

NHÓM	1	2	3	4	5	6	7	8
V	TÓN VI PHONG	Phong Thiên Tiểu súc	Phong Hỏa Gia Nhân	Phong Lôi Ích	Thiên Lôi Vô Vọng	Hỏa Lôi Phệ Hạp	Sơn Lôi Đi	Sơn Phong Cồ
VI	Ly Vi Hòa	Hỏa Sơn Lữ	Hỏa phong Đỉnh	Hỏa Thủy Vị Tế	Sơn Thủy Mông	Phong Thủy Hoán	Thiên Thủy Tụng	Thiên Hỏa Đồng nhân
VII	Khôn Vi Đọa	Đọa Lôi Phục	Đọa Trạch Lám	Đọa Thiên Thái	Lôi Thiên Đãi trảng	Trạch Thiên Quái	Thủy Thiên Nhu	Thủy Đọa Tý
VIII	Đoài Vi Trạch	Trạch Thủy Khôn	Trạch Đọa Tuy	Trạch Sơn Hàm	Thủy Sơn Kiên	Đọa Sơn Khiêm	Lôi Sơn Tiểu Quố	Lôi Trạch Quy Muội

8 Nhóm Quẻ Trùng

LƯU-Ý 11.— Đến đây ta đã có một cái nhìn Tổng-Quát về Bộ KHUNG-SƯỜN của tòa nhà KINH-DỊCH. Môn SỐ HÀ-LẠC hãy-chỉ cần biết đến thể thôi, để có thể dựng lên 1 QUẺ HÀ-LẠC.

Tuy nhiên, trước khi bắt tay vào cộng-tác mới này, ta nên thông-dong chút ngày giờ để ôn lại cho kỹ phần KINH-DỊCH, để những danh-từ khô-khan ấy ngấm vào trí nhớ, để không lộn-xộn không nhầm lẫn, Cố nắm vững được đủ 64 QUẺ-DỊCH thì khi lên 1 QUẺ HÀ-LẠC, mới tránh được cái buồn cười là lấy Râu Ông nọ cắm CÀM Ông kia như TỖN đánh ra TỖN, LÝ đánh ra LÝ, BỈ đánh ra BỈ v.v...

Cái gì cũng không vượt khỏi thời-gian. Đốt cháy giai-đoạn nhiều khi trở thành Học-Tốc bất đạt.

II) — NỘI DUNG QUẺ HÀ-LẠC.

Đối với một tuổi nào đó, sau khi CHƯƠNG B đã bảo ta cách chuyển số HÀ-LẠC ra quẻ DỊCH rồi (dù mới trên danh từ thôi, sau khi KINH-DỊCH đã cho ta biết tường-lặn hình thức của 64 QUẺ rồi, thì nay ta có thể AN ngay QUẺ lên trên giấy để tinh nội-dung của QUẺ theo lẽ-lối của môn số HÀ-LẠC.

Nhưng trước khi AN QUẺ xuống giấy, hãy nên biết nội-dung QUẺ có những vấn-đề gì đã, thì nhiên-hậu việc AN QUẺ mới được dễ dàng.

CÓ MÁY VẤN-ĐỀ LÀ :

- QUẺ TIỀN-THIÊN và quẻ HẬU-THIÊN
- Cách tinh Nguyên-Đường
- Cách biến TIỀN-THIÊN thành HẬU-THIÊN.
- Cách tìm quẻ HỒ
- Cách tinh ĐẠI-VÂN.
- Cách tinh LƯU-NIÊN.

1) — Thế nào là quẻ **TIÊN-THIÊN** và **HẬU-THIÊN**? (T.T, H.T)

QUẺ T.T là quẻ **DỊCH** đầu tiên do **BÁT-TỰ** chuyển ra mà có (như tất cả các QUẺ ở những **THÍ-DỤ** trên nơi giải đáp bài thực-tập)

QUẺ T.T chi-phối tiền-vận của đời mình từ lên 1 tới tuổi nào do **HÀO** quyết-dịnh.

QUẺ H.T do T.T đẻ ra, và phải biết Nguyên-Đường ngồi đầu rồi mới **AN** được quẻ H.T. Cũng phải biết Nguyên-Đường thì rồi mới tính được **ĐẠI-VẬN**.

LƯU-Ý 12. — T.T và H.T của số **HÀ-LẠC** khác hẳn T.T và H.T **BÁT-QUAI** của **DỊCH**.

2) — Thế nào là Nguyên-Đường (N.Đ) ?

N.Đ là Chủ-Điểm của quẻ **HÀ-LẠC**, cũng như **CUNG-MỆNH CUNG-THẬN** của lá **TỬ-VI**, **MỆNH** quản 30 năm về trước, **THÂN** quản 30 năm về sau. thì N.Đ ở quẻ T.T cũng quản về **TIỀN-VẬN**, và N.Đ ở quẻ hậu **HIẾN** quản về **HẬU-VẬN** của đời người. Vì vậy N.Đ rất quan trọng. N.Đ tốt thì được **PHÚ, QUÝ, THỌ**. N.Đ xấu thì **BẦN, TIỀN, NGU, YẾU**.

HÀO N.Đ của T.T biến, và trở thành **HÀO N.Đ** của H.T

Cách tính N.Đ không khó lắm nhưng có nhiều trường hợp rắc-rối, cần nhớ kỹ để khỏi lẫn. vì tính sai N.Đ là sai hết cả **NỘI-DUNG** của QUẺ. Sau đây là Bảng **KHỞI-NGUYÊN-ĐƯỜNG** dịch ở **SÁCH HÀ-LẠC** ra

PHIÊN-AM

1) — Âm dương nhất nhị **TRÙNG** nhị ký

2) — Tam-vị tuy-trùng một ký-cung

3) — Tứ ngũ vô **TRÙNG** ứng hữu ký

4) — Thuận-Hào **NAM-NỮ** bất mong đồng

DỊCH-NGHĨA

(Phải DỊCH dài giống thi mới dễ hiểu)

1) — QUỀ 1, 2 HÀO ÂM DƯƠNG

Đếm đi, đếm lại, (1) chạy nương nhờ người (2)

2) — QUỀ 3 HÀO ÂM như DƯƠNG

Đếm đi Đếm lại, không nương nhờ người.

3) — QUỀ: ÂM DƯƠNG 4, 5 HÀO

Đã không đếm lại, mà sao nhờ người ?

4) — Đến như 2 QUỀ thuần HÀO.

NỮ NAM khác hẳn đặt vào lệ riêng.

Tóm tắt 3 CÂU CA trên vào 1 BẢNG sau đây:

QUỀ	ĐẾM LẠI	NHỜ NGƯỜI
1, 2 HÀO	CÓ +	CÓ +
3 HÀO	CÓ +	KHÔNG 0
4, 5 HÀO	KHÔNG 0	CÓ +

CƯỚC CHÚ:

- 1) — HÀO ÂM chỉ được đếm 2 lần, còn phải đếm sang HÀO DƯƠNG.
HÀO DƯƠNG chỉ được đếm 2 lần, còn phải đếm sang HÀO ÂM.
- 2) — HÀO ÂM gọi ÂM là MINH, gọi DƯƠNG là NGƯỜI.
HÀO DƯƠNG gọi DƯƠNG là MINH, gọi ÂM là NGƯỜI.
- 3) — Lệ đặt riêng, không theo câu Ca trên.

a) — Cách tính NGUYÊN-DƯƠNG cho những QUÊ có từ 1 đến 5 HẢO.

— Căn cứ vào giờ sanh :

Sanh giờ DƯƠNG là những giờ TÍ, SỬU, DẦN, MÃO, THÌN, TỶ (6 giờ này khi DƯƠNG NHIỀU)

Sanh giờ ÂM là những giờ NGỌ, MÙI, THÂN, DẬU, TUẤT, HỢI, (6 giờ này khi ÂM nhiều)

— Áp dụng câu CA nào ?

Sanh giờ DƯƠNG thì nhận họ nhà DƯƠNG và đếm xem quê có mấy HẢO DƯƠNG thì biết ngay phải áp dụng câu CA nào. Khởi đếm Giờ-TÍ cũng từ HẢO DƯƠNG và đếm từ dưới đi lên.

Sanh giờ ÂM thì nhận họ nhà ÂM và đếm xem quê có mấy HẢO ÂM thì biết ngay phải áp dụng câu CA nào. Khởi đếm Giờ-NGỌ cũng từ HẢO ÂM và cũng đếm từ dưới đi lên.

— Theo câu CA 1 và 2 thì khi gặp những QUÊ có 1, 2, 3, HẢO ÂM hay DƯƠNG mình chỉ có quyền đếm 2 lần ở HẢO mình. (1 lượt đếm đi 1 lượt đếm lại), nếu chưa hết thì phải đếm tiếp sang HẢO người, và khi sang HẢO người thì chỉ được đếm 1 lần thôi. Đếm đến giờ SANH ở HẢO nào thì đặt N.Đ vào HẢO đó...

— Theo câu CA 3, thì khi gặp QUÊ có 4, 5 HẢO ÂM hay DƯƠNG. Mình cũng khởi đếm từ HẢO mình nhưng chỉ đếm được 1 lần thôi, nếu chưa hết thì đếm tiếp sang HẢO người, và bao giờ cũng đi từ dưới lên trên.

ÁP DỤNG

THÍ-DỤ : 1.— Sanh giờ DƯƠNG (từ TÍ đến TỶ) Gặp quê ĐỊA-THỦY-SƯ (có 1 Hảo DƯƠNG) Nhận HỌ và khởi đếm giờ TÍ từ HẢO DƯƠNG đến giờ sanh ở Hảo nào, thì đặt N.Đ ở HẢO đó. Áp dụng.

CÂU CA 1 : QUÊ 1, 2 HẢO ÂM DƯƠNG.

Đếm đi đếm lại chạy nương nhờ người.

KHỞI ĐẾM GIỜ TỪ DƯỚI ĐI LÊN

ĐỊA THỦY-SU

—
 — TỶ —
 — THÌN —
 — MÃO —
 TÍ SỬU
 — DẦN —

— TÍ, SỬU : N.Đ ở HẠO 2 DƯƠNG (đủ 2 lần rồi mà chưa hết thì phải đếm tiếp sang HẠO ÂM và đi từ dưới lên trên, mỗi HẠO đếm 1 lần thôi).

— DẦN : N.Đ ở HẠO 1 ÂM
 MÃO : 3 ÂM (Bỏ cách HẠO 2 DƯƠNG)
 THÌN : 4 ÂM
 TỶ : 5 ÂM

LƯU-Ý 13.— Nếu sanh giờ TÍ, SỬU thì N.Đ còn được ở HẠO 2 DG là HẠO MINH. Sanh từ DẦN đến TỶ thì phải chạy sang HẠO-ÂM, thế là phải đi nương nhờ người,

THÍ DỤ 2.— Sanh giờ ÂM (từ NGỌ đến HỢI). Gặp quẻ PHONG-THIÊN TIÊU-SỨC có 1 HẠO-ÂM. Nhận HỢI và khởi đếm giờ NGỌ từ HẠO-ÂM, đến giờ sanh ở HẠO nào thì đặt N.Đ ở HẠO đó.

ÁP DỤNG CÂU CA 1 như trên :

KHỞI ĐẾM GIỜ

—
 — TIÊU SỨC —
 — HỢI —
 — NGỌ MÙI —
 — TUẤT —
 — DẬU —
 — THÂN —

— NGỌ MÙI : N.Đ ở HẠO 4 ÂM (Đủ 2 lần rồi mà chưa hết thì phải đếm tiếp sang HẠO DƯƠNG, Mỗi HẠO đếm 1 lần thôi).

— THÂN : N.Đ ở HẠO 1 DƯƠNG
 DẬU : 2 —
 TUẤT : 3 —
 HỢI : 5 (bỏ cách HẠO 4 ÂM)

LƯU-Ý 14: Nếu sanh giờ NGỌ, MÙI thì N.Đ còn được ở HẠO 4 ÂM là Hào Minh. Sanh từ THÂN đến HỢI thì phải chạy sang HẠO DƯƠNG, thế là phải đi nương nhờ người.

THI-DỤ 3.— Sanh giờ DƯƠNG. Gặp quẻ TRẠCH-ĐỊA-TUY có 2 Hào DƯƠNG Nhận họ và khởi đếm giờ TÍ từ Hào DƯƠNG đến giờ sanh ở Hào nào thì đặt N.Đ ở Hào đó. Văn áp-dụng câu CA 1.

TRẠCH ĐỊA TUY

SUU	MÃO
TÍ	DẦN
	TY
	THÌN

KHỞI ĐẾM

- Đếm đi: TÍ ở Hào 4 Dg, SUU ở Hào 5 Dg, Nếu chưa hết thì.
- Đếm lại: DẦN ở Hào 4 Dg, MÃO ở Hào 5 Dg.
- Nếu chưa hết nữa thì phải đếm sang ÂM.
- THÌN ở Hào 1 ÂM
- TY : ở Hào 2 ÂM.

THI-DỤ 4.— Sanh giờ ÂM. Gặp quẻ THIÊN-LÔI-VÔ-VỌNG có 2 Hào ÂM. Nhận Họ và khởi đếm giờ NGỌ từ Hào ÂM. Văn áp-dụng câu CA 1. THIÊN-LÔI-VÔ-VỌNG.

KHỞI ĐẾM

	HỢI	
MÙI		DẬU
NGỌ		THÀN

- Đếm đi: NGỌ ở Hào 2 ÂM, MÙI ở Hào 3 ÂM
- Nếu chưa hết thì.
- Đếm lại: THÀN ở Hào 2 ÂM, DẬU ở Hào 3 ÂM,
- Nếu chưa hết nữa thì đếm sang Dg.
- TUẤT : ở Hào 1 Dg.
- HỢI : — 1 Dg. (Bỏ cách Hào 2, 3 ÂM)

THI-DỤ 5.— Sanh giờ Dg. Gặp quẻ HỎA-SƠN-LŨ có 3 Hào DƯƠNG. Nhận Họ và khởi đếm TÍ từ Hào Dg. Áp dụng câu CA 2.

QUÊ 3 HÀO ÂM như DƯƠNG

Đếm đi đếm lại, không nương nhờ người.

HỎA-SƠN LỮ

DÀN TỶ

SỬU THÌN

TỈ MÃO

KHỞI ĐẾM

— *Đếm đi*: TỈ ở HÀO 3 Dg, SỬU ở
HÀO 4 Dg, DÀN ở HÀO 6 Dg.
Nếu chưa hết.

— *Đếm lại*: MÃO ở HÀO 3 Dg, THÌN
ở HÀO 4 DƯƠNG, TỶ ở HÀO 6 Dg.

LƯU-Ý 15.— Có 3 HÀO-DƯƠNG, đủ cung cho 6 giờ
DƯƠNG rồi (đếm 2 lượt) đầu có cần đếm sang HÀO ÂM nữa.
Nên câu CA 2 nói rằng: Không nương nhờ người là thế.

THÍ-DỤ 6.— Sinh giờ ÂM. Gặp quẻ THỦY-TRẠCH-TIỆT
có 3 HÀO ÂM, Nhận HỌ và khởi đếm NGỌ từ HÀO ÂM. Vẫn
áp-dụng câu CA 2.

THỦY-TRẠCH-TIỆT

Thân Hợi

Mùi Tuất

Ngọ Dậu

KHỞI ĐẾM

— *Đếm đi*: NGỌ ở HÀO 3 ÂM, MÙI ở
HÀO 4 ÂM, THÂN ở HÀO 6 ÂM.

Nếu chưa hết thì

— *Đếm lại*: DẬU ở HÀO 3 ÂM, TUẤT
ở HÀO 4 ÂM, HỢI ở HÀO 6 ÂM.

LƯU Ý 16.— Có 3 HÀO ÂM, đủ CUNG cho 6 giờ ÂM
(Đếm 2 lượt) Đầu có cần đếm sang HÀO DƯƠNG nữa. Nên
câu CA 2 nói rằng: Không nương nhờ người là thế.

THÍ-DỤ 7.— Sinh giờ DƯƠNG. Gặp quẻ TỐN có 4 HÀO
Dg. Nhận HỌ và khởi đếm TỈ từ HÀO Dg. Áp dụng câu CA 3:

— Quẻ ÂM DƯƠNG 4, 5 HÀO.

Đã không đếm lại mà sao nhờ người?

THUẦN TỐN

Mão
Dần
Tị
Sửu
Ti
Thìn

KHỞI ĐẾM

— *Đếm đi*: TỈ ở HÀO 2 Dg, SỬU ở HÀO 3 Dg, DẦN ở HÀO 5 Dg. ~~MÃO ở HÀO 6 Dg.~~

Không đếm lại: đếm tiếp sang luôn HÀO ẨM

THÌN ở HÀO 1 ẨM

TỶ ở HÀO 4 ẨM.

LƯU-Ý 17.— Câu CA 3 trách rằng: Bản cùng lắm mới phải đi nhờ người. Đẳng này, mình có, chưa đếm lại mà đã vội chạy sang nhờ người là tại sao? Xét cho kỹ thì: Chỉ còn 2 giờ Dg (THÌN TỶ) là chưa đếm, mà mình những 4 HÀO-DƯƠNG. Đếm lại thì cũng dở dang. Sợ bất-công tự phe mình đâm lũng-cung, ầu là sang nhờ người là hơn.

THÍ-DỤ 8.— Sanh giờ ẨM. Gặp quẻ CHẤN có 4 HÀO-ẨM. Khởi đếm NGỌ từ HÀO ẨM. Vẫn áp dụng câu CA 3.

THUẦN CHẤN

Dậu
Thân
Hợi
Mùi
Ngọ
Tuất

KHỞI ĐẾM

— *Đếm đi*: NGỌ ở HÀO 2 ẨM, Mùi ở HÀO 3 ẨM, THÂN ở HÀO 5 ẨM, DẬU ở HÀO 6 ẨM

Không đếm lại, đếm tiếp luôn sang HÀO Dg. TUẤT ở HÀO 1 DƯƠNG, HỢI ở HÀO 4 Dg.

LƯU-Ý 18.— Cũng bị trách như trên. Nhưng xét kỹ thì hi còn 2 giờ ẨM (TUẤT HỢI) nữa là chưa đếm mà mình có những 4 HÀO-ẨM. Đếm lại thì dở-dang quá, đành chạy sang nhờ người cho tiện việc.

THÍ-DỤ 9.— Sanh giờ Dg. Gặp quẻ THIÊN-HỎA ĐỒNG-NHÂN có 5 HÀO Dg. Khởi đếm TỈ từ HÀO Dg. Vẫn áp dụng câu CA 3.

THIÊN-HÒA ĐỒNG-NHÂN

KHỞI ĐẾM

<u>Thìn</u>
<u>Mão</u>
<u>Dần</u>
<u>Sửu</u>
<u>Tỵ</u>
<u>Ti</u>

Đếm đi: Ti ở HẠO 1 Dg, SỬU ở HẠO 3 Dg.

DẦN ở HẠO 4 Dg. MÃO ở HẠO 5 Dg.
THÌN ở HẠO 6 Dg Chỉ còn 1 giờ TỶ.

Không đếm lại, đếm tiếp luôn sang HẠO ÂM, TỶ ở HẠO 2 ÂM (Nếu đếm lại, chỉ được 1 HẠO nữa thôi, mà thêm dở dang)

THÍ-DỤ 10. — Sanh giờ ÂM. Gặp quẻ LÔI-ĐỊA-DỰ có 5 HẠO ÂM. Khởi đếm NGỌ từ HẠO ÂM. Vẫn áp dụng câu CA 3.

LÔI ĐỊA DỰ

KHỞI ĐẾM

<u>Tuất</u>
<u>Dậu</u>
<u>Hợi</u>
<u>Thân</u>
<u>Mùi</u>
<u>Ngọ</u>

— Đếm đi: NGỌ ở HẠO 1 ÂM, MÙI ở HẠO 2 ÂM

THÂN ở HẠO 3 ÂM, DẬU ở HẠO 5 ÂM
TUẤT - 6 - Chỉ còn 1 giờ HỢI.

Không đếm lại, Đếm tiếp luôn sang HẠO Dg. HỢI ở HẠO 4 Dg. (Nếu đếm lại thì cũng dở-dang).

(Tất cả 10 THÍ-DỤ trên này đều lấy trong sách HÀ-LẠC LÝ-SỐ (Quyển I).

b) CÁCH TÍNH NGUYÊN ĐƯỜNG CHO 2 QUẺ THUẦN HẠO (1)

LỆ RIÊNG (Theo câu CA 4)

Quẻ KIỀN thuần 6 HẠO Dg.

Quẻ KHÔN thuần 6 HẠO ÂM.

Nếu không có Lệ riêng thì khó nhìn ra trường-hợp khác nhau đề mà Lý-Đoán.

(1) Phân-tích cho dễ hiểu, chú chỉ dùng 2 Bảng Thuần-Hào ở trang sau, cũng tính được N.Đ ngay.

QUÊ NIÊN

— NAM có 2 Trường-Hợp (bất-luận ĐÔNG-CHÍ HẠ-CHÍ)

1) — Sanh giờ DƯƠNG thì đếm đi, và nếu chưa hết thì đếm lại 3 HẢO quẻ HẠ thời. Đếm từ dưới lên trên đến giờ sanh thì AN NGUYỄN ĐƯƠNG.

THUẦN KIỀN

— Đếm đi: TÍ ở Hào 1, SỬU ở Hào 2, DẦN Hào 3.

Nếu chưa hết thì tiếp luôn.

Dần Ty

— Đếm lại: MÃO HẢO 1, THÌN HẢO 2, TY HẢO 3.

Sửu Thìn

Ti Mão

2) — Sanh giờ ÂM thì đếm đi, và nếu chưa hết thì đếm lại 3 HẢO quẻ THƯỢNG thời, đếm từ dưới lên trên giờ sanh thì AN N.Đ.

THUẦN KIỀN

Thần Hợi

— Đếm đi: NGỌ Hào 4, MÙI Hào 5, THẦN Hào 6.

Nếu chưa hết thì tiếp luôn.

Mùi Tuất

Ngọ Dậu

— Đếm lại: DẬU Hào 4, TUẤT Hào 5, HỢI Hào 6.

NỮ có 4 Trường-hợp (Có luận ĐÔNG-CHÍ HẠ-CHÍ).

Trường hợp 1. — Sanh giờ DƯƠNG, sau ĐÔNG-CHÍ trước HẠ-CHÍ (Tra BÁCH-NIÊN-LỊCH) thì đếm đi, và nếu chưa hết thì đếm lại 3 HẢO quẻ THƯỢNG thời. Đếm từ trên xuống dưới đến giờ sanh thì AN N.Đ.

THUẦN KIỀN

Ti	Mão	— <i>Đếm đi</i> : TÍ ở Hào 6, SỬU Hào 5. DẦN Hào 4. Nếu chưa hết thì.
Sửu	Thìn	
Dần	Tỵ	
		— <i>Đếm lại</i> : MÃO Hào 6, THÌN Hào 5, TỶ Hào 4.

Trường hợp 2 Sanh giờ ÂM, sau ĐÔNG-CHÍ trước HẠ-CHÍ thì đếm đi, và nếu chưa hết thì đếm lại 3 Hào quẻ HẠ thối. Đếm từ trên xuống dưới, đến giờ sanh thì AN N.Đ.

THUẦN KIỀN

		— <i>Đếm đi</i> : NGỌ ở Hào 3, MÙI Hào 2, THÂN Hào 1 Nếu chưa hết thì.
Ngọ	Dậu	
Mùi	Tuất	— <i>Đếm lại</i> : DẬU Hào 3, TUẤT Hào 2 HỢI Hào 1.
Thân	Hợi	

Trường hợp 3.— Sanh giờ Dg, sau HẠ-CHÍ trước ĐÔNG-CHÍ thì giống y-hệt trường hợp 1 quẻ KIỀN của NAM.

THUẦN KIỀN

		— <i>Đếm đi</i> : TÍ Hào 1, SỬU Hào 2, DẦN Hào 3.
Dần	Tỵ	
Sửu	Thìn	— <i>Đếm lại</i> : MÃO Hào 1, THÌN Hào 2, TỶ Hào 3.
Ti	Mão	

Trường hợp 4.— Sanh giờ ÂM, sau HẠ-CHÍ trước ĐÔNG-CHÍ thì giống y-hệt trường hợp 2 quẻ KIỀN của NAM.

THUẦN KIẾN

Thân	Hợi
Mùi	Tuất
Ngo	Dậu

— *Đếm đi*: NGỌ Hào 4, MÙI Hào 5, THÂN Hào 6.

— *Đếm lại*: DẬU Hào 4, TUẤT Hào 5, HỢI Hào 6.

— NỮ có 2 trường-hợp (bất-luận ĐÔNG-CHÍ HẠ CHÍ)

Trường hợp 1.— Sanh giờ Dg thì giống y-hệt trường-hợp 1 quẻ KIẾN của NAM, hay Trường-hợp 3 quẻ KIẾN của NỮ (chỉ khác có vạch liền và vạch đứt).

THUẦN KHÔN

Dần	Ty
Sửu	Thìn
Ti	Mão

— *Đếm đi*: TÍ Hào 1, SỬU Hào 2, DẦN Hào 3.

— *Đếm lại*: MÃO Hào 1, THÌN Hào 2, TỶ Hào 3.

Trường hợp 2.— Sanh giờ ÂM thì giống y-hệt trường hợp 2 quẻ KIẾN của NAM, hay trường hợp 4 KIẾN của NỮ.

Thân	Hợi
Mùi	Tuất
Ngo	Dậu

— *Đếm đi*: NGỌ Hào 4, MÙI Hào 5, THÂN Hào 6.

— *Đếm lại*: DẬU Hào 4, TUẤT Hào 5, HỢI Hào 6.

— NAM — Có 4 TRƯỜNG HỢP (luận ĐÔNG-CHÍ HẠ-CHÍ).

1) — *Sanh giờ Dg.* sau HẠ-CHÍ, trước ĐÔNG-CHÍ giống như trường hợp 1 quẻ KIỀN của NỮ

THUẦN KHÔN

<u>Tí</u>	<u>Mão</u>	— <i>Đếm đi:</i> TÍ Hào 6, SỬU Hào 5 DẦN Hào 4.
<u>Sửu</u>	<u>Thìn</u>	
<u>Dần</u>	<u>Tỵ</u>	
<u> </u>	<u> </u>	— <i>Đếm lại:</i> MÃO Hào 6, THÌN Hào 5, TỶ Hào 4.
<u> </u>	<u> </u>	
<u> </u>	<u> </u>	

2) — *Sanh giờ ÂM* sau HẠ-CHÍ trước ĐÔNG CHÍ, giống như trường hợp 2 KIỀN NỮ.

THUẦN KHÔN

<u> </u>	<u> </u>	— <i>Đếm đi:</i> NGỌ Hào 3, MÙI Hào 2, THÂN Hào 1.
<u> </u>	<u> </u>	
<u>Ngọ</u>	<u>Dậu</u>	— <i>Đếm lại:</i> DẬU Hào 3, TUẤT Hào 2, HỢI Hào 1.
<u>Mùi</u>	<u>Tuất</u>	
<u>Thân</u>	<u>Hợi</u>	

3) — *Sanh giờ Dg.* sau ĐÔNG-CHÍ trước HẠ-CHÍ giống như trường hợp 3 KIỀN NỮ.

THUẦN KHÔN

<u> </u>	<u> </u>	— <i>Đếm đi:</i> TÍ Hào 1, SỬU Hào 2, DẦN Hào 3.
<u> </u>	<u> </u>	
<u>Dần</u>	<u>Tỵ</u>	— <i>Đếm lại:</i> MÃO Hào 1, THÌN Hào 2, TỶ Hào 3.
<u>Sửu</u>	<u>Thìn</u>	
<u>Tỷ</u>	<u>Mão</u>	

4) — *Sanh giờ ÂM.* sau ĐÔNG-CHÍ trước HẠ-CHÍ giống như Trường hợp 4 KIỀN NỮ.

THUẦN KHÔN

Thân	Hợi	— <i>Đếm đi</i> : NGỌ Hào 4, MÙI Hào 5, THÂN Hào 6.
Mùi	Tuất	
Ngọ	Dậu	
_____	_____	— <i>Đếm lại</i> : DẬU Hào 4, TUẤT Hào 5, HỢI Hào 6.
_____	_____	
_____	_____	

LƯU-Ý 18.— Xét lại 12 TRƯỜNG-HỢP của 2 QUẺ THUẦN HẢO như trên thì nhận thấy rằng :

2 TRƯỜNG-HỢP KIỀN-NAM giống 2 TRƯỜNG-HỢP KHÔN-NỮ
 4 ————— KIỀN-NỮ — 4 ————— KHÔN NAM

Vậy có thể quy vào 2 PHƯƠNG TRÌNH THỨC :

2 KIỀN NAM = 2 KHÔN-NỮ

4 KIỀN NỮ = 4 KHÔN-NAM.

Và để so sánh, kẻ 2 Bảng THUẦN-HẢO sau đây :

BẢNG THUẦN HẢO I

KIỀN - NAM		KHÔN - NỮ	
GIỜ DƯƠNG	GIỜ ÂM	GIỜ DƯƠNG	GIỜ ÂM
_____	Thân Hợi	_____	Thân Hợi
_____	Mùi Tuất	_____	Mùi Tuất
_____	Ngọ Dậu	_____	Ngọ Dậu
Dần Tỵ	_____	Dần Tỵ	_____
Sửu Thìn	_____	Sửu Thìn	_____
Tí Mão	_____	Tí Mão	_____
_____	_____	_____	_____

BẢNG THUẦN-HÀO II

KIỀN NỮ				KHÔN NAM			
Sau ĐC trước HC		Sau HC trước ĐC		Sau HC trước ĐC		Sau ĐC trước HC	
G. DƯƠNG	G. ÂM	G. DƯƠNG	G. ÂM	G. DƯƠNG	G. ÂM	G. DƯƠNG	G. ÂM
Tí Mão			Thân Hợi ^	Tí Mão			^ Thân Hợi
Sửu Thìn			Mùi Tuất	Sửu Thìn			Mùi Tuất
Dần Tỵ v			Ngọ Dậu	Dần Tỵ v			Ngọ Dậu
	Ngọ Dậu	Dần Tỵ ^			Ngọ Dậu	Dần Tỵ ^	
	Mùi Tuất	Sửu Thìn			Mùi Tuất	Sửu Thìn	
	Thân Hợi	Tí Mão			Thân Hợi	Tí Mão	

- ĐC = ĐÔNG-CHÍ HC = HẠ-CHÍ
- BẢNG I và II này dùng để tra NGUYÊN-ĐƯỜNG quẻ KIỀN và KHÔN

Cách dùng 2 bảng trên: Thí-dụ

1.— Anh A, sanh giờ Thìn, được quẻ Kiền. Vậy tìm Bảng 1, mục Kiền Nam; thấy chữ Thìn ở hào 2 Dg. Đặt NB vào hào ấy.

2.— Chị B, sanh giờ MÙI, được quẻ KHÔN. Vậy là KHÔN-NỮ, thấy chữ Mùi ở hào 5 âm. Đặt NB vào đó.

3.— Anh C, sanh sau ĐC trước HC giờ TỶ được quẻ KHÔN. Vậy tìm Bảng II, mục KHÔN NAM, hàng «sau ĐC, trước HC», cột «G DƯƠNG». Thấy chữ TỶ ở hào 3 âm. Đặt NB vào đó.

4.— Chị H, sanh sau HC trước ĐC, giờ Tuất, được quẻ KIỀN vậy là KIỀN NỮ, thấy chữ Tuất ở mục KIỀN NỮ cột 2 (G.ÂM) hào 3 Dg. Đặt NB vào đó. (Bảng II phức-tạp hơn Bảng I)

3) — CÁCH BIẾN QUẺ TIÊN-THIÊN RA QUẺ HẬU-THIÊN.

Đã biết NGUYÊN-ĐƯỜNG rồi thì bây giờ có thể biến T-T ra H-T được. Có 2 CÔNG-TÁC.

a) — Đảo lộn quẻ HẠ T-T thành quẻ THƯỢNG H.T. Đảo-lộn quẻ THƯỢNG T-T thành quẻ HẠ H-T.

b) — HẢO có N-Đ biến ÂM thành DG, biến DG thành ÂM để sang ngôi ở H-T.

THÍ-DỤ 1

TIÊN-THIÊN	BIẾN	HẬU-THIÊN
SƠN-PHONG-CỔ		THIÊN-SƠN-ĐÔN
N-Đ Ngôi HẢO 1 ÂM		N-Đ Ngôi HẢO 4 Dg.
_____		_____
_____		_____
_____		N-Đ
_____		_____
_____		_____
_____ N-Đ _____		_____

THÍ-DỤ 2

TIÊN-THIÊN	BIẾN	HẬU-THIÊN
Thủy-Hỏa Ký-Tế		Hỏa địa-Tấn
N-Đ ngôi Hào 5 DG		N-Đ Ngôi Hào 2 ÂM
_____		_____
N-Đ		_____
_____		_____
_____		_____
_____		N-Đ
_____		_____

— N-Đ biến nên quẻ cũng biến như TỐN biến thành KIÊN, KHÂM biến thành KHÔN.

4) — THẾ NÀO LÀ QUẺ HỔ?

Quẻ chính TIÊN-THIÊN hay HẬU THIÊN đều có QUẺ phụ nằm trong lòng. QUẺ phụ ấy gọi là QUẺ HỔ. Nó dùng để phụ thêm ý-nghĩa hoặc bổ-khuyết cho QUẺ chính.

Muốn tìm QUẺ-HỔ thì trước HẠO 1 và HẠO 6 của QUẺ chính đi, sẽ thấy 2 QUẺ-HỔ (nội và ngoại) cũng như trước lần vỏ cây đi thì sẽ thấy Gõ-cây, khúc dưới và khúc trên.

Gọi là QUẺ-HỔ là vì 2 QUẺ ấy HỔ-TƯƠNG giúp nhau 1 HẠO Ranh-Giới để cùng thành-lập.

THÍ-DỤ QUẺ THIÊN-TRẠCH-LÝ

	_____	HẠO 6 bị trước
	_____	5
TỐN	_____	4
	_____	3
LY	_____	2
	_____	HẠO 1 bị trước

— TRƯỚC HẠO 1 và HẠO 6 đi thì còn lại ở giữa HẠO 2, 3, 4, 5.

— Đếm HẠO 2, 3, 4, lập thành QUẺ-HỔ-LY Nội

— Đếm HẠO 3, 4, 5, lập thành QUẺ HỔ-TỐN ngoại

— QUẺ LY mượn của TỐN HẠO 4 DG.

— QUẺ TỐN — LY — 3 ÂM.

5) — THẾ NÀO LÀ ĐẠI-VẬN ?

Đời người ta, từ lúc sanh ra cho đến lúc chết, chia ra làm nhiều thời kỳ, hay giai-đoạn. Mỗi thời-kỳ ấy gồm nhiều năm và ít nhiều có tính cách chung không giống hẳn như thời-kỳ khác, hoặc THỊNH-SUY BỈ-THÁI, hoặc ĐẮC-THẤT HANH-TRUẬN.

Cách tính ĐẠI-VẬN thì bắt đầu khởi lên 1 từ NGUYÊN ĐƯỜNG, rồi cứ đi lên, mỗi HẠO là 1 Đ-V gồm hoặc 6 năm, hoặc 9 năm.

Đi lên đến HẢO 6 thì lại lộn trở xuống HẢO 1 ở bên dưới NGUYỄN-ĐƯƠNG để dùng nốt HẢO nào mà chưa đi tới. Nghĩa là phải đi hết 6 HẢO của QUÊ T-T, rồi mới sang H-T, mà ở đây cũng phải bắt đầu đi từ N-Đ của H-T để tiếp theo Đ-V trước của T-T, và cũng tính đi lên đi xuống như ở T-T

THÍ-DỤ :

TIÊN-THIÊN		BIẾN	HẬU-THIÊN	
Thủy Hỏa Kỳ-Tế			Hỏa-Địa-Tấn	
_____	_____	10-15	_____	73-81
	N-Đ	1-9	_____	67-72
_____	_____	40-45	_____	38-66
_____	_____	31-39	_____	52-57
_____	_____	25-30	N-Đ	46-51
_____	_____	16-21	_____	82-87

(Nên nhận xét kỹ lưỡng : những HẢO-DƯƠNG đều gồm 9 năm và những HẢO-ÂM đều gồm 6 năm. Số 45 ở T-T là năm cuối cùng của TIÊN VẬN. Số 46 của H-T là năm bắt đầu của HẬU-VẬN).

LƯU-Ý 19 .—

— Các ĐẠI-VẬN liên-tiếp nhau đi lên từ trước mặt N-Đ rồi lại trở về sau lưng N-Đ làm thành một-vòng-kin (không hở).

— NHỮNG SỐ ĐẶT CẠNH TỪNG HẢO đều là số năm của Đ-V cả. Số cuối cùng của Đ-V trước tăng-thêm 1 làm thành số bắt-đầu của Đ-V sau.

Nếu là HẢO-ÂM thì số bắt đầu ấy cộng thêm 5 thành đủ 6 năm của Đ-V ÂM. Nếu là HẢO Dg thì số bắt đầu ấy cộng thêm 8 thành đủ 9 năm của Đ-V DƯƠNG.

6) — THẾ NÀO LÀ LƯU-NIÊN ?

LƯU-NIÊN là HẠN đi từng năm một, cũng như TIÊU-HẠN của TỬ-VI. ĐẠI-VẬN của HÀ-LẠC còn gọi là ĐẠI-TƯỢNG và LƯU-NIÊN là TIÊU-TƯỢNG.

CÁCH TÍNH LƯU-NIÊN (Hay tuế-vận)

a) Nếu ĐẠI-VẬN là HÀO-ÂM thì cứ việc biến ngay từ HÀO ấy bất luận ÂM-TUẾ hay DƯƠNG-TUẾ (1). QUẾ do HÀO biến lần đầu là hạn LƯU-NIÊN năm thứ nhất, cứ biến lần hết 3 HÀO là đúng 6 năm.

b) Nếu Đ-V là HÀO-DƯƠNG thì phải xem ÂM-TUẾ mới biến ngay còn DƯƠNG-TUẾ thì không biến (bất-biến) (2) nhưng từ biến hay bất-biến thì HÀO ấy cũng được kể là năm thứ nhất, HÀO của năm thứ nhất ấy coi như HÀO-THẾ. Lấy HÀO-ỨNG của nó mà biến đi thì được quẻ của năm thứ hai (3) Được năm thứ hai rồi thì lại trở về biến HÀO-THẾ là được quẻ năm thứ ba. Hết ba năm rồi, thì theo lệ thường như ĐẠI-VẬN ÂM nghĩa là cứ biến mỗi năm một HÀO, hết 6 HÀO là vừa đúng 6 năm nữa. 6 năm này cộng với 3 năm trước, vị-chi là 9 năm. Vậy tóm tắt: Đ-V HÀO-ÂM gồm 6 năm. Đ-V HÀO-DG gồm 9 năm (4) và (5)

CƯỚC CHÚ: 1) — ÂM TUẾ là năm CAN-CHI là ÂM như ẤT-MÃO, QUÝ-SỬU v.v... Dg TUẾ là năm CAN-CHI Dg. như NHÂM TÍ, GIÁP-DẦN v.v...

2) — HÀO-BIẾN: Biến ÂM ra DG tức vạch đứt biến ra vạch liền, và DG biến ra ÂM tức vạch liền biến ra vạch đứt.

3) — THẾ và ỨNG xem phần giải thích.

4) — Vì Đ-V HÀO DG gồm 9 năm mà quẻ chỉ có 6 HÀO, nên phải biến THẾ và ỨNG để lấy thêm 3 năm nữa cho đủ số.

Xem vậy thì Đ-V HÀO ÂM tính LƯU-NIÊN giản dị, còn Đ-V HÀO DƯƠNG, cách tính phức-tạp, sơ-ý là dễ nhầm.

5) Hà-Lạc có phép tính lưu quẻ tháng và quẻ Ngày nhưng sách này sơ khảo xin dành một dịp khác để bổ.khuyết.

THÍ-DU: (Lấy ở Sách HÀ-LẠC-LÝ-SỐ)

1 TUỔI được quẻ THIÊN-HÒA ĐỒNG-NHÂN, NGUYỄN ĐUỜNG ngồi HẠO 2 ẨM

_____	—	Muốn tính LƯU-NIÊN của ĐẠI-VẬN HẠO N-Đ tức HẠO ẨM từ
_____		lên 1 đến lên 6.
_____ 16-24		Đ-V là HẠO ẨM thì cứ biến ngay
_____ 7-15		
_____ N-Đ _____ 1-6		Vậy:

Năm thứ 1.— HẠO 2 ẨM quẻ ĐỒNG-NHÂN biến thành HẠO 2 Dg quẻ THUẦN-KIỀM.

Năm thứ 2.— HẠO 3 Dg quẻ THUẦN KIỀM của năm thứ 1 biến thành HẠO 3 ẨM quẻ THIÊN-TRẠCH-LÝ.

Năm thứ 3.— HẠO 4 Dg quẻ LÝ (của năm thứ 2) biến thành HẠO 4 ẨM quẻ PHONG-TRẠCH TRUNG-PHU.

Năm thứ 4.— HẠO 5 Dg quẻ TRUNG-PHU (của năm thứ 3) biến thành HẠO 5 ẨM quẻ SƠN-TRẠCH TỒN.

Năm thứ 5.— HẠO 6 Dg quẻ TỒN (của năm thứ 4) biến thành HẠO 6 ẨM quẻ ĐỊA-TRẠCH-LÂM.

Năm thứ 6.— HẠO 1 Dg quẻ LÂM (của năm thứ 5) biến thành HẠO 1 ẨM ĐỊA-THỦY-SU,

(Thế là biến đủ 6 HẠO thành quẻ 6 năm. *Nhớ rằng*: QUẺ LƯU-NIÊN năm sau là do quẻ LƯU-NIÊN năm trước biến mà thành ra, chứ không phải do quẻ T-T hay H-T lúc mới bắt đầu tính Đ-V.

Theo BỐC-DỊCH thì X là HẠO-ẨM biến ra HẠO-Dg, và dấu 0 là HẠO Dg biến ra HẠO-ẨM)

— Vận quẻ ĐỒNG-NHÂN trên, muốn tính LƯU-NIÊN của ĐẠI-VẬN HẠO 3 Dg từ 7 đến 15 gồm 9 năm.

Cần nhớ rằng: Đ-V HẠO Dg nếu gặp Dg TUẾ thì *bất-biến* gặp ẨM-TUẾ mới biến. Như gặp năm NHÂM TÍ thì HẠO 3 Dg trên này bất biến và được dùng luôn làm quẻ năm thứ nhất.

THIÊN HÒA ĐỒNG-NHÂN.

TÍNH LƯU-NIÊN của Đại-Vận

HÀO 3 Dg từ 7 đến 15 gồm 9 năm

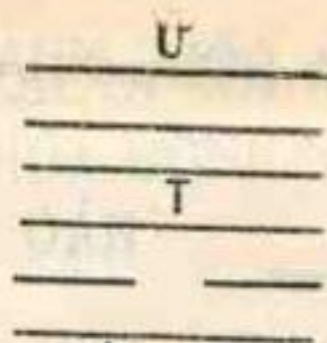
	16-24
	7-15
N-Đ	1-6

- Năm thứ 1— đề nguyên HÀO 3 Dg không biến (vì gặp DƯƠNG TUẾ)
- Năm thứ 2— Hào 6 Dg lấy làm ỨNG (vì THẾ ở HÀO 3 Dg) biến thành HÀO 6 ÂM quẻ TRẠCH-HÓA-CÁCH,
- Năm thứ 3— HÀO 3 Dg quẻ CÁCH (của năm thứ 2) tức là HÀO THẾ. biến thành HÀO 3 ÂM quẻ TRẠCH-LÔI-TÙY
- Năm thứ 4— (đến đây T và Ử hết vai trò rồi, HÀO bắt đầu biến theo thường-lệ) HÀO 4 Dg quẻ TÙY (của năm thứ 3) biến thành HÀO 4 ÂM quẻ THỦY-LÔI TRUÂN.
- Năm thứ 5— HÀO 5 Dg quẻ TRUÂN (của năm thứ 4) biến thành HÀO 5 ÂM quẻ ĐỊA-LÔI-PHỤC.
- Năm thứ 6— HÀO 6 ÂM quẻ PHỤC (của năm thứ 5) biến thành HÀO 6 Dg quẻ SƠN-LÔI-DI.
- Năm thứ 7— HÀO 1 Dg quẻ DI (của năm thứ 6) biến thành HÀO 1 ÂM quẻ SƠN-ĐỊA-BÁC.
- Năm thứ 8— HÀO 2 ÂM quẻ BÁC (của năm thứ 7) biến thành HÀO 2 Dg quẻ SƠN-THỦY-MÔNG.
- Năm thứ 9— HÀO 3 ÂM quẻ MÔNG (của năm thứ 8) biến thành HÀO 3 Dg quẻ SƠN-PHONG- CỒ.

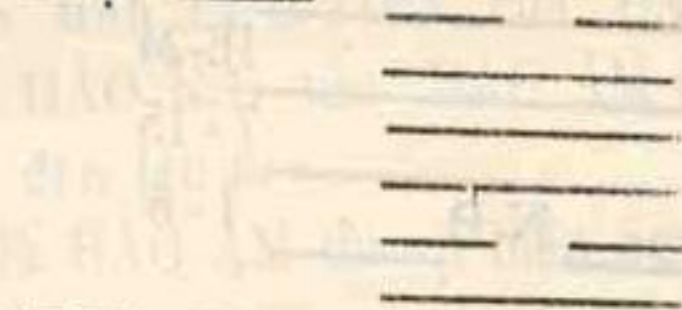
Thế là tính đủ 9 năm của 1 ĐẠI VẬN DƯƠNG.

(Nhớ rằng : ĐẠI VẬN nào thì THẾ ngồi ngay ở HÀO ấy và ỨNG ở cách T 2 HÀO (hoặc ở trên hoặc ở dưới) vì T và Ử cần để tính 3 năm đầu của Đ. V. Dg.

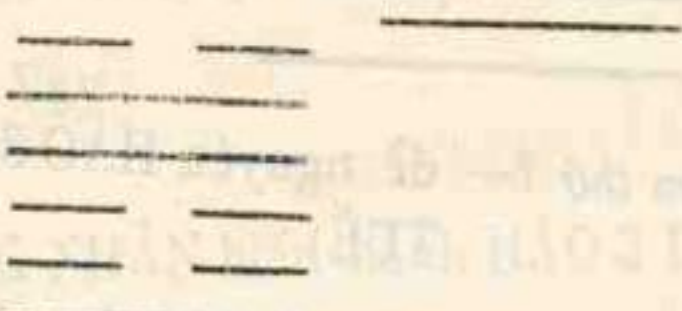
Nhữ thứ 1 : Hào 3 Dg
quẻ ĐÔNG-NHÂN



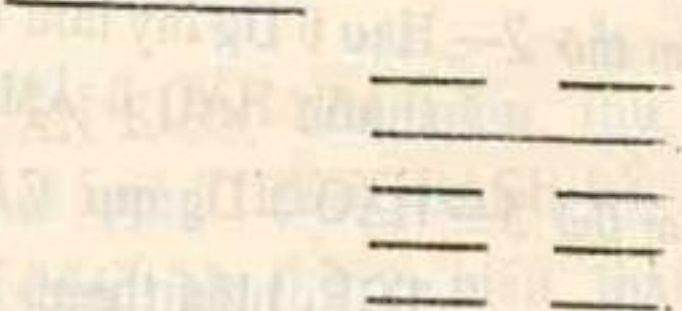
— 2 : Hào 6 Âm quẻ CÁCH



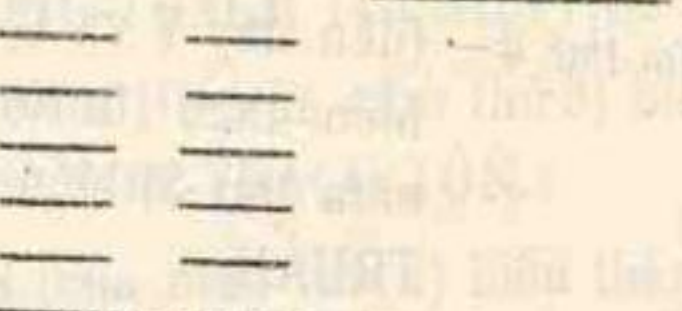
— 3 : Hào 3 Âm quẻ TỤY



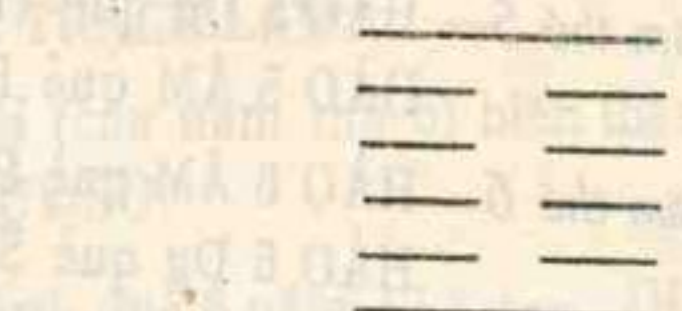
— 4 : Hào 4 Âm
quẻ TRUẬN



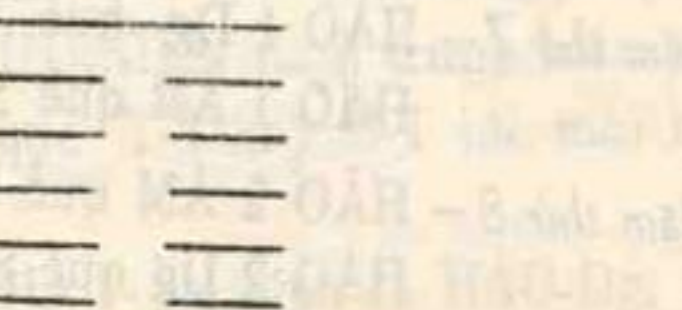
— 5 : Hào 5 Âm quẻ PHỤC



— 6 : Hào 6 Dg quẻ DI



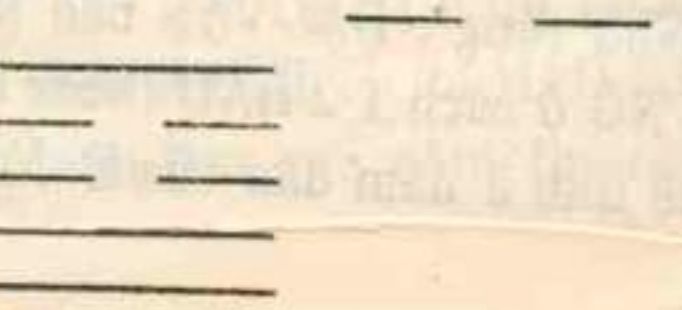
— 7 : Hào 1 Âm quẻ BẮC



— 8 : Hào 2 Dg quẻ MÔNG



— 9 Hào 3 Dg quẻ CỒ



Tóm lược Chương C

HÌNH THỨC và NỘI-DUNG QUÊ HÀ-LẠC.

I) — *HÌNH-THỨC*: Học 64 quẻ KINH DỊCH

1) — VẠCH và HẢO: ÂM và DƯƠNG.

2) — 8 QUÊ ĐƠN với Ý NGHĨA của từng QUÊ (xem bảng nghĩa quẻ).

3) — QUÊ TRÙNG với mọi CHI TIẾT.

a) — 8 QUÊ THUẦN cầm đầu 8 NHÓM QUÊ TRÙNG.

b) — TỔ CHỨC Nội-bộ của mỗi QUÊ TRÙNG: QUÊ THƯỢNG hay ngoại, quẻ HẠ hay nội. 6 Hào thuộc Tam Tài và THẾ ỨNG của mỗi QUÊ.

c) — Danh-sách của 64 QUÊ TRÙNG với Phương Pháp gọi tên từng QUÊ, với Tiến-Trình của T và U suốt 8 QUÊ của 1 Nhóm với Danh-Sách 8 NHÓM, và với ĐỒ-BIỂU Tổng-Quát của 64 QUÊ.

II. — *NỘI DUNG*: Phải biết.

1) — THẾ NÀO LÀ QUÊ T-T và H-T?

2) — THẾ NÀO LÀ N-Đ và cách tính N-Đ.

a) — Cho những QUÊ có từ 1 đến 5 Hào ÂM DG.

b) — Cho 2 QUÊ THUẦN HẢO.

Cần nhớ thuộc lòng bài CA KHỞI NGUYỄN-ĐƯỜNG 4 CÂU và 2 BẢNG THUẦN-HẢO.

3) — CÁCH BIẾN QUÊ T-T ra H-T.

4) — THẾ NÀO LÀ QUÊ HỒ?

5) — CÁCH TÍNH ĐẠI-VẬN.

6) — CÁCH TÍNH LƯU-NIÊN theo 2 Trường Hợp.:

a) — Đ-V là HẢO ÂM thì biến ngay rồi đi hết 6 HẢO là vừa đúng 6 năm.

b) — Đ-V là Hào Dg. thì năm đầu, Hào chỉ biến nếu gặp ÂM TUẾ, và biến qua T.U 3 năm, rồi mới bắt đầu biến theo Lệ thường để đi 6 năm nữa cho đủ số 9 năm.

THÍ-DỤ TỔNG-HỢP CẢ CHƯƠNG C.

CHƯƠNG B đã bảo cách đổi các Số từ BÁT-TỰ sang quẻ
HÀ-LẠC.

CHƯƠNG C đã cho thấy hình-thức của 64 quẻ DỊCH, và các thành-phần Nội-dung của quẻ HÀ-LẠC. Nay tóm-lược, đi vào một THÍ-DỤ tổng-quát (Lấy THÍ-DỤ trang 52. CHƯƠNG B.)

I— Năm QUÝ 2 SỬU 5.10 (ÂM NAM)

Tháng NHÂM 6 TUẤT 5.10

Ngày ĐINH 7 SỬU 5.10

Giờ ẤT 2 TỶ 2.7

II— TỔNG SỐ ÂM: 42 — 30 còn 12 giữ lại 2 là KHÔN (ĐỊA)

TỔNG SỐ DG: 29 — 25 còn 4 là TỐN (PHONG)

Được quẻ ĐỊA-PHONG-THĂNG

III— TIÊN THIÊN

Địa phong-Thăng.

BIẾN

HẬU THIÊN

Phong-lôi-Ích

	_____	_____	13-18		_____	79-87
	_____	_____	7-12		_____	70-78
CHẤN	_____	N-Đ _____	1- 6	CẤN	_____	64-69
ĐOÀI	_____	_____	}34-42	KHÔN	_____	}58-63
	_____	_____	}25-33		_____	}52-57
	_____	_____	19-24		_____	N-Đ 43-51

HÓA-CÔNG-ĐOÀI (Có ở QUẺ HỒ T-T) (1)

THIÊN-NGUYÊN KHÍ : KHÔN (Có ở QUẺ HỒ H-T)

ĐỊA NGUYÊN-KHÍ : CẤN (Có ở QUẺ HỒ H-T)

CƯỚC CHÚ :

1) — HÓA CÔNG và NGUYÊN-KHÍ của phần BÁT-TỰ, ở đây đem xuống dưới cho rộng chỗ.

— Khi tính LƯU-NIÊN, nên lấy tờ giấy VẠCH ra từng quẻ từng HÀO để khỏi nhầm lẫn.

IV— Tinh LƯU-NIÊN của Đại-Vân (52-57) HÀO 2 ÂM quẻ
H-T : ICH

Năm G-THÌN (52 tuổi) Hào 2 ÂM QUẺ-ÍCH biến thành.
Hào 2 DƯƠNG quẻ PHONG-TRẠCH
TRUNG-PHU

Năm ẤT-TY (53 tuổi) Hào 3 ÂM quẻ TRUNG-PHU biến thành
Hào 3 Dg quẻ PHONG-THIÊN TIÊU SỨC

Năm B-NGỌ (54 tuổi) Hào 4 ÂM TIÊU-SỨC biến thành Hào
4 Dg quẻ THUẦN-KIỀN.

Năm Đ-MÙI (55 tuổi) Hào 5 Dg quẻ KIỀN biến thành Hào 5
ÂM quẻ HÓA THIÊN ĐẠI HỮU.

Năm M-THÂN (56 tuổi) Hào 6 Dg quẻ ĐẠI-HỮU biến thành
Hào 6 ÂM quẻ LÔI-THIÊN ĐẠI-TRẮNG

Năm K-DẬU (57 tuổi) Hào 1 Dg quẻ ĐẠI-TRẮNG biến thành
Hào 1 ÂM quẻ LÔI-PHONG-HẰNG.

Thế là đủ 6 năm của một ĐẠI VÂN HÀO ÂM.

THỰC TẬP

— BỒ KHUYẾT cho đầy đủ những THÍ DỤ đã đưa ra ở trang 52, phần giải đáp CHƯƠNG B. Làm xong rồi hãy xem phần giải đáp để kiểm soát.

1) — Năm ĐINH-TY (ÂM NỮ) tháng NHÂM-DẪN.
Ngày BÌNH THÂN. Giờ MẬU-TUẤT.

Hỏi : Tinh LƯU-NIÊN ĐẠI-VÂN HÀO 5 Dg quẻ T-T (năm đầu TÂN-TY).

2) — Năm BÌNH-TÍ (Dg NAM) tháng QUÝ-TY.
Ngày BÌNH-NGỌ. Giờ TÂN-MÃO.

Hỏi : Tinh LƯU-NIÊN Đ-V HÀO 1 ÂM quẻ T-T.

GIẢI ĐÁP

THÍ DỤ 1: 1— ĐINH 7 TỶ 2.7 (ÂM NỮ). NHÂM 6 DẦN 3.8
ĐINH 8 THÂN 4.9, MẬU 1 TUẤT 5.10

2-- TS Dg : 32-25 còn 7 là Đoài (TRẠCH)

T-S ÂM : 38-30 còn 8 là Cấn (SƠN).

Được quẻ TRẠCH SƠN-HÂM

3 — TIÊN-THIÊN	BIẾN	HẬU-THIÊN
TRẠCH-SƠN-HÂM		PHONG-TRẠCH TRUNG PHU
_____	34-39	_____ 55-63
_____	25-33	_____ N-Đ 46-54
_____	16-24	_____
_____	7-15	_____
_____ N-Đ _____	1- 6	_____
_____	40-45	_____ 64-72

HÓA-CÔNG : KHÂM (không có)

THIÊN-NGUYÊN-KHI : ĐOÀI (có ở quẻ CHÍNH T-T)

ĐỊA — : TỐN (có ở quẻ HỒ T-T và quẻ CHÍNH H-T)

4)— Tinh LƯU-NIÊN ĐẠI-VÂN Hào 5 Dg (25-33) quẻ HÂM

Năm TÂN-TỶ (25 tuổi) Hào 5 Dg QUẺ HÂM biến thành
Hào 5 ÂM quẻ TIÊU-QUÁ.

— NGỌ (26t.) Hào 2 ÂM quẻ TIÊU-QUÁ biến thành Hào
2 Dg quẻ HẰNG

— Q-MÙI (27t.) Hào 5 Âm HẰNG biến thành 5 Dg ĐẠI-QUÁ

— G-THÂN (28t.) Hào 6 Âm ĐẠI-QUÁ biến thành Hào 6 Dg
Q. CẦU

— A-DẬU (29t.) Hào 1 Âm CẦU biến thành Hào 1 Dg Q. KIỀM

- B-TUẤT (30t.) Hào 2 Dg KIỀM biến thành Hào 2 Âm Q. ĐỒNG-NHÂN
- Đ-HỢI (31t.) Hào 3 Dg ĐỒNG-NHÂN biến thành Hào 3 Âm Q. VÔ-VỌNG
- M-TÍ (32t.) Hào 4 Dg VÔ VỌNG biến thành Hào 4 Âm Q. ÍCH
- K-SỬU (33t.) Hào 5 Dg ÍCH biến thành Hào 5 Âm Q. DI.

THÍ-DỤ 2 :

1) — BÌNH 8 TÍ 1.6 (DƯƠNG-NAM) QUÝ-2 TỶ 2.7

BÌNH 8 NGỌ 2.7, TÀN 4 MÃO 3.8.

2) — T-S Dg : 18 — 10 còn 8 là CẤN (SƠN)

T-S Âm : 40 — 30 còn 10 giữ lại 1 là KHÂM (THỦY)

Được quẻ SƠN-THỦY-MÔNG

3.— T-T MÔNG		BIẾN	H-T TỶ
<u> </u>	N-Đ 1- 9	<u> </u>	<u> </u> 64-69
<u> </u>	<u> </u> 37-42	<u> </u>	<u> </u> 55-63
<u> </u>	<u> </u> 31-36	<u> </u>	<u> </u> 49-54
<u> </u>	<u> </u> 25-30	<u> </u>	<u> </u> N-Đ 43-48
<u> </u>	<u> </u> 16-24	<u> </u>	<u> </u>
<u> </u>	<u> </u> 10-15	<u> </u>	<u> </u> 70-75

HÓA-CÔNG : CHẤN (có ở quẻ HỒ T-T)

T-N-K : CẤN (Có ở quẻ CHÍNH T-T và HỒ H-T)

Đ-N-K : KHÂM (Có ở quẻ CHÍNH T-T và CHÍNH H-T)

4.— Tinh LƯU-NIÊN Đ-V Hào 1 Âm (10-15) quẻ T-T

MÔNG

10 tuổi :	HÀO 1 Âm	MÔNG	biến thành	Hào 1 Dg	TỒN	
11 — :	—	2 Dg	TỒN	—	Hào 2 Âm	DI
12 — :	—	3 Âm	DI	—	Hào 3 Dg	BÍ
13 — :	—	4 Âm	BÍ	—	Hào 4 Dg	THUẦN LY
14 — :	—	5 Âm	Ly	—	Hào 5 Dg	ĐỒNG NHÂN
15 — :	—	6 Dg	ĐỒNG NHÂN	—	Hào 6 Âm	CÁCH.

LƯU Ý 20 :

Khi đã rõ N-Đ, hoặc ĐẠI-VẬN, hoặc LƯU-NIÊN TUẾ-VẬN ở Quẻ nào Hào nào rồi, mà muốn giải-đoán, thì phải sử-dụng Bảng «ĐỒ-BIỂU 64 QUẺ» ở cuối sách để tìm Trang của Quẻ và Hào ở PHẦN II «Ý NGHĨA 64 QUẺ...» sẽ nói sau.

Ở mỗi Quẻ, mỗi Hào, lại phải xác-định mình thuộc «MỆNH-HỢP-CÁCH» hay «MỆNH-KHÔNG-HỢP» và mình thuộc thành phần nào «Quan-chức, Giới-sĩ hay Người thường» v.v... Để chú-ý đặc-biệt vào mục của mình, mặc dầu điều đó cũng linh-dộng một cách tối đa.

Chương D

CÁCH GIẢI-ĐOÁN QUẺ HÀ LẠC

Quẻ HÀ-LẠC như Chương-C đã lập thành với đầy đủ hình-thức và nội-dung, mới chỉ như phần xác của LÝ SỐ, chứ chưa có phần hồn vì chưa cho ta biết gì về mệnh vận con người cả.

Muốn biết, phải xem cách giải đoán được chỉ dẫn trong CHƯƠNG D này. Sẽ có 2 MỤC CHÍNH :

- I. — CĂN BẢN để giải đoán 1 quẻ HÀ LẠC.
- II. — Ý NGHĨA chung của 64 quẻ và 384 HÀO.

Trước hết nên nhớ rằng tinh thần HÀ LẠC dựa vào DỊCH-LÝ, mà DỊCH LÝ là *biến-động, biến-thông tùy thời*, không câu-nệ, không thành điển-hình gì cả (DỊCH biến động bất câu, bất khả vi Điền-Yếu giả giả. HÀ-LẠC LÝ-SỐ quyển 3)

Vì vậy, ta nên tế-nhận rằng HÀ-LẠC có những tính chất sau đây :

1) **Tương-đối-tính** (1) Nếu thời-gian, không-gian, và NHÂN-CÁCH nói tắt là THỜI, NƠI và NGƯỜI đổi khác đi, thì tác dụng của HÀ-LẠC cũng khác đi. Thí Dụ : Hào 5 quẻ KIỀN rất tốt đối với người QUÂN-TỬ, nhưng rất xấu đối với kẻ TIÊU-NHÂN (Tiêu-nhân đặc cát quẻ Hào, Bạo phát tắc khảm-kha họa-hại) HÀ-LẠC LÝ SỐ quyển I)

2.— **Tương quan tính.** Trừ quẻ Tiên Thiên là khởi-Tổ, còn quẻ nào tuy biến, mà vẫn nằm trên đường dây «NHÂN-QUẺ» *QUẢ* của DĨ-VĂNG, hiện-tại và VỊ-LAI, vì Quẻ nào cũng do Quẻ trước sinh ra và sẽ sinh ra quẻ sau.

CƯỚC-CHÚ : (1) HÀ-LẠC đi trước hàng mấy ngàn năm Học thuyết TƯƠNG-ĐỐI của EINSTEIN.

3.— **Lưỡng-cực-Tính** (1) Quả nào Hào nào cũng có 2 giải đáp theo đúng luật Âm Dương : **MỆNH HỢP** (hiệp giả) và **MỆNH** không hợp (Bất hiệp giả). Nhưng ngay **LƯƠNG CỰC** cũng chỉ là Tương-Đối thôi, vì giữa **LƯƠNG-CỰC** còn nhiều trường hợp Trung-Gian khó kể xiết như **MỆNH** bán-cát bán-hung (Bán Hiệp Giả) là nửa tốt nửa xấu, hay **HUNG** thiếu **CÁT** đa là xấu ít tốt nhiều v.v... **HÀ-LẠC** không đặt Ranh-giới nào nhất định giữ **CÁT** và **HUNG** cả.

(Số cũng chịu ảnh hưởng của **THIÊN-THỜI**, **ĐỊA-LỢI** và **NHÂN-HÓA**.) không những về **LƯỢNG** đo (Cát hung) mà về **PHẨM**, **HÀ-LẠC** cũng theo đúng **DỊCH-LÝ** ở **NGUYÊN-TẮC** : Trong **DƯƠNG** có **ÂM**, trong **ÂM** có **DƯƠNG** (Dương trung hữu âm căn, âm trung hữu dương căn), nên trong **PHÚC** có **HỌA**, trong **HỌA** có **PHÚC**, và **DƯƠNG** cực thì sinh âm, âm cực thì sinh Dương. Đó là nghĩa Uyên thâm của những Quả Bĩ mà **THÁI**, **TỒN** mà **ÍCH** hay ngược lại. **HÀ LẠC** có rất nhiều trường hợp lưỡng dạng.

4.— **KHOA-HỌC-TÍNH** (2). **HÀ-LẠC** dùng phân tích rồi đi đến **TỔNG HỢP** như 10 **THẺ CÁCH** trình bày ở những trang sau, Vì vậy khi thấy 1 **THẺ CÁCH** tốt, đừng vội cho là **MỆNH** tốt. Thấy 1 **THẺ CÁCH** xấu đừng vội cho là **MỆNH** xấu. Phải phân tích xem Tốt Xấu những cái gì, thực hay hư, đối với Thời-Đại nào, Địa-Phương nào, nhân-phẩm nào, cần nhắc nặng nhẹ, so sánh hơn kém với các Thẻ-Cách khác. Sau rồi **TỔNG-HỢP** các **PHƯƠNG-DIÊN**, luận điểm như chấm 1 bài Văn **TRƯỜNG THI** để nhận định chân giá trị và phán đoán tối hậu.

(1) **LƯƠNG-CỰC**: Dù **ĐIÊN-HỌC** với (anode, cathode) hay **NGUYÊN-TỬ-NĂNG** với (proton, électron, neutron) gì gì nữa, tay mới, mà không lạ đối với **LƯƠNG-CỰC** này.

(2) **KHOA-HỌC-TÍNH**: Nếu phương-pháp luận của Descartes ở **THẺ-KỸ** thứ 17, được coi như một sự đóng góp mới đáng kể vào nền khoa-học **ÂU-TÂY** thì phương-pháp **HÀ-LẠC** của **PHỤC HY**. Cách đây 60 **THẺ-KỸ** không thể bị Phủ-nhận là thiếu tinh-thần khoa học.

5) — **ĐẠO-ĐỨC TÍNH** (1) **HÀ-LẠC** trọng **TAM-TÀI**, (**THIÊN**, **ĐỊA**, **NHÂN**) coi như 3 vai trò (**Tam-dầu-chế**) điều-khiển **VŨ-TRỤ**. **HÀ-LẠC** dành quyền cho **NHÂN** 1 ảnh hưởng rộng-rãi khả dĩ cải tạo được số **MỆNH** mình 1 cách đáng kể nếu biết tự-tin như câu thường nói : **ĐỨC NẰNG THẮNG SỐ**. Đó là **PHẦN LÝ** ở cõi **NHÂN-SINH**, nên mới gọi là **LÝ-SỐ**. Đại-khái rất nhiều quẻ **Hào** khuyên răn : Nếu **TRÌ THỦ** thì sẽ như thế này, **TIẾN-THỦ** thì sẽ như thế kia, biết **TU ĐỨC** thì sẽ làm sao, **Bạo Động** thì sẽ ra sao. (Xem phần 2 sẽ gặp nhiều **Thí-Dụ**) Đó là **HÀ-LẠC** đã trọng **TỰ-DO Ý-CHÍ** (2) của con người, mà hơn nữa là của cả một tập-thể người trong **XÃ-HỘI**. **HÀ-LẠC** không cột chặt con người vào ngòi Vàng **PHÚ QUÝ** hay chiếc Đép rách **Bần-tiện** tức nói chung là xiềng-xích con người vào 1 cái khung **ĐỊNH MỆNH** quá cứng-nhắc (3) **HÀ-LẠC** không đụng chạm đến **LÝ-TUỞNG** con người, vì để cho **LÝ-TUỞNG** ấy tha-hồ tung cánh vươn mình lên đến **ĐỊA-VỊ** ngời cạnh **TRỜI-ĐẤT**, để mà làm gì? Để tự **Ý-THỨC**, tự tạo, tự lãnh lấy trách nhiệm, lấy **Sứ-Mệnh** điều-hành **VŨ-TRỤ**. **Cổ-nhân** cũng có **LÝ-TUỞNG** ấy nên mới **Tán-dương TÀI-ĐỨC** của **VUA VĂN-DƯƠNG** là có thể lên ngôi bên cạnh **THƯỢNG-ĐẾ** để cùng quản-trị **THẾ-GIAN** muôn loài (**Văn-Vương** trác giảng **TÀI-ĐẾ TẢ-HỮU**) (4)

(1) — **ĐẠO-TÍNH HÀ-LẠC** dựa vào **DỊCH-LÝ** nên cũng nặng về phần **ĐẠO-ĐỨC** (**Éthique**)

(2) — **Tự-Do Ý-CHÍ** như **Libre arbitre** của **KANT**

(3) — Nếu vậy **Định-Mệnh** (**Déterminisme**) sẽ biến thành **KIỆP-MỆNH** (**Fatalisme**). Người viết sách này nghĩ rằng : **ĐỊNH-MỆNH** còn trọng **KHOA-HỌC** (**Déterminisme scientifique**), còn **Tương đối**, còn chấp nhận điều-kiện hay **Nguyên-nhân** ngoại tại (**Causes extrin-sèques**) Trái lại **KIỆP-MỆNH** thì khẳng khẳng tuyệt-đối bất-khả-bất-như, và bất khả-tự-nghị (**Infailible et inexplicable**). **KIỆP-MỆNH** hoàn-toàn coi loài người là **CÔNG-CỤ** của **TẠO-HÓA**, như muôn vật khác không hơn không kém.

(4) **NHO-GIAO TRẦN-TRỌNG-KIM** (Tr. 56)

PHẦN I

**CĂN-BẢN ĐỂ GIẢI-ĐOÁN
MỘT QUẺ HÀ-LẠC**



I) CĂN BẢN ĐỂ GIẢI ĐOÁN 1 QUÊ HÀ-LẠC

CĂN BẢN này dựa vào 2 Bài CHIA KHÓA Giải Đoán ở sách HÀ-LẠC Dịch sau đây như nguyên văn.

10 THẺ-CÁCH TỐT CỦA MỆNH HAY (1)

(Quý-mệnh thập cát-thẻ)

- 1.— Tên quê tốt (QUÁI-DANH-CÁT)
- 2.— HÀO-VỊ tốt (HÀO-VỊ-CÁT) $\times 3$ / Lợi hào tốt (Tư cát)
- 4.— Được mùa SANH (ĐẮC-THỜI) : Như sanh tháng 9 được quê BẮC sanh tháng 11 được quê PHỤC.
- 5.— Có Yểm-trợ (Hữu viện) tức NGUYỄN ĐƯƠNG (lấy làm Thẻ) ngồi HÀO ÂM mà được ứng ngôi HÀO DƯƠNG (hoặc N.Đ DƯƠNG HÀO mà U' ÂM HÀO).
- 6.— SỐ THUẬN MÙA SANH (Số thuận Thời) tức 2 số ÂM và DƯƠNG : hoặc ÂM ít Dg nhiều, hoặc ÂM nhiều Dg ít, nhưng đều thích nghi hợp với mùa sanh.
- 7.— ĐƯỢC THẺ (ĐẮC-THẺ) Như người Mạng KIM được quê CẤN (THỎ sinh KIM),
CÓ 5 LOẠI MẠNG (CAN CHI NGŨ HÀNH) Nếu gặp đúng Quê thì đoán là được THẺ.
- 8.— ĐANG VỊ Như người sanh tháng ÂM lại được N-Đ ngôi HÀO ÂM (Sanh tháng Dg lại được N-Đ ngôi HÀO Dg).
- 9.— HỢP LÝ như người tuổi Canh được quê CHẤN ở vào mùa XUÂN mùa HẠ. Nhược bằng người Mạng KIM mà không được ĐOÀI KIM, thì cũng nên được KHÔN CẤN (THỎ SANH KIM)

CƯỚC CHÚ (1) Trừ Mạnh-Tử có tư-tưởng Dân-chủ, nên nói Dân vi quý, còn thời Phong-Kiến xưa đều quan-niệm rằng: Người làm nên to thì là quý (sang) còn Dân thường không có DANH PHẬN gì thì là TIỆN (Hèn). Ngày nay DANH-TỬ QUÝ, TIỆN cũng như QUÂN-TỬ, TIÊU-NHÂN đã có nghĩa khác rồi. Vì vậy LÝ-SỐ chỉ phân ra cách HAY và cách GIỜ, GIÀU và NGHÈO thôi.

10.— Chúng đều theo (CHÚNG TÔNG) như quẻ có 1 HẢO ÂM
5 HẢO Dg mà N-Đ ngồi HẢO ÂM, hoặc quẻ 1 Hảo Dg
5 Hảo Âm mà N-Đ ngồi HẢO Dg.

THÍ-DỤ như :

THIÊN-PHONG-CẦU 1 HẢO ÂM 5 HẢO Dg

SƠN-ĐỊA-BÁC 1 HẢO Dg 5 HẢO ÂM

ĐỊA-LÔI-PHỤC 1 HẢO Dg 5 HẢO ÂM

Trong 10 Thẻ-cách trên, người nào được :

3,4 cách thi làm nên chức Tuyền-Tào (1)

5,6 — — — — — Trí-đạo

7,8 — — — — — Khanh-giám, thị-tông

9,10 — — — — — Tướng, Tướng, công hầu

10 Thẻ cách ấy lại có cả Hóa-Công, Thiên-Địa Nguyên-
Khí thi hẳn phải được phú-quý, thọ đến Tột-đỉnh và hưởng
kiêm toàn ngũ-phúc mà vẫn là bậc sĩ có đạo-đức vậy (2)

(1) Những Chức-Vụ ngày xưa : TUYỀN-TÀO, TRI-ĐẠO,
v.v... Ngày nay không còn nữa. Thiết-tưởng cho Phù-hợp với Thời-
Đại, Nên sắp xếp Địa-Vị Xã-Hội, theo Tiêu-Chuẩn mới như : Hoặc
theo SỐ ĐIỀM VĂN-BÀI (THỨ, BÌNH, ƯU ..v.v...) Hoặc theo ngạch
trật thang-lương Công Tư-chức (Tùy-Phái, Thư-Ký, Đốc-Sự, Giám-
Đốc .v.v...) Điềm này nên Linh-động hết sức.

(2) Ngày nay không còn nhất-định cứ làm LỚN QUÂN-TỬ
là có ĐẠO ĐỨC. Nhiều khi ngược lại. Trên đã nói, HÀ-LẠC có
trương-đối tính, vì theo chữ TÚY của DỊCH-LÝ : Tùy thời, tùy nơi,
tùy người (Thời-loạn khác thời bình, nơi Sùng THƯỢNG tiên-tài
khác nơi Tôn-sùng ĐẠO-ĐỨC, Xã-hội trọng VÕ khinh VĂN, khác
Xã-hội trọng VĂN khinh VÕ v.v...) Nói như thế không có nghĩa là vô
hiệu-hóa 10 THẺ-CÁCH trên. Nó vẫn rất cần trong việc giải-đoán quẻ
HÀ-LẠC, nhưng điều cốt yếu là phải Linh-động, hiểu chữ TÚY đề tính
Hệ SỐ cao thấp cho từng THẺ CÁCH, do đó sự nhận-xét chân giá-
trị con người theo từng Thời-Đại mới được xác hực.

Trái lại với 10 THỀ-CÁCH tốt trên, lại có :

10 THỀ CÁCH KHÔNG TỐT của MỆNH giờ

(Tiện Mệnh thập ^{bất} bất cát thề)

- 1.— Tên quẻ XẤU (Quái-Danh-Hung)
- 2.— HÀO-VỊ XẤU (Hào-Vị-Hung)
- 3.— Lời HÀO xấu (Tì-Hung)
- 4.— Không được MÙA sanh, (Bất-đắc-thời)
- 5.— Không Yêm trợ (Vô-Viện)
- 6.— Số Nghịch mùa Sanh (Số nghịch-thời)
- 7.— Không được THỀ (Bất-đắc-thề)
- 8.— Không đàng VỊ (Vị bất-đàng)
- 9.— Trái-Lý (Vi-Lý)
- 10.— Chúng đều ghét (chúng tạt)

— Trong 10 THỀ CÁCH không tốt vừa kể, người nào phạm phải :

3,4 CÁCH thì làm tăng ĐẠO, CỬU LƯU, BÁCH CÔNG, KỸ NGHỆ (1)

5,6 CÁCH thì CÔ-ĐỘC

7,8 CÁCH thì đi ăn xin hay bị chém giết.

Phạm vào 10 CÁCH ấy phi chết NON thì cũng Nghèo hèn. Nên đo lường Nặng nhẹ để định xấu tốt. Hoặc vừa nghịch

CƯỚC CHÚ : (1) Lời phê trên này ắt vào một Thời đại nào coi rẻ các vị TU-HÀNH, và những nghề CÔNG, THƯƠNG, KỸ-NGHỆ. Dè đâu, ở một thời, đại khác, ở những phương trời đây kia, giá trị của các TĂNG-NI ĐẠO-SĨ vọt lên đến tận mây xanh, và những CÔNG THƯƠNG KỸ NGHỆ GIA dễ trở thành Tỷ phú, chiếm ƯU Thế ở Xã Hội, hơn cả những VĂN BẰNG cao cấp hay những nhà Trí thức lừng danh. Đó dái tương-đối tính và cái khó phê diềm số HÀ LẠC là ở chỗ đó.

THỜI, phạm kỵ mà HUNG nhiều thì thuộc bọn người KHẮT-CÁI hoặc bị chém giết hoặc HUNG nhiều CÁT ít thì là Mệnh CỬU-LƯU TĂNG, ĐẠO.

Vì bằng được HÓA-CÔNG và THIÊN-ĐỊA NGUYÊN-KHÍ đầy đủ thì tuy gian nan nhưng rồi cũng được hưởng PHÚC lành, trong cảnh TÂN KHỔ mà cũng tạm an vui. Nếu chẳng có gì cả thì tất xấu lắm.

Nói gộp các CÁCH Tốt xấu vào 1 mục thì:

Trừ 3 THẺ CÁCH: Tên quẻ tốt hay xấu (1)

Lời HẢO tốt hay xấu (3)

Được mùa sanh hay không được
mùa sanh (4)

Vì LÝ DO thuận tiện, sẽ nói vào phần II CHƯƠNG này, 7 THẺ CÁCH kia được trình bày ngay ở phần I dưới đây.

2

HẢO VỊ TỐT HAY XẤU

(Hảo vị Cát, Hảo vị Hung)

Lời dặn về DANH TỬ: QUẺ DỊCH có 6 HẢO từ HẢO 1 (hay HẢO SƠ) đi trở lên đến HẢO 6 (hay HẢO THƯỢNG). HẢO nào là ÂM thì KINH-DỊCH thêm chữ LỤC, Thi Du Hảo SƠ-LỤC HẢO LỤC-NHỊ, LỤC-TAM..V.V... HẢO nào là Dg thì KINH DỊCH thêm chữ CỬU thi-du: Hảo SƠ-CỬU, CỬU NHỊ, CỬU NGŨ..V..V. Để tránh sự lăm lăm cho độc giả mới làm quen với HÀ-LẠC, nên sách này cứ gọi thẳng tên HẢO theo thứ tự của nó từ 1 đến 6, và thêm chữ ÂM hay Dg chứ không dùng chữ THƯỢNG LỤC hay CỬU.

Nhưng khi tra vào KINH DỊCH nên nhớ lại những chữ: SƠ, LỤC-CỬU thì sẽ không còn bỏ ngỡ nữa.

Mỗi HẠO trong quẻ DỊCH ngồi 1 VỊ-THŨ gọi là HẠO-VỊ cũng như Địa-Vị của mỗi Cấp-Bậc người trong Xã-Hội từ Thấp đến Cao, hoặc coi như giai đoạn từ trước đến sau của 1 Thời, 1 CHƯƠNG-TRÌNH Công-Tác Thi-Dụ Thời-Bĩ Thời-Thái, CHƯƠNG-TRÌNH SỰ (Xuất-Quản) CHƯƠNG-TRÌNH Đồng Nhân (tiếp xúc với người) cho nên mỗi HẠO-VỊ có một Tinh Chất, riêng tuy mới chỉ là 1 Yếu-Tố chưa đủ minh-định Cát-Hung, nhưng nếu thấy NGUYÊN-ĐƯỜNG hay ĐẠI-VẬN ở HẠO nào thì có thể thấy một Ý-Niệm sơ qua về cái Tiềm Thế (1) XẤU TỐT trong cả một cuộc đời hay một giai đoạn. Cái Tiềm-Thế ấy có phát động được lên thành sự thực hay không phát động được, là do sự Hội-Tụ hay không Hội-Tụ của nhiều Yếu-Tố khác như 10 THỂ-CÁCH Tốt Xấu đã liệt kê ở trên.

SAU ĐÂY BÀN VỀ SÁU HẠO

HẠO 1 và HẠO 6 : — Sách HÀ-LẠC nói : SƠ-NAN-TRI, THƯỢNG-DỊ-TRI. (SƠ khó biết, thượng dễ biết,) HẠO 1 là HẠO mới nhập đề, mới vào cuộc, chưa tỏ rõ thái độ, chưa có thành tích, nên tư cách còn hiện ra lơ mờ khó hiểu, phải để cho đi ít nữa, chờ một thời gian nữa mới xác định được. Vì vậy mà nói : HẠO SƠ khó biết hay khó đo lường, khó nhận ra giá trị một cách chắc chắn.

— Trái lại Hào 6 thì Dị Tri, dễ biết lắm. Tại sao dễ biết ?
— Còn gì nữa mà chẳng dễ biết. Vị đã lên đến CỰC rồi, thời đã hết CUỘC đã tàn, Tâm sự đã bày ra cả qua thời hoạt-động, việc làm đã rõ ra như ban ngày. Ngồi thì tôn đấng, Vị thì cao đấng, nhưng còn quyền hành đâu nữa, vì như Ông CẢ BÀ LỚN đã hồi hưu, hay như THÁI-THƯỢNG-HOÀNG đời TRẦN nước ta xưa tuy ngồi cao hơn vua mà thành vô trách

CƯỚC CHÚ : (1) TIỀM-THỂ (potentiel) tức là sức ngầm có thể hấp-dẫn người ta đi vào một con đường nào Cát hay Hung, Họa hay Phúc, Chính hay Tà, Thiện hay Ác.

nhiệm. Trừ một vài Trường-hợp đặc-biệt không kể như một Cụ-già 70 tuổi nào trong truyện Lều-Chởng ngày xưa đi thi đỗ, còn phần nhiều lên đến cõi HẢO-THƯỢNG rồi là « Xi-tốp » Nếu còn ham tranh đấu là đại, như HẢO-THƯỢNG quê KIỀN: KHÁNG-LONG HỮU-HỒI (CƯƠNG QUÁ SINH RA HỒI HẠN vậy).

HÀO 2 và HÀO 4.— Sách HẢ-LẠC nói: ĐỒNG-CÔNG DỊ-VỊ, NHỊ ĐA DỰ TỬ ĐA CỤ, HÀO 2 và HÀO 4 đều ở vị NGÂU cả, cùng Tinh cùng Đức NHU thuận, YẾU mềm. (Tuy cùng vị NGÂU (1), nhưng HÀO 2 đầy danh dự, mà HÀO 4 nhiều nỗi lo phiền là tại sao? tại Hào 2, tuy ở thấp hơn HÀO 4, nhưng được ngồi chính giữa quê NỘI là vị TRUNG-CHÍNH, nên Yên-trí chẳng mất lòng ai chẳng ai ghét mình GIA-CHI. DĨ Hễ cất nhắc làm việc gì, là được HÀO 5 là HÀO CHỈ-TÔN ra tay ứng viện cho mình, thế thì còn gì danh-dự bằng còn ai « hén » hơn nữa? Nhị ĐA-DỰ là đúng vậy.

Trái lại Hào 4 tuy ngồi Cao hơn Hào 2 nhưng thế bấp-bênh, nên hay lo. Tại sao bấp-bênh? Thi Ngai Hào 4 vừa rời cấp dưới là quê HẠ để thăng lên cấp trên là quê THƯỢNG. Nhưng đã có gì là ăn chắc đầu, vừa thay đổi, tâm sự còn hoang-mang, dưới không rõ mà trên không chẳng. Cấp dưới ai còn làm Hậu-Thuần cho mình, trừ Ứng là Hào 1 thì non yếu quá, đối với cấp trên thì mình là tay mời, đã có thể lực gì. Vả biết đâu không gặp chuyện trắc-trở, MA cũ bắt nạt MA mới. Vì vậy Hào 4 biết phận mình nên đa CỤ, cả lo cả nghĩ là phải lắm.

HÀO 3 và HÀO 5: — Sách HẢ-LẠC nói ĐỒNG-CÔNG DỊ-VỊ. TAM ĐA HUNG, NGŨ ĐA CÔNG. 2 Hào cùng ngồi VỊ-CƠ (2)

(1) NGÂU: Dùng chữ NGÂU chỉ ngôi-vị hàng số chẵn 2, 4, 6, để tránh sự lầm lẫn với HÀO ÂM — — —, nếu dùng chữ VỊ ÂM mà gặp khi vừa là HÀO ÂM phải nói VỊ ÂM ÂM thì nhầm lẫn.

(2) dùng chữ CƠ chỉ NGÔI VỊ HÀO số lẻ 1, 3, 5 để tránh sự lầm lẫn với HÀO DƯƠNG. — — —.

cũng tinh cương-cường, ham hoạt-động. Nhưng chỉ vì ngồi
VỊ THỨ CHÍNH NHAU. Hào ở cao Hào ở thấp, nên khác hẳn
nhau: Hào 3 thì nhiều cái giờ, Hào 5 thì được nhiều Công-
Trạng.

Nghĩ ra thì cũng đúng.

Hào 3 là Hào trên hết của quẻ HẠ, của cấp dưới. Đi đến
cùng đường của quẻ HẠ rồi, còn tiến được nữa chăng, sẽ đi
về đâu? vốn ngồi vị *BẮT-TRUNG* rồi, nếu lại là Hào Âm nữa,
thêm *Bất Chính* thì dễ đâm ra làm liều để rước lấy tai vạ vào
minh. Đa HUNG, nhiều cái giờ là thế.

Vả lẽ lúc làm-nguy, liệu có ai cứu-ưng «anh 3» không?
Trông vào Hào 6 là ỨNG thì CỤ ấy ở trên cao tit và cũng hết
quyền-hành hết gán rồi, còn sức đâu mà nhóm ngó xuống đến
đàn em nữa. Hỡi ơi Anh Ba, nguy thay nguy thay. Trái lại
Hào 5. tuy cũng cùng cánh nhà *CƠ* như anh Ba, nhưng nhờ số
phận hay Hòn đất đùn đầy leo được lên ngồi vị *CHÍ-TÔN*, hách
lắm, ai cũng phải khiếp nể. Thế là đối với Hào 3, thật khác nhau
một trời một vực. Cái tinh cương cường ham hoạt-động, nơi
Anh Ba làm cho anh thất-bại, thì nơi đây Hào 5 được đặc-
dụng, trở thành một đức-tinh rất quý của một vị *LÃNH-ĐẠO*
đề đưa Ông tới thành công huy-hoàng.

Tục-ngữ ta có câu rằng: Chờ đánh du với Tinh mà đại,
HÀO 3 chờ bắt chước việc làm như *HÀO 5* mà nguy đấy. Lại
còn dùng hơn nữa là cái câu *PHƯƠNG NGÔN*: Gặp thời thì
trông Lầu hóa Mia không gặp thời thì trông Mia hóa Lầu. Thời

đây là thời của một QUẾ, mà người gặp là HẢO 5, không gặp là HẢO 7. Cũng có thể khác nhau cái NGÔI VỊ, để người nên BỤT kẻ nên MA. Đồng công Di-Vị là thế đó.

— *TÓM TẮT* mà nói : Bàn về LỤC HẢO, có thể công bố cái thang giá trị về CÁT, HUNG như sau :

Tốt nhất là gặp HẢO 5, có thể phê ƯU.

Rồi đến HẢO 2, có thể phê BÌNH.

Rồi đến HẢO 3, HẢO 4 thì là BÌNH THƯỜNG.

Sau cùng là HẢO 1 và HẢO 6 lãnh lấy ĐIỀM THƯỜNG.

— Thương thay HẢO 6 (THƯỢNG) VỊ ngôi cao nhất trong QUẾ, mà lại hóa ra xuống cuối hàng, chẳng hơn gì HẢO BÉT 1 (SỐ)

Nhưng định luật nào mà chẳng chằm chước những trường hợp đặc-biệt. Tinh thần DỊCH-LÝ lại càng chằm chước mạnh. Thi-Dụ như : HẢO 6 quẻ ĐỘN : PHI ĐỘN VÔ BẤT LỢI : ĐỘN khoan thai, chẳng có gì là không lợi. Thi suốt đời ĐỘN đi ăn, về già cũng cho hưởng một chút chừ.

— HẢO 6 quẻ TÌNH cũng tốt ơi là tốt, TÌNH THU VẬT MẠC, HỮU-PHU NGUYÊN CÁT : Cái giếng đã hoàn thành, chớ che kín, (để cho dân chúng cùng mức NƯỚC ngon lên ăn). Tin được lắm. TỐT trọn vẹn.

HẢO 1 quẻ PHỤC, Thấp người mà giỏi quá ta ! Độc một mình là HẢO DƯƠNG trong quẻ mà KHẮC-PHỤC nổi 5 HẢO AM. KHI DƯƠNG mới về mà CHÚ ÚT quay lại hóa ra được hưởng lợi trước tiên, được lãnh đủ hơi đầm ấm SỐ DƯƠNG BẤT-VIÊN PHỤC VÔ KỶ HỐI, NGUYÊN CÁT : Chẳng xa mấy đã trở lại, không HỐI TỐ, rất tốt.

Trở lên, đó là mới kể ra một điểm thuộc về Giá-trị nội tại (1) của bản-thân mỗi HẢO-VỊ, mà đã thấy có sự thay đổi giá-trị ấy. Thật gọi là DỊCH có khác: Thay đổi (BIẾN-ĐỔI) xoành-xoạch nhưng thay đổi đây có phép-tắc có Nghĩa-Lý, có Tiêu-Chuẩn bản-hoại, chứ không như con CÁC-KÈ hay một loại KỶ-NHÔNG (2) thay đổi màu sắc một cách bất-định, dưới sự rờn dùa của ánh sáng bất cứ từ đâu đến.

Một công thức Hóa-học, khi gặp một Yếu-Tố khác tác dụng, liền phản-ứng đôi ngay thành một Công-Thức mới, chất lượng cũng đều mới cả (3).

THÍ-DỤ: Nước (H^2O) gặp khí amonnhắc (NH^3) tác-dụng tức thì tạo ra công-thức mới là hydroxyt amon (NH^4OH) (4).

THÍ-DỤ trên này là thuộc Khoa-Học hoàn-toàn vật chất chứ DỊCH-HỌC kiêm cả phần Vật-Chất lẫn Tinh-Thần, thì còn ần-làng nhiều Định-Lý mà thiết-tưởng-tri-tuệ của thời đại nay, chìm đắm dưới sức phát-triển quá phồn-thịnh của Vật-chất, cũng khó tìm hiểu cho thấu-đáo được. (vì lẽ ẨM trường thì DƯƠNG tiêu, vật chất mạnh quá thì ăn biếp cả Tinh-Thần, cũng như Tục-Ngữ thường nói: TỐT MÁI HẠI SỐNG, chứ ít khi loài người cho thấy điển-hình một sự Bình Quân như câu: VĂN CHẤT BÀN BÀN NHIÊN HẬU QUÂN-TỬ)

CƯỚC-CHÚ : (1) Giá trị Nội tại có tự bên trong, do thực thể mà ra (valeur intrinsèque).

(2) Caméléon. Tự Điển Pháp Việt của Đào Văn Tập dịch là CÁC-KÈ. Tiểu-luận cao học Văn-Khoa (1973) của sinh viên VŨ-XŨ dịch là một loại KỶ-NHÔNG.

(3) Chất lượng : Định Luật Lượng đôi thì chất cũng đôi quá xưa rồi, mà học thuyết MÁC cứ cho là sở trường riêng của mình.

(4) Chương Trình Hóa học Đệ II A.B.

Trong các yếu tố tác dụng mạnh nhất đến Lục Hào, phải kể 2 số ÂM DƯƠNG, HÓA-CÔNG và THIÊN ĐỊA-NGUYÊN-KHÍ, Sự tác-dụng ấy để ra những trường hợp sau đây :

a) Phạm N-Đ được ngồi HẢO 5 và HẢO 2, lại nghĩa QUẾ hay, là Cách Quý, nhưng nếu 2 Số ÂM DƯƠNG không đủ (theo quy định từng mùa sẽ nói sau) và HÓA-CÔNG NGUYÊN KHÍ đều thiếu cả thì tức là không gặp thời (Bất-đắc-thời) hẳn trước có gian-truân sau mới được ban thông. NỮ MẠNG hay TĂNG-NI thì tốt.

b) — Phạm N-Đ ngồi HẢO nào thì có thể cho ta biết về tánh tình của người ấy. HẢO 5 đẹp nhất rồi đến HẢO 2, Đến HẢO 3, 4 sau cùng đến SỐ và THƯỢNG.

c) — Phạm N-Đ ngồi HẢO 5 tức là VỊ CHÍ TÒN nhưng nếu thiếu cả NGUYÊN KHÍ HÓA CÔNG và bất đắc thời, thì cũng chẳng tốt nào. Đó là MỆNH của người chịu gian-nan cực khổ thì rồi mới được thụ dụng.

d) — Phạm được số ÂM DƯƠNG đầy đủ lại có THIÊN-ĐỊA NGUYÊN-KHÍ được mùa sanh, nghĩa QUẾ hay, nhưng trái lại chỉ một mình HẢO VỊ N-Đ không tốt, thì trước PHÚ QUÝ sau Nghèo khó.

e) — Nhược-bằng : 2 số ÂM DƯƠNG đầy đủ, có NGUYÊN KHÍ, dù không đắc thời, lại QUẾ không tốt, nhưng cần được N-Đ ngồi HẢO-VỊ tốt thì cũng là số phong-lưu Phú-túc.

g) — Nhược-bằng : 2 số ÂM DƯƠNG đầy đủ, nhưng thiếu NGUYÊN-KHÍ và cũng không đắc thời, QUẾ không tốt, mà chỉ nhờ được HẢO-VỊ N-Đ tốt thì trước nghèo khó sau PHÚ, QUÝ.

h) — Vị bằng không cả : 2 số ÂM DƯƠNG không đủ, không có NGUYÊN-KHÍ lại không đắc-thời, QUẾ không tốt nữa, độc chỉ được HẢO-VỊ N-Đ là tốt, thì là MỆNH người đứng trơ-trọi trong cảnh gian-nan.

Những trường-hợp trên là nói về MỆNH. Nếu Đại-Vận ngồi vào HẢO nào cũng giống trường-hợp ấy, thì cũng chịu ảnh-hưởng xấu tốt như thế, nhưng chỉ trong phạm-vi của một ĐẠI-VẬN thôi là DƯƠNG 9 năm ÂM 6 năm.

LƯU-NIÊN THÁI-TUẾ cũng chung một quy-luật nhưng chịu ảnh hưởng xấu tốt không sâu-dặm bằng ĐẠI-VẬN. Ảnh hưởng lớn nhất là N-Đ vì là mệnh-chủ, rồi đến Đại-Vận, rồi đến Lưu-Niên. Cả 3 đều tốt thì là tốt lắm, cả 3 đều xấu thì là xấu lắm.

5

CÓ YỀM-TRỢ HAY KHÔNG YỀM TRỢ (Hữu-viên, vô viện)

Ai Yềm-trợ ai?

Sách chỉ chưa có một câu: NGUYÊN-ĐƯỜNG TỌA ÂM VĨ. ỨNG HẠC TẠI DƯƠNG.VỊ THÌ GIÃ. N-Đ ngồi vị âm, HẢO Ứ ở VI DƯƠNG là có Yềm-trợ vậy. Nên suy rộng ra như sau:

Lẽ tất nhiên, xem HẢ-LẠC thì lấy N-Đ làm chủ QUẾ. Coi HẢO N-Đ như HẢO THẾ, xem rằng có được HẢO ỨNG Yềm-trợ hay không.

Nếu HẢO-THẾ (N-Đ) là Dg mà được ứng là Âm, hoặc T-Âm mà Ứ Dg thì là N-Đ được yềm trợ, trái lại nếu T và Ứ cùng một loại, cùng Âm hay cùng Dg thì có tình duyên đầu mà quuyến-luyến nhau, mà yềm-trợ nhau, có khi còn kỵ nhau đáng khác. Thi-Dụ Quẻ BỈ, N-Đ ở Hào 5 Dg, được Hào Ứ là Hào 2 ÂM YỀM-TRỢ nên tốt. Còn quẻ SỬ HẢO 1 ÂM không được Hào 4 Âm Yềm trợ nên yếu. Đại để các Quẻ Hào khác cũng như thế.

Nên nhớ rằng T, Ứ ở quẻ HẢ-LẠC là giả tá, tùy theo N-Đ mà tình chứ không nhất định như T-Ứ ở quẻ DỊCH. Quẻ

HÀ-LẠC thì 6 Hào đều có thể là T hay là Ứ tùy theo N-Đ, bất luận là tên QUẾ gì. Còn mỗi Quẻ Dịch chỉ có 1 T và 1 Ứ, bất di-bất dịch (xem danh sách 64 quẻ TRÙNG).

Có Yểm trợ, nhưng phải xét xem Tư-thế của Hào Yểm trợ ấy là mạnh hay yếu, tốt hay xấu, và giúp đỡ mình để làm được điều lành hay điều quấy.

Đại-Khái thì :

HÀO 1 nếu được Hào 4 yểm-trợ thì cũng khả-quan vì Hào 4 đã ở cấp trên rồi.

Hào 2 nếu được Hào 5 yểm-trợ thì lạc-quan lắm, còn ai bằng. Vì Hào 5 ở VỊ CHÍ-TÔN, đủ quyền thế để giúp đỡ, trừ phi không muốn, do Nguyên-nhân nào khác.

HÀO 3 dù được Hào 6 yểm-trợ thì cách giúp đỡ cũng lè-phè lắm vì Hào 6 phần nhiều «Về vườn» rồi. Và có yểm-trợ thì Hào 3 cũng ít khi làm nên chuyện gì tốt đẹp vì bản-thân Hào ấy đã bất-chính rồi, phần nhiều không đáng vị.

Hào 4 nếu được HÀO 2 yểm-trợ thì cũng là được chân tay đáng tin cậy đó, vì Hào 2 luôn luôn TRUNG rồi, nếu chính nũa thì hoàn-toàn lương-thiện.

Hào 6 nếu được Hào 3 yểm-trợ thì cũng nên coi chừng vì Hào 3 thường bị liệt vào VỊ BẤT-ĐÁNG, tức như thành-tích bất-hảo. và Hào 6 thường cầu an rồi, có tích-cực gì nữa mà cần yểm-trợ. Được yểm-trợ thì như thế. Không được yểm-trợ (Vô Việ) thì hẳn N-Đ có kém đi, khác nào kẻ hồ không có người ứng, trên dưới, trong ngoài, không được nhất-trí, nên việc làm kém chu-đáo, kết-quả kém hoàn-toàn, xấu nũa thì được trước, hỏng sau. dựng hên này thì đổ hên kia, cũng như TỬ-VI thiếu TẢ-PHỦ HỮU-BẬT vậy.

HÀO ĐẠI-VẬN nào cũng coi như HÀO THẾ của Đại-Vận ấy, để xem HÀO-ỨNG có yểm-trợ Thế hay không thì mới biết xấu tốt ra sao. HÀ-LẠC rất kỹ về mặt tính số điểm. Hơn một điểm là tốt một điểm kém một điểm là xấu đi một điểm, không bỏ sót điểm nào.

SỐ THUẬN THỜI, SỐ NGHỊCH THỜI (Thuận mùa sanh, nghịch mùa sanh)

Trong 10 **THỀ-CÁCH** tốt và xấu. số là một phân-lượng khó tinh nhất, phức-tạp nhất, vì phải phối hợp với mùa sanh, với tiết-khí **ÂM-DƯƠNG-LỊCH** và với **QUÊ NGUYỆT-LỆNH**.

Số lại chia ra 3 hạng: **BẤT-TỨC** (ít) **TRUNG-HÓA** (vừa) và **THÁI-QUÁ** (nhiều) để xem thuận-thời hay nghịch-thời.

Lại còn luận riêng những trường-hợp đặc-biệt như **CÔ-ÂM CÔ-DƯƠNG**, số lệch Âm số lệch Dg ..v..v..

Dưới đây chỉ trình-bày những nét chính-yếu, cho giản dị dễ nhận xét, chứ không đi sâu vào những **CHI TIẾT** tỉ-mỉ.

a) — **SỐ VỚI MÙA SANH.**

Mùa XUÂN: Theo **ÂM DƯƠNG-LỊCH**, mùa Xuân gồm 3 tháng: **DẦN, MÃO, THÌN**, (1, 2, 3). Thời-tiết ôn-hòa, ngày đêm dài ngắn không chênh-lệch nhau Khoảng tháng **HAI** gọi là **TRỌNG-XUÂN**, có ngày **XUÂN-PHÂN** (1) Ngày đêm bằng nhau cả ở **NAM BẮC** bán.cầu. Ngày đêm bình-phân nên cảnh cũng đẹp: Ngày **XUÂN** thì bóng **Thiều-Quang** ấm áp, đêm **XUÂN** giấc-điệp mơ màng, chẳng trách **THI-HÀO LÝ-BẠCH** say rượu say Thơ là phải: **TÁ VẤN THỦ HÀ-NHẬT, XUÂN PHONG NGŨ LƯU OANH** (Ướm hỏi hôm nay là ngày nào, trong gió Xuân Oanh vàng thỏ-thẻ). Vì vậy tuổi nào sanh vào mùa xuân mà có tổng số **DƯƠNG** từ 25 đến 35, Tổng-Số **ÂM** từ 30 đến 33, 34 là thuận mùa sanh (2 Tổng-số đều ở trên số căn-bản 25 và 30) trái lại là nghịch mùa sanh. Thuận ít thuận nhiều, Nghịch ít nghịch nhiều, tùy theo phân lượng.

CƯỚC-CHÚ: (1) Xuân-Phân **DƯƠNG-LỊCH** (Equinoxede Printemps) năm nào cũng vào ngày.21 hay 22 **MARS.**)

Mùa HẠ : Gồm 3 tháng : TỶ, NGỌ, MÙI (4,5,6) Khí Dg
Thịnh khi Âm suy, nên thời-tiết nóng và ngày dài đêm ngắn.
Khoảng tháng 5 gọi là TRỌNG-HẠ có ngày HẠ-CHÍ (1) đạt
đến điểm ngày cực dài, đêm cực ngắn ở BẮC BÁN-CẦU (Còn
NAM BÁN-CẦU thì ngược lại)

Phương-Ngôn có câu : Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng,
họa chẳng có ý phân-nân dùm cho mấy cô thợ-gặt lao-động
suốt ngày, mà đêm HÈ ngắn-ngủi, chưa đặt mình nằm gà đã
gáy te, te.

Mà cả đến nhà THI-HÀO BẠCH-CU-DỊ cũng còn phải
kêu : NHẬT-TRƯỜNG TRÚ DA XAN. ĐẠ ĐOẢN CHIỀU DƯ
THUY (Ngày dài ăn thêm bữa, đêm ngắn sáng ngủ thừa).

Vì vậy tuổi nào sanh vào mùa HẠ mà có tổng số Dg
lên cao từ 25 đến 55, tổng số Âm xuống thấp từ 30 đến 28,
27 là thuận mùa sanh (Dg lên thì Âm phải xuống). Trái lại là
nghịch mùa sanh. THUẬN, NGHỊCH, ÍT, NHIỀU, tùy theo phân
lượng.

Mùa-Thu : Gồm 3 tháng : THÂN, DẬU, TUẤT (7,8,9.). Thời
tiết mát-mẻ cũng ôn-hòa như mùa XUÂN. Ngày đêm dài ngắn
cũng không chênh lệch nhau. Khoảng tháng 8 gọi là TRỌNG-
THU, có ngày THU-PHÂN (2). Ngày đêm bằng nhau cả ở NAM-
BẮC BÁN-CẦU. Cảnh Thu cũng đẹp nên THU-TỬ của LIÊU-
HẠNH CÔNG-CHÚA có câu tả :

MẶT NƯỚC TRONG VEO NON TỰA NGỌC
GIÓ VÀNG HÂY-HÂY KHUA KHÓM TRÚC.

Vì vậy tuổi nào sanh vào Mùa Thu mà Tổng-Số Dg từ

CƯỚC-CHÚ : (1) HẠ-CHÍ DƯƠNG-LỊCH (Salstice d'été) vào
21 hay 22 Juin. Theo phép tính của lịch Trung-Hoa thì ngày dài 6c
khắc đêm 40 khắc (TỪ-HẢI).

(2) THU-PHÂN DƯƠNG-LỊCH (Épuloxe d'automne) vào
23, 24, Septembre).

25 đến 28, 29, tổng số Âm từ 30 đến 40 là thuận mùa sanh (2 tổng-số đều trên căn-bản 25 và 30) trái lại là nghịch mùa sanh. THUẬN, NGHỊCH, ÍT, NHIỀU, tùy theo phân lượng.

Mùa Đông : Gồm 3 tháng : HỢI, TÍ, SỬU (10, 11, 12.) Đến lượt khi Âm thịnh mà khi Dg suy, nên thời-tiết lạnh và ngày ngắn đêm dài. Khoảng tháng 11 gọi là TRỌNG-ĐÔNG có ngày ĐÔNG-CHÍ (1) đạt đến điểm ngày cực ngắn đêm cực dài ở BẮC-BÁN-CẦU. (còn NAM-BÁN-CẦU thì ngược lại).

Phương-Ngôn có câu : Ngày tháng mười chưa cười đã tối (tháng mười một còn chóng tối hơn nữa) Họa chăng có ý buồn dùm mấy Ông cụ già rét công ngồi sưởi nắng, mà chưa chi trời đã tối sầm.

Vì vậy tuổi nào sanh vào mùa Đông mà có Tổng Số Dg xuống thấp từ 25 đến 23, 22, tổng-số Âm lên cao từ 30, đến 60 là thuận mùa sanh (Âm lên thì Dg phải xuống) trái lại là nghịch mùa sanh THUẬN, NGHỊCH, ÍT, NHIỀU tùy theo phân lượng.

b) - SỐ VỚI TIẾT-KHÍ VÀ QUÊ NGUYỆT-LỆNH

Số với MÙA chỉ là Đại-Cương, muốn biết rõ hơn phải xem TIẾT KHÍ của 12 tháng.

Tháng nào cũng có một tiết và một khí. (Tinh theo BÁT-TỰ) TIẾT do ảnh-hưởng của mặt-trăng sinh ra, TIẾT dựng nên tháng (NGUYỆT-KIẾN) Cách chừng 15 ngày sau TIẾT thì tới Khí do ảnh-hưởng của mặt-trời sinh ra. Vì vậy mới gọi là ÂM-DƯƠNG-LỊCH.

NGUYỆT-LỆNH về BÁT-TỰ thì căn-cứ vào TIẾT.

NGUYỆT-LỆNH về HÀ-LẠC thì căn-cứ vào KHÍ.

CƯỚC-CHÍ: (1) ĐÔNG-CHÍ DƯƠNG-LỊCH (Solstice d'hiver) vào 22, 23 Décembre. Theo phép tính của LỊCH Trung-Hoa thì ngày dài 40 khắc, đêm 60 khắc.

Quẻ NGUYỆT-LỆNH tượng-trung cho LUẬT ÂM DƯƠNG TIÊU-TRƯỜNG và làm Tiêu-chuẩn so-sánh để xem Tổng-Số ÂM DƯƠNG có phù-hợp hay không.

BẢNG TIẾT-KHÍ và QUẺ NGUYỆT-LỆNH (theo BÁT-TỰ)

Tháng: Dần (1) Tiết Lập-Xuân, Khí Vũ-Thủy QUẺ Thái
 Mão (2) — Kinh-Trập — Xuân-phân — Đại-Tráng
 Thìn (3) — Thanh-Minh — Cốc-Vũ — Quải
 Tỵ (4) — Lập-Hạ — Tiểu-Mãn — Kiên
 Ngọ (5) — Mang-chủng — Hạ-chí — Cấn
 Mùi (6) — Tiểu-Thử — Đại-Thử — Độn
 Thân (7) — Lập-Thu — Xử-Thử — Bĩ
 Dậu (8) — Bạch-Lộ — Thu-Phân — Quan
 Tuất (9) — Hàn-Lộ — Sương-giáng — Bác
 Hợi (10) — Lập-Đông — Tiểu-Tuyết — Khôn
 Tý (11) — Đại-Tuyết — Đông-Chí — Phục
 Sửu (12) — Tiểu-Hàn — Đại-Hàn — Lâm.

Sắp xếp theo thứ-tự trên này là theo Lịch nhà HẠ Trung-Hoa xưa lấy tháng giêng (1) làm tháng đầu năm ăn Tết, chứ theo SỬ-KÝ LỊCH-THU thì nhà CHU lấy tháng 11 làm tháng đầu năm.

Đứng về HÀ-LẠC thì thấy dùng tháng 11 làm tháng đầu năm rất thuận tiện cho sự theo dõi vòng quá-trình của khí Âm khi Dg trong 1 năm, qua 12 quẻ NGUYỆT-LỆNH. Vì có theo dõi như thế thì mới định được 3 hạng số: BÁT-TỨC, TRUNG HÓA, và THÁI-QUÁ để xem số ÂM DƯƠNG của tuổi có thuận hay nghịch mùa sanh. Tại sao dùng tháng 11 lại thuận tiện hơn các tháng khác? Thì ta hãy chấp-nhận cái Luận-Lý quẻ-mùa này: Người sống ở cõi Dương-Gian cần lấy KHÍ DƯƠNG làm chủ, để khí Âm làm khách. Phải theo chân chủ ngay từ bước đầu, khi lửa mới nhóm, nghĩa là từ ngày ĐÔNG CHÍ tháng 11, quẻ PHỤC mới bắt đầu với HÀO-SƠ DƯƠNG gọi là NHẤT-DƯƠNG SINH.

LUẬT ÂM DƯƠNG TIÊU-TRƯỜNG của DỊCH LÝ phán rằng : Hễ khi nào, nơi nào, khí Dg lớn dần lên thì khí Âm phải mòn dần đi, ngược lại khí Âm lớn dần thì khí Dg phải mòn dần đi (Nhất-Luật Công-bằng, không hơn không kém, có vậy thì mới giữ được thể Quân-bình trong VŨ-TRỤ cũng như cái Hòa-diệu trong Gia-đình, Âm Dg bao giờ cũng khăng-khít với nhau, không bị xáo-trộn hay đổ-vỡ).

Theo LUẬT-THÉP này, Quẻ PHỤC khi sang tháng 12. Biến thành quẻ LÂM với 2 Hào Dg, khi sang tháng 1.

—	THÁI	— 3	—	—	2.
—	ĐẠI-TRÁNG	— 4	—	—	3.
—	QUẢI	— 5	—	—	4.

Là quẻ KIỀN với cả 6 HẢO DƯƠNG. Đến đây thì Dg đã cùng-cực rồi, hết chỗ lên rồi (Nếu muốn lên nữa thì luật Trời nào cho, lòng người nào ưa?). Đến đây Dg phải lần xuống nhường chỗ cho Âm vươn lên (Cho hay muốn sự tại trời, thời dành đi xuống cho người được lên — Tập-Kiền).

Thế là tháng 5, từ ngày HẠ-CHÍ, bắt đầu quẻ CẤU với HẢO SƠ ÂM gọi là NHẤT-ÂM-SINH.

Quẻ CẤU, khi sang tháng 6, biến thành Quẻ ĐỘN với 2 Hào Âm

—	7	—	BĨ	— 3	—
—	8	—	QUAN	— 4	—
—	9	—	BÁC	— 5	—

Và cuối chầu, sang tháng 10 là quẻ KHÔN với cả 6 HẢO ÂM. Đến đây thì Âm đã cùng cực rồi, hết chỗ lên rồi, lại phải lần xuống để nhường chỗ lại cho Dg vươn lên. Đó là vào tháng 11 năm sau, ngày ĐÔNG-CHÍ, quẻ PHỤC lại tái phát. Cái vòng tuần-hoàn Âm Dg lên xuống ấy tương-ái tương-nhượng nhau để luân phiên thống-trị bốn mùa và tám-phương cứ tiếp-diễn mãi, năm này qua năm khác, như tuân theo một Định-Luật gì tối-cao bất-di bất-dịch của HÓA-CÔNG.

Biết vòng Âm Dg như trên để làm gì ?

— Không ngoài mục đích để tìm hiểu xem số Âm Dg của tuổi là thuận hay nghịch, không những với mùa sanh, mà còn cả với tháng sanh với quẻ NGUYỆT-LỆNH nữa.

— Có 3 YẾU-CHỈ Cần nhớ để kinh-nghiệm :

YẾU CHỈ 1 :

Bất-cứ ít, vừa, hay nhiều, số nào cũng có thể tốt hay xấu, tùy theo thuận hay nghịch với mùa sanh.

Đó cũng như phân-lượng Vị-Thuốc trong 1 Toa-Thuốc, bất cứ ít hay nhiều, miễn là đúng với bệnh.

THÍ-DỤ : Sanh tháng 11 Nhất-Dương-sinh, NGUYỆT-LỆNH là quẻ PHỤC có 1 Hào Dg, thì số Dg nên ít. phải dưới 25, nếu trên 25 hoặc nhiều đến 40, 50 chẳng hạn, thì là nghịch mùa nghịch-tháng, nghịch quẻ NGUYỆT-LỆNH rồi, tất-nhiên trên Nguyên-tắc là xấu. Sách nói : KHUYNH-ĐẠI HOÀNH-THIÊN, HỦY DIỆT CHI HOẠN (Có cái lo đồ bai gãy nát ngang trời).

THÍ-DỤ Nữa : Sanh tháng 9, khi âm đã lên rất mạnh (NGŨ-ÂM-SINH) Quẻ NGUYỆT-LỆNH là Bác 5 Hào Âm. Vậy tuổi có số Âm trên 30, đến 40, 50. v.v.... và số Dg ít, thế là thuận, sẽ được hưởng PHƯỚC-LỘC. Trái lại, nếu Dg nhiều Âm ít thì là nghịch, tất xấu. Sách nói : Dg sinh Nhân, tất-chi vọng hành thủ khốn, Hành hiểm kiêu-hãnh, xạ phú xạ bần (Người tuổi Dg sẽ làm liều, chước lấy vạ, Mạo-hiềm cầu may, giàu chiều hôm khó sớm mai).

— Sau đây là Mục chỉ-dẫn của Sách HÀ-LẠC về 3 HẠNG SỐ : Ít, vừa và nhiều.

SỐ DƯƠNG THUẬN MÙA SANH

ÍT (bất-túc) từ sau Đông-Chi đến trước VŨ-THỦY (tháng 11, 12, và đầu tháng 1) số Dg ít là tốt. Trái lại nếu nhiều sẽ bị Hình-Chiết.

VỪA (Trung-Hòa) Từ sau lập-xuan đến trước XUÂN-PHÂN (tháng 1, 2) Số vừa thì tốt Quẻ THÁI (Tâm-Dương.Khai Thái, Ngũ-Phúc Lâm-Môn) Nếu Dg số ít thì không phấn-phát lên được, vì như Điện yếu quá thì đèn tối mờ mờ.

NHIỀU (Thái-Quá) Từ sau **THANH-MINH** đến trước **TIÊU MÃN** (tháng 3,4) Số Dg nhiều là tốt vì thuộc quẻ **NGUYỆT-LỆNH** là Quái 5 Hào Dg, **KIỀM** 6 Hào Dg. Nếu vừa cũng còn được, nếu ít thì nên lo.

SỐ ÂM THUẬN MÙA SANH

ÍT : (Từ sau **HẠ-CHÍ** đến trước **XỬ-THỦ** (tháng 5,6 và đầu tháng 7) liết trời dương nắng bức. Số Dg còn nhiều, Số Âm ít là phải. Nếu Âm nhiều tất tổn hại.

VỪA : Từ sau **LẬP-THU** đến trước **THU-PHÂN** (tháng 7,8) Số Âm Vừa là phải. Quẻ **BỈ** 3 Hào Âm gọi là **TAM-ÂM TRÚNG TIẾT**. Trái lại nếu số Âm yếu quá thì nhu-nhược không chấn-tác lên được khác nào Niêu-cơm có lửa mà ít nước quá thì cơm sượng ngăm ngăm.

NHIỀU : Từ sau **HÀN-LỘ** đến trước **TIÊU-TUYẾT** (tháng 9,10) Số Âm nhiều là tốt. Quẻ **NGUYỆT-LỆNH** là **BÁC** 5 Hào Âm. Khôn 6 Hào Âm, nhiều người làm nên sự-nghiệp có thể vi như nhiều bà quả-phu lại làm nên giàu-có hơn là lúc còn chồng, nên tục thường khen là hóa **RỒNG** hóa **PHƯỢNG**, mà những câu : Gái-Hóa lo việc **TRIỀU-ĐÌNH**, Gà-Mái gáy gở, ta cũng đừng nên coi là điềm xấu nữa. Đó là chỗ linh-động tùy thời tùy thế đấy, Thời **DÂN CHỦ**, Thời **NAM NỮ** bình-quyền, thời 100 con trai không bằng 1 cái **Bông-Tai Hột-soàn** của người con gái, vv...

YẾU CHỈ 9 :

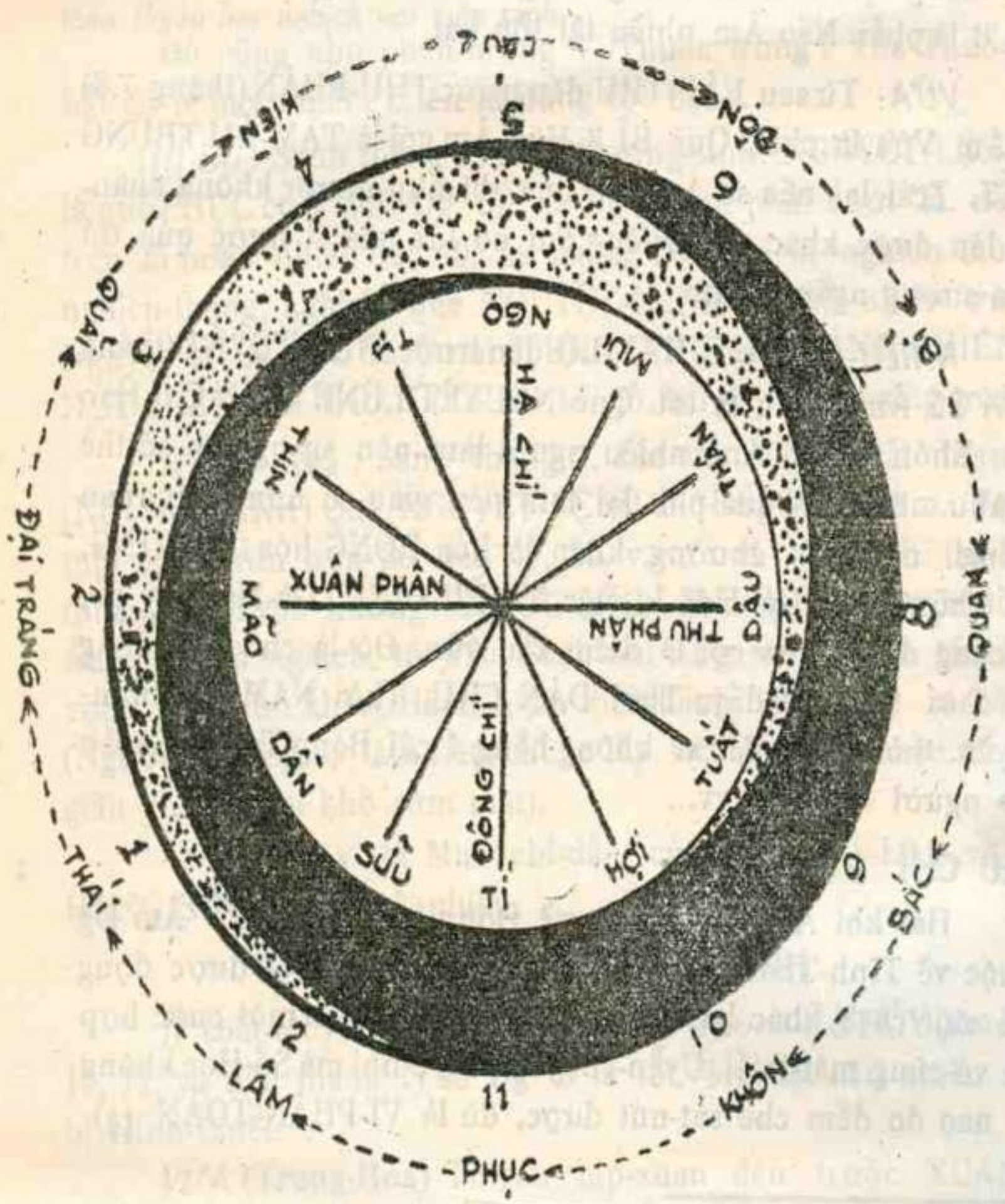
Hai khi Âm Dg thuộc về **Động-Lực**. (1) 2 **SỐ** Âm Dg thuộc về **Tĩnh-Thái** (2). Tĩnh không thể mô-tả hết được động nói một cách khác hai-khi Âm Dg đã thực hiện một cuộc hợp tác vô-cùng mật-thiết, Uyên-chuyên và Tế-nhị mà Số-Học không tài nào đo đếm cho sát-nút được, dù là **VI-PHÂN-TOÁN** (3).

CƯỚC-CHỮ : (1) Động-lực : force dynamique.

(2) Tĩnh-Thái : Etat statique.

(3) Vi-Phân-Toán : Calcul infintésimal.

Xem hình vẽ 2 CON RẮN THẦN ÂM Dg dưới đây, nó núc chặt vào nhau không một khe hở, và bất cứ ở một điểm li ti nào cũng giữ được Chu-Vi vành tròn đều đặn trăm phần trăm, cả về bình-diện và thể-lich nữa. Thật là kỳ-diệu.



Xem hình vẽ trên, ta nhận thấy rằng: Trên con đường đi của khí-Âm khí Dg, rất uyển-chuyển và trơn-chu, không có chỗ nào là aanh-giới nhất-định cả. Những số, tên tháng, tên mùa, tên quẻ mà ta đặt ở bên lề-đường ấy, chẳng qua chỉ là những cái mốc, những ký-hiệu đánh dấu phỏng chừng cái quá trình của hai khí Âm Dg mà thôi, chứ không đo đếm được đúng nó như những chỉ-số ở trên một Điện-Kế hay thủy-kế. Nói như vậy là đề Giả-Thuyết rằng: Những số Âm Dg trong phép HÀ-LẠC, hãy còn thuộc vào loại toán Xác-Suất (1) chứ chưa phải là những con số của Khoa-Học tinh-xác (2) để coi làm số-tuyệt-đối đúng, nên vẫn cần phải phối-hợp với những thể-cách khác thì rồi mới quyết-đoán được là CÁT hay HUNG (Có lẽ phải chờ một THÁNH-NHÂN toán-học ra đời thì mới đổi được môn Xác-Suất của phép HÀ-LẠC này thành một môn Khoa-học Tinh-xác thì những con số Âm Dg lúc giờ mới được coi như là chắc-chắn. Đó là điều rất mong mỏi của những nhà LÝ-SỐ).

YẾU CHỈ 3 :

— SỐ PHẢI ĐI LIỀN VỚI LÝ. SỐ KHÔNG CỐ LÝ THÌ LÀ VÔ LÝ.

THÍ-DỤ : Sanh tháng tư quẻ KIỀN thuần Dg. Vậy trên nguyên-tắc, muốn thuận-thời thì chỉ nên có số Dg còn số Âm hoàn-toàn là số 0 chẳng? Hoặc sanh tháng 10, quẻ Khôn Thuần Âm. Vậy trên nguyên-tắc, muốn thuận-thời, thì chỉ có số Âm còn số Dg là hoàn-toàn 0 chẳng?

— Đây là chỗ phải lấy LÝ mà hiểu. Phải có đủ Âm Dg thì mới thành VŨ-TRỤ. Trong VŨ-TRỤ không có đâu là chỉ có Dg mà thiếu Âm, hoặc chỉ có Âm mà thiếu Dg, nên DỊCH nói: DƯƠNG-TRUNG HỮU-ÂM CĂN, ÂM TRUNG HỮU DƯƠNG CĂN. Chỉ khác nhau ở chỗ Tiêu-Trưởng, ít hay nhiều ẩn hay hiện mà thôi.

(CƯỚC CHÚ (1) Toán Xác-Suất : Calcul des probabilités

(2) Khoa-học Tinh-Xác : Sciences exactes)

C—. LUẬN SƠ-QUA VỀ MÃY HẠNG SỐ

Số Dg bằng 25 —. Lợi cho NAM không lợi cho NỮ. Sanh tháng lẻ thì Phú-Quý, tháng chẵn thì nghèo nàn và khắc Mẹ.

Số Âm bằng 30 —. Lợi cho NỮ không lợi cho NAM. Lợi nhưng cũng không được toàn-mỹ. Sanh tháng chẵn còn mừng tháng lẻ thì cô-đơn khắc-khổ.

Số Dg ít không đủ 25 —. (Bất-túc) từ 9 đến 24 thì gọi là Bất-túc. Sanh vào tháng TÝ SỬU, thuận-thời thì còn khá, nhưng cũng có điều khiếm-khuyết: Sanh vào tháng DẦN trở đi đến tháng TỶ là nghịch-thời thì hoàn toàn khiếm-khuyết: Khắc CHA, kém PHƯỚC, kém THỌ. Nếu không được quẻ, Hào tốt và Yêm-trợ thì còn xấu hơn.

Số Âm ít không đủ 30. Từ 18 đến 28 thì gọi là Bất-túc. Sanh từ sau HẠ-CHÍ đến LẬP-THU là thuận-thời còn khá. Sanh từ THU-PHÂN trở đi đến trước TIỂU-TUYẾT thì kém THỌ, kém Phúc-Hậu (Yêu-chiết thiên-đăng nhân già) và chôn Mẹ trước.

NỮ-MỆNH sanh vào ngày và giờ TÝ, NGỌ, MÃO, DẬU thì ắt khắc MẸ, hoặc Cha già Mẹ là Vợ nhỏ, hoặc sanh ra cho làm con nuôi nơi khác.

Số Dg quá yếu : Từ 4 đến 8 là Dg quá yếu. NAM-MỆNH thì gian nan tàn khổ. Sanh tháng chẵn còn đỡ, tháng lẻ càng xấu.

Số Âm quá yếu : Từ 8 đến 12 là Âm quá yếu. Nữ-Mệnh từ nhỏ đã Mồ-Côi hay phải xa lìa Cha mẹ. khắc-khổ, cô-đơn, nghèo-nàn.

Số Dg nhiều : (Thái-quá). Phạm NGUYỆT LỆNH đáng ít mà số lại nhiều thì là Thái-quá như từ 40 đến 60. Nếu sanh vào tháng 3, 4 (quẻ NGUYỆT LỆNH là quẻ 5 Hào Dg và KIẾN 6 Hào Dg) thì thuận-thời không hại gì. Nếu sanh mùa khác thì là nghịch-thời xấu, vì là TƯỢNG-HẢO quá cương có hối hận (KHANG-LONG HỮU-HỐI).

SỐ Âm nhiều: (Thái-quá) Từ 50, 60 trở lên thì tất hình-
thương khốn-khở. Nhưng nếu sanh từ sau LẬP-ĐÔNG đến trước
ĐÔNG-CHÍ thì không hại gì (vì NGUYỆT-LỆNH là KHÔN 6
HÀO-ÂM) nên thuận-thời. Sanh mùa khác tất ~~tại-hại~~.

SỐ VỪA PHẢI: (Trung-hòa) 2 Số Âm Dg vừa thuận-thời
vừa không nhiều ít chênh-lệch nhau quá, lại được Quẻ HẢO
đều tốt thì trăm việc đều hay (Bách vô bát-lợi, Tự-nhiên Vinh
Hiên).

TỔNG-QUÁT TRỞ LÊN Phải theo Phương-Châm này :

Được Mùa thuận-tiết là tốt.

Nghịch mùa phản NGUYỆT-LỆNH là vô-dụng.

Còn nên tham-cứu cả Quẻ HẢO để xem Cát-Hung tiêu
Trưởng ra sao thì ngô-hầu mới là chuẩn-đích không sai vậy
(Đắc-thời thuận-tiết tắc diệu. Nghịch-thời bội-lệnh tắc vô-dụng
giã.)

ĐIỀMLẠI 3 HẠNG SỐ KỀ TRÊN, thì ta nhận thấy rằng :
HÀ-LẠC khen hạng số *vừa phải* (Trung-hòa) là hay hơn cả.
Tại sao ? Tại vì nó rất «*Ăn khách*». Nó làm vừa lòng không
những 2 mùa XUÂN THU là chính-thời của nó đã đành, mà
các tháng khác, cũng không đến nỗi ghét bỏ nó. Nó cứ êm-êm
vào đâu mà chẳng lọt như chiếc Thia-khóa bách-môn, dù không
nhất, nhì, thì cũng được chữ THỨ-CHI, chứ không như hạng
Thái-quá, thuận-thời thì lên như DIỀU mà thất thời thì xuống
tận ĐẤT-ĐEN.

TRUNG-HÒA phải chăng đó là Tư-cách cao-quý của Y-
DOÃN, một vị Hiền-Thần Triều-Đại xưa mà đời sau tôn danh
lên là Bậc THÁNH-với câu nói bất-hủ của Ông : «HÀ-SỰ PHI
QUÂN ? HÀ-SỰ PHI DÂN ? Trị-diệc-tiến, loạn-diệc-tiến.
Vua nào là không ~~dàng~~ được chăng ? Có dân nào là
~~không~~ ương sự được chăng ? Trị cũng tiến mà loạn cũng
tiến.) Mạnh-Tử, Vạn-Chương Hạ». Tuyệt quá !

Nhưng đó là chuyện đời Cổ, khó nhìn rõ. Thử tìm ngay Thi-Du ở đời Kim, để suy-ngẫm xem sao.

Thi-Du có người qua thời Tàu, thời Pháp, thời Nhật, thời Mỹ thời nào cũng gặp cả (Uầy-xừ, Ô-Kê cả) cũng tiến và làm nên PHÚ, QUÝ, tự cho mình là khéo dung-hòa thời-thế, vậy thì ta có chịu là tư-cách người ấy cao-quý như Y-DOÃN không? Hay lại có Đư-luận ché là hoạt-đầu khéo chui, là gì nữa, ít nhất là ba-phải như cái hạng số TRUNG-HÒA được khen ở trên.

Do đó có nên nghĩ rằng : Phải quan-niệm lại 3 hạng số theo tiêu-chuẩn TAM-TUY (Tùy thời, tùy nơi, tùy người) chăng? và cả cách chấm số phê-điểm xấu tốt, luận giá-trị người, thiết tưởng cũng nên tùy từng Quan-niệm sống CÁ-NHÂN mà người ta quen gọi là DUY-TÂM DUY-VẬT, thích sự-nghiệp lớn, thích cầu-an..v.v...

HÀ-LẠC vốn dựa vào ĐẠO-LÝ KINH-DỊCH nên hẳn rằng cũng không quên lấy kiểu người QUẢN-TỬ làm khuôn vàng thước-ngọc trong việc lập bảng thành-toán để trị-giá nhân-phẩm qua lá số.

Định-chốt của DỊCH là những Chữ : GIẢN, DỊ, TRUNG CHÍNH, BẮT-QUÁ, BẮT-LƯU, (Hệ-tứ thương ĐỆ 7) và đức của người QUẢN TỬ là TRUNG-DUNG, nên HÀ-LẠC khen số TRUNG-HÒA là phải.

Nhưng đừng về khía cạnh Lịch-Sử Nhân-Văn mà nhìn thì ta thấy rằng : Xưa nay những bậc VỸ-NHÂN ANH-HÙNG HẢO-KIỆT trên Thế-Giới làm nên sự-nghiệp lẫy lừng đều có ở những phần những cái gì đặc-biệt khác người, quá khổ người, về NHÂN, về TRÍ, nay về ĐỨC thì mới xuất-hồ Kỳ-loại, bạt-hồ kỳ-tụy được. Còn nếu cứ giữ mực TRUNG-

DUNG ngày cơm hai bữa HẠ, tắm Hồ-Sen, ĐÔNG ngâm thơ Bạch-Tuyết, thi dù số tốt lắm cũng chỉ là Hiền-Thần, mà có khi Hiền-Thần cho cả vợ con nữa.

Quan-điểm trên này cũng thấy gần đây ở trong một quyển-sách TƯỞNG-PHÁP của fred weber (1).

Ông nói : Sự bất điều-hòa... thường rất có thể đi đôi với một Tri-tuệ ben nhon và hoạt-động. Nhiều người siêu-việt ở trong lãnh-vực riêng của họ, ra có những bất-điều hòa rõ-rệt... Cũng có những Nhân-Vật vô-vị... chỉ để một ấn Tượng thâm-đạm thiếu hẳn hấp dẫn... Carl Huter là những kiểu người TRUNG-HÒA. Người ta rất ít săn-sóc họ. Người ta thường tha-thiết hơn đến những bọn thực là bất thường và cả đến những tội dân-độn vô phương sửa chữa nhưng được những tật của Họ đem biểu-diễn còn ngoạn-mục hơn.

Mục đích đoạn-văn dịch vừa rồi là để đặt câu hỏi : Có nên quan-niệm lại 3 hạng số Bất-túc, Thái-quá và Trung-hòa hay không ?

CƯỚC-CHÚ :

(1) — «L'harmonie peut être fort souvent accompagnée d'une intelligence aigue et active. Bien des individus éminents dans leur domaine particulier présentent des inharmonies indubitables...

Il existe aussi des personnages ternes... qui ne font q'une morne impression d'un manque total d'intérêt... Carl Huter les anommés des types neutres... On s'occupe très peu d'eux. On s'interesse généralement plus aux anomaux vrais et même aux crétins inguérissables, leur mal étant plus spectaculaire.

(Aptitudes et Caractère par la PHYSIOGNOMONIE Page 223-226

Fréd weber

Edition du Mont. Blanc 1970)

ĐẮC THỂ HAY KHÔNG ĐẮC THỂ

Lấy CAN CHI và Nạp-âm của tuổi, 3 thứ ấy đem đối chiếu với BẢNG NGŨ-MỆNH ĐẶC-QUÁI sau đây : Xấu tốt không ngoài lẽ sinh khắc chế-hóa.

MẠNG-KIM

Canh, Tân, Thân, Dậu và nạp-âm KIM gặp :

KIỀN thi Phu-quý.

KHÂM thi Bồng-bềnh chim nôi.

CẤN thi nên ăn-cư

CHẤN tất có điều Sở-đắc, tốt

TỐN là con-gió : XUÂN HẠ mát-mẻ THU ĐÔNG lạnh lũng.

KHÔN được Phước-lành.

ĐOÀI đắc-địa tốt.

MẠNG-MỘC.

GIÁP, ẤT, DẦN, MÃO và nạp-âm MỘC gặp :

KIỀN thi nhiều hảo-huyền ít thực-tế (đa-hư thiều-thực).

KHÂM là hãm, mắc kẹt không làm lớn không lâu bền được.

CẤN thi tốt về XUÂN HẠ, bất lợi về THU ĐÔNG,

CHẤN thi Vinh-hoa

TỐN tuổi nhỏ hay bị giao-động, gặp sự trắc-trở lo âu

LY thi hương thơm sắc tươi bị tổn-thiệt.

KHÔN phải đợi thời rồi mới phát-đạt.

ĐOÀI giữa mùa Thu mới khởi sắc-Tương.

MẠNG-THỦY

NHÂM, QUÝ, HỢI, TÝ và nạp-âm THỦY gặp :

KIỀN thi như nước có Suối chảy vô-cùng, gặp thời-cơ phát-đạt.

KHẨM là hãm nên lúc CÁT lúc HUNG bất-định.

CẤN thì có hiểm-trở (THỔ KHẮC THỦY)

CHẤN thì nước chảy xuôi dòng nhưng chẳng được nhân-hạ.
(đòng lưu nhi bất thanh)

TỐN thì sóng-gió bất-kỳ, THU-ĐÔNG đáng ngại.

LY thì tranh-đấu khắc-khổ, thành có bại có.

KHÔN thì Nhu, thuận nhuần-nhã (Nhuận-hạ bất-nghịch)

ĐOÀI thì nguồn nước chảy dềi-dào cũng như KIẾN (Thủy-sinh
Kim)

MẠNG-HỎA

BÍNH, ĐINH, TỶ, NGỌ và nạp-âm HỎA gặp :

KIẾN thì quang-minh sáng-láng nếu được Hào tốt nữa thì phi
thường.

KHẨM thì phản-phúc phá-hoại (Thủy-khắc-Hỏa)

CẤN thì ích-kỷ tồn-nhân (Xấu-tốt tùy theo trường-hợp và
quan-niệm)

CHẤN thì như thiêu-đốt (phần-liệu) Tác-động không bền.

TỐN thì như lửa gặp gió, có thể thừa dịp may mà khởi-sự
nghiệp (Nhân phong liêu nguyên)

LY thì là lửa lại gặp lửa, mừng-giận bất thường. LY ở trong
rỗng nên ngoài có kẻ gian rình rập mà bên trong thì không đề
phòng.

KHÔN thì Lưỡng-tình tương-đắc, gặp dịp thuận-tiện.

ĐOÀI thì nghi nghi hoặc hoặc.

MẠNG-THỔ

MẬU, KỶ, THÌN, TUẤT, SỬU MÙI và Nạp-Âm THỔ gặp :

KIẾN thì Cát có, Hung có.

KHẨM vẫn là hãm mắc kẹt, sui.

CẤN vào những tháng Tứ-Quý, (3, 6, 9, 12) thì PHÚ-HẬU tốt
lành

CHẤN thì có thương-tồn, chỉ ích người, vất vả rơi rụng, xấu
(LAO, LẠC ĐA HUNG)

TỐN thì như gió làm nổi-bụi quét đất. Phạm chuyện ồn-ào
sôi động mà cũng vất-vả.

LY thì tái-bồi phương-tiện, được PHÚC không nhỏ.

KHÔN thì PHÚC-LỘC trùng trùng, có thể quản-trị Địa-Phương
hay được phong Chức-Vị (Khả-cư Hầu-mục)

ĐOÀI thì cũng như KIỀN.

8

ĐÁNG VỊ HAY KHÔNG ĐÁNG VỊ

Tuy sách chỉ ghi rằng : Như người sanh tháng ÂM (Chấn)
mà được NGUYÊN-ĐƯỜNG ngồi HẢO-ÂM thì là đáng-vị.
Nhưng ta soát cả 384 HẢO của 64 quẻ DỊCH thì nhận thấy rằng :

Đa số những Hào 2, Hào 5, đều được coi như đáng-vị
vì 2 Hào ấy đã trung rồi, nếu Hào 2 được ÂM, Hào 5 được
Dg thì là cả TRUNG lẫn CHÍNH, là đáng-vị HẢO-TỬ có khi
ghi rọ là đáng-vị, có khi là TRUNG là CHÍNH, ý nghĩa cũng
đều tốt cả.

Liệt Kê : Hào, Quẻ (theo Kinh Dịch)

1.	CẦU	Hào	5	được	Trung-Chính
2.	BỈ	-	5	-	Vị Chính-đáng
3.	TÁN	-	2	-	Trung-Chính
4.	TIẾT	-	5	-	Vị Trung
5.	KÝ-TẾ	-	2	-	Trung-Đạo
6.	LY	-	5	-	Chính-Đáng
7.	TĨNH	-	5	-	Taung-Chính
8.	TUY	-	5	-	-
9.	TỐN	-	5	-	-

10.	GIA-NHÂN	-	4	-	TẠI-VỊ
11.	CỒ	-	2	-	TRUNG-ĐẠO
12.	HOÁN	-	5	-	CHÍNH-VỊ
13.	ĐỒNG NHÂN	-	5	-	TRUNG-ĐẠO
14.	KHÔN	-	5	-	VĂN-TẠI-TRUNG
15.	PHỤC	-	4	-	TRUNG-HÀNH
16.	LÂM	-	4	-	VỊ-ĐĂNG
17.	—	-	5	-	HÀNH-TRUNG
18.	QUẢI	-	2	-	TRUNG-ĐẠO
19.	—	-	5	-	TRUNG-HÀNH
20.	KIÊN	-	5	-	TRUNG-TIẾT
21.	KHIÊM	-	2	-	TRUNG-TÂM ĐẮC-GIÃ

Còn những Hào không đáng-vị, phần nhiều là bất-Trung bất-Chính, nhất là những HẢO TAM nó đa HUNG.

LIỆT KÊ THEO KINH DỊCH

1.	BÌ	Hào 3	không đáng-Vị
2.	TẤN	- 4	-
3.	KHƯÊ	- 3	-
4.	TRUNG-PHỤ	- 3	-
5.	PHONG	- 4	-
6.	CHẤN	- 3	-
7.	DỤ	- 3	-
8.	THĂNG	- 6	-
9.	VỊ-TẾ	- 3	-
10.	QUẢI	- 4	-
11.	NHU	- 6	-
12.	ĐOÀI	- 3	-
13.	TỤY	- 4	-
14.	TIÊU-QUẢ	- 4	-

HỢP-LÝ HAY TRÁI-LÝ

(Hợp-Lý, Vi-Lý)

Nói đến chữ LÝ thì rộng nghĩa quá, nào là LÝ-TÍNH, LÝ-HỌC, LÝ-LUẬN, CHÂN-LÝ, ĐẠO-LÝ, VẬT-LÝ v.v...

LÝ đây chỉ dùng riêng vào phạm-vi nhỏ của LÝ-SỐ mà thôi, và trong cái nhỏ ấy lại còn có cái hẹp nữa tức cái LÝ trong 10 Thể-Cách mà MỤC này đang bàn.

Tuy-nhiên, cũng phải bàn qua cái LÝ nhỏ của LÝ-SỐ đã, nhiên hậu mới thông suốt được cái LÝ hẹp của Thể-cách nói trên.

Nhỏ mà cũng đã thấy choáng cả đầu óc rồi như câu trong bài TỰA SÁCH HÀ-LẠC LÝ-SỐ (Các nhà chú-giải kinh Dịch, Ý kiến tôi bởi, người thì cho là SỐ, người thì cho là LÝ, người này thì bảo LÝ trước SỐ, người lại nói LÝ SỐ hợp nhất... (Chú-Dịch phân phân, thử vị SỐ, thử vị LÝ TIÊN SỐ, thử vị LÝ-SỐ hợp nhất...).

Sách của TRẦN-HY-DI Tiên Sinh nhan-đề là HÀ-LẠC LÝ SỐ tất nhiên Chủ-Trương LÝ SỐ hợp nhất.

SỐ thì có muôn vàn SỐ giống hệt như nhau vì cùng sanh một năm, tháng, ngày giờ.

Theo tin một tờ báo cũ (1), thì nhân dân Hoàn-Cầu mỗi giờ tăng lên 5.400 sinh MẠNG... Những Thống-Kế-Gia Liên-Hiệp-Quốc nói vậy.

Trong Niên-Giám DÂN-SỐ-HỌC của Họ năm 1957, họ tuyên-bố rằng : DÂN SỐ trái đất đã tăng gần 1/4 trong 20 năm.

CƯỚC-CHỮ : (1) — La Population du globe aura doublé avant l'an 2000. Newyork. — La population mondiale s'accroît de 5400 âmes par heure... Rapportent les staticiens des Nation-Unies. Dans leur annuaire démographique de 1957, ils ont déclaré que la population de la terre s'était accrue de près d'un quart en vingt années.

Căn cứ vào Số 5.400 người sanh ra trong 1 giờ đồng Hồ tức là 5.400×2 là 10.800 người trong 1 giờ ÂM-LỊCH thì 10.800 người ấy phải chung nhau chỉ có 1 LÁ-SỐ thôi. Vậy trên Nguyên-Tắc đồng nhất (1) thì Họ phải giống nhau như đúc như những cái Đinh-ốc cùng ở Lò-Máy ra, hay những giọt nước cùng mức ở Biển cả lên.

Có thể thế được không? không. Họ khác nhau mặc dầu có những nét Đại-Đồng, nhưng tiểu dị rất nhiều. Một người sanh ở giữa KINH-THÀNH HOA-LÊ ÂU-MỸ chẳng hạn, với một người sanh cùng lúc ở giữa rừng Phi-Châu, không thể giống nhau về Hình-Thể, tính-tình và Lý Lịch đường đời, mặc dầu chung nhau một LÁ-SỐ như hai anh em sanh đôi.

Vậy cái gì đã làm cho họ cũng như 10.800 người coi là sanh đôi, đã khác nhau? chẳng phải cái LÝ là gì? LÝ của Địa-Dư Thủy, Thổ khác nhau, LÝ của Xã-Hội nhân-văn nhân-chủng khác nhau, LÝ của di-truyền, của Chình-Thể nữa v.v... khác nhau. Tất cả những cái khác nhau đó đều nằm ngoài LÝ-SỐ, ngoài các Ngôi-Sao. Chúng tùm lại ở dưới một Yếu-Tố Chỉ-Huy tức là Yếu-Tố NHÂN trong TAM-TÀI. Chúng cũng như các ngôi sao của người, hợp thành một LÁ-SỐ Nhân-bản để phụ vào với LÁ-SỐ Thiên-Mệnh của TỬ-VI, BÁT-TỰ HÀ-LẠC v.v... LÁ-SỐ NHÂN-BẢN, tuy vô danh, mà quan-trọng, vì nếu không thấu đáo nó thì sự giải-đoán LÁ-SỐ THIÊN-MỆNH tất còn lờ-mờ, thiếu sót hay sai bét.

Hãy trả lại LÁ-SỐ NHÂN-BẢN về với cái tên NGUYÊN-THỦY của nó là CHỮ LÝ. LÝ phải đi kèm với SỐ. SỐ không có LÝ thì chỉ là cái bóng Ma-chơi vô định. Muốn hiểu tầm Quan-trọng của LÝ, nên nhớ lại câu chuyện Thầy trò nhà LÝ SỐ sau đây.

Câu-chuyện trích ở sách MAI-HOA DỊCH-SỐ của Thiệu-Khang-Tiết Tiên-Sinh.

(1) L'incipe d'identité.

Chiều mùa đông giờ DẬU, thầy đương ngồi sưởi, bỗng có tiếng gõ cửa. Thầy bảo trò : Rồi hãy mở cửa, tính quẻ xem người ta mượn gì ? Trò tính được quẻ THIÊN-PHONG-CÁU biến thành BÁT-THUẦN-TỐN, và quẻ HỒ là TRUNG-KIỀM. Trong quẻ thấy hiện ra 3 KIỀM là KIM và TỐN là MỘC, tức là một vật vừa bằng Kim-Khi vừa bằng Cây, Kim thì ngắn mà MỘC thì dài. Vậy : Thừa thầy là cái BỬA, trò đoán thế. Thầy bảo : Không phải BỬA đâu con. Nó là cái BÚA. Trò hỏi : Tại sao ? Thừa Thầy. Thầy đáp : Trước khi khởi cái số, phải sáng cái LÝ đã cùng một ; quẻ ấy, lấy SỐ mà suy thì BỬA cũng được. BÚA cũng được. Nhưng lấy LÝ mà suy thì chiều tối rồi, ai còn mượn BỬA làm gì nữa ? Mượn BÚA để bõ củi chửi. Suy-Số thì phải minh lý, đó là điều cốt-yếu của người xem QUẺ. Số không có LÝ không được. Người học số nên nhớ đây. (Chỉ riêng một QUẺ trên này cũng đã thấy chữ TÙY được áp dụng : TÙY thời, TÙY nơi và TÙY người : QUẺ tính vào lúc chiều tối ở miền Thôn-quê vì một người. Dân-Quê gõ cửa. Nếu tính vào một buổi khác, ở Thành-Thị lại vì một loại người khác, dù có gặp QUẺ CÁU như thế tất-nhiên đoán phải khác đi, đó là LÝ vậy.)

Đó là cái LÝ nói chung trong phép lấy Số, chứ LÝ nó bao-trùm nhiều thứ lắm. Dưới đây là một phần hẹp hòi của LÝ, ở một Thê-Cách của HÀ-LẠC.

Muốn xem tuổi hợp-lý hay trái-lý thì phải căn-cứ vào BẢNG 10 CAN PHỐI QUẺ.

THÍ DỤ : Như tuổi CANH theo CHẤN, TÂN theo TỐN (Canh-lai Chấn thượng lập. Tân tại TỐN phương du) ở bài BÁT-TỰ THIÊN CAN PHỐI QUÁI-LỆ. BÁT-TỰ đã phối với quả nào, mà lại được gặp QUẺ ấy thì là Hợp-Lý, nếu gặp QUẺ khác mà nhất là QUẺ khác lại khác nữa thì là trái LÝ. Vì vậy phải xem cả Bảng NGŨ-MỆNH ĐẮC-QUÁI đã viết ở Mục 7 trên.

THÍ-DỤ : Tuổi TÂN được quẻ TỐN lại ở mùa Xuân mùa Hạ là hợp LÝ. Tại sao ? Vì TỐN là gió, gió Xuân hây-hây êm-dềm, gió Hạ mát như quạt, đều là gió lành làm cho cây cỏ phồn-phơ chóng lớn. (TRƯỜNG DƯƠNG VĂN VẬT CHI

PHONG). Sanh mùa THU dù không được như Xuân Hạ, nhưng TỐN vẫn còn hợp-Lý. Trong QUÊ THUẦN-TỐN có 2 QUÊ HỒ là ĐOÀI và LY. ĐOÀI là phương-Tây, Ly là Mặt-Trời. Gió Thu hiu-hắt, mặt-trời sáng soi vui vẻ cả. (PHONG NHẬT GIAO-HÒA, VẠN-VẬT DUYỆT-THUẬN)

Trái lại xem bảng NGŨ-MỆNH ĐẮC-QUÁI, nếu TÂN gặp KHÂM, vừa không được nạp Giáp vừa KHÂM là hãm nên trái-lý.

THÍ-DỤ nữa: tuổi CANH mà được QUÊ CHẤN thì là Nạp-giáp. Lại vào mùa Xuân Hạ, là SẤM vang động đúng mùa tục gọi là SẤM NỌ (TẾ-THỜI ĐỘNG VẬT CHI LÔI).

Nhiều khi tuổi được Nạp-Giáp, nhưng lại không ĐƯỢC-THỀ, như tuổi GIÁP gặp KIỀN là được Nạp-Giáp, nhưng lại bị KIM khắc MỘC (ĐA-HU THIỀU-THỰC) Thành thử cách hợp-lý cũng bị giảm đi. Trái lại tuổi NHÂM gặp KIỀN, vừa Nạp-Giáp vừa ĐƯỢC-THỀ nên hợp LÝ hoàn toàn. Đại-đề các tuổi khác cũng theo như thế mà suy luận.

10

CHÚNG ĐỀU THEO HAY ĐỀU GHÉT

(Chúng Tông, Chúng Tật)

Trên đã dẫn: QUÊ nào cứ có 1 hào Dg với 5 HẢO Âm như QUÊ SU, hoặc 1 HẢO Âm với 5 HẢO Dg như Quê ĐÔNG-NHÂN, ấy là quẻ có ý-nghĩa chữ CHỪNG. Chúng là Quần-Chúng, là đám-đông tức là 1 HẢO NỌ gặp 5 HẢO kia khác loài, 1 mình đứng đối thủ với đám-đông. Một là họ theo mình (Chúng-Tông). Hai là họ ghét mình (Chúng-Tật). Theo, ghét đều phải có lý-do. Chúng theo thì hẳn mình phải có TƯ-CÁCH gì. Không ngoài HẢO VỊ TRUNG-CHÍNH lại được yểm-trợ, nếu bất TRUNG bất CHÍNH lại thiếu yểm-trợ thì tất là bị ghét.

NHỮNG QUẺ CHÚNG ĐỀU THEO

- 1— PHỤC, HÀO SƠ-DƯƠNG được Nguyên-Cát.
- 2— SƯ, HÀO 2 DG được ở giữa Ba-Quân nên tốt (Tại Quân-Trung Cát).
- 3— KHIÊM, HÀO 3 DG (đặc-biệt) được tốt về sau, muôn dân đều phục (Vạn Dân phục già),
- 4— DỤ H 4 DG được tri-lớn làm nên (Tri-đại, hành già)
- 5— TỶ H 5 Dg được gần gũi công-khai, (Ngoại hiền tỹ, cát)
- 6— TIÊU-SÚC H 4 Dg hợp với Chi trên (Thương hợp chi già)
- 7— ĐỈNH H 5 Dg Lợi về chính bền (Lợi Trinh)
- 8— BÁC H 6 Dg Người lớn được xe, kẻ nhỏ tan nhà (Quản-Tử đắc dư tiểu-nhân bác-Lư)

NHỮNG QUẺ CHÚNG ĐỀU GHÉT

Họ ghét tất-nhiên cũng có Lý-do tại nơi mình.

- 1— CẤU H. SƠ ÂM là ràng buộc bằng cây Kim (Hệ-vu Kim-né) vị còn thấp kém sao nên ràng buộc ai?
- 2— ĐỒNG-NHÂN H.2 ÂM chỉ thân với TÔNG-PHÁI mình nên thẹn (Đồng-nhân Vu-Tông, Hữu-Lận) thẹn là vi thiên-lệch.
- 3— QUÃI H.5 ÂM chẳng gọi ai được nữa, sau xấu (Vô-Hào, chuug hữn hung).

TÓM TẮT 10 THẺ-CÁCH TRONG PHẦN 1

Sách có câu: Thuận mùa sanh thì thịnh, nghịch mùa sanh thì nguy. QUẺ và Hào hợp-thời, hợp Nguyệt-lệnh lại được tên QUẺ tốt, lời Hào đẹp, được HÀO-VỊ, có yểm-trợ, thế là Phú-Quý Song-Toàn. Trái lại là Bần-tiện. Muốn biết lớn, nhỏ phải xem QUẺ, muốn biết Sang, Hèn, phải xem HÀO-VỊ Cao hay Thấp. Muốn biết Cát-Hung xem ở HÀO ÂM hay DƯƠNG. Phạm tông-sở ÂM DƯƠNG nếu quá mà tuổi Âm ngồi Hào Nguyên Đường Dg, tuổi Dg ngồi HÀO N.Đ ÂM, tất nhiên: Tuổi Dg thì trước cùng-khốn sau được Phú-Lợi, tuổi Âm thì là người

trọng lợi mà khinh Thanh danh (KINH văn: Thuận thời giả-xương, nghịch thời giả vong. QUÁI HẢO hợp thời hợp lệnh Hữu QUÁI-danh giai, HẢO-từ cát đặc vị hữu viện Phú-Quý song-toàn giả. Phản thử vi bản-tiện giả. QUÁI định tiểu đại, vị định quý tiện, Hảo định Cát Hung)

PHIẾM-LUẬN VỀ SỐ VÀ LÝ

Dàn qua mặt cặp bài trùng Số và Lý mà hà-tiện lời không bàn rộng thêm một chút, thì e rằng cái tương-quan giữa Số và Lý còn mập-mờ quá. Tất cả lời bàn sau đây coi như giả thuyết.

Trước hết, hãy định-nghĩa 2 danh-từ Số và Lý theo sự hiểu biết thông thường đã

Phạm tất cả cái gì không do ý-chi của con người tạo ra, mà con người cứ chịu ảnh-hưởng xấu hay tốt, không thay đổi được, cũng không giải-thích được tại sao, đều đổ cho Số cả, và quy vào 4 Đầu-Nậu là năm, tháng, ngày, giờ sanh chịu trách-nhiệm.

Phạm tất cả cái gì do ý-chi, do sự hiểu biết của con người sáng tạo ra, định-đoạt lấy, điều-khiển nổi và giải-thích được, đều là Lý, nó bao gồm cả nền Văn-minh Nhân-loại.

Nếu chấp-nhận định-nghĩa trên, thì thử mở rộng phạm-vi áp-dụng ra cả loài người chứ không để riêng ở VỊ-TRÍ nhỏ hẹp cá-nhân nữa.

LẤY SỐ LOÀI NGƯỜI LÀM TỬ-SỐ

LẤY LÝ LOÀI NGƯỜI LÀM MẪU-SỐ

Và đặt thành một phân-số toán-học : $\frac{\text{SỐ}}{\text{LÝ}}$

Trong phân-số này nhớ rằng :
TỬ-SỐ (SỐ) không có khả năng thay-đổi vì ngày sanh tháng đẻ sao mà thay đổi được. Nhưng TRỊ-SỐ của TỬ-SỐ có thể

bị tăng giảm tùy theo hoàn-cảnh. Trái lại MÂU-SỐ (LỖ) thì tha-hồ thay-đổi vì nó tùy-thuộc vào quyền của con người. Nói tắt: Số là phần TĨNH; BỊ-ĐỘNG, còn LÝ là phần-dộng, làm thay-đổi được Số.

Vậy theo một định-luật phân số (Đại-khái) thì :
Khi MÂU-SỐ tăng lên, trị-số của TỬ-SỐ giảm đi, ngược lại khi MÂU-SỐ giảm đi thì TRỊ-SỐ của TỬ-SỐ tăng lên.

Nói rộng ra, nếu MÂU-SỐ tiến dần đến Vô-cực $+\infty$ thì trị-số của TỬ-SỐ lui dần về số 0. (hay ngược lại). Trở

lại phân-số trên : $\frac{SỐ}{LỖ}$

Nếu LÝ (mâu-số) tức là nền văn-minh của nhân-loại, một ngày kia thống-nhất được đường-lối (ít mâu-thuần nội-tại), để khắc-phục được hoàn-toàn thiên-nhiên, bành-trương ra cả VŨ-TRỤ, tuyệt-mỹ tuyệt-hảo cả vật-chất lẫn tinh-thần, thì lúc giờ LÝ (Mâu-Số). Tiến đến Vô-Cực $+\infty$, hẳn trị-số của TỬ-SỐ lui về số 0, thì phân số sẽ là $\frac{SỐ}{LỖ} = \frac{0}{+\infty}$

NGHĨA là loài người thuần LÝ (là PHẬT là THÁNH-TRÍ cả) sẽ không còn bị chi-phối mấy tí bởi Số hay áp-lực của Huyền-bi nữa. (Cho nên những bậc siêu-phàm tiền trước NHÂN-LOẠI hàng vạn-dặm, đều vượt được số (1). Như câu CÁCH-NGÔN: Những người cứ Số là ngu, ta thì LẤY ĐỨC mà tu với Trời, còn là người thì ngu thật, bao giờ siêu-phàm như PHẬT, THÁNH, THẦN, TIÊN thì mới hết ngu.)

Trái lại, nếu nền Văn-Minh của loài-người sụp đổ xuống ngang hàng với trình-độ Cầm-Thú, thì hẳn là TRỊ-SỐ của Tử-Số tăng vọt lên khi Mâu-Số bị hủy-diệt. Phân-Số sẽ là $\frac{+\infty}{0}$

CƯỚC CHỮ : (1) Vượt được số tức là vượt được những dữ kiện (données) của Thiên-Nhiên, tức thành THUẦN-LÝ, cũng gần giống như thuyết Siêu-Việt của Kant.

(Autonomie transcendantale de la raison, PRÉCID D'HISTOIRE de la Philosophie F-j. THONNARD A. A. 665)

Loài người sẽ chịu áp-lực khốc-liệt của Số hay kiếp mệnh nặng hơn bảy giờ nhiều, cũng như loài Cầm-thủ vẫn chịu-dựng Kiếp-Mệnh của chúng từ thuở khai-thiên lập-địa (Chúng là sinh vật thì cũng có Số-Mệnh trong phạm-vi của chúng, bởi lẽ đồng-thời với người, chúng cũng có ngày sanh, tháng đẻ, nhưng chỉ vì LÝ sáng-tạo của chúng không tăng tiến, vẫn là con số 0, nên Số của chúng thành một số-lượng vô cùng lớn và vô cùng độc-tại)

Trên đây là một Viễn-tượng ảo-giác nói ra để nhấn mạnh vào cái Tương-quan mật-thiết giữa Số và Lý, chứ sự thực thì có lẽ không bao giờ nó xảy ra một cách tuyệt-đối như thế với loài người. NGƯỜI ĐÃ LÀ NGƯỜI, VẪN CỨ LÀ NGƯỜI, và trên cương-vị người thì không bao giờ là THUẦN Số hay THUẦN Lý cả. Người vẫn lơ-lửng giữa Lý và Số vẫn khi lên khi xuống trong Tương-Đối giữa Tinh-Thần và Vật-chất, giữa trong và đục, Cao và Thấp, Thánh-Thần và ma quỷ, «Thiên-đàng và Địa Ngục», ít nhất còn láu lăm, không biết là bao nhiêu chu-kỳ «Nguyên, hội, vận, thế» nữa.

THƠ ĐĂNG

Vết lửa công-nghiệp

Đang hay chín sôi Nam-Nữ thắm

Đang hay chín sôi Nam-Nữ thắm

PHẦN II

Ý NGHĨA 64 QUẺ và 384 HÀO ⁽¹⁾



(1) Đề cho tiện việc nghiên-cứu, khi muốn khép bài HÀ-LẠC vào với KINH-DỊCH, nên phần II này sắp-xếp 64 QUẺ theo thứ-tự trong KINH-DỊCH (Thượng-Kinh, Hạ-Kinh).

1) Thuần-Kiên

Tên QUÊ: KIỀN là KIỆN (khỏe mạnh) (1)
Thuộc tiết tháng 4.

LỜI-TƯỢNG:

THIÊN HÀNH KIẾN. Quán-Tử dĩ tự-cường bất tức.

LƯỢC-NGHĨA.

Trời đi rất mạnh (theo độ chu-thiên) (2). Người Quán-Tử lấy dấy mà gắng sức, chẳng hề ngừng nghỉ.

(Trời hay Thiên-Nhiên, Tạo-Hóa, Quán-Tử là Danh-Tử cô chỉ người tri-thức có tài có Đức)

HÀ-LẠC GIẢI-ĐOÁN

Những tuổi Nạp-Giáp:

GIÁP-TÍ, GIÁP-DẪN, GIÁP-THÌN, NHÂM-NGỌ, NHÂM-THÂN
NHÂM-TUẤT, hoặc GIÁP-NGỌ, GIÁP-THÂN, GIÁP-TUẤT,
NHÂM-TÍ, NHÂM-DẪN, NHÂM-THÌN.

Lại sanh từ tháng 2 đến trước tháng 8 là được mùa sanh, hưởng Phúc-Đức. Dù ở HÀO-VỊ kém cũng vẫn tốt. Nếu không được tuổi Nạp-Giáp và không được mùa sanh, thì dù ngòi HÀO-VỊ tốt cũng vẫn là người vất-vả long-đong và kiêu-trá nữa.

THƠ RẰNG:

Vận kiên công-nghiệp ai bì
Rõng bay chín côi Nam-Nhi thỏa lòng.

HÀO 1 DƯƠNG: Tiềm-Long vật dụng.

CƯỚC-CHỮ: (1) tên quê tốt xấu

2) Chu-Dịch PHAN-BỘI-CHÂU trang 55

THUẦN KIẾN

LƯỢC NGHĨA

Rồng còn ẩn dưới thấp, đừng dùng gì vội.

HÀ-LẠC GIẢI-ĐOÁN

Ý-HÀO: Đức tinh kin đảo, Nên thủ thường.

MỆNH hợp cách thi học rộng nghĩ nhiều, lòng An-Tĩnh không nòn-nao về danh-lợi.

MỆNH không hợp thì ở nương-náu địa-vị thấp kém, tài sơ các mọn và chịu đựng Hình-khắc gian-nan.

XEM TUẾ-VẬN :

Quan Chức (3) gặp gỡ trở ngại, nên lùi bước.

Giới Sĩ (4) Tri-trệ, lật-đật.

Nhà buôn ế-ảm.

Chỉ Thầy-Tu thầy-pháp an-vui. Đàn-Bà làm ăn thịnh-vượng, sinh nở dễ-dàng. Mọi người nên an-tĩnh. Nếu ham động-tác thì dễ xảy ra lỗi-làm tai họa. KIẾN biến thành CẤU nên đề phòng gặp kẻ không hay làm bản-thủ lây.

THƠ RẰNG :

Dương mới-sinh, hãy còn tối,

Nên tiếm-tàng, chớ dùng vội.

Bao giờ sáng tỏa bốn-phương.

Bấy giờ tiến vị-cao sang hơn người.

HÀO 2 DƯƠNG: Hiện long tại điền, lợi kiến Đại-Nhân

LƯỢC NGHĨA

Rồng hiện ra ở đồng ruộng, lợi về việc gặp đại-nhân (Ruộng là nơi bình-thản dễ đi).

3) Quan-chức gồm công-tư chức văn-võ.

4) Giới-Sĩ gồm Học-Sinh Sinh-Viên, kẻ sĩ, Nhà-Văn v.v...

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Người có đức lớn, gặp thời hiển đạt, làm cho thiên-hạ tin-tưởng.

MỆNH-HỢP-CÁCH Nên danh nên lợi, thành sản-nghiệp tư-cơ.

MỆNH KHÔNG HỢP cũng thẳng-thắn làm điều phải, được Phúc được Lộc.

XEM TUẾ-VẬN

Quan-chức gặp người trên sáng-suốt hiểu minh.

Giới-Sĩ : Đổ-cao. Nhà-Nông thâu-hoạch. Buôn-bán có lời Nhà-Tu thêm-hạnh.

Người thường : gặp quý-nhân dẫn dắt Nữ-Mạng được chồng làm nên giàu sang.

THƠ RẰNG :

Rồng đã hiện, trăng đã tròn.

Quý-Nhân tỏ mặt đâu còn hồ nghi.

HÀO 3 DƯƠNG

Quán-Tử chung nhật kiên kiên, tịch-dịch nhược (5) lệ, vô-cữu.

Lược Nghĩa

Người Quán-Tử suốt ngày tri căng-thẳng như nom-nớp lo sợ ở thế nguy, nhưng không bị lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Nên ra sức lo lắng siêng năng, bỏ chỗ thiếu, sửa chỗ lầm.

MỆNH HỢP CÁCH : Người rất ngay thẳng công-bằng, chăm lo đường học-vấn và việc thực-hiện, nên khó đến đâu cũng hóa ra dễ.

5) KINH-DỊCH độc-bản (trang 2) chấm ngắt câu ở chữ NHƯỢC C
C 1-DỊCH-VƯƠNG HẠN-CHỦ (trang 3) chấm ở chữ LỆ.
Sách Cụ PHAN cũng chấm ở chữ LỆ

THUẦN KIỀN

MỆNH KHÔNG HỢP : Lúc chăm lúc lười, thiếu thận-
trọng và động tác nóng nảy.

XEM TUẾ-VẬN :

— *Quan-chức* phải kiêm-nhiệm, công-việc phồn-tạp, cẩn-
thận lắm mới tránh được sơ-sốt.

— *Giới-Sĩ* Chưa gặp vận đạt, thi-cử khó khăn.

— *Người thường* tất-tả ngược xuôi, đồng tiền khó kiếm
Mọi việc nên xét kỹ rồi hãy làm kẻo thua thiệt.

— *Nữ-mạng* : Tinh nóng, hình khắc, khó yên bề Nội-Trợ.

THƠ RẰNG

Bước đi không cản-trở,

Trước lo sau mới mừng

Rõng bay không thấy bóng

Tây bắc vốn quê-hương

HÀO 4 DƯƠNG

Hoặc được tại Uyên, Vô-Cửu.

Lược-Nghĩa

Hoặc nhẩy ở vực sâu, không lỗi gì

(ở vực sâu, chưa bay lên trời. Thế đương thay đổi,
phải tùy thời).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Nên xét kỹ đường lui tới, chảng nên khinh động.

MỆNH HỢP CÁCH : Tùy cơ đi hay ngưng, tiến đức tu
nghiệp, thực hiện đường lối đúng thời. Người có chí học thì
nên danh khoa-bảng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Dù có muốn phú-quý, rút cục không
thành vì tính đa-nghi.

XEM TUẾ-VẬN :

Quan-chức : chờ nhiệm-vụ. — *Giới-sĩ* : Chờ thời.

Người thường : Mọi việc tri-nghi. Chỉ thầy-tu và đàn-bà
là an vui lợi-lạc.

THƠ RẰNG :

Muốn đi tìm ngọc non xa
Cánh bướm ngàn dặm rời nhà băng-khuông...

HÀO 5 DƯƠNG

Phi-Long tại thiên, lợi kiến Đại-Nhân.

Lược Nghĩa

Rồng bay trên trời, lợi đi gặp Đại-Nhân

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Người có đức-vị lớn thì mới xứng-đáng. Tư-cách nhỏ mọn ngồi HÀO này chỉ thêm vất-vả. (6)

MỆNH HỢP CÁCH : Lập đại công-danh hưởng đại phú-quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Khó đương nổi nhiệm-vụ tuy chí lớn nhưng khó toại-nguyện.

XEM TUẾ-VẬN :

— Quan chức nên danh nên giá.

— Giới sĩ gặp cơ-hội tiến thân, lên cao.

Người thường gặp quý-nhân đề-cử. Hoặc dựa thân-thể lớn, hoặc xây-dựng cung-diện

— Nữ mạng : Nắm quyền đàn ông, khó tránh cô-đơn binh-khắc.

— Nếu số xấu thì là điềm-hung quan-sự lồi-thôi.

THƠ RẰNG :

Ăn tên dẫu tuổi dợi thời.

Khi ra Rồng bỗng, cỡi trời xanh xanh.

Đáng ngôi lộc-vị dành-dành.

Khắp trong bốn biển, nổi danh hiển-tài.

(6) Quẻ KIỀN HÀO 5 đẹp nhất, nhưng chỉ đẹp với mệnh hợp-cách. Mệnh không-hợp thì càng xấu. Ví như nhà cao có cửa rộng càng mát, nhà thấp cửa rộng quá có khi gió thổi đổ nhà. Đó là Luật tương quan.

HÀO 6 DƯƠNG

Kháng-Long hữu-hối (7).

Lược-Nghĩa

Rồng lên cao quá, có sự hối-hận.

Hà-Lạc Giải-Đoán

— **Ý-HÀO** Răn nên lưu-ý khi đã bước lên tới chỗ cao vời, bấp bênh nguy-hiêm của sự thịnh-vượng.

MỆNH HỢP CÁCH: Tuy ngôi quý đầy, nhưng chẳng có chính-vị gì và danh-nghĩa gì. Nếu biết khiêm-nhường, tự răn giới thì giàu sang còn có thể bền (8).

MỆNH KHÔNG-HỢP thì tự-kiêu tự-đại, phạm luật làm sảng, công cuộc khó thành. **NỮ MẠNG** hung-hãn, việc nhà-bê bối.

XEM TUẾ-VẬN:

- *Quan-chức* nên lùi bước, kéo khi bị cắt-chức.
- *Giới Sĩ* được đề-bật lên cao rồi bị bẻ gãy sau
- *Người thường* cương quá nên hồng việc. Ngoài 50 tuổi gặp **HÀO** này chẳng **THỌ** bao lâu nữa.

THƠ RẮNG


Lên cao chi quá càng lo!

Biết cơ uên thoái trời cho an-nhân.

7) **KHÁNG** còn đọc là **CÁNG**.

8) Đây là phần **ĐẠO-ĐỨC-TÍNH** của **HÀ-LẠC**, căn-cứ vào khả-năng tiến tu của loài người (Perfectibilité de la Nature Humaine).

2) Thuần Khôn

 TÊN QUÊ : KHÔN là thuận (Thuận lợi, hiền-từ) thuộc tiết tháng 10.

Lời Tượng

ĐỊA THỂ KHÔN. Quân-Tử dĩ hậu-đức tải vật.

Lược Nghĩa

Cái thể lược của trái đất (dày, thuận, bao-dung) tượng-trung cho đạo KHÔN. Người Quân-Tử Lấy đấy mà Lập Đức cho dày, để dung chở mọi Vật.

Hà-Lạc Giải-Đoán

— Những tuổi Nạp-Giáp :

ẤT hay QUÝ : MÙI, TỶ, MÃO, SỬU, HỢI, DẬU.

— Nếu Sinh tháng 10 thì chắc-chắn làm chức-vị lớn (ngày xưa là bậc Đại-Thần) danh cao đức hậu. Nếu sinh không đúng mùa, lại ngồi HẢO VỊ kém, thì cũng làm Chủ-Nhân-Ông Điền-Sản, hưởng Phúc-Lộc-Thọ. Thầy-Tu thì phước dày. NỮ-MẠNG thì hiếu-hòa, Chồng sang con quý.

THƠ RẰNG

Cá đầy nước,

Hoa đầy đường.

Giai-nhân ngọc-đẹp,

Ngựa thuận dong cương

Đạt đầy chở vật,

Tiến bước huy-hoàng.

HÀO 1 ÂM

LÝ SƯƠNG, Kiên-băng chí.

Lược Nghĩa

Đi trên sương mỏng, phải nghĩ ngay rằng trời lạnh, giá đông cũng sắp tới.

(Thấy điều ác nhỏ, phải nghĩ rằng sẽ thành điều ác lớn).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Khí ÂM mới sinh, nên dè-dặt bước tiến.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuổi nhỏ được học hành, lớn lập được công-danh.

MỆNH KHÔNG HỢP : Bỏ hay theo giờ, hại người ích mình, ai khuyển thì oán, ai phĩnh thì mừng, kết-cục chẳng ra sao.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức đề-phòng tai-họa xiêm-nịnh gièm-pha.

— Giới Sĩ bị ghen ghét.

— Người thường phòng-bị oán thù gây mối lo. Chỉ có NỮ MẠNG là đại-bưng gia-nghiệp.

THƠ RẰNG :

Khí âm lạnh, hạt sương mù

Đợi khi nắng ấm trời phù mới nên.

Bắc phương đường ấy chớ quên

Gió tan mây tạnh bước lên cũng vừa.

HÀO 2 DƯƠNG :

Trực, phương, Đại, bất-tập, vô bất lợi

Lược Nghĩa

— Có những đức tính thẳng, vuông lớn (Trung-chính, tà-y-tận, độ-lượng) chẳng cần phải học-tập kiểu cách gì mà không việc gì là không làm nên ích lợi, hợp Đạo-Lý (Hào tốt lắm).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Đức lớn đến tuyệt mức.

— **MỆNH HỢP CÁCH** : Người Trung-chính có danh-vọng to, địa-vị lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người trung-thực, ưa hoạt động và giữ trọng-trách ở nơi Hương-Lý.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan-chức được thăng-cao. Giới-Sĩ đồ-đạt nổi tiếng.

— Người thường tiền dư thóc sẵn. Đàn-Bà hiền-lương khởi-gia.

THƠ RẰNG :

Tiền trình mọi ngả khai thông.

Đức dày nghĩa-trọng, thành công dễ dàng

HÀO 3 ÂM :

Hàm-Chương khả trình. Hoặc tòng Vương-Sự,
vô thành hữu-chung.

Lược Nghĩa

— Hàm-súc điều tốt đẹp thì có thể bền được. Hoặc đi theo việc nhà Vua (việc nhà nước) không cần thành-công lấy cho mình thì sau có kết-quả mỹ-mãn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Người có đức hàm-súc điều hay vẻ đẹp.

MỆNH HỢP-CÁCH : Học vấn đầy đủ, thành một tiêu-biểu của thời đại và suốt đời vinh-lộc chứa-chan.

MỆNH KHÔNG HỢP cũng là kẻ sĩ trung-hậu, dấu tài ẩn-danh, biết người, biết ta, tử tế.

THUẦN KHÔN

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức thẳng trật. Giới Sĩ hẹn ngày hành danh.
- Người thường lo toan khéo, thu-hoạch lợi-tức. Nữ-Mạng thì là đức phu.

THƠ RẰNG

Trước khó sau dễ mới hay
Thiên thời địa lợi chờ ngày vinh quang.

HÀO 4 ÂM :

Quát-nang vô-cũu, vô-dự.

Lược Nghĩa

- Thất miệng túi lại, không lỗi, không tiếng khen.
(Túi đây là túi trí khôn, như vẫn thường nói túi Kinh-Luân túi Kế-Hoạch).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Nền tự thủ.

MỆNH-HỢP-CÁCH : Tuy được ngồi địa-vị hưởng lộc tốt lành nhưng mưu-tính việc lớn chưa thành, không vác nặng đi xa được, chỉ nên tinh việc ích lợi nhỏ mà thôi.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người cần hậu phác-thực no cơm ấm áo.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan-chức nên thủ thường, chưa thẳng trật.
- Giới Sĩ chưa đỗ-đạt chưa tiến bước.
- Người-thường công việc dễ bị ngừng-trệ nên thu vén, giữ mức thường thì tránh được tai hại. NỮ MẠNG hiền hòa, yên vui gia-đình.

THƠ RẰNG

Cửa đóng then cài,
Chông gai đường lối
Cần thận đề phòng
Trăng mây đen tối.

HÀO 5 ÂM:

Hoàng thường, nguyên cát.

Lược Nghĩa

Xiêm vàng tốt nhất.

(Xiêm là thứ quần nhà sang ngày xưa, dấu hiệu cao quý. Vàng là màu THỔ cư trung, ý nói ngồi vị-tôn, mà vừa khiêm nhường như cái xiêm ở bên dưới, vừa trung thuận như màu vàng của đất ở giữa).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Khen đức tính của người vừa trung-trực vừa thuận với thời thế, nên hưởng đại-thiên đại-cát.

MỆNH HỢP CÁCH : thi khoa-bảng cao danh (vàng ngày xưa là nói Bảng vàng, nhà vàng hay họ TÔN THẤT, chữ NGUYÊN là Giải-Nguyên, Bình-Nguyên).

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng là người cần-hậu công-bằng chính-trực, biết lui tới, không ai hiềm nghi, được hưởng lộc dồi dào.

XEM TUẾ VẬN

- Quan-chức được tuyền-dụng vào Phủ-Nội.
- Giới Sĩ được vinh danh lớn.
- Người thường mọi việc yên ổn, thu hoạch tài lợi. Nữ mạng là đức-phụ.

THƠ RẰNG

*Phận mình yên, giữ ngôi trung,
Trời cho cát-khánh về-vùng Tây-Nam.*

HÀO 6 ÂM

Long chiến vu dã, Kỳ-huyết-huyền hoàng.

Lược Nghĩa

Rồng chiến ngoài nội, máu chảy đen vàng.
(Hào ÂM đến cùng cực nên xấu. ÂM DƯƠNG sát phạt nhau)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : ÂM cực, xảy ra tai họa.

MỆNH-HỢP-CÁCH : làm TƯỚNG LÃNH ra trận lập
được công, nhưng quân sĩ chết nhiều. Hoặc chức-vị cao thì hay
vượt quyền tiếm-vị. Hoặc ở thế chệnh-vênh thì tác uy tác hại.

MỆNH KHÔNG HỢP : thì hung-bạo, ngược-ngạo đối với
cấp trên, thích lớn ham công, ý-kiến không nhất-định. Xấu
nữa thì làm người linh gian-nan tân-khổ, hoặc bị hình thương
chém giết, hoặc nữa, khổ về kiện-tụng hình- ngục.

XEM TUẾ-VẬN :

- Quan chức : bị hành-xích biếm phạt.
- Giới sĩ : tụy ngôi bút vẫy-vùng nhưng rút cục khó
tránh tồn hại buồn phiền.
- Người thường phải tranh đấu rắc-rối, có khi đi đến
phá hại nguy-vong.

THƠ RẰNG

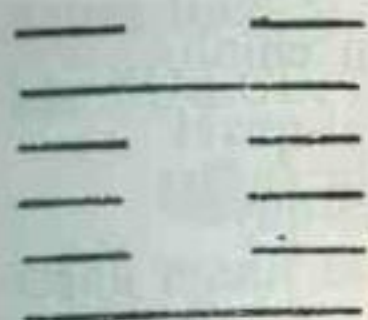
Có danh không có thực.

Mưu toan nhiều thắc-mắc.

Việc làm chưa gì nên

Tụng bệnh, lăm hình khác

3) Thủy-Lôi-Truân



Tên QUÊ: TRUÂN là Nan (khó khăn, nhưng rồi có cơ-hội).

Thuộc tháng 6.

Lời Tượng

Vân Lôi-Truân. Quán-Tử Dĩ Kinh-Luân.

Lược Nghĩa

Mây sấm là quẻ TRUÂN (rối-ren gian-truân);
Người Quán-Tử phải sửa-sang việc chính-trị (ví như hệ thống-hóa các đường-tơ để dệt thành vải trên khung-cửi).

Hà-Lạc Giải-Đoán

— Những tuổi nạp-giáp:

CANH: TÍ, DẦN, THÌN, MẬU: NGỌ, THÂN, TUẤT.

— Lại sanh vào tháng 6 là cách công-danh PHÚ-QUÝ
Sanh từ tháng 2 đến tháng 8 cũng được hưởng Phúc dày. Những tháng khác thì kém.

THƠ RẰNG

Ka tay gỡ mối Kinh-Luân

Trước nguy sau vãng, gió Xuân ôn-hòa.

HÀO 1 DƯƠNG

Bản-hoàn. Lợi cư trình, lợi kiến-hầu.

Lược Nghĩa

Dùng-dăng. Lợi ở giữ điều chính. Lợi ở xây-dựng Chu
Hầu (nước nhỏ thuộc quyền nước lớn).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Thời buổi khó khăn. Tiến thì làm việc dân việc nước. Lui thì giữ phận mình.

MỆNH-HỢP-CÁCH : Xứng đáng ngôi-vị lớn. Chỉ ngại rằng không phải thời Thái-Bình thì hay bị kẹt vào nơi hiểm-trở

MỆNH KHÔNG HỢP. Nên giữ mình làm điều chính tất cũng có uy-quyền, được trọng-vọng. Nhưng giải-quyết công việc hay có tinh nghi-hoặc chậm-chạp thiếu quả-quyết.

XEM THỂ VẬN :

- Quan-chức được lựa chọn, tu-nghiệp tiến bộ.
- Giới-Sĩ gặp Quý-nhân mình được Nghĩa-Lý.
- Người-thường nên thủ-phận, nghi kỹ đừng vọng-động mà rắc-rối NỮ MẠNG lốt hưng gia được.

THƠ RẰNG

Giữ gìn thì được,

Cầu danh chưa ra.

Tính gần thì dặng nơi xa

Quý-nhân gặp-gỡ la-đà bến-sông.

HÀO 2 ÂM :

Truận-Như Chiên-Như. Thừa mã ban như (1)

Phỉ-khẩu, hôn cầu.

Lược Nghĩa

Khốn Đốn Như (ư!) Khó Tiến Như (ư!) Cười ngựa dùng dăng như (ư!) không phải kẻ cướp, mà là người muốn Kết Hôn với mình (Đò là Hào 1 Dg. ở liền dưới).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Tả trạng thái tiến lên thì sợ phiền lụy, nhưng theo thì có đường lối.

MỆNH HỢP CÁCH : Dù trước có-đơn sau không có-đơn, trước khốn đốn sau không khốn đốn. Ở nơi xóm làng cũng là

CƯỚC CHỮ : (1). — Sách CHU DỊCH PHAN-BÓI-CHÂU coi chữ NHƯ là một Trợ-ngã-tư (cũng như : vậy, như, thế ư ...) dùng ở cuối câu hay cuối đoạn câu. Nhiều que, NHƯ không dùng với nghĩa so sánh (ví như, giống như).

người Hiền Sĩ, ở nơi hang-núi, vẫn giữ được tiết nghĩa của bậc NỮ-LƯU, của kẻ-sĩ chịu nghèo.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thi quên nơi gần nhớ nơi xa, tránh người thân, tìm người sơ, dù được bậc Tôn Trưởng thu dụng, cũng bị kẻ dưới ngờ ghét.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : được sắp hạng đôi chức vụ (Ngày xưa được lên chức Ngũ-Mã hoặc Ngự-Binh).

— *Giới Sĩ* tiến thủ gian nan.

— *Người thường* : việc hôn nhân tuy dùng dằng rồi cũng vui vẻ. Số xấu gặp HÀO này thì xảy ra liên-can kiện-tụng, đường đi trở ngại tiến thoái truân-chiên.

THƠ RẰNG :

*Truân chiên đâu có lợi,
Đường đi đâu có nhanh.
Mọi việc nên thông thả
Hôn nhân rồi cũng thành,*

HÀO 3 ÂM

Tức lộc vô-ngu, duy nhập vu Lâm-Trung
Quán tư cơ bất như xả, vãng lạn.

Lược-Nghĩa

Đuôi Hươu mà không có người dẫn đường, thì chỉ đi sụp vào giữa rừng. Người quán tư biết cơ ấy, chỉ bằng bó đi, tiến nữa sẽ hối thẹn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Đừng đi liều, mua lấy khổ.

THUY LÔI TRUẬN

MỆNH HỢP CÁCH : Tri-cơ cố-thủ, thuận chiều yên việc để tránh cơn hiểm nghèo.

MỆNH KHÔNG HỢP : thi phiêu lưu mạo-hiêm.

XEM TUẾ-VĂN :

- *Quan-chức* : bị hạch sách vì tham nhũng.
- *Giới-sĩ* : bị đình đốn bởi nhỏ.
- *Người thường* : bị tai ương giam-cầm. Thủ phạm an thường là hơn.

THƠ RẰNG

*Người Quân-Tử phải tri-cơ
Chẳng nên vọng-dộng mà dơ-dáy đời.*

HÀO 4 ÂM :

Thừa mã ban như, cầu hôn cầu, vãng cát vô bất lợi,

Lược Nghĩa

Cưỡi ngựa dùng dằng như (ư!)
(Không lên được với hào 5)
Quay xuống cầu kết bạn.

(Với HÀO 1 DƯƠNG) thi tốt, không làm gì là chẳng lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Đi cầu người Hiền-Tài để ra tay cứu buổi gian truận, và được hài lòng.

MỆNH HỢP CÁCH : là người Hiền-Tài sau gặp được vị lãnh đạo sáng suốt, được lên chức lớn. Không phải cầu cạnh ai mà người ta tìm đến mình. Nữ Mạng thì chồng sang con quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : thi ly hương lập nghiệp. Vì tình nhu nhược nên dù gặp quý nhân tiên dẫn mà cũng chẳng làm nên công trạng gì.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức*: được thăng thưởng.
- *Giới sĩ*: có cơ tiến đạt, dịp may tự nhiên đến.
- *Người thường*: được nhân tình hòa-hợp, mưu việc toại ý, đại khái được bạn bè giúp đỡ, kết giao đẹp đẽ.

THƠ RẰNG:

Vó câu mới bước dưng dăng
Gặp người cầu chuyện xích-thàng xe-tơ
Quý nhân giúp đỡ từ giờ
Tiến lên mọi việc có thừa hanh-thông.

HÀO 5 DƯƠNG

Truận kỳ cao. Tiểu-trình cát, đại trình hung.

Lược-Nghĩa

Thời truận-chiến, kết cả đến sự ban ơn huệ (dù ngồi ở HÀO Tôn-Vị cũng không làm nổi). Chính đốn việc nhỏ thì tốt, chính đốn việc lớn thì xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Dù có đức cũng khó xem xét hết bên dưới, sự nghiệp không mở rộng được.

MỆNH HỢP CÁCH: Dù có lòng muốn ban ơn cứu giúp người cũng chỉ đạt được kết quả nhỏ thôi.

MỆNH KHÔNG HỢP: thì chỉ thích làm lớn lập công to, càng thêm tai họa.

XEM TUẾ VẬN:

Mọi sự không nên nóng nảy làm liều, phải suy xét **đầu** do thì mới tránh được tai nạn

THƠ RẰNG :

Hướng tây nên cầu vãng,
Thu đông sẽ hết truân,
Đừng nên do-dự nữa
Gắng sức tự Kinh-Luân

HÀO 6 ÂM :

Thừa mã ban như. Khấp-huyết liên như.

Lược Nghĩa

— Cưỡi ngựa dùng dẳng, như (ư!) khóc ra máu chảy
đầm đìa như (ư!) (thời cùng khổ).

Hà-Lạc Giải-Doán

Ý-HÀO: Tiến lên thì chẳng biết đi đâu, lo sợ vô cùng.

MỆNH HỢP CÁCH: Thì cũng tiến trước lùi sau, chi
chẳng kiên trì, bác-cổ thông-kim mà công danh chẳng toại.
Sinh trưởng ở đời buồn bực, già khổ.

MỆNH KHÔNG HỢP: Thì thân thích bị hình thương,
Hôn-nhân cô-khắc,

XEM TUẾ-VẬN:

Đương vinh liền thấy nhục.

— Quan-chức Phòng bị dèm pha.

— Giới-Sĩ phòng bị Hạ-Nhục.

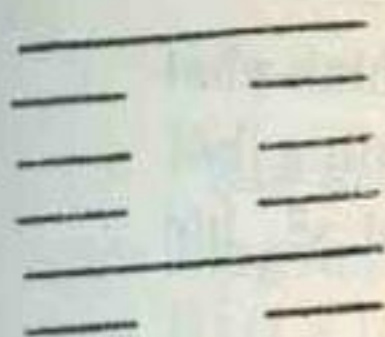
— Người-thường Phòng tổn thiệt. Xấu nữa thì tổn thọ,
có tang cha mẹ.

THƠ RẰNG :

Truân-chiên đ., thể thì thôi.

199711 ... đời hỏi chi?

4) Sơn-Thủy-Mông



Tên QUE: 蒙 là Muội (còn ngu tối cần được hướng dẫn)

Thuộc tháng 8.

Lời Tượng

Sơn-hạ xuất tuyền : MÔNG. Quán-Tử dĩ quả hạnh dục đức.

Lược Nghĩa

Dưới núi, suối mới chảy ra là quẻ Mông (trẻ thơ). Người Quán-Tử lấy đấy mà giữ nết cho quả-quyết, nuôi đức cho các.

(Suối mới chảy ra chưa có hương nhất-định).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi được Nạp-Giáp :

MẬU : DẦN, THÌN, NGỌ.

BÍNH : TUẤT, TÍ, DẦN.

Lại sanh vào tháng 8 là cách công danh phú-quý.

THƠ RẰNG

Tiến thoái ý chưa quyết,

Lòng ngờ việc chưa thành.

Muốn nên danh và lợi,

Đợi buổi nhất dương sinh.

(Quẻ phục tháng 11)

HÀO 1 ÂM :

PHÁT-MÔNG. Lợi dụng Hình-Nhân, dụng thoát trất cốc dĩ vãng lạn.

Lược Nghĩa

Muốn mới được, nhưng chỉ dùng để thảo gông-cùm của những thói xấu thôi rồi cảm-hóa dần dần, chứ nếu đi quá đà thì sẽ hối tiếc vì trái đạo Thời-trung.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : nói rõ đường lối hay phương pháp dạy trẻ.

MỆNH-HỢP-CÁCH : Gần bậc Tôn-Quý, chuyên cần đức nghiệp, có khi không dùng lối Mưu-cầu danh- lợi, hay văn-bằng ngạch-trật, mà đi con đường diên-soạn QUỐC-SỬ, thiết-lập điển-hình, chẳng nắm quyền hành gì mà làm được thưởng phạt.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người lương-dân thiện-sĩ tức y tức thực, không bị gian-nan gì.

XEM TUẾ-VẬN :

- *Quan chức* : là Giáo-giới, Văn-giới pháp-luật gia.
- *Giới sĩ* : Bắt đầu thi-cử.
- *Người thường* hay bị quan-tung, xich-mịch với bạn bè tranh đấu can qua, thị-phi ám-muội. Nhưng sau cũng giải-thoát được hoạn-nạn. Số xấu hay bị hình án.

THƠ RẰNG

Hình phạt mới phá được ngu
Phạt xong lại thả dề cho hiền dẫn

HÀO 2 DƯƠNG

Bao Mông cát, nạp phụ cát, tử-khắc-gia.

Lược Nghĩa

Bao dung thì tốt (Giáo-hóa dần-dần sự ngu tối. Cũng như dung nạp đàn-bà ấy là tốt, phận con sửa trị được việc nhà (coi HẢO 5 là CHA).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO : Làm đúng đạo thầy thì tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : Là bậc Đại-Hiền, đại lượng bao-dung được mọi việc, giữ hòa-khí với mọi người, Trung hiếu vẹn toàn.

MỆNH KHÔNG HỢP : thì cũng khởi gia lập-nghiệp, vợ đảm con quý.

XEM TUẾ VẬN

- Quan-chức nên thủ phận.
- Gi sĩ học-trò sinh viên nên vào sư-phạm.
- Người thường được nhân-tình hòa hợp, mọi việc đều nên, Hôn-nhân tốt lành, sinh nở khỏe mạnh, động tĩnh bình an.

THƠ RẰNG

Trăng khuyết rồi lại tròn,
Hoa tàn, mọc trái non.
Nửa dương ch ~~ợn~~ ợn việc.
Cạp dịp sẽ hay hơn.

HAO 5 AM

Vật dụng thủ Nữ, kiến kim phu, bất hữu cung,
vô du lợi.

SƠN THỦY MÔNG

Lược Nghĩa

Chớ dùng lấy phải gái ấy, y thấy trai có vàng là coi tấm thân mình như chẳng có, không lợi gì cả (Hào 3 không Trung chính, mà HẢO ỨNG là Hào 6 Dương).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO: Nói về kẻ yếu hèn, dễ bán rẽ thân phận, không đáng cho thu nạp.

MỆNH HỢP CÁCH: Dù là người học rộng biết nhiều, có danh lợi, nhưng cũng chỉ là bọ bả gốc cầu ngọn, phải chánh theo tà.

NỮ-MẠNG là số sủng-thiếp. Làm Ni-Cô hoặc Ca-kỹ thì cũng yên thân.

MỆNH KHÔNG HỢP: Có thói thâm hiểm, khua môi múa lưỡi, nhiều hư ít thực, bôn tâu bụi đời, lao-lực tâm thân.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức tham nhũng nhục nhã.
- Giới-sĩ bỏ học trốn nghề.
- Người thường: đeo tiếng thị-phi, hoặc mang-họa tửu sắc thanh-âm.

Đại để nên yên-tĩnh, đề phòng mọi việc.

THƠ RẰNG

Chẳng nân ham ... dưới hoa,
Cũng đừng thấy của mà lòa mắt uiam.

HÀO 4 ÂM:

Khốn Mông, Lận.

Lược Nghĩa

Khốn vì trẻ ngu-tối, hối then.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Nói cái hại không biết làm thân với người giỏi để học.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy có tài nhưng khó gặp được người lãnh-đạo sáng suốt (Minh chủ) cứ thui-thủi giữ tiết lấy một mình và uổng tài ở nơi hẻo lánh,

MỆNH KHÔNG HỢP : Ít giao-thiếp, hay khoe khoang, hiềm con cháu, chỉ nên làm Tăng-Đạo.

XEM TUẾ-VẬN :

— *Quan chức* : không người đỡ đầu không cò cánh, chậm thăng thưởng.

— *Giới Sĩ* : không ai đề-cử, khó tiến thân.

— *Người thường* : lạnh nhạt nhân-tình kinh-doanh trở-Đai-đề yên tĩnh thì hơn, vọng-động có hại.

THƠ RẰNG

*Buồn vì cùng-khốn u-mê
Tìm người, chân chính, lắng nghe chuyện đời.*

HÀO 5 ÂM

Đông Mông, Cát.

Lược Nghĩa

Ngu-tối nhưng được còn ngày thơ (để dạy) nên tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : nói cách dùng người tài phải chí-ihành thì công nghiệp trị nước mới có kết quả.

SƠN THỦY MÔNG

MỆNH HỢP CÁCH : Trẻ tuổi minh-mẫn, đứng tuổi khiêm-cung. Tuổi thanh-xuân đỗ đạt thành tài, nhờ phúc âm ~~TỔ~~ ~~TRẦN~~, được kén chọn ra coi dân, trị nước, việc làm trời chấy.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thì cũng an-thường thủ-phận hòa quang đồng-trần, không điều tiếng gì.

XEM TUẾ-VẬN :

— Thì mọi người đều được vừa lòng toại ý.

THƠ RẰNG

*Đồng Môn có ứng bên đông,
Thuận buồm vượt sóng qua sông dễ-dàng.*

HÀO 6 DƯƠNG :

Kích-Mông. Bất lợi vi khẩu, lợi ngự khẩu.

Lược nghĩa

Phép đánh bắt ngu-tổ đi, đừng nên làm cho trẻ (ức quá) mà thành giặc, không lợi. Phải ngăn giặc (thối xấu) cho nó, thì mới có lợi.

MỆNH HỢP CÁCH : Có danh-vị lợi lộc, hoặc sớm được tuyền-dụng, lập chiến-công, hoặc làm những chức (thời xưa là Tiết-Chế binh-sư, chủ-quan hình-Ngục).

MỆNH KHÔNG HỢP cũng là người có chí-khi, không sợ đảm-nhiệm việc lớn, không lừa dối trách vụ nhỏ. Hoặc làm hào lý có quyền hành.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : giữ việc ngăn giặc (chức Tư-Khẩu ngày xưa).

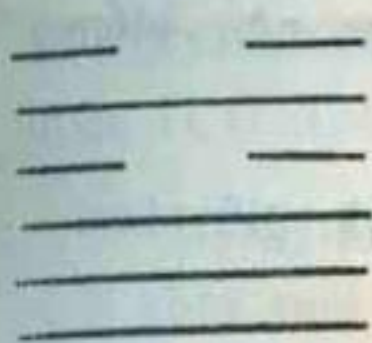
— *Giới-sĩ* : lập công bắt được giặc cướp.

— *Người thường* : Phòng kiện-tung tranh dành, bị trộm cắp hay nô bộc làm hại.

THƠ RẰNG :

*Ra quân ngoài vạn dặm
Chiến thắng lập công đầu.*

5) Thủy-Thiên-Nhu



Tên **QUẾ**: NHU là thuận (mềm dẻo, đợi chờ thời cơ).

Thuộc tháng 8.

Lời Tượng

Vân thương ư thiên: NHU. Quân-Tử dĩ âm-thực yển lạc.

Lược-Nghĩa

Mây lên trên trời là quẻ NHU (sắp Mưa, hãy đợi) người Quân-Tử lấy đây cứ ăn uống an vui (tu dưỡng để chờ thời).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp:

GIÁP: TÍ, DẦN, THÌN, MẬU: THÂN, TUẤT, TÍ.

Hoặc NHÂM: TÍ, DẦN, THÌN.

Lại sanh tháng 8 là cách Phú-quý. Cần được số Âm Dương, Nguyên-Đường, **QUẾ**, **HÀO** hợp cách là đúng số tốt.

THƠ RẰNG:

Võ chèo, bơi miết trên sông,

Ít ước sau chưa rõ vân mòng giờ hay.

Chiếc roi cầm sẵn trên tay.

Chuyến đi mừng sẽ thu này về-vang.

HÀO 1 DƯƠNG

NHU vu giao. Lợi dụng hằng, vô CŨU.

Lược Nghĩa

Đợi ở nơi đất rộng xa. Giữ nét hằng thì có lợi, không lỗi gì.

THỦY THIÊN NHU

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Sự hiềm-trở còn ở xa xôi, chưa nên biến đổi gì.

MỆNH HỢP CÁCH : Thanh-Liêm công-chính, giữ chức nhàn ở đất xa ngoài thành-thị.

MỆNH KHÔNG HỢP : thì ần đất nơi núi rừng, hưởng lộc tùy phận tùy duyên, không dính-dáng vào đường vinh-nhục hỷ-nộ của áng công danh.

XEM TUẾ-VẬN :

— Quan-chức an thường thủ phận.

— Giới-Sĩ tiến bước bằng đường lối vòng ngoài, cũng đi tới, nhưng không thối-ý.

— Người-thường nên thủ thường để tránh tai hại. Người mất chôn táng nơi nghĩa-địa xa.

THƠ RẰNG :

Khoan khoan chờ đi ít lâu
Vội gì mà vội về sau ỉo buồn

HÀO 9 DƯƠNG

NHU vu-sa. Tiêu hữu ngôn, CHUNG CÁT.

Lược Nghĩa

Đợi ở nơi bãi-cát. Có chút điều tiếng sau mới tốt. (Bãi cát là nơi gần quẻ KHÂM hiềm-trở).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Người có phận-sự đã bắt đầu tiến bước, trước khó khăn sau đi được.

MỆNH HỢP CÁCH : Là quý-nhân, gặp quý-nhân (Chữ SA ngày xưa nói về TỀ-TUỜNG đi kinh-lý ngoài bãi-cát, dè-diều, hoặc TUỜNG-QUÂN ở nơi Sa-Tràng).

MỆNH KHÔNG HỢP : Là người bôn-lầu giang-hồ mùa lười khua môi, hoặc tuổi trẻ được học-hành, muộn tuổi được hưởng Phúc.

XEM TUẾ-VẬN :

— *Quan chức* : bị dư-luận xuyên-tạc.

— *Giới sĩ* : thi thố Văn-Tài, bị trách-cừ nhưng sau cũng thanh-thỏa.

— *Người thường* : bị điều tiếng thừa kiện tranh chấp rắc rối. Đại-đề việc gì cũng nên thông-thả đợi Quý-Nhân, tự nhiên sẽ có cách giải quyết.

THƠ RẰNG

Hiềm trở tuy gần đấy,
Đợi thời chớ nôn-nao.
Hoa đào nở đúng lúc,
Cơ-hội tốt nhường bao!

HÀO 3 DƯƠNG

Nhu vu nê. Tri khẩu chi.

Lược-Nghĩa

Đợi ở chỗ bùn. Tự vờ giặc đến.

(gần nơi hiềm-trở rồi).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Bản thân đã đi tới gần hiềm-trở, phải tự thủ.

MỆNH HỢP CÁCH : Dù có lợi danh, vẫn cứ nơm-nớp lo buồn, khu-khu không sao thoát được những trần ai lặn-đạn.

KHÔNG HỢP CÁCH: thì quen thói ngang. ngạnh, thân đi vào hiểm trở, chẳng nghe lời thẳng, tin miệng nói sảng, nên bị lao-đao ở nơi chông gai rậm-rạp.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan-chức* bị bãi giáng.
- *Giới Sĩ* : bị hạ nhục, không sao ngoi lên được.
- *Người thường* : Phòng bị trộm cướp bóc lột. Đi thuyền phòng sóng gió, chim dẫm.

THƠ RẰNG

Cửa đóng then cài,
Giữ gìn tài vật.
Nghĩ đi nghĩ lại
Mới được lâu dài.

HÀO 4 ÂM:

Nhu vu huyết. Xuất tự huyết.

Lược nghĩa

Đợi ở nơi đồ máu, nhưng thoát khỏi hang hiểm.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý-HÀO Nên biết tránh sự tai-hại.

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài đức, tri cơ, ra khỏi-hiềm trở một cách vui vẻ, nhờ đó thân được an toàn.

MỆNH KHÔNG HỢP bỏ người thân gần người sơ, rời nhà đi lang thang. Bé mồ-côi cha mẹ, lớn già làm gia-nô cho nhà phú-hào.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan-chức* : toàn được thân, tránh tai hại, chẳng vinh, chẳng nhục.

— *Giới-Sĩ* : Nếu ở Đại-Học thi thành danh, ở Trung-Học thi chưa toại-chí.

— *Người-thường* : lại thương-tồn, bình-phục dần-dần.

Tù được thả hay phân-tán. Bị giam-lâu được thân oan người đi xa hết bị ràng buộc ở quê người. Số xấu thì nên lui vào nơi vắng-vẻ có thể bị roi vọt đánh đấm, hoặc đàn-bà thì dễ khó, huyết ra, hoặc có tang-phục.

THƠ RẰNG :

*Tiến lên chẳng ổn chi đâu,
Lui về thủ thuận, sở cầu rồi nên.*

HÀO 5 DƯƠNG

Nhu vụ tửu thực (1) trình, cát

Lược Nghĩa

Đội nơi cơm rượu (cử an vui thư-thái) giữ chính thì tốt

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Giữ đạo lâu năm, việc thành tựu.

MỆNH HỢP CÁCH : Đại quý nhân, công thành danh toại.

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng có tiền giương thóc vựa, hưởng phúc, ít nhất là y-thực sung túc.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : lớn, lộc nước hưởng đời.

— *Giới sĩ* yến tiệc luôn luôn.

— *Người thường* : vui mừng thóc vãi tăng-gia hôn nhân tốt.

(1) Âm cổ là Tử

THƠ RẰNG :

*Nhu cầu nay thỏa-mãn rồi
Còn chi mà chẳng an-vui liệc-tùng.*

HÀO 6 ÂM :

Nhập vu huyết. Hữu bất tốc chi khách, tam nhân lai.
Kinh chi, chung cát.

Lược nghĩa.

Vào nơi hang hiểm. Có ba người khách thông-dong đi lại
Kinh trọng họ, sau tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý-HÀO : Đối với người tự-dưng đến với mình mà càng
kinh trọng thì có thể thoát hiểm.

MỆNH HỢP CÁCH : Có học, trước cần-cù nhưng sau so-
sát. Bé thì ham-mãi công-danh già thì ăn-dặt nơi hang núi,
thần hiển tiếp-thiện, không nản lòng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Nên thủ phận, khiêm-tôn ắt được
quý-nhân đề-cử, thoát hiểm nguy.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức được gọi về Trung-Ương, nên cẩn-thận
đề bìdêm pha.

— Giới Sĩ được vào Đại-Học, cũng đề bì hiểm nghi.

— Người thường ở ẩn mà cũng còn lo tai ách bất-kỳ Đại
đề thận trọng thì tai-tiểu, oan tở.

Số xấu : nhẹ, bị sùng-sốt, nặng giảm thọ.

THƠ RẰNG.

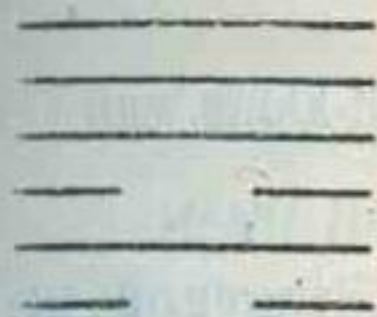
Hội kỳ, ba khách đến.

Trọng đãi, chớ coi khinh

Khấp chốn vung ơn trạch,

Vẹn toàn nếp lợi danh.

6) Thiên-Thủy-Tụng



Tên QUÊ: TỤNG là Luán (bản cãi, kiện tụng).

Thuộc tháng 2.

Lời-Tượng

Thiên dữ thủy vi-hành: TỤNG,
Quân-Tử dĩ tác sự mưu thủy.

Lược-Nghĩa

Trời với nước đi trái ngược nhau là quẻ TỤNG (Kiện tụng). Người Quân-Tử lấy đấy mà, hề làm việc gì, phải mưu tính ngay từ đầu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi Nạp-Giáp:

MẬU: DẦN, THÌN, NGỌ.

NHÂM { NGỌ, THÂN, TUẤT.

Hoặc-giáp {

Lại sanh tháng 2, là cách công danh phú-quý.

THƠ RẰNG

*Bước chân vào chỗ chông gai
Thấy ai chảnh-hoảnh, gượng cười cho êm.*

HÀO 1 ÂM

bất vĩnh sở sự, tiểu hữu ngôn, chung cát.

Lược-Nghĩa

Chẳng kéo dài mãi việc ấy (việc kiện), có chút điều tiếng (chê cười), sau tốt.

Và-Lạc Giải-Đoán

Y HÀO: Vụ kiện không lâu, mới đầu thì uẩn-khuất sau sáng tỏ.

MỆNH HỢP CÁCH: Tâm tình sáng suốt, độ lượng, tri cơ, toàn được thân, tránh được hại, thuận thời đi vào đường lập-ngôn, biên-tu Quốc-Sử, không dễ tai tiếng gì.

MỆNH KHÔNG HỢP: cũng biết tùy thời liệu việc, làm nên, nhưng chẳng bền bỉ.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức* : bị dèm pha, biện minh được.

— *Giới sĩ* : có chút điều tiếng, không hại gì quá.

— *Người thường* : thị-phi, thừa kiện, rồi thân oan được. Có bệnh chẳng thuốc rồi cũng khỏi. Số xấu thì giảm thọ.

THƠ RẰNG

Ăn ở cho trung-chính,
Kiện thưa nào có lâu.
Nhưng nên biết minh-biện,
Hòa hưu đẹp về sau.

HÀO 2 DƯƠNG

Bất khắc tung, quy nhi bỏ (1); Kỳ ấp nhân, tam bách hộ, vô sánh.

Lược Nghĩa

Chẳng kiện nổi đầu (hào 5 mạnh). Về mà trốn. Người ấp hãn chỉ có ba trăm nóc nhà, không tai vạ gì.

(1) Chu-Dịch Vương-Hàn (trang 8) chấm ngắt câu ở chữ ẤP.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO Người di kiện, nhờ còn biết điều, nên tốt lành.

MỆNH HỢP CÁCH: Hoặc giữ chức hộ-tịch, hoặc an-cư chỉ thú làm giàu, tiền của không gây oan-nghiệt.

MỆNH KHÔNG HỢP: Khó làm người phục, tiền bị ngăn trở, thoai mà an-phận thì hơn.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan-chức* hưởng lương lộc ở ấp.

— *Giới-Sĩ* bảo thủ kéo bị tai tiếng.

— *Người-thường* nhà cửa an-ninh. Nếu Nguyễn-Đường và Số Âm Dương không hợp-thời thì xấu, có thể khởi kiện-tung về việc hộ-tịch, hôn-nhân.

Nặng nữa thì bị tội trục-xuất, trốn-tranh, lưu đày khó về.

THƠ RẮNG

*Tiến không xong, hãy lui về
Được lòng thôn-ấp, sợ gì nữa đâu!*

HÀO 3 ÂM

Thực cự dục, trình lệ, chung cát.

Hoặc tòng vương sự, vô thành.

Lược-Nghĩa

Ăn nhờ dục cũ, vẫn phải giữ chính phòng nguy, sau tốt.
Hoặc theo việc nhà Vua (theo hào 6). Không thành.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: An phận thì tốt lành.

MỆNH HỢP CÁCH : được hưởng Tô-Nghiệp, hoặc giữ được cơ-nghiệp ruộng vườn rồi nhờ sức người mà thành công.

MỆNH KHÔNG HỢP : Trước khó sau dễ, trước nhục sau vinh.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan-chức vui về nghề-nghiệp.

— Giới sĩ bảo-toàn thường phạm.

— Người thường bình an vô sự.

THƠ RẰNG

*An-Cư thù nghiệp là hơn,
Tai nguy đều thoát, nhà còn âm công.*

HÀO 4 DƯƠNG

Bất khắc tung, phục tức mệnh, du an trình cát,

Lược Nghĩa

Chẳng kiện nôi ai. Trở lại mệnh trời, thay đổi yên theo điều chỉnh thì tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Biết tự xử, đứng vững thì không lầm lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH : chí cương quyết, lòng tự ái, theo lãnh, sửa lỗi. Chữ MỆNH, chữ AN thì có nghĩa là MỆNH quý, thọ, an nước, an nhà.

Đàn Bà là mệnh phụ, vợ Ông lớn:

MỆNH KHÔNG HỢP : hay chơi nước chịch, phạm thượng, không xét nghĩa lý đề tu tỉnh, khó an lành.

XEM TUẾ-VẬN :

— Quan-chức được phục chức.

— Giới-Sĩ tiến thủ.

— Người-thường theo lệnh, sửa lỗi, tranh được quan tưng. Số xấu thì dễ phòng bị đi an-trì.

THƠ RẰNG.

Kiến chẳng lợi, đời theo điều chỉnh

Giữ nhân tình, được hưởng an-khang.

HÀO 5 DƯƠNG

Tung. nguyên cát.

Lược nghĩa

Việc kiện, đày lãnh nhất,

(HÀO 5 trung chính, an xử công-minh).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý.HÀO : Đức hay, vị đáng, việc thừa kiện ích lợi.

MỆNH HỢP CÁCH : Học rộng tài cao. Chữ NGUYÊN chữ CHÍNH rất tốt (ngày xưa đỗ Tam Nguyên, làm chức Chinh-Khánh).

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng trung-chính, khiêm-cung trí co, cổ thủ, ít cũng là nhân-sĩ hương thôn.

XEM TUẾ VẬN :

Quan chức được huy chương, thăng thưởng.

— Giới sĩ đồ cao, vinh hiển.

— Người thường: tinh toán làm ăn có lợi.

THƠ RẰNG.

Lòng chính-trực, ân công minh.

Tòa nào cũng thể oan tình còn đâu.

HÀO 6 DƯƠNG

Hoặc tích chi bàn đai, chung triều, tam trị chi.

Lược nghĩa

Hoặc tặng cho hần đai lớn, trọn buổi mai, hần lại bị trước lại ba lần.

— (Hào 6 hay kiện, dù được khen tặng cũng chốc được chốc mất).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Nên chấm dứt kiện đi, vì trước thắng, sau bại.

MỆNH HỢP CÁCH : Tham công tiếc lợi, mưu-đồ lớn, dám làm, chẳng cần ngó đến danh phận hay đạo lý, nên có thể nhẩy ngồi vị lớn, đoạt lợi cầu may.

MỆNH KHÔNG HỢP : họa sinh nội bộ, hại tới bất ngờ, trước thành sau bại, thân gia khó bảo-toàn.

XEM TUẾ VẬN

— **Quan-chức** : (Nếu chức lớn) thì tiến lùi, thành bại bất thường.

— **Giới-Sĩ** : đạt chí

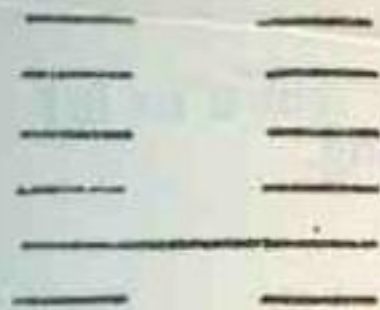
— **Người-thường** : bị thua kiện. Đương có tang mà xảy thua kiện thì thua thiệt.

THỢ RẰNG

Được khen đừng lấy làm vui.

Thời này im tiếng được ngồi ung-dung.

7) Địa-Thủy-Sư



Iên QUẾ: SƯ là chúng (đám đông, quân đội) gian-nan rồi thành công.

Tàuộc tháng 7.

Lời Tượng

Địa trung hữu thủy: SƯ. Quân-tử dĩ dung dân súc. chúng.

Lược Nghĩa

Trong đất có nước là quẻ sư (dân chúng, quân đội).
Người Quân Tử lấy dấy mà dung nuôi dân chúng.
(Nước vững nhờ có đất, binh mạnh nhờ có dân).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp:

MẬU: DẦN, THÌN, NGỌ.

QUÝ hoặc ẤT: SỬU, HỢI, DẬU.

Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý.

(Chữ SƯ ngày xưa gọi ý: Sư-Phó, Sư-Bảo, Sư-Tướng, Thiên-Sư v.v...)

Ngày nay có Luật-Sư, Giáo-Sư v.v...)

THƠ RẰNG

Sức đám đông, rõ bày ra,

Vô tâm mà được bao-la nắm quyền.

Kề ra lãnh đạo rất phiến,

Nhưng điều lợi-lộc tùy duyên có nhiều.

HÀO 1 ÂM

SIP xuất dĩ luật, phủ (1) tang, hung.

Lược nghĩa

Ra quân phải giữ Kỹ-Luật, nếu không rành, ắt xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Người hành quân phải rất thật trọng, không thể cầu thả.

MỆNH HỢP CÁCH: Có uy-danh, dân kính-phục, lòng nhân-ái ra ơn khắp, chi công vô tư, hưởng lộc lâu dài.

MỆNH KHÔNG HỢP: Tinh hay thay đổi, việc làm hay vượt lẽ lối cũ, hưởng phú quý về trước, sụp đổ về sau.

XEM TUẾ-VÂN:

- *Quan chức*: tận tâm chức vụ, hanh thông.
- *Giới Sĩ*: bài vở trúng, công danh thành.
- *Người thường*: Kinh doanh có kế-hoạch, tài lộc tiến. Nếu khinh động sẽ thành ít, bại nhiều.

Số xấu gặp hiểm-trở, giảm thọ.

THƠ RẰNG

Ra quân Kỹ-Luật làm đầu.

Có công, trái-luật dè hầu ai tha.

(1) Chu-Dịch Vương Hàn Chú (Trang 211) cho là chữ BỈ lấy nghĩa rằng: dù BỈ (ác) nay TANG (thiện) cũng đều xấu, nếu không nghiêm Kỹ Luật. Nhưng đứng về NGŨ-PHÁP thì chữ PHỦ thông nghĩa hơn. Nếu dùng 1 tiếng ngoại ngữ để dịch thì chữ PHỦ-TANG có thể dịch là: Inobservance (en cas d'inobservance du Règlement militaire, ce sera néfaste)

HÀO 2 DƯƠNG :

Tại sự trung, cát, vô cửu. Vương tam tích mệnh.

Lược Nghĩa

Ở giữa đám quân, tốt, không lỗi gì. Vua (nhà nước) ba lần ban phát mệnh lệnh (tướng thưởng).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : điều binh khiển tướng giỏi, thành công.

MỆNH HỢP CÁCH : cương-quyết mà không ngược ngạo, có ân uy, hoặc là tướng ở ngoài biên mà dân quân nhất-tri, hoặc ở Tổng-hành-doanh mà xa gần cảm mến.

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng là kẻ cả trong làng, trên khen, dưới mến.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan-chức* : ở ngoài được lệnh gọi về Trung-Ưng, ở Trung-Tâm dời ra địa-phương, hoặc hành quân bên ngoài.

— *Giới-sĩ* : đỗ tru, danh thành.

— *Người thường* : được quý-nhân giúp đỡ, việc thành.

Tu hành tiến đạo-đức. Nữ mạng tốt, có danh.

THƠ RẰNG

Binh quyền gồm đức tốt

Khắp cõi đón tin hay.

HÀO 3 ÂM

SƯ loãc dư thi hang.

ĐỊA THỦY SƯ

Lược Nghĩa

Ra quân mà xác chết chờ đầy xe, xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Khinh địch bại trận.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài sơ đức mỏng, dân chúng không phục.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tuổi thọ không dài.

XEM TUẾ-VẬN :

Lo buồn dồn dập, hoặc có đại-tang-hoặc phải đi về thôn ấp hoang-vắng.

— *Quan chức* : chờ bổ khuyết.

— *Giới-Sĩ* : không trở-ngại.

Nếu sanh tháng 12 thì tốt.

THƠ RẰNG

Chí chưa định, cát hóa hung

Nên chuyên một việc, thì công mới thành.

HÀO 4 ÂM :

Sư, tả thừ, vô cứu.

Lược-Nghĩa

Quân lui về phía sau, không lỗi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cầu may mà thắng thì sẽ thất bại.

MỆNH HỢP CÁCH : Sáng nước bước, liệu vệt trước, kiết ứng biến từ lúc thời bình, nên tránh được họa khi loạn đến
(Chữ Tả nga, 𠄎 chỉ chức : Tả Tướng, Tả Tào vv...).

MỆNH KHÔNG HỢP .- Nên lui về chức khiêm nhường hơn, bình dị an cư toàn được thân mệnh.

XEM TUẾ-VẬN :

- Quan chức : thanh-cần nơi hẻo lánh.
- Giới Sĩ ; được vào nội trú.
- Người thường : an cư lạc nghiệp, hoặc xây dựng, cung thất, hoặc cư ngụ nơi xa, tránh được tai họa.

THƠ RẰNG

Chọn đất cư bên trái,
Hành quân ở lại sau.
Tây Bắc đi êm-thắm,
Quang-huy rực rỡ màu.

HÀO 5 ÂM:

Điền hữu cầm, lợi chấp ngọn, vô cứu,
Trương-lữ suất sư, đệ tử dư thi, trinh hung.

Lược Nghĩa

Ruộng có chim muông nên mới nói chuyện săn bắt, không lỗi gì. Con lớn cầm quân, nếu để con em thì xe chở đầy xác, dù chính cũng xấu, (chim muông là giặc. Con lớn là hào 2 đáng-vị, con em là hào 4, hào 3).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO : Nghĩa dùng quân và đạo làm tướng.

MỆNH HỢP CÁCH : Tiến thân phải đường, lập công có đức, nó động thì minh ứng, xét kỹ rồi mới phát lệnh, dẹp loạn cứu dân, uy danh nổi như cồn khắp hoan-vũ.

MỆNH KHÔNG HỢP: Ở thôn-dã, có vườn, gia-súc, có học-vấn, quyền binh, con lớn quản được việc nhà con nhỏ hay bị chết non. Số xấu thì lại là người nói liều làm bậy, vung-về gàn-quải.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức*: Hoặc ra chấp-chính, hoặc có tên tuổi.
- *Giới sĩ*: Đồ thứ, thành danh.
- *Người thường*: Thuê ruộng ngày cao, ủy-quyền được việc. Trẻ con phòng tật ách.

THƠ RẰNG

Ân thành oán, oán thành ân
Đôi phen hòa-hợp, ân cần lo xa.

HÀO 6 ÂM :

Đại quân hữu mệnh, khai quốc thừa gia,
tiêu-nhân, vật dụng.

Lược Nghĩa

Đại-quân (nguyên-thủ) có mệnh trời ra mở nước, nối nghiệp nhà, kẻ tiêu-nhân chờ có dụng.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Lập công danh đến tột mức, mà không lợi dụng vinh thăng.

MỆNH HỢP CÁCH : Bậc đại nhân, được ân-sủng, hưởng thọ, hoặc lập công-to với đất nước, hoặc thừa ơn tổ-phụ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Ít công tâm, cây thối ỷ thế khinh rẻ dân lành, có thể chung hoạn-nạn mà không chung hưởng-lạc, phúc trách mong-manh.

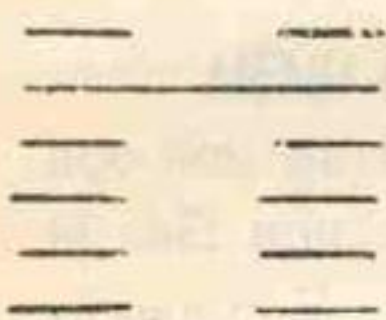
XEM TUẾ VẬN :

- Quan-chức : Đương quyền lập công.
- Giới-Sĩ : Thành danh kỹ-thuật.
- Người thường : Nuôi đực nhà, kẻ đực tông đường, sanh thêm con cháu.
- Đai-đề : phòng kẻ dèm pha mưu chiếm vị, vượt quyền.

THƠ RẰNG

Kẻ sĩ gặp thời-vận,
Nghiep nhà lại hưng long,
Tiền-nhân gặp hào áy,
Coi chừng cát hóa hung.

8) Thủy-Địa Tỷ



Tên QUẾ: TỶ là HÒA (sánh vai, gần gũi, gặp dịp thuận tiện để phát triển).

Thuộc tháng 7.

Lời-Tượng

Địa thượng hữu thủy : TỶ. Tiên-vương dĩ kiến vạn-quốc, thân chư hầu.

Lược Nghĩa

Trên đất có nước là quẻ TỶ (sánh vai nhai). Đấng TIÊN-VƯƠNG (xưa) lấy đấy mà xây dựng vạn-quốc, thân với chư hầu (các nước nhỏ phụ thuộc).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp-giáp :

Ất hoặc QUÝ : MÙI, TỶ, MÃO

MẬU : THÂN, TUẤT, TÍ.

Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Rừng cây, xuân tới nơi,

Cảnh vật mới thơm tươi.

Hoa nở mừng nơi trú,

Hồng-tâm diềm trúng rồi.

HÀO 1 ÂM :

Hữu-phu, tỷ chi, vô cửu. Hữu-phu, doanh phâu,
chung lai hữu tha cát

Lược-Nghĩa

Có lòng tin, sánh vai, không lỗi. Có lòng tin đầy cái
áng (như đầy tấm lòng); về sau có điều tốt lành khác.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO: Lấy lòng thành cảm người ngay từ đầu thì về
sau không việc gì là không tốt.

MỆNH HỢP CÁCH: Chân thành gặp người quý nhân
cho lộc vị.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng nhân nhã, an vui, tu hành
lập đức, kỹ-nghệ-gia nghiệp thành.

XEM TUỆ VẬN:

— *Quan-chức*: có chuyển ngạch.

— *Giới Sĩ*: đỗ đạt, được tiên-cử.

— *Người thường*: gặp bạn hiền biết, việc dễ thành.

THƠ RẰNG:

Một đi một lại nghi hoài

Cá vàng câu được, diều dài vẽ vang

HÀO 2 ÂM:

Tỷ chit tự nội, trình cát.

Lược-Nghĩa

Từ trong sánh vai ra đến ngoài, giữ chính tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO: Được vị Nguyên-Thủ xưng-dâng. Làm việc vừa
chính vừa tốt.

THỦY ĐỊA TỶ

MỆNH HỢP CÁCH: Quý hiền. phúc trách lớn, ngôn hành đều có thực tâm. (Chữ Nội ngày xưa gọi ý nội-hàn, nội-xá, ngày nay nội-vụ, nội-trú .v.v...)

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng giỏi, được nhà vợ mạnh, dựa thế quý-nhân.

XEM TUẾ VẠN:

— *Quan chức*: Ở nội.

— *Giới sĩ*: Thành danh ở trong nước, ở địa phương.

— *Người thường*: được nhờ thế-lực, kinh-doanh đặc-ý.

Nữ mệnh có chồng giỏi,

THƠ RẰNG :

*Bản thân không chút lỗi lầm
Gia đình cũng đẹp, sắt cầm hòa vui.*

HÀO 3 ÂM :

Tỷ chi phi nhân

Lược-Nghĩa

Sánh vai với bọn chẳng ra người.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Không chọn bạn, rất tổn hại.

MỆNH HỢP CÁCH: Trong chẳng người thân, ngoài không kẻ giúp, dù có lộc vị cũng sợ tuổi thọ kém, và đương con cái khó-khăn,

MỆNH KHÔNG HỢP: Học không thành. Hay chơi với bọn vô loại dễ sinh tai tật, làm bậy bị tổn thương.

XEM TUẾ VẠN:

— *Quan chức*: Đồng liêu bất-hòa, bị lỗi.

— *Giới sĩ* : Truất giảng.

— *Người thường* : Ban bè làm hại, khi huyết thương tổn Nữ mệnh lấy chồng du đảng hoặc phá gia, nếu không thì cũng thừa kiện, tiền mất tật mang, có tang phục nữa.

THƠ RẰNG

*Người mới quen, tương quý, nhờ
Đều thường láo-khoét, phòng cơ hại mình*

HÀO 4 ÂM:

Ngoại tỹ chi, trinh cát.

Lược-Nghĩa

Sánh vai với người ngoài (hào 5), Chính nên tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Sánh vai với bên ngoài thật đáng cấp trên mình, vừa ngay vừa tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : Tận tâm với chức vụ. Trong lòng ngoài mặt như in. Phú-quý bền lâu.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng chính đại, không a-dua, không tu-bạ, được tôn trọng nơi xóm làng.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : vinh thăng lợi lộc.

— *Người thường* : Ra ngoài được bạn giúp đắc lực.

THƠ RẰNG

*Giao-du nên lựa chọn,
Thăng thấn mới không lo.*

HÀO 5 DƯƠNG

Hiền Tỹ, vương dụng tam khu, thất tiền cầm,
ấp-nhân bất giới, cát.

Lược nghĩa

Gần gũi công-nhiên. Phép nhà vua (khi đi săn) chỉ vây ba mặt (để hở một mặt) cho loài chim ở mặt trước bay mất (con nào đi thì thôi, con nào vào thì bắt, để tự-do). Người trong ấp chẳng bị nghiêm-giới gì (cũng tự-do). Thế là tốt.

Hà-lạc Giải-Đoán.

Ý-HÀO : Có đức thì để cả thiên-hạ gần-gũi với mình.

MỆNH HỢP CÁCH : Rất công rất chính, xử trên đối dưới đều hợp đạo lý. Cao thi ở Trung-Ương, nhỏ nhất cũng ăn lộc quận, ấp.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng trung chính, có đức hạnh, có-đơn, sau có bạn, trước vất-vả, sau dễ-dàng, dù thế nào vẫn đủ ấm no, vẫn võ đủ tài.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Vinh thăng.
- Giới sĩ : Đỗ đạt, được tiến-cử.
- Người thường : Tiên trở hậu thuận.

THƠ RẰNG

Người đi kẻ lại tự-do

Lầu cao trăng sáng soi thu vạn đường.

HÀO 6 ÂM

TỶ chi vô thủ, hung.

Lược-Nghĩa

Sánh vai chẳng có dầu, xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Kém dục thì sao cảm-phục được thiên-hạ.

MỆNH HỢP CÁCH : dù văn tài võ giỏi, cũng mất cơ-hội rồi, chẳng kịp nữa.

MỆNH KHÔNG HỢP : Giảm thọ, cô-đơn, mất che-chở.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Không được lòng dân, nguy.

— Giới-Sĩ : Chẳng ai giúp đỡ, khó thành danh.

— Người thường : hình khắc, tai ương, kém nữa bị giảm thọ.

THƠ RẮNG

Thân hèn lên vị Tỳ-Cao,

Chẳng ai yểm-trợ đâu nào an-vui.

9) Phong-Thiên-Tiểu-Súc

Iên QUÊ: TIỂU-SÚC là Tắc (sự bề-tắc nhỏ, chờ sắp giải quyết).

Thuộc tháng 11.

Lời Tượng

Phong hành thiên-thượng: TIỂU-SÚC Quán-Tử dĩ ý văn-dức.

Lược Nghĩa

Gió đi trên trời là quẻ TIỂU-SÚC. Người Quán-Tử lấy đây mà hãy cứ làm đẹp văn-dức (để chờ thời mới hành động).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp.

Giáp hoặc Nhâm: TÝ, DẦN, THÌN.

Tân: TÝ, MÃO, MÙI.

Lại sanh tháng 11 là cách công-danh phú-quý.

THƠ RẰNG:

*Trường-sơn muốn vượt về thăm,
Con thuyền trắng chiếu, âm thầm quê ta.*

HÀO 1 DƯƠNG

Phục tự đạo. Hà kỳ cứu? Cát.

Lược nghĩa

Trở lại đường lối của mình. Có chi là lỗi? Tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO: Tiến mà được điều chánh đáng, thế là tốt.

MỆNH HỢP CÁCH: Thuận lẽ thì tiến, biết cơ thì ngưng, kẻ tầm thường không lách được vào dầu mà nói.

Trên dưới vừa lòng.

MỆNH KHÔNG HỢP: cũng là kẻ sĩ nghiêm-chỉnh, không chuộng phù-hoa, tuy ở chỗ tịch mịch mà không a-dua tăng ni.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức*: Nếu đương nghị thì được phục chức.

— *Giới sĩ*: Khôi phục nghề tự do.

— *Người-thường*: đi xa trở về. Số xấu thì tiến-thoái tri nghi, bị ngờ-vực, thiên kiến.

THƠ RẮNG

Mùa hè nhiều truyện gian-truân

Người nhà người cửa sợ phần tai-ương.

HÀO 2 DƯƠNG

Khiên phục, cát.

Lược-Nghĩa

Kéo giắt nhau trở lại (đường cũ) tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y-HÀO: Đồng đạo cùng đi.

MỆNH HỢP CÁCH: Bạn với người hiền, lãnh đạo, đạt chi.

MỆNH KHÔNG HỢP: Hay chơi với tiểu nhân, tuy vị có quý, nhưng không làm được việc lớn.

XEM TUẾ VẬN

- *Quan-chức* : làm trưởng, có đường lên.
- *Giới sĩ* : là tay lãnh đạo xuất sắc.
- *Người thường* : Cùng bạn, kinh-doanh được việc. Số xấu bị liên-quan lời-thời, đâm hỏng việc.

THƠ RẰNG :

*Giết nhau cùng bạn tương tri,
Đồng tâm hợp-chí, việc gì chẳng nên.*

HÀO 3 DƯƠNG

Dư thoát phúc, phụ thê phản mục.

Lược-Nghĩa

Xe long trục, vợ chồng trái mắt nhau.

(Hào 3 hạn hào 4 ngăn dương tiến).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Vi cương quá, nên bị có kẻ ghim lại.

MỆNH HỢP CÁCH : Cũng chỉ kinh-doanh việc nhỏ, tham vọng lớn sẽ bị tổn-hại.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cương quá, không nghe lời răn, sẽ bị hại, hoặc mất tin nhau, vợ chồng bất-hòa, bạn bè khẩu thiệt, huyết khí tổn thương.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan-chức* : đường vinh hóa nhục, tiến hóa thoái, hoặc đau mắt, đau chân. Hoặc người nhà bị tật bệnh.

THƠ RẰNG.

Ngựa lồng cầu gãy đông tây.

Đường đời đi đến bước này mà kinh...

HÀO 4 ÂM

Hữu-phu, huyết-khử, dịch xuất, vô cữu.

Lược Nghĩa

Có thể tin tưởng: Máu tan (thương tích lành lại), lo hết, không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Cảm phục được lòng người nên mọi tai-họa đều hết.

MỆNH HỢP CÁCH : Người quý lại gặp tri kỷ. Được thuyên chuyển tốt, buồn hóa vui, xấu hóa tốt.

MỆNH KHÔNG HỢP : hay nghi hoặc, không định kiến. hoặc bị bệnh chân, hơi độc. Không hòa thuận. Buồn lo kể ngày.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : được tiến-cử, ở lâu được đổi.
- *Giới sĩ* : hợp chi trên, cửa giới rộng mở.
- *Người thường* : cảm được nhân-tình. kinh-doanh tạm được. Số xấu đề phòng tổn thương thân thể.

THƠ RẰNG

Tây nam, ngựa chạy, sáng ngời

Cây khô mà hấp ~~hấp~~ hơi trời xanti

PHONG THIÊN TIÊU SÚC

HÀO 5 DƯƠNG

Hữu phu, loan như. Phú dĩ kỳ lân.

Lược nghĩa.

Có thể tin-tưởng, kéo giắt (người khác) lên như (ư!) giàu có (được lòng) cả hàng xóm.

(Hào 5 cảm hóa được tất cả).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Đức lớn cảm hóa lòng người, ngăn-ngừa tàn-bạo.

MỆNH HỢP CÁCH : Quý mà không kiêu, phú mà biết giúp người, thân sơ cùng lòng, coi nhau như anh em, nên xa gần đều ngưỡng-mộ

MỆNH KHÔNG HỢP : Nhờ có của mà được thu-dụng, hoặc có người âm trợ. Hưởng phúc bình thường.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : trên mển dưới kinh, lên chức.

— *Giới sĩ* : Tâm đầu ý hợp, nên danh.

— *Người thường* : được giúp đỡ, vừa lòng.

THƠ RẰNG.

Đức tin trên dưới một lòng,
Xây khi hoạn-nạn đều cùng thương nhau.

HÀO 6 DƯƠNG

Kỷ vu, kỳ xữ, thượng đêo tãi, phú trình lễ, nguyệt cơ vọng, quân-tử chính hung.

Lược Nghĩa

Đã mưa, đã ổn rồi (hào 4 âm đã được lòng cả 5 hào đg)
Sự sùng đức (đối với phe âm) đã chớ đầy ; (nhưng vì như)
người đàn bà cố-chấp, có thể nguy hại, một trăng gần tới rằm
(âm thịnh lắm) người quân-tử đứng vội tiến-hành ma

Hà Lạc Giải Đoán.

Ý HÀO : Tôn sùng đức mạnh của phe âm là hại đấy.

MỆNH HỢP CÁCH : Nuôi thân, chữa của đời-dào, không
hư tổn gì.

MỆNH KHÔNG HỢP : hễ có lợi danh là có tổn-phá. Nữ-
mệnh thì trác nết, kém thọ, hay bị tai tật.

XEM TUẾ VẬN.

— *Quan chức* : dễ ngã về đường bất-chính, tối tăm.

— *Giới sĩ* : bị bài xích.

— *Người thường* : bị mắc gian-kẻ, thị-phi, nhũng-nhiều,
lui bước ở yên thì tránh tai hại.

THƠ RẰNG

Mưa rồi, trên dưới cảm thông.

Nhưng còn nghi-hoặc thành công với đời.

10) Thiên-Trạch-Lý

Tên QUẺ: LÝ là lễ (trật-tự, pháp-độ thiên-nhiên).

Thuộc tháng 3.

Lời Tượng.

Thượng thiên hạ trạch: LÝ. Quân-Tử dĩ biện thượng hạ, định dân-chí.

Lược Nghĩa

Trên là trời, dưới là đầm: Quẻ LÝ (trật tự). Người Quân Tử lấy đây mà phân biệt trên dưới, ấn-định chí-hướng cho dân.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp-giáp.

ĐINH: TỶ, MÃO, SỬU.

NHÂM hoặc GIÁP: NGO, THÂN, TUẤT

Lại sanh tháng 3 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Nơi này dù chữa an tâm.
Mấy hồi kinh-hải tri-âm giúp liền.

HÀO 1 DƯƠNG

Tổ Lý, vãng, vô cửu.

Lược Nghĩa

Giữ bề trong trắng, tiến đi, không lỗi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Đạt mục-đích mà không rời xa đạo-lý. Biết tiến.

MỆNH HỢP CÁCH : Giữ đức, chất-thực không phù-hoa.

Đạt chí-hương thì cả thiên-hạ sẽ tốt lành, không lộng quyền trên, không hại dân.

MỆNH KHÔNG HỢP : Giữ thiện một mình vậy, đi vào đường văn-hóa, thanh tu.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan-chức* : thực-hiện được đường lối, gặp dịp, thăng tiến.

— *Giới-sĩ* : Bé được học, lớn được hành, lợi danh thành tựu.

— *Người thường* : Kinh doanh có kế-hoạch, tiền của ngày tăng liền. Vận xấu có tang-phục.

THƠ RẰNG

Gắng sức cầu mưu vận đã thông,

Bên trời yên phận chẳng buồn lòng.

Tương giang mỗi cánh con hồng nhận,

Tin tức tri-âm gửi một phong.

HÀO 2 DƯƠNG

Lý đạo thân-thần; u-nhàn trình cát

Lược-Nghĩa

Đi đường bằng-phẳng, người quanh-hiu giữ được điều chính, tốt (hào 2 không có ứng-viện nên quanh-hiu).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO : Người ăn-dại tự cao

MỆNH HỢP CÁCH : Không đình-chung mà cũng khổ 1g thiếu-lhôn, có cái vui về điền-lý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng thanh-nhân, không vinh mà chẳng nhục, chẳng lo eom áo.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Hưu nghĩ lốt lãnh.

— *Giới sĩ* : Khó hội ngộ

— *Người thường* : Ở yên, tự túc là hơn, mưu việc gì nên xét kỹ. Số xấu : Sống quanh hiu.

THƠ RẰNG

Quạnh hiu nên giữ lấy mình,

Biết đâu không kẻ cạnh tình đong đưa.

HÀO 3 ÂM

Điều năng thị, bí(1) năng lý; lý hồ vĩ, diệt nhân, hung. Vũ nhân vi vu đại quân.

Lược Nghĩa

Chột mà hay nhìn, què mà hay đi, dẫm lên đuôi cọp, nó cắn người, xấu. Kẻ vũ-pau mà làm việc của đại-quân.

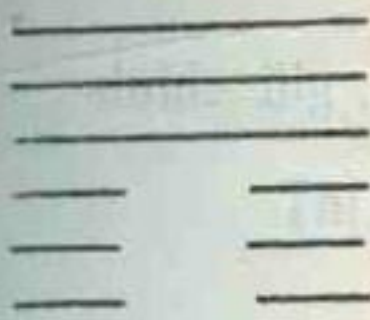
Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Đi đường lối sai, xấu.

(1) điều còn đọc là miếu (Tự-điền Thiệu-Chữ) Bí còn đọc là ba, bá.

12) Thiên-Địa-Bĩ

Tên QUÊ: Bĩ: là tắc (Bể-tắc, mắc kẹt).



Thuộc tháng 7.

Lời Tượng

Thiên địa bất giao: Bĩ: Quân tử dĩ kiệm đức
ty nạn, bất khả vinh dĩ lộc.

Lược Nghĩa

Trời đất chẳng giao thông là quẻ Bĩ (Bể tắc). Người quân tử lấy dầy mà dè dặt cái đức của mình để tránh nạn, chẳng nên lấy lộc làm vinh.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Được quẻ, 3 hào trên là đạo quân tử thì tốt, 3 hào dưới¹ là đạo tiểu nhân thì xấu.

Những tuổi nạp giáp.

ẤT hoặc QUÝ: MÙI, TỶ, MÃO.

NHÂM hoặc GIÁP: NGO, THÂN TUẤT.

Lại sanh tháng 7 là công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Có lộc mà cũng không màng lộc,
Vị tuy cao chẳng lấy làm cao,
Chí người quân-tử bền sao,
Tiến lên đỉnh đạc anh hào thanh danh.*

HÀO 1 ÂM.

BÁT MAO như, dĩ kỳ vị, trinh, cát, hanh.

Lược Nghĩa

Nhỏ rẻ cỏ mao, lấy cả cum (cả 3 hào âm), giữ chính thì tốt và hanh thông.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Trở lại với điều chỉnh thì tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : Người có danh dự, đời tổ đi lập nghiệp bên ngoài, bỏ gấn theo xa. chỉ đề vào việc công, đừng tư kỷ thì hưởng phúc.

MỆNH KHÔNG HỢP : Liệu thời hãy tiến, tri cơ nên lui, thời gian nan. Khó hành chí, giữ lấy thân gia cho khỏi tai nguy.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : chờ hồ nhiệm, đương tại chức bị dèm pha.

— *Giới sĩ* : khó gặp cơ-hội.

— *Người thường* : nên thủ cựu, phòng có việc liên quan lời thôi

THƠ RẰNG

*Vận bì thủ phận là hay,
Đừng khi vọng động tai bay vạ liền.*

HÀO 2 ÂM

Bao thừa, tiểu nhân cát, đại nhân bì hanh.

Lược Nghĩa

Bao gồm thừa thuận (3 hào dương); người nhỏ thì được tốt, người lớn thì dành bì để giữ đạo hanh thông.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Phán nhỏ nhưng không làm hai điều thiện thì vẫn tốt lành.

HÀO 6 DƯƠNG

Thị lý khảo tường, kỳ tuyến, nguyên cát

Lược-Nghĩa

Xem lại lý lịch để xét diềm lành, thấy trọn vẹn, tốt nhất.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Tận tâm với đạo-lý, đạt phúc-quả.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài cao đức trọng, phúc trạch dồi-dào.

MỆNH KHÔNG HỢP : Biến thành a-dua, bất chánh, hại.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : Hiền đạt rồi thi lui về cho toàn danh hưởng phúc.

— *Giới-sĩ* : Đô cao, tiền lên.

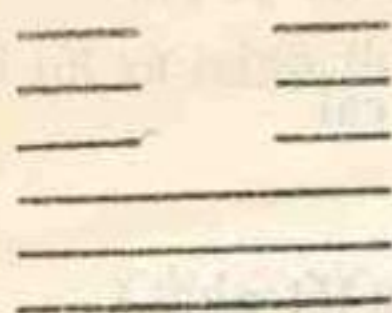
— *Người thường* : Tiến của tăng tiến. Có thể có tang phúc.

THƠ RẰNG.

Lo sao mọi việc chu toàn,

Ấy là hạnh-phúc nhà lan chứa đầy.

11) Địa-Thiên-Thái



Tên QUẾ : THÁI là THÔNG (thời vận hanh thông rất tốt).

Thuộc tháng 1.

Lời Tượng

THIÊN ĐỊA giao : THÁI. Hậu dĩ tài thành thiên địa chi đạo, phụ tướng thiên địa chi nghi, dĩ tả hữu dân.

Lược Nghĩa

Trời đất giao thông với nhau là quẻ THÁI, nhà vua lấy đấy mà sửa sang thành cái đạo của trời đất, phụ giúp thêm vào cái nghi thức của trời đất, đề nâng đỡ dân mọi bề.

Hà Lạc Giải Đoán

Phạm số được quẻ này mà hợp cách cực là cực tốt. Có triệu chứng xuất tương nhập tương.

Những tuổi nạp giáp :

Giáp hoặc Nhâm : TÝ, DẦN, THÌN.

Quý hoặc Ất : SỬU, HỢI, DẬU.

Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý nếu sanh không đúng thời mà phúc nhỏ, thì chỉ nên thủ phận an thường (1).

THƠ RẰNG

Tuần hoàn bĩ thái luật trời

Mừng khi sinh dục được thời phong quang.

Tiền trình giữ bước vững vàng

Trên đường muôn dặm gió dương thuận buồm.

(1) Tương đối tinh, nghĩa chữ tùy trong lẽ biến dịch.

HÀO 1 DƯƠNG

Bại mao như, dĩ kỳ vị (1) chinh cát

Lược Nghĩa

Nhỏ rể cỏ mao, lấy cả cum, làm đi, tốt.

(Hào 1 đg, dây cả hào 2, 3 cùng tiến).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : cuộc tiến hành lớn.

MỆNH HỢP CÁCH : cao minh chinh đại, lập sự nghiệp
hường phú quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : cùng tâm đồng với bạn đề hoạt
động.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : hiệp lực với đồng liêu, tiến.

— Giới sĩ : cùng bạn đồng-hành vượt lên có ngày.

— Người thường : cùng bạn, tài lợi tăng tiến.

THƠ RẰNG

Tam đường vận thái vừa thông

Tiền đình trước mặt bạn cùng bước lên.

HÀO 2 DƯƠNG

Bao hoang, dung bằng hà, bắt hà đi, bằng vong,
đặc thượng vụ trung hành (2).

(1) Vị còn đọc là vụng.

(2) Vong còn đọc là vương, hành còn đọc là hàng.

ĐỊA THIÊN THÀI

Lược Nghĩa

BAO dong cả hoang-tạp, dùng (cam-dâm) lợi sông, chẳng bỏ sót kẻ ở xa, quên bè phái, được đúng đạo trung hành.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : có đức cương-trung, giữ được nghiệp lớn.

MỆNH HỢP CÁCH : độ lượng dung nạp được hết, không thiên gần bỏ xa, mở được vạn hội thanh-bình, hưởng phú quý,

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng là kẻ sĩ cần hậu được kính trọng nơi hương lý, giàu có đầy đặn.

XM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : bảo vệ biên cương, sông hồ.
- *Giới sĩ* : tiến thủ thành danh, doanh-mưu hoạch lợi.
- *Người thường* : được qua nơi tôn quý. Nếu không hợp cục đặc vị thì đề phòng bậc tôn trưởng bị tổn thiệt, ngôn ngữ méch lòng, có hại.

THƠ RẰNG

*Đạo trung thuận đã yên lòng,
Trước non cửa mở; đầu sông cá vào*

HÀO 3 DƯƠNG

Vô binh bất bi, vô vãng bất phục, gian trình
vô cửu, vật tuất, kỳ phu vu thực hữu phúc.

Lược Nghĩa

Không cái gì bằng mãi mà không nghiêng, đi mãi mà chẳng trở lại, cứ chịu khó giữ điều chỉnh thì không lỗi gì. Chớ lo, tin rằng được ăn về điều có phúc.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Biết cách sửa trị thời Thái lúc sắp chuyển sang Bĩ, thì rút cục vẫn giàu có được.

MỆNH HỢP CÁCH : Dù lo nghĩ, vẫn vữug vàng, vẫn hời được vận cũ để hưởng phúc yên lành.

MỆNH KHÔNG HỢP : Khi thành khi bại, trong gian nan cũng hưởng phúc.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : khắc phục gian nan phòng kẻ ganh tị.
- *Giới sĩ* : giữ cố hữu, không cầu tiến nhờ may rủi.
- *Người thường* : tri thủ thân gia. Đại để gặp gian nan lùi bước vẫn có công, cần hạn vận an lành. Phòng kẻ tiểu nhân hãm hại.

THƠ RẰNG

*Hòa đồng, trắc-trở chưa xong,
Liệu chiều tiến thoái, sau cùng mới nên.*

HÀO 4 ÂM.

Phiên phiên, bất phú dĩ kỳ lân, bất giới dĩ phu.

Lược Nghĩa

Hơn-hở, chẳng giàu mà lấy được lòng hàng xóm, chẳng rần giới gì mà lấy được lòng tin nhau (3 hào âm cùng một bè).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Thời đến, bày tiểu nhân cũng tiến.

ĐỊA THIÊN THÀI

MỆNH HỢP CÁCH : Nhiều trở ngại khó, nghi ngờ, hoặc được hoặc mất, công danh khó trọn vẹn, tất tả ngược xuôi, gian nan mới được việc nhà.

MỆNH KHÔNG HỢP : Phải ý lại người giàu nơi lân lý.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : nên thoái thì hay, khó tiến.

— Ngoài ra doanh mưu thiệt hại, càng xáo động, càng bị dèm pha, tỉnh thì tránh được tai vạ. Nếu có Hóa công, thì đi nhậm chức nơi xa, hàng ngày vất vả.

THƠ RẰNG

Bè tiểu nhân kéo cánh lên,

Nhấn người quân tử rất nên giữ mình.

HÀO 5 ÂM

Đế Ất quý muội, dĩ chi nguyên cát.

Lược Nghĩa

Vua Đế Ất gả em gái, lấy được phúc, tốt nhất.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : lấy lòng thành xuống với người hiền (hào 5 xuống với hào 2) cải cách việc cai trị.

MỆNH HỢP CÁCH : Giàu sang mà không kiêu, hoặc được vợ hiền giúp sức, con quý đỡ nhà, tiết ràng quyền hành không nắm giữ. Nữ mệnh, cần kiệm thành gia.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người thiện, không ra oai mà được miễn phục, binh sinh an vui, vợ đảm.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : Chuyển ngạch có tin mừng.

— *Giới-chức* : Có diềm đồ đạt tiến lời.

— *Người thương*: Được giới thiệu, hoặc việc hôn nhân, sinh sản đều tốt đẹp.

THƠ RẰNG

Phận gái đều ngôi chính (Tiến nữ giai cư vị)

Ngôi tôn: nguyên cát, hanh (cư tôn: nguyên, cát, hanh)

Cao nhân đem mộc đến (cao nhân huề mộc chí) (1).

Thập, Bát, Tứ xuân kinh (Thập, Bát, Tứ xuân kinh) (2).

HÀO 6 ÂM *

Thành phục vụ hoàng; vật dụng sự, tự ấp
cáo mệnh, trình lạn.

Lược Nghĩa

Thành đồ xuống u đất, chớ dùng quân sự nữa. chỉ phát mệnh-lệnh ở ấp mình thôi. giữ chính, nhưng cũng uôi then.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HAO: Muốn cố giữ trị quyền sau khi Bĩ đã đến, rút cục chỉ thêm hổ then.

MỆNH HỢP CÁCH: Đánh phận nhỏ, lập qui mô nhỏ, thế, mà rút cục cũng bị tỏa chiết, lỗi lầm.

MỆNH KHÔNG HỢP: Khoe mình, sinh mạnh, nên như phá thân nguy.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức*: bị dôi về, hoặc mất chức.

— *Giới sĩ*: Bị xấu then.

(1) và (2) trên chữ Mộc, (chữ Mộc lại gồm chữ Thập và chữ Bát) dưới chữ Tứ, chắp lại thành chữ Lý.

ĐỊA THIÊN THÁI

— *Người thường* : phá tòn, ốm đau khó thoát. Cần hậu đỡ tai vạ.

THƠ RẰNG

*Thái đi Bĩ đến chẳng xa,
Làm chi ai thuận ? chính mà hóa hung.
Hành quân ngoài cõi phí công.
Nuôi dân trong đất còn phòng hủy thương.*

MỆNH HỢP CÁCH : Tự-ý, tự-tôn, coi đời như chẳng có ai, mưu-kế không thành, mà tình cường bạo đã đem họa đến.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hoặc làm linh đi xa, hoặc bị chột mắt què cẳng, hoặc ngu hèn yếu chết.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : Bị cách giáng.

— *Giới-sĩ* : Phải đầu hàng, nhục.

— *Người-thường* : Kiện tụng, tù ngục, xấu nữa thì gia phá thân vong.

THƠ RẰNG

*Trông, đi, trái đạo nguy rồi
Hãy làm việc nhỏ tham trời uổng công.*

HÀO 4 DƯƠNG

Lý hồ vĩ, sóc sóc, chung cát.

Lược Nghĩa

Dâm đuôi cọp, nơm-nớp sợ, sau tốt.

Hà-lạc Giải-đoán

Ý.HÀO : Tôn kính người trên, được toại ý.

MỆNH HỢP CÁCH : Kính thân đối với trên, mềm dẻo thu phục được kẻ bạo cường, người kim, lòng hoài cổ, đời khó thành dễ, hóa xấu thành tốt.

MỆNH KHÔNG HỢP : Khởi-gia khó nhọc.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : Có triệu-chứng thấy huy-hiệu Tướng-Súy.

— *Giới-sĩ* : Đỗ đạt Cử-Tú.

— *Người thường*: Tuy gặp nguy, nhưng cẩn-thận, thoát được.

Nữ-mệnh hình khắc, bại gia, dâm-dật.

THƠ RẰNG

*Một lòng kính thận đối trên,
Ngựa bay (Ngọ) đời tốt, an-tuyên thân-danh,*

HÀO 5 DƯƠNG

Quyết lý, trình lệ.

Lược-Nghĩa

Quyết làm, đi. Chính cũng phòng nguy.

(Hào 5 dễ hành độc-tài).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Xem đường đi nước bước có tổn thương không.

MỆNH HỢP CÁCH: Đức mạnh, tiến gấp để trục tà không để ý gì đến thị phi lợi hại.

MỆNH KHÔNG HỢP: Khó hợp với nhân tình, đường đi gian nan, từng bước gai góc rồi mới nên.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan-chức*: có công lớn, không thưởng.

— *Giới-sĩ*: tiêu biểu mà khó thành danh.

— *Người thường*: bạo động, họa hoạn có ngày vong thân.

THƠ RẰNG

*Luôn-luôn phòng bị gian-nan.
Yêu-cương roi ngựa, dậm ngàn quân chi.*

MỆNH HỢP CÁCH : Trung chính, khoan dung, ỷ yên đợi phúc trách. Sau có thể đổi bỉ thành thái, hưởng phúc trách.

MỆNH KHÔNG HỢP : Theo thói thường, danh không chính, lợi không bền, thủ phận thì đổ tai họa,

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Có cơ hội thi làm.

— *Giới sĩ* : Nên đợi thời.

— *Người thường* : Đánh nuốt nhục để giữ thân gia, nếu không thì khó tránh thị phi, tai họa.

THƠ RẰNG.

Người nhỏ vì sinh kế,

Uốn lưng dè phụng hành.

Đại nhân nên tự thủ,

Vận bỉ, đạo vẫn hanh.

HÀO 3 ÂM

Bao tu

Lược Nghĩa

Bao dong được điều xấu hổ.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Tiểu nhân muốn làm ác mà chưa làm được.

MỆNH HỢP CÁCH : Dù được quý nhân đùm bọc, hoặc có chức phận nhỏ nhưng cũng chỉ có tiếng không miếng. Chỉ có lắng nỉ là tốt.

MỆNH KHÔNG HỢP : không giữ được nề nếp lúc cùng

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : xin về hưu.
- *Giới sĩ* : phòng bị tai tiếng.
- *Người thường* bị điều tiếng. thừa kiện.

THƠ RẰNG

*Nhân tình trực trặc khó tin,
Đêm pha lẩm chuyện, giữ gìn họa lấy.*

HÀO 4 DƯƠNG

Hữu mệnh vô cữu, trù ly chi.

Lược Nghĩa

Có vận mệnh, không lỗi gì, cả bọn được nhờ phúc (cả 3 hào dương)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Có cơ hội ngộ.

MỆNH HỢP CÁCH : Có công danh phúc thọ, được đãi như quốc khách để thực hiện chí hướng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng được hưởng phúc, ruộng vườn, hay hoạt động, ít tĩnh.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Có đồng liêu giúp, lộc vị tiến.
- *Giới sĩ* : Được tiến-cử, danh-dự lên.
- *Người thường* : Ruộng vườn lợi-tức tăng tiến, nhiều dịp vui mừng, con cháu đề huề.

THƠ RẰNG

Quyền uy cờ đã đến tay,
Việc làm suông sẻ, thời này hanh thông

HÀO 5 DƯƠNG

Hũ: bĩ, đại nhân cát, kỳ vong, kỳ vong,
hệ vu bao tang.

Lược Nghĩa

Thời hết bĩ, đại-nhân tốt. Nhưng lo mất lo mất (phải giữ vững như) ràng buộc vào ngùm rễ dầu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Làm sáng tỏ con người của Hòa-Bình, để biết cái thuật giữ nghiệp lớn.

MỆNH HỢP CÁCH: Có đức lớn, công bằng, cẩn thận, xét nét, không bỏ cơ hội, phú quý bền được.

MỆNH KHÔNG HỢP: Có tài đức, không gặp thời, bình sinh an vui, chẳng vinh, chẳng nhục.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức: Ngồi chính vị.

— Mọi người: Họa đi phúc sắp lại. Kẻ thù lùi dần. Ruộng vườn thâu hoạch. Lo hóa mừng, mất thành được.

Số xấu tồn vong binh khắc.

THƠ RẰNG

Thời đại thịnh, sắp tới nơi,
Nhưng đừng hờ hững, lỡ rồi xảy vauy.

HÀO 6 DƯƠNG

Khuyh bì, tiên bì, hậu hỷ.

Lược Nghĩa

Đánh đồ được bì, trước bì sau mừng.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HAO : Bì đồ, hưởng phúc.

MỆNH HỢP CÁCH : Chí lớn cương quyết, sắp đặt hơn người, trước gian truân, sau nhân lạc.

MỆNH KHÔNG HỢP : Danh lợi khó thành, cốt nhục hình thương, tăng ni tốt.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Mất chức thi được phục hồi. Chờ việc thi được bổ.

— *Giới sĩ* : Bị đình trệ thi phục hoạt, khốn lâu ngày được cởi mở. Kiện tụng lâu được giải. Số xấu có biến cố, kém thọ.

THƠ RẰNG

Bì qua liền Thái đến

Kiên xong vận lại thông

Mộc biên người ấy gặp

Trăm việc tốt vô cùng

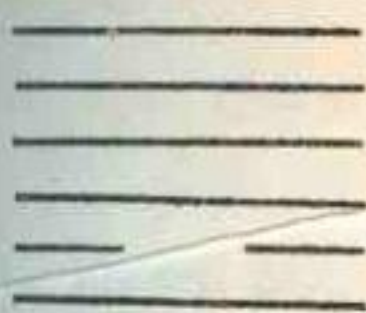
(Kiên hậu đạo hoàn thông

Bì quá chung thành Thái

Nhật ngộ Mộc biên nhân

Bách sự thành cát đại).

13) Thiên-Hỏa-Đồng-Nhân



Tên QUÊ : ĐỒNG NHÂN là THÂN:
(tim bạn đồng tâm đồng lực)

Thuộc tháng 1.

Lời Tượng

Thiên dữ Hỏa : ĐỒNG NHÂN. Quân tử dĩ
loại tộc biện vật.

Lược Nghĩa

Trời với lửa là quê ĐỒNG NHÂN. Người quân tử lấy
đấy mà phân biệt mọi sự vật ra từng loại từng giống.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

KỶ : MÃO, SỬU, HỢI.

GIÁP hoặc NHÂM : NGỌ, THÂN, TUẤT.

Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Bĩ lâu nay, sạch nạn rồi,
Sông to bướm nhẹ, mây trời xanh xanh*

HÀO 1 DƯƠNG

Đồng-nhân vu-môn, vô cữu.

Lược-Nghĩa

Cùng với người ở ngoài cửa, không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cải cách tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : khoan dung, chí công vô tư.

MỆNH KHÔNG HỢP : Rời quê cha, hoặc đến ở nhà vợ, hoặc làm khách buôn, tăng ni.

XEM TUẾ-VẬN :

— *Quan-chức* : vào Nội-vu, thăng chuyển.

— *Giới sĩ* : Ra trường, tốt nghiệp, được tiến cử.

— *Người thường* : Cùng bạn lữ kinh doanh được lợi, hoặc đi xa, hoặc tu-tạo môn hộ, đi nhờ cửa nhà khác.

THƠ RẰNG

Lòng dầy, việc dầy hòa đồng,
Cửa ngoài gặp bạn nên công rõ ràng.

HÀO 2 ÂM

Đồng nhân vu tông, lận.

Lược Nghĩa

Cùng người đi vào tông phái, hối thẹn (hào 2 thân riêng với hào 5 ứng, mất vô-tư).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : có sánh vai với người, nhưng không tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài cao đưc trọng, nhưng thiên-lệch. Đứng đầu khoa bảng hoặc làm khoa-trưởng, hoặc là người thân «gà nhà» của chính quyền.

MỆNH KHÔNG HỢP : làm khách ở sơn-lâm, nhớ thân thích.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : địa vị cục bộ, lộc bình thường.

THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN

— *Giới sĩ* : Thi đỗ văn bằng nhỏ.

— *Người thường* : Nhiều việc lưỡng lự, bần bề ngờ nhau, bo bo nơi gần, lạnh lùng nơi xa; đeo tiếng thị phi.

THƠ RẰNG :

*Yêu một người, ghét một người,
Ghét yêu luân-quần thiệt thòi danh thơm,*

HÀO 3 DƯƠNG

Phục hung vu mãng; thăng kỳ cao lãng,
tam tuế bất hưng.

Lược Nghĩa

Dấu binh khi ở rừng, lên gò cao nơi minh đứng (hào 3 rình hào 2) nhưng ba năm chẳng hưng khởi được.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Chẳng có phận thi cầu cạnh sao được.

MỆNH HỢP CÁCH : Cây mạnh, sinh thể, muốn cái này, thích cái kia, chi hướng bất định, nên nhiều lo sợ, tâm lòng nan-trắc, hoặc làm quan-nhân đi xa, hoặc ở ẩn nơi rừng rậm, gò cao

MỆNH KHÔNG HỢP : phóng đảng, phạm pháp, chiêu tai họa.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Phòng chức giáng.

— *Giới sĩ* : Có cơ hội được lên cao (1).

— *Người thường* : Nghi ngờ, cạnh tranh, trong vinh có nhục. Đại-khai mọi việc nên đề phòng.

(1) Tốt ở hào xấu. Lẽ biến dịch. Tùy người.

THIÊN HÒA ĐỒNG NHÂN

THƠ RẰNG

*Đắm đá chi, chi mắt công
Về nhà hưởng phúc, bên sông gió lành*

HÀO 4 DƯƠNG

Thừa kỳ dung, phát khắc công, cát.

Lược Nghĩa

Cưỡi bức tường (hào 3) nhưng chẳng đánh phá gì, tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Biết lấy điều nghĩa mà chế tài cái thể lược.

MỆNH HỢP CÁCH : Biết cơ mà thoái, biết đủ mà không tham, hoặc giữ chức trấn-thủ biên-thành, hoặc giàu có ở nhà lớn trông cao.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng được người trên tin dùng, người dưới phục-vu.

XEM TUẾ VẬN :

— **Quan chức** : Có công tu bổ thành trì, cơ sở.

— **Giới sĩ** : Chưa có công trạng gì, nhưng có dịp được vinh-hoa.

— **Người thường** : Có sự nghi kỵ, đấu tranh, trong vinh có nhục.

THƠ RẰNG

*Công phạt chi hại, nên lùi,
Gia đình tươi sáng, tin vời bên sông.*

HÀO 5 DƯƠNG

Đồng nhân, tiên hào dào, nhi hậu tiên,
dại sự khắc tương ngộ.

Lược-Nghĩa

Cùng người, trước phải hô-hào, sau mới vui cười (gọi hào 2 giữ vững lập-trường, đừng để hào 3, 4 khuynh-loát) Dùng quân đánh to (hào 3 và 4) rồi mới được gặp nhau (gặp hào 2).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Trước bực mình, sau mới gặp, cũng phải mượn đến sức mạnh mới xong.

MỆNH HỢP CÁCH : Đủ tài đức, danh lợi, nhưng trước khó sau dễ. Hoặc làm Tư-Lệnh Quân-Đội hoặc giữ chức trung cấp trong dinh, phủ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Gian-nan, hình thương, mãi sau mới gặp dịp, nhưng phúc ít, họa nhiều.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Trước bị cách giáng, sau mới khởi lên được.

— *Giới sĩ* : Trước vất vả, sau mới gặp dịp.

— *Người thường* : Trước khó sau dễ, buồn vui bất thường.

THƠ RẰNG

*Dùng quyền, người chữa thuận tòng,
Khi thêm sức mạnh, thành công đến liền.*

HÀO 6 DƯƠNG

Đồng nhân vu giao, vô hối.

Lược nghĩa

Cùng người ở khoảng đất ngoài thành, không hối hận.

THIÊN HÒA ĐỒNG NHÂN

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Đứng riêng, tự thủ, cũng có điều sở đắc.

MỆNH HỢP CÁCH : Tâm quảng đại, có tài đức, giàu sang.

MỆNH KHÔNG HỢP : Là làng ni ở ngoài thành, là khách buôn chưa loại ý.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Thường đi quận xa.

— *Giới sĩ* : Khó gặp cơ hội tốt.

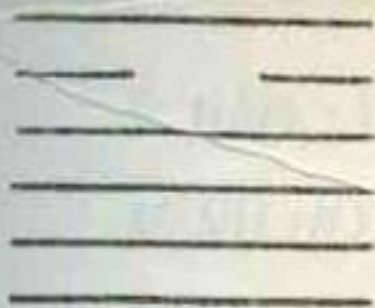
— *Người thường* : An thường thủ phận, sinh nhai đạm bạc.

THƠ RĂNG

Nhân tình cách trở nhiều-khê,

Phương Nam tìm tới bạn bè hay hơn.

14) Hỏa-Thiên-Đại-Hữu



Tên QUÊ : ĐẠI-HỮU là khoan (rộng lớn)

Thuộc tháng 1.

Lời Tượng

Hỏa tại thiên thượng : ĐẠI-HỮU, Quán-tử dĩ ác dương thiện, thuận thiên hữu mệnh.

Lược-Nghĩa

Lửa ở trên trời là quẻ ĐẠI-HỮU (khoan rộng). Người quán-tử lấy dấy mà ẩn điều ác xuống, dương thiện lên, thuận theo mệnh tốt của trời.

Hà-Lạc Giải-Đoàn

Những tuổi nạp giáp :

Giáp hoặc Nhâm : TÌ, DẦN, THÌN.

Kỷ : ĐẬU, MÙI, TỶ.

Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Bụi đời dẫm dưới bao phen,

Gặp dề hội mới, mới lên dần dần,

Lo sao chân thực mọi phần

Có người MỘC KHẨU ân nhân dấy mà.

(Yếu cầu chân dũ thực. Mộc khẩu thị ân-nhân) (1).

(1) Chữ MỘC trên, chữ KHẨU dưới là chữ HẠNH.

HÀO 1 DƯƠNG

Vô giao hại, phi cửu, gian tặc vô cửu.

Lược Nghĩa

Không dính hại, chẳng lỗi gì, chịu khó nhọc thì không lỗi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Đã giàu có, không nên quá ham, chịu cực nhọc thì tránh được tai họa.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài đức chưa đặc dụng, thừa của mà thiếu danh.

MỆNH KHÔNG HỢP : Nhục nhã, gian nan, cố giữ cho khỏi tội lỗi.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : Tri cơ, lui ngay, chớ tham lộc-vị.

— *Giới sĩ* : Đứng vợi tiến.

— *Người thường* : Kẻ dưới lằng loàn người trên. Có sự tai biến, cố tri-thủ thì khỏi đổ vỡ.

THƠ RẰNG

Giàu sang mặt kiêu đầy.

Rèn lòng kính mới hay.

HÀO 2 DƯƠNG

Đại xa dĩ tải, hữu du vãng vô cửu.

Lược-Nghĩa

Xe lớn để chở, có sự tiến đi xa, không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Làm thành việc lớn.

MỆNH HỢP CÁCH : có tài đức, thời loạn lập công to.

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng hưởng phúc thọ, giàu có, chẳng lo sợ gì.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : được phong tước, xuất sư lập công trạng,

— *Giới sĩ* : Tiến tới, thành danh.

— *Người thường* : Kinh doanh lợi lớn. Người già giảm thọ.

THƠ RẰNG

Cao minh, khoan hậu thành to,

Gái trai tiến bộ chẳng lo ngại gì.

HÀO 3 DƯƠNG

Công dụng hưởng vu thiên tử. Tiểu nhân phát khắc.

Lược Nghĩa

Công hầu dâng lễ lên vua. Kẻ nhỏ mọn không làm thế được.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Ông lớn được cấp trên tin dùng.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài cao đức lớn, tận tụy làm việc nước.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tham có hại, thành khó, bại dễ.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Làm nổi trọng trách.

HỎA THIÊN ĐẠI HỮU

— *Giới sĩ* : Đồ ưu hạng.

— *Người thường* : Tai nạn, kiên trệ, lẳng nhòn người trên (1).

THO RẰNG

Nam-sơn. được đá ngọc lành,

Phúc rồi, đừng hỏi : «Phải danh ngọc Hòa ?»

HÀO 4 DƯƠNG

Phỉ kỹ bánh, vô cữu.

Lược Nghĩa

Chẳng tự bành trướng (thế mình), không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Chức-vị lớn mà biết dẹp bớt sự kiêu-mãn của mình thì đỡ lầm-lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH : Không kiêu dâm, đã minh lại triết, trước sau tốt lành.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tham nhỏ chóng đầy, coi bị họa thoán-đoạt.

XEM TUẾ VẠN :

— *Quan chức* : Giữ yên chức vị thì không ai dụng chạm đến.

— *Giới sĩ* : Đợi thời thì không bị trục đoạt.

— *Người thường* : An phận, Đau mắt.

(1) Hào tốt mà ở vị-tri người thường thì hóa xấu tùy.

THƠ RẰNG

Gặp người tên chữ THẢO đầu (++)

Đương mây chỉ nẻo nhẹ cầu công danh.

(Như Ngô THẢO đầu nhân

Chỉ xuất thanh vân lộ)

HÀO 5 ÂM

Quyết phu giao như, uy như, các

Lược - nghĩa

Lấy lòng tin mà giao thiệp như (ư!) có oai như (ư!). Tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Ở ngôi trên, phải có oai để trị dân.

MỆNH HỢP CÁCH: An uy đi đôi, xa gần đều ứng, lập công to, hưởng phú quý.

MỆNH KHÔNG HỢP. Uy mị, dễ bị khinh nhờn, ra ơn mà thành oán.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Tri cơ thì thoái.
- Giới sĩ: Thừa cơ nên tiến (1).
- Người thường: Xem thời mà động tĩnh, nhưng không nên kiêu-mãn mà chịu tai vạ.

(1) Cùng 1 hào mà kẻ nên thoái, người nên tiến.

TÙY NGƯỜI ĐÓ.

HỎA THIÊN ĐẠI HỮU

THƠ RẰNG

Dưới trên giữ TÍN đừng sai,
Vốn mềm phải cứng cho oai việc làm.

HÀO 6 DƯƠNG

Tự thiên hựu chi; cát, vô bất lợi.

Lược Nghĩa

Tự trời giúp cho; tốt, không có gì là chẳng lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Biết khéo xử ở thời Đại Hữu nên trời cũng giúp cho.

MỆNH HỢP CÁCH : Làm lớn mà vẫn khiêm nhường, trời cũng thương, phú quý lâu bền.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là kẻ sĩ có đạo đức, phong hậu, bình-tĩnh, không bị tai họa.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Ngồi vững vàng.

— Giới sĩ : Tiến, thành danh

— Người thường : Kính trên, được che chở, nhà nông thịnh

vượng.

THƠ RẰNG

Thiên thời địa lợi hanh thông
Hoa đèn tươi sáng, tốt không nghi ngờ.

15)

Địa-Sơn-Khiêm



Tên QUÊ: KHIÊM là thọa (nhún nhường, lùi nhường bước, nhún nhường).

Thuộc tháng 9.

Lời-Tượng

Địa trung hữu sơn : KHIÊM. Quân-tử dĩ biểu đa ích quả, xứng vật bình thi

Lược Nghĩa

Trong đất có núi là quẻ KHIÊM (nhún nhường). Người quân-tử lấy dấy mà bớt chỗ nhiều, bù chỗ ít, làm cho vật cân bằng.

Hà Lạc Giải Đoán

Nhưng tuổi nạp giáp :

Bính : THÌN, NGỌ, THÂN.

Quý hay Ất : SỬU, HỢI, DẬU.

Lại sanh tháng 9 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Lẽ đời lo ngại nhiều phiền,

Tấm gương chiếu rọi nhưn tiền hư không.

HÀO 1 ÂM.

Khiêm khiêm quân-tử, dụng thiệp đại xuyên, cát.

Lược Nghĩa

Người quân-tử nhún nhường, dùng cách ấy vượt được sông lớn, tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: nhún nhường mới đạt được chí.

MỆNH HỢP CÁCH: Biết lẽ khiêm cung, vượt đường nguy nan, trên tin, dưới cậy, giữ được đất đai, tu dưỡng an nhàn.

MỆNH KHÔNG HỢP: lười. thoái bộ, vung thi thố tài năng, cam tâm phận dưới.

XEM TUẾ VÂN:

— *Quan chức*: Giữ chức châu quận, gần dân.

— *Giới sĩ*: Chờ được triệu mời.

— *Người thường*: Khách buôn, rộng bước giang hồ. Số xấu bị thương tổn.

THƠ RẰNG

Vị thường mà sẵn lộc,

Xe ngựa chạy Tây Đông,

Tiền của ngày thêm chứa,

Tới lui chẳng ngại ngừng.

HÀO 2 ÂM:

Minh Khiêm trình cát.

Lược Nghĩa

Nhún nhường có tiếng, giữ chính, tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Danh dự lên cao mà vẫn giữ đức chính.

MỆNH HỢP CÁCH: có tài đức, không xiêm nịnh. Dễ giữ chức ngôn-luận, giảng viên, thông tin. v.v...

MỆNH KHÔNG HỢP: được tiến cử.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : thăng trật, hoặc đổi chức-vụ.
- Giới sĩ : tiến, thủ, thành danh.
- Người thường : Không khinh-động, nhưng chộp được dịp may.

THƠ RẰNG

Im lâu được lúc vang danh,
Thì nên thừa dịp, còn dành chi ..

HÀO 3 DƯƠNG

Lao Khiêm, quân-tử hữu chung, cát.

Lược Nghĩa

Khó nhọc mà vẫn nhưn nhường, người quân-tử có hậu, tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Nhường công, góp mặt.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài đức vượt người, lập công to.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng trung-thực, được kính mến nơi hương thôn, có đức không khoe, làm ơn không cầu báo.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Lên cao.

— Giới sĩ : Gặp dịp.

— Người thường : Được lợi nhưng cũng lao tàn, tổn sức.

THƠ RẰNG.

Có công mà chẳng cậy tài,
Khiêm nhường đến thế hẳn người mến theo.

HÀO 4 ÂM

Vô bất lợi : huy khiêm.

Lược Nghĩa

Không gì là chẳng lợi, phát triển được đức khiêm.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Làm đến đâu được đến đấy, mà vẫn nhũn.

MỆNH HỢP CÁCH : Có đức tài, lại biết lập ngôn, mà vẫn nhũn-nhận, không giả trá ; hưởng phú quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng thân-cận người hiền, làm gương nơi làng xóm.

XEM TUẾ VẬN

Sĩ nông công thương đều thông đạt mà vẫn nhũn-nhận.

THƠ RẰNG

Ở đâu bè-bạn cũng tôn.

Phát tài dưới núi, nhẹ buồm trên sông.

HÀO 5 ÂM

Bất phú dĩ kỳ lân, lợi dụng xâm phạt.

Lược Nghĩa

Chẳng giàu mà lấy được lòng hàng xóm (hào 5 đứng đầu 5 hào âm); dùng việc xâm phạt, không gì là chẳng ích lợi (vì âm nhiều nên phải dùng uy vũ).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HAO : Đức khiêm ở ngôi tôn cũng cần phải biến hóa.

MỆNH HỢP CÁCH : Vì khiêm nhường mà các nhân tài về với mình, công nào chẳng thành, nghiệp nào chẳng vững.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng thành công vãi vãi, giàu về làng, uy phục được kẻ ngoan cố.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Văn võ kiêm toàn, có binh quyền.
- *Giới sĩ* : Đồ đạt.
- *Người thường* : Gặp qui nhân, lợi bội thu, nhưng phòng kiên tụng.

THƠ RẰNG

*Khiêm nhường cảm phục bao người,
Gặp bề ngoan cố, dùng oai trị liền.*

HÀO 6 ÂM

Minh khiêm, lợi dụng hành sự, chinh áp quốc.

Lược Nghĩa

khiêm nhường có tiếng, dùng việc hành quân có lợi ích chinh phục được áp nước mình thời.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Khiêm-nhường và dùng tài có giới hạn thôi.

MỆNH HỢP CÁCH : Theo cổ, xử sự có đạo lý, làm vũ chức được như ý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Có nhiều tri kỷ, nhưng ít người giúp mình. Quy mô nhỏ hẹp nơi gia đình thôi.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : được giao quyền quản sự coi bên trong.
- *Giới sĩ* : thi bằng nhỏ, danh cao dần dần.
- *Người thường* : Có kiện tụng, nhưng tự nhiên mình giải được.

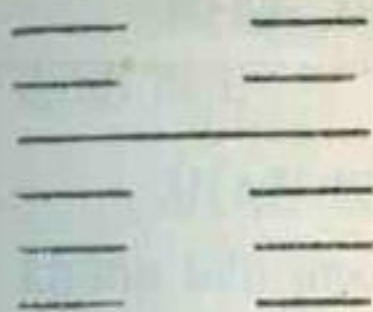
THƠ RẰNG

Làm gì ai cũng biết thừa,

Nghĩa công chưa đạt, lòng ta vẫn bền.

HẠO ÁI

16) Lôi Địa Dự



Tên QUÊ: DỰ là duyệt (hòa vui).

Thuộc tháng 5.

Lời Tượng

Lời xuất địa phán: ䷏ DỰ. Tiên vương dĩ tác nhạc sùng đức, an tiến chi Thượng-Đế, dĩ phối Tò Khảo.

Lược Nghĩa

Sấm nổ đất vang là quẻ DỰ (hòa vui). Đấng Tiên-Vương lấy đấy mà làm ra nhạc để (tổ long) sùng Đức, an-cần dâng lên Thượng-Đế, để Tò-Khảo cùng phối-hương.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp:

Ất : MÙI, TỶ, MÃO.

Quý : SỬU, HỢI, DẬU, MÙI, TỶ, MÃO.

Canh : NGỌ, THÂN, TUẤT.

Lại sanh tháng 5 là cách công danh phú quý.

Sấm nổ tháng 3, tháng 8 cũng vang-lừng, đại-phú quý. Những tháng khác, phúc nhỏ.

THƠ RẰNG

- Tiếng sấm vang-lừng bao biển hóa,
Núi rừng xanh tốt, vừng non sông.*

HÀO 1 ÂM

Minh dự hung.

Lược Nghĩa

Mời vui mà vang ầm lên, xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Được dự, khoe ầm lên, nên lại kém đi.

MỆNH HỢP CÁCH : Được dựa thế lực, nhưng chỉ thành việc nhỏ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Lượng hẹp; mà tham vọng nhiều sợ thất bại.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Thắc mắc, đợi án sủng. Có việc phải trình bày đề khỏi lỗi.

— Giới sĩ : Có cơ hội thành danh.

— Người thường : Lo sợ, khẩu thiệt, trở ách.

THƠ RẰNG

Nói nhiều mang họa vào thân,
Khi vinh phòng nhục, kẻ gần hại ta.

HÀO 2 ÂM

Giới vu thạch, bất chung nhật, trình cát.

Lược Nghĩa

Bền vững như đá, không chờ trọn ngày (đã-rõ hết) giữ chính nên tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Giữ trung chính, gặp cơ-hội.

MỆNH HỢP CÁCH : Siêng năng đức nghiệp. Mãn tiếp danh cao.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng giữ vững, không xiêm nịnh, không bần-đục, tri-co, tốt.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Biết tiến thoái đúng lúc.

— *Giới sĩ* : Tiến thủ thành danh.

— *Người thường* : Mưu tính được lợi.

THƠ RẰNG

Lòng sắt đá, gặp quý nhân,
Phương đòi trắng mọc, bội phần vinh hoa.

HÀO 3 ÂM

HU dự, hối tri, hữu hối

Lược Nghĩa

Ngó lên trên (hào 4) mà vui say, hối chám, có ăn năn đấy.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Trông vào người mà vui, hối kịp thì khỏi ăn năn.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy có người trên giúp ta, cũng không xong. Dù chức vị nhỏ, cũng hay trắc-trở.

MỆNH KHÔNG HỢP : Lòng dưng-dãng, tri không yên,

XEM TUẾ VẬN :

Phạm mọi việc không đúng thực-tế, tiến-theoai vô-định. thị phi khôn lường.

THƠ RẰNG

Mưu cầu chẳng được liền thôi,
Chương-trình gấp đôi, chẳng ngồi trách ai.

HÀO 4 DƯƠNG

Do dự, đại hữu đắc, vật nghi, bằng hạp trăm.

Lược Nghĩa

Bởi nhờ ta, nên có vui (hào 4 được chúng tồng), có điều được to, đừng ngờ gì, bề hạn đến hợp cho mau lẹ (bảo 5 hào âm kia).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Có công đem vui đến, lại bảo cho biết cách giữ gìn lấy sự vui mừng.

MỆNH HỢP CÁCH : Tiếng thơm dưc hậu, quyền trọng, công cao, làm việc lớn. Giải quyết được việc lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng có phúc dưc, được tôn trọng, vợ chồng hòa vui. Nếu vợ mạng âm thì phúc thọ, nhưng không ở ngôi chính.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức được hiểu biết.
- Giới sĩ : tiến cử.
- Người thường : Kinh doanh đắc lợi.

THƠ RẰNG

Dẫn dẫn nổi tiếng văn bài,
Giết nhau tri kỷ ra ngoài thảo-lư.

HÀO 5 ÂM

Trình tât, hắng bát tử.

Lược Nghĩa

Giữ chính mà cũng đau (bị hào 4 dương bức cận) nhưng cứ thế chẳng chết được.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Nếu vui thỏa ý thì bị dẫm đuổi.

MỆNH HỢP CÁCH : là quý nhân chánh đáng, nhưng chỉ khi mềm oặt để quyền-bình về người khác, tuy hiền đạt nhưng có tật bệnh mới sống lâu được.

MỆNH KHÔNG HỢP : Nha nhược, thiếu tự-lập, nhiều bệnh hoạn.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Phải dựa vào quyền thế người khác.
 - *Giới sĩ* : không người giúp, khó gặp cơ-hội.
 - *Người thường* : Nhiều việc lo nghĩ, tai nạn khó tránh.
- Bệnh tim, bụng.

THƠ RẮNG

*Óm cần, nước lạnh lê-thê,
Cá không muốn dớp, thuyên về cho xong.*

HÀO 6 ÂM

Minh dự, thành hữu du, vô cừ.

Lược Nghĩa

Tối tâm mê vui, nhưng rồi có thay đổi, không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Vui thoả thích nhưng biết cải biến thì không tối.

MỆNH HỢP CÁCH : Biết nghe cản ngăn, cãi lỗi lầm, nên có ít nhiều danh lợi.

MỆNH KHÔNG HỢP : Vui quá hóa buồn.

XEM TUẾ VẬN :

— **Quan-chức** : Bị triệt vì tham nhũng.

— **Giới sĩ** : Hôn-mê, sai-ngoạ.

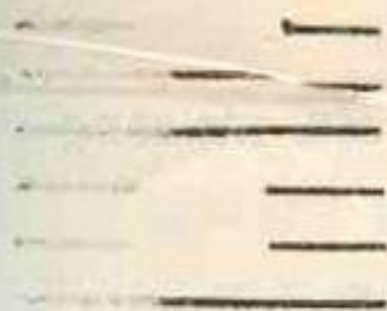
— **Người thường** : Kiêu ngạo, tranh tụng, nên sửa đổi mới khỏi lỗi.

THƠ RẰNG

Động nhiều tĩnh lại thì yên,

Chạy nhiều, ngồi đó buồn liền hóa vui.

17) Trạch-Lôi-Tùy



Tên QUÊ : TÙY LÔI THUẬN
(theo hoàn cảnh).

Thuộc tháng 7.

Lời Tượng

TRẠCH trung hữu LÔI : TÙY. Quận-tử dĩ
hương-hối nhập yển-tức.

Lược Nghĩa

Trong đầm có sấm là quẻ Tùy. Người quận-tử lấy dấy
mà khi buổi tối đêm đến, nên đi vào sự an-nghỉ.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp-giáp :

Canh : TÍ, DẦN, THÌN.

Đinh : HỢI, DẬU, MÙI.

Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú-quý, sanh từ
tháng 2 đến tháng 8 cũng phúc dầy. Sanh từ tháng 9 đến tháng
1 thì phúc kém.

THƠ RẰNG.

Âm dương xuất xử phải tùy

Tâm can từng bách coi gì tuyết sương.

HÀO 1 DƯƠNG

Quan hữu du, trình cát, xuất môn giao hữu công.

Lược Nghĩa

Chủ-trương có thay đổi, giữ chính thì tốt, ra ngoài cửa
(Vò-tư) để giao-thiệp thì có công.

TRẠCH LÔI TÙY

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Tùỵ người tùy việc để thay đổi, chỉ cần giữ công bằng ~~trắng thì không lỗi,~~

MỆNH HỢP CÁCH : Tài to đực lớn, giai quyết đại-sự.

MỆNH KHÔNG HỢP : Có chỗ quyền-thế đề dựa, giữ công tâm thì không thất bại, nhiều người theo, hoặc ra ngoài kinh-doanh cũng được việc.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Có thay đổi đề làm việc chánh đàng.

— *Giới sĩ* : Có cơ hội tốt.

— *Người thường* : Hoạch lợi.

THƠ RẰNG

Việc đời tới lúc đời thay,

Công nhiên xử sự có ngày thành công.

HÀO 2 ÂM

Hệ tiêu-tử, thất trượng-phu.

Lược-Nghĩa

Biu-riu với tiêu-tử, thời mất lòng bắc trượng-phu (theo hào 1, bỏ hào 5)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Mất đường lối chữ Tùỵ.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài nhỏ, tinh bất định, không thân-cận người quân tử. Nữ mệnh lấy chồng quý-hiền, được con thứ giúp đỡ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Làm nô-tỳ hay chức thấp kém (tùy phái).

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : nên lui bước, không được an ổn, bị điều tiếng, có thể bị giam-giữ. Mọi người nên tri-cơ, tùy hoàn cảnh mà tiến thoái.

THƠ BẢNG

*Được công thì phải bỏ tư.
Hai đường chọn một tùy cơ mà hành.*

HÀO 3 ÂM

Hệ trọng phu, thất tiểu-tử, tùy hữu cầu đắc,
lợi cư trình.

Lược nghĩa

Bùi-riu với bậc trọng-phu (hào 4) thời mất tiểu tử (hào 1) đạo tùy mà có cầu có được thì nên giữ chính mới ích lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Đã tùy được điều chỉnh và nhân có thể, lợi được.

MỆNH HỢP CÁCH : Gặp người trên, được như ý. Nhưng bầy nô-bộc tiểu-nhân nói xấu, cứ từ từ đừng nóng nóng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Có danh lợi nhưng đường con cái kém. Nữ mệnh được chồng làm nên, nhưng khác tử-tức.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : được tiến cử vinh-hiến.

— *Giới-sĩ* : gặp quý-nhân, nên danh phận,

TRÁCH LÔI TÙY

— ~~Nười thường~~ : doanh mưu đắc lợi, cần giữ nhân nghĩa
Phong khâu-thiết.

THƠ RẰNG

Bỏ một người, tới một người
Mưu toan được việc, rộng chơi quý-quyền.

HÀO 4 DƯƠNG

Tùy hữu hoạch, trình hung. Hữu phu tại đạo,
đĩ minh, hà cữu.

Lược Nghĩa

Thời tùy, có cái được, nhưng giữ chính mà vẫn xấu
(hào 5 ngờ).

Có tin tưởng ở đạo lý để làm cho sáng-tỏ, còn lỗi gì?

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Đạo tùy, dù có đi đến chỗ nguy, nhưng cứ
thành thực chính đáng thì không lỗi gì.

MỆNH HỢP CÁCH : Hợp tình hợp lý, vị ở cao mà không
lộng quyền.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tuy có lộc vị, nhưng không tránh
được điều xấu, hoặc bị khiển-trách, nghi kỵ, hoặc bán buôn
xuôi ngược vất vả.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan-chức : Chuyên quyền.

— Giới sĩ : Tiến thủ, nên danh.

— ~~Nười thường~~ : Được đề cử, xấu biến thành tốt.

THƠ RẰNG

*Câu đầu được đẩy vẫn hung,
Tin thành, sáng suốt nên công, sợ gì*

HÀO 5 DƯƠNG

Phu vu gia, cát

Lược-Nghĩa

Tin ở điều lành, tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO: Con lòng thành dùng người hiền, nên có kết quả.

MỆNH HỢP CÁCH: Thân hiền, nên nhiều người theo, lập được công.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng là người trung chính, không ai ghen-ghét.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức Mừng thăng ngạch trật.

— Giới sĩ: Đỗ đạt, được tiến cử.

— Người thường: Nhiều việc vui mừng.

THƠ RẰNG

*Chính trung trên dưới đều tin,
Hy-sinh làm THIỆN, phúc bền, hanh-thông,*

HÀO 6 ÂM

*Câu hệ chi, nãi tông duy chi, vương dụng
hanh vu tây-sơn.*

Lược Nghĩa

(Tùy gấn bó như) móc buộc lấy, lại theo mà dang giữ lấy, vương dùng tế hưởng ở đất Tây-sơn (nghiep lớn thành).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO : Lấy lòng thành mà dùng đạo tùy, có thể thông cảm được với thần-minh.

MỆNH HỢP CÁCH : Thành thực, ôn lương, huệ-minh cảm phục được lòng người, nên đặt chí, thông thần.

MỆNH KHÔNG HỢP : Càng hoạt động chỉ khốn-cùng gian-nau. Duy ăn ở sơn lâm thì tốt.

XEM TUẾ VẬN :

Phạm gặp hào này, thì hay lo-lắng tội vạ, chí không đạt tuổi thọ không lâu.

— *Quan chức* : Hay bị đem pha.

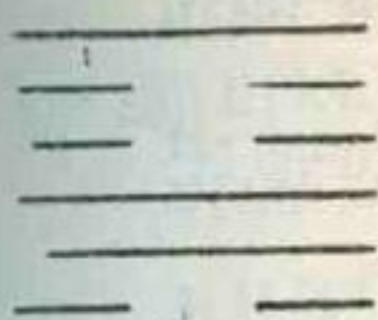
— *Giới sĩ* : Bị bôi nhọ.

— *Người thường* : Phòng tổn-hại, hoặc bị giam-giữ.

THƠ RẰNG

Bấy lâu cố-kết nhân tâm,
Lòng thành dâng lễ quý thần cảm thông.

18) Sơn-Phong-Cổ



Tên QUẾ: CỒ là Sự, hoại (làm việc, hư hoại).

Thuộc tháng 1.

Lời Tượng.

Sơn hạ hữu phong : CỒ. Quan-tử dĩ chấn dân dục đức.

Lược-Nghĩa

Dưới núi có gió là quẻ CỒ (việc). Người quan-tử lấy đấy mà làm phấn khởi lòng dân, và nuôi đức tinh.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Phàm được quẻ này phần nhiều bắt đầu phải gian-nan, hoặc mé-muội, sau mới làm thành, được thừa-hưởng Tổ-nghiệp.

Những tuổi nạp giáp :

TÂN : SỬU, HỢI, DẬU.

BÍNH : TUẤT, TÍ, DẦN.

Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý. Nhưng đối với cha mẹ, gia-đình, không được thuận-thảo.

THƠ RẰNG

Việc dù có đẹp nữa chẳng.

Cũng phòng ba lượt bị băng-hoại liền.

Vinh hoa đừng cậy uy-quyền.

Sợ rằng đeo nhục khờ phiền thân tâm.

HÀO 1 ÂM

Cán phụ chi cồ, hữu-tử, khảo vô cữu, lệ, chung, cát.

Lược Nghĩa

Cáng đáng việc đồ nát của cha ; có con, cha không lỗi,
e nguy sau mới tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Sửa trị tổ-nghiệp.

MỆNH HỢP CÁCH : dũng tiến, quyết tâm làm ; trải bao gian nan, lập được công-trạng, đúng đạo nghĩa của tiên-nhân, để lại quy-mô cho con cháu.

MỆNH KHÔNG HỢP : Không được nhờ tổ-nghiệp gặp khó không nản, vinh không kiêu.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : việc nặng trừ gian diệt tặc.

— *Giới-sĩ* : thừa được chí của ông cha. Toại ý, có khảo thi.

— *Người-thường* : Kinh doanh đắc lợi, số xấu lo buồn. Già bị giảm thọ.

THƠ RẰNG.

*Sửa sang cơ-nghiệp tiên nhân,
Tùy thời tồn, ích chẳng cần hư-danh.*

HÀO 2 DƯƠNG

Cán mâu chi cồ, bất khả trình.

Lược Nghĩa

Cáng đáng việc đồ nát của mẹ, không thể có-chấp được.

Hà-Lạc Giải-Đoán.

Ý HÀO : Cấp dưới ca-tụng sự-nghiệp của người trên để tỏ đạo thuận-tòng.

MỆNH HỢP CÁCH : Cương quyết, trung-chính nhưng khó gặp tri-kỷ, sửa chữa đồ nát, đời rất ngưỡng-vọng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người trung-trực.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Thừa tài sửa đổi việc cũ.

— Giới sĩ và Người thường : Được thừa nghiệp kinh doanh lớn của cha mẹ, nhưng phải sửa sang lại cả.

— Nữ-mệnh : Cần kiệm tri gia, làm giàu.

THƠ RẰNG

Vẫn là thừa nghiệp tri gia.

Nhưng không chấp-nhật mới là đạo trung.

HÀO 3 DƯƠNG

Cán phụ chi cổ, tiểu hữu hối, vô đại cữu.

Lược Nghĩa

Cáng đáng việc đồ nát của cha, có tí chút ăn-năn, nhưng không lỗi gì to.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Sửa trị một cách quá cứng-rắn nên không tránh được có ăn-năn.

MỆNH HỢP CÁCH : Là kẻ sĩ cương quyết, sửa trị không kiêng nề, có điều sai, nhưng rồi lại được sửa.

MỆNH KHÔNG HỢP : Trước vất-và, sau mới được đắc-dụng.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Có chủ chương, nên cần-trọng.

— *Giới sĩ* : Nóng nảy sinh lầm-lỗi.

— *Người thương* : Phạm nên cẩn thận, đừng tin lời gian
nịnh, thì đỡ hối hận.

THƠ RẰNG

Đá vàng còn sợ tối đen,
Lòng tuy hối nhỏ cũng phiền lương-tâm.

HÀO 4 ÂM

Dụ phu chi cổ, vãng kiến lạn.

Lược-Nghĩa

Kéo dài việc đồ nát của cha, cứ thế, thấy xấu thẹn.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cấp cao sửa tệ-tục mà cứ dùng dằng mãi sau
không sửa được.

MỆNH HỢP CÁCH : Tính ủy-mị, tuy có đại tài mà
không thực hiện được việc nhỏ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hoài nghi lo lắng, không quả
quyết, chỉ làm được việc nhỏ.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Hư-vị, ngồi suông.

— *Giới sĩ* : Rượu chè, phế nghiệp.

— *Người thương* : Lười, chỉ phê-phỡn. Tồn-hại. Đau chân

THƠ RẰNG

Đường đi bò dờ thêm lo.
Rắn bò. ngựa mền rừng thu dễ nào.

HÀO 5 ÂM

Cán phụ chi cồ, dụng dự.

Lược-Nghĩa

Càng đáng việc đồ nát của cha, được danh-dự.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Dùng được người tài trị nước, có danh-dự.

MỆNH HỢP CÁCH: Lập thành đại nghiệp, cha mẹ thom lầy

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng khởi gia, được làng xóm
trọng vọng.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : vinh-hiến.

— Giới sĩ : Hoạch đỗ-đạt, được tiến cử, nên danh.

— Người thường Lập lại quy-mô gia-tộc, nên danh, vui
mừng.

THƠ RẰNG

Có đức ngồi vị cao sang,
Danh thom lừng khắp, bạc vàng nào hơn.

HÀO 6 DƯƠNG

Bất sự vương hầu, cao thượng kỳ chi.

Lược-Nghĩa

Không thờ vương hầu, chỉ sùng cao chí của mình.

SƠN PHONG CỒ

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có đức mà không được dùng, giữ chi ở ẩn.

MỆNH HỢP CÁCH : Giữ chi cao thượng, coi thường danh lợi,

MỆNH KHÔNG HỢP : Thanh cao khác người, ăn ở đăm bặc, không theo phàm tục.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : cáo hưu.

— *Giới sĩ* : đợi thời.

— *Nười thường* : An phận.

THƠ RẰNG

Việc đời bần gót bốn ba,

Công hầu cũng mặc, vẽ mà tiêu-đạo.

Có đức nơi vị cao sang,

Danh thơm tiếng vọng khắp phương,

— *Giới sĩ* : đợi thời.

— *Nười thường* : An phận.

HÀO & ĐƯỜNG

Đi sự vương hầu, cáo hưu,

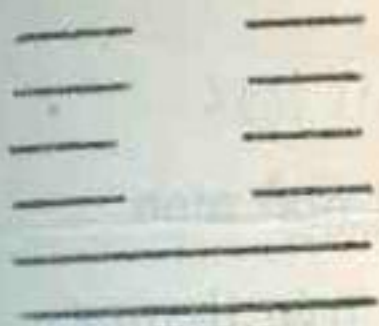
— *Giới sĩ* : đợi thời.

— *Nười thường* : An phận.

Không theo vương hầu, cáo hưu,

19)

Địa-Trạch-Lâm



Tên QUÊ: LÂM là ĐẠI (lớn tức người trên đến với người dưới).

Thuộc tháng 12.

Lời Tượng

Trạch thượng hữu ĐỊA: LÂM quân-tử dĩ giáo tư vô cùng, dung bảo dân vô cương.

Lược Nghĩa

Trên đầm có đất là quẻ LÂM. Người quân-tử lấy đây mà dạy dân biết suy-nghĩ không cùng tận, bao-dung và bảo-vệ dân không giới hạn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

ĐINH : TỶ, MÃO, SỬU.

QUÝ hoặc ẤT : SỬU, HỢI, DẬU.

Lại sanh tháng 12 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Cần thường điều-độ không sai.

Tắm thân an-tĩnh, niềm vui thái hòa.

HÀO 1 DƯƠNG

Hàm lâm trình cát

Lược Nghĩa

Cảm thông mà tới, giữ chính thì tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có đường lối hay đi đến với người nhỏ mọn.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài cao đức trọng, kính trên thương dưới, bài xích những lời dèm pha, đó là bậc đại qui.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người công bằng chính trực, biết tùy thời, xóm làng kính nể.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Được người cộng tác hay, lên cao.

— *Giới sĩ* : Công danh toại ý.

— *Người thường* : Lui tới đúng đạo lý, kinh doanh có lợi.

THƠ RẰNG

*Dẫn dần tích tiểu mà thông
Mãi chèo thuận với thu phong đi về.*

HÀO 2 DƯƠNG

Hàm lâm cát, Vô bất lợi

Lược nghĩa

Cảm thông mà tới, tốt, không gì là chẳng ích lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Bọn âm (tiểu nhân) gần kề, đến với họ một cách thân thiện.

MỆNH HỢP CÁCH : Tiến đức hành đạo, lấy nhân mà đổi được bạo, thi hành được chí hướng, thành công.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là thiện sĩ làm lợi cho nhà.

XEM TUẾ-VẬN :

- *Quan-chức* : Giúp chính trừ gian, danh cao.
- *Giới sĩ* : Tiên thủ dễ dàng
- *Người thường* : Kinh doanh đắc lợi, đại dễ nên chám chước cho hợp với thời nghi

THƠ RẰNG.

Hàm lâm dù tốt chưa mừng.

Việc đời chưa thuận, lạc cùng sinh bi.

HÀO 3 ÂM

CAM LÂM, vô du lợi, kỳ ưu chi, vô cữu.

Lược nghĩa

Ngọt-ngào mà tới, cũng không ích lợi, đã biết lo rồi thì không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Ngọt ngào tới mà có điều răn giới dấy.

MỆNH HỢP CÁCH : Uốn lại cái cong, đem lại chỗ ngay, ở trên tới với dưới được, nhưng vị chỉ là chức huân-giáo thôi

MỆNH KHÔNG HỢP : Tà thuyết my, thế, dối người hại vật. Nữ-mệnh nhiều lời tổn đức.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan-chức* : Hay dèm pha, nịnh-nọt.
- *Giới sĩ* : Siểm-nịnh, bòn-tàu.
- *Người thường* : Bi sấu, oan khổ.

THƠ RẰNG

Lương long tranh châu
Một còn một mất biết đâu mà lường
Chờ xem Vận-Hội mở mang
Sao nên phí sức, dờ-dang ích gì.

HÀO 4 ÂM

Trí lâm, vô cữu.

Lược Nghĩa

Tha-thiết mà lời, không lỗi gì

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Thanh thục đối với người, bỏ khuyết cho họ.

MỆNH HỢP CÁCH: Trung chính, tin nhau trong đảng
bạn nên công nghiệp dễ thành.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng có phúc, ít tai nạn, có tiếng
về kỹ-nghệ.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức: Được đồng liêu hiệp lực.

— Giới sĩ: Tốt đẹp văn và.

— Người thường: Cùng người hòa hợp. Kinh doanh toại
y, nhưng biến quẻ quy-muội phạm việc nên xét kỹ rồi hãy
làm.

THƠ RẰNG

Vuông tròn sự đã chu toàn.
Một đi một lại, hỷ-hoan đường đời.

HÀO 5 ÂM

TRÍ LÂM, đại quân chi nghi, cát.

Lược Nghĩa

Đe trí tuệ mà tới, dùng nghi-thức bậc đại quân, tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO: ở cho hết đạo của nguyên-thủ, thông-dong mà việc thành.

MỆNH HỢP CÁCH: Hiếu hiền lễ sĩ, lại minh-triết nên trên cảm trời, dưới được lòng dân.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng có phúc.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan-chức*: Hiền đạt.

— *Giới-sĩ*: lên cao.

— *Người thường*: Toại ý.

THƠ RẰNG:

*Trần g tròn, hoa lại nở tươi,
Mưu cầu được việc, tin người đến tay.*

HÀO 6 ÂM

ĐƠN LÂM, cát, vô cữu.

Lược nghĩa.

Đầy đặn mà tới, tốt, không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Thân với người, rất đầy đặn.

MỆNH HỢP CÁCH : Đại quý nhân . Cùng đồng liêu làm việc di phong dịch-tục, không biết môi, phước đầy.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tuổi cao, đức lớn, đời què lập nghiệp.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Vào nội-các, nội-vụ.

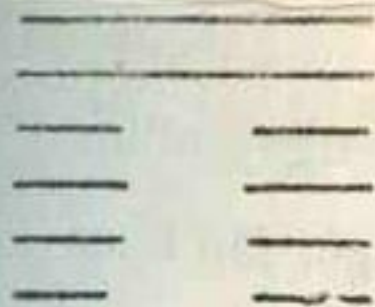
— *Giới sĩ* : Vào nội-xá Đại-Học.

— *Người thường* : Kinh doanh hoạch lợi.

THƠ RẰNG

Một lòng trung hậu đến nơi,

Gió xuân dào lý, thuyền bơi thuận dòng.



Tên QUẾ: Quan là quan sát
(xem xét kiểm thảo).

Thuộc tháng 8.

Lời Tượng

Phong hành địa thượng: quan. Tiên vương dĩ tinh phương, quan dân thiết giáo.

Lược Nghĩa

Gió đi trên đất là ngắm quan (xem xét). Người quân-lữ lấy đây mà tuần-tĩnh địa-phương, xem xét dân tình để đặt phép giáo hóa,

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp:

Tân, Ất hoặc Quý: Mùi, Ty, Mão.

Lại sanh tháng 8 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Yên thân lợi xứ hành,

Quan sát khắp dân tình.

Quần bách thu đông khoáng,

Thấy hùm cũng chớ kinh.

HÀO 1 ÂM

Đồng quan, tiểu nhân vô cữu, quân-tử lân.

Lược Nghĩa

Trẻ con quan sát, tiểu nhân không lỗi quân-tử hối then.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Không có đức, không đáng gần vị nguyên-thủ.

MỆNH HỢP CÁCH : Tinh mẫn-tiếp, đỉnh-ngộ, tập khoa
tiểu-nhi, kế sống qua ngày.

MỆNH KHÔNG HỢP : Dù có lợi danh cũng nhỏ hẹp.

XEM TUẾ VẬN :

— **Quan chức** : Địa vị thấp, gian nan.

— **Giới sĩ** : Tiến thủ chuyên hương trở về.

— **Người thường** : Tinh thi khéo mà làm thi vung, ngờ
ngắn dễ bị lương gạt.

THƠ RẰNG

Động đi, núi cách trùng trùng
Bi hoan lẫn-lộn, ai cùng biết cho

HÀO 2 ÂM

Khuy quan, lợi nữ trinh.

Lược Nghĩa

Nhòm lên xem như con gái, giữ chính thì có lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Chi thấp, không nhìn xa được.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài sơ đức mỏng, chức nhỏ an
phận, mà sau cũng có điều hối thẹn. Hoặc nhờ được quý bà
nào giúp đỡ, hoặc được vợ giàu. Nữ mệnh được phúc thọ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Sinh kế thấp kém, quê mùa.

XEM TUẾ VẬN.

- *Quan chức*: Tài lực không đầy đủ.
- *Giới sĩ*: Văn lý không thông hoạt.
- *Người thường*: Tối ở nhà, sáng ở chợ, buồn vui phức tạp, hoặc xấu hổ về việc phụ-nhân. Hào này nữ-mệnh thì tốt, nam mệnh xấu.

THƠ RẰNG

*Nhu thuận lợi gái đức trinh,
Tài trai lỗi lạc nhòm khinh sự thường.*

HÀO 3 ÂM

Quan ngã sinh, tiến thoái.

Lược-Nghĩa

Hãy xem xét cách sống của ta mà tiến thoái.

Hà Lạc Giải Đoán.

Ý HÀO: Xem xét để tiến thoái cho chính đáng,

MỆNH HỢP CÁCH: Tiến đức tu nghiệp kịp thời, là bậc minh-triết.

MỆNH KHÔNG HỢP: Nay tiến mai thoái, có lập gian nan.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức*: Tiến thoái vô định.
- *Giới sĩ*: Cạnh tranh bất nhất.
- *Người thường*: Cái được, cái mất, nên xét kỹ.

THƠ RẰNG

*Ch. nhanh chưa quyết một bề
Xét thực thì tiến, khó ai thì lùi.*

HÀO 4 ÂM

Quan quốc chi quang, lợi dụng tân vu vương.

Lược Nghĩa

Xem vẻ sáng của nước (hào 5). Lợi về việc làm quý khách ở vương-triều.

Hà Lạc Giải Đoán

—**Ý HÀO** : Nghĩa (quân-thần) buổi thịnh-thời.

—**MỆNH HỢP CÁCH** : Tài đức đầy đủ, làm giương cột quốc-gia, có quyền giám sát.

—**MỆNH KHÔNG HỢP** : cũng có tài đức, làm thượng khách nước nhỏ (có thể ngày nay là Đại Sứ).

XEM TUẾ VẬN :

— **Quan-chức** : Hoặc ở Hàn Lâm Viện hoặc ở chức vị thanh cao .

— **Giới sĩ** : Đồ cao ở nước ngoài.

— **Người thường** : Ra ngoài buôn bán lớn.

THƠ RẰNG

*Lòng ngay thẳng, sự phân-minh,
Trong lòng, dưới mắt sự tình không sai.*

HÀO 5 DƯƠNG

Quan ngã sinh, quân-tử vô cữu.

Lược Nghĩa

Hãy xem xét cách sống của ta, người quân-tử không-lỗi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Bạc Nguyên-Thủ xét kỹ cách sinh-hoạt để trị nước, thì không hổ thẹn với chức vụ.

MỆNH HỢP CÁCH : Đem lòng trung-chính của mình để cải hóa thiên hạ. Tung hiền, quý đức.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là kẻ sĩ, có danh có thọ.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : Trên mền, dân quý. Lộc vị cao.

— *Giới sĩ* : Văn chương nổi tiếng ở Quốc-học.

— *Người thường* : Sinh nhai dễ chịu.

Nữ mệnh có sanh nở. Bệnh nhân : sống.

THƠ RẰNG :

*Cây ngay bóng thẳng xét mình,
Thì công giáo hóa cát hanh rõ ràng.*

HÀO 6 DƯƠNG

Quan kỹ sinh, quân-tử vô cữu.

Lược-Nghĩa

Tự xem xét cách sống của mình, người quân-tử không

lỗi

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Trở lại bản thân để tự trị, làm tiêu biểu cho dân.

PHONG ĐỊA QUAN

MỆNH HỢP CÁCH : Bậc thượng lưu làm gương cho dân.

MỆNH KHÔNG HỢP : Uất-uất, không phát triển được tài năng, nên đi vào đường thanh-tu.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Lui về lu lĩnh, có sở đắc.
- *Giới sĩ* : Tiến thủ gian nan, chưa toại ý.
- *Người thường* : Kinh doanh trở trệ, Có bệnh thì khỏi sinh nở nuôi được.

THƠ RẰNG

Tới lui chậm chạp bất thường

Cạnh tranh thôi cũng chán chường thì thôi

HÀO 6 DƯƠNG

21) Hỏa-Lôi-Phệ-Hạp

Tên QUẾ : PHỆ hạp là khiết-hợp
(cản ngậm lại, ngược hình).

Thuộc tháng 9.

Lời Tượng

Lời điện : phệ-hạp. Tiên-vương dĩ minh phạt sắc pháp

Lược Nghĩa

Sấm điện là quẻ PHỆ-HẠP. Đấng Tiên-vương lấy đây mà làm sáng tỏ hình-phạt, sắp-dặt pháp luật.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp-giáp :

Canh : TÍ, DẦN, THÌN.

KỶ : DẬU, MÙI, TỶ.

Lại sanh tháng 2 tháng 8 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Ngục tù phép tắc có minh.

Thi đời mới có tiến-trình phong-quang.

HÀO 1 DƯƠNG

Lũ giáo diệt chỉ, vô cữu.

Lược Nghĩa

Bước lên cùm, dứt chân, không lỗi.

Hà Lạc Giải Đoán

Y HÀO : Ác nhỏ, biết trừng-trị ngay thì đỡ lỗi.

HỎA LÔI PHÈ HẠP

MỆNH HỢP CÁCH : Trước ở vị thấp sau lên cao, cũng là quý-nhân.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tâm thường, nhu nhược hoặc tật chân.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Bị truất giáng,

— *Giới sĩ* : Không gặp may.

— *Người thường* : Đề phòng hình phạt, tật bệnh.

THƠ RẰNG

*Tựa lâu, ý những lo buồn,
Đạm nhiên lui bước, việc còn lao-đao.*

HÀO 2 ÂM

Phê phn, diệt tỵ. Vô cứu

Lược Nghĩa

Cắn da, đứt mũi (hào 1) nhưng không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Trị người khó tránh việc thương tổn người.

(Hào 2 có quyền hình phạt)

MỆNH HỢP CÁCH : Người lớn, làm việc hình phạt lớn. Hoặc nhỏ nhất, cũng làm chức có quyền hình phạt người.

MỆNH KHÔNG HỢP : Da thịt bị tổn thương, mai danh ảm tích, nên làm tăng đạo.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Hình phạt người dân vô kỷ luật mà cũng bị phiền nhiễu.

— *Giới sĩ* : Không gặp may.

— *Người thường* : Nhiều việc bôn tẩu vất vả, điều nọ tiếng kia, hoặc sinh âm lật, tổn thương da thịt.

THƠ RẰNG

*Nội ngoại cùng liên-hệ,
Cửa nhà âm muội sinh,
Nên đề phòng cẩn mật,
Mới giữ được an ninh.*

HÀO 3 ÂM

Phê tích nhục, ngộ độc, tiểu lạn vô cữu.

Lược Nghĩa

Cắn miếng thịt xương, ngộ độc, hối then một chút, nhưng không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Đức không đủ để trị người, nên có sự bất phục

MỆNH HỢP CÁCH : Tài nhỏ, chi cương, công danh nhỏ
thời.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hệ động làm là có hối, cơn áo
phải lo.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Nhỏ, lại hay rắc rối.

— *Giới sĩ* : Tài thường còn bị bôi xấu.

— *Người thường* : Việc khó xong, hoặc tai nạn ở tim
bụng, kinh khủng.

THƠ RẰNG

*Nghe tin xấu, dạ hoang mang,
Ba ngày mây rút lại quang ánh trời*

HÀO 4 DƯƠNG

Phệ can trị (1) đặc kim thi, lợi gian trinh, cát.

Lược Nghĩa

Cần miếng thịt xương khô, được cái kim vàng chịu
khô giữ chính nên tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Có quyền dùng hình phạt, mà biết khéo dùng.
MỆNH HỢP CÁCH : Bạc đại quý nhân, giữ việc lớn, chính
trực không sợ gì.

MỆNH KHÔNG HỢP : chỉ là trọc phú.

XEM TUẾ VẠN :

— *Quan chức* : vinh thăng.

— *Giới sĩ* : được tiên¹ cử, thành danh.

— *Người thương* : buôn bán có lời.

THƠ RẰNG

Trước khó sau dễ mới hay

Mũi tên lên thẳng tăng mây nhẹ nhàng.

HÀO 5 ÂM

Phệ can nhục, đặc hoàng kim. Trinh lệ, vô cữu.

Lược Nghĩa

Cần miếng thịt khô, được hoàng kim, giữ chính, biết lo
nguy, nên không lỗi gì

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Trị dân phòng kẻ ngoan cố.

(1) Âm theo sách cụ Phan.

MỆNH HỢP CÁCH: Thông minh, có tài dẹp loạn

MỆNH KHÔNG HỢP: Giàu có lớn

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan Chức*: Dùng pháp luật trừ gian.

— *Giới sĩ*: Thành danh

— *Người thường*: Hoạch lợi. Bệnh khỏi. Nạn giải.

THƠ RẰNG

Một lòng chính trực trừ gian
Chăm lo chức vụ, kêu than tắt dần

HÀO 6 DƯƠNG

Hà giáo diệt nhĩ, hung.

Lược nghĩa

Đội cái cùm, đứt tai, xấu (nói người bị hình phạt)

Hà Lạc Giải Đoán

— **Ý HÀO**: ác lớn, tội nặng

MỆNH HỢP CÁCH: Giàu sang nhưng phải lo nhiều

MỆNH KHÔNG HỢP: Cường bạo, nguy, tội và luôn.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức*: Bị dèm pha, truất giáng.

— *Giới sĩ*: Bị xấu hổ.

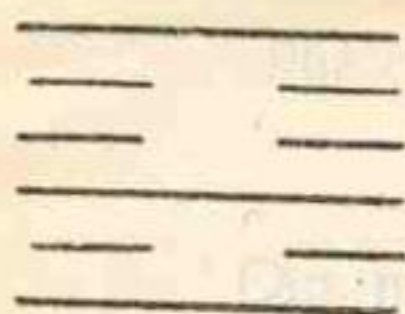
— *Người thường*: kiện tụng.

Số xấu: Tai mắt kém, khí huyết hư hoặc tổn vong

THƠ RẰNG

Lo âu bên gối quần quanh
Cửa nhà huyền não tâm tình ngàn ngo

22) Sơn-Hỏa-Bí



Tên QUẾ: Bí là sức (trang sức, làm cảnh đẹp thêm).

Thuộc tháng 11.

Lời Tượng.

Sơn hạ hữu hỏa; Bí. Quán tử dĩ minh thứ
chính vô cảm chiết ngục.

Lược-Nghĩa

Dưới núi có lửa là quẻ Bí (trang sức đẹp thêm). Người
quán tử lấy đây mà làm sáng tỏ việc chính-lai thường thường
không dám xử đoán việc hình ngục.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp-giáp :

KỶ : MÃO, SỬU, HỢI,

BÍNH : TUẤT, TÍ, DẦN.

Lại sanh tháng 11 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Không cầu, lộc tự trời cho
Xưa buồn, nay gặp trâu bò (1) lại vui*

HÀO 1 DƯƠNG

Bi ký chỉ, xa xa nhi đồ

Lược-Nghĩa

Trang sức ngón chân, bỏ xe mà đi bộ.

(1) trâu bò là Sửu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : An phận dưới.

MỆNH HỢP CÁCH : Cương chính, đại thi văn sức đẹp cả thiên-hạ, cùng thi giữ thân minh, Tài đức lớn không lấy vạ cùng thông làm vui buồn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Vất-vả bôn ba dựa thế phú hào.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Phòng thoái

— *Giới sĩ* : Phòng truất giảng

— *Người thường* : Chạy ngược xuôi, bỏ dễ nghe khó. xa người thân, gần người sơ. Tĩnh thì hung, động thì cát (tức là không nên bị đóng, chịu ép-một bề).

THƠ RẰNG

*Chân thành ai thích phù hoa,
Bỏ xe đi bộ tỏ ra kiệm cần.*

HÀO 2 ÂM

(Bí kỳ tu

Lược Nghĩa

Trang sức bộ râu (hào 3)

~~Hà-Lạc Giải-Đoán~~

Ý HÀO : Trang sức cho người dễ chán tác việc làm.

MỆNH HỢP CÁCH : Văn chương học vấn sáng sửa giúp nước.

MỆNH KHÔNG HỢP : Học rộng tài nhanh, thường an vui.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức*: Nhân người mà thành công, được thăng chuyên.

— *Giới sĩ*: Văn chương được người ta yểm trợ.

— *Người thường*: Được đề cử, kinh doanh trôi chảy. Tuy gặp tri kỷ, cũng dùng cậy thế.

THƠ RẰNG

*Bám rờng co phận làm nên,
Gặp ngày Tí. Sứu người hiền giúp cho.*

(ngộ thử phùng ngưu nhật)

HÀO 3 DƯƠNG

Bi như nhu như, vĩnh trinh, cát.

Lược Nghĩa

Trang sức cho nhau như (ư) thắm nhuần cho nhau như (ư l) giữ chính thì tốt (hào 3 đối với hào 2, hào 4)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Nếp sống an nhàn.

MỆNH HỢP CÁCH: Danh cao trọng vọng, đại quý hiển.

MỆNH KHÔNG HỢP: Kiến thức hơn người, hoặc tài lộc dồi dào tuổi hạc cao, được giúp sức.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức*: Được khen tặng hay huy chương.

— *Giới sĩ*: Được giúp đỡ, thành danh.

— *Người thường*: Nhiều người giúp sức, không khó nhọc.

THƠ RẮNG

Bắc rất tốt, Nam lồi-thời,
Bờ sông thư dãn, thu trời trăng lên

HÀO 4 ÂM

Bi Như, Bà Như, Bạch Mã Hàn Như
Phỉ Khẩu Hòn Cầu.

Lược nghĩa

Trang sức cho nhau như (ư!) Làm trắng toát cho nhau
như (ư), ngựa trắng bay như (ư!) chẳng phải kẻ cướp mà là
người cầu hôn.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cầu nhau thương mến nhau.

MỆNH HỢP CÁCH : Học rộng tài cao, lão thành nơi
HÀN-VIÊN trước khó sau dễ, người thân ngờ vực, xuất chinh
được đặc cách.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tuổi trẻ lao đao, muộn có kết
quả.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan-chức : Trước khó sau thành.

— Người thường : Buồn có, vui có, trước hiểm trở sau
an lành vận xấu có tang phục.

THƠ RẮNG

Lòng muốn nhanh, sự chẳng nhanh,
Nết ngay ai ghét, phúc lành tự nhiên.

HÀO 5 ÂM

Bi vu khâu viên thúc bạch tiên tiên
Lặn Chung Cát

Lược Nghĩa

Trang sức ở góc, ở vườn. Bó lúa mỏng mỏng, hối then
nhưng sau tốt (hào 5 keo sên)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Lấy đức tiết kiệm mà trị nước

MỆNH HỢP CÁCH: Cần gốc chắc thực, tuy có vẻ quê
mĩa nhưng tiết kiệm làm cho nước được phú túc. Được thọ
khánh.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cục mệnh quá, mà vẫn thiếu
thốn.

XEM TUẾ-VẬN:

Phúc lộc già thọ, việc lớn khó tiến thủ, việc nhỏ tốt.

THƠ RẰNG

Ruộng vườn, chí-sĩ kiệm cần.

Đông-Nam tin tốt, dần dần mừng vui.

HÀO 6 DƯƠNG

Bạch hi vô cữu

Lược nghĩa

Trang sức trắng nguyên, không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Trang sức đến cùng, trở về gốc cũ nên tránh
được lầm lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH: Theo cổ nhân, chất phát, học vấn
hơn đời phúc lộc dồi dào.

MỆNH KHÔNG HỢP : Người điềm tĩnh, chân thật, biết
tùy thời.

XEM TUẾ VẬN :

Quan chức : Thăng chuyên.

Giới sĩ : Tiến thủ.

Người thường : Kinh doanh thật thà. Có tang phục bên
ngoại.

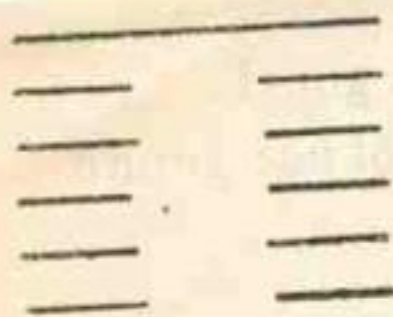
THƠ RẰNG :

Trăng tròn nhan sắc y-nhiên,

Gió mây gặp gỡ thiên-niên thái-hòa.

23) Sơn-Địa-Bác

Tên QUÊ: BÁC là LẠC
(rơi rụng, tan mất).



Thuộc tháng 9.

Lời Tượng

Sơn phu ư địa : BÁC. Thượng dĩ hậu hạ an trạch.

Lược Nghĩa

Núi tựa vào đất là quẻ BÁC (tan mất). Người trên lấy đây mà làm cho dưới được dày thì mới yên chỗ ở.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Được quẻ này phần nhiều là người làm lớn hay là quý nhân nhưng không tránh khỏi cô-lập hình-khắc.

Những tuổi nạp giáp :

ẤT hoặc QUÝ · MÙI, TỶ, MÃO.

BÍNH · TUẤT, TÍ, DẦN.

Lại sanh tháng 9 là cách công danh phú quý. Sanh những tháng khác thì không khỏi anh em bất hòa, hôn ba văt vả.

THƠ RĂNG

Bển dưới nhà ở mới yên,
Để phòng bất trắc lo phiền xảy ra.

HÀO 1 ÂM

Bắc sàng di túc, miệt trinh, hung.

Lược Nghĩa

Hồng giường đến chân, tiêu diệt đạo chính (quân tử) thời xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Kẻ tiểu nhân làm hại đạo chính.

MỆNH HỢP CÁCH : Văn là quan tử, nhưng ý nông hẹp

MỆNH KHÔNG HỢP : Chân chẳng đứng yên, việc không định, hoặc tiểu nhân làm hại, hoặc chính mình sinh chuyện tiêu tiết vụn vặt.

XEM TUẾ VÂN

— *Quan chức* : thấy cơ hội thì tiến được. Ngoài ra, bệnh chân tay, nô bộc làm tổn hại, anh em bất hòa, chỉ lợi việc tu đạo. Xấu nữa thì thân nát nhà tan, doanh mưu thất bại.

THƠ RẰNG

*Chân giường hồng, cầu gãy tung,
Tiếng vang chó sủa, thôi đừng đi qua.*

HÀO 2 ÂM

Bác sang dĩ biện, miệt trình hung.

Lược Nghĩa

Hồng giường đến then phen, tiêu diệt đạo chính thời xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cái họa tiểu nhân càng gần.

MỆNH HỢP CÁCH : Người giàu sang trung trực bị dèm pha.

MỆNH KHÔNG HỢP : Nhà không yên, thân quyền hết như, hơn nhau khó thành.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức : Phòng truất giáng.
- Giới sĩ : Khó tiến thủ.
- Người thường : Không toại nguyện, dưới ghét, trên ngờ.

THƠ RẰNG

Thừa thế hại người, chính mình hại,
Giữ lòng ngay thẳng, đỡ tai ương.

HÀO 3 ÂM

Bác Chi Vô Cửu

Lược-Nghĩa

Bỏ hết đi (bè tiểu nhân) thì không lỗi.

Hà-Lạc GiảiĐáon

Ý HÀO : Tiểu nhân biết phục thiện (hào 6 ừng).

MỆNH HỢP CÁCH : Quý nhân biệt lập, khác người thường.

MỆNH KHÔNG HỢP : Phúc mỏng.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Được cấp trên quý mến.
- Người thường : Khó gặp tri-kỷ, tìm lối khác mà lập công danh. Hoặc có điều chi lo phiền về cha mẹ, vợ con.

THƠ RẰNG

Đứng lâu đi vội đã siêu,
Đông-Nam gặp bạn mái chèo bằng châu.

HÀO 4 ÂM

Bác Sàng dĩ phu, hung.

Lược nghĩa.

Hồng giường đến tận da (người nằm), xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: âm họa sát người rồi.

MỆNH HỢP CÁCH: Dù là quý nhân mà sau mất cả thể cách.

MỆNH KHÔNG HỢP: mưu xấu họa xấu, tự mình hại mình.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức: Phòng bị dèm pha

— Giới sĩ: Khó gặp cơ hội

— Người thường: Gian-nan hình-khắc kiện tụng

THƠ RĂNG

Cái cơn ác mộng còn dài

Xuân sang trồng trúc cho tươi cảnh vườn

HÀO 5 ÂM

Quán Ngự, dĩ cung nhân sủng, vô bất lợi.

Lược Nghĩa

Xâu cả đàn cũ (5 hào âm) để làm cung-nhân được yêu thương không có gì là chẳng lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Đem đám đông ra quy thiện, được lợi lớn

SƠN ĐỊA BÁC

MỆNH HỢP CÁCH : Là đại quý nhân kiêm văn võ

MỆNH KHÔNG HỢP : Đứng đầu đám đông, dựa vào phú hào, được cơm no áo ấm

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Gia quan tiến chức, giữ việc trọng yếu

— *Giới sĩ* : Đứng đầu số, nên danh

— *Người thường* : Kinh doanh vượt người, hòa hợp. Nữ mạng tiền tài nhà cửa thặng tiến có phước

THƠ RẰNG

*Đem người quy thiện là hay,
Tương lai rục rở, khác ngày xa xưa.*

HÀO 6 DƯƠNG

Thạc Quả Bất Thực, Quân Tử Đắc Dư.

Tiêu Nhân Bặc Lư.

Lược Nghĩa

Quả lớn không ăn, người quân tử được xe (dân chở) kẻ tiêu nhân sụp nhà.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Đi cùng đường, mà người quân tử vẫn thế.

MỆNH HỢP CÁCH : Ngồi vị lớn, dẹp loạn, trị nước.

MỆNH KHÔNG HỢP : Bạc đure, dù có kỹ luật giới cũng vô dụng.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Có quyền binh.

— *Giới sĩ* : Được tiến cử.

— *Người thường* : Cẩn thận, giữ luật pháp, được an toàn hoặc tu tạo cung thất.

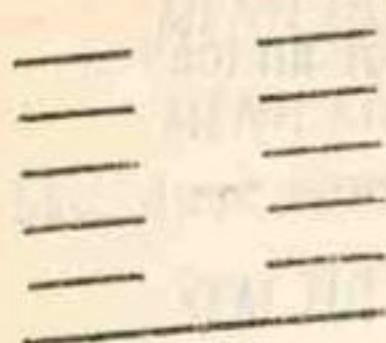
THƠ RẰNG

Quân tử giữ đạo đến cùng,

Tiêu nhân ám muội đau lòng bác lư.

24)

Địa-Lôi-Phục



Tên QUÊ : PHỤC là PHẢN (trở lại)

Thuộc tháng 11.

Lời Tượng

Lôi tại địa trung : PHỤC. Tiên-Vương dĩ CHỈ NHẬT bế quan, thương lữ bất hành, hậu bất tinh phương.

Lược-nghĩa

Sấm ở trong đất là quẻ PHỤC. Đấng Tiên Vương lấy ngày ĐÔNG CHỈ mà đóng cửa quan, lái buồm, khách xa không đi đâu, vua không đi xem xét địa phương.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

Canh : DẦN, THÌN, NGỌ.

Quý hoặc Ất : SỬU, HỢI, DẬU.

Lại sanh tháng 11 là cách công danh phú quý

THƠ RẰNG

Một đời danh lợi thực hư,
Quay đầu chỉ thấy thân cô mộng tàn.

HÀO 1 DƯƠNG

Bất viên phục, vô kỳ hối, nguyên cát.

Lược Nghĩa

Chẳng xa đã trở lại, không hối lớn, tốt nhất.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Lòng ở việc thiện, tiến trên đường đạo

MỆNH HỢP CÁCH ; Tài lớn, tiến thủ đều hợp ý, khai cơ sáng nghiệp phúc trách to.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tu tĩnh, không cần văn hoa, vui với đạo.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Vị cao, gần nguyên thủ.

— *Giới sĩ* : Đô cao.

— *Người thường* : Kinh doanh đặc lợi.

THƠ RẰNG

Dương khí lên, thân tốt,

Non cao trùng điệp xanh;

Ngựa đi Đông Bắc đó,

Gặp chuột hẳn an lành,

HÀO 2 ÂM

Hưu phúc, cát.

Lược Nghĩa

Trở lại một cách đẹp dễ, tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Người trở lại thiện là người thiện như mình.

MỆNH HỢP CÁCH : Ngay thẳng, không kiêu, lập công hưởng phúc.

MỆNH KHÔNG HỢP : an bản, đạt mệnh, thọ.

ĐỊA LỜI PHỤC

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Được phục chức.
- Người thường : Là phú hào, làm nguy được an, bệnh khỏi, hưu nghỉ.

THƠ RẰNG

Người nhân thân với xóm làng
Cá vẽ sông Tứ nhày sang hóa rồng

HÀO 3 ÂM

Tần phục, lệ. Vô cữu.

Lược Nghĩa

Trở lại mấy lần, tưởng nguy mà không lỗi

Hà Lạc Giải-Đoán

Ý.HÀO : Cải lỗi nhiều lần không hối then

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy sửa đổi theo điều thiện, nhưng chưa được là quý nhân, lúc tiến lúc thoái, hoặc thị hoặc phi.

MỆNH KHÔNG HỢP : Muốn cầu cái dễ trong cái khó. cầu cái dài trong cái ngắn, uất ức.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Khó ổn định
- Giới sĩ : đầu sỏ, thành danh
- Người thường : Muốn nhanh hóa chậm, trở đi trở lại, nghỉ hoặc làm lần.

THƠ RẰNG

Quanh co chưa mở được thời
Thủ thương nhìn rõ việc đời sẽ hay

HÀO 4 ÂM

Trung hành độc phục

Lược Nghĩa

Đi đứng giữa, một mình trở lại (với đạo lý) giữa đám
tiêu nhân (5 hào âm)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Đẹp ở chỗ không ám muội giữa đám tiêu-nhân.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy ở thời loạn ô trọc, mà một
mình giữ được đạo trung, hưởng lộc trong lành.

MỆNH KHÔNG HỢP : Làm khách đường xa, linh đóng
xa, có độc.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : được phục chức.

— Giới sĩ : nổi danh

— Người thường : hoạch lợi.

THƠ RẰNG

Tung câu rồi lại gặt về.

Trần-ai muốn dứt mọi bề phân minh

Kinh ngao tùy ở tay mình,

Sao còn khốn khổ như tình hồ nghi.

HÀO 5 ÂM

Đơn phục, vô hối.

Lược Nghĩa

Đầy đặn trở lại, không ăn năn gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Trở lại đường thiện, với đạo là một.

MỆNH HỢP CÁCH : Quản tử trung hậu.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tuy không có cách quý, nhưng cũng có ruộng vườn to tát.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : thăng chuyển,

— *Giới sĩ* : Đủ đạt, được tiến cử.

— *Người thường* : Tích trữ có lời, phòng có tang
Lo cho phụ-thần.

THƠ RẰNG

*Năm hồ yên lặng trắng cao,
Thuyền câu vớ được mấy ngao đem về.*

HÀO 6 ÂM

Mé phục hung : hữu tai sảng, dung hành sư, chung hữu đại bại, dĩ ký quốc quân hung, chí vu thập niên bất khắc chinh.

Lược Nghĩa

Hôn-mé ở thời phục là xấu : có vạ ngoài lời trong, dùng hành-quân sau thua to, đến nổi quốc quân bị xấu, tới mười năm chẳng tiến lên được nữa.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Sau cùng hôn mé không biết trở lại là xấu.

MỆNH HỢP CÁCH : Biết đôi lỗi hóa thiện thì vẫn phú quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hôn mê mãi nên lại ách thương
tan, phá nhà hai nước.

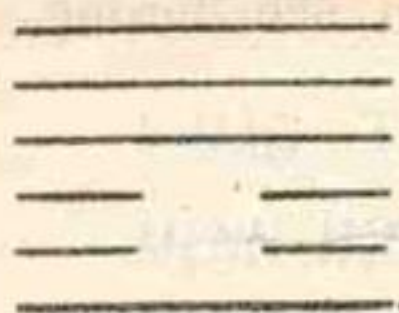
XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Tham quyền cố vị, bị ché.
- *Giới sĩ* : Bị nhục.
- *Người thường* : Cư mê nên khô, linh, lạng lẽ thì an
lành, xáo-động thì nguy.

THƠ RẰNG

Mê rồi trở lại được sao,
Tai ương tự đến, ai nào cứu cho.

25) Thiên-Lôi-Vô-Vọng



Tên QUÊ: Vô vọng là vô dục vọng
(phóng nhậm tự-nhiên).

Thuộc tháng 2.

Lời Tượng

Thiên hạ lời hành, vật dữ vô vọng.

Tiên vương dĩ mậu đời thời, dục vạn vật.

Lược Nghĩa

Dưới trời sấm động, mọi vật được bầm tnh, đó là quẻ Vô Vọng (tự nhiên). Đấng Tiên Vương lấy dấy mà đem cái thịnh vượng từng thời tiết để nuôi muôn loài.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

CANH : TÍ, DẦN, THÌN,

NHÂM : NGỌ, THÂN, TUẤT

Lại sanh tháng 2 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Thân này bằng cấp cũng không,

Anh-hùng đồ diều lập công phi-thường

HÀO 1 DƯƠNG

Vô vọng, cát.

Lược Nghĩa

Đề tự nhiên, tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO : Lấy lòng thành mà tác động thì việc gì chẳng được.

MỆNH HỢP CÁCH : Đại-triển chi-hương, là nhân vật quan trọng của nước, hưởng phúc, lộc, vinh.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người tốt, thành-thực, bình sinh không vọng-dộng, sống an ổn.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Được trên yêu dưới kính.

— *Giới sĩ* : Tiến-thủ thành danh.

— *Người thường* : Hoạch lợi.

THƠ RẰNG

Đường mê qua lại lắm lần.

Sau nên sự nghiệp, phong trần sạch không.

HÀO 2 ÂM

Bất canh hoạch, bất tri dư, tác lợi hữu du vãng.

Lược Nghĩa

Chẳng cấy đi cấy lại, chẳng gặt hái, cứ tiến hành thời có lợi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Lòng công bằng, việc làm ích lợi.

MỆNH HỢP CÁCH : Vừa ngay thẳng, vừa hiếu thuận. chẳng kẻ công mà công đến, phú quý tự nhiên, bình sinh an nhàn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chi hướng vô-định, lưu-đãng, ư
kiêu, sinh kế khó khăn.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Tiến tới.

— *Giới sĩ* : Đồ trung khoa.

Không phải lao tâm lao lực mà nên giàu sang. Bươn
bán ra ngoài hoạch lợi.

— *Người thường* : Chỉ được những lợi lặt vặt.

THƠ RẮNG

Đem thành đừng vọng động mà,
Đặt bằng phòng lúc phong-ba bất-kỳ.

HÀO 3 ÂM.

Vô vọng chi tai, hoặc hệ chi ngu,
hành nhân chi đắc, ấp nhân chi tai.

Lược Nghĩa

Cái vạ tự nhiên, ví như buộc con trâu, người qua đường
lấy trâu, người ở ấp ấy bị vạ lây.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Vốn không làm nên vạ mà vạ tự nhiên đến.

MỆNH HỢP CÁCH : Đức đủ để cầu tránh được tai vạ,
hường phú-quý, phúc trạch.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chạy chọt, quý quyết, thường đeo vạ.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : lợi cho quân, hại cho ấp.

-- *Giới sĩ*: Khó tiến thủ, nhà nông lảng sức vật của cải, ai buồn thêm lợi.

— *Người thường*: Từ đâu đâu làm tổn tài thiệt thân.

THƠ RẰNG

Vui buồn va chạm nao-nao,
Lo-toan trong cuộc, bậ đào chưa yên.

HÀO 4 DƯƠNG

Khả trình, vô-cửu.

Lược Nghĩa

Có thể giữ bền chính thì không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO: Giữ chính thì ít lầm lỗi,

MỆNH HỢP CÁCH: Quan-tử, một mình giữ được điều thiện, phúc trách rộng lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP: Bình-sinh thông thả, y thực phong túc.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức* và *Giới sĩ*: Giữ chức-vụ cũ.

— *Người thường*: Giữ nghiệp-cũ, thực-tế, đừng hảo huyền.

THƠ RẰNG

Đức rộng, vị lại khiêm-nhường,
Hồn nhiên tin báo cát tường đến nơi.

HÀO 5 DƯƠNG

Vô-vọng chi tật, vật được, hữu hỹ.

Lược Nghĩa

Tự nhiên bị bệnh, chờ thuốc thang gì, (tự nhiên khỏi) có mừng,

Hà-Lạc Giải-Đoán.

Ý HÀO : Trên dưới hòa-hợp, nếu ngoài ý muốn có xảy truyện gì, êm ngay.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài đức, cứu nguy giúp nước ích nhà, làm tiêu chuẩn cho đời sau,

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng có phúc, tai không, mừng đến

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Tiến tời. Dù có sự bất ngờ chẳng tốt, tự nhiên sáng tỏ.

— *Người thường* : Bệnh không thuốc thì khỏi, việc thành, sự sinh nở tốt lành.

THƠ RẰNG :

*Bệnh tự khỏi, chẳng lo gì,
Cánh bướm Tây Bắc chuyền đi nhẹ-nhàng.*

HÀO 6 DƯƠNG

Vô vọng. hành hữu sảng, vô du lợi.

Lược Nghĩa

Đề tự nhiên, làm thì hại, không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Tin chắc quá thì rồi hết cả tin.

MỆNH HỢP CÁCH : Giữ nhưng không kiêu thì mới phòng được nguy, bảo vệ được phúc trách,

MỆNH KHÔNG HỢP : Chí lớn mà mưu vụng nên tất-tả ngược xuôi, cô-độc, tai và đến.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Không đi đúng đường lối chính trị nên bị truất giáng, hay phải trốn tránh trách nhiệm.

— *Giới sĩ* : Không đạt lý.

— *Người thường* : Không hiểu việc, không biết gló chiêu nào che chiêu ấy. Số xán có thể nguy tới thân.

THƠ RẰNG

Vọng động chi cho mệt,

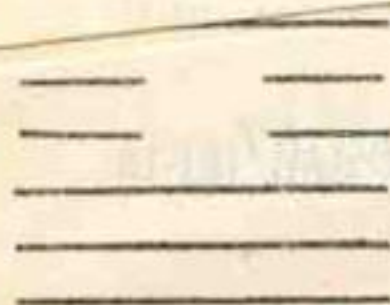
Thủ thường thân mới an.

Quê trắng soi bóng nước.

Hoa nở buổi đông hàn.

26)

Sơn Thiên Đại Súc



Tên QUÊ : ĐẠI SÚC là TỰ (tích trữ sức
lớn để chờ thời.

Thuộc tháng 12.

Lời Tượng

Thiên tại sơn trung : ĐẠI-SÚC. Quân-tử dĩ đa thữ
tiền ngôn vãng hành, dĩ súc kỳ ĐỨC.

Lược Nghĩa

Trời ở trong núi là quẻ ĐẠI SÚC. Người quân tử lấy
đấy mà phải biết nói theo lời trước, làm việc theo xưa cho
nhiều, để mà nuôi lấy đức mình.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

GIÁP hoặc NHÂM : TÍ, DẦN, THÌN.

BÍNH : TUẤT, TÍ, DẦN

Lại sanh tháng 12 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Mũi chèo vượt sóng muôn trùng,
Lưỡi câu sắn có, doanh bông đường đây.*

HÀO 1 DƯƠNG

Hữu lệ, lợi dĩ.

Lược Nghĩa

Có nguy, thôi đi thì lợi.

SƠN THIÊN ĐẠI SỨC

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Thoái tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : Tri cơ tiến thoái, giữ mình, hưởng phúc.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tùy thời xử thường, xử biến.

XEM TUẾ VẬN :

-- Quan chức : Nền từ.

— Giới sĩ : Đợi thời.

Người thường : Nền thủ cựu, kéo có tai biến,

THƠ RẰNG

Bệnh sinh, nhận lẽ trời tà,
Buồm không có gió, mặt hồ vắng tanh.

HÀO 2 DƯƠNG

Dư thoát phúc.

Lược Nghĩa

Xe bỏ trục, (để khỏi đi).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Tự đình chỉ.

MỆNH HỢP CÁCH : Tri cơ, minh-mẫn, biết tiến thoái, hoặc treo ân từ quan.

MỆNH KHÔNG HỢP : Bé chẳng học hành, già vô-vị, đau căng, đau lưng,

XEM TUẾ VẬN :

Phòng thất lạc, tai bay vạ gió. số xấu khó trang thọ.

THƠ RẰNG

Xe lên mà trục bổng long,
Sao rời, người đẹp bên sông khóc dài

HÀO 3 DƯƠNG

Lương mã trục, lợi, gian trinh, nhật nhân dư vệ, lợi hữu
du vãng.

Lược Nghĩa

Ngựa hay đuổi nhau (đua với hào 6) nhưng chịu khó
bền chính thì lợi ngày ngày chuẩn bị xe cộ và đồ phòng thân
thì đi đâu cũng tiện lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Cùng lên, cùng có cách ổn đáng.

MỆNH HỢP CÁCH: Có đủ học vấn tài đức, để làm việc
lớn, Chữ mã chữ vệ gợi ý chức chỉ-huy quân xa, quân-mã,
vệ binh v.v...

MỆNH KHÔNG HỢP: Vọng động, dù cùng đi với người
quân-tử cũng vẫn gian nan.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Coi về xe ngựa.
- Giới sĩ: Vượt lên cao.
- Người thường: Được trên tin dùng, nhưng cũng bôn
tẩu gian nan, sau mới thành,

THƠ RẰNG

Đường mây, tiễn tặng nhau quà,
Hồ long là vận vinh hoa số trời.

HÀO 4 ÂM

Đồng ngư chi cốc, nguyên cát.

Lược-Nghĩa

Cùm gông sùng con nghe, tốt nhất, (để nghe khỏi chạy nhầy, hại sức)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Ngăn điều ác ngay từ lúc đầu thi làm được điều thiện.

MỆNH HỢP CÁCH : Hoặc có chuyên khoa nhi-dồng hoặc đồ khôi-khoa. Phú quý song toàn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chỉ gần quý nhân thôi, tài nhỏ, việc bé.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức và Giới sĩ : thăng chuyên.

— Người thường : có mừng, thêm trâu bò của cải.

THƠ RẰNG

Chim khách báo hiệu đầu canh,
Chiều tà đã xuống, lộ trình còn xa.

HÀO 5 ÂM

Phần thi chi nha cát.

Lược Nghĩa

Ngăn được răng (dữ tợn) của con heo thiện (mắt thế dữ tợn) tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Chế được điều ác ngay từ gốc.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài đức lớn, lập công lớn, hưởng phú quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chí nhỏ, lợi nhỏ, có việc mừng nhỏ.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức và Giới sĩ* : thăng tiến.

— *Người thường* : Nhiều việc vui mừng. Nếu thất đức thì bị giảm nhiều.

THƠ RẰNG :

Đức to, phù tá công huân.

Bình quyền cũng được dự phần chính trung.

HÀO 6 DƯƠNG

Hà thiên chi củ hành.

Lược Nghĩa.

Sao mà đường trời hanh-thông thế !

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Chừa càng được nhiều, thì lúc thi thử ra càng rộng lớn.

MỆNH HỢP CÁCH : Công lớn, danh cao, mở hội hòa-bình, đương thời trọng vọng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chí lớn, mưu cao thì vạ lai to.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức và Giới sĩ* : Thăng tiềg.

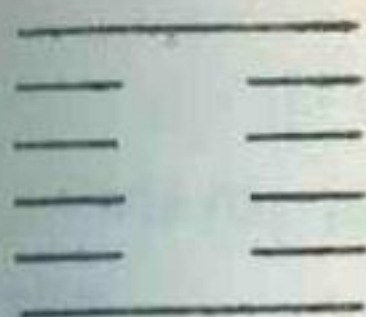
— *Người thường* : Hoạch lợi.

THƠ RẰNG

Vui mừng, cảnh vật phong-quang,

Trước sau ngày tháng miên trường êm trôi

27) Sơn-Lôi-Di



Tên QUÊ : Di là Dưỡng (nuôi).

Thuộc tháng 8.

Lời Tượng

Sơn hạ hữu lôi : Di. quân-tử dĩ thận ngôn-ngữ, tiết âm thực

Lược Nghĩa

Dưới núi có sấm là quê Di (nuôi). Người quân-tử lấy dấy mà cẩn thận nói năng, tiết độ ăn uống.

Hà Lạc Giải Đoán.

Những tuổi nạp giáp :

CANH : Tí, Dần, Thìn :

BÍNH : Tuất, Tí, Dần.

Lại sanh từ tháng 2 đến tháng 8 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Hương đàn quê, áng công danh,

Người đi muôn dặm, cảnh tình vẫn thơ.

HÀO 1 DƯƠNG

Xả Nhĩ linh quy, quan ngã dóa di, Hùng.

Lược Nghĩa

Bỏ con rùa thiêng của mây (Rùa không ăn) nhòm ta mà thông cả cầm mạp (tỏ ý thêm ăn), thế là xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Bỏ tư cách của mình, dửng dưng khinh bỉ.

MỆNH HỢP CÁCH: Nhờ người dễ thành lập nơi khác nhưng được ít, mất nhiều.

MỆNH KHÔNG HỢP: Bất-nghĩa, tham-ô, có hại.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức*: Nhục vì tham-những

— *Giới sĩ*: Hoang dâm, bị chê cười. Học trò được lương ăn

— *Người 'nường*: Bội ngược, tranh của, có hại.
Đại Đê cứ giữ chính đạo thì tốt.

THƠ RẰNG

*Bỏ Đông sang lập nghiệp Tây
Bên sông tiếng khóc thảm thay một nàng.*

HÀO 2 ÂM

Điền di phát kinh; vu khấu di, chinh hung.

Lược-Nghĩa

Đảo ngược sự nuôi thì trái lẽ thường (nhờ hào 1 nuôi)
Trông vào gò cao nuôi mà tiến đi thì xấu (nhờ hào thượng nuôi).

Hà. Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Cầu người nuôi không phải chỗ.

MỆNH HỢP CÁCH: Giữ điều chỉnh mà kiên nhẫn nuôi thân dưỡng tính.

MỆNH KHÔNG HỢP: Thay đổi bất định, là kẻ dưới mà coi thương người trên, hoặc bị hoạn nạn cầu thúc.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức và Giới sĩ : Phòng truất giáng, khiển-trách bị nhục.

— Người thường : Tiến thoái, thị phi bất nhất, xấu quá có thể bệnh nặng đến nguy.

THƠ RẰNG

Đốt đuốc, chạy khắp Tây Đông,
Chiếc thuyền đã mục, mệnh-mông nước tràn.

HÀO 3 ÂM

Phất di trình, hung; thập niên vật dụng, vô du lợi.

Lược Nghĩa

Trái vôi đạo chính của Di, xấu; Mười năm cũng chớ dùng, không lợi gì cả.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cách nuôi trái đạo.

MỆNH HỢPGÁCH : Sửa lỗi, bỏ những thêm khát, thì có thể làm việc quy-mô nhỏ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Trái nghĩa, mất tin cậy, thân và nhà bị phá tổn.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức và Giới sĩ : Mất tiếng vì làm lièn, thất bại.

— Người thường : Hoang-đàng, hỏng việc, khổ sở.

THƠ RẰNG

Lý đã hỏng, việc nên thôi,
Trong mây ác lặn, trời-bờn công lao.

HÀO 4 ÂM

Điên di cát, hồ thị đam đam, kỳ dục trực trực. vô cư.

Lược Nghĩa

Trái đạo Di mà tốt (hào 4 chính) hồ nhìn chăm chăm (hào 4 nhìn xuống hào 1 ứng) lòng ham muốn ròn-rập, nhưng không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Dùng người hiền để nuôi dân.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài lớn, dựng nền Hòa-Bình, cải cách, đuổi tà lập chính.

MỆNH KHÔNG HỢP : Điên đảo ham chơi, tổn tài phá gia, hoặc bị hồ đuổi, sống vất vả.

XEM TUỆ VẠN :

— *Quan-chức* : Được trên mền.

— *Giới sĩ* : Tiến thủ, nên danh.

— *Người thương* : Được quý nhân giúp đỡ, toại-nguyệ n.

Số xấu : Phòng bị đuổi (hoặc nhà cửa v.v.,..) Luôn luôn bị điều nọ tiếng kia,

THƠ BẮNG

Để phòng một việc đảo điên,

Ra tâm cầu vọng tự nhiên dễ-dàng.

HÀO 5 ÂM

Phất kinh, cư trình cát, bất khả thiệp đại xuyên.

Lược-Nghĩa

Trái lẽ thường, ở chính thì tốt, chẳng thể vượt sông lớn (gian-nan).

Hà Lạc Giải Đoan

Ý HÀ : Làm nguyên thủ mà phải cậy nhờ người nuôi dân giúp mình.

MỆNH HỢP CÁCH : Hưởng phú quý sẵn có, hoặc nhờ tổ nghiệp.

MỆNH KHÔNG HỢP : Bình sinh tán khố, được người giúp đỡ.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Nhờ người mà thành công mới giữ nổi địa vị.

— Giới sĩ : Được đề cử, làm nhỏ.

— Người thường : Có chỗ nhờ, đạt được chí. Phòng sông nước.

THƠ RẰNG

Lui về thì được an thân,
Dưới trên dùm bọc, bảo trân sáng ngời.

HÀO 6 DƯƠNG

Do di, lệ cát, lợi thiệp đại xuyên.

Lược Nghĩa

Do mình mà có cái nuôi, nguy nhưng lốt, vượt sông lớn có lợi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Có quyền có vị, làm việc lớn dãi nước.

— MỆNH HỢP CÁCH : Vị tôn đức trọng, chăm lo việc nước, công huân quán thế, phúc trách bền lâu.

— MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người bướng phúc thọ, được ngưỡng vọng.

XEM TUẾ-VẬN :

— Quan chức : Quyền cao chức trọng.

— Giới sĩ : Đô cao.

— Người thường : Kinh doanh hoạch lợi.

THƠ RẰNG

Giữ-gìn tiết-khí chừa thành công,
Tri ngô một phen, hóa bạc hùng.
Biền lạng thuyền to, câu thả xuống,
Kình ngao lên cả, thỏa tâm đồng.

28)

Trạch-Phong-Đại-Quá

Tên QUẾ: ĐẠI QUÁ là HOA (hư hao, gian nan, lời ai quả mừc).

Thuộc tháng 2.

Lời Tượng

Trạch diệt mọt : ĐẠI QUÁ. Quân-tử dĩ độc lập bất cu, dộn thể vô muộn,

Lược nghĩa

Nước đầm làm chết cây là quẻ ĐẠI QUÁ. Người quân-tử lấy dầy mà độc lập không sợ gì, ăn cả đời không phiền muộn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

Tán : SỬU, HỢI, DẬU.

Đình : HỢI, DẬU, MÙI.

Lại sanh tháng 2 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Tâm thừa, lực thiếu ngàn không,

Gió xuân, chống gậy, khuấy lòng câu-ca.

HÀO 1 ÂM

Tạ dụng bạch mao vô cửu.

Lược Nghĩa

Lời dưới dùng cỏ mao trắng, không lỗi.

(tỏ ý rất cẩn thận)

TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Kinh thận để khỏi lỗi lầm.

MỆNH HỢP CÁCH : Cao khiết thanh liêm, được tin dùng hưởng phúc lâu bền.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tinh tham hư, ăn nơi sơn lâm, dù dùng không tham, nên không thất thổ gi.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : cần thủ nên lộc vị bền.

— *Giới sĩ* : Cần mật, siêng đức nghiệp.

— *Người thường* : Kiệm ước đủ dùng, phòng có tang.

THƠ RẰNG

*Trước nhờ sau mới phát
Đầu đuôi yếu hiện-nhiên
Giọng ca Tây Bắc nổi lên,
Suối reo cây cỏ Bắc liền xanh tươi.*

HÀO 2 DƯƠNG

Khô dương sinh đề, lão phu đắc kỳ thê, vô bất lợi.

Lược Nghĩa

Cây dương khô nẩy rễ, chồng già được vợ trẻ (hào 1 âm) không gì là chẳng lợi,

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Dương được âm giúp.

MỆNH HỢP CÁCH : Cứu nguy dẹp loạn, lập công lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Trước tàn khô, muộn tuổi mới vinh họa, hoặc vợ trẻ, con trẻ.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Nếu nghỉ việc, du ngoạn phục chức,

— Giới sĩ : Chờ lâu được vời đến.

— Người thường : Hoặc lấy vợ đẻ con, hoặc có con nuôi.

Hoặc giới thiệu đồ đệ.

THƠ RẰNG

Cảnh tươi sáng, hoa lừng hương,
Bàn đào ba trái, phi thường một, coi.

HÀO 3 DƯƠNG

Đồng nạo hung.

Lược Nghĩa

Cột cong oeo. xấu,

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Quá cương mà chẳng ích gì cho việc cả.

MỆNH HỢP CÁCH : Hăng hái, lập công giúp đời, nhưng thường bạo mạnh quá, thành thương tổn có khi nguy hiểm nữa.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hung bạo quá, nên họa hại luôn.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức và Giới sĩ : Phòng thiệt hại; phòng nguy.

— Người thường : Phòng đổ vỡ, đau mắt, đau chân.

THƠ RẰNG

Có đàn bà, việc chẳng sao,
Tránh nguy, kệ khốc, đừng vào Dậu phương
(Phương tây)

HÀO 4 DƯƠNG

Dương tòng, cát, hữu tha, lận.

Lược Nghĩa

Cây cột lớn khỏe, nên tốt (nhưng nếu) có ý khác (đam mê) là sẽ hồ thẹn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cương nhu đủ cả, nên gánh được trọng-trách, nhưng nếu thiên về phía mềm yếu thì sẽ hỏng.

MỆNH HỢP CÁCH : Là giường cột của đất nước, công huân lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng có danh vọng, được việc lớn cho gia-đình, phúc lộc dày bền.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Thường đứng đầu, giữ trọng trách.

— *Giới sĩ* : Tiến thủ thành danh.

— *Người thường* : Hay kiến thiết tu tạo, hay cố chấp, có khi rơi vào bộn gian nịnh để rồi hối thẹn.

THƠ RANG

Lòng khi muốn chạm, muốn mau,

Gập rỗng đôi cánh, trắng lều sáng soi.

HÀO 5 DƯƠNG

Khô dương sinh hoa, lão phụ đặc kỳ sĩ phu,
vô cửu, vô dự.

Lược Nghĩa

Cây dương khô nở hoa, đàn bà già (hào 6 âm) được chồng trai tráng, không lỗi gì, cũng không bị ghen.

Ki Lược Giải Đoán

Ý HÀO : Cương nhu không đủ tài để giúp đời.

MỆNH HỢP CÁCH : Cương quia, gặp kẻ không ra người không đủ tài lập công, chi là ôm áo, chẳng vinh chẳng nhục.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hoặc vợ già, keo kiệt, thọ mỏng, tài xoàng.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Không bền.

— Giới sĩ : Khó tiến.

— Người thường : Khó kinh doanh, đương vui hóa buồn, đường đẹp hóa xấu, trước nghịch cảnh, sau mới thuận.

THƠ RẰNG

Một việc hay nghĩa,

Một người hai lòng.

Cây khô hoa mới.

Nén chờ qua đông.

HÀO 6 ÂM

Quá thiệp, diệt đình, hung, vợ cũ.

Lược Nghĩa

Lợi xấu quá, ngập lụt cả đình đầu, xấu nhưng không lỗi gì.

TRÁCH PHONG ĐẠI QUÁ

Hà Lạc Giải Đoán.

Ý HÀO : Tử nạn vì nước.

MỆNH HỢP CÁCH : Vì việc đất nước, lâm đại nạn, dám tuấn-quốc, lưu danh sử sách.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chi lớn, mưu nhỏ, gặp họa khó còn.

XEM TUẾ VẤN

Quan-chức : Ân nan nguy.

— *Giới sĩ* : Đồ khôi khoa (1).

— *Người thường* : Bị tai nạn đến đầu, đến trán.

THƠ RẰNG

*Buồn sông lo núi cả hai,
Muốn yên, thôi chớ rông rài lang thang.*

(1) Hào rất xấu cho người đã có chức phận, đi thi thì lại rất tốt (lễ biên dịch, tùy Người.)

Tên QUẾ : KHẨM là HẨM (1) (hiềm, mắc kẹt, linh lạc, gian nan).

Thuộc tháng 10.

Lời Tượng

Thủy tần chí, tập KHẨM. Quân-tử dĩ thường đức hạnh tập giao sự.

Lược Nghĩa

Nước đều tiến đến là quẻ KHẨM Kép. Người quân-tử lấy dấy mà luôn luôn giữ đức hạnh, tập rèn việc giáo huấn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

MẬU : Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất, Tí, lại sanh tháng 10, là cách công danh phú quý,

THƠ RẰNG

Hiềm nghèo KHẨM muốn thông,

Giữ nước, phải tương dung.

Sẻ quạ dương bầy trận,

Cùng trời chiếc nhọn tung.

HÀO 1 ÂM

Tập KHẨM, nhập vu KHẨM hãm, huug,

Lược-Nghĩa

Quen hiềm, vào chỗ hiềm sâu nên xấu

(1) Tự Điển Thiệu Chửu đọc là ĐẠM (nam). Sách dịch của Nguyễn-duy-Tinh đọc là Lãm.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : không biết cách trừ hiểm, nên không ra được chỗ hiểm,

MỆNH HỢP CÁCH : Tri cơ giữ đạo, tuy đi đến chỗ hiểm mà không vào chỗ hiểm.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tài xoàng chi mọn, không gặp thời không đúng chỗ, lối bùn lầy lội, không cách vượt lên.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức và Giới sĩ* : Phòng khiên trách, truất giáng.

— *Người thường* : Phòng đắm đuối. Chỉ có táng ni ần dật là yên ổn

THƠ RẰNG

Hiềm như đáy biển mờ châu

Muốn nấng cây mọc đợi đầu gió xuân.

HÀO 2 DƯƠNG

KHÂM hữu hiềm, cầu tiểu đắc.

Lược Nghĩa

KHÂM có chỗ hiềm, cầu việc nhỏ thì được,

Hà Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Đương gian-nan, tìm cách thoát hiềm.

MỆNH KHÔNG HỢP : Lúc biến cố, tuy chưa thành việc lớn, nhưng cũng cứu được cái nguy đồ sụp.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chỉ làm được việc qui mô nhỏ.

? Sâu

THƠ RẰNG

Thuyền phòng nước, bộ phòng xe;
Thật là hiểm trở, nên đề đặt luôn.

HÀO 4 ÂM

TÔN Tỉu quĩ, nhị dụng phâu, nạp ước tư dũ,
chung vô cữu.

Lược Nghĩa

Dàng chén rượu, bát ăn, dàng thêm dùng ve sành (tổ lòng thành) dàng lời ước hẹn từ cửa sổ (tổ trí khôn, tùy cơ) sau không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Lấy điều thiện cảm được nguyên thủ, thành công.

MỆNH HỢP CÁCH : Lòng thành cứu được hiểm, dẹp được khó, nên điề nghiệp thịnh.

MỆNH KHÔNG HỢP : Dễ thành dễ phá, bổng vinh, bổng nhục, ăn mặc kiệm ước, phúc trách thường.

XEM TUẾ VẠN :

— Quan chức : Giữ việc nghi lễ.

— Giới sĩ : Khó tiến.

— Người thương : Có sự giao ước, phòng tang phúc.

THƠ RẰNG

Đừng buồn việc quá chờ lâu,
Dài mong, hân cả lên cầu cầu mỗi.

HÀO 5 DƯƠNG

KHÂM bắt doanh, kỳ kỳ binh, vô cữu.

Lược-Nghĩa

Hiềm chẳng đầy, khi đã bằng rồi, thì không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có cách cứu hiềm, thì thành công cứu hiềm.

MỆNH HỢP CÁCH : Đòi nguy ra an, cứu vớt được dân, công nghiệp không nhỏ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tài nhỏ, giải được ách, bình an.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Phận nhỏ nhưng không nguy.

— *Giới sĩ* : Lợi nhỏ.

— *Người thường* : Bình thân, không nguy gì.

THƠ RẰNG

*Tuy đầy mà chẳng lo tràn,
Thuyền to buồm nhẹ tểch ngàn dặm khơi.*

HÀO 6 ÂM

Hệ dụng huy mặc, chi vu tưng cửu, tam tuế bất đắc, hung.

Lược Nghĩa

Buộc (tay) dùng dây đàn, đặt (chân) vào bụi gai, ba năm chẳng được gì, xấu.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Vô tài mà ở chỗ cực hiềm tất nguy vong.

THUẬN KHÂM

MỆNH HỢP CÁCH : Nên ăn cư nơi sơn-lâm, hoặc làm tăng đạo.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tồn thân, phá Tồ, cốt nhục khó yên, tuổi thọ kém, hình khắc nhiều.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Lo chằng chời hoặc an tri.

— *Giới sĩ* : Đấu tranh gây cần

— *Người thường* : Phòng tù ngục.

THƠ RẰNG

*Lo buồn đời tiết sang Thu,
Một mình Nam Bắc đời khu mới lành.*

30) Thuần Ly

Tên QUÊ : LY là LÈ (sáng đẹp,
văn minh).

Thuộc tháng 4.

Lời Tượng

Minh lương tác LY, đại-nhân dĩ kế minh chiếu vu tứ
phương

Lược Nghĩa

Hai lần sáng làm quẻ Ly (văn minh) bậc đại nhân lấy
đấy mà tiếp nối đưc sáng suốt soi ra 4 phương.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

Kỷ : Mão, Sửu, Hợi, Dậu, Mùi, Ty.

Lại sanh tháng 4 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Ngán lâu, nay thấy sáng ngời,
Hoàn cầu hội mới mở thời văn minh.*

HÀO 1 DƯƠNG

Lý thác nhiên, kinh chi vô cửu.

Lược Nghĩa

Xô giày lấm lộn, kinh đấy thì không lỗi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Làm bậy, phải cẩn thận.

THUẦN LY

MỆNH HỢP CÁCH : Kính thận xét kỹ cơ sự, trở về điều chỉnh thì công nghiệp cũng thành, được người ngưỡng mộ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Sửa đổi rồi cũng được ít nhiều thu hưởng.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Phòng nông nổi, bất cần mà bị lỗi.

— *Giới sĩ* : Phòng sai ngoa, xuyên tạc.

— *Người thường* : Vượt kỷ phạm, bị lỗi thời, hoặc trượt cẳng đầu.

THƠ RẰNG

*Quan tâm nhìn cảnh phong ba,
Thủ thường không lỗi cười khà cho vui.*

HÀO 2 ÂM

Hoàng Ly nguyên cát.

Lược Nghĩa

Văn minh, được sắc vàng (cư trung) rất tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Giúp sức xây nền văn minh.

MỆNH HỢP CÁCH : Uyên chuyên khiêm nhường giúp người trên, hóa người dưới thành nề-nếp văn minh, hưởng phúc lớn rộng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng thành thật, nghiệp nhà hưng thịnh, hưởng phúc.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Giữ vị cao ở Trung Ương.

— *Giới sĩ* : Thi đỗ khôi-khoa.

Người thường : Hưởng lợi tức.

THƠ RẰNG

Việc đã định, khỏi lo âu,

Trong mây, khách gặt, trăng lâu lên cao.

HÀO 3 DƯƠNG

Nhật trắc chi ly, bất cô phân nhi ca, tặc đại diệt chi ta, hung.

Lược Nghĩa

Vân minh của mặt trời xé bóng, chẳng gõ đồ sành mà hát, hẳn là người già cả có điều than thở, vậy là xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Vân đã suy không cứu vân được.

MỆNH HỢP CÁCH : Hiểu rõ lẽ thịnh suy voi đầy, nên an mệnh sống vui thì cũng không tổn hại phúc trạch.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thương thân, tổn tài, hình thê,

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Cáo hưu.

— *Giới sĩ* : Phòng bị hời nhọ.

— *Người thường* : Vui quá hóa buồn, gian nan đến nỗi bất nhật táng vong.

THƠ RẰNG

Trăng doài lặng, khách hờn lia,

Bại dễ thành khó, ẽ chề buồn vui.

HÀO 4 DƯƠNG

Đột như kỳ lai như, phần như, tử như, khí như.

Lược Nghĩa

Đột nhiên như (ư!) mà tới như (ư!) thiếu đối như (ư!)
chết như (ư!) bỏ như (ư!).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cây cương mạnh để làm biến cách chính trị
thì chỉ chóng đi đến chỗ chết.

MỆNH LỢP CÁCH. Nếu thủ cựu an thường, trên tuân
pháp luật, dưới không gây oán thù thì có thể bảo vệ được
thân mình và gia đình.

MỆNH KHÔNG HỢP : Không trung chính, lẳng bực trên,
làm bậy, tội đến chết.

XEM TUẾ VẠN :

— Quan chức : Bị nghi lộng quyền.

— Giới sĩ : Có tài làm tướng là ta thông suốt.

— Người thường : Ngỗ ngược phạm thượng, hoặc chết vì
binh đao, hoặc cực khổ trăm điều.

THƠ RẰNG

Một người không cẳng đứng,	(nhất nhân vô túc lập)
Có cẳng tại nơi nào đâu,	(hữu túc khước vô đầu)
Nghìn dặm đuổi đến đâu	(Thiền lý lai truy chí)
Phòng sinh ngũ thất hư	(Phòng sinh ngũ thất hư)

CƯỚC CHÚ (1) Bài thơ này như kiểu sấm vĩ, soạn giả chưa
thấu hết nghĩa, nên viết nguyên-văn (phiên-âm) để quý-vị Học-giả cùng
nghiên-cứu.

HÀO 5 ÂM

Xuất thế đà nhược, thích ta

Lược Nghĩa

Chảy nước mắt như dầm dĩa, như lo buồn than van, thế là tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Bậc nguyên thủ phải hết đạo lo việc nước thì mới được yên.

MỆNH HỢP CÁCH Mềm dẻo, khiêm tốn, biết lo xa thì kẻ cường bạo mới không chen được vào khe hở, mới bảo vệ được phúc trách an toàn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Nhu nhược hơn ám, quyền ở tay người khác Họ biết phụ lực vào với đại-nhân thì đạt chỉ được phần nào à trước khó sau dễ.

XEM TUẾ VẠN

Qua chức Đương hiền đạt thì đắc chí, thoái chức mà còn gian nan

— Giới sĩ Tiến thủ khó.

Người thường . Kinh doanh đình trệ. Vạn xấu. Khó tránh buồn rầu than khóc.

THƠ RẰNG

Bờ sông trút hết nước,
Kinh nạn lụt nguy thôi.
Cô gái ấy vành nón,
Quay đầu hoa nở rồi.

(Nữ-nhân huy nhất lập, hồi đầu hựu hoa khai).

HÀO 6 DƯƠNG

đứng xuất chinh. Hữu gia chiết thủ,
hoạch phải kỳ xú, vô cữu.

Lược Nghĩa

Vương dùng việc ra quân chinh phạt, Có điều tốt đẹp là bề gãy được tên đầu bọn, (1) chẳng bắt tội xấu xa theo đuổi, không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Việc chinh phạt đem lại sự chinh đáng.

MỆNH HỢP CÁCH : Văn vũ toàn tài, mở vận hội thái bình.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hoặc làm binh sĩ, khách buôn, vất vả ngược xuôi, hoặc đau đầu, mất thanh danh.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Xuất hay xử cũng nên công.

— *Giới sĩ* : Tiến thủ, đừng đầu danh sách.

— *Người thường* : Kinh doanh đặc lợi,

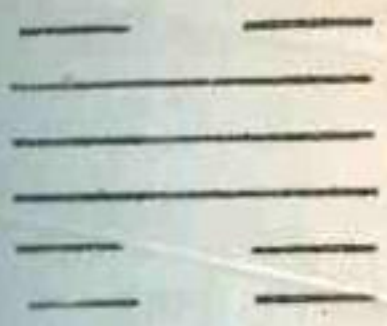
THƠ RẰNG

*Chinh phạt bắt được tội gian,
Phượng đem tin tốt, lân hoan trong ngoài*

(1) Có thể hiểu khác : Bắt được tên đầu bọn, tức là bắt được kẻ xấu nhất của tội gian phi.

31)

Trạch-Sơn-Hàm



Tên QUẾ: HÀM là CẢM (giao cảm, cảm-thông, cảm động).

Thuộc tháng 1.

Lời Tượng

Sơn thượng hữu trạch: HÀM. Quân-tử dĩ hư thụ nhân

Lược Nghĩa

Trên núi có đầm là giếng HÀM (giao cảm) Người quân-tử lấy lòng hư không (vô tư không có thành-kiến gì) để tiếp hu người.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

BÍNH : THÌN, NGỌ, THÂN.

ĐINH . HỢI, DẬU, MÙI

Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý

THƠ RẰNG

Tự-nhiên thông-cảm sâu-xa

Giờ nên lấy vợ coi là hoàng kim

HÀO 1 ÂM

Hàm ký mẫu

Lược-Nghĩa

Cảm được ngón chân cái

TRẠCH SƠN HÀM

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Không nên cảm mà cảm

MỆNH HỢP CÁCH : Phạt nhỏ mà chí cao, thanh danh lúc còn trẻ, già mới hưởng lộc

MỆNH KHÔNG HỢP : Trung-niên rời nhà đi xa, chưa được toại-nguyện

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức và Giới sĩ* : Quan gần thì đổi đi xa, chức nhàn thì được bận.

— *Người thường* : Nên đi buôn xa, càng ni tiến-tới được. Đại để mưu cầu việc gì càng vội, càng khó thành.

THƠ RẰNG

*Lo gì thêm mệt thêm mê
Chính bền sau tốt, cảm về theo nhau.*

HÀO 2 ÂM

Hàm kỳ phi, hung, cư cát.

Lược Nghĩa

Cảm cai bắt châu nên xấu (nóng đi mà chưa đi được, ở yên (dợi) thì tốt).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Tĩnh lợi hơn động.

MỆNH HỢP CÁCH : Xem thời mà tiến, thấy phải hãy làm, đối trên không vượt phạm, đối dưới không trái đạo, tai hại không sanh, cát tường tự đến.

MỆNH KHÔNG HỢP: Chi lớn tham-vọng nhiều, bôn tâu cũng vì cơm áo, tân kiêu mới thành gia.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức*: Ngồi yên thi tốt, lưu-động có hại
- *Giới sĩ*: Khó gặp dịp may.
- *Người thường*: Tất-tả ngược xuôi. Tình thi hơn

THƠ RẰNG

Lạc đường; thuyền bến bơ-vơ.

Chiều tà, sóng vỗ. gió mưa ào-ào.

HÀO 3 DƯƠNG

Hàm kỹ cõ, chấp kỹ tùy, vãng lặn

Lược Nghĩa

Cảm cái đùi vế (càng xa chân, không đi được) cứ cố theo người (hào 4) vậy tiến đi là hối thẹn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Cảm không chính đáng, không khỏi hối thẹn.

MỆNH HỢP CÁCH: Tri cơ tiến thoái. Hoặc vai vế làm to. mà có điều hối không kịp.

MỆNH KHÔNG HỢP: Thi tình khéo làm vụng, chỉ theo người, thất-bại.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức*: Phòng trích giảng.
- *Giới sĩ*: Chỉ xoàng, thi-cử ở dưới người.
- *Người thường*: Giao việc gì làm việc ấy.

TRACH SON HAM

THƠ RẮNG

Chẳng nên chuyên một mình,
Chỉ phải theo đàn anh
Phàm việc nhiều hối thẹn,
Chỉ tốt sự hôn nhân.

HÀO 4 DƯƠNG

Trình cát, hối vong, đồng đồng vãng lai, bằng lòng nhĩ tự.

Lược Nghĩa

Giữ chính thì tốt, mất cả hối tiếc, đi lại hối rồi (cảm
tình) theo tư tưởng của anh chỉ vì bọn mà thôi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Học theo tài vương bá.

MỆNH HỢP CÁCH : Thành thật, cảm được ngôi trên,
làm ơn được cho dân, công lớn, lộc nhiều.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thi tâm ám-muội, thiên-lệch, bòn-
ba, tư-cách-xoàng, không có gì mở mang cả.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Chấp-chính có bước tiến.

— Giới sĩ : Có lợi, chưa sáng tỏ.

— Người thường : Ban-bè nhờ nhau, được việc nhỏ, cần
to thì hông, lòng ít an-tĩnh.

THƠ RẮNG

Xe đi ngàn dặm,
Tiệc cũng qua rồi.
Thư đâu vừa đến,
Cửa nhà sáng tươi.

HÀO 5 DƯƠNG

Hàm kỳ muội, vô hối.

Lược Nghĩa

Cảm đấm thịt ở lưng (trái với tim nên vô-tư) không hối hận gì.

Hề-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Không cảm với vật nào nên không hệ-lụy gì.

MỆNH HỢP CÁCH : Tự lập tuy không có công nghiệp với đời, nhưng cũng không hệ-lụy hối tiếc gì.

MỆNH KHÔNG HỢP : thì chí mê lường hẹp, bỏ gốc theo ngọn, làm thường phúc mỏng.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Hay chấp-nhất mắt lòng đồng liêu.

— *Giới sĩ* : Khó tiến thủ.

— *Người thường* : Tinh tình khó hợp, mưu việc nhỏ.

THƠ RẰNG

Suốt ngày hoa nở thấy hoa dâu.

Gặp ở Kim biên vận tốt mau.

Danh lợi chỉ toàn mi với lộc.

Đường trời lên rộng, rắng pha mầu.

HÀO 6 ÂM

Hàm kỳ phu, giáp. thiệt.

Lược Nghĩa

Cảm đến mép, má, lưỡi (toàn bộ-phận ăn nói) (1).

(1) 6 hào quẻ HÀM toàn dùng bộ-phận thiệt thân của người ta để trọng-trưng cách cảm-hóa.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Nói cách cảm người.

MỆNH HỢP CÁCH : Có dưc, có ngôn-luận, hoặc giữ chức về thuyết đàm, được lòng trên, xứng đáng tiếng khen của quần chúng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Khùa môi mùa mếp làm loạn đầu óc thiên hạ, khó tránh lỗi.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Phòng dèm-pha trách cứ.

— Giới sĩ : Thử làm du-thuyết, kỹ-ngệ, biệt thuật hay có hủy-báng.

THƠ RẰNG

Lưỡi sương cảm không lỗi,

Ở vên, lánh vãn hơn.

Kinh-doanh tuy dứt mối,

Trăng khuyết trăng lại tròn.

32) Lôi-Phong-Hằng

Tên QUẾ: HẰNG là CỬU (lâu, thường
luôn, dương nhiên cửu thế).

Thuộc tháng 1.

Lời-Tượng

LÔI phong: HẰNG. Quân tử dĩ lập bất dịch phương.

Lược Nghĩa.

SẤM gió là quẻ Hằng (thường). Người quân tử lấy đây
mà đứng vững không dời phương-hướng.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp:

TÂN : Sửu, Hợi, Dậu

CANH: Ngọ, Thân, Tuất

Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú-quý, Sanh từ
tháng 9 đến tháng 12 thì phúc kém.

THƠ RẰNG

Ngồi yên quân-tử chớ lo

Tiền đồ chẳng ngại trời cho chu-tuyển

Phong thư đến, tự nhật-biên,

Gần xa bốn biển đã truyền danh thơm.

HÀO 1 ÂM

Quán hằng, trinh hung, vô du lợi.

Lược Nghĩa

Đã hằng lại còn vào sâu (là nệ quá) càng bền gan
(không biến theo thời) thì xấu, không lợi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cố chấp không do thời thế, chẳng nên cứ hăng như thế.

MỆNH HỢP CÁCH : Liên sự giao thiệp thân sơ như thế nào rồi hãy cầu, do thời-thế nên chẳng ra sao rồi hãy làm, thì mới đạt được chi, toại được ý, thành quý-nhân được.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chẳng biết phận mình, chẳng lường nông sâu, nên động làm là trở-trở thất-bại.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Không được lòng cấp trên
- Giới sĩ : Khó gặp tri-kỹ
- Người thương : Chẳng hiểu nhân-tình, cứ nhờn-nhơn ngoài đường. Tình thì dở xấu.

THO RẰNG

Đường thế tại cách muôn tâm,
Vào sâu thêm hại, về nằm thì yên.

HÀO 2 DƯƠNG

Hối vong.

Lược Nghĩa

Hối tiếc không còn nữa (được đạo trung lại có hào 5 ứng viện).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Giữ đạo trung nên ít lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH : Thấy điều thiện thì làm, có lỗi thì sửa, hưởng phú quý phúc-trạch.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng bình bình chẳng xấu, già không lật-bệnh, sống lâu, tiếng trong sạch.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Cần thận không-sợ, khoáng.

- *Giới sĩ* : Tôn sùng đức tinh.
- *Người thường* : Cố thủ không bị hao mòn.

THƠ RẰNG

Suốt đời giữ đạo trung ngay,
Còn gì hối tiếc, hàng ngày ăn vơi.

HÀO 3 DƯƠNG

Bất hằng kỳ đức, hoặc thừa chi tu, trìnà lạn.

Lược Nghĩa

Chẳng giữ được đức năng, có khi bị đeo xấu-hỗ, dù
chính cũng xấu thẹn.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Không giữ được hàng, lâu đời bất thiện.

MỆNH HỢP CÁCH : Cũng bỏ đi người chế cười.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hồng nết mặt tiếng, kho dung thư

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức và Giới sĩ* : Phòng cách giảng, chế cười.
- *Người thường* Phòng nhục-nhã, kiện tụng.

THƠ RẰNG

Sương gieo, cành xấu hoa gãy,
Chẳng nên chịu tiếng bỏ cây đức hằng.

HÀO 4 DƯƠNG

Điền vô cảm.

Lược Nghĩa

Đi săn mà không có chim (hào 4 không trúng chính).

LỜI PHONG HẰNG

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Không nên giữ lâu mà cứ ở lâu.

MỆNH HỢP HỢP : Cũng dùng xảo thuật để được, lòng trên, ham hưởng lộc vị, công danh sớm thoái thì hơn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Việc làm không thực sự, sinh-nhai kém, hoặc làm nghề săn bắn.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức và Giới sĩ* : Thoái bộ, khó tiến.

— *Người thường* : Mọi người doanh mưu phi lực

THƠ RẰNG

*Chí không kiên, việc vụng về,
Cánh chim bạc gió, trăng kẻ giếng sâu.*

HÀO 5 ÂM

Hằng kỳ đức, trinh, phụ nhân cát, phu-lữ hung.

Lược nghĩa

Giữ đức theo đạo hằng, thể là chính bền, nhưng đàn bà thì tốt, đàn ông thì xấu.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Lấy đức như làm đạo hằng mà chẳng cho là thiện vậy.

MỆNH HỢP CÁCH : Có đức hoặc được vợ hiền giúp sức.

MỆNH KHÔNG HỢP : Quyền vào tay người khác, hoặc gặp vợ, hung hãn, hại gia đạo.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : A-dua quyền thế, bị chế cười.

— *Giới sĩ* : Tiến liêu bị nhục.

— *Người thương* : Bá-thiện bị hủy-báng, bài xích.

THƠ RẰNG

Đong đưa câu chuyện đèn bà,
Nếu là phận gái ắt là tiết trinh.
Ướm thắp cái bước tiến trình,
Âm lúi mong được đêm lành tạnh quang.

HÀO 6 ÂM

Chấn hăng hung

Lược Nghĩa

Làm chấn động đạo hằng, xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Chỉ tạo động, lên không biết cố thủ, thế là không đúng đạo hằng.

MỆNH HỢP CÁCH : Làm đúng lý không hỏng việc, hợp nghĩa không quá chức phận.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thích làm to, lập công mà trái phép lộng hành chỉ thêm đổ bại.

XEM TUẾ VẬN :

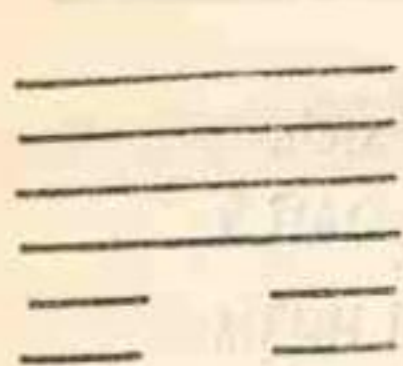
— *Quan chức* : Hiếu động, cầu danh lợi nhỏ thì được, lớn thì uổng công.

— *Nữ mạng* : không lợi cho chồng con.

THƠ RẰNG

Máy động nhiều không ổn,
Đổi thay được, không hung.
Trăn trở soi Tây Bắc,
Hồng lè dụng cánh lông.

33) Thiên-Sơn-Độn



Tên QUÊ: ĐỘN là Thoái
(lui về, ở ẩn).

Thuộc tháng 6.

Lời Tượng

Thiên hạ hữu sơn : Độn. Quân-tử dĩ viên tiêu-nhân, bất ác nhi nghiêm.

Lược Nghĩa

Dưới trời có núi là quẻ Độn (ẩn). Người quân-tử lấy dấy mà xa kẻ tiêu nhân, chẳng ác dầu, nhưng mà nghiêm.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

BÍNH : THÌN, NGỌ, THÂN.

NHÂM hoặc GIÁP : NGỌ, THÂN, TUẤT.

Lại sanh tháng 6 là cách công danh phú-quý.

THƠ RẰNG

Đừng kêu : vận kiên mãi trời !

Chờ năm Sửu Ngọ đường đời thênh-thang.

HÀO 1 ÂM.

Độn vĩ, lệ. Vật dụng hữu du vãng.

Lược Nghĩa

Ở dưới thời Độn (ẩn tránh), nguy đó. Chờ có tiến dùng về việc gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Ăn tránh khéo thì thoát nạn.

MỆNH HỢP CÁCH : Trước làm nhỏ sau làm lớn, trước khó sau dễ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Lo phiền, gian-tàn, dù có được đề-huê, cũng chẳng làm nên truyền.

XEM TUẾ-VẬN :

— *Quan chức* : Được dịp thi buống cương.

— *Giới sĩ* : Luyện tài đợi thời.

— *Người thường* : Thủ phận thi hơn.

THƠ RẰNG

Đặt hiềm lại đường cùng,

Tung bay ngựa xuống sông.

Lui về mà thủ-phận,

Tiến lắm chi toi công.

HÀO 2 ÂM

Chấp chi dụng hoàng-ngưu chi cách, mặc chi thăng thoát.

Lược Nghĩa

Dùng da con bò vàng để buộc giữ lấy, ai còn cỡi thoát
nổi.

(vàng là sắc trung, buộc giữ lấy chí-hương).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cố thủ lấy chí-hương.

MỆNH HỢP CÁCH : Cố thủ được chí-xưa, tránh bọn gian
tà, đem đức trung-thuận ứng dụng vào việc đời.

THIÊN SƠN ĐỘN

MỆNH KHÔNG HỢP : Chăn nuôi trâu bò có lợi.

XEM TUẾ, VẬN :

Số xấu thì xảy việc kiện-tung do người nhà cố-chấp hoặc đề-phòng kẻ dưới xâm nhờn. An thường thủ phận thì không lỗi.

THƠ RẮNG

Nếu hay giữ được chí mình,
Tới kỳ cát khánh tung-hoành thua ai.

HÀO 3 DƯƠNG

Hệ độn, hữu tật lệ, sức thần thiệp cát.

Lược Nghĩa

Ăn tránh mà vẫn bị ràng-buộc (bởi 2 hào âm dưới), nên có bệnh và nguy đấy, chỉ nuôi thiệp tới là tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Đang ăn-tránh mà còn hệ-lụy không tránh được.

MỆNH HỢP CÁCH : Minh triết giữ được thân, dùng thoái thoát được nạn. Hoặc có hiền-thê giúp sức, hoặc có nô-bộc hết lòng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chỉ ăn nhậu, tham tài tham sắc, tật lệ liên-miên hoặc bị nô-tỳ liên lụy.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : có cái lo về chức phận.

— *Giới sĩ* : Không thành đại sự.

— *Người thường* : Nhiều tật-ách. Số tốt thì được vợ đặc lực, nhà thêm người.

THƠ RẰNG

*Phòng tật bệnh, gan việc thường
Mưu to chớ ngả, rẽ đường đưa tin.*

HÀO 4 DƯƠNG

Hào độn, quân tử cát, tiểu nhân phủ.

Lược Nghĩa

Ăn tránh cái ưa thích của mình (hào 1 ứng) người quân tử thì tốt (vi bỏ được), kẻ tiểu nhân không làm được.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Tin ở người quân tử có thể quyết chí ăn tránh.

MỆNH HỢP CÁCH: Có trắc kiến, có xác định nên lợi lộc không quỵến rũ được, tránh được hại, hưởng phúc vĩnh viễn.

MỆNH KHÔNG HỢP: Tham-lam không chán, xu phụ quyền thế, hoặc kỹ nghệ lập thân, hoặc chán đời.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức:* Cáo hưu để tránh nạn.
- *Giới sĩ:* Tể ngộ không đúng thời, khó tiến thủ.
- *Người thường:* Dù được tiểu nhân che chở nhưng sau phòng họa ngầm.

THƠ RẰNG

Một được một mất,

Muốn trước muốn sau.

Con đường mở rộng đi đâu,

Tự-nhiên an-ôn chẳng cầu cạnh ai.

HÀO 5 DƯƠNG

Gia độn, trinh cát.

Lược Nghĩa

Ăn tránh hay, chinh và tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Khen ăn-tránh, đẹp đẽ.

MỆNH HỢP CÁCH : Đại-nhân đẹp loạn, đem về đường
chinh.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng điềm đạm dưỡng tinh, bình
sinh an-vui.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Thăng chuyên.

— Giới sĩ và Người thường : Đều gặp quý-nhân và có
vui mừng.

THỜI RẰNG

*Thời đây, cứ việc tiến-hành,
kế hay đã sẵn, tiến-trình thản-nhiên*

HÀO 6 DƯƠNG

Phi độn, vô bất lợi

Lược Nghĩa

Ăn tránh mà khoan-thai, không có gì là không lợi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Ăn tránh mà thản khoan-thai là hay

MỆNH HỢP CÁCH : Lòng quảng đại, không lưu-ý đến
yếu đuối, phá hoại, mà hướng phúc-lây.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng được bom, áo đầy đủ,
chẳng nhục, chẳng vinh.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Thoái nhân.

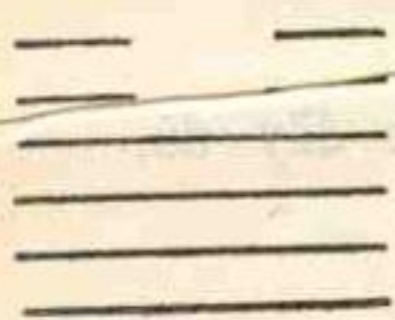
— *Giới sĩ* : Đợi thời.

— *Người thường* : Kinh-doanh đặc biệt gia-nghiệp tăng-
trưởng.

THƠ RẰNG

*Phiêu phiêu ngoại vật là tiên,
Việc gì là chẳng tự-nhiên tốt lành.*

34) Lôi-Thiên-Đại-Tráng



Tên QUÊ: ĐẠI-TRÁNG là CHÍ
(tức Ý-CHÍ lớn mạnh).

Thuộc tháng 2.

Lời Tượng

Lời tại thiên thượng: Đại tráng.
Quân tử dĩ phi-lễ phát lý.

Lược Nghĩa

Sấm ở trên trời là quẻ Đại-tráng. Người quân-tử lấy
đấy, thấy cái gì không hợp lẽ phải thì chẳng làm.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

GIÁP hoặc NHÂM : Tí, Dần, Thìn,

CANH : Ngọ, Thân, Tuất,

Lại sanh tháng 2 là cách công-danh phú-quý. Xuân-hạ
thì được phúc dày. Thu đông phúc mỏng, tháng 7,8, hãy còn
được mùa.

THƠ RẰNG

Giữ chí, còn mưu chi họa tai,
Nước trời gặp được tốt hòa đôi.
Lập thân chính đại không hư hiềm
Tự thủ, trong rừng một quả khai.

HÀO 1 DƯƠNG

Tráng vu chí, chinh hung, hữu phu.

Lược Nghĩa

ANH ở nội ngôn chân, tiến đi thì xấu, tin chắc vậy.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Tiến liêu là khốn.

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài rắn giỏi sáng suốt, cứ thông dong mà xem cuộc biến, cứ hàm ý mà liệu cơ, không nóng tiến, thì giữ toàn vẹn được thân, gia,

MỆNH KHÔNG HỢP : Cây mạnh làm càn nên gian, tàn, cùng-khốn.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Bị dèm pha, nhục.

— Giới sĩ : Gặp không hay.

— Người-thường : Kiện tụng lời thối. Phòng bệnh chân

THƠ RẰNG

Việc làm cứng rắn không hay,
Cơ-mưu thêm hại, thẳng-ngay thì lành.

HÀO 2 DƯƠNG

Trình, cát.

Lược-Nghĩa

Giữ chính, nên tốt.

Hà Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Trở lại đường chính.

LỜI THIÊN ĐẠI TRẮNG

MỆNH HỢP CÁCH : Khỏi thiên lệch, khỏi thái-quá thành người cốt cán của quốc gia.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người ổn thực, phong lưu đời ít tai nạn.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Ngồi vị thanh cao.

— *Giới sĩ* : Tiến thủ thành danh.

— *Người thường* : Kinh-doanh toại ý.

THƠ RẰNG

Ngôi chính khiêm nhường ở,

Tốt bền tự chẳng sao.

Bên đông cười mộc-nữ.

Ngàn dặm vút non cao.

(Khiêm-khiêm cư chính vị,

Trình cát tự vô hung.

Mộc-nữ đông-biên tiêu,

Thiên lý từng xuất phong.)

HÀO 3 DƯƠNG

Tiền nhân dụng tráng, quân-tử dụng võng, trình lệ;
đề dương xúc phiên, luy kỳ đốc.

Lược Nghĩa

Kẻ tiền-nhân dụng sức dương hăng, người quân-tử dụng sức gan lì, chính cũng nguy, con đề dục húc vào bờ giậu, gây cả sừng nó.

Hà Lạc Giải Đoán.

Ý HÀO : Cây sức dương hăng nên khó thoát nguy.

LỜI THIÊN ĐẠI TRẮNG

MỆNH HỢP CÁCH : Cũng là bậc quân-tử nhưng coi việc thiên hạ không đáng làm, nên thiếu tri trọng để xét biến, coi người thiên hạ không ai đáng sợ, nên thiếu thông-dong để lường cơ, vì vậy dù ngay thẳng cũng bị nguy.

MỆNH KHÔNG HỢP : Sinh khí huyết cương-cường, hay tranh-dấu, dễ khởi hấn, tổn tài, bại gia.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Hoạn-nạn, tiến thoái đều khó tránh.
- *Giới sĩ* : Bị trở-trệ cả.
- *Người thường* : Tung sự, tang phục, hình khắc đa đoạn người của đều bất lợi.

THƠ RẰNG

*Người quân-tử, buổi tráng cường,
Lo xa đừng xử quá cương bao giờ.*

HÀO 4 DƯƠNG

Trình cát, hối vong; Phiền quyết bất luy; Tráng vu đa dư chi phúc.

Lược Nghĩa

Giữ được chính thì lành, mà khỏi ăn-năn gì; Bờ giậu đã tung, chẳng phải mệt nữa; Sức dương hăng ở cái trục bánh xe lớn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Trở về đường chính, có thể tiến được.

MỆNH HỢP CÁCH : Sửa điều thiên-lệch cho ngay lại, không dùng quá cương, nên tiến dễ-dàng, dựng công lập nghiệp. Văn chương phát lên ở lúc thanh niên, muộn tuổi được hưởng phúc-trạch.

LÔI THIÊN ĐẠI TRẮNG

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng bình sinh được an-vui, chuyển bì thành thái, nghiệp nhà phong hậu.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức*: Phận hãm-hiu thì khởi lên được.
- *Giới sĩ*: Đô cao.
- *Người thường*: Hưởng phúc, tĩnh lâu thì động, tất được lành.

THƠ RẰNG

Tĩnh lâu nay động hợp thời,

Tai qua phúc đến đường đời thênh-thang.

HÀO 5 ÂM

Tàng dương vu dị, vô hối.

Lược-Nghĩa

Làm tan tính cương của dê (4 hào dg là đàn dê) bằng cái dê dãi của minh (hào 5 âm nhu) nên không có gì ăn-năn cả.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Đức không đủ để tiến mà vẫn được việc.

MỆNH HỢP CÁCH: Lấy sự mềm giẽo để cảm phục cường-bạo dỗi khó thành dê, cũng yên được việc.

MỆNH KHÔNG HỢP: Nhu nhược, phúc nhỏ, thọ ít.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan-chức*: Sơ-khoảng phận sự.
- *Giới-sĩ*: Mất tiếng.
- *Người-thường*: Mưu vọng chẳng được việc gì. Người ốm có triệu-chứng nguy kịch.

THƠ RẰNG

Một bờ hai 2 đuôi (nhứt ngư nhị vĩ)
Một trăng mới rơi (nhất nguyệt sơ truy)
Đường dài khúc-khuyết (tràng đạo kỳ khu)
Sóng gió vạc sôi (phong ba đĩnh phi).

HÀO 6 ÂM

Đê dương xúc phiến, bất năng thoái, bất năng toại, vô du lợi, gian tắc cát.

Lược Nghĩa

Con dê đực húc bờ giậu, không lùi được, không thỏa ý được, không lợi gì cả, chịu khó thời tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Hết thời trăng rồi mà còn' cừ trăng, thì không lợi gì.

MỆNH HỢP CÁCH : Cố thận trọng, trong xét sự lý, ngoài thuận thời thế. khéo dùng sức trăng thì cũng tiến được

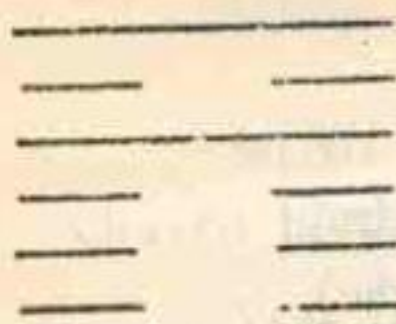
MỆNH KHÔNG HỢP : Chi trăng tài nhược, chẳng lượng nên chẳng, hay gặp nguy hiểm

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Bị truất giáng
- Giới sĩ : Khó tiến
- Người thường : Vượt phận, trái nghĩa. thị phi tranh tụng, tiến thoái không thì thổ được gì.

THƠ RẰNG

Lo-sợ qua, một ngựa bay
Bên cây mừng đến; chóng chầy dừng nghỉ
(Ưu-hoan tiêu, nhứt mã phi
Mộc biên hữu khánh bất tu nghi.)



Tên QUÊ : TẤN là TIẾN (tiến bước, thời vận đến).

Thuộc tháng 2.

Lời Tượng

Minh xuất địa thượng : TẤN. Quân-tử dĩ tự chiêu minh đức.

Lược Nghĩa

Ánh sáng lên trên mặt đất là quẻ TẤN (TIẾN). Người quân-tử lấy đức mà tự làm sáng tỏ cái đức sáng cho mình.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

ẤT hoặc QUÝ : Mùi, Ty, Mão

KỶ : Dậu, Mùi, Ty

Lại sanh tháng 2 là cách công danh phú-quý

THƠ RẰNG

*Thường công, nước dựng dân an.
Tin xa tốt đẹp, trăm ngàn lộc-vinh*

HÀO 1 ÂM

Tấn như, tồi như, trinh cát, vông phu, vô cữu.

Lược Nghĩa

Tiến lên như ! Bị ngăn chẹn như ! Cứ giữ chính là tốt, ai không tin, (mặc) cứ khoan thai không lỗi gì

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Nhờ có đức, dù bị ngăn, sau vẫn tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : Giữ nghĩa ở nơi mình, không phải uốn đạo để cầu hợp với người, biết mệnh ở trời, nên thông dong giữ chí công-danh, sau được toại ý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Có mưu trí nhưng bị trở ngại rất nhiều, quan-chức hay sơ-xuất, người thường vụng về, khó trường thọ.

XEM TUẾ VẠN :

— *Quan chức* : Hay bị trở ngại bởi dư luận xuyên tạc.

— *Giới sĩ* : Thường nhân đối đãi không tin nhau, vừa vui vừa buồn, tình thì hơn.

THƠ RẰNG

Cổ lên, đừng có hững-hờ,
Đem cần câu cóc mà chờ câu ngao.

HÀO 2 ÂM

Tấn như, sầu như, trinh cát, thụ tư giới phúc, vu kỳ vương mẫu.

Lược Nghĩa

Tiến lên như ! sầu như ! giữ chính thì tốt, đội nhờ được phúc lớn ở Bà-Tổ mình (hào 5).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Nhờ có đ. r. tuy buồn nhưng sau được phúc.

MỆNH HỢP CÁCH : Nhờ phúc lớn của Tổ-Mẫu, nhưng vẫn buồn về đạo không hành được.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là đoan-chính buồn vui bất thường, được mẹ hiền, hoặc âm-quý-nhân giúp.

HÒA ĐỊA TẤN

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức* : Tiến được.
- *Giới sĩ* : Trước lỗ sau được.
- *Người thường* : Được toại ý. Được mẹ hiền, vợ giàu.

THƠ RẰNG

Mưu lằm càng lo lằm,
Giữ chính khỏi chi cần.
Từ gãn nhờ phúc lớn,
Coi đó hiểu song thân.

HÀO 3 ÂM

Chúng đoãn, hối vong.

Lược Nghĩa

Mọi người đều tin-cần, ăn năn gì cũng hết đi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có chí cùng đi lên, không ai ức-chế nổi.

MỆNH HỢP CÁCH : Tìm người đồng đạo đồng-khi để tiến-tu, không làm điều gì dễ hối tiếc.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người thành-thật, chân-chính, nhiều hạn ít thù, bình sinh an-lạc vô ưu.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức* : Cò thăng chuyển.
- *Giới sĩ* : Được tiến cử.
- *Người thường* : Được bạn tốt cùng kinh doanh có lợi.

THƠ RẰNG

Hai ngày ý hòa đồng,
Gió đưa bướm nhẹ không.
Đường đi gặp khách cùng lòng,
Cười cười hát hát trên lòng cấp lưu

HÀO 4 DƯƠNG

Tấn như, thạch thử, trình lệ.

Lược Nghĩa

Tiến lên như ! con chuột đồng, cố chấp thi nguy.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Đức không đáng ngồi chỗ ấy

MỆNH HỢP CÁCH: Vị ngôi trên cả trăm đồng nghiệp
làm nhiều ghen ghét.

MỆNH KHÔNG HỢP: Ngang ngạnh ngông cuồng, không
đạt kết quả gì.

XEM TUẾ VẬN

- Quan chức : Bị trở ngại.
- Giới sĩ : Khó tiến.
- Ngường thường : Khó tránh kiện tụng, vu oan,

THƠ RẰNG

Lòng buồn lo những mắt,
Doanh mưu thêm hại thân.
Giữ sao nữ-tử cô đơn,
Thấy nguy chuột-rúc li-gan xem nào

HÀO 5 ÂM

Hối vong, thất đắc vật tuất, vãng cát vô bất lợi.

Lược-Nghĩa

Ăn-năn gì cũng hết, mất, được, chớ nên lo, tiến đi thì tốt, không gì là không lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Bậc vương giả vô tâm mà giáo hóa dân, nên thiên-hạ trở nên thuận tình hết.

MỆNH HỢP CÁCH: Văn chương đạo đức hơn đời, cô-cao, việc làm không mưu lợi không kể công, mà danh lợi trọn vẹn.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng là người óc sáng, chí rộng, biết xa, lo sâu,, điều được mất mặc cho tự nhiên, tiến ngừng đều toại chí.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan-chức*: Được vinh thăng.
- *Giới-sĩ*: Tiến thu thành danh.
- *Người-thường*: Được lợi.

THƠ RẰNG

Gặp thời ám muội tối om

Gửi mình chính-đỉnh vận còn cát hanh

HÀO 6 DƯƠNG

Tấn kỹ độc, duy dụng phạt ập, lệ cát, vô cữu, trình lạn

Lược Nghĩa

Tiến lên đến chỗ sừng của mình (hào thượng) nhưng chỉ dùng việc trừng phạt ập riêng của mình, dù nguy vãn tốt, không lỗi gì, nhưng được chinh cũng là xấu thẹn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Vô đức, ngồi cao mà không miễn được sự trừng phạt áp mình.

MỆNH HỢP CÁCH: Cương ở ngôi cực, cùng thế rồi, không hiền lên được hoặc làm Quận Trưởng «chuyện-tề» quan quan, có tọng là ấp thôn, dù gian-nan nhưng không hại lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP: Có tài không đức, ruột thịt không thân, hay đấu tranh, hoặc làm linh.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức*: Ăn lộc ấp làng.

— *Giới sĩ*: Tiến-thủ, nhưng đường chưa rõ.

— *Người thường*: Tu tạo nhà cửa.

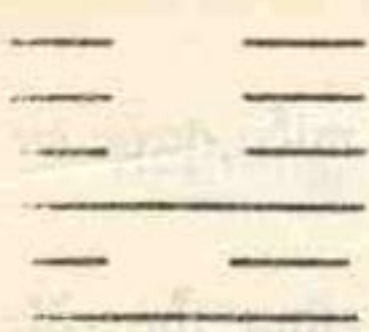
Số xấu có hình phạt, tranh tụng.

THƠ RẰNG

Hợp chưa hợp, thành chưa thành,

Mây mù trắng ám, đầu cành lá rơi.

36) Địa-Hỏa Minh-Di



Tên QUÊ : MINH DI là Thương (có ánh sáng nhưng bị tổn thương).

Thuộc tháng 8.

Lời Tượng

Minh nhập địa trung : MINH DI. Quán-tử dĩ lý chúng dụng hồi nhi minh.

Lược Nghĩa

Mặt trời lặn vào trong đất là quẻ MINH DI (thương tổn). Người quán-tử lấy đấy mà đến với công chúng, dùng cái tối mà thực ra là cái sáng.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

Kỷ : MÃO, SỬU, HỢI.

Quý haặc Ất : SỬU, HỢI, DẬU.

Lại sanh tháng 8 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Người rình trong đất tổn thương,
Tuổi dương phòng bệnh khó lường hư-hao.*

HÀO 1 DƯƠNG

Minh di vu phi, thùy kỳ dục, quán-tử vu hành, tam nhật bất thực, hữu du vãng, chủ nhân hữu ngôn.

Lược Nghĩa

Sự tổn thương (như con chim) lúc bay, đau rũ cánh xuống, người quán-tử (tri cơ) phải đi (để tránh nạn), vội nên

ba ngày không ăn, có truyện đi xa như thế, chắc hẳn người ta cũng có lời bàn tán (nghĩ ngờ) (hào 1 tránh xa được hào 6 âm là lúc cực tổn thương).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Biết cơ nên tránh sự tổn thương.

MỆNH HỢP CÁCH : Sáng suốt trong sạch nên đắc dụng thời bình, tránh họa thời loạn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Có chí lớn, nhưng động làm là bị tổn thương, dù có công nhưng khó được hưởng lộc.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Có thể gần mặt trời, phụ-tá thân mặt nhưng phòng tổn thương.

— *Giới sĩ* : Có tin thắng lợi.

— *Người thường* : Tai bay vạ gió, chân tay bị đau. Số tốt có người đem ngựa xe đến.

THƠ RẰNG

*Một cảng bước hai thuyền,
Đoàn viên thêm phí sức,*

*Một gương chiếu hai bên.
Phí sức lại đoàn viên.*

HÀO 9 ÂM

Minh di, di vu tả cổ, dụng chứng mã tráng cát.

Lược Nghĩa

Tổn thương mà tồn ở đuôi về bên trái, muốn dùng cách cứu (thì cũng chóng lành) như con ngựa khỏe, kết quả tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Muốn khởi binh phạt kẻ tàn-bạo thì phải xem có thuận lòng trời không.

ĐỊA HÒA MINH ĐI

MỆNH HỢP CÁCH : Có uy quyền để chinh phạt làm cho dân an nước vững.

MỆNH KHÔNG HỢP : Đặc chí hoành hành nghịch trên nạt dưới, chỉ làm quan-nhân thì lập được chút công lao.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Có quyền binh tướng sủy ở bên trong.

— *Giới sĩ* : Có cái mừng chiếm được công đầu.

— *Người thường* : Dễ bị tai họa.

THƠ RẰNG

*Thương sơ, cấp cứu khỏi ngay,
Xuân sang, nạn khỏi phúc đầy, lộc hơn.*

HÀO 3 DƯƠNG

Minh di vu nam thú, đặc kỳ đại thủ, bất khả tạt trình.

Lược Nghĩa

Tồn thương ở chỗ di trừ loạn ở phía Nam, bắt được thắng đầu số lớn, nhưng chẳng nên vội tụy là chính.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Trên dưới đều có tồn thương, nên ánh sáng chiếu vào bị trở ngại, nếu không tranh tung thì cũng tạt ách.

MỆNH HỢP CÁCH : Nếu có hóa công nguyên khi thì có tạo-tác nhà cửa,

MỆNH KHÔNG HỢP : Thi về bên trái bị tồn thương, hoặc phải chia tay đi xa ngàn dặm.

XEM TUẾ VẬN :

(cũng như trên).

THƠ RẰNG

*Việc làm đến vận dạt to,
Nhưng nên thông thả đề dờ tai nguy,*

HÀO 4 ÂM.

Nhập vu tả phúc, hoạch minh di chi tâm, vu xuất môn
đình.

Lược Nghĩa

Đi vào (chỗ tối như) bên trái bụng, muốn thỏa lòng trong
Thời MINH ĐI thì nên ra khỏi cửa, sân.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Vào chỗ tối còn nóng, còn có thể đi ra xa được.

MỆNH HỢP CÁCH : Là tâm phúc được sủng ái của chính
quyền.

MỆNH KHÔNG HỢP : Quỷ-quyết, xấu dân một nước.

XEM TUẾ VẬN :

Chức nhân, được trao việc quan trọng, ở trong thì chuyển
ra ngoài, ở tối lâu được ra sáng, bị giam được thoát thân, ra
ngoài doanh thương gặp bạn nhà buôn đặc lực, đàn bà có mang
sinh sản, số xấu thì có bệnh ở tim ở bụng.

THƠ RẰNG

*Nguy lo thoát, vờng tinh thần.
Bây giờ, danh lợi tiến thân được rồi.*

HÀO 5 ÂM

Cơ-tử (1) chi minh-di, lợi trinh.

(1) Cơ-Tử là hiện-thần gặp hôn quân là vua Trụ (hào 5 ở
dưới hào 6)

ĐỊA HỎA MINH DI

Lược Nghĩa

Sự tồn thương của Cơ-Tử (ở cạnh háo 6 như Tru-vương) cứ giữ chính thì có lợi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Ở giữa hoạn-nạn mà vẫn giữ được chí ngay

MỆNH HỢP CÁCH : Có cơ mưu lớn mà vẫn giữ được thân mình

MỆNH KHÔNG HỢP : Khó gặp đồng-chi, lo-lắng, gian-nan, bôn-tàu.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Kiệm đức tránh nạn,

— *Gii sĩ* : Khó gặp tri-kỳ

— *Người thường* : Giat đình có hoạn nạn

THƠ RẰNG

Gặp thời đen tối đừng rầu.

Giữ mình ngay thẳng ắt sau tốt lành

HÀO 6 ÂM

Bất minh, hối, sơ đẳng vu thiên, hậu nhập vu địa

Lược Nghĩa

Chẳng sáng mà tối đen, mới thi lên tận trời, sau thi vào tận đất

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Vô đức nên không giữ được ngôi lớn

MỆNH HỢP CÁCH : Chi cao vị lớn, cứu đại nạn cho nước

MỆNH KHÔNG HỢP : Ý thể làm bậy, bé cường ngông,
lớn ba-đào

XEM TUẾ VẬN :

— **Quan chức** : Bị sai-sẽ.

— **Giới sĩ** : Nổi chìm

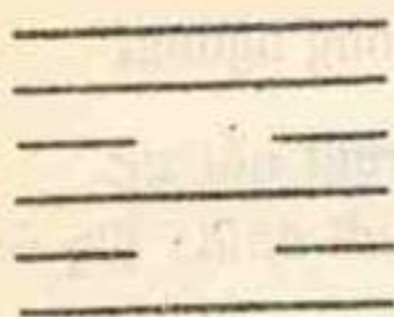
— **Người thường** : Trước dễ sau khó. Già quân kém thợ

THƠ RẰNG

Việc đời đen tối tranh nhau

Giai nhân khốc-lốc ôm sấu mé sông

37) Phong-Hỏa-Gia-Nhân



Tên QUẾ: GIA NHÂN là ĐỒNG
(cùng với người nhà hòa
thuận vui-vẻ)

Thuộc tháng 6

Lời Tượng

Phong tự hỏa xuất: Gia nhân. Quân tử dĩ ngôn hữu vật
nhi hành hữu hăng.

Lược Nghĩa

Gió từ lửa ra là quẻ GIA-NHÂN (người nhà). Người
quân tử lấy đây mà lời nói phải có sự thực, việc làm phải
theo đạo Hăng (thường xuyên)

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

KỶ : Mão, Sửu, Hợi.

TÂN: Mùi, Ty, Mão.

Lại sánh tháng 6 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Rời dây gia-đạo thịnh,
Âm-đức nhờ tồ-tông.
Ân-trạch trời cho giáng,
Hai con được cưới rông.

HÀO 1 DƯƠNG

Nhàn hữu gia, hối vong.

Lược Nghĩa

Ngăn ngừa (tật xấu) ngay từ lúc mới có nhà, thì không còn ăn năn gì cả

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Chính được gia-đạo thì chẳng thất-thổ gì.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài đức quảng đại, không những lập được nghiệp nhà mà dựng được quốc-thể, hưởng phú quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng là kẻ sĩ cần hậu, nhất sinh an lạc

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Đương nhân đời việc quan-trọng, đương quan trọng thì hóa nhân

— *Giới sĩ* : thi bằng nhỏ

— *Người thường* : : Lo toan được việc, thành gia-thất lãng-ni trụ trì, người già kém, thọ.

THƠ RẮNG

*Trọng gia đạo, biết đề phòng,
Việc gì định trước thì không giật mình,*

HÀO 2 ÂM

Vô du toại, tại trung quỹ, trình cát.

Lược-Nghĩa

Không cầu toại ý ở xa đâu, tại trong bếp núc, giữ chính thì tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO : Hết đạo dân-bà, đẹp nhà đẹp cửa.

MỆNH HỢP CÁCH : Bình dị gần dân, uhiều người kính mến, gia đạo hưng long. Nữ-mạng thì vượng chồng, lợi con, công to nội trợ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thi cũng thanh nhân hưởng phúc

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Về trung-ương được vinh lộc.

— *Giới sĩ* : Được học bổng hay vào nội-trú.

— *Người thường* : Thành gia, tài vật tăng bội.

THƠ RẰNG

Việc nhà, trung thuận ắt thành.

Tính dâu được dấy, xứng tình bổ công.

HÀO 3 DƯƠNG

Gia nhân hạc hạc, hối lệ cát; phụ-tử hy hy, chung lận

Lược Nghĩa

Người nhà có vẻ nghiêm ngặt, tuy ăn-năn lo nguy (sợ thương ân) nhưng mà tốt, chứ như đàn bà con trẻ luông-tuồng thì sau hối then.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Rắn giữ nghiêm gia đạo, mà vẫn khoan thai.

MỆNH HỢP CÁCH : Nghiêm chỉnh giữ uy, quả quyết giữ nghĩa. Nhân tâm nề sợ thì mới tốt về sau.

MỆNH KHÔNG HỢP : Mừng. giận bất thường, trên dưới lẫn lộn tất gia nghiệp phải đi đến điêu tàn.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan* : chức nghiêm, ít khoan thứ.

— *Giới sĩ* : tiến thủ bình thường.

— *Người thường* : Nửa mừng nửa lo, phòng đom mé.

THƠ RẰNG

*Trị gia phòng trước thì yên,
Heo đi chó cắn chẳng quên việc gì.*

HÀO 4 ÂM

Phú gia, đại cát.

Lược Nghĩa

Làm cho nhà hưng-thịnh, tốt lắm,

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Làm lợi cho nước, cần có đức.

MỆNH HỢP CÁCH : Có đức nhu thuận, tụ tài làm cho nước vững bền, dân sinh thỏa mãn yên vui.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng được thóc lúa đầy đủ, làng xóm yên lành.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức : Có lộc nên giàu.

— Giới sĩ : Được ban thưởng.

— Người thường : Buôn bán có lợi. Người cô quả gặp thân nhân.

THƠ RẰNG

*Ngày dùng đủ sức phong lưu,
Chuyến đi này hẳn doanh mưu gặp thời.*

HÀO 5 DƯƠNG

Vương cách hữu gia, vật tất, cát.

PHONG HÒA GIA NHÂN

Lược Nghĩa

Ông vua (nguyên-thủ) thấu lẽ «cũng có gia-thất» thì đừng lo gì, tốt đấy (có hào 2 ứng).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Lời nói có sự thực, việc làm có nếp quen.

MỆNH HỢP CÁCH: Ngôn hành đều đúng tiêu-chuẩn, sẵn người giúp đỡ, điều tốt tự đem đến.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng có cương, có nhu, đức nghiệp đều tốt.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức : Hiền đạt.

— Giới sĩ : Thành danh.

— Người thường : Gặp quý nhân.

THƠ RẰNG

Ngôi tôn đẹp, khỏi phải cầu,
Đông tây thuận bước, ngang đầu trời soi.

HÀO 6 DƯƠNG

Hữu phu, uy như, chung cát.

Lược Nghĩa

Có tin tưởng, thêm oai-nghiêm nữa, sau hẳn tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Phải chỉnh việc nhà để đi tới kết quả thì mới tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : Có văn võ, có uy tin, đời nước. Jói dân, là người hoàn toàn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người cương nhu đủ cả, đức rộng phúc dày.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Vị cao quyền trọng.

— *Giới sĩ* : Tiến thủ thành danh.

— *Người thường* : Kinh doanh đặc ý. Nữ mạng là người đức phụ.

THƠ RẰNG

*Danh cao quyền trọng tột-vời,
Tuyệt khoa vó ngựa, non phôi bách tùng.*

HÀO I DƯƠNG

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Mất ứng viên mà rồi lại được,

MỆNH HỢP CÁCH: Đức vọng làm cho người tin, ngay thẳng làm cho người hết bạo ngược, nhỏ khó phát triển, lớn lên thành đạt lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP: Gian nan chẳng gặp dịp may, vãn cảnh mới khá.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức*: Được phục chức cũ, hoặc bị giáng thì được phục hồi.

— *Giới sĩ*: Tiến thủ trắc trở,

— *Người thường*: Trước mất sau được, trước giận sau lành.

Đề phòng hao-tồn lục súc và lo-lắng.

THƠ RẰNG

*Bò hai đuôi (1) chuột miệng dài,
Gặp nhau nhùng nhiều, được này, mất kia.*

HÀO 2 DƯƠNG

Ngộ chủ vu hạng, vô cữu.

Lược nghĩa

— Gặp chủ (hào 5 ứng) ở ngũ hẻm (vì thời KHUÊ, xấu, không đường-hoàng được), nhưng không lỗi.

(1) Lưỡng vĩ ngư, nhất khẩu thừ.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Hết lòng vì chủ.

MỆNH HỢP CÁCH : Người trung nghĩa, sửa được lỗi trên, đòi được tục dưới.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng hiền nhân tình, nhiều người giúp mình, ở nơi ngõ hẻm, chẳng quan tâm đến vinh nhục.

XEM TUE VẬN :

— Quan chức Gặp cấp chủ, sẽ được thăng chuyển.

— Giới sĩ : Được tuyển chọn và tiến lên.

— Người thường : Kinh doanh đắc ý.

THƠ RẰNG

Bỏ nơi kia, đến nơi này,
Việc làm uyển chuyển, mới hay hợp thời.

HÀO 3 ÂM

Kiến dư duệ, kỹ ngu xiết,
kỹ nhân thiên thả ty, vô sơ hữu chung.

Lược Nghĩa

Thấy kẻ (hào 2) kéo xe mình lùi lại, con trâu (hào 4) ngăn trước. Người này (hào 3) như bị trở mặt cắt mũi.

Tuy không trước, nhưng rồi có sau (sẽ được gặp hào 6 ứng).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Trước giận nhau, sau mới hợp.

MỆNH HỢP CÁCH : Tình người mãi tiếp, trước bị người ngược đãi, sau hợp được và tình việc gì cũng thành.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hay bị hình thương ở sau ngựa trước xe, tán khổ, về sau mới được an vui.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Phòng kẻ xu-nịnh ngăn bước.
- *Giới sĩ* : Bài thi bị bỏ lại, được xét lại.
- *Người thường* : Trước trở sau thành. Số xấu bị xương thịt hình thương.

THƠ RẰNG

*Hợp tan, họa hoạn nên phòng,
Trước thì vất vả, sau cùng mới hay.*

HÀO 4 DƯƠNG

Khuê cô, ngộ nguyên phu, lệ vô cữu.

Lược Nghĩa

Cô đơn ở thời Khuê, mà gặp được chàng trai xưa tin nhau (hào 1 đồng dưc) tuy thời nguy, nhưng không lỗi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Được gặp bạn, không buồn nổi cô đơn.

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài xuất chúng, giao-thiệp giỏi, gặp bạn hay, giúp dẹp loạn thành trị, chuyển giận thành hòa. Nữ mạng thành bà lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người tự lập, trước khuê-ly, sau trang-ngộ.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Được đồng chí tiến bạt.
- *Giới sĩ* : được cấp trên biết đến.
- *Người-thường* : hôn nhân thành, khỏi nguy đến an, mưu tính trước nghịch sau thuận.

THƠ RẰNG

*Cô đơn, gặp bạn cố tri,
Đồng lòng lo tính, nạn gì cũng qua.*

HÀO 5 ÂM

Hối vong, quyết lòng phệ phu, vãng, hà cữu.

Lược Nghĩa

Khỏi ăn-năn nữa, cùng tòn-phái nên cần vào da (để thân nhau), tiến đi, còn lỗi gì đâu?

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Dễ dàng tri-ngộ, cứ tiến đi.

MỆNH HỢP CÁCH : Vị cao, đức lớn, được người giỏi phụ tá, lập công danh, hưởng phú quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Được nhờ âm-công tổ nghiệp hưởng thụ, không khó nhọc gì, ra ngoài cũng gặp tri kỷ, nhưng phòng xương thịt bị cắn đứt.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Được đền bù công lao.

— *Giới sĩ* : Được lên cao.

— *Người thường* : Thâu lợi; hôn-nhân thành, có người đề cử, số xấu thì bạn bè oán ghét, xương-thịt bị hình thương, quan sự rắc rối.

THƠ RẰNG

*Tênh tênh hoạn nạn xa rồi,
Đến kỳ cát khánh, vui ngồi với nhau.*

HÀO 6 DƯƠNG

Khuê cô, kiến thi phụ đồ, tải quý nhất xa, tiền trương chi hồ, hậu thoát chi hồ, phi khẩu hôn cầu, vãng ngộ vũ đặc cát.

Lược Nghĩa

Cô-dơn ở thời Khuê, thấy con heo đội bùn (bẩn lắm) một xe chở quý (xấu lắm) trước dương cung (định bản) sau tháo cung ra; không phải giặc đầu, đó là người muốn kết hôn, thôi đi, gặp mưa (giải nong) là tốt.

(Tất cả trên là thái độ của hào 6 đối với hào 3, trước ngộ, sau hết ngộ, và hòa hợp)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Đối với người ứng-viện, trước ngộ sau hợp

MỆNH HỢP CÁCH: Quá xét-nét đàm ngộ-vực, trước gặp khó khăn sau dễ dàng, hoặc sự hôn nhân trùng-điệp, hoặc nhà binh lập được công, mưa là phúc trạch vui người, lợi vật.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cô-độc, ó-trọc, giới trá, thị phi, tán tụ bất thường.

XEM TUẾ VẬN:

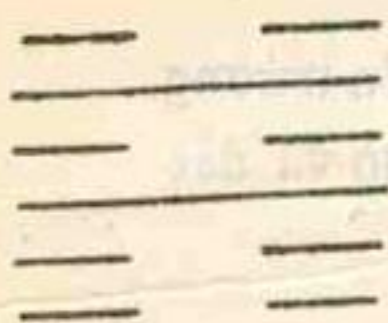
- Quan chức: Bị đem pha oán trách.
- Giới sĩ: Trước u-mê, sau làm được.
- Người thường: Gặp ó-nhục, bị vu-oan, trước tồn sau ích.

THƠ RẰNG

Sợ lo, tiếng sấm nồm vang,
Qua cơn mưa gió mây vàng trắng soi.

39)

Thủy-Sơn-Kiến



Tên QUẾ: KIẾN là NAN (gian-nan vất-vả)

Thuộc tháng 8.

Lời Tượng

Sơn thượng hữu thủy: KIẾN. Quân tử dĩ phân thân tu đức.

Lược Nghĩa

Trên núi có nước là quẻ KIẾN (vất-vả) Người quân tử lấy dấy mà trở lại xét minh để tu đức.

Hà Lạc Giải Đoán.

Những tuổi nạp giáp:

BÍNH: Thìn, Ngọ, Thân.

MẬU: Thân, Tuất, Tí.

Lại sanh tháng 8 là cách công danh phú-quý.

THƠ RẰNG

Phòng Đông-Bắc, lợi Tây-Nam,
Trong mây có một khác phạm giai nhân.

HÀO 1 ÂM

Vãng kiên, lai dự

Lược Nghĩa

Đi lên thì vất-vả, ở lại thì được khen

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Thời không tiến được thì nên ngưng lại.

MỆNH HỢP CÁCH: Tinh khôn, khéo xử nghịch cảnh thấy hiểm trở thì ngưng lại, trước khó sau gặp.

MỆNH KHÔNG HỢP: Tùy đường đi mà đánh xe, an bản lạc đạo.

XEM TUẾ-VẬN:

- *Quan chức*: Được thăng lên.
- *Giới sĩ*: Chờ thời sẽ tiến.
- *Người thường*: Nên thủ phận an thân.

THƠ RẰNG

*Đi khó, ở lại khen mừng;
Lợi danh như ý, tưng-bừng hoa thu.*

HÀO 2 ÂM

Vương thuận kiên kiên, phỉ cung chi cố,

Lược Nghĩa

Bậc Vương-thần vất vả, chẳng phải cơ do thân mình
(vì việc nước, do hào 5 tin cậy).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Hết lòng vì nước

MỆNH HỢP CÁCH: Kiệt lực vì trung hiếu

MỆNH KHÔNG HỢP: Cha con cùng gian-tân, vợ chồng cùng trong sách. Được lòng vâng mệnh.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Tận tâm với nhiệm vụ
- *Giới sĩ* : Không phải thời, nên khó tiến
- *Người thường* : Lợi sưỡi chèo đèo, kinh doanh khó khăn. Số xấu lo cho bản mệnh

THƠ RẰNG

Vì đâu hồng nhận tan đàn,
Tây Nam lỏng ngựa, hân-hoan có ngày.

HÀO 3 DƯƠNG

Vãng kiển, lai phản.

Lược Nghĩa

Tiến đi thì vất vả, quay trở lại thì hơn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Nên tiến, nghĩa nên trở lại.

MỆNH HỢP CÁCH : Biết thời cơ, được người tán trợ, hoặc được vào nội hàn, nội xá, an lạc tự tại.

MỆNH KHÔNG HỢP : Biết sửa lỗi, từ ngoài trở về với Tổ nghiệp để sinh nhai, hoặc được nội trợ.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Trở về trung ương.
- *Giới sĩ* : Lợi thi Đại Học, lên cao được vào Hàn lâm
- *Người thường* : Được mừng về vợ con.
Cả vấn hi hình khắc tổn thương.

THƠ RẰNG

Đi thì lấm nổi da doan,
Trở về được thấy thân an, nhà lành.

HÀO 4 ÂM

Vãng kiến lai liên.

Lược Nghĩa

Đi lên thì vất vả, trở lại thì liên kết được (với 3 hào quẻ
nội).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Thời không nên tiến, nên hợp lực với bên dưới
thì cũng vượt được gian nan

MỆNH HỢP CÁCH : Thân với người giỏi, xñng với
người dưới, đồng tâm hiệp-lực để cứu nguy dẹp loạn, hoặc
trên thừa Tô-nghiệp, dưới nối con hay, phúc lộc dồi dào.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng được người giúp sức, bình
sinh an vui, được vui-mừng về hôn nhân hay tử tức

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Được thăng thưởng đều đều

— Giới sĩ : Cầu danh được danh, cầu lợi được lợi

Số xấu : Liên can kiện tụng. Tình thi đỗ vất vả

THƠ RẰNG

Thật thà hiệp lực đồng tâm
Đề cùng cứu vớt thăng-trầm gian nan

HÀO 5 DƯƠNG

Đại kiến bằng lai

Lược Nghĩa

Gian-nan lớn, có ban lại (giúp sức, tức hào 2)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Bạc lãnh đạo đương thế gian-nan, mừng được giúp sức

MỆNH HỢP CÁCH: Có lương bằng giúp, cùng đổi bĩ ra thái, đổi loạn thành trị

MỆNH KHÔNG HỢP: Thân gia lúc khốn-đốn có lương bằng giúp sức, trước kiên sau thái.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan-chức: ở quận ngoài, trong sạch
- Giới-sĩ: Thi bằng trung-cấp hoặc được vào Đại-Học
- Người-thường: kinh doanh được đề cử, có lợi.

THƠ RẰNG

Ruột tằm bối rối nguy-nan

Quý nhân đâu tới, hoàn toàn giúp cho.

HÀO 6 ÂM

Vãng kiến, lai thác, cát, lợi kiến đại nhân

Lược-Nghĩa

Đi nữa thì vất vả, trở lại được việc lớn, tốt, lợi về việc gặp đại nhân (hào 5)

Hà Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Cái nghĩa ở chỗ cứ theo vị lãnh đạo.

MỆNH HỢP CÁCH: Tài to đức lớn, công-huân lừng lẫy đương thời, danh dự tên vào thiên-cổ.

MỆNH KHÔNG HỢP: Sinh-nhai dựa vào người quyền thế, có người giúp sức bên trong, bình sinh an-lạc.

XEM TUẾ VẬN:

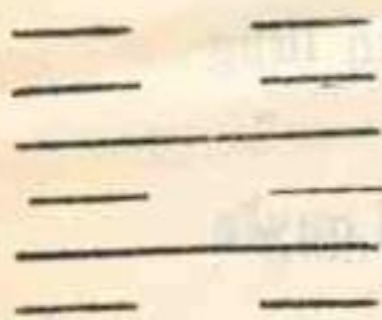
- Quan-chức: Được vào nội-các, nội-hàn
- Giới-sĩ: Tiến thủ thành danh
- Người-thường: Cận quý hoạch lợi

THƠ RẰNG

Tiến đi thời vẫn truân-triên

Thuận theo Nguyên-Thủ đường liền công danh

40) Lôi-Thủy-Giải.



Tên QUÊ: GIẢI là (TÁN) «Tan biệt, cõi mở hoạn-nạn, uất-ức...»

Thuộc tháng 12.

Lời-Tượng

Lời vũ tác : Giải. Quân-tử dĩ xả quá hựu tội.

Lược Nghĩa

Sấm mưa tác động là quẻ GIẢI (cởi mở). Người quân-tử lấy đấy mà bỏ lỗi thứ tội (cho kẻ khác).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

MẬU : Dần; Thìn; Ngọ.

CANH : Ngọ; Thân; Tuất.

Lại sanh tháng 12 là cách công danh phú quý. Tháng 2 tháng 8 sấm mưa đúng mùa thì phúc cũng dày. Từ tháng 9 đến tháng 1 (trừ tháng 12) thì phúc mỏng.

THƠ RẰNG

Cửa rộng vốn là khách,
Sang năm cưới cá kình.
Doanh châu không chịu ở,
Đài điện rập công-khanh.

HÀO 1 ÂM

Vô cửu.

LỜI THỦY GIẢI

Lược Nghĩa

Không lỗi.

(mới cởi mở, vô vi, có hào 4 ứng).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có đức, giúp nhau để không mắc lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH : Cương nhu giúp nhau, mạnh khoan vừa dùng, vừa hồn nhiên, Không đa sự nhiều dân, tai nạn khỏi, phúc trách đầy.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng bình-dị, cử chỉ đúng mực, được tri-kỷ giúp đỡ, không cùng-quần.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Xứng đáng, có dịp được thăng chuyên.

— *Giới-sĩ* : Đồ đạt, thành danh.

— *Người hường* : Hôn-nhân thành, kinh doanh được.

THƠ RẰNG

Xuân sang nhận một phong thư,

Sầu xưa đã hết, vui từ hôm nay.

HÀO 2 DƯƠNG

Điền hoạch tam hồ. đặc hoàng thi, trình cát.

Lược-Nghĩa

Sẵn được 3 con cáo (3 kẻ tiêu nhân, tức là 3 hào âm, trừ hào 5) được mũi tên màu vàng, giữ chính bền thì tốt.

LÔI THỦY GIẢI

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Trừ khử gian tà.

MỆNH HỢP CÁCH : Đức cao vọng trọng, trừ tà giúp thiện, trên vun đức trị, dưới sửa tục dân, thành một BẠC NGUYÊN-LÃO của thời đại.

MỆNH KHÔNG HỢP : Gũng thân người hiền xa kẻ gian, điền sản, phong du, hôn nhân 2 lần, hoặc làm phu tráng cũng đủ ăn đủ mặc.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Làm lớn lắm (ngày xưa chức Tam Cô, Tam Công, Hoàng môn, Hoàng đường).

— *Giới sĩ* : Đỡ to (ngày xưa là bảng vàng, và được tiến cử. (Nhi-giáp, Tam-giáp, Tiến sĩ).

— *Người thường* : Điền sản gia tăng, hoặc là vũ-tướng thì đi chinh phạt, sản bản, hoặc có việc cải cách 3 lần, tốt lành.

THƠ RẰNG

*Được cung lại được cả tên
Rong chơi thỏa ý bằng tiên khác nào.*

HÀO 3 ÂM

Phu thả thừa, tri khẩu chi, trình lạn.

*Lược Nghĩa

Vừa đội vác, vừa ngồi xe (nhổ nhặng vậy) chỉ thêm hấp dẫn giặc tới, cứ ngoan cố thế thì hối then đấy.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Vô đức mà ngồi địa vị, tai họa khó tránh.

MỆNH HỢP CÁCH : Hàn vi mà trở nên phú-quý, phải cần mật, kéo giặc cướp đến.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hiềm trá, tham-ô, điểm nhục, chỉ thêm gây hấn. Đản bà như thế, lại càng không nên.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Phòng ruồng đuồi, hạch sách.

— *Giới sĩ* : Phòng trích-giáng nhục-nhã, dù đã đỗ-đạt.

— *Người thường* : Phòng trộm cướp, kiện tụng, thị phi.

THƠ RẰNG

Ngồi xe đội vác coi kỳ,
Làm cho giặc cướp bao vi hại liền.

HÀO 4 DƯƠNG

Giải nhi mẫu, bằng chí tư phu.

Lược Nghĩa

Cởi bỏ ngón chân cái của máy đi (bảo hào 4 bỏ hào 1 đi) thì bạn mới đến mà tin-trưởng đó.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Phải nghiêm chỉnh mà tuyệt giao thì mới đúng đạo và hợp chí.

MỆNH HỢP CÁCH : Xa kẻ gian, hợp sức với người hiền thì làm việc lớn, cái gì mà không thành ?

MỆNH KHÔNG HỢP : Không lành ác, gần thiện, nên công nghiệp hẹp hòi.

LỜI THUY GIẢI

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Phòng bạn đảng tập hợp đủ-dồn có hại.
- *Giới sĩ* : Phòng bè bạn hoang dăng dâm dục.
- *Người thường* : Phòng bè gian oán hờn.

THƠ RẰNG

*Giải vây được bọn tà-gian,
Bạn hiền tin-trưởng đến bàn tiếp tay.*

HÀO 5 ÂM

Quán tử duy hữu giải, cát ; hữu phu vu tiểu-nhân.

Lược Nghĩa

Người quán-tử chỉ có cách giải tán chúng (3 hào âm tiểu nhân) thì mới tốt ; có điều chứng-minh ở chỗ nhìn vào bọn tiểu-nhân (xem chúng chịu lui hay không.)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Người quán-tử bỏ bọn ác đi thi có lợi.

MỆNH HỢP CÁCH : Năm quyền công lý, tiến hiền trừ gian thì quốc gia được an ninh, dân sinh được thoải mái, công nghiệp ấy to, mấy người sánh kịp.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người thành-tin, từ huệ, đức nghiệp lớn, phúc trách nhiều.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Giữ chức việc quan trọng trừ gian hoặc cầm quyền chinh phạt.
- *Giới sĩ* : Thành danh.
- *Người-thường* : Thâu lợi, tung giải, bệnh khỏi.

THƠ RẰNG

Một tin về, tự phía tây,
Tin vui tiến dụng từ nay lộc nhiều.

HÀO 6 ÂM

Công dụng xạ chuẩn vu cao dung chi thượng, hoạch chi
vô bất lợi.

Lược Nghĩa

Ông tác dụng bắn con chim chuẩn ở trên ngọn tường
cao, trúng được nó, không gì là chẳng lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Giải tán được giặc bên ngoài.

MỆNH HỢP CÁCH : Văn trị được thời bình, võ dẹp
được thời loạn, công huân rất lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là đường cao nhà lớn, phúc
lộc vẹn toàn, quân-tử đến gần, liễu nhân sợ sệt,

XEM TUẾ VẬN :

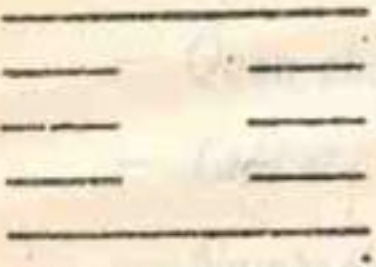
- Quan chức : Được thăng quyền, binh suý lập công.
- Giới sĩ : Đỗ đạt.
- Người thường : Thâu lợi.

THƠ RẰNG

Dấu mình khí-giới từ lâu,
Thấy chim liền bắn trên đầu tường cao,
Thất niên ngũ số vận vào(1)
Kinh doanh được lợi, danh nào kém ai.

(1).— Thất niên phùng ngũ số.

41) Sơn-Trạch-Tồn

 Tên QUÊ: TỒN là ÍCH (mình chịu tồn một ít để làm ích lợi cho người. Gắn như hỷ-xả. Tồn mà không mất hẳn, vì có cơ được hồi lại, gần như dần-từ).

Thuộc tháng 7

Lời Tượng

Sơn hạ hữu trạch: Tồn. Quân-tử dĩ trừng phần trất dục

Lược Nghĩa

Dưới núi có đầm là quẻ Tồn. Người quân tử lấy đấy mà dẫn ép khi giận-tức, ngăn lấp lòng ham muốn (của mình).

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp-giáp :

ĐINH : Ty, Mão, Sửu

BÍNH : Tuất, Tí, Dần,

Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý

THƠ RẰNG

Cá mừng mưa ao cạn,

Rồng mây gặp-gỡ thời.

Còn gì mà chẳng đẹp.

Năm canh bóng nguyệt soi.

HÀO 1 DƯƠNG

Dĩ sự thuyên vãng, vô cữu, chức tồn chi.

Lược Nghĩa

Thôi việc mình (hào 1) đi mau giúp ích người (hào 4), không lỗi gì, nhưng cũng nên cân nhắc sự tồn kém.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Nói sự tốt đẹp của đạo bè-hạn.

MỆNH HỢP CÁCH : Không vì mình mà tùy cơ ứng biến gù, n. ừ, nên công rõ, danh thơm.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thi chỉ khéo việc người, vụng việc mình, tiến thoái khó thành, cơm áo lo toan, phúc kém.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan-chức* : Vì nước quên nhà, ngày thêm vinh sủng.
- *Giới-sĩ* : Hợp chi người trên, sẽ được lựa chọn.
- *Người thường* : Hoạch lợi. Số xấu nhân ăn uống hỏng việc.

THƠ RẰNG

*Ích người mà lại tồn ta,
 Cũng nên chãm-chước kẻ là qua tay.*

HÀO 2 DƯƠNG

Lợi trinh, chinh hung, phát tồn ích chi.

Lược Nghĩa

Lợi ở sự giữ điều chỉnh, đi ngay (để giúp hào 5) là xấu, không làm tổn đức của mình, tức là giúp ích cho hẳn đấy (gương chỉnh, cách giúp tiêu cực).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Giữ chỉnh là có hiệu-lực to.

MỆNH HỢP CÁCH : Thủ chỉnh đôn nhân, dù không hiền đạt lớn, cũng đủ làm gương tốt đời được kẻ nam ra liêm, kẻ lười ra chãm, duy trì được mỹ tục nơi thôn-dã.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thi cũng là người chất thực, của đủ dùng, suốt đời không bị tổn hại.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Cố thủ không thay đổi.

— *Giới sĩ* : Giữ nghiệp thường, khó tiến.

— *Người thường* : Cần thủ không mưu linh gì xa-xôi.

THƠ RẰNG

Giao tình chẳng nề xách-yêu.

Giữ chính thì tốt, tiến liêu thì nguy.

HÀO 3 ÂM

Tam nhân hành, tặc tổn nhất nhân, nhất nhân hành, iắc đắc kỳ hữu.

Lược-Nghĩa

Ba người đi thi tổn một người (quê kiến tồn hào 3 Dg), một người đi thi hãn được ban (được hào 3 âm đem về).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Chơi với bạn nhiều, phải chọn bạn.

MỆNH HỢP CÁCH : Giữ điều nhân, chọn điều thiện, không những ích cho mình, mà lợi cho văn hóa đất nước.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng khéo giao tế, không tổn phúc trách.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Cùng đồng sự hợp-tác.

— *Giới sĩ* : Kết bạn đồng-đạo, ích lợi, tiến tới.

— *Người thường* : Hiệp lực đồng đạo, được lợi.

Hòn-nhân thành. Tảng ni có dòng tin-dỗ theo.

THƠ RẰNG

*Gặp Ba là chuyện sinh nghi,
Chỉ nên chuyên-một, đừng tùy ý ai.*

HÀO 4 ÂM

Tôn kỹ tật, sử thuyên, hữu hỷ vô cữu.

Lược Nghĩa

Giảm bớt nết xấu của mình (âm nhu), khiến làm cho nhanh thì có mừng, không lỗi.

Hà Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Khiến người biết phản tỉnh, mà làm nhanh.

MỆNH HỢP CÁCH : Mạnh bạo theo lãnh, vui lòng sửa lỗi, đi lên chỗ cao, không lưu chỗ thấp, công danh thành tựu phúc trách thâm hậu.

MỆNH KHÔNG HỢP : Có tật phải dùng thuốc mau, có lỗi phải đổi lệ, nhỏ thì gian nan, lớn được yên lành.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức : Đi lên,
- Giới sĩ : Có mừng
- Người thường : Thành lợi. Tai thoát bệnh khỏi, tối ra sáng, buồn hóa vui.

THƠ RẰNG

*Giúp nhau đổi giờ thành hay,
Trời dành gặp-gỡ duyên may một người.*

HÀO 5 ÂM

Hoặc ích chi, thập bǎng chi quy,
phát khắc vi, nguyên cát.

Lược Nghĩa

Thình-linh (hào 2) đem lợi ích đến cho mình, to lớn như 10 bǎng con quy (một số đếm đời xưa), không từ chối được, vi tốt nhất.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Có đức, ngồi vị tôn, tất được người hiền giúp việc chính trị lớn.

MỆNH HỢP CÁCH: Được người hiệp lực, đạo trị nước thành, nhân tâm về với mình, phúc trách thình lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng xuất-chúng, nơi làng nước cảnh ngưỡng mình, thân vinh, nhà vượng.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức: Gần mặt trời.

— Giới sĩ: Đỗ cao,

— Người thường: Đại phát tài, nhưng phòng có tang.

THƠ RẰNG

*Việc đời tồn trước ích sau,
Bạn hiền giúp đỡ mới mau tốt lành,
Hỏi hoa trong tuyết lạnh tình,
Ngày mai nắng ấm, tương-tinh ai bì.*

HÀO 6 DƯƠNG

Phát tồn, ích chi, vô cữu, trinh cát, lợi hữu du vãng, đắc thân vô gia.

Lược-Nghĩa

Chẳng làm tổn ai nữa (Tồn đến cực rồi) mà làm ích cho người (cho hào 3), không lỗi gì, giữ chính nên tốt, ích-lợi đẩy tiến đi, sẽ được người qui-phục mình, không cứ ở nhà riêng nào.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Gắng công chinh đạo, làm ích lợi cho bên dưới

MỆNH HỢP CÁCH : Lòng đề ở thiên hạ, chi đệp đề ở lớp cùng dân, lập công huân, hưởng phú quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Không tham, không mưu toan gì cũng được ấm no. Gần người hiền, buôn bán thì có lợi, hoặc làm tăng đạo cũng tốt.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Được dân mến

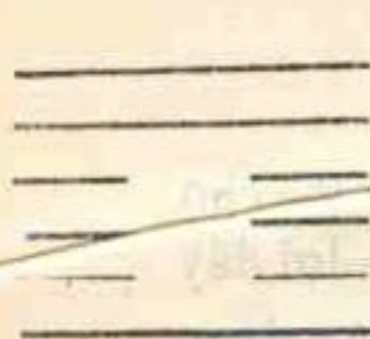
— *Giới sĩ* : Toại chí

— *Người thường* : Được đại lợi, nhiều quý nhân giúp, ra vào đều có lợi.

THƠ RẰNG

Tổn mình, ơn giúp được người
Người vui là phúc, lợi trời an nhiên,

42) Phong-Lôi-Ích



Tên QUÊ : ÍCH là TỒN (TỒN trên mà Ích dưới mới thật là ÍCH).

Thuộc tháng 7.

Lời Tượng

Phong lôi : ÍCH. Quan tử dĩ kiến thiên tặc thiên. hữu quả tặc cải.

Lược Nghĩa

Gió sấm là quẻ ÍCH. Người quan tử lấy đấy mà hề thấy điều lành thời đời đến gần, có điều quả thời sửa đổi ngay.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

Canh : TÌ, DẦN, THÌN.

Tân : MÙI, TỶ, MÃO.

Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý.

Sanh từ tháng 2 đến tháng 8 thì phúc dày.

Các tháng khác phúc nhỏ.

THƠ RẰNG

Ích tồn tại hào ba,

Thấy lành phải đời ra.

Lộc rừng xuân mới đến.

Cảm khái nếp vinh hoa.

HÀO 1 DƯƠNG

Lợi dụng vi đại tác, nguyên cát vô cữu.

Lược Nghĩa.

Lợi dụng làm việc lớn, tốt nhất không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có nhiều việc lớn để làm và việc làm có nhiều điều thiện.

MỆNH HỢP CÁCH : Làm việc lớn, lập công to, lượng đồ dài lâu chu tất vạn toàn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng làm lành, lớn thì việc to, nhỏ thì cạnh tác, cửa nhà hưng vượng.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Lên cao.

— *Giới sĩ* : Trúng tuyển lớn. Chữ đại là ám chỉ : Đại học, đại sư, đại đức v.v...

— *Người thường* : Cũng có đại công tác, đại lợi.

THƠ RẰNG

Thừa thời làm lớn dễ dàng.

Công danh đặc chí thênh thang đường đời.

HÀO 2 ÂM.

Hoặc ích chi thập bằng chi quy, phát khắc vi,
vĩnh cát trình, vương dụng hưởng vu đế, cát.

Lược Nghĩa

Hoặc có người (hào 5) đem đến điều ích lợi lớn như 10 bằng con quy (Số đếm ngày xưa) chẳng từ chối được, nên giữ điều chỉnh bền mãi thì tốt, nếu là vương thì dùng lễ tế dâng lên Đế, sẽ tốt (hào 2 dâng lên hào 5)

Ý HÀO : Trên dưới đều hưởng ích lợi cả.

MỆNH HỢP CÁCH : Vô tư, được lương-bằng đến với mình, cấp trên yêu, dưới dân kính.

MỆNH KHÔNG HỢP : Giữ mình. kính trên, lợi quan cận quý, thụ dụng khá đầy đủ

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Thăng chuyển

— *Giới sĩ* : Thành danh

— *Người thường* : Buôn bán hoạch lợi, hưởng lộc tế tự, được phúc.

THƠ RÀNG

Tổn đi ích lại ngay.

Chân châu được thấy đây.

Ngàn dặm buồm xa tít

Bên trong ba nhận bay (3 hào âm.)

HÀO 3 ÂM

Ích chi dụng hung sự, vô cữu; hữu phu trung hành, cáo công dụng khuê.

Lược Nghĩa

Dùng (chấp nhận) việc xấu mà làm lợi ích cho nó (hào 3 bất trung bất chính) Không lỗi gì, nếu nó giữ lòng tin cứ đạo trung mà làm thì được dùng ngọc khuê để báo cáo lên ông trên (hào 6 ?)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Hết đạo trung với nước.

MỆNH HỢP CÁCH : đã làm việc nước thì phải tận tụy để cứu dân sinh, để làm ích cho phong hóa.

MỆNH KHÔNG HỢP : Vào sanh ra tử, đổi nguy thành an, được tôn quý tin dùng, muộn tuổi hưởng phúc.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Ra quân lập công to.
- *Giới sĩ* : Thành danh, tuyền nhập, cải trật.
- *Người thường* : Đặc lợi. Số xấu thì càng xấu, sợ quan tung, tai họa.

THƠ RẰNG

*Giúp người cơn hoạn nạn,
Lòng tin giữ đạo trung.
Cử động đều do mệnh,
Tai họa sạch như không.*

HÀO 4 ÂM

Trung hành cáo công tòng; lợi dụng vi y thiên quốc.

Lược Nghĩa

Làm theo đạo trung rồi báo cáo lên ông trên (hào 5?) cũng tin theo (vì địa-vị của hào 4 quan trọng nhất trong THỜI ÍCH; Lợi dụng (đạo trung) làm điểm tựa mà đời quốc-đò đi (hào 4 là trái tim của quẻ ÍCH đã phát động sự trao đổi với hào 1).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Làm ích cho dưới nên trên thì người lãnh đạo, dưới thì dân chúng đều tin theo.

MỆNH HỢP CÁCH : Công minh chính-đại lập công-huân lớn nhất đời, trên dưới đều mến phục.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng can biện được như ý, sáng nghiệp duy tân.

XEM TUẾ VẬN

- *Quan chức* : Trách nhiệm trọng đại được trên miễn.
- *Giới sĩ* : Được tiến cử thành danh.
- *Người thường* : Có việc tu-tạo, đời đời vui vẻ. Kiện tụng có thể thân hãy phải trái được.

THƠ RẰNG

*Đạo trung ai chẳng nghe theo,
Lợi dân ích nước, người reo đón mừng.*

HÀO 5 DƯƠNG

Hữu phu huệ tâm, vật vấn,
nguyên cát, hữu phu, huệ ngã đức.

Lược Nghĩa

Có tin tưởng ở lòng mình thích làm ơn huệ (hào 5) chớ hỏi gì, tốt nhất rồi, có tin tưởng ở đức ấy làm ơn huệ cho ta (hào 2).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Làm ích cho dưới mà chứng-minh được lòng thành của mình có cơ được đáp ứng.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài đức phú tá được việc nước, cảm phục được lòng dân, công danh lợi-đạt phúc lộc phong doanh.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng nhân-hậu, có lòng làm ơn huệ cho người khác, nên hưởng phúc, là tặng-đạo thì thông-tuệ, đi buôn bán cũng tử tế.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Gặp lãnh-đạo sáng suốt.
- *Giới sĩ* : Tiến thủ thành danh.
- *Người thường* : Doanh mưu xúng ý. Tăng đạo ở vị nhỏ thấp được tri ngộ tôn quý.

THƠ RẰNG

*Thành tín nhân huệ ở đời,
Không cần hỏi nữa, đạo trời cũng theo.*

HÀO 6 DƯƠNG

Mac ich chi, hoặc kích chu, lập tâm vật hằng, hung.

Lược Nghĩa

Chẳng làm ich thêm nữa (đến cùng rồi còn gì) hoặc đánh uôi di (thì có oán), lập tâm không (1) theo đạo hằng thì xấu.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cầu ich đến cùng, hoặc đến nỗi phải đánh đuổi thì nhiều người oán.

MỆNH HỢP CÁCH : Tham tài, tồn vật, cầu danh lấy lợi, phải lập tâm theo đạo hằng thì may còn đỡ tai họa.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hiềm trá, lợi mình tồn người, tai họa cùng đến, thân gia khó giữ được.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Vi tham-những bị phạt, đổi.

(1) nghĩa còn «tồn-nghi».

- *Giới sĩ* : Cạnh tranh quá, bị nhục.
- *Người thương* : Chuyen vụ lợi bị oản trách, tình-khắc
tôn thương thế thảm.

THƠ RẰNG

Cầu ích không ngưng, người oán ghét,
Lập tâm chẳng vững, biến ngoài sinh.

HÀNG 3 ĐƯƠNG

43) Trạch-Thiên-Quải

Tên QUẾ: QUẢI là QUYẾT (quyết đấu, quyết tâm, quyết nghị, quyết đoán...)

Thuộc tháng 3

Lời Tượng

Trạch thượng ư thiên: QUẢI. Quân-tử dĩ thi lộc cấp hạ, cư đức tắc ky.

Lược nghĩa

Nước dâng dâng lên đến tận trời là quẻ Quải. Người Quân tử lấy đức mà ban phát lợi-lộc cho khắp bên dưới (1 hào âm bố thi xuống 5 hào đg) ở nơi đạo đức thì phải biết kiêng sợ lầm lỗi)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

GIÁP hoặc NHÂM : Tý, Dần, Thìn

ĐINH : Hợi, Dậu, Mùi

Lại sanh tháng 3 là cách công danh phú quý. Kiền Đoài đều là Kim, sanh mùa thu cũng được mùa.

THƠ RẰNG

*Phong lưu bổ thí rất nên
Đại nhân cùng gặp hết liền gian nguy*

HÀO 1 DƯƠNG

Tráng vu tiền chỉ, vãng, bất thắng vi cửu.

TRẠCH THIÊN QUẢ

Lược Nghĩa

Đương hăng mạnh ở nơi ngón chân trước bước đi, tiến lên mà chẳng làm nổi là lỗi đấy (hào 1 thấp quá)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Liệu không thắng nổi mà đi đụng kẻ tiểu-nhân thì khó tránh nguy biến.

MỆNH HỢP CÁCH: Xem thời rồi hãy tiến, thấy nguy liền tránh, tuy không thành đạo tế thể được cũng toàn được thân, tránh được họa

MỆNH KHÔNG HỢP: Vô đức mà cứ sinh chi khoe tài, phận dưới mà cứ tranh chèo, họa sinh tới tấp.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức*: Bị hành-xích vì bạo động,
- *Giới sĩ*: Mưu-đồ bạt mạng nên bị oán trách
- *Người thường*: Lo cái họa làm liều.

THƠ RẰNG

*Hỗn-hào tối sáng còn lâu,
Tối lui càng mệt, cá đâu buông mối?*

HÀO 2 DƯƠNG

Dịch, hào, mộ da hữu nhưng, vật tuất.

Lược Nghĩa

Nơm-nớp sợ, kêu gọi, đêm hôm có giặc cũng chẳng phải lo nữa (vì hào 2 cư trung đã phòng bị cả rồi),

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có phòng-bị cả rồi thì không lo nữa.

MỆNH HỢP CÁCH : Sửa trị từ lúc chưa loạn, bảo-vệ nước từ lúc chưa nguy, đạo trung cảm được dân, uy-tin ngăn bạo, văn thành tên tuổi, võ có công lao.

MỆNH KHÔNG HỢP : Đa mưu, đa biến, lo mùng bất thường, hoặc lập công hưởng lộc, theo quân, có danh.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Phần nhiều nắm quyền quân-đội
- *Giới sĩ* : Được tuyển vào ngành võ hoặc bán quân-sự.
- *Người thường* : Hay kinh sợ nạn giặc cướp

THƠ RẰNG

*Hồ-hào lo-sợ để phòng
Ấy là ngăn được họa không đến gần.*

HÀO 3 DƯƠNG

Tráng vu qui, hữu hung, quân-tử quyết-quyết, độc hành ngộ vũ, nhược nhu, hữu uân, vô cữu.

Lược Nghĩa

Vẻ hăng mạnh lộ ra gờ má, e có điềm dữ (hào 3 cương mà quá trung rồi dễ nguy), nhưng nếu người quân-tử quyết-quyết (giữ bề quân-tử), thì dù có đi một mình gặp mưa như thấm ướt (cảm-tình với hào 6 tiểu-nhân) để có người giận ghét, cũng vẫn không lỗi gì (vì vẫn theo mục-đích quyết thắng tiểu nhân)

TRẠCH THIÊN QUÀI

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Muốn quyết-tinh kẻ tiểu-nhân, phải khôn-khéo, đừng cương quá.

MỆNH HỢP CÁCH: Tài đại chí cương, cơ sáu lo xa vì nước trừ hại, làm lạnh phong tục, công danh rất mực.

MỆNH KHÔNG HỢP: Hãag đấu tranh, chuốc oán mua hờn, cô-độc lo-lãng.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Vất-vả về trừ gian.

— *Giới sĩ* : Giận đời, ngược-thế.

— *Người thường* : Hay thừa kiện. Đại-đề nên theo thiện, tránh tà, trước gian-nan, sau an-tĩnh.

THƠ RẰNG

*Tư tình nên bị oán hờn,
Quyết-tâm rũ sạch, dẫu còn ngại lo.*

HÀO 4 DƯƠNG

Đồn vô phu, kỳ hành từ thư,
khiên dương hối vong, văn ngôn bất tin.

Lược Nghĩa

Mông đit không da, nên đi chấp-choạng (hào 4 xấu), (chỉ có cách) lừa bầy dè thì khỏi ăn-năn (nhường những hào dương kia đi trước, mình theo sau), nghe lời này chẳng tin ư ? (hào 4 dở-dang lắm).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Chưa khéo, nên bảo cho biết cái thuật quyết-tinh bọn tiểu-nhân.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài đức, tri thức cũng khá mà không sinh khôn tranh đi trước, nghe điều thiện biết theo, lập được công danh.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cố-chấp mé-muội, lỡ việc hoặc điếc què, hoặc sinh nhai nghề chẵn nuôi.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Bị ruồng bỏ vì bất lực.
- *Giới sĩ* : Đỗ bét ở bảng cao (ngày xưa diện thi).
- *Người thường* : Kiện-tung, bị đòn, hoặc bệnh ngựa lở, trĩ, hoặc tật ách ở tai, chân, khó đi.

THƠ RẰNG

*Lừa dê, theo chập-choạng đi,
Chính bền, tứ cửu có chi lỗi lăm.*

HÀO 5 DƯƠNG

Nghiện lục, quyết-quyết, trung hành vô cửu.

Lược Nghĩa

Rau nghiện-lục đấy (rau mã-xi hay rau sam, tức hào 6 âm tiểu nhân), nếu quyết-quyết, cửu đạo trung mà đi (đừng cảm tình với hào 6) thì không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán.

Ý HÀO : Rắn bạc nguyên-thủ phải quyết tâm đối phó với kẻ tiểu nhân.

MỆNH HỢP CÁCH : Sáng suốt không bị mưu gian của tiểu nhân, nghiêm túc về quốc pháp dân-phong nên công-tên, phúc dầy.

TRACH THIÊN QUÀI

MỆNH KHÔNG HỢP : Nhứt nhát, không quả quyết, thiên lệch không hợp đạo trung. ưa thi những ơn huệ nhỏ để mang tai họa.

XEM TUẾ-VẬN :

- *Quan chức* : Phòng gian nịnh làm hại.
- *Giới sĩ* : Lợi nhỏ.
- *Người thường* : Kinh doanh đặc ý. Kiện được than bầy phải trái. Bệnh khởi.

THƠ RẰNG

*Trừ tà, giữ chính, dân mong,
Cương không đi quá, đạo trung rõ ràng.*

HÀO 6 ÂM

Vô hào, chung hữu hung.

Lược Nghĩa

Không kêu khóc ai được (tiểu nhân hết thời rồi) kết cục là xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Bè tiểu nhân đã hết, mà tai họa chưa lùi.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy phú quý, nhưng cậy thế áp người lộng quyền giựt của, ám hại người lành, sau ắt khó tránh tai họa.

MỆNH KHÔNG HỢP : Người ghét mình, mình chẳng than ai, động làm gì là có hối tiếc, chẳng bền lâu.

XEM TUẾ VẬN

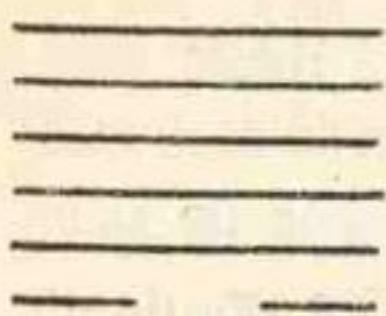
- *Quan chức* : Nền vững thời là tốt.
- *Giới sĩ* : Khó tiến thủ, tàng tu là hơn.
- *Người thường* : Nền an thường thì đẹp. Số xấu thì cốt nhục hình thương, thị phi những nhiều, người già lo tuổi thọ.

THƠ RẰNG

*Gái nào khóc ở bên sông,
Đi đêm hẳn tới đường cùng xấu đây.*

44)

Thiên-Phong-Cầu



Tên QUÊ: CẦU là NGỘ (ngẫu-nhiên gặp gỡ)

Thuộc tháng 5.

Lời Tượng

THIÊN HẠ HỮU PHONG : CẦU. Hậu dĩ thi mệnh các tứ phương.

Lược Nghĩa

Dưới trời có gió là quẻ CẦU (chỗ nào cũng gặp). Nhà vua (nguyên-thủ) lấy đấy mà thi hành mệnh lệnh cho thông cáo đi bốn phương.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

TÂN : SỬU, HỢI, DẬU.

NHÂM hoặc GIÁP : NGỌ, THÂN, TUẤT.

Lại sanh tháng 5 là cách công danh phú quý.

THƠ RẮNG

*Gái bé đương đông chẳng đủ !o,
Chiếc thuyền lui tới sóng dền to,
Từ đầu ngựa chạy không mang lỗi,
Sợ lệnh truyền sau chưa khắp cho.*

HÀO 1 ÂM

Hệ vu kim nhị, trinh cát; hữu du-vãng.
kiến hung; luy thi phu trịch trực.

Lược Nghĩa

Buộc nó vào cái dây hãm (dây phanh) bằng kim khi thì đạo chính (của quân-tử) mới được tốt lành, nếu để cho nó tiến lên, thấy xấu ngay; con heo gầy-yếu mà tin chắc rằng nó sẽ nhảy nhót. (tiểu nhân mà thả lỏng thì sẽ làm càn),

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Răn tiểu-nhân nên tự-thủ.

MỆNH HỢP CÁCH . Học cổ, hành đạo, tuy không lập được sự nghiệp, nhưng cũng khôn khéo tu thân bảo gia.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tài nhỏ, sức ngắn, làm liều, gánh họa.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức và Giới sĩ* : Bị biếm phạt; khó tiến.

— *Người thường* : Gặp quý nhân, tin hữu, hoặc được vàng lụa. Đàn bà sanh nở. Số xấu thì phòng tật, tụng lo phiền. Đàn bà không thanh khiết.

THƠ RẰNG

*Tiểu nhân gặp dịp sắp to,
Phải phòng từ nhỏ chớ lo làm sẵn.*

HÀO 2 DƯƠNG

Bao hữu ngư, vô cữu; bất lợi tân

Lược Nghĩa

Cái bọc có cá, (hào 2 là bọc, hào 1 là cá) không lỗi gì (vì hào 1 tiểu nhân không nhảy ra được), không lợi đem cho gặp khách (hào 4 ứng với hào 1 sẽ giúp tiểu nhân làm bậy).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Quan-tử gặp tiểu nhân, giữ cho nó làm điều chính.

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài lớn, lượng rộng, dung vật, thương dân.

MỆNH KHÔNG HỢP : Bĩ lận, không thích tàn bạo, ích mình hại người. cố chấp.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Được thăng trật, được hưởng cả vàng cả bạc (?).

— Giới sĩ : Chẳng có mống gia nhân nào.

— Người thường : Được nhiều vàng lụa, thủy lợi hoặc nô tỳ, phụ nhân có ghen.

THƠ RẰNG

Nên chớng ta cứ ý ta,
Nhiều người dựa ý, hóa ra lỗi lãm.

HÀO 3 DƯƠNG

Đồn vô phu, kỹ hành từ thư (1) lệ, vô đại cữu.

Lược Nghĩa

Mông dit không da, nên đi chạp choạng, nguy, nhưng không lỗi to.

CƯỚC CHÚ : (1) Từ thư : Bản chữ Hán viết là Thứ Thà (theo âm Tự Điền Thiệu-chừu). Bản của cụ Phan đọc là Từ Thư.

Còn bản của Nguyễn-Duy Tinh đọc là Thư dư.

Hà-Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cương mà không gặp được ai, cũng nguy.

MỆNH HỢP CÁCH : Cầu công danh thì không đủ tài, nhưng làm cho vinh hoa thì thừa sức, hoặc được nhờ tổ nghiệp, giữ điền sản.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cô lập, gian truân, hoặc đau lưng, đau cẳng, phúc nhỏ.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Nền lùi bước, bị biếm phạt.

— *Giới sĩ* : Tiến thủ được, đỗ bét cao học.

— *Người thường* : Bị tai ách, hoặc bị đòn.

THƠ RẰNG

*Đi tập tễnh, ở không an,
Gặp nguy, lỗi nhẹ, làm cần, tai ương.*

HÀO 4 DƯƠNG

Bao vô ngư, khởi hung.

Lược Nghĩa

Bao không cá (hào 1 đã ở trong bao của hào 2 rồi) bắt đầu xấu (hào 4 cô lập).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Mất dân nên xấu.

MỆNH HỢP CÁCH : Quý mà không có địa vị, ở cao mà không có dân, tri-cơ cố thủ thì dễ tai hại.

PHONG THIÊN CẦU

MỆNH KHÔNG HỢP : Cầu danh vọng lợi mà mất cơ-hội
cô lập, kém về nô-bộc.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Bị về vườn.

— *Giới sĩ* : Bị đình giảng.

— *Người thường* Tranh tung, thị-phi. Người già tôn thọ.

THƠ RẰNG

Ở trên thân dưới là khôn,
Sự cơ đề mắt, ai còn mến thương.

HÀO 5 DƯƠNG

Dĩ kỹ bao qua, hàm chương, hữu vận tự thiên.

Lược Nghĩa

Lấy cây Kỹ che chùm cho cây dừa (hào 5 che cho hào 1)
hàm chứa vẻ tốt đẹp, như có ở trên trời sa xuống.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Nói cái đạo lấy dương chế âm vậy.

MỆNH HỢP CÁCH : Khoan hồng đại lượng dung nạp
được quần sinh, hưởng phú quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng có học vấn độ lượng tuy
không vinh hiển, nhưng cũng là phú hữu.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Có tài lương đồng quốc gia.

— *Người thường* : Được người tôn quý giắt dẫn và thâu
hoạch bất ngờ. Đàn bà có sanh nở. Người già giảm thọ.

THƠ RẰNG

Trung chính ngồi cao dễ thí vi,
Đất sinh cây kỷ buổi dương thì,
Quả nhiên giữ chính rồi tương ngộ,
Hiếu thảo ngư sà (1) lại phát huy.

HÀO 6 DƯƠNG

Cầu kỳ dác, lạn, vô cữu.

Lược Nghĩa

Chỉ gặp cái sừng của mình (hào 6 cương mà ở trên cùng)
xấu thẹn, không trách lỗi ai được (tự mình cô-lập).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cương không gặp ai hết.

MỆNH HỢP CÁCH : Danh cao, tiếng sạch, xuất chúng,
chùm đời, nói thẳng luận ngay, nhưng bị-nghị-luận xuyên tạc
rất nhiều, nên lộc vị chẳng ổn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chí khí cương đại, bất cận nhân
tình, kết thù mua oán, luôn luôn vất vả.

XEM TUẾ VẬN :

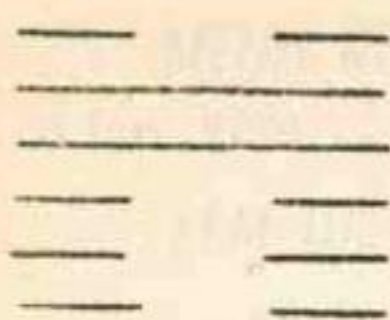
- Quan chức : Ngồi cao, đứng đầu, phòng bị chê trách.
- Giới sĩ : Tiến thủ, lên cao.
- Người thường : Không kẻ giúp, kinh doanh khó.

THƠ RẰNG

Chí mưu chẳng gặp buồn tênh,
Có đi mà hen chênh-vênh lở làng.

CƯỚC CHỨC : (1) : năm THÂN, MÃO, SỬU, TỶ.

45) Trạch-Địa-Tụy.



Tên QUÊ: TUY là TỤ (Tụ hợp đông-đảo :
thi thố, vui buồn phức tạp.

Thuộc tháng 6.

Lời-Tượng

Trạch thương ư địa : TUY. Quân-lũrdĩ trừ hung khi,
giới bất ngu.

Lược Nghĩa

Đầm lén ở trên đất là quẻ TUY. Người quân-tử lấy dấy
mà tàng chứa đồ binh-khi để phòng sự bất ngờ xảy ra.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

ẤT hoặc QUÝ : MÙI, TỶ, MÃO.

ĐINH : HỢI, DẬU, MÙI.

Lại sanh tháng 6 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Âm dương hội hợp mà chưa hện,
Thuyền đóng bên sông định cứu nguy.
Hoa rụng trước sân thành quả mới,
Sắp đi Tây-Bắc việc còn nghi.

HÀO 1 ÂM

Hữu phu, bất chung, nữ loạn, nữ tụy, nhược hạo, nhất ác
vi tiểu ; Vật tuất, vãng vô cửu.

Lược Nghĩa

Có người tin (hào 4) mà không tới trót, bèn loạn mất cuộc tụ-hợp của mây (với hào 4). Nếu kêu gọi thì một nhóm đều cười (2 hào âm). Đừng lo, cứ tiến đi, không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Răn nên xa bọn chúng để theo đạo chính thì tránh được cái tai họa tụ-hợp xằng.

MỆNH HỢP CÁCH: Cải lỗi mà theo chính-đạo thì giữ được nghiệp rộng lớn không lo gì.

MỆNH KHÔNG HỢP: Vui buồn bất thường, tà chính bất định, đức bạc hạnh thiếu, vất-vả.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức*: Bị cách giáng.
- *Giới sĩ*: Gian nan.
- *Người thường*: Kết cấu với tiểu nhân, bị vu tội lây. Đại đề trước xấu sau mới tốt.

THƠ RẰNG

*Sinh nhai đường sáng chưa thông,
Người mê quên họ, trâu phòng thủy tai.*

HÀO 2 ÂM

Dần, cát, vô cữu, phu, nãi lợi dụng thực.

Lược Nghĩa

Dần (hào 3 cũng lên hội với hào 5) thì tốt, không lỗi gì; tin nhau bền như dùng lễ tế thực (nhỏ mọn mà cảm được thần).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : (Gặp được người chí thành giúp nước ; nên bói quẻ tế lễ.

MỆNH HỢP CÁCH : Đức khôn rộng chính trực, nên tiến dần được hiền năng, thiện đức ra giúp nước, lại cảm cách được thần-linh, danh thơm ra cả hoàn-vũ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng thành, thực giao hảo, được quý nhân tiếp dẫn, lợi đạt, phúc đầy.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức và Giới sĩ* : Được tiến cử thăng chuyên.
- *Người thương* : Doanh mưu hoạch lợi, được đề cử, toại ý.

THƠ RẰNG

*Trong ngoài buồn tủi mặt hoa,
Mây tan trắng tỏ, tai qua phúc thành.*

HÀO 3 ÂM

Tuy như, ta như, vô du lợi ; vãng vô cữu, liêu lện.

Lược Nghĩa

Tu hợp như, than-thở như : (bị hào 4 hào 5 chế) không lợi đầu ; vậy đi lên (với hào 6) không lỗi gì, chút đỉnh hối then thời (vì cùng là âm cả.)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Hào âm tu hợp chẳng chính đầu, nhưng cứ phải đi.

MỆNH HỢP CÁCH : Toại chí, bốn bề là nhà. sinh nhai lợi đạt.

MỆNH KHÔNG HỢP : Lành đạ^m với thân-thích, gia-nghiệp quanh hiu, rời tổ đi xa, may lắm mới toại ý.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Khó tụ hợp ở trung-ương, phải đi xa mà vất-vả.

— *Giới sĩ* : Khó gặp dịp tiến thân.

— *Người thường* : Nhà không yên, thân-thích bị thương-tồn ; người già vận xấu.

THƠ RẰNG

Dưới trên tụ hợp vui thay,

Ta buồn tìm bạn chẳng hay, chẳng xằng.

HÀO 4 DƯƠNG

Đại cát, vô cữu

Lược Nghĩa

Giữ rất tốt thì không lỗi (hào 4 vị bất đảng.)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Trên dưới ý-thác, nên phải hết lòng.

MỆNH HỢP CÁCH : Cầm quyền chấp chính phải hoành-hóa tất cả, tụ-hợp được mọi thịnh-vượng thì mới không lỗi.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tài chí thiếu đức, không hổng việc nước thì cũng hại việc nhà.

TRẠCH ĐỊA TUY

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Phòng nghi-ngồi, nên bỏ cao xuống thấp, cấp lưu dũng thoái là hay.

— *Giới sĩ* : Mắc lỗi không đáng vị.

— *Người thường* : Không theo đường chính, nên có tai họa, thật là quân-tử thì mới thoát.

THƠ RẰNG

*Dưới trên tụ hợp tốt lành,
Phải theo chính-đạo thì mình mới yên*

HÀO 5 DƯƠNG

Tụ hữu vị, vô cữu, phủ phu, nguyên, vĩnh, trinh, hối vong

Lược Nghĩa

Tụ hợp có ngôi (cao) nên không lỗi, nếu còn ai chẳng tin thì tu thể đức : Nguyên (kể cả) vĩnh (lâu dài) trinh (chính bền) hẳn khỏi ăn năn nữa.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Ở ngôi lãnh-đạo, càng phải tu đức.

MỆNH HỢP CÁCH : Ngôi cao lộc trọng chưa lấy làm vinh, sĩ theo dân mến chưa lấy làm thích, thường cần-trọng kính úy thì phú quý mới bền.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng phân tình luôn, chẳng vinh-hoa thì cũng giữ vững được gia-nghiệp.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : Chưa được tinh hẳn, nên chưa sáng sủa.

— *Giới sĩ* : Chưa vững đạo đức.

— *Người thường* : Không hợp nhân tình, nên còn trở ngại.

THƠ RẰNG

*Trăng tròn hoa lại nở ra,
Việc đời thông thả, tu là được hay*

HÀO 6 ÂM

Tê tư, thê di, vô-cửu.

Lược Nghĩa

Than thở, khóc chảy nước mắt, nước mũi, mà không biết lỗi tại ai.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Vô tài, vô vị mà tự hợp thiên hạ, chỉ thêm lo sợ

MỆNH HỢP CÁCH : Trị phải phòng loạn, an phải nhớ nguy thì bảo được thân, tránh được hại.

MỆNH HỢP CÁCH : Nhu nhược, ưu sầu, cô lập, chỉ làm được việc nhỏ.

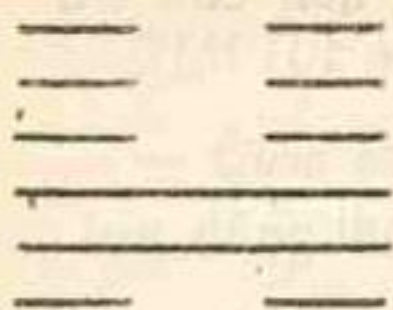
XEM TUẾ VẬN :

Tiến lên chẳng ổn, việc nhiều rắc rối, lớn bé ưu sầu danh lợi thành hư, tuổi thọ cũng kém.

THƠ RẰNG

*Việc gì cũng khó ban đầu,
Phong ba hiềm trở lo âu mới thành*

46) Địa-Phong-Thăng



Tên QUÊ : THĂNG là TIẾN (từ thấp tiến dần lên cao).

Thuộc tháng 8.

Lời Tượng

Địa trung sinh Mộc : THĂNG : Quân-tử dĩ thuận đức, tích tiểu dĩ cao đại.

Lược Nghĩa

Trong đất sanh ra cây là quả THĂNG (TIẾN). Người quân tử lấy đức mà thuận chiều tu đức, góp từ cái nhỏ để thành cái cao lớn.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

TÂN : SỬU, HỢI, DẬU.

ẤT hoặc QUÝ : SỬU, HỢI, DẬU.

Lại sanh tháng 8 là cách công danh phú-quý.

THƠ RẰNG

*Tiến bước Đông-Nam tốt,
Trời xanh, ngày lại dài.
Mệnh tươi, tai họa sạch,
Danh lợi được hòa hai.*

HÀO 1 ÂM

Doãn thẳng, đại cát.

Lược Nghĩa

Thuận tình đi lên, tốt lớn lắm.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có người giúp sức đề tiến, lại rất may được lòng nguyên-thủ, nên thực hiện được đường lối.

MỆNH HỢP CÁCH : Có đức khiêm cung, lại được người đề bạt, trở thành giường cột quốc gia.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng hiền nhân-tinh, được nhiều người giúp sức, toại ý, nghiệp nhà hưng-vượng.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Vượt lên cao.

— Giới sĩ : Được tiến cử.

— Người thường : Kinh doanh xúng ý.

THƠ RẰNG

*Tiến-trình chưa thấy vẻ vang,
Giai-nhân lục hợp thu sang tiếng lừng.*

HÀO 2 DƯƠNG

Phu, nãi lợi dung thược, vô cữu.

Lược Nghĩa

Lòng chí thành, bền như dùng lễ thược rất đơn sơ (mà cảm được thần, tức hào 5) không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Thành thực đối với trên, nhất là trong việc tế lễ

ĐỊA PHONG THĂNG

MỆNH HỢP CÁCH : Tài đức lớn, trên mền, dưới kính, công nghiệp hiền hách.

MỆNH KHÔNG HỢP ; Cũng thành tâm kết giao, thanh danh đức nghiệp tốt cả.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Được thăng, hoặc trông coi việc tế lễ.

— *Giới sĩ* : Nền danh.

— *Người thường* : Có vui mừng, bệnh khỏi việc thành
Vận xấu có tang tế,

THƠ RẰNG

Việc gì thành kính cũng xuôi,
Ai qua nạn khỏi, mừng vui đến liền.

HÀO 3 DƯƠNG

Thăng hư áp.

Lược Nghĩa

Lên (dễ dàng) như đi vào cái áp bỏ trống.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Tiến dễ dàng.

MỆNH HỢP CÁCH : Cuộc nam chinh dễ như phá ngôi
chê trức, lớn thì giữ đường lối, nhỏ thì ăn lộc ấp quận.

MỆNH KHÔNG HỢP : Trái ý không trở ngại, gia nghiệp
vượng hoặc tu đạo thanh hư.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Thăng lên quận lớn (quận ngày xưa to hơn tỉnh bây giờ).

— *Giới sĩ* : Thành danh.

— *Người thường* : Doanh mưu toại ý. Số xấu thi biến thành quẻ SỬ, xe chở thầy về.

THƠ RẰNG

*Ngồi bế tắc, cứ chinh nam,
Ngựa phi, người giúp, thế trần như chơi.*

HÀO 4 ÂM

Vương dụng hưởng vu Kỳ sơn, cát vô cửu.

Lược Nghĩa

Vương dụng lễ dàng (lên đế, tức hào 5) ở núi Kỳ sơn, tốt, không lỗi gì.

Hè Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Lòng thành tế thần được hưởng phúc.

MỆNH HỢP CÁCH : Chí thành, việc dương thi cảm được nguyên thủ, việc âm thi cảm được thần-linh công to danh hiển.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng thành thực, được lòng người, việc trôi chảy, gia-nghiệp vượng.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Lên cao

ĐỊA PHONG THĂNG

- *Giới sĩ* : Được vời như quý khách, thành danh.
 - *Người thường* ; Được lợi sơn-lâm, hoặc ăn vui non nước. Tặng đạo hưởng lộc tế lễ
- Số xấu có điềm rở về Sơn-phần.

THƠ RẰNG

*Thuận trên, nhường dưới, bao dung,
Việc làm không thẹn, hết mừng lại vui.*

HÀO 5 ÂM

Trình cát, thặng giai.

Lược Nghĩa

Giữ được chính thời tốt mà như bước lên thêm (thi dễ dàng lắm)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Nguyên-thủ mà giữ chính để gần dân thì là thuận trị rồi.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuổi trẻ đỗ đạt, lập công danh. chi lớn, phúc dày

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng giữ đạo, lập thân, biết tiến thủ, nghề nghiệp biết canh tân

NEI THỂ VẬN

— *Quan-chức* : Thang bậc

— *Giới-sĩ* : Được tiến cử

— *Người-thường* : doanh mưu loại ý

THƠ RẰNG

Ngồi cao nhu thuận thẳng cương
Sau vườn xuân tốt, trước đường mưa tươi

HÀO 6 ÂM

Minh thắng; lợi vu bất tức chi trình

Lược Nghĩa

Cầu lên nữa là mờ-ám (lên đến cùng rồi, chỉ còn có lợi ở chỗ giữ chính không ngừng.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Chỉ biết lên mà không biết ngừng

MỆNH HỢP CÁCH : Là người ngay thẳng, tiến đức tu nghiệp, có thanh-danh.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tham lợi, khó tránh tai ương nhục nhã.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Nên cáo hưu.

— Giới sĩ : Nên tu tĩnh.

— Người thường : Tham quá mắc họa.

Số xấu : có điều phi-pháp ám muội.

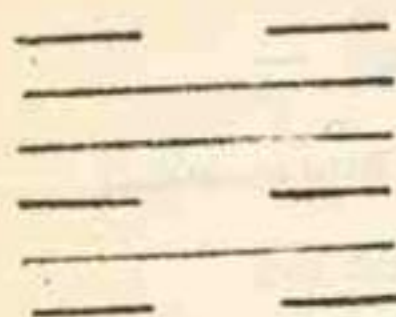
THƠ RẰNG

Mặt trời sáng, không bóng mây,
Lòng lo ngay ngáy, lâu ngày hết quy.

47)

Trạch-Thủy-Khốn

Tên QUÊ KHỐN là NGUY (nguy nan
khốn khổ, nên kiên nhẫn).



Thuộc tháng 5

Lời Tượng

Trạch vô thủy: KHỐN. Quân-tử dĩ trí mệnh toại chí.

Lược Nghĩa

Đầm không có nước là quẻ KHỐN. Người quân tử lấy
đấy mà trút bỏ (hy sinh) tinh mệnh để thỏa chí-hướng của
minh (cũng như sát thân dĩ thành nhân: giết thân mình để thành
đạo nhân).

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp:

MẬU: DẦN, THÌN, NGO.

ĐINH: HỢI, DẬU, MÙI.

Lại sanh tháng 5 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Thiên-hình sau chẳng đời,
Kim mộc khó bề yên,
Chuột bọ khinh không hại,
Tai nguy ngay thấy liền.*

HÀO 1 ÂM

Dĩn khôn vu châu mộc, nhập vu
u cốc, tam thể bất dịch.

Lược Nghĩa

Mông đi bị khốn nơi gốc cây, vào nơi hang tối, ba năm chẳng thấy mặt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Không có tài ra thoát nơi khốn.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy không được đắc dụng, nhưng cũng là kẻ sĩ một thời ở ẩn nơi núi sâu, không bị nhục.

MỆNH KHÔNG HỢP : Nhu-nhược, tối-tăm, không nhìn thấy cơ sự, không thoát được khốn.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Nèn lui.

— *Giới sĩ* : Đợi thời.

— *Người thường* : Có sự kinh sợ, tang phục.

THƠ RẰNG

*Khốn lâu trăm-trệ mấy lần
Đành thân u-tịch, sau dần sẽ yên.*

HÀO 2 DƯƠNG

Khốn vu tửu tự (thực) chu phát phưng lai,
lợi dụng hưởng tự, chinh hung, vô cứu.

Lược Nghĩa

Thời khốn ở nơi (ngồi vị) có rượu thức ăn, lại có dây đồ buộc ấn (ông lớn) dương đi lại với mình (hào 5 ứng với hào 2), nhưng dùng việc tế lễ thì lợi, nếu tiến-hành việc gì thì xấu,, tuy không lỗi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Có tài đức nhưng không có thời, nên không cứu khốn, giải nguy được.

MỆNH HỢP CÁCH : Vị cao lộc hậu, vừa lòng trên, cảm được thần, tuy không cứu khốn được, nhưng không bị tai họa gì.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thiên-lệch, hay ăn uống rượu chè vào phục vụ nhà sang, hoặc làm nghề bói toán đủ ăn đủ mặc, nhưng không thành sự-nghiệp gì lớn-lao.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Được thăng chuyển, hoặc giữ chức coi tế lễ.

— *Giới sĩ* : Có vui mừng.

— *Người thường* : Được quý nhân dẫn dắt, doanh mưu được lợi, tĩnh thì tốt, động thì xấu.

Số xấu có tang phục, tế-lễ.

THƠ RẰNG

*Tạm nguy, đợi lộc tương lai,
Đạo trời giao-cảm, đừng ai vọng hành*

HÀO 3 ÂM

Khốn vu thạch, cứ vu tạt lê, nhập vu
kỳ cung, bất kiến kỳ thế, hung.

Lược Nghĩa

Khốn đứng nơi hòn đá (hào 4) dựa nơi cây gai (hào 2) vào nơi nhà mình (hào 3) chẳng thấy vợ dâu, xấu.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Không tài cứu khốn đến nỗi thân nguy.

MỆNH HỢP CÁCH : Đâu thân nơi sơn lâm, hoặc làm linh gác nơi cung-môn, chẳng vợ con gì.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thân cô thế nguy.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Vào nơi thanh-cấm để sửa-lỗi.

— *Cử sĩ* : Được vào trường thi, nhưng có biến ở thiếp.

— *Người thương* : Số xấu danh nhục thân nguy, có thể không nhìn thấy vợ con.

THƠ RẮNG

Trên đe dưới búa đã chôn,
Nhìn không thấy vợ, sầu tuôn lệ dài.

HÀO 4 DƯƠNG

Lại từ từ, khốn vu kim xa, lặn, hữu chung.

Lược Nghĩa

Đi lại từ từ, với nhau (hào 4 và hào 1) vì bị kẹt ở cái xe sắt (hào 2 ngăn cản), hỏi then, nhưng có kết quả về sau.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Tài nhỏ không cứu được khốn ngay lúc đầu, nhưng sau sẽ gặp nhau.

MỆNH HỢP CÁCH ; Tuy thành danh sớm nhưng muộn mới được hưởng lộc

TRACH THỦY KHỐN

MỆNH KHÔNG HỢP : Trước khó sau dễ, nhờ nơi quyền thế, sau mới thành được.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Kiêm nhiệm phức tạp,
- *Giới sĩ* : Tiến thủ vụng về.
- *Người thường* : Mưu-vọng vất vả, mãi sau mới ra khỏi bế tắc, nhà buôn bị khổ về xe cộ.

THƠ RẰNG

Chẳng cam thua sức kém tài
Quyết tâm cứu giúp ngầy mai việc thành

HÀO 5 DƯƠNG

Tỵ nguyệt, khốn vu xích phát,
nãi từ hữu duyệt, lợi dụng lễ-tự.

Lược Nghĩa

Bị hút mũi (bị hào 6 làm tổn) khoét chân (bị hào 4 làm tổn) khốn-khổ nơi dây đỏ buộc ấn (giúp cho 2 hào) thôi cứ thủng-thẳng rồi cũng được vui lòng (sẽ gặp hào 2) hiện giờ hãy cứ dùng việc lễ-lễ là có lợi (cảm đến thần-linh)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Lấy đức cứu khốn, lấy lòng thành cảm thần.

MỆNH HỢP CÁCH : Theo cổ, hành đạo, tiến-thủ, tuy gian-nan sau có cơ hội, ngôn-lộ ngay thẳng, hoặc làm chức trông coi lễ-lễ

MỆNH KHÔNG HỢP : Trước khốn sau yên, hoặc cốt-nhục bị hình thương.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Trước khó, sau dễ. Hoặc coi tế lễ.
- *Giới sĩ* ; Trước nghịch, sau thuận.
- *Người thường* : Trước hồng sau được. Số xấu có kiện tụng, hoặc tang phục, tế-lễ.

THƠ RẰNG

Hình thương đến thế là nhiều,
Đem tâm cúng lễ sau đều mừng vui.

HÀO 6 ÂM

Khốn vu cát lũy, vu niết ngọt (1)
viết động hối nữ, hối, chinh cát.

Lược Nghĩa

Bị khốn nơi dây sẵn, nơi gặp-ghềnh, rãng hoạt-động thì
ăn-năn, có ăn-năn nhưng cứ tiến hành thì tốt (vì hết thời khốn rồi)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Không có tài cứu khốn, nên phản tỉnh.

MỆNH HỢP CÁCH : Sửa lỗi làm lành, rồi có đủ tài
giúp nguy cứu khốn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tâm nhược thân nguy mà không
tự giải thoát được. Hoặc rời tổ đi xa lập nghiệp.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Phòng hình phạt, bị chửi chới

TRẠCH THỦY KHỐN

- *Giới sĩ* : bị đình giảng, nhục-nhân.
- *Người thường* : Phòng lo sợ, tang phục
Chỉ người buôn bán tiến hành có lợi

THƠ RÃNG

Đường đi dù tiến chưa yên,
Cùng thời sẽ biến, động nên tốt lành,

MÃ Ồ OAH

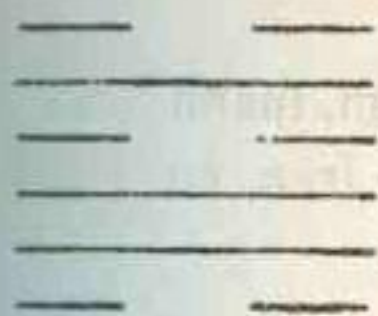
HÀO 5 ĐƯƠNG

(1) Một thời sự thế đổi dời
Thiên biến vạn biến, động nên tốt lành

—————

CƯỚC CHỦ : (1) Niết ngọt: có sách-đọc là nghiệt ngọt

48) Thủy-phong-Tĩnh



TÊN QUÉ TĨNH là TĨNH (an-tĩnh đợi thời vận như đợi mạch nước giếng thời),

Thuộc tháng 3.

Lời Tượng

Mộc thượng hữu thủy: TĨNH. Quân-tử dĩ iạo dân khuyến tướng.

Lược Nghĩa

Trên cây có nước là quẻ TĨNH (cái giếng). Người quân tử lấy đây mà an-uy dân, khuyến họ giúp đỡ lẫn nhau.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giúp :

TÂN : Sửu, Hợi, Dậu.

MẬU : Thân, Tuất, Tí.

Lại sanh tháng 3 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Muốn xem an lạc nơi nào,

Trước tiên nghe tiếng hồ hào giúp nhau.

HÀO 1 ÂM

Tĩnh nề bất thực, cự tĩnh vô cầm.

Lược Nghĩa

Giếng bùn không ăn được, giếng cũ không có con chim nào (xuống uống nước).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Không có đức, bị đời coi như bỏ.

MỆNH HỢP CÁCH: Dù có tài đức cũng không gặp cơ hội công-danh, than thân trách phận,

MỆNH KHÔNG HỢP: Thấp kém, ô-nhiêm, tối-tăm, thành bại chẳng ra sao. Hoặc có bệnh kiết-ly, lại khi tức ở trên, có thể giảm thọ.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức*: Thoái nhàn, cầu an trong toại-ý, kinh doanh trở trệ. Số xấu khó thọ.

THƠ RẰNG

Mây che, đường tối, trăng mờ,

Mây tan, trăng tỏ, hãy chờ dừng đi.

HÀO 2 DƯƠNG

Tình cốc, xạ phụ, ứng tẻ lậu.

Lược Nghĩa

Giếng hang (róc-rách), nước bắn vào con cá giếc, cái vỏ nứt đã rách.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Có đức nhưng lực không đủ phát động ra ngoài.

MỆNH HỢP CÁCH: Khó gặp được người lãnh-đạo (minh-chủ), nên an-phận vui sống.

MỆNH KHÔNG HỢP: Ít học, vô danh, có tật-nghiền

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức*: Lui về tự dưỡng.

— *Giới-sĩ*: Đợi thời

— *Người thường*: Cần-thủ

THƠ RẰNG

*Trời an-tĩnh, bóng nhận thâu,
Cảnh hoa mưa đậm, má sấu bên sông.*

HÀO 3 DƯƠNG

Tĩnh điệp, bất thực, vị ngũ lâm trắc, khả dụng cấp, vương minh, tịnh thụ kỳ phúc.

Lược Nghĩa

Giếng sạch chẳng ăn, vì ta (hào 3) mà lòng đau, nên dùng mức lên, được ông vua sáng suốt thi thụ hưởng phúc.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Tiếc chưa được dùng, mà hứa sẽ đặc dụng.

MỆNH HỢP CÁCH : Đیره có thể đem dùng, huệ có thể giúp dân, công-danh đạt, phúc tốt.

MỆNH KHÔNG HỢP : Không được thụ dụng, không được hưởng lộc, chưa chút phát triển, buồn thiu.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức : Không được gặp cấp trên sáng suốt, giải nhiệm là hơn.

— Giới sĩ : Khó gặp dịp may, hãy tu dưỡng.

— Người thường : Thủ phận. Số xấu có sự buồn thảm.

THƠ RẰNG

*Gặp thời tri kỷ tương phùng,
Hẹn kỳ làm lớn Tô tông phúc đầy.*

HÀO 4 ÂM

Tĩnh trừu vô cữu.

Lược Nghĩa

Giếng sửa lại, không lỗi gì.

— *Người thường* : Kinh doanh hoạch lợi.

THƠ RẰNG

*Nước ngon như suối trong veo
Bên Đông trời mọc, nước reo, núi hùng.*

HÀO 6 ÂM

Tình thu, vật mặc, hữu phu, nguyên cát.

Lược Nghĩa

Giếng nước mức lên, chớ che đậy (cho mọi người cùng ăn) cứ thường thế mãi, thì tốt nhất.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Đực trạch đã phồn biến, nên giữ gốc mãi.

MỆNH HỢP CÁCH : Đực có thực, cách trị có gốc, ơn trạch dồi dào, sự nghiệp lớn, danh thơm thiên cổ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng tích đức, tuy không định chung, mà cô chi Đào Chu làm giàu.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Công lớn, thăng cao.

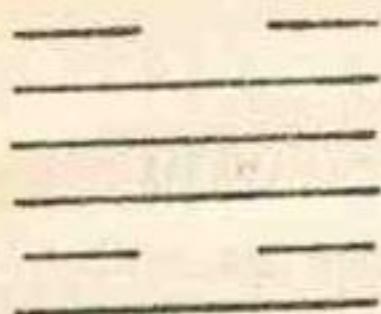
— *Giới sĩ và Người thường* : Thành danh, của dùng sung túc, toại ý.

THƠ RẰNG

*Gió đông mạnh, đỉnh núi xanh,
Khói tan, giếng lặng, ngon lành nước trong.*

49)

Trạch-Hỏa-Cách



Tên QUÊ: CÁCH là CẢI (thay đổi mạnh mẽ, thay cũ đổi mới).

Thuộc tháng 2.

Lời Tượng

Trạch trung hữu hỏa : CÁCH. Quán-tử dĩ trị lịch minh thời.

Lược Nghĩa

Giữa đầm có lửa là quẻ CÁCH (thay đổi do nước và lửa tranh đấu nhau như cũ với mới) Người quán-tử lấy đây mà sửa trị lịch-pháp để làm sáng tỏ (sự thay đổi của) bốn mùa.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

KỶ : Mão, Sửu, Hợi

ĐINH : Hợi, Dậu, Mùi

Lại sanh tháng 2 là cách công-danh phú-quý

THƠ RẰNG

Việc đời vốn vất vả

Tuy lo chàng ngại gì

Đổi thay cũ mới phải THÌ

Sao cho hợp-lý tùy nghi là làm,

Lợi tìm về phía Đông-Nam,

Còn phương Tây-Bắc đừng nhắm mà nguy.

HÀO 1 DƯƠNG

Cũng dụng hoàng nưư chi cách.

Lược Nghĩa

Dùng sự bền chặt của da con bò màu vàng (1).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Không có nhiệm vụ biến-cách thì không cách.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy có tài nhưng chức-nghiệp bị trở ngại nhiều, an thường thủ phận, đợi thời

MỆNH KHÔNG HỢP : Phận nhỏ mọn, hay chấp nhất, tuy không tai-họa, nhưng cũng bị lận xấu hổ.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Nên giữ chỗ.

— *Giới sĩ* : Giữ phận, chưa nên cầu tiến vội.

— *Người thường* : Nên cần thủ, đừng làm bừa (làm đại)

THƠ RẰNG

Kiên tâm giữ bản-phận mình,

Tính điều lợi nhỏ đừng hình động đời.

HÀO 2 ÂM

Dĩ nhật, nãi cách chi, chinh, cát, vô cữu.

Lược Nghĩa

Hết ngày, (cũ) rồi, liệu biến cách đi, tiến lên, tốt, không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cứ bình tĩnh xem thời, thì biến đổi mới đúng.

MỆNH HỢP CÁCH : Biến cải đúng thời cơ, hợp tình dân, sáng lập, kiến thiết, sửa trị một thời mà gây ảnh hưởng đến muôn đời.

CƯỚC CHÚ : (1) Bò thì mới có da vàng. Theo Từ-Điển Đ.D.A thì trâu là Thủy-ngưu.

TRÁCH HÓA CÁCH

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng trung hậu, xử sự đúng phép, biết cải cách những tục cũ để xây dựng quy mô mới tốt đẹp,

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức và Giới sĩ* : Thay đổi, thành danh.

— *Người thường* : Có nhiều việc vui mừng.

THƠ RẰNG

Gặp thời đừng ngại biến canh

Tiền trình mở rộng cát hanh có thừa.

HÀO 3 DƯƠNG

Chính hung, trình lệ, cách ngôn tam tự, hữu phu.

Lược Nghĩa

Tiến hành thi xấu, dù chinh cũng nguy (hào 3 táo-bạo), phải sắp đặt việc biến cách đến ba lần thì mới chắc chắn làm được.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cái bệnh của sự biến cách là hay nóng nảy. Phải thâm sát cho kỹ lưỡng.

MỆNH HỢP CÁCH : Thông dong xem thời liệu biến để canh cải những tệ hại cũ khiến quần chúng hợp sức và đời sau ngưỡng mộ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Khinh-xuất vọng-động, thành ít bại nhiều, trác lập gian truán, dễ bị tan tác.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Khinh động, mất chính trị, bị giáng truất.

— *Giới sĩ* : Phải thi lại đến ba lần.

— *Người thường* : Phán tán hớ yèn. Xấu thi yếu chiết.

THƠ ĐÁP

Cách rồi bỏ mắt thi hoải,
Muôn điều phải tính dương dài viễn chình.

HÀO 4 DƯƠNG

Hối voug hữu phu, cải mệnh, cát.

Lược Nghĩa

Hết ăn-năn rồi có đức chí-thành, sửa đổi những mệnh-
lệnh phương pháp cũ thì tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có dân đồng-tâm hiệp lực thì cách mệnh duy
tân được.

MỆNH HỢP CÁCH : Mưu cao chí lớn, làm được cuộc
cách mệnh hợp lý hợp tình. Chữ mệnh là triệu chứng thọ
mệnh.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng trung hậu, làm việc có kế
hoạch rồi tổ lập-nghiệp ở xa, tri chi được, trước khó, sau dễ.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Thăng chuyển lạ.

— Giới sĩ : Được tiến cử.

— Người thường : Được lương tiền đẹp dễ. Nhiều sự đổi

mới.

THƠ RẮNG

Kịp thời cách cổ định tân,
Gió đông tin đến, sắc xuân leo lầu

HÀO 5 DƯƠNG

Đại nhân hồ biến; vị chiêm hữu phu.

TRẠCH HỎA CÁCH

Lược Nghĩa

Nhờ đại nhân (nhà cách mệnh ~~chân chính~~ lãnh đạo), mà ~~cơ thay lòng đổi dạ~~ (đan đổi mới), chưa xem gì (diềm trời hay bói toán) cũng đã sẵn có lòng tin-tưởng.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cuộc cách mệnh đúng hợp với dân-tình

MỆNH HỢP CÁCH : Tài đức xuất quần, làm được cuộc cách mệnh lớn, lập quy mô cho trăm đời sau noi theo.

— **MỆNH KHÔNG HỢP** : Cũng cao giá-trị, thấy việc hồ-dồ, không giữ chí-hướng

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Vinh thăng.

— *Giới sĩ* : Được tiến cử lên cao.

— *Người thường* : Biển thông có lợi. Duy kẻ sĩ hèn mọn và nữ-mạng không hợp

THƠ RẰNG

*Cải cách phải hợp lòng dân,
Làm đâu được đấy, khỏi cần bói quy.*

HÀO 6 ÂM

Quân-tử báo biến,
tiểu nhân cách diện, chinh hung, cư trình cát.

Lược Nghĩa

Người quân-tử (lớp dân hiền biết thực tình với cách mệnh) thì như con báo biến hóa, còn kẻ tiểu nhân (lớp dân-tri nông cạn) thì cũng cách ngoài mặt (sẽ hóa dần dần); nhưng đến đây, tiến-hành nửa thời xấu (hào 6, giai đoạn cuối rồi) cứ giữ chính bền thời tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HỎA : cách mệnh đã thành hình. Giữ chính đạo.

MỆNH HỢP CÁCH : Trên tôn pháp luật, dưới tu-tính đạo-đức. Cải tiến văn hóa cho đẹp tốt.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cậy thông minh, phạm phép, làm xấu, tham lam đến tai-họa.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Nên thoái nhân, hoặc tham-gia văn-hóa có tiếng.

— *Giới sĩ* : Tiến lên.

— *Người thường* : Trọng pháp-luật, nên lo về việc miễn-cưỡng cải-cách, đeo tiếng thị phi.

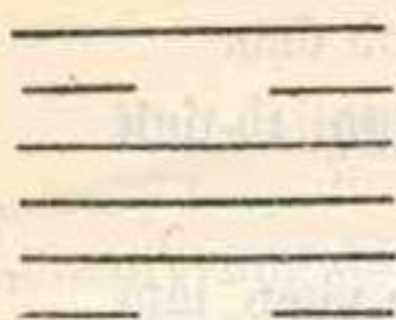
THƠ RẰNG

Mỗi phen thành, mỗi đời thay,

Nhận đàn phân-tán, hồng bay cả cười.

50)

Hỏa-Phong-Đỉnh



Tên QUẺ : ĐỈNH là ĐỈNH (AN ĐỈNH, đặt yên như đỉnh đứng 3 chân vững vàng.

Thuộc tháng 12.

Lời Tượng

Mộc-thượng hữu Hỏa : ĐỈNH, Quân-tử dĩ chính vị ngưng mệnh

Lược Nghĩa

Trên mộc có Hỏa là quẻ ĐỈNH (củ nhóm lửa bốc.) người quân-tử lấy đây mà ngồi chính vào vị của mình, để mệnh lệnh được tự vững gọn, vào 1 chỗ (nghiêm chỉnh như cái ĐỈNH).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

TÂN : SỬU, HỢI, DẬU.

KỶ : DẬU, MÙI, TỶ.

Lại sanh tháng 12 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Ba chân ĐỈNH đứng vững vàng,
Chim bằng cất cánh Quảng-hàn đâu xa.

HÀO 1 ÂM

ĐỈNH diên chỉ, lợi xuất bĩ,
đắc thiệp dĩ kỳ tử, vô cữu.,

Lược Nghĩa

Cái vac đảo chân lên, ích lợi là tổng được ra những đồ cần bả (cũng ích lợi) như được thêm vợ bé đẻ sinh con, không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Đیره có đủ để thay cũ đổi mới.

MỆNH HỢP CÁCH : Quên mình để tiến đیره tu nghiệp và thay cũ đổi mới, tuổi trẻ có danh đến muộn mới hưởng phúc-lộc.

MỆNH KHÔNG HỢP : Đời tỏ đi xa lập nghiệp, cần lợi hơn danh, có con với vợ nhỏ, hoặc sanh con, dương lo hóa mừng, hiện thành quý.

THƠ RẰNG

*Chân vạc chồng, rửa sạch lâu,
Bại mà công đẫy, vợ hầu sanh con.*

HÀO 2 DƯƠNG

ĐỈNH hữu thực, ngã cừ hữu tật,
bất ngã năng tức, cát.

Lược Nghĩa

Vạc đã chứa đầy (thức ăn), kẻ hơn ta (hào 1) có lòng ghen ghét, nhưng chẳng tới gần được ta, nên vẫn tốt.

Hà Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Có đạo tự thủ nên tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : Là nhân vật quý-báu của đất nước, có thực tài chân đیره, ích quốc lợi dân.

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng đốc-thực, tư-cơ phong hậu, có kẻ ghét.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Chấp-chính, phòng gian nịnh làm hại.
- *Giới sĩ* : Học thیره mà không gặp tri-kỹ.
- *Người thường* : kinh-doanh có lợi, nhưng người ngoài những-nhiều, kẻ dưới làm hại. Bệnh sơ qua.

HÒA PHONG ĐỈNH

THƠ RẰNG

Đương vui lại giận nó mà (hào 1),
Ghét ta nó chỉ ba-hoa làm gì?

HÀO 3 DƯƠNG

ĐỈNH nhĩ cách, kỳ hành tặc, trī cao,
bất thực, phương vũ khuy hối, chung cát

Lược Nghĩa

Tai vạc đương thay đổi, nên đường đi còn bị kẹt, có mỡ chim trĩ mà chẳng ăn được, (nhưng âm-dương hòa) Sắp sửa mưa (hào 6 âm ứng với hào 3 dương) thì hết án-năn, sau tốt lành.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Đỉnh tốt, nhưng trước bực mình sau mới hợp.

MỆNH HỢP CÁCH . Thiếu niên khoa cử lặt-dặt nhưng giữ đức cho tốt, danh lợi đến muộn mới đẹp.

MỆNH KHÔNG HỢP : Không đắc-dụng, hoặc tạt ở chân, hoặc ham lợi quên nghĩa, cảnh muộn mới an-nhàn.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Hay bị đứ loạn xuyên tạc, trước lao-đào, sau mới tốt,

— *Giới sĩ* : Khó tiến thủ.

— *Người thường* : Doanh mưu sau cùng mới được, gi hưởng phúc, trẻ không toại ý.

THƠ RẰNG

Ngựa chẳng cười, món không ăn,
Chờ khi hết truyện, ăn năn thì già

HÀO 4 DƯƠNG

Đình chiết túc, phúc công tốc, kỳ hình ốc, hung.

Lược Nghĩa

Vạc gãy chân, đồ ụp thức ăn của nhà nước, bị hình phạt nặng, xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Làm lớn mà dùng người hồng, đề quốc-gia đồ ụp.

MỆNH HỢP CÁCH : Làm lớn dùng người bậy bị luy to.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hữu tài vô hạnh, bỏ chính theo tà, cậy thế làm xằng, bỏ tổ đi xa, tán tụ bất nhất.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Bị cách giáng.

— *Giới sĩ* : Khó tiến.

— *Người thường* : Bị tổn phá hoặc đau chân. Xấu hơn kém thọ.

THƠ RẰNG

*Tài nhỏ mà gánh việc to,
Của công đồ bẻ; hay ho cái gì!*

HÀO 5 ÂM

Đình hoàng nhĩ, kim huyền, lợi trinh. (1).

CƯỚC CHÚ : (1) Huyền : Tự-Điền Thiệu-Chửu dịch là cái tai. Từ-Hệ giải là cái đồ dùng để nhắc đình lên (cử đình cụ). Sách dịch của cụ Phan gọi là cái đòn khiêng. Bản dịch của Nguyễn Duy Tinh gọi là cái khoen.

HỎA PHONG ĐỈNH

Lược Nghĩa

Tai vạc màu vàng (hào 5 cư-trung) cái đôn khiêng bằng kim-khi, giữ chính bền thì ích lợi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Chọn người hiền trị nước, giữ đức đến cùng.

MỆNH HỢP CÁCH : Đức trọng vị tôn, hạ mình để mời người hiền ra cộng tác, hợp ý trời, lòng dân.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng trung-trực, hiền nhân-tình, nhà vượng phúc đầy.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Vinh hiển rất nhiều.

— *Giới sĩ* : Đỗ cao-khoa. Thương-mại hoạch lợi. Tăng-ni trụ-tri yên ổn.

THƠ RẰNG

Ngàn năm gập hội tao-phùng,
Điều canh, đỉnh-thực lập công để đời.

HÀO 6 DƯƠNG

Đỉnh ngọc huyền, đại cát, vô bất lợi.

Lược Nghĩa

Cái đôn khiêng đỉnh bằng ngọc (chất cương mà hòa nhuận) điều tốt lớn lắm, không có gì là chẳng lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Đức đẹp, công thành.

MỆNH HỢP CÁCH : Phú quý đến ngọc đường, nữ mạng là tiết-phụ, đức phụ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thanh danh, ở ẩn, nơi núi rừng, kim ngọc đầy nhà, phúc trạch lớn lao.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Vị cao lắm rồi. thoái nhân là hay.

— *Giới sĩ* : Tiến chức; đỗ đạt

— *Người thường* : An ổn, thâu lợi. Số xấu đức nhỏ.

Không xứng với hào này, có thể vong thân. (1).

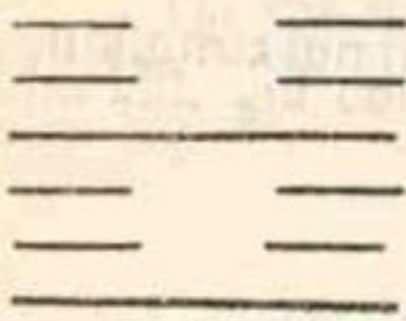
THƠ RẰNG

Công danh chi ngón là thành.

Cánh bằng chín vạn mây xanh tuyết vời.

CƯỚC CHÚ : (1) Luật tương-quan trong lễ Biện dịch.

51) Thuần-Chấn



Tên QUÊ : CHẤN là ĐÔNG (chấn động như sấm nổ vang, phấn phát lên, thanh thế mạnh lớn.)

Thuộc tháng 10.

Lời Tượng

Tiến lời : CHẤN, Quân-tử dĩ khủng cụ, tu tình.

Lược Nghĩa

Sấm dồn là quẻ CHẤN (động). Người quân-tử lấy đấy mà lo sợ, xét sửa lại mình.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

CANH : TÍ, DẦN, THÌN, NGO, THÂN TUẤT.

Lại sanh tháng 10 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Quẻ nguyệt hương đưa dậm,
Lên mây, nổ mất tiêu,
Cánh bằng chưa dễ kịp,
Nhân tựa vẻ thanh kiêu.*

HÀO 1 DƯƠNG

Chấn lai kích kích (1) hậu tiểu ngôn hách hách (1) cát.

Lược Nghĩa

Sấm tới làm lo ngay ngáy, sau cười nói sung sức.

CƯỚC CHÚ ; (1) Kích kích : Nhiều sách phiên âm hích hích.
Hách hách : Nhiều sách phiên âm ách ách.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Biết sợ mà sợ thì sau mới có phép tắc.

MỆNH HỢP CÁCH : Bám tinh cương, chí lớn, uy tín to, dân phục làm được sự nghiệp viên đại, phúc lộc đầy.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng biết lo lắng, tu tính, trước gian nan, sau hưởng phúc, hoặc có tật cảm ngọng.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Trước sợ, sau vui.

— *Giới sĩ* : Có tiếng tăm kinh động người, hoặc làm chức tỉnh, quân, hay chức chủ tề.

— *Người thường* : Trước lo sợ, sau vui mừng.

THƠ ĐÁP

Ấm ảm nỗi âm sét,
Nghe tiếng chông trống hình
Càng lúc chưa tin thực
Rồi sau mới xứng tình.

HÀO 2 ÂM

Chấn lai lệ, ức tăng bối, tề vu cứu
lãng, vật trọc, Thất nhật dắc

Lược Nghĩa

Sấm tới, nguy (sợ hào 1 dương nó bức) tướng chứng mất của (hoảng sợ thế) lên trên chín gò cao, chờ dưới theo đầu, bây ngày sẽ được thấy.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Biết sợ mà sợ thì sau có sở đắc.

THUẦN CHẤN

MỆNH HỢP CÁCH: Biết lo xâu nghĩ xa, thấy biến biết cách chuyển, thấy họa có mưu tránh, tuy không sáng cơ, cũng giữ được cựu nghiệp.

MỆNH KHÔNG HỢP: Không biết thoát nạn, tham của không biết bỏ mà chạy, luôn luôn lo sợ, bôn tẩu, trước nguy, sau mới an.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức*: Lo gặp kẻ âm mưu, gian trá.

— *Giới sĩ*: Trước mê muội, sau mới được việc.

— *Người thường*: Kiện tụng, mất mát, già thì lo tuổi thọ, trẻ thì có truyện sợ hãi, 7 ngày là nói kỳ hạn, có co-dãn.

THƠ RẰNG

*Sấm vang nếu dụng là nguy
Lên cao tránh được, qua thì lại thôi*

HÀO 3 ÂM

CHẤN tô, tô, chấn hành, vô sảnh.

Lược Nghĩa

Sấm làm rung rời, thấy sấm thì đi tránh thì không tai họa.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Vô đức nên bị tai họa. Nên sửa lỗi

MỆNH HỢP CÁCH: Trị nhờ loạn, an nhờ nguy, uy không khuếch trương được việc lớn, nhưng cũng biết lo sợ bảo toàn thân phận và thanh tu ích lợi.

MỆNH KHÔNG HỢP: Nhu nhược, nhút nhát không lập được chí, danh lợi hư hoại.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Ngồi cho có chỗ,
- Giới sĩ : Lo phế nghiệp.
- Người thường : Thận trọng lắm mới tránh được tai

họa.

THƠ RẰNG

*Nghìn dặm xe triền bánh,
Bước đi từng gian-nan
Bên Đông lo đau đầu,
Trung niên việc mới an.*

HÀO 4 DƯƠNG

CHẨN tụy nệ.

Lược Nghĩa

Sấm phệt xuống bùn. (kết vào giữa bốn hào âm, hào 4 dương bị chìm ngấm, sấm không nổi vang được).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cứ theo vật dục bừa bãi là nguy.

MỆNH HỢP CÁCH : Tiết dục không đến nỗi đam mê, tuy không trình bày được sự nghiệp quang-dại, cũng duy trì được tư thế

MỆNH KHÔNG HỢP : Sống cầu thả ở chỗ ty tiện, vùi thân vào cát bụi bùn lầy để mất thể thống, sinh nhai đạm bạc.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Bị cách giáng.
- Giới sĩ Bị đình đốn.
- Người thường : Bỏ ỏi, ô trọc, thậm-chí đến bị bắt bỏ chông trời tàn đời.

THUẦN CHẤN

THƠ RẰNG

Ngọc trong bụi, vàng trong bùn,
Lâu ngày tự sáng, dầu còn . . .

HÀO 5 ÂM

CHẤN vắng lai iệ, ưc vô táng, hữu sự.

Lược Nghĩa

Sấm đi sấm lại cũng nguy, nhưng lo tính sao cho không mất (đức trung) thì cũng có việc làm nổi,

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Vô là khó tránh nguy, cần có đức để biết sợ.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài không đủ mà đức có thừa, có thể giữ nghiệp cũ, và tạo nên thành tích giúp nước,

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng trung hậu, bảo thủ cơ đồ. tuổi trẻ bôn tẩu, muộn mới an nhàn.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức và Giới sĩ : Yên phận, bảo thủ cố hữu.

— Người thường : Có lo, đau chân tay.

THƠ RẰNG

Ghê hồn đao lừa kinh nguy,
Giai nhân thực giúp, hện di Khôn hào.
(đất Tây-Nam)

HÀO 6 ÂM

CHẤN tác tác, thị quốc quốc, chinh hung, chấn bất vu kỳ cung,
vu kỳ lân, vô cữu, hôn cầu, hữu ngôn.

Lược Nghĩa

Sấm mỗi mỗi (đến cùng rồi) nhìn kinh ngạc, tiến hành
thời xấu, sấm chưa tới nơi hàng xóm, nên không lỗi gì,
việc cưới xin có điều tưng.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Vô tài nên chịu tai hung vậy

MỆNH HỢP CÁCH : Đề phòng họa hoạn, nên có uy tín
nơi hàng xóm và giữ được thân, bảo vệ được nhà

MỆNH KHÔNG HỢP : Không cần trọng, hay cậy mạnh
gây tai họa, thê thiếp bất hòa, dảng mạo đảm ủy mị.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức và Giới sĩ* : Phòng ruồng hồ, phòng đình giảng.

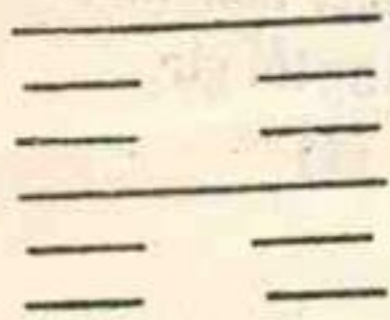
— *Người thường* : Biết đề phòng, lo trước thì tránh được
tai họa, biết tu tính thì tốt lành. Vợ chồng có hình khắc. Thân
nhân hàng xóm có xảy tai nạn.

THƠ RẰNG

Mưa khổi kín mịt mùng,
Bên sông lối chữa thông,
Đường đi người chưa tới,
Phải cậy nhờ gió đông.

52)

Thuần-Cần



Tên QUÊ : CẦN là CHỈ (ngăn bước, ngừng lại, trở ngại trùng trùng).

Thuộc tháng 4.

Lời Tượng

Kiểm sơn : CẦN. Quân-tử dĩ tư bất xuất kỳ vị.

Lược Nghĩa

Gồm cả hai trái núi là quẻ CẦN (ngăn cản). Người quân-tử lấy dấy mà không ra ngoài địa vị của mình.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

BÍNH : THÌN, NGỌ, THÂN, TUẤT, TÍ, DẦN.

Lại sanh tháng 4 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Tiến hành nay Bắc với mai Đông,
 Cầu lộc cầu tài việc cũng thông.
 Lui tới chầu cao, sau có lối.
 Những là nên thùy lại nên chung.

HÀO 1 ÂM

Cần kỳ chỉ, vô cữu, lợi vĩnh trĩnh.

Lược Nghĩa

Ngừng lại ngay từ chỗ ngón chân cái (hào sơ, lúc đầu) thì không lỗi gì, lợi ích về việc giữ chính bền mãi mãi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Có đường lối giữ đường ngay thẳng.

MỆNH HỢP CÁCH : Theo chính giữ phận nên được kết quả hay, dù không phát đạt mỹ mãn, cũng tránh được tai nguy.

MỆNH KHÔNG HỢP : Khiêm tốn giữ phận nhỏ, nên bảo thủ được thân gia, không tai họa.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Giữ địa vị thì không thất thố gì

— *Giới sĩ* : Tiến thủ lạc hậu.

— *Người thường* : An thường thủ phận thì hơn.

THƠ RẰNG

*Tiến thì hai chí chưa toàn,
Giữ niềm chung thủy bản hoàn ngại lâu.*

HÀO 2 ÂM

Cấn kỹ phi, bất chứng kỳ tủy, kỳ tâm bất khoái.

Lược Nghĩa

Bị ngăn ở bấp chân mình, chứ không cứu được cái giờ cứ phải theo người (hào 2 âm phải theo hào 3 dương) nên lòng chẳng bả hé

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Thành tựu được ở mình, nhưng chưa được ở người.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài đức cao, có chí phục vụ, nhưng tiếc rằng mưu chẳng được dùng, việc bị trở ngại ở quyền khu tòn, nên lòng chẳng thỏa mãn. tuy không đạt chí cho đời cũng nêu gương tốt về sau.

THUẦN CẤN

MỆNH KHÔNG HỢP : Tâm không nhất định, tà chính lẫn lộn, không thu xếp được việc nhà, không sửa trị được cái lầm của cha, gian nan cô lập, buồn bực quanh năm.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Không tai cứu nguy, sửa lệch.
- *Giới sĩ* : Không gặp dịp may.
- *Người thường* : Lo toan chẳng được việc gì, phải sang quận khác để làm lao-công vất vả, hoặc đau chân, hoặc buồn phiền nội nhạ.

THƠ RẰNG

Tiền bữa làm đại chưa vui
Sang xuân Đông Bắc gặp người tui âm.

HÀO 3 DƯƠNG

Cấn kỹ hạn, liệt kỹ dần, (1) lệ huân tâm.

Lược Nghĩa

Bị ngăn ở bên hông, như bị chia xẻ ở giữa xương sống (hào 3 khó xử ở giữa trên và dưới), nguy đến cháy cả ruột.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Không đáng ngăn mà bị ngăn, mất hẳn thời-cơ.

MỆNH HỢP CÁCH : Làm lớn nhưng lòng tham không đáy, đề hồng việc nước, trên dưới cách trở, khó tránh lỗi.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tích trữ vàng bạc, nhưng trong ngành, làm liều. Không đủ thiện duyên.

(1) Dần cũng đọc là Di.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Di chuyển, sửa đổi.
- Giới sĩ : Thành danh.
- Người thường : Ương ngành, phá tổn không yên. Số xấu thì già trẻ bị bệnh tim, mắt, lưng, hoặc tang phục.

THƠ RẰNG

Tồn thương lo xây trong nhà,
Cầu trời đem họa đời ra cát tường.

HÀO 4 ÂM

Cẩn kỹ thân. vô cửu.

Lược Nghĩa

Tự ngăn được thân mình, nên không lỗi. (hào 4 được
chinh)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Thời nên ngưng thì ngưng, không vọng động.

MỆNH HỢP CÁCH : Tàng-tu cần-hậu, tuy không hóa thiên được cả thiên hạ, nhưng riêng mình vẫn giữ được điều thiện không cứu được thời, thì cũng tránh được làm lỗi.

MỆNH KHÔNG HỢP : Riêng mình toan tính, tự túc, hoặc làm tăng đạo.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Giữ chỗ.

— Giới sĩ : ~~Đừng tiến đại đồ cầu may.~~

— Người thường : Yên phận đừng cầu cạnh xa-xôi.

THƠ RẰNG

*Thân ngồi địa vị cao sang,
Giữ mình yên thẳng, ngoài càng thơm danh.*

HÀO 5 ÂM

CẤN kỳ phụ, ngôn hữu tự, hối vong.

Lược Nghĩa

Biết ngừng ở mép mình, nói
năng có thứ-tự, khỏi ăn năn gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Dè-dặt lời nói; nên đỡ lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH : Có đức, có lập ngôn, lớn thì làm
ngoại-giao, nhỏ thì làm giáo sư.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thi cũng ngậm-nga như Đào-
Tiềm, luận bàn kim cổ, được bằng hữu phụ hội, sinh-kế bình-
thường.

XEM TUẾ VẬN ;

— **Quan chức** : Hiện-đạt thi ở vị cao cấp Trung-Ương,
chưa hiện-đạt thi cũng giữ chức ngôn-luận.

— **Giới sĩ** : Nhờ một lời nói trúng đại-nhân mà khôn
danh thành tự.

— **Người thường** : Hợp nhân-tình, mưu được toại ý.
Số xấu thì vạ miệng. Già trẻ khó về sinh kế,

THƠ RẰNG

*Lời ngay cùng lẽ phải,
Mưu khôn hối-hân gì.
Đừng hiềm danh lợi muộn,
Xuân sang phúc lộc kỳ.*

HÀO 6 DƯƠNG

Đòn cấn, cát.

Lược Nghĩa

Dạy-dẫn về cách ngăn-ngừa, tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Ngừng lại ở mức chí-thiện.

MỆNH HỢP CÁCH ; Phong độ cao, tiết khí vững, làm biểu tượng người lớn cho thời đại, phúc-trạch thâm hàn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng thành thực, không phù-hoa, ruộng vườn rộng lớn, tuổi thọ cao.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Đồi chức vụ.

— *Gíi sĩ* : Thành danh.

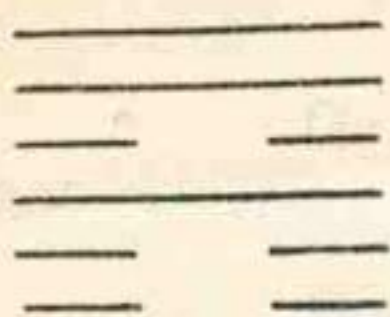
— *Người thường* : Nhà nông, buôn bán đều được lợi, nhưng chí-nhuộm chưa được thỏa-mãn.

THƠ RẰNG

Vốn người đôn-hộ im hơi,
Bỗng nhiên vận đến, lộc ngôi đường-hoàng.

53)

Phong-Sơn-Tiệm



Tên QUÊ: TIỆM là TIẾN (tiến dần như chim bay lên cao dần).

Thuộc tháng 1.

Lời Tượng

Sơn thượng hữu mộc : TIỆM. Quân tử dĩ cư hiền đức, thiện tục.

Lược Nghĩa

Trên núi có cây là quả TIỆM (tiến dần). Người quân-tử lấy đức mà cư xử theo đức tốt dần lên, làm cho phong tục lành dần lên.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

BÍNH : THÌN, NGỌ, THÂN.

TÂN : MÙI, TỶ, MÃO.

lại sanh tháng 1 là cách công-danh phú-quý.

THƠ RẰNG

Ôm cần đợi cá bên sông,
Đợi lâu được cá xúm đông đớp mồi.

HÀO 1 ÂM

Hồng tiệm vu can, tiêu tử lệ, hữu ngôn vô cửu

Lược Nghĩa

Chim hồng tiến dần đến mé bờ nước, kẻ tiêu-tử cho là nguy, có truyện nhưng không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Không được yên, chưa phải thời, không tiến được.

MỆNH HỢP CÁCH : Có hiền đức, do khoa danh mà dần dần tiến chức nhưng phòng bị gian-nịnh xuyên-tạc.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng sinh-nhai đi từ thấp lên, nhưng vất-vả và hay bị miệng tiếng.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Phải nói thẳng, điều trần lợi hại.

— *Giới sĩ* : Không có người ứng-viện, tiến khó.

— *Người thường* : Bị cùng đường tai ách.

THƠ RẰNG

*Hãy nên nuôi chí lâm tuyền,
Xa lời xiêm nịnh, gương hiền sáng tươi.*

HẢO 2 ÂM

Hồng tiệm vu bản, ẩm thực khăn khăn, cát.

Lược Nghĩa

Chim hồng tiến dần đến nơi mặt hòn đá lớn, ăn uống vui hòa, tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : May gặp, được an-hưởng lộc vị.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài cao đức trọng, đem nước đến chỗ an vui như ngồi bàn thạch, phúc trạch dồi-dào.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng no ấm có thừa, là kẻ sĩ ở ẩn nơi sơn lâm, hoặc tiêu-dao nơi giang-hồ.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Được hưởng lộc tế-lễ.
- Giới sĩ : Dự yến tiệc.
- Người thường ; Bàn việc cỗ bàn bếp núc, có lợi và vui-vẻ.

THƠ RẰNG

Bàn hoàn chưa vội tiến,
Một tiến hân mây xanh.
Đã có số trời định,
Lo gì chẳng lộc vinh,

HÀO 3 DƯƠNG

Hồng tiêm vu lục, phu chinh bất phục, phu dựng bất dục, hung; lợi ngự khẩu.

Lược Nghĩa

Chim hồng tiến dần tới nơi đất bằng, chồng đi xa chẳng trở về (hào 3 dương cương chỉ thích tiến đi), vợ có thai chẳng nuôi được (hào 4 âm cầu hợp với hào 3), xấu, chỉ lợi về việc phòng giặc (những điều gian-tà.)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Không được yên-ôn, vô đức nên không tiến được.

MỆNH HỢP CÁCH: Kiếm tài đức, văn võ, chỉ khổ về vợ con.

MỆNH KHÔNG HỢP : Bỏ tổ nghiệp, bỏ văn theo võ (1) tự cao tự đại, chẳng hợp tình với ai, hình khắc vợ con, xử sự lìm lờ.

CƯỚC CHÚ: (1) Thanh niên thời loạn phần nhiều thế cả, và nhờ đó lập được công-trạng lớn. Tùy thời là vậy.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Bị cách giáng.
- *Giới sĩ* : Bị ngăn trở.
- *Người thường* : Sợ hãi, bất hòa, trộm cướp.

THƠ RẰNG

Mưa, bùn, đêm, gió lay hoa,
Dừng than thở nữa, hôn hòa mộng bay.

HÀO 4 ÂM

Hồng tiệm vu mộc, hoặc đắc kỳ dắc, vô cữu.

Lược Nghĩa

Chim hồng tiến dần lên trên cây,
hoặc được cái cành bằng, không lỗi gì

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Gặp bạo mà được yên lành.

MỆNH HỢP CÁCH : Có đức có vị nhưng khiêm-nhường thì suốt đời an vui.

MỆNH KHÔNG HỢP : Sinh kế khó-khăn, phải kiệm-ước, muợn mới đủ dùng.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : Gặp cường bạo không chế-phục nổi, đời việc, vô định.

— *Giới-sĩ* : Đỗ khoa mùa thu.

— *Người-thường* : Lợi việc tu tạo, nhà yên ổn.

THƠ RẰNG

*Non cao xứ đẹp vui cùng,
Mặn dào diềm nhụy, cúc mừng lợi danh.*

HÀO 5 DƯƠNG

Hồng tiệm vu lãng, phụ tam tuệ bất dụng;
chung mạc chi thắng, cát.

Lược Nghĩa

Chim hồng tiến dần tới nơi gò cao, vợ ba năm chẳng thai (hào 2 không được kết quả với hào 5, vì bị hào 3, hào 6 ngăn cản); nhưng sau không ai hơn nổi, nên tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Tiến đến hào nguyên thủ, lại gặp người hiền phụ-tá, nên việc trị nước thành công.

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài đức nhưng tới muộn mới phát.

MỆNH KHÔNG HỢP : Có thanh danh, ở ẩn nơi núi rừng chỉ hưởng muộn tuổi mới đạt, con muộn sa nh.

XEM TUỆ VẬN ;

— *Quan chức* : Hay bị dèm pha, trước mờ ám sau sáng

— *Giới sĩ* : Sau mới thành.

— *Người thường* : Trước khó sau dễ, già tồn thọ, nhỏ khi nuôi.

Người tận số có triệu chứng đem chôn trên gò cao.
Sanh tháng 1 là đại phú quý.

THƠ RẰNG

*Gò cao, ngàn chó sủa uôm,
Thuận dòng nên thả cánh bướm gió cano.*

HÀO 6 DƯƠNG

Hồng tiệm vu qui, kỳ vũ khả dụng vi nghi, cát.

Lược Nghĩa

Chim hồng tiến dần đến nơi đường mây, lông nó có thể dùng làm đồ hành ngời (cờ quạt để đi rước), tốt.

Hè Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Vượt ra ngoài sự thường tình

MỆNH HỢP CÁCH : Hoặc làm nghi-biểu một thời hay sự-biểu cho bốn phương, xa gần đều kính phục

MỆNH KHÔNG HỢP : Làm lãng đạo, khoác áo lông chim không màng danh lợi, không làm phe cánh, khó hưởng giàu sang.

XEM TUẾ VẬN :

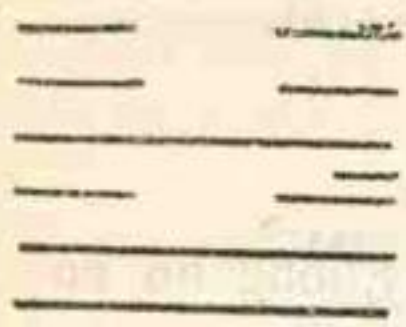
- *Quan chức* : Được nghi-thức đại-bái.
- *Giới sĩ* : Bông lừng danh.
- *Người thường* : Được đề cử, có mưu kế lỗi lạc, không tai họa, có phúc trách dài lâu.

THƠ RẰNG

Chim hồng bay bổng đường mây.
Bàn đảo kết quả, định ngày nghi quy.

54)

Lôi-Trạch-Quy-Muội



Tên QUẺ: QUI MUỘI là đại, là bất chính
thực (không căng tri tế nhị, xử
sự đại đi cho xong việc. sau sẽ
là ~~lỗi~~ hối, cần phải kiểm thảo).

Thuộc tháng 7.

Lời tượng

Trạch thượng hữu lời : quy muội. Quân tử dĩ vĩnh chung
tri tộ.

Lược Nghĩa

Trên đầm có sấm là quẻ QUI MUỘI (gã em gái). Người
quân-tử lấy đấy mà (nghĩ cho kỹ) mãi về sau, để biết cái tệ-hại
sẽ xảy ra.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

ĐINH : TỶ, MÃO, SỬU.

CANH : NGỌ, THÂN, TUẤT.

Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Về đi mé nước thơm lừng,
Mặn đào một đóa đợi chừng gió xuân*

HÀO 1 DƯƠNG

Qui muội, dĩ đệ, phá năng lý, chinh, cát.

Lược Nghĩa

Gã em gái mà cho làm phạm đệ-thiếp, thọt mà hay đi
(hào 1 không có chinh ứng) cứ đi, tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có đức mà thiếu ứng vận, cam phận vậy.

MỆNH HỢP CÁCH : Có đức mà chẳng gặp thời, phận dưới mà không người giúp chỉ được việc nhỏ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng giữ phận thường, đi từ sự khó nhọc, hoặc tật bệnh chân, phải ngồi.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Giúp được chủ sự có tiếng.

— *Giới sĩ* : Đồ khoa nhỏ.

— *Người thường* : Đức nhỏ, được lợi nhỏ thôi, hoặc lấy thêm thiệp, hoặc vào nhà quyền thế để giải quyết cái sống.

THƠ RẰNG

*Rèm mở chưa nhìn sáng,
Rắn bò chẳng thấy chân.
Chờ nghe tiếng chạy gấp,
Vườn phố đã đầy xuân.*

HÀO 2 DƯƠNG

Đieu năng thị, lợi u nhân chi trình.

Lược Nghĩa

Chột mà hay nhìn (hào 2 và hào 5 ứng chỉ được trung thời, không được chính); lợi ở (sự làm như người) kín lặng mà giữ chính.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có đức mà không gặp cấp trên biết cho.

LỜI TRẠCH QUI MUỘI

MỆNH HỢP CÁCH : Minh gồm tài đức, mà không gặp được « minh chủ » nhưng tấm lòng vẫn không ai lay chuyển nổi.

MỆNH KHÔNG HỢP : Có học vấn mà không danh lợi, ở chốn sơn-lâm, tiền của đủ dùng, phúc trạch vững, giữ tinh-đạm phòng mực tât.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Vị khó thay đổi.

— *Giới sĩ* : Khó gặp dịp may.

— *Người thường* : Yên phận, không hại gì, số xấu người u hiềm, lại mắc trong cảnh tối tăm.

THƠ RẮNG

*Một bên nom được dẫu xa,
Ở nơi u-tĩnh, thế mà lại hay.*

HÀO 3 ÂM

Qui muội dĩ tu, phản qui dĩ đệ.

Lược Nghĩa

Gã em gái mà phải đợi, ngược lại cho về làm phận đệ thiếp. (hào 3 âm nhiều cảm tình mà không trung chính).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Vô đức vô ứng, nên cam phận đệ thiếp.

MỆNH HỢP CÁCH : Không gặp dịp tốt, chỉ làm được việc nhỏ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chỉ hẹp-hòi việc làm thì vất-vả, nhờ cậy vào kẻ mạnh thì phúc-trạch nhỏ, không cho hơn gì.

LỜI TRẠCH QUI MUỘI

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức : Gặp họa cách giáng.
- Giới sĩ : Khốn-khổ đợi thời.
- Người thường : Phải lao công chán lắm. lo buồn tiến thoái, nếu NGUYỄN ĐƯƠNG tốt thì có ti thiệp đỡ dần.

THƠ RẰNG

Phận đành, sau cũng nghi-gia,
Bận đưa, đưa tiễn, phong thơ chúc mừng.

HÀO 4 DƯƠNG

Qui muội khiên kỳ, tri qui hữu thi.

Lược Nghĩa

Gã em sai kỳ-hẹn rồi, cũng còn có thời, nhưng về nhà chồng muộn vậy.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cốt giữ đạo, chẳng tiến câu thả được.

MỆNH HỢP CÁCH : Chinh đại, nhưng giữ đạo, đợi thời không đỗ đạt sớm, muộn tuổi thành việc lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Đức lớn nhưng bị trở lực, vợ trẻ con muộn, muộn tuổi mới vinh hoa.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức : Ở ngoài đợi gọi về Trung Ương.
- Giới sĩ : Đợi thời chờ bổ-nhiệm.
- Người thường : Đi buôn bán xa chưa về, kôn nhân chưa thành.

LỜI TRÁCH QUI MUỘI

THƠ RẰNG

*Gái hiền đâu sợ muộn duyên,
Thời bình chờ gặp thuyền duyên anh hùng*

HÀO 5 ÂM

Đế ẤT qui muội, kỳ quan chi duệ, bất nhu
kỳ đệ chi duệ lương, nguyệt cơ vọng cát.

Lược Nghĩa

Vua Đế ẤT cho em gái vu qui, cái tay áo của cô công chúa chẳng đẹp bằng cái tay áo của người gái theo hầu (vì công chúa là hào 5 chỉ trọng đức không trọng phục sức bề ngoài) trắng xấp xỉ rằm, tốt nhất.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Gái có đức, phong tục tốt đẹp.

MỆNH HỢP CÁCH: Theo nếp cổ, khoan lượng, ưa nhã nhận, công danh đạt, phúc lộc thịnh.

MỆNH KHÔNG HỢP: Sang hèn cũng đối đãi thế, phú chẳng kiêu, có lòng muốn nhưng không tham.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức và Giới sĩ:* Thăng chuyên, đỗ đạt.

— *Người thường:* Được toại nguyện. Lấy vợ được của, hoặc làm quý khách của nước.

THƠ RẰNG

*Hiền hòa, trung chính khiêm nhường,
Gần rằm, trắng vãn đạo hằng, không kiêu.*

HÀO 6 ÂM

Nữ thừa khuông vô thực, sĩ
khuê dương vô huyết, vô du lợi.

Lược Nghĩa

Gái bưng giỏ mà không có thức gì chứa (đề cúng lễ không xứng đáng làm vợ) trai học trò cất tiết con dè mà không có máu (đề cúng lễ, không xứng làm chồng). Không có gì ích lợi được nữa (hào 6 và hào 2 đều là âm không hợp đạo vợ chồng).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Vô đức, vô ứng, ước trước mà không hẹn sau

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài mà không được dùng, có bằng mà chẳng lộc vì có vợ mà khó có con.

MỆNH KHÔNG HỢP : Có khổ mệt óc, nghĩ nhiều chỉ quẩn

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Chỉ hư-vị,

— Giới sĩ : Hư danh,

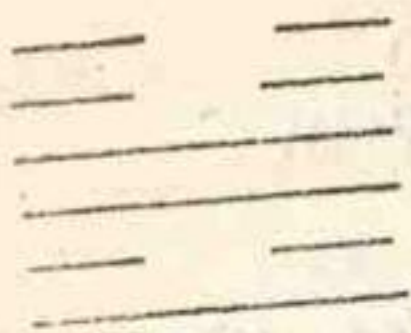
— Người thường : Kinh doanh uổng sức. Người già có tang, tế.

THƠ RẰNG

Cúng lễ dù giỏ trống không,
Tâm lòng thành kính ~~lạ~~ trong cảm rồi.

55)

Lôi-Hỏa-Phong



Tên QUẾ: PHONG là Phong mãn, phong phú, là đại, (lớn, đầy, thịnh nên e rằng đến cực rồi sẽ suy).

Thuộc tháng 9.

Lời Tượng

Lời diện giải chi : PHONG. Quân tử dĩ chiết ngục trị hình.

Lược Nghĩa

Sấm chớp đều đến là quẻ PHONG (lớn). Người quân-tử lấy dấy mà làm gãy gọn được lời xét-đoán từ đầy, làm sáng tỏ được hình-án.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

KỶ : MÃO, SỬU, HỢI.

CANH : NGO, THÂN, TUẤT.

Lại sanh tháng 9 là cách công danh phú-quý.

THƠ RẰNG

Ước hẹn rồi như mộng,

Vô duyên bị kẹt liền,

Nếu cầu thành thái vận,

Phải đợi buổi DAN, THÌN.

HÀO 1 DƯƠNG

Ngộ kỹ phối chủ, tuy tuần vô cứu, vãng hữu thượng.

Lược Nghĩa

Gặp được chủ sánh nhau với mình (hào 4 sánh hào 1
cuối cùng cả) tuy cân đều nhau mà không lỗi, tiến đi có sự đáng
khen.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Đứơc ngang nhau, công giúp nhau.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài to, thời thịnh, cùng ngang đứơc,
lần nhau, thành nghiệp lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cậy tài kiêu hãnh, gây oán ghét, cốt
hình thương.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Gặp cấp trên sáng suốt, dễ vượt lên.

— *Giới sĩ* : Gặp nhiều tri kỷ dễ thành danh.

— *Người thương* : Đứơc quý nhân dẫn giắt. Toại ý số
xấu thì mắc lầm lớn, thêm tai-ương.

THƠ RẰNG

*Dưới trên tương ngộ phúc sao !
Giúp nhau nên nghiệp, ganh nhau thì tàn.*

HÀO 5 ÂM

Phong ký bộ, nhật trung kiến đầu, vãng,
đắc nghi tậ, hữu phu, phát nhược, cát.

Lược Nghĩa

Lờn thay cái vật che lấp mình (hào 5 âm) nên giữa
ngày mà thấy đứơc sao đầu (tức ngày lổi tâm), đi thi bị ngờ
ghét, nhưng cứ giữ lòng chí thành, mong khai phát đứơc (hào
5) thi tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có đức mà bị người trên che lấp, cứ giữ chí thành.

MỆNH HỢP CÁCH : Vị cao ở Trung-Uương, tuy gặp cấp trên hèn-ám, ngờ ghét, mà vẫn giữ lòng thực để tìm cách chuyển hóa.

MỆNH KHÔNG HỢP : Không có người che chở, trợ trợ. Ít họ bạn, hay bị dèm pha, oán trách, trước trở ngại, sau mới thuận tiện.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Nói thẳng, hay bị xuyên-tạc sự thực, trước xấu, sau lành.

— *Giới sĩ* : Chờ lâu, may phát-đạt.

— *Người thường* : Khốn lâu, nay phát-tài, có kiện-tụng rồi tự nhiên lý sẽ sáng tỏ, bệnh sẽ khỏi. Số xấu phòng người trên có sự lo buồn.

THƠ RẰNG

Tiến bị ngờ, chờ tin hay;
Trâu voi (ngưu tượng) đem ngay điềm lành.

HÀO 3 DƯƠNG

Phong kỳ bãi, nhật trung kiến muội, chiết kỳ hữu quặng, vô cữu.

Lược Nghĩa

Lớn thay cái màn bịt kín mình (bị hào 6 xấu) giữa ngày mà thấy cả đám sao nhỏ (tức là ngày tối-tăm) mình gầy cánh tay phải (hào 6) biết trách lỗi ai.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Gặp chủ không xứng đáng, mình sáng suốt cũng vô dụng

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài đức làm phụ tá, nhưng cấp trên hôn-ám, đồng liêu lăm lỏi.

MỆNH KHÔNG HỢP : Đẹp nhưng không ngon, thương thân phá tổ, tình việc nhỏ thối, hoặc có tật chân tay.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Muốn hồi hưu.

— *Giới sĩ* : Khó liến.

— *Người thường* : Khó toại ý, bị che lấp mất hay, sinh tranh tụng chân tay có tật ách, khó làm việc.

THƠ RẰNG

*Giữa ngày mà lại tối-tăm
Việc không thành việc, đau bầm cánh tay.*

HÀO 4 DƯƠNG

Phong kỳ bộ, nhật trung kiến đầu, ngộ kỳ di-chủ, cật

Lược Nghĩa

Lớn thay cái vật che lấp miuh, giữa ngày mà trông thấy cả sao đầu ; gặp ông di-chủ ngang thung (hào 4 và hào 1 cùng dương cả) tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Tuy gặp cấp trên không xứng đáng, nhưng cũng tiến lên thì tốt.

LỜI HÒA PHONG

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy bị che, lấp nhưng có bạn đồng đức hiệp-lực, nên cũng thành công-nghiệp, phúc-trạch dồi dào.

MỆNH KHÔNG HỢP : Bỏ nhà đi xa lập-nghiệp, dựa vào người thân quý để sinh kế, trước tối, sau sáng.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Giữa trên dưới có nghi kỵ không ổn.

— *Giới sĩ* : Gặp tri-kỷ nhờ đó tiến được.

— *Người thường* : Sáng bị che lấp, có người giải-thích cho, khách buôn ra ngoài gặp bợn, phòng thu, ền gãy cột buồm

THƠ RẰNG

Việc cần, đường vẫn xa-xôi
Rời đi cũng tới, chẳng ai lỗi gì.

HÀO 5 ÂM

Lai chương, hữu khánh, dự cát.

Lược Nghĩa

Mời người có tài tốt đến thi thầy có hạnh-phúc, được tiếng khen, tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Khuyên cấp trên cầu hiền, nên nhân đó được người hiền.

MỆNH HỢP CÁCH : Trước tối, sau sáng, tích đức xả kỷ nên hiền-đạt, phúc lộc dồi-dào.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng văn chương nổi tiếng, lộc vị cao.

XEM TIẾ VẬN :

- *Quan chức* : Lên cao được.
- *Giới sĩ* : Đỡ cao thành danh.
- *Người thường* : Được người đề cử, mưu vọng toại ý.

THƠ RẰNG

Tin qua người lại vui mừng.

Lợi danh thay đổi, trận cùng nhận bay.

HÀO 6 ÂM

Phong kỳ ốc, bộ kỳ gia, khuy kỳ hộ,
huých kỳ vô nhân, tam tuế bất địch, hung.

Lược Nghĩa

Lớn thay cái óc, che lấp cả chỗ ở, nhìn vào ngõ, vắng tanh không người, ba năm chẳng thấy mặt, xấu.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Sáng quá hóa tối nên xấu vậy.

MỆNH HỢP CÁCH : được tổ-nghiệp mà không quản trị nổi, cậy tài thông minh, làm bậy, sau mê tối không tỉnh, khó tránh tai-họa.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hữu tài vô đức, tự tôn tự đại, tuyệt người thân, bỏ bạn-hữu, câu chấp không định, phạm việc hư hết chỉ có làm tăng đạo ở núi rừng là đỡ tai nạn.

LÔI HỎA PHONG

XEM TUẾ VẬN

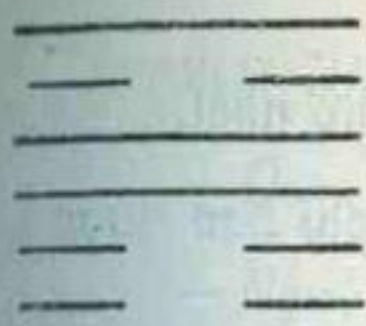
- Quan chức : Vị cao nhưng bị tai ách.
- Giới sĩ : Có triệu chứng bay bổng.
- Người thường : Cối nhục tương tàn, ly tồ thành gia, khó tránh kiện tụng, hình ngục, khẩu-thiệt, hoặc lầm lỗi ở nơi môn-hộ.

THƠ RẰNG

Ca buồn, hoa rụng, cành trơ
 Trời tà nhuộm cảnh, trăng mờ cửa son.

56) Hỏa-Sơn-Lữ

HỎA SƠN LỮ



Tên QUÊ: LỮ là KHÁCH (Khách lữ hành đi xa, không yên-trí, lúc nào cũng phải thận trọng).

Thuộc tháng 5.

Lời Tượng

Sơn thượng hữu hỏa : LỮ : Quân-Tử dĩ minh thận, dụng hình, nhi bất lưu ngục,

Lược Nghĩa

Trên núi có lửa là quẻ LỮ (khách xa). Người quân-tử lấy đầy mà sáng suốt (như lửa) thận trọng (như núi) trong việc dùng hình luật, mà chẳng để giam lâu tri trệ trong ngục.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

BÍNH : THÌN, NGO, THÂN.

KỶ : DẬU, MÙI, TỶ.

Lại sanh tháng 5 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Chưa vẽ, chưa thấy dê hầu (Mùi Thân),
Quý nhân đội đầu trên đầu sáng choang.

HÀO 1 ÂM

Lữ tỏa tỏa, tư kỳ sở thủ tai.

Lược Nghĩa

Lữ khách nhỏ nhất, ấy là lãnh tai họa về mình.

HÀO 4 DƯƠNG

Lữ vu-xử, đặc kỳ tư phủ, ngã tâm bất khoái.

Lược Nghĩa

Lữ khách đến chỗ ở tạm, được tiền của và đồ hộ thân, nhưng lòng mình chẳng được vui vẻ.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Được quản trợ lữ-tế, đề lo truyện thiên hạ.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài đức đủ để dùng vào việc đời hoặc đề cung chức võ bị, lập công ở phương ngoài, hoạt động nhiều gặp khó nhưng rồi hóa dễ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Phần nhiều buôn bán ở xa nhà hoạch lợi, bôn ba hiểm trở, lòng chẳng được yên ổn.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Trọng nhậm bên ngoài, chinh chiến có công.

— *Giới sĩ* : Khó tiến.

— *Buôn bán* : Được lợi, người thường lập nghiệp được ở bên ngoài. nhưng không được trọn vẹn hạnh phúc.

THƠ RẮNG

Việc ngoài dù tốt nhưng lo,

Lòng bao thắc mắc, mưu đồ âm-u.

HÀO 5 ÂM

Xa trí, nhất thi vong, chung dĩ dự mệnh.

Lược Nghĩa

Bản con chim trĩ (con vật lông đẹp vẫn mình) tuy có bao mất một mũi tên, nhưng cuối cùng được ban khen.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Mất ít mà được nhiều.

MỆNH HỢP CÁCH : Công-danh phát đạt từ lúc thanh niên, tiếng tăm lừng khắp, phúc lộc dồi dào.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng nổi tiếng văn-chương, đức nghiệp, là thiện sĩ chốn hương-thôn.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Được tiến cử vào chức vụ thanh-danh.
- Giới sĩ : Thành danh.
- Người thường : Gần bậc tôn-trưởng. Người già được kẻ ta ơn. Phụ-nhân được bằng khoán hay được giấy tờ tốt đẹp. Số xấu thì không nói tốt được.

THƠ RẰNG

*Chim bay phóng, một mũi tên,
Lộc trên trời xuống, thân liền tốt ngay.*

HÀO 6 DƯƠNG

Điều phần kỳ sào, lữ nhân, ^{tiên}tiểu, hậu hào đào, táng ngư vu dị, hung.

Lược Nghĩa

Như chim bị cháy tổ, lữ khách trước thì cười nói, sau phải kêu gào ; mất trâu (hay bò) vì tinh khinh-dễ, nên mắc hung-họa.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Lữ khách ở nơi cao quá nên mắc họa.

MỆNH HỢP CÁCH : Cây tài ở trên đỉnh cao, kiêu những sau mắc họa.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cừ lang thang bôn-tẩu, nhà bỏ thân tàn.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Khó giữ được địa vị.

— *Giới sĩ* : Có triệu chứng hay cao (1).

— *Người thường* : Đương tốt thì bị hao tổn, hoặc nên dời chỗ ở và tu-tạo thì tránh được tai họa, hoặc bị đau mắt, tai-ách lửa điện, đại khái cái vinh là mầm của cái họa.

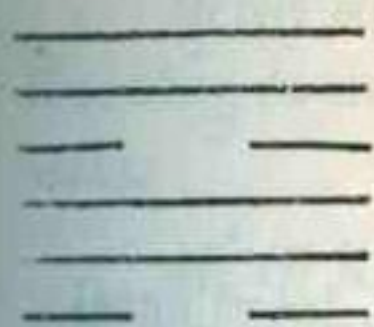
THƠ RẰNG

Nhà cao, trâu thấp, đều lo,

Chim rừng cháy tổ, cười hồ thâm thương.

CƯỚC CHỮ : (1) Người có địa-vị rồi thì mất, người chưa có thì được. Đó là lẽ TÙY NGƯỜI trong phép biến dịch đã nói ở trên.

57) Thuần-Tốn



Tên QUẾ: TỐN là THUẬN (thuận nhi nhập, thuận theo để đi vào một công việc gì, có mềm giẻo mới thành công).

Thuộc tháng 4.

Lời Tượng

Tùy phong : TỐN. Quân-tử dĩ thân mệnh hành sự.

Lược Nghĩa

Gió theo nhau là quẻ TỐN (thuận) người quân-tử lấy dấy mà tự ra mệnh-lệnh để làm việc.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

TÂN : SỬU. HỢI, DẬU, MÙI, TỶ, MÃO

Lại sanh tháng 4 là cách công danh phú quý.

sanh mùa Xuân, mùa Hạ cũng được phúc dầy.

THƠ RẰNG

*Trên non không thấy mắt xanh,
Bên sông gặp-gỡ tâm-tình thương nhau.
Hàn-vi sau ất sang giàu,
Nhờ ơn tri-ngộ, công đầu hiền vinh.*

HÀO 1 ẨM

Tiến thoái, lợi vũ nhân chi trình.

Lược Nghĩa

Tiến lùi do-dự. chỉ lợi cho đạo chính của người vũ-dũng (âm lợi cho dương để điều hòa.)

THUẦN TỐN

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Nền quả-quyết.

MỆNH HỢP CÁCH : Văn có tiến, võ có công, lợi ra ngoài trước nghịch, sau thuận.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chỉ làm được việc nhỏ, làm lớn sẽ tai hại. về công kỹ nghệ cũng hay bỏ gốc theo ngọn. Được sức thọ-thuyền.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Tiến thoái bất định, kiếm quyền, trong khó có dễ.

— *Giới sĩ* : Vào văn lợi hơn võ.

— *Người thường* : có cái mất cái được.

Số xấu hay bị ngu-ngờ đem pha.

THƠ RẰNG

*Tính mềm chỉ lợi vũ-uy,
Vinh hoa không nhỏ, Tam-Kỳ non cao.*

HÀO 2 DƯƠNG

Tồn tại sàng hạ, dụng Sử Vu, phân nhược cát, vô cữu.

Lược Nghĩa

Từ tồn như nép mình vào dưới giường, dùng thầy Sử đề cương, thầy Vu đề cầu trời, bìn rịn thế mới tốt, không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Đi đúng đường của người hiền làm việc nước.

MỆNH HỢP CÁCH : Đức lớn, hiện-pháp hay vẫn khiêm-tốn, công-danh liền đại, có thể giữ chức Thái sử, Ngự-sử (ngày xưa).

MỆNH KHÔNG HỢP : Thì làm việc quy mô nhỏ thôi, hoặc làm thầy thuốc (1) thầy số, tăng ni, tâm sự đa-đoan bất nhất.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Có thay đổi, hoặc sang ngành ngôn luận, sử quán v..v..

— *Giới sĩ* : Thành danh.

— *Người thường* : Thành thực nên người cảm phục, kinh doanh được việc.

THƠ RẰNG

*Ngồi cao thấy thấp đừng chê,
Tâm thành cầu nguyện tai nguy sạch liền.*

HÀO 3 DƯƠNG

Tần tốn, lạn.

Lược Nghĩa

Tốn thuận luôn luôn, hối then.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Không khéo tốn thuận nên mắc lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH : Quá cương, không biết hạ mình xuống với người, lấy thế hiếp người, nên bị đời ghét.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hay gây hấn, chọc hờn, kiên-hãnh, ngỗ ngược không ai chịu nổi.

(1) Ngày xưa thầy thuốc (y) đứng về địa vị xã hội thì coi là thường, chứ ngày nay sẽ bác Sĩ là số trư hạng rồi.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Bị khiển trách, cách giáng.
- *Giới sĩ* : Lo có sự tồn thất.
- *Người thường* : Càng khôn, càng hoạt động càng thất bại thêm xấu hổ.

THƠ RẰNG

Học Tây Thi nhăn mặt,
Thêm bực lại thêm phiền.
Chờ buổi Long Sà đến,
Nhờ người dạ mới yên,

HÀO 4 ÂM

Hối vong, diên hoạch tam phẩm.

Lược Nghĩa

Khỏi ăn năn gì, đi sẵn được 3 phẩm vật.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có công thu hoạch được nhiều.

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài to dự lớn, mà vẫn khiêm cung làm đến chức lớn lắm, (Ngày xưa Tam Công, đại phu) hoặc Tư lệnh quân đội ở Thành môn, lập được quân công. Chiến thắng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là diên-gia Ông, sung-túc, an vui tự tại.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Hoặc Tổng-chế ba quân ngoài biên hoặc làm chức trông coi Tế-tự.
- *Giới sĩ* : Công danh thành tựu.
- *Người thường* : Được lợi, được phúc.

THƠ RẰNG

Lập công ca khúc khai hoàn,
Giữ Đônq thuận tiện, hân hoan ngập trời.

HÀO 5 DƯƠNG

Trình cát, hối vong, vô bất lợi, vô sơ hữu
chung, tiên canh tam nhật; hậu canh tam nhật, cát.

Lược Nghĩa

Giữ chính tốt, không ăn năn gì, không có gì là chẳng ích
lợi, không có lúc sơ khởi, mà có về sau, đình-ninh trước kỳ
thay đổi 3 ngày (là cẩn thận) đo lường kỹ lưỡng sau kỳ thay
đổi 3 ngày (là kiểm-thảo) thế thì tốt.,

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có công nghĩa cả, lại biết hóa thiện nữa.

MỆNH HỢP CÁCH : Biết đem cong về ngay, đem quá về
vừa, thăm xét kỹ càng, tuổi thanh niên khó phát đạt, đến muộn
tuổi thành công.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tuy không được đại dụng nhưng
cũng có thanh danh, việc phải làm đi làm lại, trước khó sau dễ.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức : Tiên trở hậu thuận việc phải có kỳ hện,
mưu-vọng có chuyển biến.

— Giới sĩ : Nên danh.

— Người thường : Có phúc, lợi.

THƠ RẰNG

Nguy qua, hối hận cũng qua
Trong tay quyền bính thật là tự nhiên

THUẬN TỐN

HÀO 6 DƯƠNG

Tốn tại sàng hạ, táng kỳ tư phủ, trinh, hung.

Lưu nghĩa

Tốn thuận thì nép xuống dưới giường, mất cả tiền cửa và đồ
phong thân, ngoan- cố càng xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý- HÀO: Quá- tốn thuận, nên xấu.

MỆNH HỢP CÁCH: Khiêm- tốn tự hạ làm cho kẻ cường
bạo cũng mến phục, tuy không được đắc dụng, cũng giữ được
bản- thân.

MỆNH KHÔNG HỢP: Thô lậu, vất vả, tai ách đến.

XEM TUẾ VẬN:

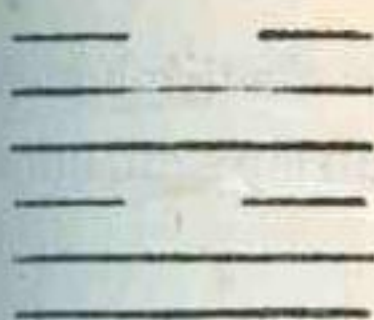
— *Quan chức và Giời sĩ*: Thôi việc, tổn hại đến cùng.

— *Người thường*: Có lo tổn, nhưng số lỗi thì trong xấu
có người cứu giúp, nơi đất chết lại tìm ra sống, công thành vui
vẻ.

THƠ RẰNG

*Trong vườn ngàn đóa hoa tươi,
Đang đến nổi gió, ời thổi hải hung.*

58) Thuần-Đoài



Tên QUÊ: ĐOÀI là DUYỆT (Hỷ duyệt, vui lòng, vıra ý, song hỷ...)

Thuộc tháng 10.

Lời Tượng

Lệ trách ĐOÀI. Quân tử dĩ bằng hữu giảng tập.

Lược Nghĩa

Đầm liền với đầm là quẻ ĐOÀI (vui vẻ) người quân tử lấy đấy mà bạn-bè cùng giảng-giải thực-tập với nhau.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

ĐINH : Tỵ, Mão, Sửu, Hợi, Dậu, Mùi.

Lại sanh tháng 10 là cách công danh phú-quý.

THƠ RẰNG

*Được dùng chính ở phương Tây
Cùng nhau giảng tập vui-vầy anh em
Gió xuân dào-lý ấm êm
Hóa rộng nghìn dặm ngày thêm vầy-vùng.*

HÀO 1 DƯƠNG

Hòa đoài, cát.

Lược Nghĩa

Hòa vui, tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Y HẠO · Hoa vui đối với mọi người, nên được lòng dân.

MỆNH HỢP CÁCH : Thấm nhuần cái học của thánh hiền Văn chương là tinh hoa của đất nước, công-danh lập sớm, phúc trạch dồi-dào.

MỆNH KHÔNG HỢP : An thường hòa khí, tuy không lộc vị, cũng ruộng vườn thên-thang vui thú.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Hưởng ứng, hiệp lực với nhau, làm nên chính-sự tốt đẹp.

— *Giới sĩ* : Bạn tốt cùng tiến tới.

— *Người thường* : Hòa hợp, mọi việc đều vừa lòng, vợ chồng hòa thuận, Số xấu thì có thể xây kiện tụng.

THƠ RẰNG

Hòa vui chẳng nịnh bợ ai,

Không điều gượng gạo, sánh vai tốt lành.

HÀO 2 DƯƠNG

Phu đoài, cát, hối vong.

Lược Nghĩa

Tin thực vui vẻ, tốt, khỏi ăn năn gì (Hào 2 đứng-đầu, không thân mặt với hào 3 tiểu-nhân)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Thành thực nhưng không nịnh-bợ, nên không làm lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH : Công thành rủ xuống cả một thời đại.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người «kết giao» vui-vẻ.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức và Giới sĩ: Được thăng thưởng, tiến lời.
- Ngươi (thường) Mọi việc được thuận hòa

THƠ RẰNG

Bạn-bè học tập cùng nhau
Một lòng thành-tín trước sau vui hòa.

HÀO 3 ÂM

Lai đoài, hung.

Lược Nghĩa

Cầu người hòa vui về với mình, xấu.

(Hào 3 bất trung bất chính, lại ở giữa 4 hào Dg khác nào 1 gái ở giữa 4 thằng trai)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Ninh bợ nên xấu.

MỆNH HỢP CÁCH: Giao thiệp trên với người quyền-quì dưới với phú hào, tuy chẳng làm được việc gì lớn nhưng cũng an vững được chức nghiệp của mình.

MỆNH KHÔNG HỢP: Chỉ quen đưa đôn ninh bợ a-dua, chẳng được nể vi mà thêm người cười khinh.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức: Lôi xu ninh, khuất tất.
- Giới sĩ: Chạy chọt buồn lắm.
- Người thường: Quy lụy thêm tai họa, có khi vong thân.

'THO' RẰNG

Một vợ, thành nghiêng sụp,
Sửa sang chưa có công
Dây câu leo đỉnh núi,
Non Đoài thấy khổ không?

HÀO 4 DƯƠNG

Thương Đoài, Vị ninh, giới tột, hữu hỷ.

Lược Nghĩa

Suy lường xem nên vui hòa với phía nào
(với hào 5 Dg hay 3 Âm) vì vậy chưa yên lòng, nhưng cương
quyết bỏ (hào 3· tiểu nhân) liền có sự vui mừng.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Tuyệt-giao với bọn tà nịnh, để giữ một lòng
trung nên hưởng phúc.

MỆNH HỢP CÁCH : Lánh tà, gần hiền, nhường giỏi, đo
đực đề lập công lâu dài.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hiền ác lẫn lộn, xu-hướng bất-định
lòng chẳng yên, việc chẳng đẹp, nhưng cũng cứ cẩn thận thì
trước khó sau dễ.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Có mưu đuổi quân tà, được thăng chuyển
- Giới sĩ : Được lựa chọn vui mừng.
- Người thường : Buôn bán có lợi, thêm nhân khẩu. Kém
hơn thì tột bệnh chẳng yên, tâm chi chưa yên ổn.

THO RẰNG

Dễ chẳng dễ, khó cũng không,
Chỉ kinh chạm trán thì lòng hết vui

HÀO 5 DƯƠNG

Phụ vu bác, hữu lệ.

Lược Nghĩa

Tin vào sự tiêu tan (hào 6 âm mưu tiêu tan 5 Dg)
là có nguy đó.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Nếu dùng nhằm kẻ gian tà là nguy hại đó.

MỆNH HỢP CÁCH : Ở ngôi tôn, lỡ dùng nhằm kẻ gian
hông việc.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chi bất định, dùng bậy người để
sinh oán ghét.

XEM TUẾ VẬN :

Quan chức : Gặp gian nịnh, dèm pha

Giới sĩ : Buồn vì bị mất, bị đoạt.

Người thường : Bị gian tà âm mưu vây quanh làm hại.

THƠ RẰNG

Trong cỏ ễnh ương kêu ộp-ộp

Đêm nhà ba chó cắn oang oang (?)

(Nhất đôi thảo lý oa minh cồ

Tam khuyển sào biên giả phệ gia)

HÀO 6 ÂM

Dẫn đoài.

Lược Nghĩa

Kéo dài sự hòa vui (được nữa chăng?)

THUẦN ĐOÀI

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Chuyện việc làm vui người.

MỆNH HỢP CÁCH : Đẹp trên vui dưới, hòa khí tung bưng phúc trách vẫn thế.

MỆNH KHÔNG HỢP : Gian tà làm cổ hoặc lòng người, ai cũng ghét, việc chẳng ra sao.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Vai trò hường dẫn ở cấp cao.

— *Giới sĩ* : Cũng tiến dẫn, lãnh đạo, nhưng chưa rõ rệt.

— *Người thường* : Tuy hòa đồng với mọi người. nhưng không hiển đạt được, số xấu thì có tật ách ở mắt, hoặc bị ó- uế.

THƠ RẰNG

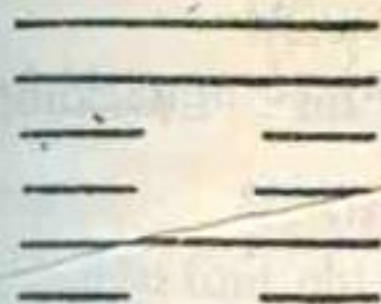
Thu nguyệt với xuân hoa,

Cảnh vật đẹp nên thơ.

Chi bởi thời chưa đến

Lòng rối như vò tơ,

59) Phong-Thủy-Hoán



Tên QUÊ: HOÁN là TÁN (tiêu tan, không tụ một chỗ).

Thuộc tháng 3

Lời-Tượng

Phong hành thủy thượng: HOÁN. Tiên Vương dĩ hưởng vu Đế, lập miếu.

Lược Nghĩa

Gió đi trên nước là quẻ HOÁN (tiêu-tan) Đấng Tiên-Vương lấy đây dựng lễ lên đền, nên dựng miếu thờ (để quy-tụ lòng người khỏi tản ra).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

Mậu : Dần, Thìn, Ngọ,

Tân : Mùi, Tỵ, Mão.

Lại sanh tháng 3 là cách công danh phú quý.

THƠ RANG

*Mộng vào đường thăm thiên-thai
Lên non chuyện ấy cùng ai hẹn ngày
Sắc xuân hương lạ gió bay,
Cảnh xưa hoa nở lẫn này đẹp hơn.*

HÀO 1 ÂM

Đung chững, mã trắng, cát.

PHONG THỦY HOÀN

Lược Nghĩa

Đùng cách cứu vớt (cho khỏi lia tan) có ngựa khỏe, tốt.

Hà-lạc Giải-Đoán

Ý HẢO : Cứu sự lia tan, có dương cương giúp nên, cứu được.

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài đức lại ra sức làm, gặp được tri kỷ, nên lòng người cảm phục, thế nước vững bền.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng khỏi gia dễ dàng, được người giúp.

XEM TUẾ VẠN

- *Quan chức* : Thăng chuyển lạ.
- *Giới sĩ* : Có vận bay nhảy.
- *Người thường* : Được bậc tôn trưởng đề cử nên mưu việc toại ý.

THƠ RẰNG

*Tin nhà từ độ đi Nam
Lợi danh thông đạt chẳng ham vàng nhiều.*

HÀO 2 DƯƠNG

HOÀN, bốn kỳ kỹ, hối vong.

Lược Nghĩa

Thời lia tan, chạy đến chỗ ghé dựa (hào 1) thì khỏi ăn năn gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO : Có đất căn cứ, nên cứu được lia tan,

PHONG THUY HOÀN

MỆNH HỢP CÁCH: Đương thời hoán, biết cơ biến dễ cứu vớt thì phục hưng được, trước gian khổ, sau dễ dàng.

MỆNH KHÔNG HỢP: Lia nhà, độc lực kinh doanh, buổi đầu thất chi, an lành lâu lâu, muộn sau toại nguyện.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức*: Làm trưởng, cầm quyền binh, hoặc được phong Tướng, dự mưu quốc sự.

— *Giới sĩ*: Nền danh.

— *Người thường*: Mưu vọng việc nhà thành, tăng đạo thụ ân. Số xấu, chạy ngược xuôi, thất lạc, trốn tránh.

THƠ RẰNG

*Tìm chỗ dựa, buổi lia tan,
Nhìn vào tâm sự, nguy an rõ rồi.*

HÀO 3 ÂM

Hoán kỳ cung. vô hối.

Lược Nghĩa

Tiêu tan cái thân riêng mình (tức hy-sinh cái tiền ngã, cái lợi riêng) thì khỏi ăn-năn gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Đem thân để cứu nạn.

MỆNH HỢP CÁCH: Nắn cái thiên lệch để về với chính, bớt thái quá để tới trung dung, chỉ lo việc lớn, trên vì nước dưới vì dân.

MỆNH KHÔNG HỢP: Xa người thân, gần kẻ sơ, lia nhà lậpng hiệp, chẳng vinh, chẳng nhục, hoặc là tăng đạo tu dưỡng

PHONG THỦY HOAN

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Ở Đô thị thì đi di địa phương - Tai ách tiêu tan.

— *Giới sĩ* : Lợi thi ở bên ngoài.

— *Người thường* : Hoạch lợi.

THƠ BẢNG

Lệ còn cách mấy trùng san.

Quyết tâm vin tới, trăng ngàn soi chung.

HÀO 4 ÂM

Hoạn kỳ quần, nguyên cát, hoạn hữu khuru, phi đi sở tư

Lược Nghĩa

Tan cái đàn nhỏ, tốt nhất, tan mà có đoàn lớn (thay vào) không phải kẻ làm thường nghĩ được

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Bỏ cái bé, lập cái lớn, phải trừ mưu chi lý.

MỆNH HỢP CÁCH : Giải tán bé đảng mình để hòa với đảng lớn, lập công phi thường.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tài đức hơn người, có danh có lợi, nhưng tự tàn bất nhất.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Hay dùng đầu tỉnh quận.

— *Giới sĩ* : Tài vượt người. đỗ

— *Người thường* : Có hung thi tán, có mưu vọng thi thành. Số xấu chẳng lợi. Có triệu chứng chôn cất trên gò cao.

PHONG THUY HOÁN

THƠ RẰNG,

Mấy khi chủ khách tâm đồng,
Gió sông quạt mộng, hạc bông mây xanh.

HÀO 5 DƯƠNG

Hoán hãn kỳ đại hiệu, hoán vương cư, vô cữu

Lược Nghĩa

Tiêu tan như mờ hôi, các hiệu lệnh lớn (để cho dân thư thái, tiêu tan kho chứa nơi vua ở (để cấp phát cho dân) không còn lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Rút quân về, mở rộng đê ra.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài cao, vị trọng, đê phục các nước
hỗ, sự nghiệp hiển hách, phúc trách lớn lao.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chi khi hơn người, dù chẳng phú
quý cũng có tiếng tăm.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức và Giới sĩ : Có thăng chuyển, có tiến thủ, có
tai họa thì tiêu tan, cầu lợi được lợi.

THƠ RẰNG

Trên ra mệnh lệnh dưới hành,
Bằng tan hiểm họa, gió thanh khí hòa.

HÀO 6 DƯƠNG

Hoán, kỳ huyết khứ, dịch xuất, vô cữu.

PHONG THUY HOẢN

Lược Nghĩa

Thời hoản, trừ khử được cái hại huyết đau, tổng được điều sự hãi di, là không lỗi gì

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : ~~Có công~~ cứu thời hoản, không hồ thẹn,

MỆNH HỢP CÁCH : Gan trung dõm nghĩa, cứu hiểm họa cho dân, công thành việc trọn, hưởng vị cao, lộc dày.

MỆNH KHÔNG HỢP : Biết thời nên lùi, ngoại du phương xa, tránh hiểm ra ngoài, đời nguy ra an.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Ở trung ương được tuyền đi ra ngoài, làm vũ tướng thì ra trị nạn.

— *Giới sĩ* : Dời nơi ở ẩn.

— *Người thường* : Dời chỗ hiểm đến nơi an. Kiện tụng hết, tật ách khỏi, ở tối ra sáng.

Số xấu thì có tai ương, khóc ra máu.

THƠ RNẮG

Đương yên sao bằng lo âu.

Hoa đào kết quả sự thu đã về.

60)

Thủy-Trạch-Tiết

Tên QUẾ : TIẾT là CHỈ (hữu hạn nhi chủ, đến một giới hạn nào thì ngừng. Có chừng mực, có tiết độ, tiết tháo, tiết chế).

Thuộc tháng 11.

Lời Tượng

Trạch thượng hữu thủy : TIẾT, quân tử dĩ chế số độ, nghị đức hạnh.

Lược Nghĩa

Trên đầm có nước là quẻ TIẾT (chừng mực) Người quân tử lấy đây mà chế ra độ số và nghị luận về đức hạnh.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

ĐINH : Ty, Mão, Sửu

MẬU : Thìn, Tuất, Tí,

Lại sanh tháng 11 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Đường đi hiểm trở thì thôi,
Giữ mình tiết độ, an vui dễ dàng.
Niềm vui cũng phải có chừng,
Kiêu dâm vô độ sẵn sông biển hung.*

HÀO 1 DƯƠNG

Bất xuất hộ đình, vô cữu.

Lược Nghĩa

Chẳng ra khỏi công sân, không lỗi gì.

THUY TRẠCH TIẾT

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Liên thời mà tự thủ thì khỏi nhục.

MỆNH HỢP CÁCH : Học rộng cổ kim, thâu lễ 'hông tể
giữ chức bền trong, hoặc việc công chính, lớn thì ở trung
trong nhà ở quận xã (hộ tịch, nhân khẩu)

MỆNH KHÔNG HỢP : Cần thủ, không cạnh tranh, không
tai hại.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Cư ở trung ương, không ra ngoài

— *Giới sĩ* : Tiến thủ được.

— *Người thường* : Nền thủ cự

Số xấu có triệu chứng bị mắc kẹt, bế tắc.

THƠ RẪN

*Ngồi nhà tên tuổi thơm hương,
Chờ ngày sáng sửa, di phương Bắc Đồi.*

HÀO 2 DƯƠNG

Bất xuất môn đình, hung.

Lược Nghĩa

Chẳng ra khỏi cửa và sân thì xấu.
(Cư trung lại có ứng đồng dưng thì nên lưu thông
đừng bắt trước hào sơ, ngồi nhà)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Thời đến rồi mà thủ kỹ giữ mình quá cũng không
hay.

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài mà chẳng biết xử dụng, gặp
thời mà chẳng biết tiến thủ, giữ chân bầu để nước mề man,
giữ thân trong sạch lúc đời loạn luan.

MỆNH KHÔNG HỢP : Quê mùa, không thông đạt nhân tình, khốn khổ giữ tiết, chẳng dám làm gì.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức và Giới sĩ* : Mất thời cơ, không sáng suốt nên khó tiến thủ.

— *Người thường* : Không thông thạo, có dự tính đáng làm lại không làm, đáng đi ra ngoài thì cứ ru rú ở nhà, đại khái nên hoạt động, không nên im lìm.

THƠ RẰNG

Thời tiến nên tiến, chớ ngừng,
Có người giúp đỡ thôi đừng trì nghi

HÀO 3 ÂM

Bất tiết nhược, tắc ta nhược, vô cữu.

Lược Nghĩa

Chẳng giữ chừng mực như thế, thời than thở như thế, không biết trách lỗi ai.,

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Không giữ chừng mực đến nỗi phải lo.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy ngồi địa vị, an lộc nước, mà chẳng biết cách chế độ để tồn tại hại dân, buồn thảm.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chuyên gian nịnh, đi quá kỷ phạm mà cơm áo cũng chẳng dư, sau gặp nhiều trở ngại.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Xa-xỉ bê-bối đến cùng nguy.

— *Giới sĩ* : Kém đức hăng, nên xấu hổ.

— *Người thường* : Phi phạm, không từng trải.

THƠ RẮNG

Than van rồi cười nói,
Nhà nát phải trùng tu.
Có Mộc-quân (?) dâu đến,
Đỡ đần cả mùa thu.

HÀO 4 ÂM

An tiết, hanh.

Lược Nghĩa

An vui về việc giữ chừng mực nên hanh thông

Hà-Lạc Giải-Đoán.

Ý HÀO : Yên phận phụ tá nên thành công sửa trị.

MỆNH HỢP CÁCH : Nguyên thủ không quên hiếu pháp, người cộng tác không quên thừa thuận tiết độ, phúc trạch được lâu bền.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng suốt đời an ổn, không có việc đổ vỡ, phu nhân thì thuần chông con để làm việc nhà.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Trọng mệnh trời mà võ về dân tình, nữ mệnh làm việc ủy lạo tốt.

— Giới sĩ : Thành danh, nêu cao pháp luật.

— Người thường : Kính trên, thờ Tổ được phúc.

THƠ RẮNG

Lộc tài kiệm ước nên thừa,
Giữ thân chừng mực bao giờ cũng hay.

HÀO 5 DƯƠNG

Cam tiết, cát, vãng hữu thượng.

THỦY TRẠCH TIẾT

Lược Nghĩa

Chứng mực một cách ngon ngọt, tiến đi còn có sùng thượng nữa.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Chứng mực tốt lành vui vẻ.

MỆNH HỢP CÁCH : Lập chế độ, nghị đức hạnh, thành công dương thời, lưu tiếng đời sau.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng chẳng cạnh tranh, không xa-hoa, an bản cần thủ

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức và Giới sĩ: Có thăng chuyên, đạt được.

— Người thường : Mưu vọng toại ý.

THƠ RẰNG

Đầu cành thược dã báo tin.

Thang mây sẵn đó, hoa đèn đẹp kia.

HÀO 6 ÂM

Khô tiết, trinh hung, hối vong.

Lược Nghĩa

Khô sở về việc giữ tiết (vì thái quá) cứ cố giữ nữa thì xấu, biết hối hận thì khỏi xấu.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Giữ tiết quá đáng cho nên xấu.

MỆNH HỢP CÁCH : Kiệm ước, liêm khiết, giảm phí, giản dị,

THỦY TRẠCH TIẾT

cũng có vẻ không hợp nhân tình, nhưng cũng không tồn tại hại vật.

MỆNH KHÔNG HỢP: Quê, lận, sên, có tổ nghiệp mà không biết biến thông, ít hợp nhân tình, khó tránh hối hận.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức:* Cố-chấp quá nên hối
- *Giới sĩ:* Quả nghi-ngại, nên than-van
- *Người thường:* Đi quả lỗ, cầu danh lợi chẳng ăn thua, gi. Người già giảm thọ.

THƠ RẰNG

Việc đời cùng biển, tắc thông,
Đừng nên cố-chấp chi hung ích gì.

61) Phong-Trạch-Trung-Phu

Tên QUÊ : TRUNG PHU là TÍN (chí thành,
hòa hoãn, thông thả).

Thuộc tháng 8.

Lời tượng

Trạch thượng hữu phong : TRUNG PHU. Quán tử dĩ nghị
ngục hoãn tử.

Lược Nghĩa

Trên đầm có gò là quẻ TRUNG PHU (chí thành). Người quán
tử lấy đấy mà nghị bàn việc hình ngục dễ hoãn lợi tử hình.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp:

ĐINH : TỶ, MÃO, SỬU

TÂN : MÙI, TỶ, MÃO

Lại sanh tháng 8 là cách công danh phú quý

THƠ RẰNG

Tín thành báo hỷ thường ngay
Hầu, long (Thân, Thìn) mà đến, đường mây nhẹ nhàng

HÀO 1 DƯƠNG

Ngũ, cát, hữu tha, bất yên.

Lược Nghĩa

Lo liệu trước (để rồi hãy tin) thì tốt; có điều khác lần quán
thì chẳng được yên.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Điều thiện nên theo một đường lối.

MỆNH HỢP CÁCH : Nhu thuận mà trung, tin thành mà sáng, được người vây cánh, sự nghiệp vẻ-vang.

MỆNH KHÔNG HỢP : Động tĩnh vô thường, xu hướng bất nhất, mưu vọng không đúng, thân thể bất an.

XEM TUẾ VÂN :

Quan chức : Được đề bạt

Giới sĩ : Có tin tốt lành hấp dẫn.

Người thường : có quý nhân đề cử, mưu vọng toại ý, nhưng trong mừng có lo, có thể người vật hao tổn

THƠ RẰNG

Một diềm đủ thành xuân

Cành khô tươi dần dần

Muôn điều cần chuyên nhất

Rất kỳ dạ phân vân.

HÀO 2 DƯƠNG

Minh hạc tại âm, kỳ tử họa chi, ngã hữu hảo tước,
ngô dữ nhĩ my chi.

Lược Nghĩa

Chim hạc mẹ gáy ở trong bóng rợp, con nó gáy họa theo ; ta có rượu ngon, ta cùng mày chia nhau.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cùng đức-tình giúp nhau nên việc.

MỆNH HỢP CÁCH : Chi đồng tâm khế, làm đẹp cho trước, làm vượng cho sau.

MỆNH KHÔNG HỢP : Được tôn về đức, trọng về tài, một đời thanh cao, không tai không hại.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Thăng tiến
- *Giới sĩ* : Được toại ý
- *Người thường* : Được lợi, hoặc sanh con, duy người già có âm tật.

THƠ RẰNG

*Phong vân ngàn thuở hội này
Tấm lòng vàng đá lộc đầy ngôi cao*

HÀO 3 ÂM

Đắc địch, hoặc cỗ, hoặc bãi, hoặc khắp, hoặc ca.

Lược Nghĩa

Được kẻ đối thủ, (Hào 6 ứng) hoặc mùa may, hoặc rụng rời, hoặc khóc lóc, hoặc hát vang. (Tư cách hoảng hốt bất định)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Không có chủ định

MỆNH HỢP CÁCH : Không cha anh, không thầy bạn, đức nghiệp chẳng thành, cử chỉ bất định, dù có giàu sang, cũng là hạng bê bối.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thành tin, nhưng tiến thoái thành bại bất-thường, lại quan quả cô độc.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Đồng liêu bất hòa, trước tiến chức sau lùi.
- *Giới sĩ và Người thường* : Trong vui có buồn, trong buồn có vui, cầu danh mưu lợi, khi được khi mất.

THƠ RẰNG

*Buồn vui, ca khóc như điên
Biết ra tự trị thì yên tâm lòng.*

HÀO 4 ÂM

Nguyệt cơ vọng, mã thất vong, vô cữu.

Lược Nghĩa

Mặt trăng gần đến rằm, con ngựa bỏ «bò» cặp đôi, không
lỗi gì (bỏ hào 1 để đi với hào 5 hay hơn)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Quên riêng tư để phục vụ việc lớn

MỆNH HỢP CÁCH: Bỏ bè đảng riêng để làm việc nước,
tấm lòng tinh bạch, chẳng triệu tập mà bách liệu phải tôn kính,
quyền chẳng cần khuếch trương mà hóa to.

MỆNH KHÔNG HỢP: Có cơ mưu nhưng khó toại chí,
dù có khi thành, rồi lại tổn hại, hoặc việc hôn nhân lạn đạn,
hoặc phụ thân thương tổn.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức:* Có vinh thăng

— *Giới sĩ:* Nội thán có vui mừng

— *Người thường:* Được đề bạt, hoặc mướn ngựa xe.

THƠ RẰNG

*Thanh danh đức nghiệp đã nên,
Gió mây gặp hội, đột lên sang giàu.*

HÀO 5 DƯƠNG

Hữu phu loau như, vô cữu.

Lược Nghĩa

Có lòng tin thành ràng buộc như (ư !), không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Nguyên thủ và người cộng tác tin nhau hết lòng.

MỆNH HỢP CÁCH : Chi thành thịnh đức vì nước, thi dân cảm, vật ứng, trời giúp, công thành, phú quý xiết kể.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng có đức, trên gầy, dưới phục, hưởng dụng phong-túc, tuổi thọ dài lâu.

XEM TUẾ VẬN :

—Quan chức : Trên dưới một lòng, tin nhiệm hơn.

Giới sĩ : Tiến thủ thành danh.

Người thường : Nhân tình hòa-hợp, mưu tính thành việc, có lợi

THƠ RẰNG

Nghiêng bầu nở mặt nở mây,

Thiên thời, địa-lợi, từ nay muôn làu.

HÀO 6 DƯƠNG

— Hàn âm dăng vu thiên, trình hung.

Lược Nghĩa

Tiếng chim bay lên trời (mà không thấy hình), cố-chấp thì xấu, (hết thời tin rồi mà cứ tin thì hỏng).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Không dăng tin mà cứ tin là có hại.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuổi thanh-niên đã có bằng cao, làm nên chức lớn, nhưng chỉ vì cố-chấp không biết thông-biên, nên chẳng được lâu.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hàn vi mà lên nhanh quá, cầu chấp không thông nên bị tai hại, duy chỉ ở nơi hang động, thanh-hư như nơi tiên cảnh thì tốt lành.

THONG TRACH TBUNG PHU

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Yết-kiểu Nguyên-thủ.
- Giới sĩ : Danh lên cao.
- Người thường : Tranh cao, cật mạnh nên khốn bách.
Buôn bán tồn-thiệt. Số xấu giảm thọ,

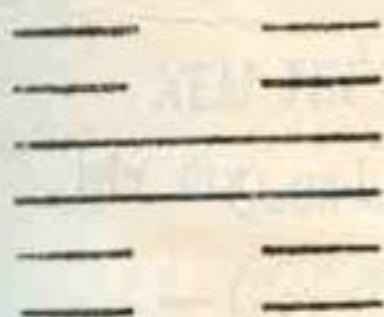
THƠ RẰNG

Nên tiến, đừng nên hướng,
Việc xưa đã đổi thay.
Sông dài ngàn dặm lái.
Sẵn cá buông câu hay

62)

Lôi-Sơn-Tiểu-Quá

Tên QUÊ: TIỂU QUÁ (cái nhỏ đi quá
một chút, bất-hòa).



Thuộc tháng 2

Lời-Tượng

Sơn thượng hữu lôi: TIỂU QUÁ. Quán-tử dĩ hạnh quá
lồ cung, tang quá hồ ai, dụng quá hồ kiệm.

Lược Nghĩa

Trên núi có sấm là quẻ TIỂU QUÁ (cái nhỏ đi quá).
Người quán-tử lấy **đấy** mà nên giữ nét quá cung kính, làm
tang quá buồn rầu, tiêu sai quá tiết-kiệm. (Chỉ quá những việc
nhỏ thôi chứ không quá việc lớn).

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

BÍNH: THÌN, NGỌ, THÂN.

CANH: NGỌ, THÂN, TUẤT.

Lại sanh tháng 2 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Việc trong năm Tý Ngọ (Tí ngọ niên trung sự).

Lập gốc trước chờ heo (Phùng chư tiên lập căn).

Lộc tự trên trời xuống (Lộc tòng thiên thượng chí)

Hại voi chật cửa theo (Nhị tượng mãn môn lan)

HÀO 1 ÂM

Phi điều dĩ hung.

Lược Nghĩa

Quim bay rước lấy cái xấu, (bé mà bay cao quá)

LỜI SONTIẾT QUÁ

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Nên xuống thấp thì không hại.

MỆNH HỢP CÁCH: Khoa danh chức vị đều lớn, mà chỉ vì kiêu-mãn quá nên bị tai họa.

MỆNH KHÔNG HỢP: Kiêu thế, ngạo vật, gây thù oán, nhà phá thân nguy.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức*: Muốn tiến gấp quá nên hận.

— *Giới sĩ*: Có việc bay cao quá trời.

— *Người thường*: Chỉ thêm tồn hại.

THƠ RẰNG

Vật không nhất

Người gây cầu

Trùng chinh lại,

Thói mạn kiêu.

HÀO 2 ÂM

Quá kỳ tổ, ngộ kỳ tỹ, bất cấp kỳ quân, ngộ kỳ thần,
vô cữu

Lược Nghĩa

Vượt qua tổ ông (hào 3, hào 4) gặp tổ bà (hào 5). Chẳng kịp ngang vua, làm đúng phận bầy tôi, không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Hết phận mình đối với trên thì ít lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH: Đầy mưu lược, vượt chúng, chùm đời mà vẫn giữ đủ lễ với người trên.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng khiêm tốn, cẩn thận, nên mưu việc toại ý, nổi nghiệp to, nên gia-thanh tốt.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức* : Tân tâm với chức vụ nên được thăng mau.
- *Giới sĩ* : Có tiến thủ, được gặp gỡ.
- *Người thường* : Được quý nhân dẫn dắt và mưu cầu được việc, được sức phụ-nhân giúp đỡ, Số xấu mẹ hay bà bị tổn thương.

THƠ RẰNG

Việc nhỏ giữ mức bình thường,
Hành vi trung-chính, tai ương sợ gì.

HÀO 3 DƯƠNG

Phất quá phòng chi, lòng hoặc tương chi, hung.

Lược Nghĩa

Chẳng đề-phòng quá đi một chút, thì (họ tiểu nhân) theo giới hoặc làm hại đấy, sẽ xấu.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Không đề phòng tất họa sẽ đến.

MỆNH HỢP CÁCH: Phòng bị đủ cả, đức cương-quyết làm người phuc, lòng sáng suốt giữ được thân.

MỆNH KHÔNG HỢP: Tự thị cương cường, chỉ gây thù ghét, họa theo thân, hại đe nhà.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức* : phòng bị hại ngầm.
- *Giới sĩ* : Lo đình giảng.
- *Người thường* : Bị bọn gian tà làm tổn hại.

LỜI SƠN TIÊU QUÁ

THƠ RẰNG

Công sâu nên đóng kỹ,
Đề phòng có ám nhân.
Đi đâu nên thận trọng,
Sợ kẻ phản bất-thần.

HÀO 4 DƯƠNG

Vô cữu, phát quá ngộ chi, vãng lệ tất giới,
vật dụng vĩnh trinh.

Lược Nghĩa

Không lỗi, chẳng quá- (cương) mà đúng đạo lý đầy
(thời tiêu quá), tiến thời nguy nên răn, chớ dùng thói cố-chấp
mãi (mà có hại)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Nên quá khiêm-cung, đừng kiêu ngạo có hại.

MỆNH HỢP CÁCH : Vị cao mà xử nhũn, công lớn mà
nhường nhịn, không lên mặt với trên, hách dịch với dân, nên
phúc-trạch thâm-hậu.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người cần-hậu, bình dị,
an-tĩnh, không vinh nhục gì.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : An thường thủ phận.
- Giới sĩ : Gặp nhiều dịp may, thi bằng nhỏ.
- Người thường : An phận, không tồn hại.

THƠ RẰNG

Vốn nhu, then, bởi thừa cương,
Tùy nghi biến chuyển chớ ương mà rầy.

HÀO 5 ÂM

Mặt vân bắt vũ, tự ngã tây giao, công đặc, thủ
bị tai huyết.

Lược Nghĩa

Mây đặc chẳng mưa, từ đất phía Tây của ta (hào 5) ông
bắt lấy nó (hào 2) ở tại hang.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Làm trái đạo «nhỏ» nên không thành công.

MỆNH HỢP CÁCH: Tài lớn chí cao nhưng không gặp
thời, bị ngăn trở, nên chỉ làm được việc nhỏ.

MỆNH KHÔNG HỢP: Kiêu ngông, phóng túng, trái nhân
tình, và ở chỗ vắng, không đạt chí.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức*: Cáo hưu.
- *Giới sĩ*: Ở hang cùng, có triệu chứng lấy công-nương.
- *Người thường*: Thủ-cự thi tốt, chỉ có người già và
bệnh nhân là xấu.

THƠ RẰNG

*Việc trễ, mà vận theo cùng
Mây chưa mưa xuống, chưa công-quả gì.*

HÀO 6 ÂM

Phất ngộ quá chi, phi điều ly chi, hung, thị
vị tai sảng.

Lược Nghĩa

Chẳng đúng đạo-lý mà quá đẩy, chim bay xa đấy, xấu,
cho nên tai va.

Hà Lạc Giải Đoán

Y HAO: Đi quá rồi nên bị tai vạ.

MỆNH HỢP CÁCH: Kiêu mạn, túng dục, không dẫn
đuợc lòng mình, khoe-khoang thích miệng, thị thế ngạo vật,
tuy công danh được loại ý nguyện, nhưng phúc-trạch khó bền.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cây mạnh lăm liều, tham cao, mưu
xa, tai họa đều đến, thân gia khó giữ.

XEM TUẾ VẬN:

Quan chức: Quá cương nên gãy.

— *Giới sĩ*: Có triệu-chứng bay bổng (1).

— *Người thường*: Đi quá phạm mình nên oán hối, có
thể xảy việc tang phục.

THƠ RẰNG

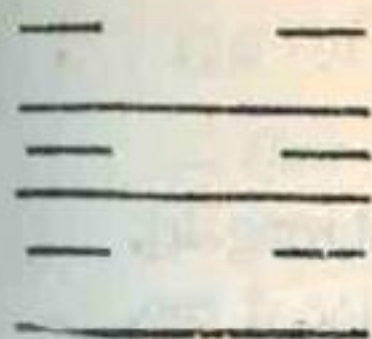
Đã quá lăm, cánh chim nguy

Nên khiêm ức lại, duy trì thân gia

(1) Người đã có chức vị thì xấu, người chưa có thì tốt có là
lẽ biến dịch, chữ TÙY.

63)

Thủy-Hỏa Ký-Tế.



Tên QUẾ: KÝ TẾ là dĩ thành (đã thành rồi, danh lợi đủ cả, chỉ phòng khi thịnh hóa suy).

Thuộc tháng 1. (Giêng)

Lời Tượng

Thủy tại hỏa thượng: KÝ TẾ. Quan-tử dĩ tư hoạn nhi dự phòng chi.

Lược Nghĩa

Nước ở trên lửa là quẻ KÝ TẾ (đã thành rồi). Người quan-tử lấy đấy mà nghĩ lo để phòng sẵn trước đó. (Lửa đun sôi nước, nước dào ra làm tắt lửa.)

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

KỶ: MÃO, SỬU, HỢI.

MẬU: THÂN, TUẤT, TÍ.

Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý

THƠ RẰNG

*Trị an nên trị loạn,
Vận thái dễ truân tai.
Lợi nhỏ tìm Tây Bắc,
Hoa tân buổi sớm mai,*

HÀO T DƯƠNG

Duyệt kỳ luân, nhu kỳ vĩ, vô cữu.

Lược Nghĩa

Hãy kéo lết cái bánh xe (dừng vội đi quá), ướm đuôi rồi, (nhưng chưa qua sông), không lỗi gì.

THỦY HỎA KÝ TẾ

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Nên cẩn thận ngay từ buổi đầu.

MỆNH HỢP CÁCH: Phòng loạn ngay từ lúc đương tri, nên đất nước vững yên không lo, công nghiệp lớn, lộc vị cao.

MỆNH KHÔNG HỢP: Tâm minh chí xảo, nhưng tiến thoái vô-định, bỏ lỡ cơ-hội, chỉ hư danh.

XEM TUẾ VÂN.

Có chức chưa lãnh, có vị chưa ngồi, muốn hoạt động chưa đến lúc, sắp ra tay chẳng ra tay vội, cẩn thận đợi thời tại an-bình không lo.

THƠ RẰNG

*Lên đường chẳng lối chi mà,
Cánh buồm ngàn dặm cũng là tới nơi.*

HÀO 2 ÂM

Phụ táng ký phát, vật trưc, thất nhật đắc.

Lược Nghĩa

Như đàn bà (hào 2) đánh mất cái màn xe (phải hoãn cuộc đi) nhưng chờ đuôi tim, bảy ngày sẽ thấy.

(Hào 2 không được hào 5 dùng vì bị kẹt vào giữa quẻ khảm. Chờ hết quẻ này 6 hào, nên nói 7 ngày thời biến khác sẽ gặp.)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Có sở đắc đây nhưng chưa được dùng, nên hãy giữ gìn và đợi

MỆNH HỢP CÁCH: Đức đủ, đường lối sẵn, nhưng chưa tiến hành được. Chờ đợi thời, sẽ có cơ-hội, công danh muồn vậy.

MỆNH KHÔNG HỢP: Có kiến-thức, biết nắm giữ mà tuổi trẻ bị uất ức gian nan, mãi già mới được phong túc.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Trước nghịch sau thuận
- *Giới sĩ* : Trước mất sau được.
- *Người thường* : Trước khó sau dễ, có thể có tang phục.

THƠ RẰNG

Sấm vang mà chẳng thấy mưa
Có mưa mà chẳng ướt tơ áo này.
Buồn cười câu chuyện bấy nay,
Chưa kỳ nở mặt đợi ngày nào cơ?

HÀO 3 DƯƠNG

Cao Tông phạt quỷ phương tam niên, khắc
chi, tiểu nhân vật dụng.

Lược Nghĩa

Vua Cao-Tông đánh quỷ phương ba năm mới dẹp xong, kẻ tiểu nhân (gặp hào này) đừng làm thế (sẽ hỏng việc vì phải tùy người).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Bảo đao làm tướng, hành quân.

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài nhưng vội thì khó thành công. Lớn thì làm Tướng-Sứ, nhỏ làm quân đốc.

MỆNH KHÔNG HỢP : Làm bừa, lừa công dối trên, không dùng thì oán, dùng đến thì kiêu mạn, ưa tranh-tụng, sức mệt, ủa lể.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Có công tác cử-hành hay đi chinh phạt
- *Giới sĩ* : Tiến thủ, phải lâu mới được.
- *Người thường* : Hay gây oán thù, kiện tụng tranh chấp

THƠ RẰNG

Vào đề ra khó lãn-khân,
Càng dụng càng mệt, ba lần mới xong.

HÀO 4 ÂM

Nhu hữu y như, chung nhật giới

Lược Nghĩa

Thuyền bị nước thâm lậu, phải có giẻ để trùm chỗ lũng suốt ngày lưu ý (lên đến quẻ khảm rồi)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Chức lớn dự phòng việc nước, cho hết đạo trị dân.

MỆNH HỢP CÁCH : Thời trị phòng loạn, cơ mưu lớn đặc dụng, nên phủ quý song toàn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người cần hậu, cả lo, cả ngờ, đời sống sung túc

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Biết phòng xa nên lộc-vị yên ổn

— Giới sĩ : Sống trong sạch, nên liến thủ không lem-nhem.

— Người thường : Có sinh kế, có phòng bị nên không vấp nguy. Đi dò phòng dò, hờ nước vào.

THƠ RẰNG

Có công, lộc vị đâu neo?
Lộc rồi quyền ấn chằng vào tới tay.
Lui về một bước cũng hay,
Phủ người, vui vẻ chờ ngày tiến lên.

HÀO 5 DƯƠNG

Đông lân sát ngư, bất như tây lân chi thực tế, thực thụ kỹ phúc.

Lược Nghĩa

Xóm bên Đông giết trâu tế (hào 5 lớn) chẳng bằng xóm bên Tây làm lễ thược sơ sai (hào 2 bé hơn, nhưng dương thịnh) nên hưởng được phúc thật.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cấp trên suy rồi không bằng cấp dưới gấp thời.

MỆNH HỢP CÁCH : Nghĩ tròn, lo xa, việc không khinh động, phép chẳng đòi bừa, giữ trọn vẹn thời kỳ tế, hưởng phúc lớn bền mãi.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thiếu thành thực, nhiều phù hoa, tổn vật hại người, thân gia khó toan, chỉ nên ở ẩn nơi sơn lâm hay chỗ u tịch thì còn phúc.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Trông coi việc tế lễ, nhưng hết thời cũng bị oán trách.

— *Giới sĩ* : Hết thời rồi mới đi theo cho nên tai hại.

— *Người thường* : Mưu việc gần thì còn thấy thực, xa thì hão-huyền, lợi phương Tây, không lợi phương Đông.

THƠ RẰNG

Lòng thành lễ bạc cảm trên
Việc làm đúng lúc tự nhiên trời phù

HÀO 6 ÂM

Nhu ký thủ, lệ

Lược Nghĩa

Ngạt cả dầu, nguy.

Hà-Lạc Giải-Đoán.

HÀO : Tài cũ là thế, nhưng nguy.

THỦY HÒA KÝ TẾ

MỆNH HỢP CÁCH: Trị không quên loạn, an không quên nguy, Thiên-mệnh vững, nhân-tâm nhờ lâu nên sự-nghiệp. Ký-tế không đến nỗi nào.

MỆNH KHÔNG HỢP: Chí cao, ý mãn, cậy tài, làm liều, trời chán, người oán, vong thân chưa biết ngày nào,

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức:* Cao quá dễ gãy.
- *Giới sĩ:* Chìm đắm khó tiến.
- *Người thường:* Phòng nhiễm bản, không hay, đi thuyền sợ đắm

THƠ RẰNG

Thuyền nhỏ phòng chìm đắm

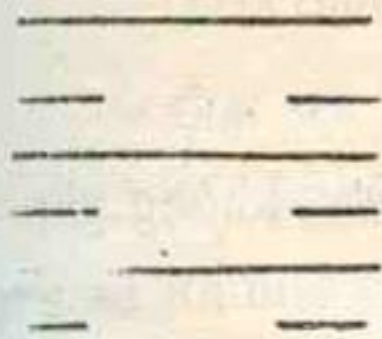
Cây thu sợ héo tàn

Chợ người đi đã khắp

Chiến địa cõi lăm than

64)

Hỏa-Thủy Vị-Tế



Tên QUÊ : VỊ TẾ là THẮT (Mắt thưng
bằng, chưa thành đạt, nhưng
chờ bi quan, có hy vọng).

Thuộc tháng 7.

Lời Tượng

Hỏa tại thủy thượng : VỊ TẾ. Quán tử dĩ thận
biện vật cư phương.

Lược Nghĩa

Lửa ở trên nước là quẻ VỊ-TẾ. (chưa thành đạt). Người
quán tử lấy đây mà cẩn thận phân biện mọi vật để đặt vào cho
đúng phương (đúng chỗ)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

MẬU : Dần, Thìn, Ngọ

KỶ : Dậu, Mùi, Ty

Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý

THƠ RẰNG

Cười rờng phòng thất lạc,
Đuôi vớt cứ loanh quanh
Nếu được cao nhân giúp
Còn gì sợ với khinh.

HÀO 1 ÂM

Nhu kỳ vĩ, lận

Lược Nghĩa

Ướt cái đuôi, xấu thẹn
(hào sơ quẻ khảm, không lợi được qua)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Vô tài đức lại không gặp thời.

MỆNH HỢP CÁCH : Dù có tài kinh tế cũng không gặp thời, nên an phận, không vinh nhục gì.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thân nhỏ, vận yếu, mà vọng động, nên việc có đầu không đuôi, không biết tri túc, khó miễn gian-nan.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Gặp hiểm, trở không lên được.

— *Giới sĩ* : Được chọn, hoặc đổ cuối bảng.

— *Người thường* : Kinh doanh chẳng được như ý.
Cần thận sông nước.

THƠ RẰNG

Con cáo muốn qua sông
Ướt đuôi mà uổng công.
Không qua, ngồi đó vậy,
Chờ buổi mới xuân phong.

HÀO 2 DƯƠNG

Duyệt kỳ luân, trĩnh cát.

Lược Nghĩa

Kéo lết cái bánh xe (đi từ từ) giữ chính là tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Nên giữ phận dưới, đừng vọi thân với trên.

MỆNH HỢP CÁCH : Trung thuận, cần thận, trên mỗ dưới tin.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là kẻ sĩ cần hậu, hòa đồng với mọi người, không ham tài lộc, y thực phong túc.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Vất vả vì chức vụ nên được tin yếu.
- *Giới sĩ* : Đi lên, cần thận khéo mắc lỗi.
- *Người thường* : Cứ an thường thì toại * nếu vọng động sẽ khốn.

THỜ RẰNG

Bánh lăn ngàn dặm tiến,
 Đường phẳng dễ như chơi.
 Gặp khách bên sông đứng,
 Chờ khua trống ngọc thời.

HÀO 3 ÂM

Vị tế, chinh hung, lợi thiệp đại xuyên.

Lược Nghĩa

Chưa thành, tiến đi thời xấu, qua sông lớn, thì ích lợi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Tài không đủ làm, phải dựa người thi nên việc.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài vung; một mình không đủ làm, phải dựa vào người để mùa may cỡ võ mới hay được.

MỆNH KHÔNG HỢP : Âm hiểm, cùng hoạn-nạn thì được chứ không cùng an hưởng, một bước cũng khó tiến.

XEM TUẾ VẬN

- *Quan chức* : Nhờ người mà nên mỹ mãn.
- *Giới sĩ* : Có lo bị kẻ đùn đẩy. Buôn bán phải qua sông nước gian nan mới kiếm được lợi, Không nên chèo núi qua đồng.
- *Người thường* : Thích tiến, chỉ thêm thẹn mặt.

THƠ RẰNG

Cánh bướm nghìn dặm nhẹ,
Ba đào lộng, chàng kính,
Thiên đê đi không trở ngại,
Xa tị bên tường đình.

HÀO 4 DƯƠNG

Trình cát, hồi vong; chấn dụng phạt, Qui phương lam
niên, hữu thưởng vu đại quốc.

Lược Nghĩa

Giữ chính thì mới tốt, và khỏi ăn năn, phải dùng sức
chấn động để đi đánh qui phương ba năm, sẽ được thưởng
nơi nước lớn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Cố gắng theo chính đạo, thành công gian nan.

MỆNH HỢP CÁCH: Biến chất thiện-lệch để trở về trung
hòa, khoa danh chậm nhưng ân quang cũng lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng đảo lộn theo thiện, được người
hiền đề cử, mưu toại chi hành.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức: Vũ thi đi chinh phạt nơi ngoài, văn thi vị
cao tốt mực, công lớn vẻ vang.

— Giới sĩ: Đồ trừ hạng.

— Người thương: hoạch lợi, có quý nhân đề cử.

THƠ RẰNG

Cứ thế, việc trên đời
Muốn hay chữa vện mười
Xa lâu quên chuyện quách
Người hợp, trăng tròn rồi.

HÀO 5 ÂM

Trinh, cát vô hối, quân tử chi quang, hữu phu, cát:

Lược Nghĩa

Chinh, tốt, không ăn năn gì, cái rục rở của người quân tử, có tin tưởng thật là tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Bực nguyên-thủ được phụ tá thành đức-nghiệp mỹ-mãn.

MỆNH HỢP CÁCH : Cầu hiền để giúp việc chính trị, gặp người uý thác được, sự nghiệp rục-rở đương thời.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là quang minh chính đại, nghiệp lớn giàu thịnh, phúc đẹp.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Vinh thăng vượt bậc

— Giới sĩ : Văn chương xán lạn

— Người thường : Được quang hiển, vàng lụa tích nhiều.

THƠ RẰNG

Lòng thành cầu bậc hiền tài,
Ra tay giúp nước, gặp người trung lương.

HÀO 6 DƯƠNG

Hữu phu vu âm tử, vô cữu.

Nhu ký hữu, thủ phu thất thị.

Lược Nghĩa

Tự tin (thong dong chờ thời) như khi uống rượu, không lỗi gì, nhưng nếu (đề rượu) vớt cả dầu (đi quá tròn) thì tự tin là đánh mất lẽ phải rồi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Thuận mệnh trời để làm hết nhân sự.

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài cứu vớt, đổi loạn thành trị, công lập đương thời tiếng đề mai sau.

MỆNH KHÔNG HỢP : Túng đục không tiết độ, trái nghĩa, đồ dễ mà thành khó.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Thăng chuyên, giữ chức trong coi tế lễ (hoặc giám sát ngày nay).

— *Giới sĩ* : Tiên thủ, được lựa chọn đứng đầu.

— *Người thường* : Thoát được hiểm. Người già có tiệc mừng yển lão. Số xấu thì chết đuối.

THƠ RẰNG

Lòng trung, mệnh nghĩa giữ yên,

Ấy là bảo-vệ tự nhiên Thái-Hòa

Rượu ai quá độ bê tha,

Mất thời, me mẩn biết là ra sao.

Cách dùng PHẦN II để giải đoán

(RẤT CẦN)

Thí dụ: (Lấy ở mục Thực Tập trên trang 93)

Tuổi Bình-Ti, tháng Quý Tỵ, ngày Bình Ngọ, giờ Tân Mão. Được quẻ Tiên Thiên: Sơn Thủy Mông, biến Hậu-Thiên Thủy Địa Tỷ.

N Đ		
—————	4 - 9	HÒA CÔNG : CHẤN (có ở quẻ Hồ T.T.)
— — — — —	37 - 42	
— — — — —	31 - 36	T.N.K : CẤN (có ở quẻ chính T.T và Hồ HT)
— — — — —	25 - 30	
—————	16 - 24	B.N.K : KHÂM (có ở quẻ chính T.T và chính H.T)
— — — — —	40 - 45	

LƯỢC-ĐOÁN CHỈ-DẪN

1/ Lấy thể cách: Thi số này được những điểm:

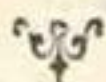
1. Tuổi-Bình-Ti, quẻ mông là được nạp giáp (công danh phú quý).
2. Tên quẻ khá tốt (người quân-tử giữ nét nuôi dục).
3. Tổng số âm (40) dùng với mùa sanh (mùa xuân) bình ôn-hoà và hiếu-tĩnh. Tổng-số dương (18) tuy ít, nhưng được dùng số 18, được cách (Thiếu dương, đặc phúc, lợi Nam).
4. Nguyên-Đường tuy không ngồi hào-vị tốt (hào thượng) nhưng được toàn-bộ: Thiên-Địa Nguyên-Khí Hoà-Công và có hào 3 âm ứng viện.
5. Bình-Ti nạp âm thủy mà N.Đ ngồi ~~quẻ~~, là hợp-lý.
6. Q.Tỷ (H.T) có 1 hào dương, thống-trị 5 hào âm, là được các chứng-tông. Từ 43 trở ra, tất có danh-vọng và uy tín hơn người (dù là công hay tư-chức).

Được 6 cách trên, số này có thể sắp hạng vào loại « Mệnh hợp cách » bậc trung (nếu cho điểm thì có thể được 13 — 14). Số này của một kỹ-sư đồ sớm ở trường Bách-Khoa (Polytechnique bên Pháp) ra và ở làm việc luôn bên ấy

II/ **Đoán đại vận** : Thi cứ tra lần-lượt các hào của quẻ Mông. Đẹp nhất là vận đi qua hào 2 và hào 5 (liền-vận), quẻ T.T. quẻ H.T. là q. Tỷ (hậu vận) hào 4 và hào 5 rất tốt.

III/ **Đoán tuế vận** : Cũng tra các quẻ, hào như Đại-Vận.

Thí dụ : Số trên, năm 15 tuổi, hào 6 Dương Q.Đông-Nhân biến thành hào 6 Âm quẻ CÁCH. Vậy tra hào 6 ÂM Q.CÁCH. 15 tuổi còn là học-sinh thì xem mục Giới-sĩ (thấy câu : « Tiên lên »; ắt là học-hành tiên-lời).



Tóm Lược Cách Giải Đoán

SỐ HÀ LẠC

1. Phân-tích số Hà-Lạc theo tiêu chuẩn của « 10 THẺ-CÁCH-TỐT » và « 10 THẺ CÁCH XẤU » đã nói ở phần I « căn bản để giải đoán một quẻ Hà-Lạc ». Muốn phân tích kỹ-lưỡng tất nhiên cũng phải quán thông được cả ý nghĩa 64 quẻ và 384 hào đã nói ở phần II trên.

2. Tuy chia ra làm 10 THẺ CÁCH, nhưng điều cốt yếu phải chú-ý và cho điểm hệ-số cao bất cứ ở thời nào là :

a) Bốn mạng NGUYÊN-ĐƯỜNG có được THIÊN ĐỊA NGUYÊN KHÍ HÓA CÔNG và ỨNG-HÀO yểm trợ không ?

b) SỐ ÂM DƯƠNG có hợp thời không? Sau rồi xét đến quẻ và hào-vị, Tượng và lời tốt hay xấu, thứ nữa xét đến các THỀ-CÁCH thì đường HOA PHÚC nhận thấy rõ ngay.

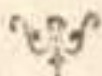
3. Tổng hợp các THỀ-CÁCH thì mới định được là mệnh HỢP CÁCH hay KHÔNG HỢP, hoặc là MỆNH bán cát bán hung v.v..., điều này rất linh-dộng « TÙY THỜI, TÙY NƠI và TÙY NGƯỜI như đã nhắc nhiều lần ở các chương trên.

4. Muốn xem ĐẠI VẬN và TUẾ VẬN thì phần II là phần quan-trọng, cần thấu triệt ý nghĩa. Nhưng ở đây, DỊCH-LÝ lại càng LINH-DIỆU. Không thể cứng nhắc hề thấy hào từ tốt là liền đoán tốt, thấy xấu là liền đoán xấu. Cần phải suy-lý, cần nhắc, trong sự phối hợp quẻ hào với NGUYÊN-ĐƯỜNG TIÊN-HẬU-THIÊN và THIÊN ĐỊA NGUYÊN KHÍ HOÁ CÔNG.

Lại phải xem NGŨ-HÀNH đối với NAP-ÂM và CAN-CHI của TUỔI, sinh khắc ra sao (xem THỀ-CÁCH 9) nhiên hậu mới quyết đoán được. (sách nói: « hào là vị ki ả v cử. Tuy Từ cát nhi LÝ hữu hung giả, tuy hào hung nhi lý hữu át giả, vô cùng diệu nghĩa»: HẢO TỬ cử ra thể căn cứ được. Tuy Lời tốt mà Lý xấu, Lời xấu mà Lý tốt, nghĩa thâm diệu vô cùng.)

Biết được ĐẠI-VẬN tốt hay xấu rồi, nhưng cũng chưa nên vội quyết, còn phải xét xem TIÊU-VẬN tức TUẾ-VẬN ra sao đã. Thí dụ ĐẠI VẬN là quẻ TRUẬN mà gặp TUẾ-VẬN là KỶ-TẾ thì tránh được nạn, gặp quẻ PHỤC, ÍCH thì tốt, gặp quẻ TỶ thì xấu. Thí dụ Đ.V. là quẻ THÁI mà gặp TUẾ-VẬN là quẻ KHÔN thì kém đi, gặp NHU, ĐẠI-TRẮNG thì tốt.

Đại đề Tượng tốt, từ bình, và LÝ Thuận thì dù có vận-hạn xấu cũng chỉ qua loa. Nếu TƯỢNG, TỬ, LÝ xấu cả lại thiếu THIÊN-ĐỊA NGUYÊN KHÍ HOÁ-CÔNG thì cả đời đều thân vong.



Luận Mây Cách Quý Hiền

KIÊN: Người tuổi Ngọ mà được quẻ KIÊN thì là cách MÃ-TÈ-PHONG (ngựa ni gió). Được quẻ ĐỈNH, ĐỘN, CẦU thì cũng cách ấy.

KHÔN: Người tuổi Sửu mà được quẻ KHÔN thì là cách NGƯU-BỘI-PHONG (trâu phân chi về gió). Được quẻ QUAN, THĂNG cũng cách ấy.

CẤN: Người tuổi Dần Tuất mà được quẻ CẤN thì là cách CẦU-HỒ TIỂU-PHONG (cầu hồ cưỡi gió). Được quẻ CỒ thì là cách HỒ-LỘNG-PHONG (hùm rơn với gió), được quẻ MÔNG thì là cách HỒ ÂM THANH TUYỀN (hùm uống nước suối trong)

CHẤN: Người tuổi Thìn Ty mà được quẻ CHẤN thì là cách VẠN TÔNG LONG (mây theo rồng). Được quẻ ÍCH thì là cách NGƯ HOÁ LONG MÔN (cá hóa rồng).

TỐN: Tuổi Tỵ Dậu mà được quẻ TỐN thì là cách PHỤ PHƯỢNG THỪA PHONG (bám cánh con Phượng nhân có gió mà bay cao).

LY: Tuổi Ngọ mà được quẻ LY thì là cách CHU-TƯỚC HỒI QUÂN (phong thơ trở về với chủ.)

ĐOÀI: Tuổi Dậu mà được quẻ ĐOÀI thì là cách TRẠCH THỪA AN (được ơn trên) Tuổi Dậu Hợi mà được quẻ QUAI thì cũng cách ấy, được quẻ TRUNG PHỤ (sau Thu phân) thì là cách HẠC-MINH CỬU CAO (hạc kêu ở chín tầng cao)

KHÂM: Tuổi Hợi mà được quẻ KHÂM thì là cách HUYỀN VŨ-ĐƯƠNG-QUYÊN. Tuổi MÃO mà được quẻ GIẢI thì là cách NGỌC-THỎ-NGOẠN-THIÊM (ngọc thỏ ngậm trăng. Tuổi THÂN được quẻ TỶ, tuổi THÂN THÌN được quẻ TRUẬN thì là cách THỎ-NGOẠN NGÂN-THIÊM) con thỏ ngậm vàng trắng bạc.) Tuổi TỬ HỢI ... được quẻ NHU thì là cách THÁI-ÂM-THĂNG-THIÊN (vàng Thái âm lên trời). Tuổi NGỌ MÙI mà được quẻ ĐẠI-HỮU thì là cách THÁI-DƯƠNG-ĐƯƠNG-THIÊN (vàng Thái Dương trên trời)

Mấy Cách Xét Mệnh Giờ

1. Phạm lên quẻ xấu mà không được Thiên Địa NGUYÊN KHÍ HÓA CÔNG thì tức là xấu.

2. Phạm ở hào sơ và hào thượng thì dù có gặp tai nạn cũng nhẹ thôi. Nếu ở các hào khác (2, 3, 4, 5) mà số âm dương lại không đủ, thêm gặp năm cương niên, nếu có tai nạn thì càng nặng.

3. Phạm quẻ chính TIÊN THIÊN HẬU THIÊN mà không có NGUYÊN KHÍ HÓA CÔNG thì phải tìm ở quẻ HỒ. Quẻ HỒ không có nữa thì mới thực là xấu. Tuy xấu, nhưng năm LƯU NIÊN nào có, thì năm ấy tương-đối cũng nhẹ hơn năm không có, nhất là những quẻ thuộc THỦY HỎA.

4. Như những tuổi THỔ mà gặp quẻ TỐN, (trời KIM gặp quẻ LY, tuổi THỦY gặp quẻ CẤN, là tương khắc; tuy xấu nhưng nếu có NGUYÊN-KHÍ thì cũng không đến nỗi tai-hại quá.

5. Tiên Hậu Thiên gặp quẻ Thuần LY thì hay đau mắt; gặp quẻ CỒ, ĐẠI QUÁ, MINH DI thì cũng hay bệnh-tật, gặp quẻ PHÊ HẠP, VÔ-VONG, TUNG thì hay tranh-chấp kiện tụng; gặp quẻ ĐẠI-TRẮNG, KHUÊ, BÁC, TRUÂN, dù làm nên sự nghiệp, nhưng hay vất vả gian nan.

6. ĐẠI VẬN ở quẻ HẬU-THIÊN mà thấy 3 hay 4 hào xấu liền thì dễ chết. 3 năm xấu liền cũng thế.

7. Người tư cách tầm thường, vốn nghèo hèn mà gặp quẻ HẢO rất tốt; bạo phát, thì hẳn là vất-vả, có tai-họa.

8. HẢO VỊ tuy đẹp, nhưng không bằng quẻ LƯU-NIÊN đẹp. HẢO VỊ xấu mà LƯU-NIÊN lại xấu, thế là xấu lắm.



Mấy Vị Tiên Nho Luận Số

1. Có người đem số đến hỏi Khang-Tiết Tiên-Sinh : « Ít người đi tới được đến hào 5 HẬU THIÊN, đến hào 4 là đã có thể đoán được sinh tử rồi. Thế mà có người chưa đầy 20 tuổi đã chết, lại có người thọ đến 8, 9 chục tuổi, là tại sao? » Tiên sinh trả lời : « Sách đã dạy hết các trường hợp, xem chưa kỹ đó thôi. Nên về xem lại, kẻo phải bàn luận. »

2. TRINH Y XUYỀN nói : « Ta có một người họ tộc tuổi DƯƠNG NAM, mi thanh mục tú. Số hẳn được ngồi HẢO 4 Quẻ KIỀN. Thế mà hồi ra thì bỏ hẳn mắt sớm, và đến năm 19 tuổi, hẳn cũng bị chết bất ngờ. Đó người làm thường được quả rất tốt cũng ngại lắm ! »

3. TÔ ĐÔNG PHA đi đến TUẾ VẬN được quẻ BÍ. Thế mà 3 ông TÔ, ở tại Triều đều bị sui sẻo, ngộ biến, là tại sao? Ông TÔ nói : « Ta tuy ngồi được hào vị đẹp, nhưng hàn h-niên nửa xấu nửa tốt (cát hung tương bán) nên xảy ra thế, chú không hạn gì cả. »

4. SƠN CỐC bảo với bạn rằng : « Tôi hiện ngồi hào 2 quẻ TRUẬN. Phải hết 10 năm mới được về. Khi tiên sinh bị an-tri ở Dung Châu, liền bảo con rằng : « Trước đây ta ngồi hào 2 quẻ TRUẬN, nay lại ngồi hào thượng quẻ PHỤC. (mê Phục hung) thôi hết về rồi ». Sau quả ông mất ở đó.

5. PHÚ TRỊNH-CÔNG gặp hào LƯU-NIÊN xấu, liền viết lên vách đề cho con cháu nhìn thấy mà đề phòng cẩn-thận.

6. LÝ-VĂN-TỊNH-CÔNG ngồi hào 2 quẻ KHÔN, đến năm gặp hào 4 quẻ LY (phần như, tử như, khí như) bên bảo người nhà : « Sang năm ta chết ». Quả nhiên vậy.

7. PHẠM-VĂN-CHÍNH CÔNG ngồi hào 2 quẻ ĐẠI HỮU (đại xa dĩ tải) biết mình có tài kinh bang tế thế, liền ra giúp nước. Quả có thể thật.

8. TU-MÃ ÔN-CÔNG nói: « Xem quẻ phải xem ĐẠI-TƯỢNG để theo đó mà TU TÂM DƯỠNG TÍNH thì mới làm được điều lành, tránh được điều dữ (1).

9. Phàm coi quẻ, phải xét cho kỹ:

— Quẻ hợp lý hay không? (thuận hay nghịch?)

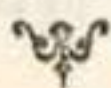
— Ngồi hào vị nào (tốt hay xấu?)

— Người có quẻ thuộc loại nào?

(tiểu-nhân hay quân-tử)

Lấy tên quẻ mà tìm hiểu SỐ MỆNH sao bằng lấy LÝ mà tìm hiểu SỐ MỆNH.

(dĩ danh tâm số bất nhược dĩ lý tâm số). Một thời-vận đương tốt có thể biến ra xấu, đương bị chế khắc, có thể dùng được việc sự co rãn theo biến hóa, không lấy Lý mà suy thì khó nhìn thấy rõ ràng (khuất thân hữu BIẾN, Phi dĩ LÝ suy, cổ naa đồng kiến).



Mấy Bài Giải Đoán Mẫu

(Lược-dịch ở sách HÀ LẠC)

1. Tuổi Dương Nam Canh Ngọ, tháng 7, ngày 22, giờ Dậu (đời Thiệu-Hung) (2).

a) Tuổi canh 3 Ngọ 2-7 : KHÍ XỬ THỬ : ngày 21 tháng 7.

Tháng Giáp 5 Thân 4-9 : Nguyệt-lệnh : Thiên địa Bỉ.

Ngày Bính 8 Thân 4-9 : (3 hào Dương, 3 hào Âm).

Giờ Đinh 7 Dậu 4-9 :

b) Tổng số Dương = $3 + 7 + 7 + 9 + 9 + 9 = 44 \rightarrow 19 \rightarrow 9 =$
LY (HỎA)

Tổng số Âm = $6 + 8 + 2 + 4 + 4 + 4 = 28 \rightarrow 8 \rightarrow =$
CẤN (SƠN)

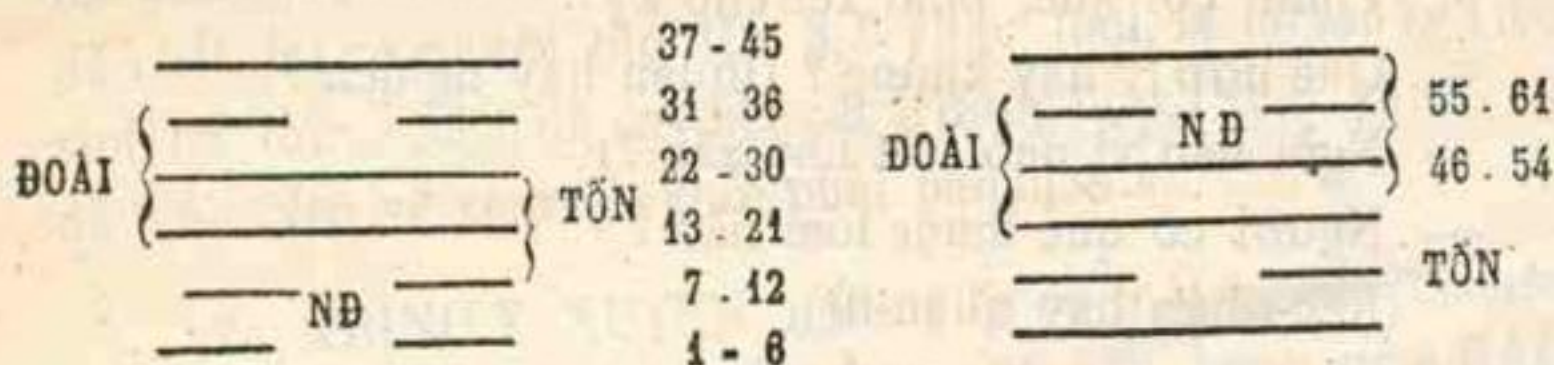
(1) Vì vậy HÀ-LẠC cũng có phần ĐẠO-ĐỨC-HỌC khuyên người hướng thiện, chớ không làm cho người thụ động, bị số chi phối hoàn toàn.

(2) Thời quá xưa, không có ở quyển Bách Niên Lịch của sách này

Được quẻ HÓA SƠN LŨ

Tiên thiên : LŨ

biến Hậu Thiên : Thuần LY



Hóa Công LY: Có cả ở TIÊN-THIÊN và HẬU-THIÊN (quẻ chính). Thiên-Nguyên Khí: Chấn (canh) không có
 Nguyên-Địa- Khí: LY (Ngọ) có cả ở Tiên, Hậu Thiên.

c) LƯỢC PHÊ :

Xét xem bốn mạng là NGUYÊN-ĐƯỜNG ở hào 1 ÂM, hào-từ không được đẹp (lữ tỏa tỏa...) vị ngồi cũng bất đáng. Lại về mùa Thu tiết khí bình-phân nguyệt-lệnh quẻ Bĩ (3 hào dương và 3 hào Âm) mà đây số Dương nhiều, số Âm ít (28 không đủ)

Tuy-nhiên thế, nhưng bốn mạng N.Đ được cách ưu-hạng là có hào 4 DƯƠNG yểm trợ (ứng-viện) Hào 4 Dương ở thể Ly Hóa-Công tức là có « Đại-thần » chức-vị lớn giúp đỡ, nên công danh quý-hiền trông thấy rõ.

Lại người tuổi Ngọ, sang ĐẠI-VẬN 22-30 đi vào quẻ LY, được cả HÓA-CÔNG và ĐỊA NGUYÊN-KHÍ yểm-trợ, thì tốt càng thêm tốt.

Đại Vận 46-54 sang quẻ HẬU-THIÊN THUẦN-LY hào 4 Dương, hào từ khá đẹp (lữ vu xử, đặc kỳ tư phủ...,) cho nên được vinh thăng quý hiên, nắm quyền binh. Sau được phong là : « Đoan minh diện đại học sĩ).

2. Tuổi Âm Nam ẤT HỢI, tháng 8, ngày 3, giờ Thân (đời THIÊU HUNG)

a) Tuổi ẤT 2 HỢI 1-6		Tiết Bạch Lộ : ngày 1 tháng 8 Nguyệt lệnh : BÌ
Tháng ẤT 2 DẬU 4-9		
Ngày MẬU 1 DẦN 3-8		
Giờ CANH 3 THÂN 4-9		

b) Tổng số ÂM : $2 + 2 + 6 + 4 + 8 + 4 = 26 \rightarrow 6 =$ KIỀN (THIÊN)

Tổng số DƯƠNG : $1 + 3 + 1 + 9 + 3 + 9 = 26 \rightarrow 1 =$ KHÂM (THỦY)

Được quẻ : Thiên Thủy Tụng

Tiên Thiên : TỤNG biến Hậu Thiên = Trạch Thiên Quải

TÔN	}	_____	LY	40 - 48	}	_____	KIỀN	58 - 66	
		_____		31 - 39		_____		NE	49 - 57
		_____		22 - 30		_____			
		_____		16 - 21		_____		KIỀN	
		_____		7 - 15		_____			
		_____		1 - 6		_____			
		N Đ							

Hóa công LY : có ở quẻ HỒ TIÊN-THIÊN

Thiên nguyên khí KHÔN : Không có

Địa nguyên khí KIỀN : có ở cả 2 quẻ HỒ HẬU-THIÊN

c) LƯỢC PHÉ :

Xét xem bốn mạng NGUYÊN ĐƯƠNG ở hào 1 ÂM quẻ Tụng được HẢO-TỬ tốt (... tiểu hữu ngôn, chung cát).

Tuy không được mùa sanh, nhưng về tháng 8, mùa thu khí hậu bình-phân mà 2 số ÂM DƯƠNG bằng nhau cũng là tốt.

HÀO 1 N.Đ lại được hào 4 Dg ứng-viện. HÀO 4 Dg vừa có HÓA-CÔNG LY (HỒ) vừa có ĐỊA NGUYÊN KHÍ KIẾN (chính) thế là Mệnh Hợp Cách nên quý

Người tuổi HỢI sang HẬU-THIÊN. Đại-vận 49.57 đi vào quẻ KIẾN (HỒ), hào 4Dg. gặp ĐỊA NGUYÊN KHÍ, nên được ở địa vị «Đại-Thần» chức lớn. Vả Kiến tinh cương kiện, nên được giữ chức THAM CHÍNH, rất thanh-liêm và quang minh chính đại.

3. Tuổi Dương Nam BÌNH-DẦN tháng 10, ngày 28. Giờ HỢI (đời KHAI HY)

a) Tuổi Bình 8 Dần 3-8

Tháng Canh 3 Tí 1-6

Ngày Bình 8 Tí 1-6

Giờ Kỷ 9 Hợi 1-6

Tiết-Đại-Tuyết : Ngày 28 - 10.

Nguyệt-lệnh : Thuần KHÔN

b) Tổng số DƯƠNG $3 + 9 + 3 + 1 + 1 + 1 = 18 \rightarrow 8 =$
CẤN (sơn)

Tổng số ÂM : $8 + 8 + 8 + 6 + 6 + 6 + 42 \rightarrow 2 =$

KHÔN (địa)

Được quẻ : SON ĐỊA BẮC
TIÊN THIÊN : BẮC biến HẬU THIÊN : THUẦN KHÔN

	N.Đ	4	9
KHÔN	_____	_____	34.39
	_____	_____	28.33
	_____	_____	22.27 KHÔN
	_____	_____	16.21
	_____	_____	10.15

KHÔN	{	N.Đ	_____	_____	49.51
			_____	_____	43.45 KHÔN
			_____	_____	
			_____	_____	
			_____	_____	

Hóa công ĐOÀI, (không có.)

Thiên nguyên khí CẤN : Có ở Tiên-Thiên, quẻ chính

Địa —nt—

CẤN

—nt—

c) LƯỢC PHÊ

Xét xem bốn-mạng NGUYÊN-ĐƯƠNG ở hào 6 Dg quẻ TIÊN-THIÊN BẮC. (Được quẻ này, phần nhiều là người làm lớn hay là qui-nhân) HẢO-TỬ lại nói: «Quản tử đắc dư».

Nhưng đẹp nhất là: 2 số ÂM ĐƯƠNG đều hợp thời: Về mùa đông, số ÂM nhiều, trên 30 và số DƯƠNG ít, dưới 25, lại nguyệt-lệnh là quẻ KHÔN mà TIÊN-THIÊN BẮC có 5 hào ÂM, HẬU-THIÊN THUÂN-KHÔN, vậy là số của bậc «đại nhân quản tử».

Quẻ BẮC lại có Tượng «nhất dương thống trị quần ÂM 1 hào dg thống trị 5 hào âm.» Đó là cách «chúng tông» Vậy số này là *MỆNH HỢP CÁCH* quý lắm.

Huống nữa, cả Tiên Hậu Thiên quẻ đều được THIÊN ĐỊA NGUYÊN KHÍ KHÔN đó là SỐ «đắc thể hợp thời» Chỉ tiếc rằng không được HÓA CÔNG, nên dù làm lớn, cũng chỉ ở chức vị phụ-tá «Thị tông chức giả»

Sang quẻ HẬU THIÊN THUÂN KHÔN, ĐẠI-VẬN 40-45, ngồi ở cương vị Thần-Đạo (vị bầy tôi cương-trực) nên trước sau không đổi dạ thay lòng, xứng đáng là bậc danh-thần đại-nho. Vả Khôn-Tử có câu: «Dĩ Thời Phát Kỳ Quang Đại» được thời phát-huy quang đại, thật là đẹp thay.

4. Tuổi Dương-Nam MẬU-TÍ: tháng 11, ngày 23 Giờ HỢI đời (THIỆU HUNG)

a) Tuổi MẬU 1 - TÍ 1-6

Tháng GIÁP 6 TÍ 1-6

Ngày QUÝ 2 TỶ 2-7

Giờ QUÝ 2 HỢI 1-6

Khi ĐÔNG CHÍ: 16 tháng 11

Nguyệt-lệnh: Quẻ Phục

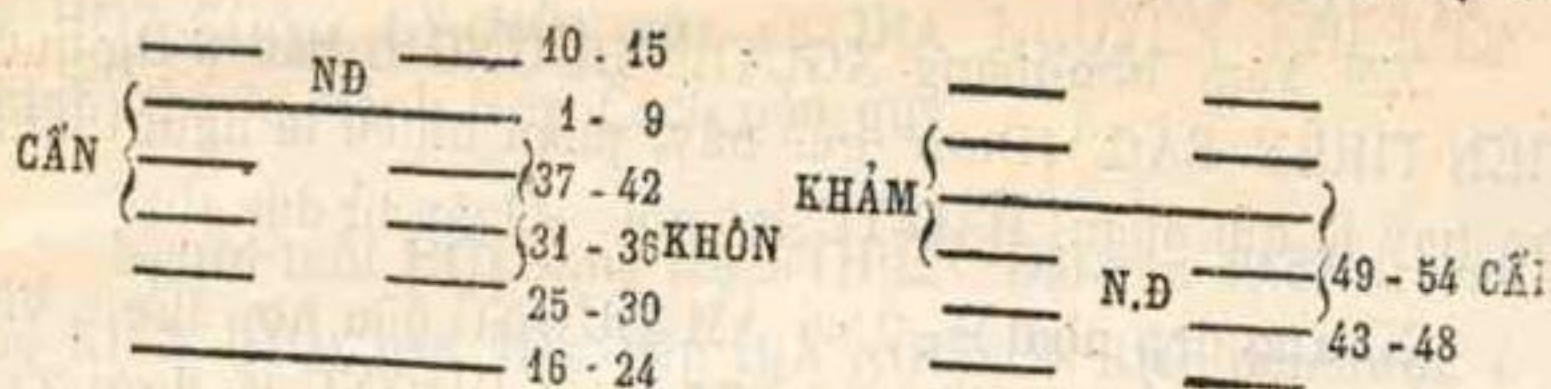
b) Tổng số DƯƠNG: $1 + 1 + 1 + 7 + 1 = 11 \rightarrow 1 =$ KHÂM (Thủy)

Tổng số ÂM: $6 + 2 + 2 + 6 + 6 + 2 + 6 = 30 \rightarrow 3 =$ CHẤN (Lôi)

Được quẻ Thủy-Lôi-Truân

Tiên Thiên = Truân

biển Hậu Thiên = Lôi Địa Dự



HÓA-CÔNG KHÂM: đều có ở Tiên-Thiên quẻ CHÍNH và HẬU-THIÊN quẻ HỒ

THIÊN-NGUYÊN KHÍ KHÂM: có cả

ĐỊA NGUYÊN KHÍ KHÂM: có cả.

c) LƯỢC PHÊ

NGUYÊN-ĐƯỜNG ngồi hào 5 DƯƠNG quẻ TRUÂN, là đặc-vị, được cả trung chính, nên cứu được cảnh gian truân của quẻ TRUÂN (cứu TRUÂN chi tử).

Đẹp nhất là được toàn cả THIÊN-ĐỊA NGUYÊN-KHÍ HÓA-CÔNG, đó là quý-cách ở nơi «Triều-đình Lang-miếu».

Sanh vào sau ĐÔNG-CHÍ, nguyệt-lệnh là quẻ Phục nhất dương sinh, thế là được mùa sanh. Số DƯƠNG 11 đứng với «nhất dương lai phục», thì không phải là yếu, mà số ÂM 30 cũng không phải là bất-túc. Khi số âm-dương như thế là Mệnh của quý-nhân vậy.

Nhận Xét

Xem mấy đoạn Lược-Phê trên, dù là của Thánh-Hiền xưa nhưng thấy sơ-sai quá, cũng tất có độc giả không được thỏa mãn bằng xem 12 cung Tử-Vi, nên đã có người hỏi: Tử-Vi và Hà-Lạc cái nào đúng hơn? Thật là khó trả lời, khác nào nghe hỏi, «Bác-Sĩ và Kỹ-Sư ai tài hơn ai?» Thiết tưởng, tài là ở người chứ không ở môn học. Tuy-Nhiên ở đây, thấy cũng cần đưa ra một vài nhận-xét về mấy môn Mệnh Học để ta biết qua tác dụng của mỗi môn, thì mới tránh khỏi cái lầm là đi tìm hiệu ngoài phạm-vi, giống như người đòi rau ăn ở hoa Lan hoặc đòi hương thơm ở bắp cải.

Có 3 môn Mệnh-Học chính là : Tử-Vi đầu-số, Hà-Lạc Lý Số và Mệnh-Lý-Học (2 môn sau xuất-thân do Bát-Tự) cứ đọc danh từ lên, cũng đã thấy sự khác-biệt rồi : Đầu-số-là Thuần Số, Mệnh-Lý là Thuần-Lý, còn Lý-Số là dung hòa cả đời.

I. ĐẦU-SỐ TỬ-VI

Nói về số, có câu « Vạn Sự bất cầu nhân kế-giáo, nhất sinh đồ thị Mệnh an-bài : muôn sự chẳng cần người đời phải tính toán so-sánh, cuộc sống đều do Số-Mệnh an-bài hết. »

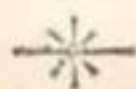
Vậy thì người chỉ là một con số do ảnh hưởng kết-tu của nhiều vì SAO (tinh đầu) sinh ra. Người không thể cãi được Mệnh, cứ việc an nhiên tuân tự (cư dị dĩ sĩ mệnh) mà thu động cuốn phim huyền-bi của đời mình do Thầy Tử-Vi là chuyên-vê : phụ-đề để giải-thích những ký-hiệu (tên SAO). Có thể nói Tử-Vi là môn học ó Duy-Nhiên-Tinh (1) thích-hợp với Trang Thái Siêu Hình trên tiến-tình tư-tưởng nhân loại tức là trạng thái thứ 2 mà A, Comte (2) mãi tới thế kỷ 18, mới bàn đến.

II HÀ-LẠC LÝ-SỐ

Tiến lên một bước, Hà-Lạc đã mở cho con người cánh cửa Lý-Trí, đặt con người trước sự suy nghĩ lựa-chọn giữa đa-dạng-thức của cuộc sống. đề cư-xử, tiến thoái, hành chỉ, sao cho thích-hợp với nghĩa chữ Tùy, tức là với một Đạo Sống mà ý thức hệ Kinh-Dịch đã hướng dẫn. Có thể nói : Hà Lạc là một môn học có Duy Đạo-Tinh bao-hàm một nghệ-thuật nhân-
inh.

(1) Chữ Duy dùng nghĩa Hệ Thống (khác nghĩa Duy nhiên chính trị)

(2) Les 3 Etats d'Auguste Comte : Etat théologique, Etat métaphysique., Etat Positif.

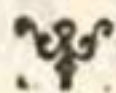


III MỆNH - LÝ

Còn như Mệnh-Lý, nó mang một dấu hiệu tích-cực hơn có ý-chí tạo-tác hơn Hà-Lạc, nó phân-tích giữa những nguyên-liệu vật-lý (Ngũ-Hành và Thời-Tiết) mà con người được bẩm-sinh, để xem thứ nào thừa, thứ nào thiếu, ưa, ghét (hỷ, kỵ) thành, hoại ra sao, để rồi làm gì? Để có đường-lối (Dụng-Thần) điều-dộng diệu-dụng những nguyên-liệu ấy, mà tự tạo lại cách-cục của mình cho được hoàn-hảo hơn thiên-nhiên, cho phát-triển được hết khả-năng tiềm-lực bẩm-sinh để đạt được mức tối-da thực hiện. Có thể nói: Mệnh-Lý là môn-học cấp-tiến nhất trong 3 môn, nó thích hợp với sáng tạo-tinh của loài người, bao-hàm một kỹ-thuật nhân-sinh mới vậy.

Tóm lại, Tử-Vi nói chữ HẸN, Hà-Lạc nói chữ NẾU và Mệnh-Lý nói chữ NÊN.

Xem như trên, thì trong 3 môn Mệnh-Học mỗi môn mở cho ta một cánh cửa vào KHOA HỌC HUYỀN-BÍ (theo danh từ thường dùng). Nếu tổng hợp được cả 3 môn ấy, để có cả 3 cánh cửa mở, thì ắt là phải nhìn được rõ hơn, đầy đủ hơn vào MỆNH-VẬN con người.



Năm GIÁP NGỌ (1894)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mão (6-2-1894)

- 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
- 13 Vũ Thủy
- 28 Kinh-Trập (giờ Dần)¹

THÁNG 2 ĐÙ

Ngày 1 Mậu Thân, 11 Mậu Ngọ,
21 Mậu Thìn

- 14 Xuân phân
- 30 Thanh Minh (giờ Dần)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Mậu Dần, 11 Mậu Tí,
21 Mậu Tuất

- 15 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÙ

Ngày 1 Đinh Mùi, 11 Đinh Tỵ,
21 Đinh Mão.

- Lập Hạ (giờ Hợi)
- 17 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Đinh Sửu, 11 Đinh Hợi
21 Đinh Dậu

- 3 Mang Chủng (giờ Sửu)
- Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Bình Ngọ, 11 Bình Thìn
21 Bình Dần

- 5 Tiểu Thử (giờ Ngọ)
- 21 Đại Thử

THÁNG 7 ĐÙ

Ngày 1 Ất Hợi, 11 Ất Dậu, 21
Ất Mùi

- 7 Lập Thu (giờ Hợi)
- 23 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Ất Tỵ, 11 Ất Mão, 21 Ất
Sửu

- 9 Bạch Lộ (giờ Sửu)
- 24 Thu phân

THÁNG 9 ĐÙ

Ngày 1 Giáp Tuất, 11 Giáp
Thân, 21 Giáp Ngọ

- 10 Hàn Lộ (giờ Thân)
- 25 sương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 4 Giáp Thìn, 11 Giáp
Dần, 21 Giáp Tí

- 10 Lập Đông (giờ Dậu)
- 25 Tiểu Tuyết.

THÁNG 11 ĐÙ

Ngày 1 Quý Dậu, 11 Quý Mùi
21 Quý Tỵ

- 11 Đại Tuyết (giờ Tỵ)
- 26 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÙ

Ngày 1 Quý Mão, 11 Quý Sửu,
21 Quý Hợi

- 10 Tiểu Hàn (Giờ Hợi)
- 2 Đại Hàn.

Cước Chú (r) giờ (g) Khởi Tiết)

Năm ẤT MÙI (1895)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Quý Dậu (26-1-1895)
— 11 Quý Mùi, 21 Quý Tỵ
— 10 Lập Xuân (giờ Thìn)
— 25 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Quý Mão, 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi.
— 10 Kinh Trập (giờ Dần)
— 25 Xuân phân

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Thân, 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm Thìn
— 11 Thanh Minh (giờ Thìn)
— 26 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Dần, 11 Nhâm Tỵ, 21 Nhâm Tuất
— 12 Lập Hạ (giờ Dần)
— 27 Tiểu Mãn.

THÁNG 5 ĐÚ

Ngày 1 Tân Mùi, 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão
— 14 Mang Chủng (giờ Thìn)

— 30 Hạ Chí

THÁNG 5 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Tân Sửu, 11 Tân Hợi 21 Tân Dậu
— 15 Tiểu Thử (giờ Dậu)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Canh Ngọ, 11 Canh Thìn, 21 Canh Dần

— 2 Đại Thử

— 18 Lập Thu (giờ Dần)

THÁNG 7 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Hợi, 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi

— 4 Xử Thử

— 20 Bạch Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Tỵ, 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu

— 5 Thu Phân

— 20 Hàn Lộ (giờ Hợi)

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Mậu Tuất, 11 Mậu Thân 21 Mậu Ngọ

— 7 Sương Giáng

— 22 Lập Đông (giờ Tỵ)

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Mậu Thìn, 11 Mậu Dần 21 Mậu Tỵ

— 6 Tiểu Tuyết

— 21 Đại Tuyết (giờ Thân)

THÁNG 11 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Dậu, 11 Đinh Mùi 21 Đinh Tỵ

— 7 Đông Chí

— 22 Tiểu Hàn (giờ Dần)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Đinh Mão, 11 Đinh Sửu 21 Đinh Hợi

— 6 Đại Hàn

— 21 Lập Xuân (giờ Mùi)

Năm BÌNH THÂN (1896)

THÁNG 1 ĐÙ

Ngày 1 Bình Thân (13-2-1896)
 — 11 Bình Ngọ, 21 Bình
 Thìn
 — 7 Vũ Thủy
 — 22 Kinh Trập (giờ Ty)

THÁNG 2 ĐÙ

Ngày 1 Bình Dần, 11 Bình Tí,
 21 Bình Tuất
 — 7 Xuân Phán
 — 22 Thanh Minh (giờ Mùi)

THÁNG 3 ĐÙ

Ngày 1 Bình Thân, 11 Bình
 Ngọ, 21 Bình Thìn
 — 7 Cốc Vũ
 — 23 Lập Hạ (giờ Thìn)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Bình Dần, 11 Bình Tí,
 21 Bình Tuất
 — 8 Tiểu Mãn
 — 24 Mang Chủng (giờ Mùi)

THÁNG 5 ĐÙ

Ngày 1 Ất Mùi, 11 Ất Ty, 21
 Ất Mão
 — 11 Hạ Chí
 — 27 Tiểu Thử (giờ Tí)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Ất Sửu, 11 Ất Hợi,
 21 Ất Dậu
 — 12 Đại Thử
 — 28 Lập Thu (giờ Tí)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Giáp Ngọ, 11 Giáp Thìn
 21 Giáp Dần
 15 Xử Thử

THÁNG 8 ĐÙ

Ngày 1 Quý Hợi, 11 Quý Dậu,
 21 Quý Mùi
 — 1 Bạch Lộ (giờ Ngọ)
 16 Thu Phán

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Quý Ty, 11 Quý Mão,
 21 Quý Sửu
 — 2 Hàn Lộ (giờ Dần)
 — 17 Sương Giáng.

THÁNG 10 ĐÙ

Ngày 1 Nhâm Tuất, 11 Nhâm
 Thân, 21 Nhâm Ngọ
 — 3 Lập Đông (giờ Mão)
 — 18 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Thìn, 11 Nhâm
 Dần, 21 Nhâm Tí
 — 2 Đại Tuyết (giờ Hợi)
 — 17 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÙ

Ngày 1 Tân Dậu, 11 Tân Mùi,
 21 Tân Ty
 — 3 Tiểu Hàn (giờ Thìn)
 — 18 Đại Hàn.

Năm ĐINH DẬU (1897)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Tân Mão (2-2-1897)
— 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi
— 2 Lập Xuân (giờ Tuất)
— 17 Vũ-Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Canh Thân, 11 Canh
Ngọ, 21 Canh Thìn
— 3 Kinh Trập (giờ Mùi)
— 18 Xuân Phân.

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Canh Dần, 11 Canh Tí,
21 Canh Tuất
— 3 Thanh Minh (giờ Tuất)
— 19 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

— Ngày 1 Canh Thân,
11 Canh Ngọ, 21 Canh Thìn
— 4 Lập Hạ (giờ mùi)
— 20 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Sửu, 11 Kỷ Hợi, 21
Kỷ Dậu
— 6 Mang Chủng (giờ Thìn)
— Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mùi, 11 Kỷ Ty, 21
Kỷ Mão
— 8 Tiểu Thử (giờ Mão)
— 23 Đại Thử.

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Tí, 11 Mậu Tuất,
21 Mậu Thân
— 10 Lập Thu (giờ Thân)
— 26 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Mậu Ngọ, 11 Mậu Thìn
21 Mậu Dần
— 11 Bạch Lộ (giờ Dậu)
— 27 Thu-Phân

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Hợi, 11 Đinh
Dậu, 21 Đinh Mùi
13 Hàn Lộ (giờ Ty)
— 28 Sung Giáng

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Đinh Tỵ, 11 Đinh Mão,
21 Đinh Sửu
— 13 Lập Đông (giờ Ngọ)
— 28 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Bính Tuất, 11 Bính
Thân, 21 Bính Ngọ
— 14 Đại-Tuyết (giờ Dần)
— 28 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Bính Thìn, 11 Bính Dần
21 Bính Tí
— 13 Tiểu hàn (giờ Mùi)
— 28 Đại Hàn

Năm MẬU TUẤT (1898)

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 Ất Dậu (22-1-1898)
11 Ất Mùi, 21 Ất Ty
— 14 Lập Xuân (giờ Sửu)
— 2 V. Thủy.

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Ất Mão, 11 Ất Sửu, 21
Ất Hợi.
— 13 Kinh Trập (giờ Tuất)
— 28

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Giáp Thân, 11 Giáp Ngọ,
21 Giáp Thìn.
— 15 Thanh Minh (giờ Sửu)
— 30 Cốc Vũ.

THÁNG 3 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Giáp Dần, 11 Giáp Tí, 21
Giáp Tuất.
— 15 Lập Hạ (giờ Sửu)

THÁNG 4 ĐỦ

Ngày 1 Quý Mùi, 11 Quý Tỵ, 21
Quý Mão.
— 2 Tiểu Mãn.
— 18 Mang Chủng (giờ Sửu)

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Quý Sửu, 11 Quý Hợi,
21 Quý Dậu.
— 3 Hạ Chí.
— 19 Tiểu thử (giờ Ngọ)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Quý Mùi, 11 Quý Tỵ, 21
Quý Mão.
— 5 Đại Thử
— 21 Lập Thu (giờ Hợi)

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm Tí, 11 Nhâm
Tuất, 21 Nhâm Thân.
— 7 Xử Thử.
— 23 Bạch Lộ (giờ Tí)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Ngọ, 11 Nhâm
Thìn, 21 Nhâm Dần.
— 8 Thu Phân.
— 23 Hàn Lộ (giờ Thân)

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Tân Hợi, 11 Tân Dậu,
21 Tân Mùi.
— 9 Sương Giáng.
— 24 Lập Đông (giờ Dậu).

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Tân Tỵ, 11 Tân Mão,
21 Tân Sửu.
— 9 Tiểu Tuyết
— 24 Đại Tuyết (giờ Tỵ)

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Canh Tuất, 11 Canh
Thân, 21 Canh Ngọ.
— 10 Đông Chí
— 24 Tiểu Hàn (giờ Tuất)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Canh Thìn, 11 Canh
Dần, 21 Canh Tí.
— 9 Đại Hàn.
— 24 Lập Xuân (giờ Thìn.)

Năm KỶ HỢI (1899)

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Dậu (10-2 1899)
— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Tỵ
— 10 Vũ Thủy
— 25 Kinh Trập (giờ Sửu)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mão, 11 Kỷ Sửu,
21 Kỷ Hợi
— 10 Xuân Phân
— 25 Thanh Minh (giờ Thìn)

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Thân, 11 Mậu Ngọ
21 Mậu Thìn
— 11 Cốc Vũ
— 27 Lập Hạ (giờ Sửu)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Mậu Dần, 11 Mậu Tí,
21 Mậu Tuất
— 12 Tiểu Mãn
— 28 Mang Chủng (giờ Thìn)

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Mùi, 11 Đinh Tỵ,
21 Đinh Mão
— 15 Hạ Chí
— 30 Tiểu Thử (giờ Dậu)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Đinh Sửu, 11 Đinh Hợi
21 Đinh Dậu
— 16 Đại Thử

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Bình Ngọ, 11 Bình
Thìn, 21 Bình Dần
— 3 Lập Thu (giờ Dần)
— 18 Xử Thử

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Bình Tí, 11 Bình Tuất,
21 Bình Thân
— 4 Bạch Lộ (giờ Mão)
— 19 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Bình Ngọ, 11 Bình
Thìn, 21 Bình Dần
— 4 Hàn Lộ (giờ Hợi)
— 20 Sương Giáng

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Ất Hợi, 11 Ất Dậu, 21
Ất Mùi
— 5 Lập Đông (giờ Tí)
— 20 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Ất Tỵ, 11 Ất Mão, 21
Ất Sửu
— 5 Đại Tuyết (giờ Thân)
— 20 Đông Chí

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Giáp Tuất, 11 Giáp Thân
21 Giáp Ngọ
— 6 Tiểu Hàn (giờ Ngọ)
— 20 Đại Hàn

Năm CANH TÍ (1900)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thìn (31-1-1900)
— 11 Giáp Dần, 21 Giáp

Ti

— 5 Lập Xuân (giờ Mùi)
— 20 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Quý Dậu, 11 Quý Mùi,
21 Quý Ty

— 6 Kinh Trập (giờ Thìn)
— 21 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Quý Mão, 11 Quý Sửu
21 Quý Hợi

— 6 Thanh Minh (giờ Mùi)
— 21 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Thân, 11 Nhâm
Ngọ, 21 Nhâm Thìn

— 8 Lập Hạ (giờ Thìn)
— 23 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Tân Sửu, 11 Tân Hợi
21 Tân Dậu

— 10 Mang Chủng (giờ Mùi)
— 26 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Tân Mùi, 11 Tân Ty,
21 Tân Mão

— 11 Tiểu Thử (giờ Ti)
— 27 Đại Thử

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Canh Tí, 11 Canh Tuất,
21 Canh Thân.

— 18 Lập Thu (giờ Ty.)
— 28 Xử Thử.

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Canh Ngọ, 11 Canh
Thìn, 21 Canh Dần.

— 15 Bạch Lộ (giờ Ngọ).
— 30 Thu Phân.

THÁNG 8 NHUẬN ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Hợi, 11 Kỷ Dậu,
21 Kỷ Mùi.

— 17 Hàn Lộ (giờ Dần).

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Ty, 11 Kỷ Mão, 21
Kỷ Sửu.

— 2 Sương Giáng.
— 17 Lập Đông (giờ Mão)

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Hợi, 11 Kỷ Dậu, 21
Kỷ Mùi

— 2 Tiểu-Tuyết
— 16 Đại-Tuyết (giờ Hợi)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Ty, 11 Kỷ Mão, 21
Kỷ Sửu

— 1 Đông-Chi
— 16 Tiểu-Hàn (giờ Thìn)

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Tuất, 11 Mậu Thân
21 Mậu Ngọ.

— 2 Đại Hàn.
— 16 Lập Xuân. (giờ Tuất)

Năm TÂN SỬU (1901)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Mậu Thìn (19-2-1901)
 — 11 Mậu Dần, 21 Mậu Ti
 — 1 Vũ Thủy
 — 16 Kinh Trập (giờ Mùi)

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Dậu, 11 Đinh Mùi
 21 Đinh Ty
 — 2 Xuân Phân *Thanh Minh*
 — 18 Lập Hạ (giờ Tuất)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Đinh Mão, 11 Đinh Sửu
 21 Đinh Hợi
 — 3 Cốc Vũ *Thanh Minh*
 — 18 Lập Hạ (giờ Mùi)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Bình Thân, 11 Bình
 Ngọ, 21 Bình Thìn
 — 5 Tiểu Mãn
 — 20 Mang Chủ (giờ Dậu)

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Ất Sửu, 11 Ất
 Hợi, 21 Ất Dậu
 — 7 Hạ Chí
 — 23 Tiểu Thử (giờ Mão)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Ất Mùi, 11 Ất Ty, 21
 Ất Mão
 — 8 Đại Thử
 — 24 Lập Thu (giờ Thân)

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Giáp Ti, 11 Giáp Tuất,
 21 Giáp Thân
 — 11 Xử Thử
 — 26 Bạch Lộ (giờ Dậu)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Giáp Ngọ, 11 Giáp Thìn,
 21 Giáp Dần
 — 12 Thu Phân
 — 27 Hàn Lộ (giờ Ty)

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Quý Hợi, 11 Quý Dậu,
 21 Quý Mùi
 — 13ương Giáng
 — 28 Lập Đông (giờ Ngọ)

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Quý Ty, 11 Quý Mão,
 21 Quý Sửu
 — 13 Tiểu Tuyết
 — 28 Đại Tuyết (giờ Dần)

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Quý Hợi, 11 Quý Dậu,
 21 Quý Mùi
 — 12 Đông Chí
 — 27 Tiểu Hàn (giờ Mùi)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Quý Ty, 11 Quý Mão,
 21 Quý Sửu
 — 12 Đại Hàn
 — 27 Lập Xuân (giờ Sửu)

Năm NHÂM DẦN (1902)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Nhâm Tuất (8-2-1902)
— 11 Nhâm Thân, 21
Nhâm Ngọ
— 12 Vũ Thủy
— 27 Kinh Trập (giờ Tuất)

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Thìn, 11 Nhâm
Dần, 21 Nhâm Tí
— 12 Xuân Phân
— 28 Thanh Minh (giờ Sửu)

THÁNG 3 ĐÚ

- Ngày 1 Tân Dậu, 11 Tân Mùi
21 Tân Ty
— 14 Cốc Vũ
— 29 Lập Hạ (giờ Tuất)

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Tân Mão, 11 Tân Sửu,
21 Tân Hợi
— 15 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Canh Thân, 11 Canh
Ngọ, 21 Canh Thìn
— 2 Mang Chủng (giờ Tí)
— 17 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Sửu 11 Kỷ Hợi, 21
Kỷ Dậu
— 4 Tiểu Thử (giờ Dậu)
— 19 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Mùi, 11 Kỷ Ty 21
Kỷ Mão
— 5 Lập Thu (giờ Hợi)
— 21 Xử Thử

THÁNG 8 ĐÚ

- Ngày 1 Mậu Tí, 11 Mậu Tuất,
21 Mậu Thân
— 7 Bạch Lộ (giờ Tí)
— 23 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Ngọ, 11 Mậu Thìn
21 Mậu Dần
— 8 Hàn Lộ (giờ Mùi)
— 23 sương Giáng

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Hợi, 11 Đinh Dậu
21 Đinh mùi
— 9 Lập Đông (giờ Dậu)
— 24 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Ty 11 Đinh Mão
21 Đinh Sửu
— 9 Đại Tuyết (giờ Ty)
— 24 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Hợi, 11 Đinh Dậu
21 Đinh Mùi
— 8 Tiểu Hàn (giờ Tuất)
— 23 Đại Hàn.

Năm QUÝ MÃO (1903)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Đinh Tỵ (29-1-1903)
 — 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu
 — 8 Lập Xuân (giờ Thìn)
 — 23 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 11 Bình Tuất, 1 Bình Thân, 21 Bình Ngọ
 — 9 Kinh Trập (giờ Sửu)
 — 24 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Bình Thìn, 11 Bình Dần, 21 Bình Tí
 — 9 Thanh Minh (giờ Thìn)
 — 24 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐỦ

Ngày 1 Ất Dậu, 11 Ất Mùi, 21 Ất Tỵ
 — 11 Lập Hạ (giờ Sửu)
 — 26 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Ất Mão, 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
 — 12 Mang Chủng (giờ Mão)
 — 2 Hạ Chí

THÁNG 5 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Giáp Thân, 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp Thìn
 — 14 Tiểu Thử (giờ Thân)

THÁNG 6 ĐỦ

Ngày 1 Quý Sửu, 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu
 — 1 Đại Thử
 — 17 Lập Thu (giờ Sửu)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Quý Mùi, 11 Quý Tỵ, 21 Quý Mão
 — 2 Xử Thử
 — 18 Bạch Lộ (giờ Mão)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tí, 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm Thân
 — 4 Thu Phân
 — 19 Hàn Lộ (giờ Tuất)

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Tân Tỵ, 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
 — 5 Sương Giáng
 — 20 Lập Đông (giờ Tí)

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Tân Hợi, 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
 — 5 Tiểu Tuyết
 — 20 Đại Tuyết (Giờ Thân)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Tân Tỵ, 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
 — 5 Đông Chí
 — 20 Tiểu Hàn (giờ Sửu)

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Canh Tuất, 11 Canh Thân, 21 Canh Ngọ
 — 5 Đại Hàn
 — 20 Lập Xuân (giờ Mùi)

Năm GIÁP THÌN (1904)

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 Canh Thìn (16-2-1904)
11 Canh Dần, ngày 21 Canh-Ti
— 5 Vũ-Thủy
— 20 Kinh-Trập (giờ Thìn) (1)

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Canh Tuất, 11 Canh-Thân, 21 Canh-Ngọ.
— 5 Xuân Phán.
— 20 Thanh Minh (giờ Mùi)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Canh Thìn, 11 Canh-Dần, 21 Canh-Ti.
— 5 Cốc Vũ
— 21 Lập Hạ (giờ Thìn)

THÁNG 4 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ-Dậu, 11 Kỷ-Mùi, 21 Kỷ-Ty.
— 7 Tiểu-Mãn.
— 23 Mạng Chủng (giờ Ngọ)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mão, 11 Kỷ-Sửu, 21 Kỷ-Hợi
— 9 Hạ Chi.
— 24 Tiểu-Thử (giờ Hợi)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Mậu-Thân 11 Mậu-Ngọ, 21 Mậu-Thìn.
— 11 Đại-Thử.
— 27 Lập-Thu (giờ Thìn)

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Sửu, 11 Đinh-Hợi, 21 Đinh-Dậu.
— 13 Xử-Thử.
— 29 Bạch-Lộ (giờ Ngọ)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Đinh Mùi, 11 Đinh-Ty, 21 Đinh-Mão.
— 14 Thu-Phán.

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Bình-Ty Hàn Lộ Sửu, 11 Bình-Tuất, 21 Bình-Thân
— 16 Sương-Giáng.

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Ất-Tý, 11 Ất-Mão, 21 Ất-Sửu.
— 2 Lập Đông (giờ Dần.)
— 17 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Ất-Hợi Đại-Tuyết (Hợi)
11 Ất-Dậu, 21 Ất-Mùi.
— 16 Đông-Chi

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Ất-Ty Tiểu-Hàn (Thìn),
11 Ất-Mão, 21 Ất-Sửu.
— 16 (Đại-Hàn)

(1) Cước Chú : Sau mỗi (TIẾT) đều có giờ đề tính Nguyệt-Kiến) che Bát-Tự.

Năm ẤT TỊ (1905)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Tuất (4-02-1905)
— 11 Giáp-Thân, 21 Giáp-Ngọ.
— 1 Lập Xuân (giờ Tuất)
— 16 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Giáp-Thìn, 11 Giáp-Dần,
21 Giáp-Tý.
— 1 Kinh-Trập (giờ Mùi)
— 16 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Giáp-Tuất, 11 Giáp-Thân, ngày 21 Giáp-Ngọ.
— 1 Thanh Minh (giờ Tuất)
— 17 Cốc-Vũ

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Quý-Mão, 11 Quý-Sửu,
21 Quý-Hợi.
— 3 Lập Hạ (giờ Mùi.)
— 19 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐÚ

Ngày 1 Quý-Dậu, 11 Quý-Mùi,
21 Quý-Tý.
— 4 Mang Chủng (giờ Dậu)
— 20 Hạ-Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Quý-Mão, 11 Quý-Sửu,
21 Quý-Hợi.
— 6 Tiểu Thử (giờ Dần)
— 21 Đại Thử.

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Nhâm-Thân, 11 Nhâm-Ngọ, 12 Nhâm-Thìn.
— 8 Lập Thu (giờ Mùi)
— 24 Xử Thử.

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Tân-Sửu, 11 Tân-Hợi,
21 Tân-Dậu.
— 10 Bạch Lộ (giờ Dậu)
— 26 Thu Phân.

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Tân-Mùi, 11 Tân-Tý,
21 Tân-Mão.
— 11 Hàn Lộ (giờ Thìn)
— 26 Sương Giáng.

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Canh-Ti, 11 Canh-Tuất,
21 Canh-Thân.
— 12 Lập Đông (giờ Tý)
— 27 Tiểu Tuyết.

NGÀY 11 THIẾU

Ngày 1 Canh-Ngọ, 11 Canh-Thìn, 21 Canh-Dần.
— 12 Đại-Tuyết (giờ Sửu)
— 26 Đông-Chí.

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ-Hợi, 11 Kỷ-Dậu,
21 Kỷ-Mùi.
— 12 Tiểu Hàn (giờ Mùi)
— 27 Đại Hàn.

Năm BÌNH NGỌ (1906)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Kỷ-Ty (25-10-1906)
11 Kỷ-Mão, ngày 21 Kỷ-Sửu.

- 12 Lập-Xuân (giờ Ti)
- 6 Vũ-Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Mậu-Tuất, 11 Mậu-Thân,
21 Mậu-Ngọ.

- 21 Kinh-Trập (giờ Tuất)
- 27 Xuân-Phân

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Mậu-Thìn, 11 Mậu-Dần,
12 Mậu-Ti.

- 13 Thanh-Trình, (giờ Tý)
- 28 Cốc-Vũ.

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Mậu-Tuất, 11 Mậu-Thân,
ngày 21 Mậu-Ngọ.

- 13, Lập-Hạ, (giờ Dậu)
- 29 Tiên-Môn.

THÁNG 4 NHUẬN ĐỦ

Ngày 1 Đinh-Mão, 11 Đinh-Sửu,
ngày 21 Đinh-Hợi.

- 15 Mạng-Chung (giờ Ti)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Đinh-Dậu, 11 Đinh-Mùi
21 Đinh-Ty.

- 1 Hạ-Chí.
- 17 Tiểu-Thử (giờ Ty)

THÁNG 6 ĐỦ

Ngày 1 Bình-Đan, 11 Bình-Ti
21 Bình-Tuất.

- 4 Đại-Thử
- 19 Lập-Thu (giờ Tuất)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Bình-Thân, 11 Bình-
Ngọ, 21 Bình-Thìn.

- 5 Xử-Thử.
- 20 Bạch-Lộ (giờ Hợi)

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Ất-Sửu, 11 Ất-Hợi, 21
Ất-Dậu

- 7 Thu-Phân.
- 22 Hàn-Lộ (giờ Mùi)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Ất-Mùi, 11 Ất-Ty, 21
Ất-Mão

- 7 Sương-Giáng.
- 22 Lập-Đông (giờ Thân)

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Giáp-Ti, 11 Giáp-Tuất
21 Giáp-Thân

- 8 Tiểu-Tuyết
- 23 Đại-Tuyết (giờ Thìn)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Giáp-Ngọ, 11 Giáp-
Thìn, 21 Giáp-Dần

- 8 Đông-Chí
- 22 Tiểu-Hàn (giờ Tuất)

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Quý-Hợi, 11 Quý-Dậu,
21 Quý-Mùi.

- 8 Đại-Hàn.
- 23 Lập-Xuân (giờ Mão)

NĂM ĐINH MÙI (1907)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Quý-Ty (13-02 1907)
11 Quý-Mão, 21 Quý-Sửu
— 8 (Vũ-Thủy)
— 23 Kinh-Trập (giờ Sửu)

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm-Tuất, 11 Nhâm
Thán, 21 Nhâm-Ngọ
— 9 Xuân-Phân.
— 24 Thanh-Minh (giờ Mão)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Nhâm-Thìn, 11 Nhâm-
Dần, 21 Nhâm-Ti.
— 9 Cốc Vũ
— 23 Lập-Hạ (giờ Ti)

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Tân-Dậu, 11 Tân-Mùi, 21
Tân-Ty
— 11 Tiểu-Mãn.
— 27 Mạng-Chung (giờ Mão)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Tân-Mão, 11 Tân-Sửu,
21 Tân-Hợi.
— 12 Hạ-Chí.
— 28 Tiểu-Thử (giờ Thân)

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Canh-Thân, 11 Canh-
Ngọ, 21 Canh-Thìn
— 15 Đại-Thử.

THÁNG 7 ĐÚ

Ngày 1 Canh-Dần, 11 Canh-
Ty, ngày 21 Canh-Tuất
— 1 Lập-Thu (giờ Dần)
— 16 Xử-Thử.

THÁNG 8 THIẾU

Ngày mồng 1 Canh-Thân, 11
Canh-Ngọ, 21 Canh-Thìn
— 2 Bạch Lộ (giờ Dần)
— 17 Thu-Phân.

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ-Sửu, 11 Kỷ-Hợi, 21
Kỷ-Dậu.
— 3 Hàn Lộ (giờ Tuất)
— 18 Sương Giáng.

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Kỷ-Mùi, 11 Kỷ-Ty, 21
Kỷ-Mão.
— 3 Lập-Đông (giờ Hợi)
— 18 Tiểu-Tuyết.

THÁNG 11 ĐÚ

Ngày mồng 1 Mậu-Ti, 11 Mậu-
Tuất, 21 Mậu-Thân
— 4 Đại-Tuyết (giờ Mùi)
— 19 (Đông-Chí)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày mồng 1 Mậu-Ngọ, 11
Mậu-Thìn, 21 Mậu-Dần,
— 4 Tiểu-Hàn (giờ Sửu).
— 18 Đại-Hàn.

Năm MẬU THÂN (1908)

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 Đinh-Hợi (02-02-1908)
11 Đinh-Dậu, ngày 21 Đinh-Mùi
— 14 Lập-Xuân (giờ Ngọ)
— 19 Vũ-Thủy.

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Đinh-Tỵ, 11 Đinh-Mão,
21 Đinh-Sửn.
— 4 Kinh-Trập (giờ Mão)
— 19 Xuân-Phân.

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Bính-Tý, 11 Bính-Thân,
21 Bính-Ngọ.
— 5 Thanh-Minh (giờ Ngọ)
— 20 Cốc-Vũ.

THÁNG 4 ĐỦ

Ngày 1 Ất-Mão, 11 Ất-Sửu, 21
Ất-Hợi.
— 7 Lập-Hạ (giờ Mão)
— 22 Tiểu-Mãn.

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Ất-Dậu, 11 Ất-Mùi, 21
Ất-Tỵ.
— 8 Mạng-Chung (giờ Ngọ)
— 24 Hạ-Chí.

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Ất-Mão, 11 Ất-Sửu, 21
Ất-Hợi.
— 9 Tiểu-Thử (giờ Hợi)
— 25 Đại-Thử.

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Giáp-Thân, 11 Giáp-
Ngọ, 21 Giáp-Thìn.
— 12 Lập-Thu (giờ Thìn)
— 27 Xử-Thử.

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Giáp-Dần, 11 Giáp-
Tỵ, 21 Giáp-Tuất.
— 13 Bạch-Lộ (giờ Tỵ)
— 28 Thu-Phân.

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Quý-Mùi, 11 Quý-Tỵ,
21 Quý-Mão.
— 15 Hàn-Lộ (giờ Sửu)
— 30 Sương-Giang.

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Quý-Sửu, 11 Quý-
Hợi, 21 Quý-Dậu.
— 15 Lập-Đông (giờ Dần)
— 30 Tiểu-Tuyết.

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Quý-Mùi, 11 Quý-Tỵ,
21 Quý-Mão.
— 14 Đại-Tuyết (giờ Tuất)
— 29 Đông-Chí.

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm-Tỵ, 11 Nhâm-
Tuất, 21 Nhâm-Thân.
— 15 Tiểu-Hán (giờ Mão)
— 30 Đại-Hán.

Năm KỶ DẬU (1909)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Nhâm-Ngọ (22-01-1909)
11 Nhâm-Thìn, ngày 21 Nhâm-Dần

- 14 Lập-Xuân (giờ Dậu)
- 29 Vũ-Thủy.

THÁNG 2 ĐÙ

Ngày 1 Tân-Hợi, 11 Tân-Dậu.
21 Tân-Mùi.

- 15 Kinh-Trập (giờ Mùi)
- 30 Xuân-Phân.

THÁNG 2 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Tân-Ty, 11 Tân-Mão.
21 Tân-Sửu.

- 15 Thanh-Minh (giờ Dậu)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Canh-Tuất, 11 Canh-Thân, 21 Canh-Ngọ.

- 2 Cốc-Vũ.
- 17 Lập Hạ (giờ Ngọ)

THÁNG 4 ĐÙ

Ngày 1 Kỷ-Mão, 11 Kỷ-Sửu,
21 Kỷ-Hợi.

- 4 Tiểu-Mãn.
- 19 Mạng-Chúng (giờ Dậu)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Kỷ-Dậu, 11 Kỷ-Mùi, 21 Kỷ-Ty.

- 5 Hạ-Chí.
- 21 Tiểu-Thử (giờ Thìn)

THÁNG 6 ĐÙ

Ngày 1 Mậu-Dần, 11 Mậu-Ti,
21 Mậu-Tuất.

- 7 Đại-Thử.
- 23 Lập-Thu (giờ Mùi)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Mậu-Thân, 11 Mậu-Ngọ, ngày 21 Mậu-Thìn.

- 9 Xử-Thử.
- 24 Bạch-Lộ (giờ Thân)

THÁNG 8 ĐÙ

Ngày 1 Đinh-Sửu, 11 Đinh-Hợi, 21 Đinh-Dậu.

- 11 Thu-Phân
- 26 Hàn-Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 9 ĐÙ

Ngày 1 Đinh-Mùi, 11 Đinh-Ty,
21 Đinh-Mão.

- 11 Sương-Giang.
- 26 Lập-Đông (giờ Ty)

THÁNG 10 ĐÙ

Ngày 1 Đinh-Sửu, 11 Đinh-Hợi, 21 Đinh-Dậu.

- 11 Tiểu Tuyết.
- 26 Đại Tuyết (giờ Sửu)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Đinh-Mùi, 11 Đinh-Ty,
21 Đinh-Mão.

- 10 Đông-Chí.
- 25 Tiểu-Hàn (giờ Ngọ)

THÁNG 12 ĐÙ

Ngày 1 Bình-Ti, 11 Lập-Tuất,
21 Bình-Thân.

- 11 Đại-Hàn.
- 26 Lập-Xuân (giờ Thìn)

Năm CANH TUẤT (1910)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Bình Ngọ (10-02-1910)
 — 11 Bình Thìn, ngày 21
 Bình Dần.
 — 10 Vũ Thủy.
 — 25 Kinh Trập (giờ Dậu)

THÁNG 2 ĐỦ

- Ngày 1 Ất Hợi.
 — 11 Ất Dậu, ngày 21 Ất
 Mùi.
 — 11 Xuân Phán.
 — 27 Thanh Minh (giờ Tí)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Ất Tỵ.
 — 11 Ất Mão, ngày 21 Ất
 Sửu.
 — 12 Cốc Thủy.
 — 27 Lập Hạ (giờ Dậu)

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Tuất.
 — 11 Giáp Thân, ngày 21
 Giáp Ngọ.
 — 14 Tiểu Mãn.
 — 29 Mạng Chủng (giờ Tí)

THÁNG 5 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Mão.
 — 11 Quý Sửu, ngày 21
 Quý Hợi.
 — 16 Hạ Chí.

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Quý Dậu.
 — 11 Quý Mùi, ngày 21
 Quý Tỵ.
 — 2 Tiểu Thử (giờ Tỵ)
 — 18 Đại Thử.

THÁNG 7 ĐỦ

- Ngày 1 Nhâm Dần.
 — 11 Nhâm Tí, ngày 21
 Nhâm Tuất.
 — 4 Lập Thu (giờ Tuất)
 — 20 Xử Thử.

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Thân.
 — 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm
 Thìn.
 — 5 Bạch Lộ (giờ Hợi)
 — 21 Thu Phán.

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Sửu.
 — 11 Tân Hợi, ngày 21 Tân
 Dậu.
 — 7 Hàn Lộ (giờ Mùi)
 — 22 sương Giáng.

THÁNG 10 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Mùi.
 — 11 Tân Tỵ, ngày 21 Tân
 Mão.
 — 7 Lập Đông (giờ Thìn).
 — 22 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Sửu.
 — 11 Tân Hợi, ngày 21
 Tân Dậu.
 — 7 Đại Tuyết (giờ Hợi).
 — 22 Đông Chí.

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Tân Mùi.
 — 11 Tân Tỵ, ngày 21 Tân
 Mão.
 — 6 Tiểu Hàn (giờ Dậu)
 — 21 Đại Hàn.

Năm TÂN HỢI (1911)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Canh-Ti (30-01-1911)
— 11 Canh-Tuất, 21 Canh-
Phán.

- 7 Lập-Xuân (giờ Mão)
- 22 Vũ Thử

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Canh-Ngo
— 11 Canh-Thìn, 21 Canh-
Dần.

- 7 Kinh-Trạp (giờ Hợi)
- 22 Xuân-Phán

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ-Hợi
— 11 Kỷ-Dậu, 21 Kỷ-Mùi
— 8 Thanh-Minh (giờ-Mão)
— 23 Cốc-Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Kỷ-Tỵ
— 11 Kỷ-Mão, 21 Kỷ-Sửu
— 9 Lập-Hạ (giờ-Ti)
— 24 Tiền-Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Mậu-Tu
— 11 Mậu-Thân, 21 Mậu-
Ngọ
— 11 Mạng-Chủng (giờ Dần)
— 26 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Đinh-Mão
— 11 Đinh-Sửu, 21 Đinh-Hợi
— 13 Tiền-Thử (giờ Thân)
— 29 Đại Thử

THÁNG 6 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Đinh-Dậu
— 11 Đinh-Mùi, 21 Đinh-Tỵ
— 15 Lập Thu (giờ Sửu)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Bình-Dần.
— 11 Bình-Tỵ, ngày 21 Bình-
Tuất.

- 1 Xử Thử.
- 17 Bạch Lộ (giờ Dần)

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Ất-Mùi.
— 11 Ất-Tỵ, 21 Ất-Mão.
— 3 Thu-Phán.
— 18 Hàn Lộ (giờ Tuất)

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Ất-Sửu.
— 11 Ất-Hợi, 21 Ất-Dậu.
— 2 Sương Giáng.
— 18 Lập-Đông (giờ Hợi)

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Ất-Mùi.
— 11 Ất-Tỵ, 21 Ất-Mão
— 3 Tiền-Tuyết
— 18 Đại-Tuyết (giờ Mùi)

THÁNG 11 ĐÚ

Ngày 1 Giáp-Ti.
— 11 Giáp-Tuất, 21 Giáp-
Thân.
— 4 Đông Chí.
— 19 Tiền-Hàn (giờ Ti).

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Giáp-Ngo.
— 11 Giáp-Thìn, 21 Giáp-
Dìn
— 3 Đại-Hàn.
— 18 Lập-Xuân (giờ Ngọ).

Năm NHÂM TÍ (1912)

THÁNG 1 ĐÙ

Ngày 1 Giáp Tí (18-02-1912)
— 11 Giáp Tuất, 21 Giáp
Thân
— 3 Vũ Thủy
— 18 Kinh Tráp (giờ Mão)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Giáp Ngọ
— 11 Giáp Thìn, 21 Giáp
Dần
— 3 Xuân Phân
— 18 Thanh Minh (giờ Ngọ)

THÁNG 3 ĐÙ

Ngày 1 Quý Hợi
— 11 Quý Dậu, 21 Quý
Mùi
— 4 Cốc Vũ
— 20 Lập Hạ (giờ Mão)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Quý Tỵ
— 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu
— 5 Tiểu Mãn
— 21 Mạng Chủng (giờ Tỵ)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tuất
— 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm
Ngọ
— 8 Hạ Chi
— 23 Tiểu Thử (giờ Hợi)

THÁNG 6 ĐÙ

Ngày 1 Tân Mão
— 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi
— 10 Đại Thử
— 26 Lập Thu (giờ Thìn)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Tân Dậu
— 11 Tân Mùi, 21 Tân Tỵ
— 11 Xử Thử
— 27 Bạch Lộ (giờ Tỵ)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Canh Dần
— 11 Canh Tí, 21 Canh Tuất
— 13 Thu Phân
— 29 Hàn Lộ (giờ Sửu)

THÁNG 9 ĐÙ

Ngày 1 Kỷ Mùi
— 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão
— 15 Sương Giáng
— 30 Lập Đông (giờ Dần)

THÁNG 10 ĐÙ

Ngày 1 Kỷ Sửu
— 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
— 15 Tiểu Tuyết
— 29 Đại Tuyết (giờ Tuất)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mùi
— 11 kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão
— 14 Đông Chi
— 29 Tiểu Hàn (giờ Mão)

THÁNG 12 ĐÙ

Ngày 1 Mậu Tí
— 11 Mậu Tuất, 21 Mậu
Thân
— 14 Đại Hàn
— 29 Lập Xuân (giờ Dậu)

Năm QUÝ SỬU (1913)

THÁNG 1 ĐÙ

- Ngày 1 Mậu Ngọ (6-02-1913)
— 11 Mậu Thìn, 21 Mậu Dần
— 14 Vũ Thủy
— 29 Kinh-Trập (giờ Ngọ)

THÁNG 2 ĐÙ

- Ngày 1 Mậu-Ti
— 11 Mậu-Tuất, 21 Mậu-Thân
— 14 Lập-Xuân
— 29 Thanh-Minh (giờ Dậu)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Ngọ
— 11 Mậu-Thìn, 21 Mậu-Dần
— 15 Cốc-Vũ

THÁNG 4 ĐÙ

- Ngày 1 Đinh-Hợi, Lập-Hạ (giờ Ngọ)
— 11 Đinh-Dậu, 21 Đinh-Mùi
— 17 Tiều-Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Đinh-Ty, 2 Mạng-Cung (giờ Thân)
— 11 Đinh-Mão, 21 Đinh-Sửu
— 18 Hạ-Chí.

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Bình-Tuất
— 11 Bình-Thân, 21 Bình-Ngo
— 5 Tiều-Thử (giờ Dần)
— 30 Đại-Thử.

THÁNG 7 ĐÙ

- Ngày 1 Ất-Mão
— 11 Ất-Sửu, 21 Ất-Hợi
— 7 Lập-Thu (giờ Ngọ)
— 23 Xử-Thu

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Ất-Dậu
— 11 Ất-Mùi, 21 Ất-Ty
— 8 Bạch-Lộ (giờ Thân)
— 24 Thu-Phân.

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Giáp-Dần, 10 Hàn-Lộ (giờ Mão)
— 11 Giáp-Ti, 21 Giáp-Tuất
— 25 Sương-Giáng

THÁNG 10 ĐÙ

- Ngày 1 Quý-Mùi, 11 Lập-Đông (giờ Ty)
— 11 Quý-Mùi, 21 Quý-Ty
— 26 Tiều-Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Quý-Sửu, 11 Đại-Tuyết (giờ Sửu)
— 11 Quý-Hợi, 21 Quý-Dậu
— 25 Đông-Chí.

THÁNG 12 ĐÙ

- Ngày 1 Nhâm-Ngo
— 11 Nhâm-Thìn, 21 Nhâm-Dần
— 11 Tiều-Hàn (giờ Ngọ)
— 26 Đại-Hàn.

Năm GIÁP DẦN (1914)

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm Tí (26-01-1914)
 — 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm Thân
 — 10 Lập Xuân (giờ Tí)

— 25 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm Ngọ
 — 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm Dần

— 10 Kinh Trập (giờ Dậu)

— 25 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tí
 — 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm Thân

— 10 Thanh Minh (giờ Tí)

— 26 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐỦ

Ngày 1 Tân Tỵ
 — 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
 — 12 Lập Hạ (giờ Dậu)

— 28 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Tân Hợi
 — 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
 — 13 Mạng Chủng (giờ Hợi)

— 29 Hạ Chí

THÁNG 5 NHUẬN ĐỦ

Ngày 1 Canh Thìn
 — 11 Canh Dần, 21 Canh Tỵ
 — 16 Tiểu Thử (giờ Thìn)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Canh Tuất
 — 11 Canh Thân, 21 Canh Ngọ
 — 2 Đại Thử

— 17 Lập Thu (giờ Dậu)

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Sửu
 — 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Hợi

— 4 Xử Thử

— 19 Bạch Lộ (giờ Hợi)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Kỷ-Dậu
 — 11 Kỷ-Mùi, 21 Kỷ-Tỵ

— 5 Thu-Phân

— 20 Hàn-Lộ (giờ Ngọ)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Mậu-Dần
 — 11 Mậu-Tí, 21 Mậu-Tuất
 — 6ương-Giáng

— 21 Lập-Đông (giờ Thân)

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Đinh-Mùi
 — 11 Đinh-Tỵ, 21 Đinh-Mão
 — 7 Tiểu-Tuyết
 — 22 Đại-Tuyết (giờ Thìn)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Đinh-Sửu
 — 11 Đinh-Hợi, 21 Đinh-Dậu
 — 7 Đông-Chí
 — 21 Tiểu-Hàn (giờ Dậu)

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Bình-Ngọ
 — 7 Đại-Hàn
 — 22 Lập-Xuân (giờ Mão)

Năm ẤT MÃO (1915)

THÁNG 1 ĐỪ

Ngày 1 Bình-Ti

— 11 Bình Tuất, 21 Bình Thân. 7 Vũ-Thủy

— 21 Kinh Trập (giờ Ti)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Bình-Ngo

— 11 Bình Thìn, 21 Bình Dần. 7 Xuân-Phân

— 22 Thanh-Minh (giờ Mão)

THÁNG 3 ĐỪ

Ngày 1 Ất-Hợi

— 11 Ất-Dậu, 21 Ất-Mùi
mồng 8 Cốc-Vũ

— 23 Lập-Hạ (giờ Ti)

THÁNG 4 ĐỪ

Ngày 1 Ất-Ty

— 11 Ất-Mão, 21 Ất-Sửu
mồng 9 Tiều-Mãn

— 25 Mang-Chủng (giờ Ngọ)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Ất-Hợi

— 11 Ất-Dậu, 21 Ất-Mùi
mồng 10 Hạ-Chí

— 26 Tiều-Thử (giờ Mùi)

THÁNG 6 ĐỪ

Ngày 1 Giáp Thìn

— 11 Giáp-Dần, 21 Giáp-Ti.
— 13 Đại Thử.

— 29 Lập Thu (giờ Ti).

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Giáp Tuất.

— 11 Giáp Thân, 21 Giáp
Ngọ.

— 14 Xử Thử.

THÁNG 8 ĐỪ

Ngày 1 Quý Mão, Bạch Lộ
(giờ Dần).

— 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi

— 16 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Quý Dậu, Hàn Lộ (giờ
Dậu.)

— 11 Quý Mùi, 21 Quý Ty

— 16 Sương Giáng.

THÁNG 10 ĐỪ

Ngày 1 Nhâm Dần

— 11 Nhâm Tý, 21

Nhâm Tuất

— 2 Lập Đông (giờ Hợi)

— 17 Tiều Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Thân

— 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm

Thìn

— 2 Đại Tuyết (giờ Mùi)

— 17 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Tân Sửu

— 11 Tân Hợi, 21 Tân Dậu

— 2 Tiều Hàn (giờ Ti)

— 17 Đại Han.

Năm BÌNH DẪN (1916)

THÁNG 1 ĐÙ	THÁNG 7 ĐÙ
Ngày 1 Canh-Ngọ (0-2-1916)	Ngày 1 Mậu-Thìn
— 11 Canh-Thìn, 21 Canh-Dần	— 11 Mậu-Dần, 21 Mậu-Ti
— 3 Lập-Xuân (giờ Ngọ)	mồng 10 Lập-Thu (giờ Mão)
— 18 Vũ-Thủy	— 25 Xử-Thử
THÁNG 2 ĐÙ	THÁNG 8 THIẾU
Ngày 1 Canh-Ti	Ngày 1 Mậu-Tuất
— 11 Canh-Tuất, 21 Canh-Thân	— 11 Mậu-Thân, 21 Mậu-Ngọ
— 3 Kinh-Trập (giờ Mão)	— 11 Bạch-Lộ (giờ Ty)
— 18 Xuân-Phân	— 26 Thu-Phân
THÁNG 3 THIẾU	THÁNG 9 ĐÙ
Ngày 1 Canh-Ngọ	Ngày 1 Đinh-Mão
— 11 Canh-Thìn, 21 Canh-Dần	— 11 Đinh-Sửu, 21 Đinh-Hợi
— 3 Thanh-Minh (giờ Ty)	— 13 Hàn-Lộ (giờ Tí)
— 18 Cốc-Vũ	— 28 Sương-Giáng
THÁNG 4 ĐÙ	THÁNG 10 THIẾU
Ngày 1 Kỷ-Hợi	Ngày 1 Đinh-Dậu
— 11 Kỷ-Sửu, 21 Kỷ-Mão	— 11 Đinh-Mùi, 21 Đinh-Ty
— 5 Lập-Hạ (giờ Mão)	— 13 Lập-Đông (giờ Sửu)
— 20 Tiểu-Mãn	— 27 Tiểu-Tuyết
THÁNG 5 THIẾU	THÁNG 11 ĐÙ
Ngày 1 Kỷ-Ty	Ngày 1 Bình-Dần
— 11 Kỷ-Mão, 21 Kỷ-Sửu	— 11 Bình-Ty, 21 Bình-Tuất
— 6 Mang-Chủng (giờ Ty)	— 13 Đại-Tuyết (giờ Dậu)
— 22 Hạ-Chí	— 28 Đông-Chí
THÁNG 6 ĐÙ	THÁNG 12 THIẾU
Ngày 1 Mậu-Tuất	Ngày 1 Bình-Thần
— 11 Mậu-Thân, 21 Mậu-Ngọ	— 11 Bình-Ngọ, 21 Bình-Thìn
— 8 Tiểu-Thử (giờ Tuất)	— 13 Tiểu-Hàn (giờ Mão)
— 24 Đại-Thử	— 27 Đại-Hàn

Năm ĐINH TỶ (1917)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Ất-Sửu (23-01-1917)
— 11 Ất-Hợi, 21 Ất-Dậu
— 13 Lập-Xuân (giờ Dậu)
— 28 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Ất-Mùi
— 11 Ất-Tỵ, 21 Ất-Mão
— 13 Kinh-Tráp (giờ Ngọ)
— 23 Xuân-Phân

THÁNG 2 NHUẬN THIẾU

- Ngày 1 Giáp-Ti
— 11 Giáp-Tuất, 21 Giáp-Thán
— 14 Thanh Minh (giờ-Thán)

THÁNG 3 ĐÚ

- Ngày 1 Quý-Tỵ (Cốc-Vũ)
— 11 Quý-Mão, 21 Quý-Sửu
— 16 Lập-Hạ (giờ-Tỵ)

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Quý-Hợi
— 11 Quý-Dậu, 21 Quý-Mùi, 2 Tiểu-Mãn
— 17 Mạng-Chủng (giờ-Thán)

THÁNG 5 ĐÚ

- Ngày 1 Nhâm-Thìn
— 11 Nhâm-Dần, 21 Nhâm-Ti, 4 Hạ-Chí
— 25 Tiểu-Thử (giờ-Sửu)

THÁNG 6 ĐÚ

- Ngày 1 Nhâm-Tuất
— 11 Nhâm-Thân, 21 Nhân-Ngọ, 5 Đại-Thử
— 21 Lập-Thu (giờ-Ngọ)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm-Thìn
— 11 Nhâm-Dần, 21 Nhâm-Ti, 7 Xử-Thử
— 22 Bạch-Lộ (giờ-Mùi)

THÁNG 8 ĐÚ

- Ngày 1 Nhâm-Thìn
— 11 Nhâm-Dần, 21 Nhâm-Ti, 9 Thu-Phân
— 24 Hàn-Lộ (giờ-Mão)

THÁNG 9 ĐÚ

- Ngày 1 Tân-Mão
— 11 Tân-Sửu, 21 Tân-Hợi, 9 Sương-Giáng
— 24 Lập-Đông (giờ-Thìn)

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Tân-Dậu
— 11 Tân-Mùi, 21 Tân-Tỵ
— 9 Tiểu-Tuyết
— 24 Đại-Tuyết (giờ-Ti)

THÁNG 11 ĐÚ

- Ngày 1 Canh-Dần
— 11 Canh-Ti, 21 Canh-Tuất, 4 Đông-Chí
— 24 Tiểu-Hàn (giờ-Ngọ)

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Canh-Thân
— 11 Canh-Ngọ, 21 Canh-Thán, 9 Đại-Hàn
— 23 Lập-Xuân (giờ-Hợi)

Năm MẬU NGỌ (1918)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ-Sửu (21-2-1918)
 — 11 Kỷ-Hợi, 21 Kỷ-Dậu
 — 9 Vũ-Thủy
 — 24 Kinh-Trập (giờ Dậu)

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ-Mùi
 — 11 Kỷ-Ty, 21 Kỷ-Mão
 — 9 Xuân-Phân
 — 24 Thanh-Minh (giờ Hợi)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Mậu-Ty
 — 11 Mậu-Tuất, 21 Mậu-Thân
 — 11 Cốc-Vũ
 — 26 Lập-Hạ (giờ Thân)

THÁNG 4 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh-Ty
 — 11 Đinh-Mão, 21 Đinh-Sửn
 — 13 Tiểu-Mãn
 — 28 Mạng-Chung (giờ Hợi)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Đinh-Hợi
 — 11 Đinh-Dậu, 21 Đinh-Mùi
 — 14 Hạ-Chi (giờ Mùi)

THÁNG 6 ĐÚ

- Ngày 1 Bình-Thìn, Tiểu-Thử (giờ Thìn)
 — 11 Bình-Dần, 21 Bình-Tý
 — 17 Đại-Thử

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Bình-Tuất
 — 11 Bình-Thân, 21 Bình-Ngọ
 — 2 Lập-Thự (giờ Dậu)
 — 18 Xử-Thử

THÁNG 8 ĐÚ

- Ngày 1 Ất-Mão
 — 11 Ất-Sửu, 21 Ất-Hợi
 — 4 Bạch-Lộ (giờ Hợi)
 — 20 Thu-Phân

THÁNG 9 ĐÚ

- Ngày 1 Ất-Dậu
 — 11 Ất-Mùi, 21 Ất-Ty
 — 5 Hàn-Lộ (giờ Hợi)
 — 20 Sương-Giang

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Ất-Mão
 — 11 Ất-Sửu, 21 Ất-Hợi
 — 5 Lập-Đông (giờ Mùi)
 — 20 Tiểu-Tuyết

THÁNG 11 ĐÚ

- Ngày 1 Giáp-Thân
 — 11 Giáp-Ngọ, 21 Giáp-Thìn
 — 6 Đại-Tuyết (giờ Mão)
 — 21 Đông Chi

THÁNG 12 ĐÚ

- Ngày 1 Giáp-Dần
 — 11 Giáp-Tý, 21 Giáp-Tuất
 — 5 Tiểu-Hàn (giờ Dậu)
 — 20 Đại-Hàn

Năm KỶ MÙI (1919)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thân (01-02-1919)
 — 11 Giáp Ngọ, ngày 21
 Giáp-Thìn.
 — 5 Lập Xuân (giờ Dần)
 — 20 Vũ Thủy.

THÁNG 2 ĐÙ

Ngày 1 Quý Sửu.
 — 11 Quý Hợi, ngày 21
 Quý Dậu.
 — 5 Kinh Trập (giờ Hợi)
 — 21 Xuân Phân.

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Quý Mùi.
 — 6 Thanh Minh (giờ Dần)
 — 11 Quý Ty, ngày 21
 Quý Mão
 — 21 Cốc Vũ.

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tí.
 — 11 Nhâm Tuất, ngày 21
 Nhâm Thân.
 — 7 Lập Hạ. (giờ Hợi)
 — 23 Tiểu Mãn.

THÁNG 5 ĐÙ

Ngày 1 Tân Ty.
 — 11 Tân Mão, ngày 21
 Tân Sửu.
 — 10 Mang Chủng (giờ Dần)
 — 25 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Tân Hợi.
 — 11 Tân Dậu, ngày 21
 Tân Mùi.
 — 11 Tiểu Thử (giờ Mùi)
 — 27 Đại Thử.

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Canh Thìn.
 — 11 Canh Dần, ngày 21
 Canh Tí,
 — 13 Lập Thu (giờ Tí)
 — 29 Xử Thử.

THÁNG 7 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Kỷ Dậu.
 — 11 Kỷ Mùi, ngày 21 Kỷ-
 Ty.
 — 16 Bạch Lộ (giờ Sửu)

THÁNG 8 ĐÙ

Ngày 1 Kỷ Mão, Thu Phân.
 — 11 Kỷ Sửu, ngày 21 Kỷ
 Hợi.
 — 16 Hàn Lộ (giờ Dậu)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Dậu, (Sương Giáng)
 — 11 Kỷ Mùi, ngày Kỷ Ty
 — 16 Lập Đông (giờ Tuất)

THÁNG 10 ĐÙ

Ngày 1 Mậu Dần.
 — 11 Mậu Tí, ngày 21
 Mậu Tuất.
 — 2 Tiểu Tuyết.
 — 17 Đại Tuyết (giờ Ngọ)

THÁNG 11 ĐÙ

Ngày 1 Mậu Thân, 11 Mậu Ngọ,
 ngày 21 Mậu Thìn.
 — 2 Đông Chí.
 — 16 Tiểu Hàn (giờ Tí)

THÁNG 12 ĐÙ

Ngày 1 Nhâm Thân, 11 Nhâm
 Ngọ, ngày 21 Nhâm Thìn, 1 Đại
 Han. 16 Lập Xuân (giờ Ty.)

Năm CANH THÂN (1920)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Mậu-Thân (Vũ-Thủy)
— 11 Mậu-Ngọ, 21 Mậu-Thìn
— 16 Kinh-Thập (giờ Dần)

THÁNG 2 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh-Sửu
— 11 Đinh-Hợi, 21 Đinh-Dậu
— 2 Xuân-Phân
— 17 Thanh-Minh (giờ Ty)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Đinh-Mùi
— 11 Đinh-Ty, 21 Đinh-Mão
— 2 Cốc-Vũ
— 18 Lập-Hạ (giờ Dần)

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Bình-Ti
— 11 Bình-Tuất, ngày 21 Bình-Thân
— 4 Tiểu-Mãn
— 20 Maug-Chung (giờ Ty)

THÁNG 5 ĐỦ

- Ngày 1 Ất-Ty
— 11 Ất-Mão, ngày 21 Ất-Sửu
— 7 Hạ-Chí
— 22 Tiểu-Thử (giờ Tuất)

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Ất-Hợi
— 11 Ất-Dậu, 21 Ất-Mùi.
— 8 Đại-Thử
— 24 Lập-Thu (giờ Mão)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Giáp-Thìn
— 11 Giáp-Dần, 21 Giáp-Ti
— 10 Xử-Thử.
— 26 Bach-Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Quý-Dậu
— 11 Quý-Mùi, ngày 21 Quý-Ty
— 12 Thu-Phân
— 27 Hàn-Lộ (giờ Ti)

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Quý-Mão
— 11 Quý-Sửu, 21 Quý-Hợi
— 13 Sương-Giang
— 28 Lập-Đông (giờ Sửu)

THÁNG 10 ĐỦ

- Ngày 1 Nhâm-Thân
— 11 Nhâm-Ngọ, 21 Nhâm-Thìn
— 13 Tiểu-Tuyết
— 28 Đại-Tuyết (giờ Dậu)

THÁNG 11 ĐỦ

- Ngày 1 Nhâm-Dần
— 11 Nhâm-Ti, 21 Nhâm-Tuất
— 13 Đông-Chí
— 28 Tiểu-Hàn (giờ Dần)

THÁNG 12 ĐỦ

- Ngày 1 Nhâm-Thân
— 11 Nhâm-Ngọ, 21 Nhâm-Thìn
— 17 Đại-Hàn
— 27 Lập-Xuân (giờ Thân)

Năm TÂN DẬU (1921)

THÁNG 1 ĐÙ

- Ngày 1 Nhâm Dần (8-2-1921)
— 11 Nhâm-Ti, 21 Nhâm-Tuất
— 21 Vũ Thủy
— 27 Kinh Trập (giờ Ti)

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Thân
— 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm Thìn
— 12 Xuân Phân
— 17 Thanh Minh (giờ Ngọ)

THÁNG 3 ĐÙ

- Ngày 1 Tân Sửu
— 11 Tân Hợi, 21 Tân Dậu
— 13 Cốc Vũ
— 29 Lập Hạ (giờ Ty)

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Tân Mùi
— 11 Tân Ty, 21 Tân Mão
— 14 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Canh Tý Mang Chủng (giờ Mùi)
— 11 Canh Tuất, 21 Canh Thân
— 17 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐÙ

- Ngày 1 Kỷ Ty
— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
— 4 Tiểu Thử (giờ Sửu)
— 19 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1, Kỷ Hợi
— 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
— 5 Lập Thu (giờ Ngọ)
— 21 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Ất Mão
— 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
— 7 Bạch Lộ (giờ Mùi)
— 22 Thu Phân

THÁNG 9 ĐÙ

- Ngày 1 Đinh Dậu
— 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Ty
— 9 Hàn Lộ (giờ Mão)
— 24 sương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Mão
— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh Hợi
— 9 Lập Đông (giờ Thìn)
— 24 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐÙ

- Ngày 1 Bình Thân
— 11 Bình Ngọ, 21 Bình Dần
— 10 Đại Tuyết (giờ Ti)
— 24 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÙ

- Ngày 1 Bình Dần
— 11 Bình Ti, 21 Bình Tuất
— 9 Tiểu Hàn (giờ Ty)
— 24 Đại Hàn

Năm NHÂM TUẤT (1922)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Bình Thân (28-1-1922)
— 11 Bình Ngọ, 21 Bình

Thìn

— 8 Lập Xuân (giờ Hợi)

— 23 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Bình Dần

— 11 Bình Tý, ngày 21

Bình Tuất

— 8 Kinh Trập (giờ Thân)

— 23 Xuân Phán

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Ất Mùi

— 11 Ất Ty, ngày 21 Ất-Mão

— 9 Thản Minh (giờ Hợi)

— 25 Cốc vũ

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Ất Sửu, 11 Ất Hợi,
ngày 21 Ất Dậu.

— 10 Lập Hạ (giờ Thân)

— 26 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Ất-Mùi

— 11 Ất-Ty, ngày 21 Ất-Mão

— 11 Mang Chung (giờ Tuất)

— 27 Hạ-Chi

THÁNG 5 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Giáp-Tý

— 11 Giáp-Tuất, ngày 21

Giáp-Thân

— 14 Tiểu-Thử (giờ Thìn)

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Quý-Ty (Đại-Thử)

— 11 Quý Mão, ngày 21 Quý-

Sửu. 16 Lập-Thu (giờ Dậu)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Quý-Hợi

— 11 Quý-Dậu, ngày 21

Quý-Mùi

— 2 Xử-Thử

— 17 Bạch-Lộ (giờ Tuất)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Nhâm-Thìn

— 11 Nhâm-Dần, ngày 21

Nhâm-Tý

— 4 Thu-Phán

— 19 Hàn-Lộ (giờ Ngọ)

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Tân-Dậu

— 11 Tân-Mùi, ngày 21

Tân-Ty

— 5 Sương-Giang

— 20 Lập-Đông (giờ Mùi)

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Tân-Mão

— 11 Tân-Sửu, ngày 21

Tân-Hợi

— 5 Tiểu-Tuyết

— 20 Đại-Tuyết (giờ Mão)

THÁNG 11 ĐÚ

Ngày 1 Canh Thân

— 11 Canh Ngọ, 21 Canh

Thìn

— 5 Đông Chi

— 20 Tiểu Hàn (giờ Thân)

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Canh Dần

— 11 Canh Tí, 21 Canh

Tuất

— 5 Đại Hàn

— 20 Lập Xuân (giờ Dần)

Năm QUÝ HỢI (1923)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Canh Thân (16-2-1923)
 — 11 Canh Ngọ, 21 Canh
 Thìn
 — 4 Vũ Thủy
 — 19 Kinh Tráp (giờ Hợi)

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Sửu
 — 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
 — 3 Xuân Phân
 — 21 Thanh Minh (giờ Dần)

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Mùi
 — 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão
 — 6 Cốc Vũ
 — 21 Lập Hạ (giờ Hợi)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Sửu
 — 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
 — 7 Tiểu Mãn
 — 23 Mạng Chủng (giờ Sửu)

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Mậu-Ngọ
 — 11 Mậu-Thìn, 21 Mậu
 Dần
 — 9 Hạ Chí
 — 25 Tiểu-Thử (giờ Mùi)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Mậu Ti
 — 11 Mậu Tuất, 21 Mậu
 Thân
 — 11 Đại-Thử
 — 26 Lập-Thu (giờ Hợi)

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Đinh-Tỵ
 — 11 Đinh-Mão, 21 Đinh-
 Sửu
 — 13 Xử Thử
 — 29 Bạch Lộ (giờ Sửu)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Đinh Hợi
 — 11 Đinh Dậu, 21 Đinh
 Mùi
 — 14 Thu Phân
 — 29 Hàn Lộ (giờ Dậu)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Bình Thìn
 — 11 Bình Dần, 21 Bình Tỵ
 — 15 Sương Giáng

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Ất Dậu, Lập Đông (giờ
 Tuất)
 — 11 Ất Mùi, 21 Ất Tỵ
 — 16 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Ất Mão, Đại Tuyết (giờ
 Ngọ)
 — 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
 — 16 Đông Chí

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Giáp Thân, Tiểu Hàn
 (giờ Hợi)
 — 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp
 Thìn
 — 16 Đại Hàn

Năm GIÁP TÍ (1924)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Dần (05-2-1924)
 — 11 Giáp Tí, 21 Giáp Tuất
 — 1 Lập Xuân (giờ Ty)
 — 16 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Mùi
 — 11 Quý Ty, 21 Quý Mão
 — 2 Kinh Trập (giờ Dần)
 — 17 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Sửu
 — 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu
 — 2 Thanh Minh (giờ Ty)
 — 17 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Quý Mùi
 — 11 Quý Ty, 21 Quý Mão
 — 3 Lập Hạ (giờ Dần)
 — 18 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐÚ

- Ngày 1 Nhâm Tí.
 — 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm
 Thân
 — 5 Mang Chủng (giờ Hợi)
 — 21 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐÚ

- Ngày 1 Nhâm Ngọ
 — 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm
 Dần
 — 6 Tiểu Thử (giờ Dậu)
 — 22 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Tí
 — 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm
 Thân
 — 8 Lập Thu (giờ Dần)
 — 23 Xử Thử

THÁNG 8 ĐÚ

- Ngày 1 Tân Ty
 — 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
 — 10 Bạch Lộ (giờ Thìn)
 — 25 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Tân Hợi
 — 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
 — 10 Hàn Lộ (giờ Hợi)
 — 26 sương Giáng

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Canh Thìn
 — 11 Canh Dần, 21 Canh
 Tí
 — 12 Lập Đông (giờ Sửu)
 — 26 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Canh Tuất
 — 11 Canh Thân, 21 Canh
 Ngọ
 — 11 Đại Tuyết (giờ Thân)
 — 26 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Mão
 — 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
 — 12 Tiểu Hàn (giờ Dần)
 — 23 Đại Hàn

Năm ẤT SỬU (1925)

THÁNG 1 ĐỦ

- Ngày 1 Mậu Thân (24-01-1925)
— 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu-Thìn
— 12 Lập Xuân (giờ Thân)
— 27 Vũ Thủy.

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Dần.
— 11 Mậu Tí, 21 Mậu-Tuất.
— 12 Kinh Trập (giờ Tí)
— 27 Xuân Phân.

THÁNG 3 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh Mùi.
— 11 Đinh Tỵ, 21 Đinh-Mão
— 13 Thanh Minh (giờ Thân)
— 28 Cốc Vũ.

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Sửu
— 11 Đinh-Hợi, 21 Đinh-Dậu
— 14 Lập-Hạ (giờ Tỵ)
— 29 Tiểu-Mãn

THÁNG 4 NHUẬN ĐỦ

- Ngày 1 Bính-Ngọ
— 11 Bính-Thìn, 21 Bính-Dần
— 16 Mang-Chung (giờ Mùi)

THÁNG 5 ĐỦ

- Ngày 1 Bính-Tý
— 11 Bính-Tuất, 21 Bính-Thân
— 2 Hạ-Chí

- 18 Tiểu-Thử (giờ Tí)

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Bính-Ngọ
— 11 Bính-Thìn, 21 Bính-Dần
— 3 Đại-Thử
— 19 Lập-Thu (giờ Tỵ)

THÁNG 7 ĐỦ

- Ngày 1 Ất-Hợi
— 11 Ất-Dậu, 21 Ất-Mùi
— 6 Xử-Thử
— 21 Bạch-Lộ (giờ Mùi)

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Ất-Tỵ
— 11 Ất-Mão, 21 Ất-Sửu
— 6 Thu-Phân
— 22 Hàn-Lộ (giờ Dần)

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Ất-Hợi
— 11 Ất-Sửu, 21 Ất-Dậu
— 7 Sương-Giáng
— 22 Lập-Đông (giờ Thìn)

THÁNG 10 ĐỦ

- Ngày 1 Giáp-Thìn
— 11 Giáp-Dần, 21 Giáp-Tý
— 8 Tiểu-Tuyết

- 22 Đại-Tuyết (giờ Tí)

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Giáp-Tuất
— 11 Giáp-Thân, 21 Giáp-Ngọ
— 7 Đông-Chí

- 22 Tiểu-Hàn (giờ Tỵ)

THÁNG 12 ĐỦ

- Ngày 1 Quý-Mão
— 11 Quý-Sửu, 21 Quý-Hợi
— 8 Đại-Hàn

- 22 Lập-Hàn (giờ Tí)

Năm BÌNH DẪN (1926)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Quý Dậu
 — 11 Quý Mùi, 21 Quý Ty
 — 7 Vũ Thủy
 — 22 Kinh Trập (giờ Thân)

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Dần
 — 11 Nhâm Ti 21 Nhâm
 Tuất
 — 18 Xuán Phán.
 — 23 Thanh Minh

THÁNG 3 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Mùi
 — 11 Tân Ty, 21 Tân Mão
 — 10 Cốc Vũ
 — 25 Lập Hạ (giờ Thân)

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Tân Sửu
 — 11 Tân Hợi, 21 Tân Dậu
 — 11 Tiểu Mãn.
 — 26 Mang Chủng (giờ
 Tuất)

THÁNG 5 ĐỦ

- Ngày 1 Canh Ngọ
 — 11 Canh Thìn, 21 Canh
 Dần
 — 13 Hạ Chí
 — 29 Tiểu Thử (giờ Mão)

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Canh Ti
 — 11 Canh Tuất, 21 Canh
 Thân
 — 14 Đại Thử

THÁNG 7 ĐỦ

- Ngày 1 Kỷ Ty Lập Thu (giờ
 Thân)
 — 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
 — 17 Xử Thử

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Kỷ Hợi
 — 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Mão
 — 3 Bạch Lộ (giờ Tuất)
 — 18 Thu Phán

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Ty
 — 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
 — 3 Hàn Lộ (giờ Ty)
 — 18 Sương Giáng

THÁNG 10 ĐỦ

- Ngày 1 Mậu Tuất
 — 11 Mậu Thân, 21 Mậu
 Ngọ
 — 14 Lập Đông (giờ Mùi)
 — 19 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

- Ngày 1 Mậu Thìn
 — 11 Mậu Dần, 21 Mậu Ti
 — 14 Đại Tuyết (giờ Mão)
 — 28 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Tuất
 — 11 Mậu Thân, 21 M
 Ngọ
 — 3 Tiểu Hàn.
 — 18 Đại Hàn (giờ Ty)

Năm ĐINH MÃO (1927)

THÁNG 1 ĐÙ

Ngày 1 Đinh-Mão (2-2-1927)
— 11 Đinh-Sửu, 21 Đinh-Hợi
— 4 Lập-Xuân (giờ Dần)
— 18 Vũ-Thủy

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Đinh-Dậu
— 11 Đinh-Mùi, 21 Đinh-Ty
— 3 Kinh-Tráp (giờ Hợi)
— 18 Xuân-Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Bình-Dần
— 11 Bình-Tí, 21 Bình-Tuất
— 5 Thanh-Minh (giờ Sửu)
— 20 Cốc-Vũ

THÁNG 4 ĐÙ

Ngày 1 Ất-Mùi
— 11 Ất-Tý, 21 Ất-Mão
— 6 Lập-Hạ (giờ Tuất)
— 22 Tiểu-Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Ất-Sửu
— 11 Ất-Hợi, 21 Ất-Dậu
— 8 Mang-Chung (giờ Sửu)
— 23 Hạ-Chí

THÁNG 6 ĐÙ

Ngày 1 Giáp-Ngọ
— 11 Giáp-Thìn, 21 Giáp-Dần
— 10 Tiểu-Thử (giờ Ngọ)
— 26 Đại-Thử

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Giáp-Ti.
— 11 Giáp-Tuất, 21 Giáp-Thân
— 11 Lập-Thu (giờ Hợi)
— 27 Xử-Thử

THÁNG 8 ĐÙ

Ngày 1 Quý-Ty
— 11 Quý-Mão, 21 Quý-Sửu
— 14 Bạch-Lộ (giờ Tí)
— 29 Thu-Phân

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Quý-Hợi
— 11 Quý-Dậu, 21 Quý-Mùi
— 14 Hàn-Lộ (giờ Thân)
— 29 Sương-Giáng

THÁNG 10 ĐÙ

Ngày 1 Nhâm-Thìn
— 11 Nhâm-Dần, 21 Nhâm-Tí
— 15 Lập-Đông (giờ Dậu)
— 30 Tiểu-Tuyết

THÁNG 11

Ngày 1 Nhâm-Tuất
— 11 Nhâm-Thân, 21 Nhâm-Ngọ
— 15 Đại-Tuyết (giờ Ngọ)
— 30 Đông-Chí

THÁNG 12 ĐÙ

Ngày 1 Nhâm-Thìn
— 11 Nhâm-Dần, 21 Nhâm-Tí
— 14 Tiểu-Hạ (giờ Hợi)
— 29 Đại-Hàn

Năm MẬU THÌN (1928)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tuất (23-1-1928)
— 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm
Ngọ

— 14 Lập Xuân (giờ Ty)
— 29 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÙ

Ngày 1 Tân Mão
— 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi
— 15 Tân Trập (giờ Dần)
— 30 Xuân Phân

THÁNG 2 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Tân Dậu
— 11 Tân Mùi, 21 Tân Ty
— 15 Thanh Minh (giờ Thìn)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Canh Dần Cốc Vũ
— 11 Canh Tý, 21 Canh
Tuất
— 17 Lập Hạ (giờ Sửu)

THÁNG 4 ĐÙ

Ngày 1 Kỷ Mùi
— 11 Kỷ Ty, 21 Kỷ Mão
— 3 Tiểu Mãn
— 19 Mang Chủng (giờ Ty)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Sửu
— 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
— 5 Hạ Chi
— 20 Tiểu Thử (giờ Dậu)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Mậu Ngọ
— 11 Mậu Thìn, 21 Mậu
Dần
— 7 Đại Thử
— 23 Lập Thu (giờ Dần)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Đinh Hợi
— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh
Mão

— 9 Xử Thử
— 25 Bạch Lộ (giờ Mão)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Đinh Ty
— 11 Đinh Mão, 21 Đinh
Sửu
— 10 Thu Phân
— 25 Hàn Lộ (giờ Hợi)

THÁNG 9 ĐÙ

Ngày 1 Bình Tuất
— 11 Bình Thân, 21 Bình
Ngọ
— 12 Thương Giang
— 27 Lập Đông (giờ Tí)

THÁNG 10 ĐÙ

Ngày 1 Bình Thìn
— 11 Bình Dần, 21 Bình Tí
— 11 Tiểu Tuyết
— 26 Đại Tuyết (giờ Thân)

THÁNG 11 ĐÙ

Ngày 1 Bình Thìn
— 11 Bình Dần, 21 Bình
Tí
— 11 Đông Chi
— 26 Tiểu Hàn (giờ Dần)

THÁNG 12 ĐÙ

Ngày 1 Bình Thìn
— 11 Bình Dần, 21 Bình
Tí
— 10 Đại Hàn
— 25 Lập Xuân (giờ Mùi)

Năm KỶ TỶ (1929)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Bình-Tuất (10.2.1929)
— 11 Bình-Thần, 21 Bình
Ngọ
— 10 Vũ-Thủy
— 25 Kinh-Trập (giờ Ty)

THÁNG 2 ĐỦ

- Ngày 1 Ất-Mão
— 11 Ất-Sửu, 21 Ất-Hợi
— 11 Xuân-Phân
— 26 Thanh-Minh (giờ Mùi)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Ất-Dậu
— 11 Ất-Mùi, 21 Ất-Ty
— 11 Cốc-Vũ
— 27 Lập-Hạ (giờ Thìn)

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Giáp-Dần
— 11 Giáp-Ti, 21 Giáp-
Tuất
— 13 Tiểu-Mãn
— 29 Mang-Chủng (giờ
Mùi)

THÁNG 5 ĐỦ

- Ngày 1 Quý-Mùi
— 11 Quý-Ty, 21 Quý-Mão
— 16 Hạ-Chi

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Quý-Sửu
— 11 Quý-Hợi, 21 Quý-
Dậu
— 1 Tiểu-Thử (giờ Tí)
— 17 Đại-Thử

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm-Ngọ
— 11 Nhâm-Thìn, 21 Nhâm
Dần
— 4 Lập-Thu (giờ Ty)
— 20 Xử-Thử

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Tân-Hợi
— 11 Tân-Sửu, 21 Tân-
Mão
— 6 Bạch-Lộ (giờ Ngọ)
— 26 Thu-Phân

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Tân-Ty
— 11 Tân-Mão, 21 Tân-
Sửu
— 7 Hàn-Lộ (giờ Dần)
— 22 Sương-Giáng

THÁNG 10 ĐỦ

- Ngày 1 Canh-Tuất
— 11 Canh-Thần, 21 Canh
Ngọ
— 8 Lập-Đông (giờ Mão)
— 23 Tiểu-Thử

THÁNG 11 ĐỦ

- Ngày 1 Canh-Thìn
— 11 Canh-Dần, 21 Canh-
Ti
— 7 Đại-Tuyết (giờ Hợi)
— 22 Đông-Chi

THÁNG 12 ĐỦ

- Ngày 1 Canh-Tuất
— 11 Canh-Thần, 21 Canh
Ngọ
— 7 Tiểu-Hàn (giờ Ty)
— 22 Đại-Hàn

Năm CANH NGỌ (1930)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Canh Thìn (30-01-1930)
— 11 Canh Dần, 21 Canh-Ti

— 6 Lập Xuân (giờ Tuất)
— 21 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Dậu
— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Ty
— 7 Kinh Trập (giờ Thân)
— 22 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Mão
— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
— 7 Thanh Minh (giờ Tuất)
— 23 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Dậu
— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Ty
— 8 Lập Hạ (giờ Mùi)
— 24 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Mậu Dần
— 11 Mậu Ti, 21 Mậu-Tuất
— 10 Mang Chủng (giờ Tuất)
— 26 Hạ Chi

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Mùi
— 11 Đinh Ty, 21 Đinh-Mão
— 13 Tiểu Thử (giờ Mão)
— 28 Đại Thử

THÁNG 6 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Đinh Sửu
— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh-Dần
— 14 Lập Thu (giờ Thân)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Bính Ngọ, Xử Thử
— 11 Bính Thìn, 21 Bính-Dần

— 2 Lập Lộ (giờ Dậu)

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Ất Hợi
— 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
— 3 Thu Phân
— 18 Hàn Lộ (giờ Ty)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Ất Ty
— 11 Ất Mão, 21 Ất Sửu
— 3 sương giáng
— 18 Lập Đông (giờ Ngọ)

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Tuất
— 11 Giáp Thân, 21 Giáp-
Ngọ
— 4 Tiểu Tuyết
— 19 Đại Tuyết (giờ Dần)

THÁNG 11 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Thìn
— 11 Giáp Dần, 21 Giáp-Ti
— 3 Đông Chi
— 18 Tiểu Hàn (giờ Thân)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Giáp Tuất
— 11 Giáp Thân, 21 Giáp-
Ngọ
— 3 Đại Hàn
— 18 Lập Xuân (giờ Sửu)

Năm TÂN MÙI (1931)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Mão (17-2-1931)
— 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi
— 3 Vũ Tuý.
— 18 Kinh Trập (giờ Tuất)

THÁNG 2 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Dậu.
— 11 Quý Mùi, 21 Quý Ty.
— 3 Xuân Phân.
— 19 Thanh Minh (giờ Sửu)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Quý Mão,
— 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi
— 4 Cốc Vũ.
— 19 Lập Hạ (giờ Tuất)

THÁNG 4 ĐÚ

- Ngày 1 Nhâm Thân.
— 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm
Thìn
— 6 Tiểu Mãn.
— 22 Mang Chủng (giờ Tí)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Dần
— 11 Nhâm Tí, 21 Nhâm
Tuất.
— 7 Hạ Chí
— 23 Tiểu Thử (giờ Ngọ)

THÁNG 6 ĐÚ

- Ngày 1 Tân Mùi.
— 11 Tân Ty, 21 Tân Mão
— 10 Đại Thử.
— 25 Lập Thu (giờ Hợi)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Tân Sửu.
— 11 Tân Hợi, 21 Tân Dậu
— 11 Xử Thử.
— 27 Bạch Lộ (giờ Tí.)

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Canh Ngọ.
— 11 Canh Thìn, 21 Canh
Dần
— 13 Thu Phân
— 28 Hàn Lộ (giờ Thân)

THÁNG 9 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Hợi.
— 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
— 14 Sương Giáng.
— 29 Lập Đông (giờ Dậu)

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Ty
— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
— 14 Tiểu Tuyết
— 29 Đại Tuyết (giờ Ty)

THÁNG 11 ĐÚ

- Ngày 1 Mậu Tuất
— 11 Mậu Thân, 21 Mậu
Ngọ.
— 15 Đông Chí.
— 29 Tiểu Hàn (giờ Hợi)

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Thìn.
— 11 Mậu Dần, 21 Mậu Tí
— 14 Đại Hàn
— 29 Lập Xuân (giờ Thìn)

Năm NHÂM THÂN (1932)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Dậu (06-2-1932)
— 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Tỵ
— 15 Vũ Thủy
— 30 Kinh Tráp (giờ Sửu)

THÁNG 2 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Mão
— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh Hợi
— 15 Xuân Phân
— 30 Thanh Minh (giờ Thìn)

THÁNG 3 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Dậu
— 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Tỵ
— 15 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Mão, Lập Hạ (giờ Sửu)
— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh Hợi
— 16 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐÚ

- Ngày 1 Bình Thân
— 11 Bình Ngọ, 21 Bình Thìn
— 3 Mang Chung (giờ Mão)
— 18 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Bình Dần
— 11 Bình Tị, 21 Bình Tuất
— 4 Tiểu Thử (giờ Dậu)
— 22 Đại Thử

THÁNG 7 ĐÚ

- Ngày 1 Ất Mùi
— 11 Ất Tỵ, 21 Ất Mão
— 7 Lập Thu, (giờ Dần)
— 23 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Ất Sửu
— 11 Ất Hợi, 21 Ất Dậu
— 8 Bạch Lộ (giờ Mão)
— 23 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Ngọ
— 11 Giáp Thìn, 21 Giáp Dần
— 9 Hàn Lộ (giờ Hợi)
— 25 Sương Giàng

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Hợi
— 11 Quý Dậu, 21 Quý Mùi
— 11 Lập Đông (giờ Tị)
— 25 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Quý Tỵ
— 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu
— 10 Đại Tuyết (giờ Thân)
— 25 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÚ

- Ngày 1 Nhâm Tuất
— 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm Ngọ
— 11 Tiểu Hàn (giờ Sửu)
— 28 Đại Hàn

Năm QUÝ DẬU (1933)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Thìn (26-1-1933)
— 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm Ti
— 10 Lập-Xuân (giờ Mùi)
— 25 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Dậu
— 11 Tân Mùi, 21 Tân Ty
— 10 Kinh Trập (giờ Thìn)
— 25 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Tân Mão
— 11 Tân Sửu, 21 Tân-Hợi
— 11 Thanh Minh (giờ Mùi)
— 26 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Tân Dậu
— 11 Tân Mùi, 21 Tân-Ty
— 12 Lập Hạ (giờ Thìn)
— 27 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐỦ

- Ngày 1 Canh Dần
— 11 Canh Ti, 21 Canh-Tuất
— 14 Mung Chung (giờ Ngọ)
— 30 Hạ Chí

THÁNG 5 NHUẬN ĐỦ

- Ngày 1 Canh Thân
— 11 Canh Ngọ, 21 Canh-Thìn
— 15 Tiểu Thử (giờ Ti)

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Canh Dần (Đại Thử)
— 11 Canh Ty, 21 Canh-Tuất
— 17 Lập T' u (giờ Thìn)

THÁNG 7 ĐỦ

- Ngày 1 Kỷ Mùi
— 11 Kỷ Ty, 21 Kỷ Mão
— 3 Xử Thử
— 19 Bạch Lộ (giờ Ngọ)

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Sửu
— 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
— 4 Thu Phân
— 20 Hàn Lộ (giờ Dần)

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Mậu Ngọ
— 11 Mậu Thìn, 21 Mậu-Dần
— 6 Sương Giáng
— 21 Lập Đông (giờ Mão)

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Ngọ
— 11 Mậu Tuất, 21 Mậu-Thân
— 6 Tiểu Tuyết
— 20 Đại Tuyết (giờ Hợi)

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Ty
— 11 Đinh Mão, 21 Đinh-Sửu
— 6 Đông Chí
— 21 Tiểu Hàn (giờ Thìn)

THÁNG 12 ĐỦ

- Ngày 1 Bình Tuất
— 11 Bình Thân, 21 Bình-Ngọ
— 7 Đại Hàn
— 21 Lập Xuân (giờ Tuất)

Năm GIÁP TUẤT (1934)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Bính Thìn (14-2-1934)
— 11 Bính Dần, 21 Bính-Ti.
— 7 Vũ Thủy
— 22 Kinh Tráp (giờ Mùi)

THÁNG 2 ĐÙ

- Ngày 1 Ất Dậu
— 11 Ất Mùi, 21 Ất Ty
— 7 Xuân Phán
— 22 Thanh Minh (giờ Tuất)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Ất Mão
— 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
— 8 Cốc Vũ
— 23 Lập Hạ (giờ Mùi)

THÁNG 4 ĐÙ

- Ngày 1 Giáp Thân
— 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp-Thìn
— 10 Tiểu Mãn
— 23 Mang Chung (giờ Dậu)

THÁNG 5 ĐÙ

- Ngày 1 Giáp Dần
— 11 Giáp Tí, 21 Giáp-Tuất
— 11 Hạ Chí
— 27 Tiểu Thử (giờ Dần)

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Thân
— 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp-Thìn
— 12 Đại Thử
— 23 Lập Thu (giờ Mùi)

THÁNG 7 ĐÙ

- Ngày 1 Quý Sửu
— 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu
— 15 Xử Thử
— 30 Bạch Lộ (giờ Dậu)

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Quý Mùi
— 11 Quý Ty, 21 Quý Mão
— 16 Thu Phán

THÁNG 9 ĐÙ

- Ngày 1 Nhâm Tí
— 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm-Thân
— 2 Hàn Lộ (giờ Thìn)
— 17 Sương Giáng

THÁNG 10 ĐÙ

- Ngày 1 Nhâm Ngọ
— 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm-Dần
— 2 Lập Đông (giờ Ngọ)
— 17 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Tí
— 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm-Thân
— 2 Đại Tuyết (giờ Ngọ)
— 16 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÙ

- Ngày 1 Tân Ty
— 11 Tân Mão, 21 Tân-Sửu
— 2 Tiểu Hàn (giờ Mùi)
— 17 Đại Hàn

NĂM ẤT HỢI (1935)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Tân Hợi (4-2-1935)
— 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
— 2 Lập Xuân (giờ Sửu)
— 16 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Canh Thìn
— 11 Canh Dần, 21 Canh Ti
— 2 Kinh Trập (giờ Tuất)
— 17 Thu Phán

THÁNG 3 ĐỦ

- Ngày 1 Kỷ Dậu
— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Ty.
— 4 Thanh Minh, (giờ Sửu)
— 19 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Mão
— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
— 4 Lập Hạ (giờ Tuất)
— 20 Tiểu Mãn.

THÁNG 5 ĐỦ

- Ngày 1 Mậu Thân.
— 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu Thìn
— 7 Mạn Cung (giờ Ti)
— 7 Hạ Chí,

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Dần.
— 11 Mậu Ti, 21 Mậu Tuất.
— 6 Tiểu Thử (giờ Ty)
— 24 Đại Thử.

THÁNG 7 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Sửu
— 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu
— 10 Lập Thu (giờ Tuất)
— 26 Xử Thử

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh Sửu.
— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh
Dậu
— 11 Bạch Lộ (giờ Ti)
— 27 Thu phán

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Mùi
— 11 Đinh Ty, 21 Đinh
Mão
— 12 Hàn Lộ (giờ Mùi)
— 27 Sương Giáng

THÁNG 10 ĐỦ

- Ngày 1 Bình Ti
— 11 Bình Tuất, 21 Bình
Thân.
— 13 Lập Đông (giờ Dậu)
— 28 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Bình Ngọ
— 11 Bình Thìn, 21 Bình
Dần
— 13 Đại Tuyết (giờ Ty)
— 28 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Bình Ti
— 11 Bình Tuất, 21 Bình
Thân
— 12 Tiểu Hàn (giờ Tuất).
— 27 Đại Hưu

Năm BÍNH TÍ (1936)

THÁNG 1 ĐỦ

- Ngày 1 Ất Tỵ (24-1-1936)
 — 11 Ất Mão, 21 Ất Sửu
 — 13 Lập Xuân (giờ Sửu)
 — 24 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Ất Hợi
 — 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
 — Kinh Trập (giờ Sửu)
 — 28 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Thìn
 — 11 Giáp Dần, 21 Giáp-Tỵ
 — 14 Thanh Minh (giờ Thìn)
 — 29 Cốc Vũ

THÁNG 3 NHUẬN ĐỦ

- Ngày 1 Quý Dậu
 — 11 Quý Mùi, 21 Quý-Tỵ
 — 16 Lập Hạ (giờ Sửu)

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Quý Mão (Tiểu Mãn)
 — 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi
 — 17 Mang Chủng (giờ Mão)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Thân
 — 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm Thìn
 — 3 Hạ Chí
 — 19 Tiểu Thử (giờ Thân)

THÁNG 6 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Sửu
 — 11 Tân Hợi, 21 Tân Dậu
 — 6 Đại Thử
 — 22 Lập Thu (giờ Sửu)

THÁNG 7 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Mùi
 — 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão
 — 7 Xử Thử
 — 23 Bạch Lộ (giờ Mão)

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Tân Sửu
 — 11 Tân Hợi, 21 Tân-Dậu
 — 8 Thu Phần
 — 23 Hàn Lộ (giờ Tuất)

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Canh Ngọ
 — 11 Canh Thìn, 21 Canh Dần
 — 9 Thương Giáng
 — 29 Lập Đông (giờ Tỵ)

THÁNG 10 ĐỦ

- Ngày 1 Canh Tí
 — 11 Canh Tuất, 21 Canh Thân
 — 9 Tiểu Tuyết
 — 24 Đại Tuyết (giờ Thân)

THÁNG 11 ĐỦ

- Ngày 1 Canh Ngọ
 — 11 Canh Thìn, 21 Canh Dần
 — 9 Đông Chí
 — 24 Tiểu Hàn (giờ Sửu)

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Canh Tí
 — 11 Canh Tuất, 21 Canh Thân
 — 8 Đại Hàn
 — 23 Lập Xuân (giờ Mùi)

Năm ĐINH SỬU (1937)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Ty (11-02-1937)
— 11 Kỷ Hợi, Kỷ Dậu
— 9 Vũ Thủy
— 24 Kinh Tráp (giờ Thìn)

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Hợi
— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Mão
— 9 Xuân Phân
— 24 Thanh Minh (giờ Mùi)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Thìn
— 11 Mậu Dần, 21 Mậu-Ti
— 10 Cốc Vũ
— 26 Lập Hạ (giờ Thìn)

THÁNG 4 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Dậu
— 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Ty
— 12 Tiểu Mãn
— 28 Mang Chủng (giờ Ngọ)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Mão
— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh-H
— 14 Hạ Chí
— 29 Tiểu Thử (giờ Hợi)

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Bính Thân
— 11 Bính Ngọ, 21 Bính
— 16 Đại Thử

THÁNG 7 ĐÚ

- Ngày 1 Ất Sửu
— 11 Ất Hợi, 21 Ất Mùi
— 3 Lập Thu (giờ Thìn)
— 18 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Ất Mùi
— 11 Ất Ty, 21 Ất Mão
— 4 Bạch Lộ (giờ Ngọ)
— 19 Thu Phân

THÁNG 9 ĐÚ

- Ngày mồng 1 Giáp Ti
— 11 Giáp Tuất, 21 Giáp Thân
— 6 Hàn Lộ (giờ Sửu)
— 21 Sương Giáng

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Giáp Ngọ
— 11 Giáp Thìn, 21 Giáp
— 6 Lập Đông (giờ Mão)
— 21 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐÚ

- Ngày 1 Giáp Ti
— 11 Giáp Tuất, 21 Giáp
— 5 Đại Tuyết (giờ Hợi)
— 20 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Ngọ
— 11 Giáp Thìn, 21 Giáp
— 5 Tiểu Hàn (giờ Thìn)
— 20 Đại Hàn

Năm MẬU DẦN (1938)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Hợi (31-01-1938)
 — 11 Quý Dậu, 21 Quý Mùi
 — 5 Lập Xuân (giờ Tuất)
 — 20 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Tỵ
 — 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu
 — 5 Kinh Trập (giờ Mùi)
 — 20 Xuân Phán

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Quý Hợi
 — 11 Quý Tỵ, 21 Quý Mùi
 — 5 Thanh Minh (giờ Dậu)
 — 21 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Thìn
 — 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm
 Tỵ
 — 7 Lập Hạ, (giờ Ngọ)
 — 23 Tiểu Thử

THÁNG 5 ĐÚ

- Ngày 1 Tân Dậu
 — 11 Tân Mùi, 21 Tân Tỵ
 — 9 Mang Chủng (giờ Dậu)
 — 25 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Tân Mão.
 — 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi
 — 11 Tiểu Thử (giờ Dần)
 — 26 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Canh Thân
 — 11 Canh Ngọ, 21 Canh-Thìn
 — 13 Lập Thu (giờ Mùi)
 — 29 Xử Thử

THÁNG 7 NHUẬN ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Sửu.
 — 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu.
 — 15 Bạch Lộ (giờ Thân)

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Mùi
 — 11 Kỷ Tỵ, 41 Kỷ Mão
 — 11 Thu Phán
 — 16 Hàn Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 9 ĐÚ

- Ngày 1 Giáp Tỵ
 — 11 Giáp Tuất, 21 Giáp Thân
 — 12 Sương Giáng
 — 17 Lập Đông (giờ Tỵ)

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Mậu Ngọ
 — 11 Mậu Thìn, 21 Mậu-Dần
 — 2 Tiểu Tuyết
 — 17 Đại Tuyết (giờ Dần)

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Tỵ
 — 11 Mậu Tuất, 21 Mậu-Thân
 — 11 Đông Chí
 — 16 Tiểu Hàn (giờ Mùi)

THÁNG 12 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Tỵ
 — 11 Đinh Mão, 21 Đinh-Sửu
 — 2 Đại Hàn
 — 17 Lập Xuân (giờ Sửu)

Năm KỶ MÃO (1939)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Hợi (19-02-1939)
— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh-Mão
— 1 Vũ Thủy
16 Kinh Trập (giờ Tuất)

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Tỵ (Xuân Phân)
— 11 Đinh Mão, 21 Đinh-Sửu
— 17 Thanh Minh (giờ Tí)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Đinh Hợi
— 11 Đinh Dậu, 21 Đinh-Mùi
— 2 Cốc Vũ
— 17 Lập Hạ (giờ Dậu)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Bình Thìn
— 11 Bình Dần, 21 Bình-Tí
— 4 Tiểu Mãn
— 19 Mang Chủng (giờ Tí)

THÁNG 5 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Dậu
— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Tỵ
— 6 Hạ Chi
— 22 Tiểu Thử (giờ Tỵ)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Ất Mão
— 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
— 8 Đại Thử
— 23 Lập Thu (giờ Tuất)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thìn
— 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp-Thìn
— 10 Xử Thử
— 25 Bạch Lộ (giờ Hợi)

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Quý Sửu
— 11 Quý Hợi, [Quý Dậu]
— 12 Thu Phân
— 27 Hàn Lộ (giờ Mùi)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Quý Sửu
— 11 Quý Hợi, 21 Quý-Dậu
— 12 Thương Giáng
— 27 Lập Đông (giờ Thân)

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Tí
— 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm-Thân
— 13 Tiểu Tuyết
— 28 Đại Tuyết (giờ Tỵ)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Ngọ
— 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm-Dần
— 13 Đông Chi
— 27 Tiểu Hàn (giờ Tuất)

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Tân Hợi
— 11 Tân Dậu, 21 Tân-Mùi
— 13 Đại Hàn
— 28 Lập Xuân (giờ Thìn)

Năm CANH THÌN (1940)

THÁNG 1 ĐÙ

- Ngày 1 Tân Ty (08-02-1940)
 — 11 Tân Mão, 21 Tân-Sửu
 — 13 Vũ Thủy
 — 28 Kinh Trập (giờ Sửu)

THÁNG 2 ĐÙ

- Ngày 4 Tân Hợi
 — 11 Tân Dậu, 21 Tân-Mùi
 — 13 Xuân Phán
 — 28 Thanh Minh (giờ Mão)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Tân Ty
 — 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
 — 13 Cốc Vũ
 — 29 Lập Hạ (giờ Tị)

THÁNG 4 ĐÙ

- Ngày 1 Canh Tuất
 — 11 Canh Thân, 21 Canh
 Ngọ
 — 15 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Canh Thìn Màng-
 Chùng (giờ Mão)
 — 11 Canh Dần, 21 Canh-
 Tị
 — 16 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐÙ

- Ngày 1 Kỷ Dậu
 — 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Ty
 — 3 Tiểu Thử (giờ Thân)
 — 19 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Thân
 — 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp-
 Thìn
 — 5 Lập Thu (giờ Sửu)
 — 20 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Thân
 — 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu
 Thìn
 — 7 Bạch Lộ (giờ Dần)
 — 22 Thu Phán

THÁNG 9 ĐÙ

- Ngày 1 Đinh Sửu
 — 11 Đinh Hợi, 21 Đinh-
 Dậu
 — 8 Hàn Lộ (giờ Tuất)
 — 23 sương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Mùi
 — 11 Đinh Ty, 21 Đinh-
 Mão
 — 8 Lập Đông (giờ Hợi)
 — 23 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐÙ

- Ngày 1 Bình Tị
 — 11 Bình Tuất, 21 Bình-
 Thân
 — 9 Đại Tuyết (giờ Mùi)
 — 24 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Bình Ngọ
 — 11 Bình Thìn, 21 Bình-Dần
 — 9 Tiểu Hàn (giờ Sửu)
 — 23 Đại Hàn

Năm TÂN TỶ (1941)

THÁNG 1 ĐÙ

- Ngày 1 Ất Hợi (27-1 1941)
 — 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
 — 9 Lập Xuân (giờ Ngọ)
 — 24 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÙ

- Ngày 1 Ất Tỵ
 — 11 Ất Mão, 21 Ất-Sửu
 — 9 Kinh Trập (giờ Thìn)
 — 25 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Ất Hợi
 — 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
 — 9 Thanh Minh (giờ Ngọ)
 — 24 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÙ

- Ngày 1 Giáp Thìn
 — 11 Giáp Dần, 21 Giáp Tỵ
 — 11 Lập Hạ (giờ Mão)
 — 26 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐÙ

- Ngày 1 Mậu Tuất
 — 11 Mậu Thân, 21 Mậu-
 Ngọ
 — 12 Mang Chủng (giờ Tỵ)
 — 28 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Thìn
 — 11 Giáp Dần, 21 Giáp-Tỵ
 — 13 Tiểu Thử (giờ Hợi)
 — 29 Đại Thử

THÁNG 6 NHUẬN ĐÙ

- Ngày 1 Quý Dậu
 — 11 Quý Mùi, 21 Quý-Tỵ
 — 16 Lập Thu (giờ Thìn)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Quý Mão (Xử Thử)
 — 11 Quý Sửu, 21 Quý-Hợi
 — 17 Bạch Lộ (giờ Tỵ)

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Thìn
 — 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm
 Thìn
 — 3 Thu Phân
 — 19 Hàn Lộ (giờ Sửu)

THÁNG 9 ĐÙ

- Ngày 1 Tân Sửu
 — 11 Tân Hợi, 21 Tân-Dậu
 — 5 Sương Giáng
 — 20 Lập Đông (giờ Dần)

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Tân Mùi
 — 11 Tân Tỵ, 21 Tân-Mão
 — 5 Tiểu Tuyết
 — 19 Đại Tuyết (giờ Tuất)

THÁNG 11 ĐÙ

- Ngày 1 Canh Tỵ
 — 11 Canh Tuất, 21 Canh-
 Thân
 — 5 Đông Chí
 — 20 Tiểu Hàn (giờ Thìn)

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Canh Ngọ
 — 11 Canh Thìn, 21 Canh-
 Dần
 — 8 Đại Hàn
 — 19 Lập Xuân (giờ Dậu)

Năm NHÂM NGỌ (1942)

THÁNG 1 ĐÙ

- Ngày 1 Kỷ Hợi (13-1-1942)
— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Mão.
— 5 Vũ Thủy.
— 20 Kinh Trập (giờ Ngọ)

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Tỵ.
— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu.
— 5 Xuân Phân.
— 20 Thanh Minh (giờ Dậu)

THÁNG 3 ĐÙ

- Ngày 1 Mậu Tuất.
— 11 Mậu Thân, 21 Mậu-
Ngọ.
— 7 Cốc Vũ
— 22 Lập Hạ (giờ Ngọ)

THÁNG 4 ĐÙ

- Ngày 1 Mậu Thìn.
— 11 Mậu Dần, 21 Mậu Tí.
— 8 Tiểu Mãn.
— 23 Mang Chủng (giờ
Thân)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Tuất
— 11 Mậu Thân, 21 Mậu
Ngọ.
— 9 Hạ Chi
— 25 Tiểu Thử (giờ Dần)

THÁNG 6 ĐÙ

- Ngày 1 Đinh Mão
— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh
Hợi
— 26 Lập Thu (giờ Mùi)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Dậu.
— 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Tỵ
— 13 Xử Thử
— 28 Bạch Lộ (giờ Thân)

THÁNG 8 ĐÙ

- Ngày 1 Bình Dần
— 11 Bình Tí, 21 Bình
Tuất.
— 15 Thu Phân
— 30 Hàn Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Bình Thân.
— 11 Bình-Ngọ, 21 Bình
Thìn
— 15ương Giáng

THÁNG 10 ĐÙ

- Ngày 1 Ất Sửu, Lập Đông (giờ
Tỵ.)
— 11 Ất Hợi, 21 Ất Mùi
— 16 Tiểu Tuyết.

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Ất Mùi, Đại Tuyết (giờ
Sửu)
— 11 Ất Tỵ, 21 Ất Mão
— 15 Đông Chi

THÁNG 12 ĐÙ

- Ngày 1 Giáp Tí (Tiểu Hàn) giờ
Mùi)
— 11 Giáp Tuất, 21 Giáp-
Thân
— 16 Đại Hàn

NĂM QUÝ MÙI (1943)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Ngọ (5-2-1943)
 — 11 Giáp Thìn, 21 Giáp
 Dần
 — 1 Lập Xuân (giờ Tí)
 — 15 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Quý Hợi, Kinh Trập
 (giờ Dậu)
 — 11 Quý Dậu, 21 Quý-
 Mùi
 — 16 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Quý Tỵ, Thanh-Minh
 (giờ Tí)
 — 11 Quý Mão, 21 Quý-
 Sửu
 — 17 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐỦ

- Ngày 1 Nhâm Tuất
 — 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm
 Ngọ

- 3 Lập Hạ (giờ Dậu)
 — 29 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Thìn
 — 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm
 Tí
 — 4 Mang Chủng (giờ Hợi)
 — 20 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Dậu
 — 11 Tân Mùi, 21 Tân Tỵ
 — 7 Tiểu Thử (giờ Tỵ)
 — 23 Đại Thử

THÁNG 7 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Mão
 — 11 Tân Sửu, 21 Tân-
 Tỵ
 — 8 Lập Thu (giờ Dậu)
 — 24 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Tân Dậu
 — 11 Tân Mùi, 21 Tân-Tỵ
 — 9 Bạch Lộ (giờ Hợi)
 — 25 Thu Phân

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Canh Dần
 — 11 Canh Tí, 21 Canh-
 Tuất
 — 11 Hàn Lộ (giờ Mùi)
 — 26ương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Canh Thân
 — 11 Canh Ngọ, 21 Canh
 Thìn
 — 11 Lập Đông (giờ Thân)
 — 26 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

- Ngày 1 Kỷ Sửu
 — 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
 — 12 Đại Tuyết (giờ Thìn)
 — 27 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Mùi
 — 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão
 — 11 Tiểu Hàn (giờ Tuất)
 — 26 Đại Hàn

Năm GIÁP THÂN (1944)

THÁNG 1 ĐỦ

- Ngày 1 Mậu Ti (25-01-1944)
— 11 Mậu Tuất, 21 Mậu-
Thân
— 12 Lập Xuân (giờ Mão)
— 27 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Ngọ
— 11 Mậu Thìn, 21 Mậu-Dần
— 12 Kinh Trập, (giờ Tí)
— 27 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh Hợi
— 11 Đinh Dậu, 21 Đinh-
Mùi
— 13 Thanh Minh (giờ Mão)
— 28 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Ty
— 11 Đinh Mão, 21 Đinh-
Sửu
— 13 Lập Hạ (giờ Tí)
— 29 Tiểu Mãn

THÁNG 4 NHUẬN ĐỦ

- Ngày 1 Bình Tuất
— 11 Bình Thân, 21 Bình-Ngọ
— 16 Mang Chủng (giờ Dần)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Bình Thìn (Hạ Chí)
— 11 Bình Dần, 21 Bình-Tí
— 17 Tiểu Thử (giờ Mùi)

THÁNG 6 ĐỦ

- Ngày 1 Ất Dậu
— 11 Ất Mùi, 21 Ất Ty
— 4 Đại Thử
— 20 Lập Thu (giờ Tí)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Ất Mão
— 11 Ất Sửu, 21 Ấ-
Hợi
— 5 Xử Thử
— 21 Bạch Lộ (giờ Dần)

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Giáp Thìn
— 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp-
Thìn
— 7 Thu Phân
— 22 Hàn Lộ (giờ Tuất)

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Giáp Dần
— 11 Giáp Tí, 21 Giáp-Tuất
— 7 Sương Giáng
— 22 Lập Đông (giờ Hợi)

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Thân
— 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp-
Thìn
— 7 Tiểu Tuyết
— 22 Đại Tuyết (giờ Mùi)

THÁNG 11 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Sửu
— 11 Quý Hợi, 21 Quý-
Dậu
— 8 Đông Chí
— 23 Tiểu Hàn (giờ Tí)

THÁNG 12 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Mùi
— 11 Quý Ty, 21 Quý-Mão
— 7 Đại Hàn
— 22 Lập Xuân (giờ Ngọ)

Năm ẤT DẬU (1945)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Quý Sửu (13-02-1945)
— 11 Quý Mão, 21 Quý Ty
— 7 Vũ Thủy
— 22 Kinh Trập (giờ Mão)

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Ngọ
— 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm
Dần
— 8 Xuân Phân
— 23 Thanh Minh (giờ Ngọ)

THÁNG 3 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Hợi
— 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
— 9 Cốc Vũ
— 25 Lập Hạ (giờ Mão)

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Tân Ty
— 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
— 10 Tiểu Mãn
— 26 Mang Chủng (giờ Ty)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Canh Tuất
— 11 Canh Thìn, 21 Canh
Ngọ
— 13 Hạ Chí
— 18 Tiểu Thử (giờ Tuất)

THÁNG 6 ĐỦ

- Ngày 1 Kỷ Mão
— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
— 15 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Dậu Lạp Thu (giờ
Mão)
— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Ty
— 16 Xử Thử

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Mậu Dần
— 11 Mậu Tí, 21 Mậu Tuất
— 15 Bạch Lộ (giờ Ty)
— 18 Thu Phân

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Mậu Thân
— 11 Mậu Ngọ 21 Mậu Thìn
— 4 Hán Lộ (giờ Tí)
— 19 sương Giáng

THÁNG 10 ĐỦ

- Ngày 1 Mậu Dần
— 11 Mậu Tí, 21 Mậu Tuất
— 4 Lạp Đông (giờ Dần)
— 19 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Thân
— 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu
Thìn
— 3 Đại Tuyết (giờ Tuất)
— 18 Đông Chí

THÁNG 12 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh Sửu
— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh
Dậu
— 4 Tiểu Hàn (giờ Mão)
— 18 Đại Hàn

Năm BÍNH TUẤT (1946)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Mùi (02-02-1946)
— 11 Đinh Ty, 21 Đinh-Mão
— 3 Lập Xuân (giờ Dậu)
— 18 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Sửu
— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh-Dần
— 3 Kinh Trập (giờ Ngọ)
— 18 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Bính Ngọ
— 11 Bính Thìn, 21 Bính-Dần
— 4 Thanh Minh (giờ Dậu)
— 20 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Hợi
— 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
— 6 Lập Hạ (giờ Ngọ)
— 22 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Ty
— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
— 7 Mang Chủng (giờ Thân)
— 23 Hạ Chi

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Tuất
— 11 Giáp Thân, 21 Giáp-Ngọ
— 10 Tiểu Thử (giờ Sửu)
— 25 Đại Thử

THÁNG 7 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Mão
— 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi
— 12 Lập Thu (giờ Ngọ)
— 28 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Quý Dậu
— 11 Quý Mùi, 21 Quý-Ty
— 12 Bạch Lộ (giờ Thân)
— 28 Thu Phân

THÁNG 9 ĐÚ

- Ngày 1 Nhâm Dần
— 11 Nhâm Ti, 21 Nhâm-Tuất
— 15 Hàn Lộ (giờ Mão)
— 30 Sương Giáng

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Nhâm Thân
— 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm-Thìn
— 15 Lập Đông (giờ Ty)
— 20 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Dần
— 11 Nhâm Ti, 21 Nhâm-Tuất
— 15 Đại Tuyết (giờ Sửu)
— 29 Đông Chi

THÁNG 12 ĐÚ

- Ngày 1 Tân Mùi
— 11 Tân Ty, 21 Tân Mão
— 15 Tiểu Hàn (giờ Ngọ)
— 30 Đại Hàn

Năm ĐINH HỢI (1947)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Tân Sửu (22-1-1947)
— 11 Tân Hợi, 21 Tân Dậu
— 14 Lập Xuân (giờ Tí)
— 29 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÚ

- Ngày 1 Tân Mùi
— 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão
— 14 Kinh Trập (giờ Dậu)
— 24 Xuân Phân

THÁNG 2 NHUẬN THIẾU

- Ngày 1 Tân Sửu
— 11 Tân Hợi, 21 Tân Dậu
— 14 Thanh Minh (giờ Tí)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Canh Ngọ
— 11 Canh Thìn, 21 Canh Dần
— 16 Lập Hạ (giờ Dậu)

THÁNG 4 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Hợi
— 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
— 3 Tiểu Mãn
— 18 Mang Chủng (giờ Hợi)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Tỵ
— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
— 4 Hạ Chí
— 20 Tiểu Mãn (giờ Thìn)

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Tuất
— 11 Mậu Thân, 21 Mậu Ngọ
— 7 Đại Thử
— 22 Lập Thu (giờ Dậu)

THÁNG 7 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Mão
— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh Hợi
— 9 Xử Thử
— 24 Bạch Lộ (giờ Hợi)

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Dậu
— 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Tỵ
— 10 Thu Phân
— 25 Hàn Lộ (giờ Ngọ)

THÁNG 9 ĐÚ

- Ngày 1 Bình Dần
— 11 Bình Tí, 21 Bình Tuất
— 11 Sương Giáng
— 26 Lập Đông (giờ Thân)

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Bình Thân
— 11 Bình Ngọ, 21 Bình Thìn
— 11 Tiểu Tuyết
— 26 Đại Tuyết (giờ Thìn)

THÁNG 11 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Sửu
— 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
— 12 Đông Chí
— 26 Tiểu Hàn (giờ Dậu)

THÁNG 12 ĐÚ

- Ngày 1 Ất Mùi
— 11 Ất Tỵ, 21 Ất Mão
— 11 Đại Hàn
— 26 Lập Xuân (giờ Mão)

NĂM MẬU TÍ (1948)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Ất Sửu (11-02-1948)
 — 11 Ất Hợi, 21 Ất Dậu
 — 11 Vũ Thủy
 — 25 Kinh Trập (giờ Tí)

THÁNG 2 THIÊU

- Ngày 1 Ất Mùi
 — 11 Ất Tý, 21 Ất Mão
 — 11 Xuân Phân
 — 26 Thanh Minh (giờ Mão)

THÁNG 3 ĐÚ

- Ngày 1 Giáp Tí
 — 11 Giáp Tuất, 21 Giáp Thân
 — 12 Cốc Vũ
 — 27 Lập Hạ (giờ Hợi)

THÁNG 4 THIÊU

- Ngày 1 Giáp Ngọ
 — 11 Giáp Thìn, 21 Giáp Dần
 — 13 Tiểu Mãn
 — 29 Mang Chủng (giờ Dần)

THÁNG 5 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Hợi
 — 11 Quý Dậu, 21 Quý Mùi
 — 14 Hạ Chí

THÁNG 6 THIÊU

- Ngày 1 Quý Tý Tiểu Thử (giờ Mùi)
 — 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu
 — 17 Đại Thử

THÁNG 7 THIÊU

- Nhày 1 Nhâm Tuất
 — 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm Ngọ.
 — 3 Lập Thu (giờ Tí)
 — 19 Xử Tỉ

THÁNG 8 ĐÚ

- Ngày 1 Tân Mão
 — 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi.
 — 6 Bạch Lộ (giờ Sửu)
 — 21 Thu Phân

THÁNG 9 THIÊU

- Ngày 1 Tân Dậu
 — 11 Tân Mùi, 21 Tân Tý
 — 6 Hàn Lộ (giờ Dậu)
 — 21 sương Giáng

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Canh Dần
 — 11 Canh Tí, 21 Canh Tuất
 — 7 Lập Đông (giờ Hợi)
 — 22 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIÊU

- Ngày 1 Canh Thìn
 — 11 Canh Ngọ, 21 Canh Thìn
 — 7 Đại Tuyết (giờ Mùi)
 — 22 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Sửu
 — 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
 — 7 Tiểu Hàn (giờ Tí)
 — 22 Đại Hàn

Năm KỶ SỬU (1949)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Mùi (29-1-1949)
— 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão
— 7 Lập Xuân (giờ Ngọ)
— 22 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Sửu *Sau*
— 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Mão
— 7 Kinh Trập (giờ Mão)
— 22 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐÚ

- Ngày 1 Mậu Ngọ
— 11 Mậu Thìn, 21 Mậu
Dần
— 8 Thanh Minh (giờ Tý)
— 23 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÚ

- Ngày 1 Mậu Ti
— 11 Mậu Tuất, 21 Mậu-
Thân
— 9 Lập Hạ (giờ Dần)
— 29 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Ngọ
— 11 Mậu Thìn, 21 Mậu-
Dần
— 10 Mang Chủng (giờ Tý)
— 26 Hạ Chi

THÁNG 6 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Hợi
— 11 Đinh Dậu, 21 Đinh-
Mùi
— 12 Tiểu Thử (giờ Tuất)
— 28 Đại Trử

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Tỵ
— 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu
— 14 Lập Thu (giờ Mão)
— 29 Xử Thử

THÁNG 7 NHUẬN THIẾU

- Ngày 1 Bình Tuất
— 11 Bình Thân, 21 Bình Ngọ
— 16 Bạch Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 8 ĐÚ

- Ngày 1 Ất Mão
— 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
— 2 Thu Phân
— 17 Hàn Lộ (giờ Tí)

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Ất Dậu
— 11 Ất Mùi, 21 Ất Tỵ
— 3ương Giáng
— 18 Lập Đông (giờ Dần)

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Giáp Dần
— 11 Giáp Tí, 21 Giáp Tuất
— 3 Tiểu Tuyết
— 18 Đại Tuyết (giờ Tuất)

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Thân
— 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp Thìn
— 3 Đông Chi
— 18 Tiểu Hàn (giờ Mão)

THÁNG 12 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Sửu
— 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu
— 3 Đại Hàn
— 8 Lập Xuân (giờ Dậu)

Năm CANH DẦN (1950)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Quý Mùi (17-02-1950)
 — 11 Quý Tỵ, 21 Quý Mão
 — 3 Vũ Thủy
 — 18 Kinh Trập (giờ Ngọ)

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm Tý
 — 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm
 Thân
 — 4 Xuân Phân
 — 19 Thanh Minh (giờ
 Thân)

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm Ngọ
 — 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm
 Dần
 — 5 Cốc Vũ
 — 20 Lập Hạ (giờ Tỵ)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tý
 — 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm
 Thân
 — 5 Tiểu Mãn
 — 21 Mang Chủng (giờ
 Thân)

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Tân Tỵ
 — 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
 — 8 Hạ Chí
 — 24 Tiểu Thử (giờ Sửu)

THÁNG 6 ĐỦ

Ngày 1 Tân Hợi
 — 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
 — 9 Đại Thử
 — 25 Lập Thu (giờ Ngọ)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Tân Tỵ
 — 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
 — 11 Xử Thử
 — 26 Bạch Lộ (giờ Mùi)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Canh Tuất
 — 11 Canh Thân, 21 Canh
 Ngọ
 — 12 Thu Phân
 — 28 Hàn Lộ (giờ Mão)

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Mão
 — 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
 — 14ương Giáng
 — 29 Lập Đông (giờ Thìn)

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Dậu
 — 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Tỵ
 — 14 Tiểu Tuyết
 — 29 Đại Tuyết (giờ Sửu)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Mậu Dần
 — 11 Mậu Tý, 21 Mậu Tuất
 — 14 Đông Chí
 — 29 Tiểu Hàn (giờ Ngọ)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Mậu Thân
 — 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu
 Thìn
 — 14 Đại Hàn
 — 28 Lập Xuân (giờ Tí)

Năm TÂN MÃO (1951)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Sửu (06-02-1951)
— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh
— 14 Vũ Thủy
— 29 Kinh Trập (giờ Dậu)

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Mùi
— 11 Đinh Tỵ, 21 Đinh-
Mão
— 14 Xuân Phân
— 29 Thanh Minh (giờ Hợi)

THÁNG 3 ĐÚ

- Ngày 1 Bính Tí
— 11 Bính Tuất, 21 Bính-
Thân
— 16 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÚ

- Ngày 1 Bính Ngọ, Lập Hạ (giờ
Thân)
— 11 Bính Thìn, 21 Bính
Dần
— 17 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Bính Tí
— 11 Bính Tuất, 21 Bính-
Thân
— 2 Mang Chủng (giờ Tuất)
— 18 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐÚ

- Ngày 1 Ất Tỵ
— 11 Ất Mão, 21 Ất Sửu
— 5 Tiểu Thử (giờ Thìn)
— 21 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Ất Hợi
— 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
— 6 Lập Thu (giờ Dậu)
— 22 Xử Thử

THÁNG 8 ĐÚ

- Ngày 1 Giáp Thìn
— 11 Giáp Dần, 21 Giáp Tí
— 8 Bạch Lộ (giờ Tuất)
— 24 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Tuất
— 11 Giáp Thân, 21 Giáp-
Ngọ
— 9 Hàn Lộ (giờ Ngọ)
— 24 sương Giáng

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Mão
— 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi
— 10 Lập Đông (giờ Mùi)
— 25 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Quý Dậu
— 11 Quý Mùi, 21 Quý Tỵ
— 10 Đại Tuyết (giờ Mão)
— 25 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÚ

- Ngày 1 Nhâm Dần
— 11 Nhâm Tí, 21 Nhâm-
Tuất
— 10 Tiểu Hàn (giờ Dậu)
— 25 Đại Hàn

Năm NHÂM THÌN (1952)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Thân (27-02-1952)
 — 11 Nhâm Ngọ 21 Nhâm Thìn
 — 10 Lập Xuân (giờ Dần)
 — 25 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Sửu
 — 11 Tân Hợi, 21 Tân Dậu
 — 10 Kinh Trập (giờ Tí)
 — 26 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Tân Mùi
 — 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão
 — 11 Thanh Minh (giờ Dần)
 — 26 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐỦ

- Ngày 1 Canh Tí
 — 11 Canh Tuất, 21 Canh-Thân
 — 12 Lập Hạ (giờ Hợi)
 — 28 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Canh Ngọ
 — 11 Canh Thìn, 21 Canh Dần
 — 14 Mang Chủng (giờ Sửu)
 — 29 Hạ Chí

THÁNG 5 NHUẬN ĐỦ

- Ngày 1 Kỷ Hợi
 — 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
 — 16 Tiểu Thử (giờ Mùi)

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Tỵ
 — 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
 — 2 Đại Thử
 — 17 Lập Thu (giờ Tí)

THÁNG 7 ĐỦ

- Ngày 1 Mậu Tuất
 — 11 Mậu Thân, 21 Mậu-
 Ngọ
 — 4 Xử Thử
 — 20 Bạch Lộ (giờ Sửu)

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Mậu Thìn
 — 11 Mậu Dần, 21 Mậu Tí
 — 5 Thu Phân
 — 20 Hàn Lộ (giờ Dậu)

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Tuất
 — 11 Mậu Thân, 21 Mậu-
 Ngọ
 — 5 Sương Giáng
 — 20 Lập Đông (giờ Tuất)

THÁNG 10 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh Mão
 — 11 Đinh Sửu, 21 Đinh-
 Hợi
 — 6 Tiểu Tuyết
 — 21 Đại Tuyết (giờ Ngọ)

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Dậu
 — 11 Đinh Mùi, 21 Đinh-
 Tỵ
 — 6 Đông Chí
 — 20 Tiểu Hàn (giờ Tí)

THÁNG 12 ĐỦ

- Ngày 1 Bính Dần
 — 11 Bính Tí, 21 Bính-
 Tuất
 — 6 Đại Hàn
 — 21 Lập Xuân (giờ Tỵ)

Năm QUÝ TỶ (1953)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Bính Thân (14-02-1953)
 — 11 Bính Ngọ, 21 Bính-Thìn
 — 6 Vũ Thủy
 — 21 Kinh Trập (giờ Dần)

THÁNG 2 ĐỦ

- Ngày 1 Ất Sửu
 — 11 Ất Hợi, 21 Ất Dậu
 — 7 Xuân Phán
 — 22 Thanh Minh (giờ Tỵ)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Ất Mùi
 — 11 Ất Tỵ, 21 Ất Mão
 — 7 Cốc Vũ
 — 23 Lập Hạ (giờ Dần)

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Tỵ
 — 11 Giáp Tuất, Giáp Thân
 — 9 Tiểu Mãn
 — 25 Mang Chủng (Giờ Thìn)

THÁNG 5 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Tỵ
 — 11 Quý Mão, 21 Quý-Sửu
 — 12 Hạ Chí
 — 27 Tiểu Thử (giờ Tuất)

THÁNG 6 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Hợi
 — 11 Quý Dậu, 21 Quý-Mùi
 — 13 Đại Thử
 — 29 Lập Thu (giờ Mão)

THÁNG 7-THIẾU

- Ngày 1 Quý Tỵ
 — 11 Quý Mão, 21 Quý-Sửu
 — 14 Xử Thử

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Nhâm Tuất, Bạch-Lộ (giờ Thìn)
 — 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm-Ngọ
 — 16 Thu Phán

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Nhâm Thìn, Hàn Lộ (giờ Tỵ)
 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm-Tỵ
 — 17 Sương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Tuất
 — 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm-Ngọ
 — 2 Lập Đông (giờ Sửu)
 — 16 Tiểu Tuyết

THÁNG 11

- Ngày 1 Tân Mão
 — 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi
 — 2 Đại Tuyết (giờ Dậu)
 — 17 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Tân Dậu
 — 11 Tân Mùi, 21 Tân Tỵ
 — 2 Tiểu Hàn (giờ Mão)
 — 16 Đại Hàn

Năm GIÁP NGỌ (1954)

THÁNG 1 ĐÙ

Ngày 1 Canh Dần (03-02-1954)
 — 11 Canh Tí, 21 Canh Tuất
 — 2 Lập Xuân (giờ Thân)
 — 17 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Canh Thìn
 — 11 Canh Ngọ, 21 Canh Thìn
 — 2 Kinh Trập (giờ Ty)
 — 17 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐÙ

Ngày 1 Kỷ Sửu
 — 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
 — 3 Thanh Minh (giờ Thân)
 — 18 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mùi
 — 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão
 — 4 Lập Hạ (giờ Ty)
 — 19 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Mậu Ti
 — 11 Mậu Tuất, 21 Mậu Thân
 — 6 Mang Chủng (giờ Mùi)
 — 22 Hạ Chi

THÁNG 6 ĐÙ

Ngày 1 Đinh Tỵ
 — 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu
 — 9 Tiểu Thử (giờ Tí)
 — 24 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Đinh Hợi
 — 11 Đinh Dậu, 21 Đinh Mùi
 — 10 Lập Thu (giờ Tỵ)
 — 26 Xử Thử

THÁNG 8 ĐÙ

Ngày 1 Bình Thìn
 — 11 Bình Dần, 21 Bình Tí
 — 12 Bạch Lộ (giờ Mùi)
 — 27 Thu Phân

THÁNG 9 ĐÙ

Ngày 1 Bình Tuất
 — 11 Bình Thân, 21 Bình Ngọ
 — 13 Hàn Lộ (giờ Mão)
 — 28 Sương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Bình Thìn
 — 11 Bình Dần, 21 Bình Tí
 — 12 Lập Đông (giờ Thìn)
 — 28 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐÙ

Ngày 1 Ất Dậu
 — 11 Ất Mùi, 21 Ất Tỵ
 — 13 Đại Tuyết (giờ Tí)
 — 28 Đông Chi

THÁNG 12 ĐÙ

Ngày 1 Ất Mão
 — 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
 — 13 Tiểu Hàn (giờ Ngọ)
 — 28 Đại Hàn

Năm ẤT MÙI (1955)

THÁNG 1 ITHỂU

- Ngày 1 Ất Dậu (24-01-1955)
 — 11 Ất Mùi, 21 Ất Ty
 — 12 Lập Xuân (giờ Hợi)
 — 27 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

- Ngày 1 Giáp Dần
 — 11 Giáp Tí, 21 Giáp Tuất
 — 13 Kinh Trập (giờ Thân)
 — 18 Xuân Phán

THÁNG 3 THIỂU

- Ngày 1 Giáp Thân
 — 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp
 Thìn
 — 13 Thanh Minh (giờ Hợi)
 — 29 Cốc Vũ

THÁNG 3 NHUẬN ĐỦ

- Ngày 1 Quý Sửu
 — 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu
 — 15 Lập Hạ (giờ Thân)

THÁNG 4 THIỂU

- Ngày 1 Quý Mùi
 — 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu
 — 1 Tiểu Mãn
 — 16 Mang Chủng (giờ Tuất)

THÁNG 5 THIỂU

- Ngày 1 Nhâm Tí
 — 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm
 Thân
 — 3 Hạ Chi
 — 19 Tiểu Thử (giờ Mão)

THÁNG 6 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Ty
 — 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
 — 6 Đại Thử
 — 21 Lập Thu (giờ Thân)

THÁNG 7 THIỂU

- Ngày 1 Tân Hợi
 — 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
 — 17 Xử Thử
 — 22 Bạch Lộ (giờ Tuất)

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Canh Thìn
 — 11 Canh Dần, 21 Canh Tí
 — 9 Thu Phán
 — 24 Hàn Lộ (giờ Ngọ)

THÁNG 9 THIỂU

- Ngày 1 Canh Tuất
 — 11 Canh Thân, 21 Canh
 Ngọ
 — 9 Sương Giáng
 — 24 Lập Đông (giờ Mùi)

THÁNG 10 ĐỦ

- Ngày 1 Ất Mão
 — 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
 — 10 Tiểu Tuyết
 — 25 Đại Tuyết (giờ Mão)

THÁNG 11 ĐỦ

- Ngày 1 Kỷ Dậu
 — 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Ty
 — 9 Đông Chi
 — 24 Tiểu Hàn (giờ Thân)

THÁNG 12 ĐỦ

- Ngày 1 Kỷ Mão
 — 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
 — 9 Đại Hàn
 — 24 Lập Xuân (giờ Dần)

Năm BÌNH THÂN (1956)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Dậu (12-02-1956)
— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Ty
— 8 Vũ Thủy
— 22 Kinh Trập (giờ Hợi)

THÁNG 2 ĐỦ

- Ngày 1 Mậu Dần
— 11 Mậu Ti, 21 Mậu Tuất
— 9 Xuân Phán
— 25 Thanh Minh (giờ
Dần)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Thân
— 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu
Thìn
— 10 Cốc Vũ
— 25 Lập Hạ (giờ Hợi)

THÁNG 4 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh Sửu
— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh-
Dậu
— 12 Tiểu Mãn
— 28 Mang Chủng (giờ Sửu)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Mùi
— 11 Đinh Ty, 21 Đinh
Mão
— 13 Hạ Chí
— 29 Tiểu Thử (giờ Ngọ)

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Bình Ti
— 11 Bình Tuất, 21 Bình-
Thân
— 16 Đại Thử

THÁNG 7 ĐỦ

- Ngày 1 Ất Ty
— 11 Ất Mão, Ất Sửu
— 2 Lập Thu (giờ Hợi)
— 18 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Ất Hợi
— 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
— 4 Bạch Lộ (giờ Sửu)
— 19 Thu Phán

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Giáp Thìn
— 11 Giáp Dần, 21 Giáp-
Ti
— 5 Hàn Lộ (giờ Thân)
— 25 Sương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Tuất
— 11 Giáp Thân, 21 Giáp-
Ngọ
— 5 Lập Đông (giờ Tuất)
— 20 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Mão
— 11 Quý Sửu, 21 Quý-
Hợi
— 6 Đại Tuyết (giờ Ngọ)
— 21 Đông Chí

THÁNG 12 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Dậu
— 11 Quý Mùi, 21 Quý Ty
— 5 Tiểu Hàn (giờ Hợi)
— 20 Đại Hàn

Năm ĐINH DẬU (1957)

THÁNG 1 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Mão (31-01-1957)
— 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi
— 5 Lập Xuân (giờ Ty)
— 20 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Quý Dậu
— 11 Quý Mùi, 21 Quý-Ty
— 5 Kinh Trập (giờ Dần)
— 20 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐỦ

- Ngày 1 Nhâm Dần
— 11 Nhâm Tí, 21 Nhâm-Tuất
— 6 Thanh Minh (giờ Mùi)
— 21 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Thân
— 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm-Thìn
— 7 Lập Hạ (giờ Dần)
— 22 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Sửu
— 11 Tân Hợi, 21 Tân-Dậu
— 9 Mang Chủng (giờ Thìn)
— 25 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Tân Mùi
— 11 Tân Ty, 21 Tân Mão
— 10 Tiểu Thử (giờ Dậu)
— 26 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Canh Tí
— 11 Canh Tuất, 21 Canh-Thân
— 13 Lập Thu (giờ Dần)
— 28 Xử Thử

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Kỷ Ty
— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
— 15 Bạch Lộ (giờ Thìn)
— 30 Thu Phân

THÁNG 8 NHUẦN THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Hợi
— 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
— 15 Hàn Lộ (giờ Hợi)

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Mậu Thìn
— 11 Mậu Dần, 21 Mậu Tí
— 2 Sương Giáng
— 17 Lập Đông (giờ Thân)

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Tuất
— 11 Mậu Thân, 21 Mậu Ngọ
— 1 Tiểu Tuyết
— 16 Đại Tuyết (giờ Dậu)

THÁNG 11 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh Mão
— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh Hợi
— 2 Đông Chí
— 17 Tiểu Hàn (giờ Dần)

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Dậu (Đại Hàn)
— 11 Đinh Mùi, 21 Đinh-Ty
— 16 Lập Xuân (giờ Thân)

Năm MẬU TUẤT (1958)

THÁNG 1 ĐỦ

- Ngày 1 Bình Dần (18-02-1958)
 — 11 Bình Tí, 21 Bình Tuất
 — 2 Vũ Thủy
 — 17 Kinh Trập (giờ Ty)

THÁNG 2 ĐỦ

- Ngày 1 Bình Thân
 — 11 Bình Ngọ, 21 Bình Thìn
 — 2 Xuân Phân
 — 17 Thanh Minh (giờ Thân)

THÁNG 3 ĐỦ

- Ngày 1 Bình Dần
 — 11 Bình Tí, 21 Bình Tuất
 — 2 Cốc Vũ
 — 18 Lập Hạ (giờ Ty)

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Bình Thân
 — 11 Bình Ngọ, 21 Bình Thìn
 — 3 Tiểu Mãn
 — 19 Mang Chủng (giờ Mùi)

THÁNG 5 ĐỦ

- Ngày 1 Ất Sửu
 — 11 Ất Hợi, 21 Ất Dậu
 — 6 Hạ Chi
 — 22 Tiểu Thử (giờ Tí)

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Ất Mùi
 — 11 Ất Ty, 21 Ất Mão
 — 7 Đại Thử
 — 23 Lập Thu (giờ Ty)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Tí
 — 11 Giáp Tuất, 21 Giáp Thân
 — 10 Xử Thử
 — 25 Bạch Lộ (giờ Mùi)

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Ty
 — 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu
 — 11 Thu Phân
 — 27 Hàn Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Quý Hợi
 — 11 Quý Dậu, 21 Quý Mùi
 — 12 Thương Giáng
 — 27 Lập Đông (giờ Thìn)

THÁNG 10 ĐỦ

- Ngày 1 Nhâm Thìn
 — 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm Tí
 — 13 Tiểu Tuyết
 — 27 Đại Tuyết (giờ Tí)

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Tuất
 — 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm Ngọ
 — 12 Đông Chi
 — 27 Tiểu Hàn (giờ Ty)

THÁNG 12 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Mão
 — 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi
 — 15 Đại Hàn
 — 27 Lập Xuân (giờ Hợi)

Năm KỶ HỢI (1959)

THÁNG 1 THIỂU

- Ngày 1 Tân Dậu (08-02-1959)
— 11 Tân Mùi, 21 Tân Tỵ
— 12 Vũ Thủy
— 27 Kinh Trập (giờ Thân)

THÁNG 2 ĐỦ

- Ngày 1 Canh Dần
— 11 Canh Tí, 21 Canh Tuất
— 13 Xuân Phán
— 28 Thanh Minh (giờ Hợi)

THÁNG 3 ĐỦ

- Ngày 1 Canh Thân
— 11 Canh Ngọ, 21 Canh Thìn
— 14 Cốc Vũ
— 29 Lập Hạ (giờ Mùi)

THÁNG 4 THIỂU

- Ngày 1 Canh Dần
— 11 Canh Tí, 21 Canh Tuất
— 15 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐỦ

- Ngày 1 Kỷ Mùi, Mang Chủng (giờ Tuất)
— 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão
— 17 Hạ Chi

THÁNG 6 THIỂU

- Ngày 1 Kỷ Sửu
— 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
— 3 Tiểu Thử (giờ Mão)
— 18 Đại Thử

THÁNG 7 ĐỦ

- Ngày 4 Mậu Ngọ
— 11 Mậu Thìn, 21 Mậu Dần
— 5 Lập Thu (giờ Thìn)
— 21 Xử Thử

THÁNG 8 THIỂU

- Ngày 1 Mậu Tí
— 11 Mậu Tuất, 21 Mậu Thân
— 6 Bạch Lộ (giờ Dậu)
— 22 Thu Phán

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh Tỵ
— 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu
— 8 Hàn Lộ (giờ Tỵ)
— 23 Sương Giáng

THÁNG 10 THIỂU

- Ngày 1 Đinh Hợi
— 11 Đinh Dậu, 21 Đinh Mùi
— 8 Lập Đông (giờ Mùi)
— 23 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

- Ngày 1 Bình Thìn
— 11 Bình Dần, 21 Bình Tí
— 9 Đại Tuyết (giờ Mão)
— 23 Đông Chi

THÁNG 12 THIỂU

- Ngày 1 Bình Tuất
— 11 Bình Thân, 21 Bình Ngọ
— 8 Tiểu Hàn (giờ Thân)
— 23 Đại Hàn

Năm CANH TÍ (1960)

THÁNG 1 ĐÙ

- Ngày 1 Ất Mão (28-01-1960)
— 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
— 9 Lập Xuân (giờ Dần)
— 22 Lập Thu

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Ất Dậu
— 11 Ất Mùi, 21 Ất Ty
— 8 Kinh Trập (giờ Hợi)
— 23 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐÙ

- Ngày 1 Giáp Dần
— 11 Giáp Tí, 21 Giáp-Tuất
— 10 Th nh Minh (giờ Sửu)
— 25 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Thìn
— 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp Thìn
— 10 Lập Hạ (giờ Tuất)
— 28 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐÙ

- Ngày 1 Quý Sửu
— 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu
— 13 Mang Chung (giờ Sửu)
— 28 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐÙ

- Ngày 1 Quý Mùi
— 11 Quý Ty, 21 Quý Mão
— 14 Tiểu Thử (giờ Ngọ)
— 30 Đại Thử

THÁNG 6 NHUẬN THIẾU

- Ngày 1 Quý Sửu
— 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu
— 15 Lập Thu (giờ Hợi)

THÁNG 7 ĐÙ

- Ngày 1 Nhâm Ngọ
— 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm
Dần
— 2 Xử Thử
— 17 Bạch Lộ (giờ Tí)

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Tí
— 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm
Thìn
— 3 Thu Phân
— 18 Hàn Lộ (giờ Thân)

THÁNG 9 ĐÙ

- Ngày 1 Tân Ty
— 11 Tân Mão, 21 Tân
Sửu
— 4 Sương Giáng
— 19 Lập Đông (giờ Tuất)

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Tân Hợi
— 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
— 4 Tiểu Tuyết
— 29 Đại Tuyết (giờ Ngọ)

THÁNG 11 ĐÙ

- Ngày 1 Canh Thìn
— 11 Canh Dần, 21 Canh
Tí
— 5 Đông Chí
— 19 Tiểu Hàn (giờ Hợi)

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Canh Tuất
— 11 Canh Thân, 21 Canh
Ngọ
— 4 Đại Hàn
— 19 Lập Xuân (giờ Ty)

Năm TÂN SỬU (1961)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Mão (15-02-1961)
— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
— 5 Vũ Thủy
— 20 Kinh Trập (giờ Dần)

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Dậu
— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Tỵ
— 5 Xuân Phân
— 20 Thanh Minh, (giờ Thìn)

THÁNG 3 ĐÚ

- Ngày 1 Mậu Dần
— 11 Mậu Tí, 21 Mậu Tuất
— 6 Cốc Vũ
— 22 Lập Hạ (giờ Sửu)

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Thân
— 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu Thìn
— 7 Tiểu Mãn
— 23 Mang Chủng (giờ Mão)

THÁNG 5 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Sửu
— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh Dậu)
— 9 Hạ Chi
— 25 Tiểu Thử (giờ Dậu)

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Mùi
— 11 Đinh Tỵ, 21 Đinh Mão
— 11 Đại Thử
— 27 Lập Thu (giờ Dần)

THÁNG 7 ĐÚ

- Ngày 1 Bình Tí
— 11 Bình Tuất, 21 Bình Thân
— 13 Xr Thử
— 20 Bạch Lộ (giờ Mão)

THÁNG 8 ĐÚ

- Ngày 1 Bình Ngọ
— 11 Bình Thìn, 21 Bình Dần
— 14 Thu Phân
— 29 Hàn Lộ (giờ Hợi)

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Bình Ngọ
— 11 Bình Thìn, 21 Bình Dần
— 14 Sương Giáng

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Ất Tí Lập Đông (giờ Tí)
— 11 Ất Mão, 21 Ất Sửu
— 15 Tiểu Tuyết
— 30 Đại Tuyết (giờ Dậu)

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Ất Hợi
— 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
— 15 Đông Chí (giờ Tỵ)

THÁNG 12 ĐÚ

- Ngày 1 Giáp Thìn Tiểu Hàn (giờ Dần)
— 11 Giáp Dần, 21 Giáp Tí
— 15 Đại Hàn
— 30 Lập Xuân (giờ Thân)

Năm NHÂM DẦN (1962)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Giáp Tuất (05-02-1962)
— 11 Giáp Thân, 21 Giáp-
Ngọ
— 15 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Quý Mão, Kinh Trập
(giờ Ty)
— 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi;
— 16 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Quý Dậu, Thanh-Minh
(giờ Mùi)
— 11 Quý Mùi, 21 Quý-Ty
16 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Dần
— 11 Nhâm Tí, 21 Nhâm-
Tuất
— 3 Lập Hạ (giờ Thìn)
— 18 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Tân Mùi
— 11 Tân Ty, 21 Tân Mão
— 5 Mang Chủng (giờ Ngọ)
— 21 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Tân Sửu
— 11 Tân Hợi, 21 Tân Dậu
— 6 Tiểu Thử (giờ Tí)
— 22 Đại Thử

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Canh Ngọ
— 11 Canh Thìn, 21 Canh
Dần
— 9 Lập Thu (giờ Ty)
— 24 Xử Thử

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Canh Tí
— 11 Canh Tuất, 21 Canh
Thân
— 10 Bạch Lộ (giờ Ngọ)
— 25 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Canh Ngọ
— 11 Canh Thìn, 21 Canh-
Dần
— 11 Hàn Lộ (giờ Dần)
— 26 Sương Giáng

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Hợi
— 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
— 12 Lập Đông (giờ Mão)
— 27 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Ty
— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
— 11 Đại Tuyết (giờ Tí)
— 26 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Hợi
— 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
— 11 Tiểu Hàn (giờ Ty)
— 26 Đại Hàn

Năm QUÝ MÃO (1963)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Mậu Thìn (25-01-1963)
 — 11 Mậu Dần, 21 Mậu Ti
 — 11 Lập Xuân (giờ Hợi)
 — 26 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Tuất
 — 11 Mậu Thân, 21 Mậu
 Ngọ
 — 11 Kinh Trập (giờ Thân)
 — 26 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Mão
 — 11 Đinh Sửu, 21 Đinh
 Hợi
 — 12 Thanh Minh (giờ Tuất)
 — 28 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Dậu
 — 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Ty
 — 13 Lập Hạ (giờ Mùi)
 — 29 Tiểu Mãn

THÁNG 4 NHUẬN THIẾU

- Ngày 1 Bình Dần
 — 11 Bình Ti, 21 Bình Tuất
 — 15 Mang Chủng (giờ Dậu)

THÁNG 5 ĐÚ

- Ngày 1 Ất Mùi
 — 11 Ất Ty, 21 Ất Mão
 — 2 Hạ Chí
 — 18 Tiểu Thử (giờ Mão)

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Ất Sửu
 — 11 Ất Hợi, 21 Ất Dậu
 — 3 Đại Thử
 — 19 Lập Thu (giờ Thân)

THÁNG 7 ĐÚ

- Ngày 1 Giáp Ngọ
 — 11 Giáp Thìn, 21 Giáp
 Dần
 — 6 Xử Thử
 — 21 Bạch Lộ (giờ Dậu)

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Ti
 — 11 Giáp Tuất, 21 Giáp
 Thân
 — 7 Thu Phân
 — 22 Hàn Lộ (giờ Ty)

THÁNG 9 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Ty
 — 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu
 — 8ương Giáng
 — 23 Lập Đông (giờ Ngọ)

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Hợi
 — 11 Quý Dậu, 21 Quý Mùi
 — 8 Tiểu Tuyết
 — 23 Đại Tuyết (giờ Dần)

THÁNG 11 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Ty
 — 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu
 — 7 Đông Chí
 — 23 Tiểu Hàn (giờ Thân)

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Quý Hợi
 — 11 Quý Dần, 21 Quý Mùi
 — 7 Đại Hàn
 — 22 Lập Xuân (giờ Sửu)

Năm GIÁP THÌN (1964)

THÁNG 1 ĐÙ

Ngày 1 Nhâm Thìn (21-01-1964)

- 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm Tý
— 7 Vũ Thủy
— 22 Kinh Trập (giờ Tuất)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tuất

- 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm Ngọ
— 7 Xuân Phân
— 23 Thanh Minh (giờ Sửu)

THÁNG 3 ĐÙ

Ngày 1 Tân Mão

- 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi
— 9 Cốc Vũ
— 24 Lập Hạ (giờ Tuất)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Tân Dậu

- 11 Tân Mùi, 21 Tân Ty
— 10 Tiểu Mãn
— 26 Mang Chủng (giờ Tí)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Canh Dần

- 11 Canh Tí, 21 Canh-Tuất
— 12 Hạ Chí
— 28 Tiểu Thử (giờ Ty)

THÁNG 6 ĐÙ

Ngày 1 Kỷ Mùi

- 11 Kỷ Ty, 21 Kỷ Mão
— 10 Đại Thử
— 3) Lập Thu (giờ Tuất)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Sửu

- 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
— 16 Xử Thử

THÁNG 8 ĐÙ

Ngày 1 Mậu Ngọ

- 11 Mậu Thìn, 21 Mậu-Dần
— 2 Bạch Lộ, (giờ Tí)
— 18 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Mậu Tí

- 11 Mậu Tuất, 21 Mậu-Thân
— 3 Hàn Lộ (giờ Thân)
— 18 sương Giáng

THÁNG 10 ĐÙ

Ngày 1 Đinh Ty

- 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu
— 4 Lập Đông (giờ Dậu)
— 19 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐÙ

Ngày 1 Đinh Hợi

- 11 Đinh Dậu, 21 Đinh-Mùi
— 4 Đại Tuyết (giờ Ty)
— 19 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÙ

Ngày 1 Đinh Ty

- 11 Đinh Mão, 21 Đinh-Sửu
— 3 Tiểu Hàn (giờ Hợi)
— 18 Đại Hưu

Năm ẤT TỶ (1965)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Hợi (02-02-1965)
— 11 Đinh Dậu, 21 Đinh
Mùi
— 3 Lập Xuân (giờ Thìn)
— 18 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÙ

- Ngày 1 Bính Thìn
— 11 Bính Dần, 21 Bính Tí
— 4 Kinh Trập (giờ Sửu)
— 19 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Bính Tuất
— 11 Bính Thân, 21 Bính
Ngọ
— 4 Thanh Minh (giờ Thìn)
— 19 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÙ

- Ngày 1 Ất Mão
— 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
— 6 Lập Hạ (giờ Sửu)
— 21 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Ất Dậu
— 11 Ất Dậu, 21 Ất Tỵ
— 7 Mang Chủng (giờ Mão)
— 22 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Dần
— 11 Giáp Tí, 21 Giáp Tuất
— 9 Tiểu Thử (giờ Thân)
— 24 Đại Thử

THÁNG 7 ĐÙ

- Ngày 1 Quý Mùi
— 11 Quý Tỵ, 21 Quý Mão
— 12 Lập Thu (giờ Sửu)
— 27 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Quý Sửu
— 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu
— 13 Bạch Lộ (giờ Mão)
— 28 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Ngọ
— 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm
Dần
— 14 Hàn Lộ (giờ Hợi)
— 29 sương Giáng

THÁNG 10 ĐÙ

- Ngày 1 Tân Hợi
— 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
— 16 Lập Đông (giờ Tí)
— 30 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐÙ

- Ngày 1 Tân Tỵ
— 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
— 15 Đại Tuyết (giờ Thân)
— 30 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Tân Hợi
— 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
— 15 Tiểu Hàn (giờ Dần)
— 29 Đại Hàn

Năm BÍNH NGỌ (1966)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Canh Thìn, (21-01-1966)
— 11 Canh Dần, 21 Canh-Ti
— 15 Lập Xuân (giờ Mùi)
— 30 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÚ

- Ngày 1 Canh Tuất
— 11 Canh Thân, 21 Canh Ngọ
— 15 Kinh Trập (giờ Thìn)
— 30 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐÚ

- Ngày 1 Canh Thìn
— 11 Canh Dần, 21 Canh Ti
— 15 Thanh Minh (giờ Mùi)
— 30 Cốc Vũ

THÁNG 3 NHUẬN THIẾU

- Ngày 1 Canh Tuất
— 11 Canh Thân, 21 Canh Ngọ
— 16 Lập Hạ (giờ Thìn)

THÁNG 4 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Mão
— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
— 2 Tiểu Mãn
— 18 Mang Chủng (giờ Ngọ)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Dậu
— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Ty
— 4 Hạ Chí
— 19 Tiểu Thử, (giờ Hợi)

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Dần
— 11 Mậu Ti, 21 Mậu Tuất
— 6 Đại Thử
— 22 Lập Thu (giờ Thìn)

THÁNG 7 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Mùi
— 11 Đinh Ty, 21 Đinh-Sửu
— 8 Xử Thử
— 24 Bạch Lộ (giờ Ngọ)

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Sửu
— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh-Mùi
— 9 Thu Phân
— 25 Hàn Lộ (giờ Dần)

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Bình Ngọ
— 11 Bình Thìn, 21 Bình-Dần
— 11 Sương Giáng
— 26 Lập Đông (giờ Mão)

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Ất Hợi
— 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
— 12 Tiểu Tuyết
— 26 Đại Tuyết (giờ Hợi)

THÁNG 11 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Ty
— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
— 11 Đông Chí
— 26 Tiểu Hàn (giờ Ty)

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Ất Hợi
— 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
— 11 Đại Hàn
— 25 Lập Xuân (giờ Tuất)

Năm ĐINH MÙI (1967)

THÁNG 1 ĐÙ

- Ngày 1 Giáp Thìn (09-02-1967)
— 11 Giáp Dần, 21 Giáp Thìn
— 11 Vũ Thủy
— 26 Kinh Trập (giờ Mùi)

THÁNG 2 ĐÙ

- Ngày 1 Giáp Tuất
— 11 Giáp Thân, 21 Giáp
Ngọ
— 11 Xuân Phân
— 26 Thanh Minh (giờ
Tuất)

THÁNG 3 THIÊU

- Ngày 1 Giáp Thìn
— 11 Giáp Dần, 21 Giáp-Thìn
— 12 Cốc Vũ
— 27 Lập Hạ (giờ Mùi)

THÁNG 4 ĐÙ

- Ngày 1 Quý Dậu
— 11 Quý Mùi, 21 Quý Tý
— 14 Tiểu Mãn
— 29 Mang Chủng (giờ Dậu)

THÁNG 5 ĐÙ

- Ngày 1 Quý Mão
— 11 Quý Sửu, 21 Quý-
Hợi
— 15 Hạ Chí

THÁNG 6 THIÊU

- Ngày 1 Quý Dậu, Tiểu Thử (giờ
Dần)
— 11 Quý Mùi, 21 Quý-Tý
— 16 Đại Thử

THÁNG 7 THIÊU

- Ngày 1 Nhâm Dần
— 11 Nhâm Tý, 21 Nhâm-
Tu t
— 3 Lập Thu (giờ Mùi)
— 19 Xử Thử

THÁNG 8 ĐÙ

- Ngày 1 Tân Mùi
— 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão
— 5 Bạch Lộ (giờ Dậu)
— 21 Thu Phân

THÁNG 9 THIÊU

- Ngày 1 Tân Sửu
— 11 Tân Hợi, 21 Tân-Dậu
— 6 Hàn Lộ (giờ Thìn)
— 21 Sương Giáng

THÁNG 10 ĐÙ

- Ngày 1 Canh Ngọ
— 11 Canh Thìn, 21 Canh
Dần
— 7 Lập Đông (giờ Ngọ)
— 22 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIÊU

- Ngày 1 Canh Thìn
— 11 Canh Tuất, 21 Canh-Thân
— 7 Đại Tuyết (giờ Ngọ)
— 21 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÙ

- Ngày 1 Kỷ Tý
— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
— 7 Tiểu Hàn (giờ Mùi)
— 25 Đại Hàn

Năm MẬU THÂN (1968)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Hợi (30-01-1968)

- 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
- 7 Lập Xuân (giờ Sửu)
- 21 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Thìn

- 11 Mậu Dần, 21 Mậu Ti
- 7 Kinh Tráp (giờ Tuất)
- 22 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Mậu Tuất

- 11 Mậu Thân, 21 Mậu
- Ngọ
- 8 Thanh Minh (giờ Sửu)
 - 23 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Mão

- 11 Đinh Sửu, 21 Đinh
- Hợi
- 9 Lập Hạ (giờ Tuất)
 - 25 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Dậu

- 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Ty
- 10 Mang Chủng (giờ Ti)
- 26 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Đinh Mão

- 11 Đinh Sửu, 21 Đinh
- Hợi
- 12 Tiểu Thử (giờ Ty)
 - 26 Đại Thử

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Bình Thân

- 11 Bình Ngọ, 21 Bình
- Thìn
- 14 Lập Thu (giờ Tuất)
 - 30 Xử Thử

THÁNG 7 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Bình Dần

- 11 Bình Ti, 21 Bình Tuất
- 15 Bạch Lộ (giờ Ti)

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Mùi

- 11 Kỷ Ty, 21 Kỷ Mão
- 2 Thu Phân
- 17 Hàn Lộ (giờ Mùi)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Ất Sửu

- 11 Ất Hợi, 21 Ất Dậu
- 2 Sương Giáng
- 17 Lập Đông (giờ Dậu)

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Giáp Ngọ

- 11 Giáp Thìn, 21 Giáp
- Dần
- 3 Tiểu Tuyết
 - 18 Đại Tuyết (giờ Ty)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Giáp Ti

- 11 Giáp Tuất, 21 Giáp
- Thân
- 3 Đông Chí
 - 17 Tiểu Hàn (giờ Tuất)

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Quý Ty

- 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu
- 3 Đại Hàn
- 18 Lập Xuân (giờ Thìn)

Năm KỶ DẬU (1969)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Quý Hợi (17-2-1969)
— 11 Quý Dậu, 21 Quý-Mùi
— 3 Vũ Thủy
— 18 Kinh Lấp (giờ Sửu)

THÁNG 4 ĐU

- Ngày 1 Nhâm Thìn
— 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm-Ti
— 4 Xuân Phân
— 19 Thanh Minh (giờ Thìn)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Tuất
— 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm-Ngọ
— 4 Cốc Vũ
— 20 Lập Hạ (giờ Tí)

THÁNG 4 ĐU

- Ngày 1 Tân Mão
— 11 Tân Sửu, 21 Tân-Hợi
— 6 Tiểu Mãn
— 22 Mang Chủng (giờ Mão)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Tân Dậu
— 11 Tân Mùi, 21 Tân-Tý
— 7 Hạ Chí
— 23 Tiểu Thử (giờ Thân)

THÁNG 6 ĐU

- Ngày 1 Canh Dần
— 11 Canh Tí, 21 Canh-Tuất
— 10 Đại Thử
— 26 Lập Thu (giờ Sửu)

THÁNG 7 ĐU

- Ngày 1 Canh Thìn
— 11 Canh Ngọ, 21 Canh-Thìn
— 1 Xử Thử
— 27 Bạch Lộ (giờ Dần)

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Canh Dần
— 11 Canh Tí, 21 Canh-Tuất
— 12 Thu Phân
— 27 Hàn Lộ (giờ Tuất)

THÁNG 9 ĐU

- Ngày 1 Kỷ Mùi
— 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão
— 13 sương Giáng
— 28 Lập Đông (giờ Tí)

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Sửu
— 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
— 13 Tiểu Tuyết
— 28 Đại Tuyết (giờ Thân)

THÁNG 11 ĐU

- Ngày 1 Mậu Ngọ
— 11 Mậu Thìn, 21 Mậu-Dần
— 14 Đông Chí
— 29 Tiểu Hàn (giờ Sửu)

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Tí
— 11 Mậu Tuất, 21 Mậu-Thân
— 13 Đại Hàn
— 28 Lập Xuân (giờ Mão)

Năm CANH TUẤT (1970)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Tỵ (6-2-1970)
— 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu
— 14 Vũ Thủy
— 29 Kinh Trập (giờ Thìn)

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Hợi
— 11 Đinh Dậu, 21 Đinh Mùi
— 14 Xuân Phân
— 29 Thanh Minh (giờ Mùi)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Bình Thìn
— 11 Bình Dần, 21 Bình Tỵ
— 15 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÚ

- Ngày 1 Ất Dậu
— 11 Ất Mùi, 21 Ất Tỵ
— 2 Lập Hạ (giờ Mão)
— 17 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Ất Mão
— 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
— 3 Mang Chủng (giờ Ngọ)
— 19 Hạ Chi

THÁNG 6 ĐÚ

- Ngày 1 Giáp Thân
— 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp Thìn
— 5 Tiểu Thử (giờ Hợi)
— 21 Đại Thử

THÁNG 7 ĐÚ

- Ngày 1 Giáp Dần
— 11 Giáp T', 21 Giáp Tuất
— 7 Lập Thu (giờ Thìn)
— 22 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Thân
— 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp Thìn
— 8 Bạch Lộ (giờ Tỵ)
— 23 Thù Phán

THÁNG 9 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Sửu
— 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu
— 10 Hàn Lộ (giờ Sửu)
— 25 Sương Giáng

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Mùi
— 11 Quý Tỵ, 21 Quý Mão
— 10 Lập Đông (giờ Mão)
— 25 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Quý Mùi
— 11 Quý Tỵ, 21 Quý Mão
— 9 Đại Tuyết (giờ Hợi)
— 24 Đông Chi

THÁNG 12 ĐÚ

- Ngày 1 Nhâm Ngọ
— 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm Dần
— 10 Tiểu Hàn (giờ Thìn)
— 25 Đại Hàn

Năm TÂN HỢI (1971)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Tý (27-1-1971)
— 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm Thân
— 9 Lập Xuân (giờ Tuất)
— 29 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Tỵ
— 11 Tân Mão, 11 Tân Sửu
— 10 Kinh Trập (giờ Mùi)
— 25 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Tân Hợi
— 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
— 10 Thanh Minh (giờ Dậu)
— 26 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Canh Thìn
— 11 Canh Dần, 21 Canh Tí
— 12 Lập Hạ (giờ Ngọ)
— 28 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐỦ

- Ngày 1 Kỷ Dậu
— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Tỵ
— 14 Mang Chủng (giờ Dậu)
— 30 Hạ Chí

THÁNG 5 NHUẬN THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Mão
— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
— 16 Tiểu Thử (giờ Dần)

THÁNG 6 ĐỦ

- Ngày 1 Mậu Thân
— 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu Thìn
— 2 Đại Thử
— 18 Lập Thu (giờ Mùi)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Dần
— 11 Mậu Tí, 21 Mậu Tuất
— 4 Xử Thử
— 19 Bạch Lộ (giờ Thân)

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh Mùi
— 11 Đinh Tỵ, 21 Đinh Mão
— 6 Thử Phân
— 21 Hàn Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh Sửu
— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh Dậu
— 6 Sương Giáng
— 21 Lập Đông (giờ Ngọ)

THÁNG 10 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh Mùi
— 11 Đinh Tỵ, 21 Đinh Mão
— 6 Tiểu Tuyết
— 21 Đại Tuyết (giờ Dần)

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Sửu
— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh Dậu
— 5 Đông Chí
— 20 Tiểu Hàn (giờ Mùi)

THÁNG 12 ĐỦ

- Ngày 1 Bình Ngọ
— 11 Bình Thìn, 21 Bình Dần
— 6 Đại Hàn
— 21 Lập Xuân (giờ Sửu)

Năm NHÂM TÍ (1972)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Bính Tí (15-2-1972)

— 11 Bính Tuất, 21

Thân

— 5 Vũ Thủy

— 20 Kinh Tráp (giờ Tuất)

THÁNG 2 ĐÙ

Ngày 1 Ất Ty

— 11 Ất Mão, 21 Ất Sửu

— 6 Xuân Phán

— 22 Thanh Minh (giờ Tí)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Ất Hợi

— 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi

— 7 Cốc Vũ

— 22 Lập Hạ (giờ Dậu)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thìn

— 11 Giáp Dần, 21 Giáp Tí

— 9 Tiểu Mãn

— 24 Mang Chủng (giờ Hợi)

THÁNG 5 ĐÙ

Ngày 1 Quý Dậu

— 11 Quý Mùi, 21 Quý Ty

— 11 Hạ Chi

— 27 Tiểu Thử (giờ Ty)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Quý Mão

— 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi

— 13 Đại Thử

— 28 Lập Thu (giờ Tuất)

THÁNG 7 ĐÙ

Ngày 1 Nhâm Thìn

— 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm

Thìn

— 15 Xử Thử

— 30 Bạch Lộ (giờ Hợi)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Dần

— 11 Nhâm Tí, 21 Nhâm

Tuất

— 16 Thu Phán

THÁNG 9 ĐÙ

Ngày 1 Tân Mùi

— 11 Tân Ty, 21 Tân Mão

— 2 Hàn Lộ (giờ Mùi)

— 17 Sương Giáng

THÁNG 10 ĐÙ

Ngày 1 Đinh Mùi

— 11 Đinh Ty, 21 Đinh Mão

— 2 Lập Đông (giờ Thìn)

— 17 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Tân Mùi

— 11 Tân Ty, 21 Tân Mão

— 2 Đại Tuyết (giờ Ty)

— 17 Đông Chi

THÁNG 12 ĐÙ

Ngày 1 Canh Tí

— 11 Canh Tuất, 21 Canh

Thân

— 2 Tiểu Hàn (giờ Tuất)

— 17 Đại Hàn

Năm QUÝ SỬU (1973)

THÁNG 1 ĐÙ

- Ngày 1 Canh Ngọ (3-2-1973)
— 11 Canh Thìn, 21 Canh-Dần
— 2 Lập Xuân (giờ Thìn)
— 17 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Canh Tí
— 11 Canh Tuất, 21 Canh-Thần
— 2 Kinh Trập (giờ Sửu)
— 17 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐÙ

- Ngày 1 Kỷ Tỵ
— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
— 3 Thanh Minh (giờ Mão)
— 18 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Hợi
— 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
— 3 Lập Hạ (giờ Tí)
— 19 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Thìn
— 11 Mậu Dần, 21 Mậu Tí
— 6 Mang Chủng (giờ Dần)
— 21 Hạ Chi

THÁNG 6 ĐÙ

- Ngày 1 Đinh Dậu
— 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Tỵ
— 8 Tiểu Thử (giờ Thân)
— 24 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Mão
— 21 Đinh Sửu, 21 Đinh-Hợi
— 10 Lập Thu (giờ Sửu)
— 25 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Bình Thân
— 11 Bình Ngọ, 21 Bình-Thìn
— 12 Bạch Lộ (giờ Dần)
— 27 Thu Phân

THÁNG 9 ĐÙ

- Ngày 1 Ất Sửu
— 11 Ất Hợi, 21 Ất Dậu
— 13 Hàn Lộ (giờ Hợi)
— 28 sương Giáng

THÁNG 10 ĐÙ

- Ngày 1 Ất Mùi
— 11 Ất Tỵ, 21 Ất Mão
— 13 Lập Đông (giờ Hợi)
— 28 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Ất Sửu
— 11 Ất Hợi, 21 Ất Dậu
— 13 Đại Tuyết (giờ Thân)
— 28 Đông Chi

THÁNG 12 ĐÙ

- Ngày 1 Giáp Ngọ
— 11 Giáp Thìn, 21 Giáp-Dần
— 11 Tiểu hàn (giờ Sửu)
— 28 Đại hàn

Năm GIÁP DẦN (1974)

THÁNG 1 ĐÙ

- Ngày 1 Giáp Thìn (23-1-1974)
— 11 Giáp Tuất, 21 Giáp Thìn
— 13 Lập Xuân (giờ Mùi)
— 28 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÙ

- Ngày 1 Giáp Ngọ
— 11 Giáp Thìn, 21 Giáp Dần
— 13 Kinh Trập (giờ Thìn)
— 28 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Thìn
— 11 Giáp Tuất, 21 Giáp Thân
— 13 Thanh Minh (giờ Ngọ)
— 28 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÙ

- Ngày 1 Quý Tỵ
— 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu
— 15 Lập Hạ (giờ Mão)
— 30 Tiểu Mãn

THÁNG 4 NHUẬN THIẾU

- Ngày 1 Quý Hợi
— 11 Quý Dậu, 21 Quý Mùi
— 16 Mang Chủng (giờ Thìn)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Thìn
— 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm Tý
— 3 Hạ Chí
— 18 Tiểu Thử (giờ Tuất)

THÁNG 6 ĐÙ

- Ngày 1 Tân Dậu
— 11 Tân Mùi, 21 Tân Tỵ
— 5 Đại Thử
— 21 Lập Thu (giờ Mão)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Tân Mão
— 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi
— 6 Xử Thử
— 22 Bạch Lộ (giờ Tý)

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Canh Thân
— 11 Canh Ngọ, 21 Canh Thìn
— 8 Thu Phân
— 24 Hàn Lộ (giờ Sửu)

THÁNG 9 ĐÙ

- Ngày 1 Kỷ Sửu
— 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
— 10 Sương Giáng
— 25 Lập Đông (giờ Dần)

THÁNG 10 ĐÙ

- Ngày 1 Kỷ Mùi
— 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão
— 10 Tiểu Tuyết
— 24 Đại Tuyết (giờ Hợi)

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Sửu
— 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
— 9 Đông chí
— 24 Tiểu Hàn (giờ Thìn)

THÁNG 12 ĐÙ

- Ngày 1 Mậu Ngọ
— 11 Mậu Thìn, 21 Mậu Dần
— 10 Đại Hàn
— 24 Lập Xuân (giờ Tuất)

Năm ẤT MÃO (1975)

THÁNG 1 ĐÙ

- Ngày 1 Mậu Ti (11-2-1975)
— 11 Mậu Tuất, 21 Mậu Thân
— 9 Vũ Thủy
— 24 Kinh Trập (giờ Mùi)

THÁNG 2 ĐÙ

- Ngày 1 Mậu Ngọ
— 11 Mậu Thìn, 21 Mậu Dần
— 9 Xuân Phân
— 24 Thanh Minh (giờ Dậu)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Ti
— 11 Mậu Tuất, 21 Mậu Thân
— 10 Cốc Vũ
— 25 Lập Hạ (giờ Dậu)

THÁNG 4 ĐÙ

- Ngày 1 Đinh Ty
— 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu
— 12 Tiểu Mãn
— 27 Mang Chủng (giờ Thân)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Hợi
— 11 Đinh Dậu, 21 Đinh Mùi
— 13 Hạ Chí
— 29 Tiểu Thử (giờ Sửu)

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Bình Thìn
— 11 Bình Dần, 21 Bình Ti
— 15 Đại Thử

THÁNG 7 ĐÙ

- Ngày 1 Ất Dậu
— 11 Ất Mùi, 21 Ất Ty
— 2 Lập Thu (giờ Ngọ)
18 Xử Hử

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Mão
— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
— 3 Bạch Lộ (giờ Thân)
— 18 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Thân
— 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp Thìn
— 5 Hàn Lộ (giờ Thìn)
— 20 Sương Giáng

THÁNG 10 ĐÙ

- Ngày 1 Quý Dậu
— 11 Quý Hợi, Quý Dậu
— 6 Lập Đông (giờ Ty)
— 21 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Quý Mùi
— 11 Quý Ty, 21 Quý Mão
— 6 Đại Tuyết (giờ Sửu)
— 20 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÙ

- Ngày 1 Nhâm Ti
— 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm Thân
— 6 Tiểu Hàn (giờ Mùi)
— 21 Đại Hàn

Năm BÌNH THÌN (1976)

THÁNG 1 ĐỦ	THÁNG 7 THIẾU
Ngày 1 Nhâm Ngọ (31-1-1976)	Ngày 1 Canh Thìn
-- 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm Dần	-- 11 Canh Dần, 21 Canh-Tỵ
6 Lập Xuân (giờ Tí)	-- 12 Lập Thu (giờ Dậu)
-- 20 Vũ Thủy	-- 28 Xử Thử
THÁNG 2 ĐỦ	THÁNG 8 ĐỦ
Ngày 1 Nhâm Tí	Ngày 1 Kỷ Dậu
-- 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm Thân	-- 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Tỵ
-- 5 Kinh Trạp (giờ Dậu)	-- 14 Bạch Lộ (giờ Hợi)
-- 20 Xuân Phân	-- 30 Thu Phán
THÁNG 3 THIẾU	THÁNG 8 NHUẬN THIẾU
Ngày 1 Nhâm Ngọ	Ngày 1 Kỷ Mão
-- 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm Dần	-- 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
-- 5 Thanh Minh (giờ Tí)	-- 15 Hàn Lộ (giờ Mùi)
-- 21 Cốc Vũ	THÁNG 9 THIẾU
THÁNG 4 ĐỦ	Ngày 1 Mậu Thân (Sương Giáng)
Ngày 1 Tân Hợi	-- 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu Thìn
-- 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi	-- 16 Lập Đông (giờ Thân)
-- 7 Lập Hạ (giờ Dậu)	THÁNG 10 ĐỦ
-- 23 Tiểu Mãn	Ngày 1 Đinh Sửu
THÁNG 5 THIẾU	-- 11 Đinh Hợi, 21 Đinh-Dậu
Ngày 1 Tân Tỵ	-- 2 Tiểu Tuyết
-- 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu	-- 17 Đại Tuyết (giờ Thìn)
-- 8 Mang Chủng (giờ Hợi)	THÁNG 11 THIẾU
-- 24 Hạ Chi	Ngày 1 Đinh Mùi
THÁNG 6 ĐỦ	-- 11 Đinh Tỵ, 21 Đinh-Mão
Ngày 1 Canh Tuất	-- 2 Đông Chi
-- 11 Canh Thân, 21 Canh-Ngọ	-- 16 Tiểu Hàn (giờ Tuất)
-- 11 Tiểu Thử (giờ Thìn)	THÁNG 12 ĐỦ
-- 27 Đại Thử	Ngày 1 Bình Tí
	-- 11 Bình Tuất, 21 Bình-Thân
	-- 2 Đại Hàn
	-- 17 Lập Xuân (giờ Mão)

Năm ĐINH TÝ (1977)

THÁNG 1 ĐÙ

- Ngày 1 Bình Ngọ
— 11 Bình Thìn, 21 Bình
Dần
— 2 Vũ Thủy
— 17 Kinh Trập (giờ Tí)

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Bình Tí
— 11 Bình Tuất, 21 Bình
Thân
— 2 Xuân Phán
— 17 Thanh Minh (giờ Mão)

THÁNG 3 ĐÙ

- Ngày 1 Ất Tỵ
— 11 Ất Mão, 21 Ất Sửu
— 3 Cốc Vũ
— 18 Lập Hạ (giờ Tí)

THÁNG 4 ĐÙ

- Ngày 1 Ất Hợi
— 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
— 4 Tiểu Mãn
— 20 Mang Chủng (giờ Dần)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Ất Tỵ
— 11 Ất Mão, 21 Ất Sửu
— 5 Hạ Chi
— 21 Tiểu Thử (giờ Mùi)

THÁNG 6 ĐÙ

- Ngày 1 Giáp Tuất
— 11 Giáp Thân, 21 Giáp
Ngọ
— 8 Đại Thử
— 24 Lập Thu (giờ Dậu)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Thìn
— 11 Giáp Dần, 21 Giáp Tí
— 9 Xử Thử
— 25 Bạch Lộ (giờ Dần)

THÁNG 8 ĐÙ

- Ngày 1 Quý Dậu
— 11 Quý Mùi, 21 Quý Tỵ
— 11 Thu Phán
— 26 Hàn Lộ (giờ Tuất)

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Quý Mão
— 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi
— 11 Sương Giáng
— 26 Lập Đông (giờ Hợi)

THÁNG 10 ĐÙ

- Ngày 1 Nhâm Thân
— 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm
Thìn
— 12 Tiểu Tuyết
— 27 Đại Tuyết (giờ Mùi)

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Dần
— 11 Nhâm Tí, 21 Nhâm Tuất
— 12 Đông Chí
— 27 Tiểu Hàn (giờ Sửu)

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Tân Mùi
— 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão
— 12 Đại Hàn
— 27 Lập Xuân (giờ Ngọ)

Năm MẬU NGỌ (1978)

THÁNG 1 ĐÙ

- Ngày 1 Canh Ti
— 11 Canh Tuất, 21 Canh Thân
— 13 Vũ Thủy
— 28 Kinh Trập (giờ Mão)

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Canh Ngọ
— 11 Canh Thìn, 21 Canh Dần
— 13 Xuân Phân
— 28 Thanh Minh (giờ Mão)

THÁNG 3 ĐÙ

- Ngày 1 Kỷ Hợi
— 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
— 14 Cốc Vũ
— 30 Lập Hạ (giờ Mão)

THÁNG 4 ĐÙ

- Ngày 1 Kỷ Ty
— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
— 15 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Hợi
— 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
— 1 Mang Chủng (giờ Ty)
— 17 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐÙ

- Ngày 1 Mậu Thìn
— 11 Mậu Dần, 21 Mậu Ti
— 3 Tiểu Thử (giờ Tuất)
— 19 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Tuất
— 11 Mậu Thân, 21 Mậu Ngọ
— 5 Lập Thu (giờ Mão)
— 20 Xử Thử

THÁNG 8 ĐÙ

- Ngày 1 Đinh Mão
— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh Hợi
— 7 Bạch Lộ (giờ Ty)
— 22 Thu Phân

THÁNG 9 ĐÙ

- Ngày 1 Đinh Dậu
— 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Ty
— 8 Hàn Lộ (giờ Ty)
— 23 sương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Mão
— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh Hợi
— 8 Lập Đông (giờ Dần)
— 23 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐÙ

- Ngày 1 Bình Thân
— 11 Bình Ngọ, 21 Bình Thìn
— 8 Đại Tuyết (giờ Tuất)
— 23 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Bình Dần
— 11 Bình Ti, 21 Bình Tuất
— 8 Tiểu Hàn (giờ Thìn)
— 23 Đại Hàn

Năm KỶ MÙI (1979)

THÁNG 1 ĐỦ

- Ngày 1 Ất Mùi
— 11 Ất Ty, 21 Ất Mão
— 8 Lập Xuân (giờ Dậu)
— 23 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Ất Sửu
— 11 Ất Hợi, 21 Ất Dậu
— 8 Kinh Trập (giờ Ngọ)
— 23 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Ngọ
— 11 Giáp-Thìn, 21 Giáp Dần
— 9 Thanh Minh (giờ Dậu)
— 25 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Hợi
— 11 Quý Dậu, 21 Quý-Mùi
— 11 Lập Hạ (giờ Tí)
— 27 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Quý Tỵ
— 11 Quý Mão, 21 Quý-Sửu
— 12 Mang Chủng (giờ Thân)
— 28 Hạ Chi

THÁNG 6 ĐỦ

- Ngày 1 Nhâm Tuất
— 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm Ngọ
— 15 Tiểu Thử (giờ Sửu)
— 30 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Thìn
— 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm Tí
— 16 Lập Thu (giờ Ngọ)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Tuất
— 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm
Ngọ
— 2 Xử Thử
— 17 Bạch Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Mão
— 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi
— 4 Thu Phân
— 19 Hàn Lộ (giờ Mão)

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Dậu
— 11 Tân Mùi, 21 Tân Tỵ
— 4 Sương Giáng
— 19 Lập Đông (giờ Tỵ)

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Tân Mão
— 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi
— 4 Tiểu Tuyết
— 19 Đại Tuyết (giờ Sửu)

THÁNG 11 ĐỦ

- Ngày 1 Canh Thân
— 11 Canh Ngọ, 21 Canh-
Thìn
— 4 Đông Chi
— 19 Tiểu Hàn (giờ Ngọ)

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Canh Dần
— 11 Canh Tí, 21 Canh-
Tuất
— 4 Đại Hàn
— 19 Lập Xuân (giờ Tí)

Năm CANH THÂN (1980)

THÁNG 1 ĐỦ

- Ngày 1 Kỷ Mùi
 — 11 Kỷ Ty, 21 Kỷ Mão
 — 4 Vũ Thủy
 — 19 Kinh Trập (giờ Dậu)

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Sửu
 — 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
 — 4 Xuân Phân
 — 19 Thanh Minh (giờ Ti)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Ngọ
 — 11 Mậu Thìn, 21 Mậu Dần
 — 6 Cốc Vũ
 — 21 Lập Hạ (giờ Thân)

THÁNG 4 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh Hợi
 — 11 Đinh Dậu, 21 Đinh Mùi
 — 8 Tiểu Mãn
 — 23 Mạng Chung (giờ Hợi)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Ty
 — 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu
 — 9 Hạ Chí
 — 25 Tiểu Thử (giờ Thìn)

THÁNG 6 ĐỦ

- Ngày 1 Bình Tuất
 — 11 Bình Thân, 21 Bình Ngọ
 — 12 Đại Thử
 — 27 Lập Thu (giờ Dậu)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Bình Thìn
 — 11 Bình Dần, 21 Bình Ti
 — 13 Xử Thử
 — 28 Bạch Lộ (giờ Tuất)

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Ất Dậu
 — 11 Ất Mùi, 21 Ất Ty
 — 15 Thu Phân
 — 30 Hàn Lộ (giờ Ngọ)

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Ất Mão
 — 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
 — 15 Sung Giáng
 — 30 Lập Đông (giờ Thân)

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Ất Dậu
 — 11 Ất Mùi, 21 Ất Ty
 — 15 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

- Ngày 1 Giáp Dần
 — 11 Giáp Ti, 21 Giáp Tuất
 — 1 Đại Tuyết (giờ Thìn)
 — 16 Đông Chí
 — 30 Tiểu Hàn (giờ Dậu)

THÁNG 12 ĐỦ

- Ngày 1 Giáp Thân
 — 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp Thìn
 — 15 Đại Hàn
 — 30 Lập Xuân (giờ Mão)

Năm TÂN DẬU (1981)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Dần
— 11 Giáp Tí, 21 Giáp Tuất
— 15 Vũ Thủy
— 29 Kinh Tráp (giờ Tí)

THÁNG 2 ĐÙ

- Ngày 1 Quý Mùi
— 11 Quý Tỵ, 21 Quý Mão
— 16 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Quý Sửu
— 11 Quý Hợi, 21 Quý-Dậu
— 1 Thanh Minh (giờ Dần)
— 16 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Ngọ
— 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm Dần
— 2 Lập Hạ (giờ Hợi)
— 18 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐÙ

- Ngày 1 Tân Hợi
— 11 Tân Dậu, 21 Tân-Mùi
— 5 Mang Chủng (giờ Dần)
— 20 Hạ Chi

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Tân Tỵ
— 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
— 6 Tiểu Thử (giờ Mùi)
— 22 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Canh Tuất
— 11 Canh Thân, 21 Canh Ngọ
— 8 Lập Thu (giờ Tí)
— 24 Xử Thử

THÁNG 8 ĐÙ

- Ngày 1 Kỷ Mão
— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
— 11 Bạch Lộ (giờ Sửu)
— 26 Thu Phân

THÁNG 9 ĐÙ

- Ngày 1 Kỷ Dậu
— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Tỵ
— 11 Hàn Lộ (giờ Dậu)
— 26 sương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Mão
— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
— 11 Lập Đông (giờ Hợi)
— 26 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐÙ

- Ngày 1 Mậu Thân
— 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu-Thìn
— 12 Đại Tuyết (giờ Mùi)
— 27 Đông Chi

THÁNG 12 ĐÙ

- Ngày 1 Mậu Dần
— 11 Mậu Tí, 21 Mậu Tuất
— 12 Tiểu Hàn (giờ Tí)
— 26 Đại Hàn

Năm NHÂM TUẤT (1982)

THÁNG 1 ĐỦ

- Ngày 1 Mậu Thân
— 11 Nhâm Ngọ, 21 Mậu-Thìn
— 11 Lập Xuân (giờ Ngọ)
— 26 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Dần
— 11 Mậu Ti, 21 Mậu-Tuất
— 11 Kinh Trập (giờ Mão)
— 26 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh Mùi
— 11 Đinh Ty, 21 Đinh Mão
— 12 Thanh Minh (giờ Ty)
— 27 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Sửu
— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh Dậu
— 13 Lập Hạ (giờ Dần)
— 28 Tiểu Mãn

THÁNG 4 NHUẬN THIẾU

- Ngày 1 Bính Ngọ
— 11 Bính Thìn, 21 Bính Dần
— 15 Mang Chủng (giờ Thìn)

THÁNG 5 ĐỦ

- Ngày 1 Ất Hợi
— 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
— 2 Hạ Chí
— 17 Tiểu Thử

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Ất Ty
— 11 Ất Mão, 21 Ất Sửu
— 3 Đại Thử
— 19 Lập Thu (giờ Mão)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Tuất
— 11 Giáp Thân, 21 Giáp Ngọ
— 5 Sở Thử
— 21 Bạch Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Mão
— 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi
— 7 Thu Phân
— 23 Hàn Lộ (giờ Ti)

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Quý Dậu
— 11 Quý Mùi, 21 Quý Ty
— 8ương Giáng
— 23 Lập Đông (giờ Dần)

THÁNG 10 ĐỦ

- Ngày 1 Nhâm Dần
— 11 Nhâm Ti, 21 Nhâm Tuất
— 9 Tiểu Tuyết
— 23 Đại Tuyết (giờ Tuất)

THÁNG 11 ĐỦ

- Ngày 1 Nhâm Thân
— 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm
Thìn
— 8 Đông Chí
— 23 Tiểu Hàn (giờ Mão)

THÁNG 12 ĐỦ

- Ngày 1 Nhâm Dần
— 11 Nhâm Ti, 21 Nhâm
Tuất
— 7 Đại Hàn
— 22 Lập Xuân (giờ Dậu)

Năm QUÝ HỢI (1983)

THÁNG 1 ĐÙ

- Ngày 1 Nhâm Thân
— 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm
Thìn
— 7 Vũ Thủy
— 22 Kinh Tráp (giờ Ngọ)

THÁNG 2 THIỂU

- Ngày 1 Nhâm Dần
— 11 Nhâm Tí, 21 Nhâm Tuất
— 7 Xuân Phán
— 22 Thanh Minh (giờ Thân)

THÁNG 3 ĐÙ

- Ngày 1 Tân Mùi
— 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão
— 8 Cốc Vũ
— 24 Lập Hạ (giờ Tí)

THÁNG 4 THIỂU

- Ngày 1 Tân Sửu
— 11 Tân Hợi, 21 Tân Dậu
— 9 Tiểu Mãn
— 25 Mang Chủng (giờ Mùi)

THÁNG 5 THIỂU

- Ngày 1 Canh Ngọ
— 11 Canh Thìn, 21 Canh Dần
— 12 Hạ Chí
— 28 Tiểu Thử (giờ Sửu)

THÁNG 6 ĐÙ

- Ngày 1 Kỷ Hợi
— 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
— 14 Đại Thử
— 30 Lập Thu (giờ Ngọ)

THÁNG 7 THIỂU

- Ngày 1 Kỷ Tỵ
— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
— 16 Xử Thử

THÁNG 8 THIỂU

- Ngày 1 Mậu Tuất
— 11 Mậu Thân, 21 Mậu Ngọ
— 2 Bạch Lộ (giờ Mùi)
— 17 Thu Phán

THÁNG 9 ĐÙ

- Ngày 1 Đinh Mão
— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh Hợi
— 4 Hàn Lộ (giờ Mão)
— 19 Sương Giáng

THÁNG 10 THIỂU

- Ngày 1 Đinh Dậu
— 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Tỵ
— 4 Lập Đông (giờ Tỵ)
— 19 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐÙ

- Ngày 1 Bính Dần
— 11 Bính Tí, 21 Bính Tuất
— 5 Đại Tuyết (giờ Tuất)
— 19 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÙ

- Ngày 1 Bính Thân
— 11 Bính Ngọ, 21 Bính Thìn
— 4 Tiểu Hàn (giờ Ngọ)
— 19 Đại Hàn

Những Chữ Viết Tắt

BT : Bát Tự

ĐC : Đông Chi

ĐNK : Địa Nguyên Khi

(10 CAN)

G : Giáp, **Â** : Ất, **B** : Bính, **Đ** : Đinh, **M** : Mậu

K : Kỷ, **C** : Canh, **T** : Tân, **N** : Nhâm, **Q** : Quý

HL : Hà Lạc

HC : Hạ Chi

HCG : Hòa Công

LYHG : Lục thập Hạo giáp

ND : Nguyên Đương

TU : Thế Ứng

TT : Tiên Thiên (quê)

TS Âm : Tổng số Âm

TS Dg : Tổng số Dương

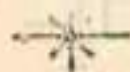
H : Hào

HT : Hậu Thiên (quê)

LNTT : Lưu Niên Thái Tuế

Q : Quê

TNK : Thiên Nguyên Khi



Tài Liệu Tham Khảo

I/ BẢNG CHỮ HÁN

- 1/ HÀ LẠC LÝ SỐ của TRẦN-HY-DI Tiên-Sinh
THƯỢNG-HẢI CẨM-CHƯƠNG Đồ-Thư ấn-hành.
- 2/ DỊCH-KINH ĐỘC-BÀI
HƯƠNG-CẢNG HOA-NGHĨA THƯ CỤC ấn hành.
- 3/ CHU DỊCH VƯƠNG HÀN CHỮ
TÂN-HUNG THƯ CỤC Phát hành.
- 4/ HÀ-LẠC TINH-UẦN: VỤ-NGUYỄN-GIANG-THẬN-TU Tiên-sinh
THIÊN KHOẢN-DƯƠNG THƯ-CỤC Ấn-hành.
- 5/ DỊCH-SỐ ĐẠI-TOÀN: HOÀNG-DIỆU ĐỨC Đái Bắc
- 6/ THIÊM-BỐC PHỤ-CHỮ: Hải-San Cư-Sĩ
NGHỆ-LÂM Xuất-Bản-Xã Xuất-Bản.
- 7/ TRUNG-QUỐC-DỊCH chiêm học: HOÀNG-TIỀU-NGA
CẢNG-CÔN-LUÂN Xuất-Bản Công-Ty Ấn-hành.
- 8/ MỆNH-LÝ BÍ-QUYẾT. Văn-Hóa Đồ-Thư Ấn-hành.
- 9/ TỬ-BÌNH NHẤT-ĐẮC: TỬ-LẠC-NGÔ
HƯƠNG-CẢNG Thượng-Hải Thư Quán Ấn-hành.
- 10/ BỐC-PHỆ CHÍNH-TÔNG
CẨM-CHƯƠNG THƯ-CỤC Ấn-hành.
- 11/ MAI-HOA DỊCH-SỐ: Thiệu-Khang-Tiết
CẨM-CHƯƠNG THƯ-CỤC Ấn-hành.
- 12/ TỬ-THƯ TẬP-CHỮ
Hương Cảng Ngũ-Quế-Đường Thư-Cục Ấn-hành

II/ BẢNG CHỮ VIỆT

- 1/ CHU DỊCH của SÀO-NAM PHAN-BỘI-CHÂU, Khai Trí xuất-bản
- 2/ KINH-CHU-DỊCH BẢN-NGHĨA của Dịch-Giá NGUYỄN-DUY-TINH
Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục Xuất-Bản
- 3/ NHO-GIÁO của TRẦN-TRỌNG-KIM
Bộ Giáo-Dục Xuất-Bản 1971

III/ BẢNG TIẾNG PHÁP

- 1/ Apparatus et caractere par la physiognomie par FREDERICK BASTIEN
Editions du mont-blanc 1970
- Précis d' Histoire de la Philosophie, F-J THONNARD A.A.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	Trang 5
Tựa	7
Phạm lậ	12
CHƯƠNG A	
BÁT TỰ : Bào thai đa số HÀ LẠC	15
10 CAN và 12 CHI	16-17
AN can chi năm sanh	20
AN can chi tháng sanh	24
AN can chi ngày sanh	30
AN can chi giờ sanh	31
Tóm lược chương A	33
CHƯƠNG B	
Từ BÁT TỰ đến số và quẻ HÀ LẠC	35
Bát Tự chuyển hình ra số HÀ LẠC	35
Thực Tập	36
Nguyên lai số HÀ LẠC	37
Tìm Tổng số ÂM và Tổng số DƯƠNG	42
Tổng số chuyển bình ra quẻ	44
Số 5 quẻ gì ?	48
Hóa Công, Thiên Địa Nguyên Khí	49
Tóm lược chương B	51
Thực Tập	52
CHƯƠNG C	
Hình Thức và Nội Dung quẻ HÀ LẠC	55
Hình thức (vạch và hào, 8 quẻ đơn, 64 quẻ trùng)	55
Danh sách 64 quẻ trùng	62
8 nhóm quẻ trùng	67
Nội dung quẻ HÀ LẠC	69
(Tiên-Thiên, Hậu-Thiên, Nguyên-Đường, quẻ HỒ)	
Đại-Vận và Lưu-Niên (Tuế-Vận)	85-87
Tóm lược chương C	91
Thực Tập	93

CHƯƠNG D

CÁCH GIẢI ĐOÁN QUÊ HÀ LẠC

5 Tính Chất

— Phần I : Căn bản để giải đoán một quẻ HÀ-LẠC

10 thẻ cách tốt	97
10 - - - - không tốt (xấu)	97
Hào vị tốt hay xấu	101
Có yểm trợ hay không yểm trợ	101
Số thuận thời, nghịch thời	103
Đắc thế hay không đắc thế	103
Đáng vị hay không đáng vị	104
Hợp lý hay trái lý	111
Chúng đều theo hay đều ghét	113

PHIẾM LUẬN VỀ SỐ VÀ LÝ

— Phần II : Ý nghĩa 64 quẻ và 384 hào

Tóm lược cách giải đoán	135
Mấy bài giải đoán mẫu	136
Bách Niên Lịch	528
	530
	541

Tên Bảng và Hình Vẽ

Bàn tay 10 can. Bàn tay 12 chi.	Trang 18
Địa bàn 12 cung	19
Bảng lục Thập Hoa giáp (Nạp-Âm)	23
Nguyệt biểu tra năm ra tháng	26
Thời biểu tra ngày ra giờ	32
Hình vẽ HÀ ĐỒ	38
Hình vẽ LẠC THU	39
Hình vạch tám quẻ đơn	58
Bảng nghĩa quẻ	59
Hình vạch 8 Nhóm quẻ trùng	67
Công thức bài ca Nguyễn dương	71
Bảng Thuận Hào I và II	82.83
Bảng Tiết Khí và quẻ Nguyệt Lịch	116
Hình vẽ cặp rùa thần ÂM DƯƠNG	120



BÁT TỰ HÀ-LẠC LƯỢC KHẢO
của HỌC-NĂNG, DO CƠ SỞ XUẤT
BẢN PHẠM-QUANG-KHAI. ẤN HÀNH
TẠI NHÀ IN RIÊNG CỦA NHÀ
XUẤT BẢN XONG NGÀY 31-8-74.
— SỐ LƯỢNG ẤN BẢN 2000 CUỐN,
VÀ 50 CUỐN ĐẶC BIỆT BẰNG GIẤY
TRẮNG.
— PHÁT HÀNH NGÀY 6-9-1974.

Giấy phép xuất bản số: 0081 PTUDV/KSALP/TP ngày 10-01-1974

Giá hạn số: 1998/74 BDVCH/KSALP/TP ngày 30-4-74

GIÁ 2.180\$

ĐỀ GHI ỚN

QUÝ LIỆT-VI

NGHIÊM-SƯ VỀ NHO-HỌC

(đã quá-cổ từ lâu năm)



Saigon 20/5/58

[Handwritten signature]

文
(員)

– **BÁT-TỰ** căn cứ vào **THỜI TIẾT** mà **Thời-Tiết** là **KHOA-HỌC** (Thiên-Văn phối-hợp với **Địa-Lý**)

– Môn **HÀ-LẠC LÝ-SỐ** :

Căn-cứ vào **BÁT-TỰ** để lấy số

Căn-cứ vào **KINH-DỊCH** để suy **LÝ**.

– **SỐ** phải có **LÝ**, **Số** không có **Lý** sẽ thành **Vô-Lý**.

Vậy **HÀ-LẠC** có thể hiểu là : Một **MÔN-HỌC**

Thực-hành và Hợp-lý về **SỐ MỆNH CON NGƯỜI** (1)

BÁT TỰ HÀ LẠC LÝ SỐ
MỘT MÔN HỌC THỰC HÀNH VÀ HỢP LÝ
VỀ SỐ MỆNH CON NGƯỜI
CỦA QUANG PHƯƠNG
MỘT MÔN HỌC THỰC HÀNH VÀ HỢP LÝ
VỀ SỐ MỆNH CON NGƯỜI
CỦA QUANG PHƯƠNG

(1) – **CƯỚC CHỦ** : *UNE ÉTUDE PRATIQUE et Rationnelle de la Destinée humaine.*

BẢNG SỬA SAI

Vì mấy chữ quan-trọng, thơ lỡ in sai, xin phiền Quý-vị Độc-giả lật từng trang sửa trước rồi hãy xem. Thành-thực cáo lỗi và cảm ơn.
(Soạn-giả và Nhà in)

TRANG	DÒNG	CHỮ SAI	SỬA LẠI
10	3	trang. . . .	trang 135
39	(dưới hình vẽ)	Lung	Vat
42	4	B.U	B.u
47	giữa trang	phôi quẻ trang	...trang 41
88	dòng cuối	hào 2 Dg	hào 5 Dg
97	cuối trang	nhân quẻ	nhân quả
103	3	thập bát cát	...bát cát
106	8	vị ngâu	...ngâu
112	giữa trang	Hào 1 nếu được hào Sơ	...Hào 5 nên được hào 2
131	giữa trang	ngô Lý Số	...Lá số
233-237	(đầu trang)	Địa tên Dự	Lôi địa Dự
296	dưới lục nghĩa	sư	sư
301	(thơ rằng)	huây	khuây
308	giữa trang	không hợp	hợp cách
458	(tên quẻ)	lâm cử hồi	hối
475	(hào 6)	tiên tiêu	tiên tiểu
523	(hào 6 Dg)	hữu thu	thử hữu
525	cuối trang	NĐ ngồi q khám	ngồi ...
517	tháng 2	18 Lạp Hạ	18 Thanh Minh
595	tháng 2	21 Kỷ Mão	21 Kỷ Dậu
Bìa sau		tác giả	soạn giả

ĐỒ BIỂU 64 QUÊ

THƯỢNG 上		THIÊN	THỦY	SƠN	LÔI
HẠ 下	上	 天 <i>Càn (thiên)</i>	 水 <i>Khâm</i>	 山 <i>Cần</i>	 雷 <i>Chấn</i>
THIÊN	天 <i>Càn</i>	KIẾN 乾 139	NHU 需 163	ĐẠI SÚC 大畜 290	ĐẠI TRẠNG 大壯 366
THỦY	水 <i>khâm</i>	TỤNG 訟 169	KHÂM 坎 307	MÔNG 蒙 157	GIẢI 解 372
SƠN	山 <i>Cần</i>	ĐỘN 遯 330	KIẾN 蹇 366	CĂN 艮 416	TIỂU QUÁ 小過 507
LÔI	雷 <i>Chấn</i>	VÔ VỌNG 无妄 284	TRUÂN 屯 151	DI 頤 295	CHẤN 震 410
PHONG	風 <i>Tôn</i>	CẦU 姤 398	TỈNH 井 423	CỔ 蠱 243	HẸNG 恆 325
HỎA	火 <i>ly</i>	ĐỒNG NHÂN 同人 213	KỶ TẾ 既濟 513	BÍ 贲 266	PHONG 豐 464
ĐỊA	地 <i>khôn</i>	BỊ 否 207	TỶ 比 182	BÁC 剝 272	DƯ 豫 231
TRẠCH	澤 <i>Tân</i>	LÝ 履 194	TIẾT 節 199	TÔN 損 518	QUY MUỘI 歸妹 50

QUÉ

(ĐỀ TÌM SỐ TRẠNG)

LÔI	PHONG	HỎA	ĐỊA	TRẠCH
 雷 <i>chôn</i>	 風 <i>Tôn</i>	 火 <i>ly</i>	 地 <i>lchôn</i>	 澤 <i>hoài</i>
ĐẠI TRẠNG 大壯 366	TIỂU SÚC 小畜 188	ĐẠI HỮU 大有 219	THÁI 泰 200	QUÀI 尺 391
GIẢI 解 372	HOÁN 渙 489	VỊ TẾ 未濟 319	SƯ 師 175	KHÔN 困 416
TIỂU QUÁ 小過 507	TIÊM 漸 452	LỮ 旅 471	KHIÊM 謙 225	HÀM 咸 319
CHẤN 震 410	ÍCH 益 384	PHỆ HẠP 噬嗑 261	PHỤC 復 278	TÙY 隨 237
HẸNG 恆 325	TÔN 巽 477	ĐỈNH 鼎 434	THĂNG 升 410	ĐẠI QUÁ 大過 301
PHONG 豐 464	GIA NHÂN 家人 354	LY 離 313	MINH DI 明夷 348	CÁCH 革 428
DƯ 豫 231	QUAN 觀 255	TẤN 晉 342	KHÔN 坤 145	TUY 萃 404
QUY MUỘI 歸妹 50	TRUNG PHU 中孚 59	KHUÊ 睽 36	LÂM 臨 210	ĐOÀI 兌 483

1. 2. 6

Handwritten text

Handwritten text

Handwritten text

Handwritten text

Handwritten text

Handwritten text

Handwritten text



Handwritten text



Handwritten text



Handwritten text

Handwritten text

Handwritten text

Handwritten text

Handwritten text



Handwritten text

Handwritten text

Handwritten text

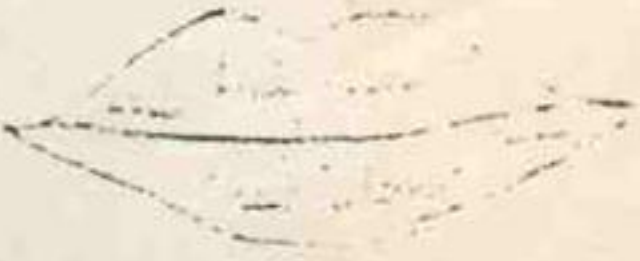


Handwritten text

Handwritten text

Handwritten text

Handwritten text



Handwritten text

ÍCH LỢI CỦA SÁCH NÀY

Chỉ một vài tuần, hãy đọc và hiểu rồi là :

- 1/ Lấy được ngay quẻ **BÁT-TỰ HÀ-LẠC** như một nhà **NHỌ**
- 2/ Biết cách nắm vững 64 quẻ và 384 hào trong Kinh Dịch không còn mấy khó khăn.
- 3/ Dù ít học cũng giải đoán dễ dàng được vận hạn. Chỉ việc mở sách, thông minh linh động càng hay.



Lời của vài Độc Giả đã xem qua sách này

— « Đọc luôn 5 ngày, tôi đã an được quẻ **Bát Tự Hà Lạc**
Đưa tác giả soát lại, đúng hết. »

Ông Nguyễn Bá Bằng, Giáo Sư ở Saigon

— « Đã đọc say sưa, và thích thú trước những mới lạ của sách **Bát Tự Hà Lạc**... Thấy bâng-bạc khắp sách một tinh thần khoa-học dễ hiểu. Vì vậy thành kiến về Môn Lý Số — một loại bói toán dị đoan — giờ đây không còn nữa. »

Ông Phạm Quang Thành, Chánh Án Tòa Sơ Thẩm Ninh-Thuan
(Trích thư ngày 10.3.1974)

